

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH



**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**  
**của QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Tây Ninh, tháng 02 năm 2024

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT</b> .....	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH</b> .....	<b>xi</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1. TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH</b> .....	<b>23</b>
1.1. TÊN CỦA QUY HOẠCH.....	23
1.2. CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH.....	23
1.3. MỐI QUAN HỆ CỦA QUY HOẠCH ĐƯỢC ĐỀ XUẤT VỚI CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH KHÁC CÓ LIÊN QUAN .....	23
1.3.1. Các quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch được đề xuất .....	23
1.3.2. Phân tích mối quan hệ của Quy hoạch với các Chiến lược, Quy hoạch khác có liên quan.....	26
1.4. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CÓ KHẢ NĂNG TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG .....	32
1.4.2. Phương án của quy hoạch được lựa chọn .....	40
1.4.3. Định hướng các ngành kinh tế - xã hội và phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng .....	42
1.4.4. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên.....	109
<b>CHƯƠNG 2. PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH</b> .....	<b>110</b>
2.1. PHẠM VI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC .....	110
2.1.1. Phạm vi không gian .....	110
2.1.2. Phạm vi thời gian .....	112
2.2. THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN, ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH ...	112
2.2.1. Thành phần môi trường .....	112
2.2.2. Di sản thiên nhiên .....	127
2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội.....	129
<b>CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>150</b>
3.1. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH VỚI QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	150
3.1.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn .....	150
3.1.2. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường .....	171

3.2. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH .....	182
3.2.1. Cơ sở xác định vấn đề môi trường chính.....	182
3.2.2. Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch.....	182
3.2.3. Lựa chọn các vấn đề môi trường chính .....	187
3.3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH (PHƯƠNG ÁN 0) .....	189
3.3.1. Xác định các nguyên nhân chính có khả năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện Quy hoạch.....	189
3.3.2. Dự báo, đánh giá xu hướng của các vấn đề môi trường chính .....	191
3.3.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch.....	201
3.3.4. Dự báo khả năng phát sinh khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch.....	205
3.4. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....	212
3.4.1. Đánh giá, dự báo tác động tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính .....	212
3.4.2. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại .....	262
3.5. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY VÀ CÁC VẤN ĐỀ CÒN CHƯA CHẮC CHẴN CỦA CÁC DỰ BÁO .....	281
3.5.1. Mức độ chi tiết, mức độ tin cậy của các dự báo, các nhận định.....	281
3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy.....	282
<b>CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH .....</b>	<b>284</b>
4.1. CÁC GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH.....	284
4.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật.....	284
4.1.2. Các giải pháp về tổ chức quản lý, công nghệ, kỹ thuật .....	285
4.1.3. Các giải pháp ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	300
4.2. ĐỊNH HƯỚNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	310
4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch.....	310
4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường .....	312
4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch .....	314
4.3. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....	320
4.3.1. Chương trình quản lý môi trường .....	320

4.3.2. Giám sát môi trường .....	321
4.3.3. Tổ chức, trách nhiệm quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.....	327
<b>CHƯƠNG 5. THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC .....</b>	<b>330</b>
5.1. THỰC HIỆN THAM VẤN.....	330
5.1.1. Mục tiêu của tham vấn.....	330
5.1.2. Nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này .....	330
5.1.3. Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược. ....	331
5.2. KẾT QUẢ THAM VẤN .....	332
5.2.1. Ý kiến đánh giá chung .....	332
5.2.2. Tiếp thu ý kiến đóng góp .....	332
<b>KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT .....</b>	<b>400</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>408</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>410</b>
<b>PHỤ LỤC I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN ...</b>	<b>411</b>
<b>PHỤ LỤC II. BẢN SAO CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THAM VẤN THÔNG QUA HỘI THẢO, TỌA ĐÀM .....</b>	<b>416</b>
<b>PHỤ LỤC III. GIẢI TRÌNH CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN .....</b>	<b>417</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ANQP	An ninh quốc phòng
ATTT	An toàn thông tin
BCT	Bộ Công thương
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BĐKH&NBD	Biến đổi khí hậu và nước biển dâng
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
BXD	Bộ Xây dựng
CCN	Cụm công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CHK	Cảng hàng không
CHXHCN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
DTTN	Diện tích tự nhiên
DVMT	Dịch vụ môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐH	Đại học
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐVHD	Động vật hoang dã
EF	Hệ số phát thải
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do liên minh Châu Âu – Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDNN	Giáo dục nhà nước

GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTSX	Giá trị sản xuất
GTVT	Giao thông vận tải
HDI	Chỉ số phát triển con người
HĐND	Hội đồng nhân dân
HST	Hệ sinh thái
HTXL	Hệ thống xử lý
HVS	Hợp vệ sinh
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
ICD	Cảng cạn
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KHCN	Khoa học công nghệ
KPH	Không phát hiện
KNK	Khí nhà kính
KT - XH	Kinh tế xã hội
KKTK	Khu kinh tế cửa khẩu
NGTK	Niên giám thống kê
NTM	Nông thôn mới
NLTS	Nông lâm thủy sản
NLMT	Năng lượng mặt trời
NTTS	Nuôi trùn thủy sản
NTU	Đơn vị đo độ đục
ODA	Vốn hợp tác phát triển chính thức
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR	Chỉ số cải cách hành chính
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCTT	Phòng chống thiên tai
PPP	Hợp tác công - tư
PTNT	Phát triển nông thôn
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
RPH	Rừng phòng hộ
QH	Quy hoạch
QCCP	Quy chuẩn cho phép
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
QPAN	Quốc phòng an ninh
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn khu vực

TNMT	Tài nguyên môi trường
TMDV	Thương mại dịch vụ
TDTT	Thể dục thể thao
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
THPT	Trung học phổ thông
TP	Thành phố
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTTT	Trung tâm thương mại
UBND	Ủy ban nhân dân
VHTT	Văn hoá, thể thao
VQG	Vườn quốc gia
XLNT	Xử lý nước thải
XNM	Xâm nhập mặn
WQI	Chỉ số chất lượng nước

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 0.1.1. Các phương pháp áp dụng trong quá trình ĐMC.....	12
Bảng 0. 1.2. Nội dung ĐMC và các phương pháp sử dụng tương ứng .....	13
Bảng 0.1.3. Danh sách các chuyên gia chính tham gia trực tiếp vào công tác lập báo cáo ĐMC .....	21
Bảng 1.1. Mối quan hệ của quy hoạch đề xuất với các quy hoạch liên quan khác .....	28
Bảng 2.1. Kết quả tính toán AQI trên địa bàn tỉnh Tây Ninh .....	115
Bảng 2.2. Giá trị đánh giá mức độ ô nhiễm không khí theo AQI .....	116
Bảng 2.3. Hiện trạng đa dạng loài tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh .....	128
Bảng 2.4. Tổng hợp hiện trạng các cây trồng của Tây Ninh và Chủ trương Quy hoạch của tỉnh .....	133
Bảng 2.5. Tổng hợp hiện trạng chăn nuôi của Tây Ninh và chủ trương quy hoạch của tỉnh .....	136
Bảng 2.6. So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP ngành thương mại dịch vụ của các tỉnh Đông Nam Bộ (2015-2020).....	139
Bảng 2.7. Doanh thu dịch vụ vận tải kho bãi của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020 .....	140
Bảng 2.8. Mật độ dân số, tỷ lệ dân đô thị và tỷ lệ phân bố đô thị (2020) .....	143
Bảng 2.9. Số lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tỉnh Tây Ninh.....	145
Bảng 3.1. Đánh giá sự phù hợp của Quy hoạch với các văn bản pháp luật liên quan	173
Bảng 3.2. Danh mục các vấn đề môi trường đặc thù của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh..	186
Bảng 3.3. Các vấn đề môi trường đặc thù đối với từng vùng kinh tế của tỉnh Tây Ninh .....	186
Bảng 3.4. Tổng hợp các vấn đề môi trường được lựa chọn là vấn đề môi trường chính .....	187
Bảng 3.5. Thang điểm đánh giá các vấn đề môi trường chính được lựa chọn .....	188
Bảng 3.6. Tổng hợp đánh giá xếp hạng các vấn đề môi trường chính .....	189
Bảng 3.7. Danh mục các vấn đề môi trường chính của Quy hoạch .....	189
Bảng 3.8. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh tại tỉnh Tây Ninh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	196
Bảng 3.9. Dự báo diện tích đất nông nghiệp tại tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 trong trường hợp không thực hiện quy hoạch .....	199
Bảng 3.10. Dự báo diện tích các loại rừng tại tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 trong trường hợp không thực hiện quy hoạch .....	200
Bảng 3.11. Hệ số phát thải của ngành công nghiệp (IPCC 2019).....	205
Bảng 3.12. Kết quả tính toán phát thải KNK cho ngành công nghiệp trong trường hợp không thực hiện QH .....	206
Bảng 3.13. Hệ số phát thải CH <sub>4</sub> của ngành nông nghiệp (IPCC 2019).....	206
Bảng 3.14. Số liệu hoạt động phát triển ngành trồng lúa, chăn nuôi .....	206
Bảng 3.15. Kết quả tính toán phát thải CH <sub>4</sub> (tấn/năm) cho ngành trồng trọt, chăn nuôi trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch .....	207
Bảng 3.16. Hệ số phát thải của ngành lâm nghiệp (IPCC 2019).....	207



Bảng 3.17. Số liệu hoạt động phương án phát triển lâm nghiệp .....	208
Bảng 3.18. Kết quả tính toán phát thải từ lâm nghiệp .....	208
Bảng 3.19. Kết quả tính toán phát thải từ nông nghiệp (nghìn tấn CO <sub>2</sub> /năm) .....	208
Bảng 3.20. Hệ số phát thải của ngành giao thông vận tải (IPCC 2019).....	208
Bảng 3.21. Khối lượng vận chuyển theo phương thức vận tải.....	209
Bảng 3.22. Lượng phát thải KNK (nghìn tấnCO <sub>2</sub> /năm) từ giao thông trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	209
Bảng 3.23. Hệ số phát thải của chất thải (IPCC 2019).....	210
Bảng 3.24. Lượng phát thải KNK từ chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt ..	210
Bảng 3.25. Lượng phát thải KNK từ hoạt động du lịch khi không thực hiện quy hoạch .....	211
Bảng 3.26. Tổng hợp kết quả tính toán tiềm năng phát sinh KNK (nghìn tấnCO <sub>2</sub> /năm) theo các lĩnh vực khi không thực hiện Quy hoạch .....	211
Bảng 3.27. Xác định tiềm năng tác động đến môi trường của định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch .....	213
Bảng 3.28. Ma trận đánh giá mức độ tác động đến môi trường tự nhiên và xã hội khi quy hoạch.....	233
Bảng 3.29. Ma trận đánh giá tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội.....	235
Bảng 3.30. Lưu lượng nước thải sinh hoạt tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.....	238
Bảng 3.31. Dự báo tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	238
Bảng 3.32. Dự báo lưu lượng nước thải chăn nuôi phát sinh đến năm 2030 .....	239
Bảng 3.33. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải do vật nuôi thải ra .....	240
Bảng 3.34. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi .....	240
Bảng 3.35. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi theo Quy hoạch ..	240
Bảng 3.36. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải chăn nuôi sau xử lý theo các kịch bản .....	241
Bảng 3.37. Dự báo nước thải phát sinh và tải lượng ô nhiễm do hoạt động sản xuất ở KCN/CCN .....	242
Bảng 3.38. Dự báo lưu lượng và tải lượng ô nhiễm nước thải y tế tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch .....	243
Bảng 3.39. Nhu cầu sử dụng nước và nước thải từ hoạt động dịch vụ du lịch tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch.....	244
Bảng 3.40. Dự báo tải lượng ô nhiễm trong nước thải dịch vụ du lịch tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch.....	245
Bảng 3.41. Thống kê tình hình phát sinh nước thải trong thời kỳ Quy hoạch .....	245
Bảng 3.42. Nhu cầu sử dụng nước và nước thải từ hoạt động dịch vụ du lịch tại khu du lịch núi Bà Đen trong thời kỳ quy hoạch.....	247
Bảng 3.43. Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2025 và 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (tấn/ngày) .....	248
Bảng 3.44. Kết quả phát sinh CTRSH tại Tây Ninh theo 3 kịch bản đến năm 2030 ..	248
Bảng 3.45. Dự báo khối lượng chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi .....	249

Bảng 3.46. Tình hình phát sinh chất thải chăn nuôi và các kịch bản xử lý .....	249
Bảng 3.47. Tỷ lệ giữa phế thải và sản lượng thu hoạch cây lúa.....	250
Bảng 3.48. Dự báo phụ phẩm nông nghiệp phát sinh và các kịch bản xử lý .....	250
Bảng 3.49. Tổng hợp dự báo phát sinh chất thải từ hoạt động nông nghiệp (tấn/ngày) .....	251
Bảng 3.50: Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn công nghiệp nguy hại đến năm 2030.....	251
Bảng 3.51. Tình hình phát sinh chất thải rắn y tế và các kịch bản xử lý.....	252
Bảng 3.52. Dự báo khối lượng chất thải phát sinh từ hoạt động du lịch.....	252
Bảng 3.53. Tổng hợp dự báo chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2030 (tấn/ngày) .....	253
Bảng 3.54. Số lượng phương tiện giao thông.....	254
Bảng 3.55. Hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông .....	255
Bảng 3.56. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông.....	255
Bảng 3.57. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp .....	256
Bảng 3.58. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động dân sinh .....	257
Bảng 3.59. Tổng tải lượng các chất ô nhiễm không khí theo các kịch bản.....	257
Bảng 3.60. Diện tích các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 (ha) .....	259
Bảng 3.61. Dự báo nhu cầu sử dụng phân bón đến năm 2030 (tấn/năm) .....	259
Bảng 3.62. Lượng phân bón được hấp thu và bị rửa trôi vào môi trường.....	260
Bảng 3.63. Hệ số phát thải của ngành công nghiệp (IPCC 2019).....	262
Bảng 3.64. Số liệu hoạt động phát triển ngành công nghiệp.....	263
Bảng 3.65. Kết quả tính toán phát thải KNK cho một số ngành công nghiệp trong trường hợp thực hiện Quy hoạch.....	263
Bảng 3.66. Hệ số phát thải CH <sub>4</sub> của ngành nông nghiệp (IPCC 2019).....	264
Bảng 3.67. Số liệu hoạt động phát triển ngành trồng lúa, chăn nuôi theo Quy hoạch	265
Bảng 3.68. Kết quả tính toán phát thải CH <sub>4</sub> (tấn/năm) cho ngành trồng trọt, chăn nuôi trong trường hợp thực hiện Quy hoạch .....	265
Bảng 3.69. Hệ số phát thải của ngành lâm nghiệp (IPCC 2019).....	265
Bảng 3.70. Số liệu hoạt động phương án phát triển lâm nghiệp .....	266
Bảng 3.71. Kết quả tính toán phát thải từ lâm nghiệp .....	266
Bảng 3.72. Kết quả tính toán phát thải từ nông nghiệp (nghìn tấn CO <sub>2</sub> /năm) .....	266
Bảng 3.73. Hệ số phát thải của ngành giao thông vận tải (IPCC 2019).....	267
Bảng 3.74. Khối lượng vận chuyển theo phương thức vận tải.....	267
Bảng 3.75. Lượng phát thải KNK (tấn CO <sub>2</sub> /năm) từ giao thông trong trường hợp thực hiện quy hoạch.....	267
Bảng 3.76. Hệ số phát thải của chất thải(IPCC 2019).....	268
Bảng 3.77. Lượng phát thải KNK từ chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt ..	268
Bảng 3.78. Lượng phát thải KNK từ hoạt động du lịch .....	268
Bảng 3.79. Tổng hợp kết quả tính toán phát thải phát sinh KNK theo các lĩnh vực khi thực hiện Quy hoạch.....	269

Bảng 3.80. Phát thải khí nhà kính tại Việt Nam đến năm 2030 .....	270
Bảng 3.81. So sánh phát sinh khí nhà kính trong 02 phương án.....	271
Bảng 3.82. Mức độ biến độ nhiệt độ trung bình năm tỉnh Tây Ninh so với giai đoạn 1986-2005.....	271
Bảng 3.83. Mức biến độ lượng mưa (%) tỉnh Tây Ninh so với giai đoạn 1986-2005	272
Bảng 3.84. Mực nước dâng (cm) tại trạm Gò Dầu so với giai đoạn 1986-2005.....	273
Bảng 3.85. Diện tích ngập do lũ-triều cường từng huyện tỉnh Tây Ninh theo tần suất tính toán .....	274
Bảng 3.86. Cơ hội và thách thức của Biến đổi khí hậu đối với từng ngành.....	279
Bảng 4.1. Nội dung giải pháp về tổ chức, quản lý đối với các vấn đề môi trường chính .....	294
Bảng 4.2. Phương án quản lý nước thải đô thị tới năm 2030.....	296
Bảng 4.3. Nội dung giải pháp về kỹ thuật đối với các vấn đề môi trường chính.....	299
Bảng 4.4. Định hướng về đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan .....	315
Bảng 4.5. Các dự án tiềm ẩn tác động lớn đến môi trường cần lưu ý khi thực hiện quy hoạch.....	318
Bảng 4.6. Những khía cạnh môi trường cần được chú trọng trong quá trình lập ĐTM .....	319
Bảng 5.1. Tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của quá trình tham vấn ĐMC tại địa phương.....	333
Bảng 5.2. Tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của quá trình tham vấn ĐMC tại Trung ương.....	346
Bảng 5.3. Tổng hợp các ý kiến tại Hội thảo tham vấn Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, ngày 14/03/2023 .....	352

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây dựng QH và ĐMC.....	16
Hình 1.2. Các bước thực hiện ĐMC.....	18
Hình 2.1. Sơ đồ phạm vi không gian của ĐMC .....	111
Hình 2.2. Nồng độ TSP trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020 .....	117
Hình 2.3. Nồng độ SO <sub>2</sub> trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020.....	118
Hình 2.4. Nồng độ NO <sub>2</sub> trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020 .....	118
Hình 2.5. Nồng độ CO trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020.....	119
Hình 2.6. Độ ồn trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020 .....	120
Hình 2.7. Diễn biến trung bình chỉ số WQI trên sông Vàm Cỏ Đông.....	121
Hình 2.8. Diễn biến trung bình chỉ số WQI trên sông Sài Gòn.....	122
Hình 2.9. Diễn biến trung bình chỉ số WQI Hồ chứa nước Dầu Tiếng.....	123
Hình 2.10. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thể hiện diện tích che phủ rừng.....	128
Hình 2.11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020 .....	129
Hình 2.12. Tỷ lệ đóng góp của các lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2015-2020 (giá so sánh).....	130
Hình 2.13. Tốc độ tăng trưởng đóng góp GRDP của các lĩnh vực công nghiệp.....	130
Hình 2.14. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản tỉnh Tây Ninh (2011-2020) .....	133
Hình 3.1. Diễn biến xu hướng hàm lượng BOD tại bến Vĩnh Thuận (sông Sài Gòn) trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	193
Hình 3.2. Diễn biến xu hướng hàm lượng COD tại bến Vĩnh Thuận (sông Sài Gòn) trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	193
Hình 3.3. Diễn biến xu hướng hàm lượng NH <sub>4</sub> tại bến Vĩnh Thuận (sông Sài Gòn) trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	194
Hình 3.4. Diễn biến khối lượng CTRSH phát sinh tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 .....	196
Hình 3.5. Diễn biến xu hướng nồng độ bụi tại thành phố Tây Ninh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	197
Hình 3.6. Xu thế biến đổi đặc trưng nhiệt độ tại trạm Tây Ninh .....	203
Hình 3.7. Biểu đồ tiềm năng phát sinh KNK giai đoạn 2025 – 2050 của tỉnh Tây Ninh .....	211
Hình 3.8. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	238
Hình 3.9. Biểu đồ tải lượng các chất ô nhiễm 3 kịch bản phát thải của nước thải chăn nuôi đến năm 2030 .....	242
Hình 3.10. Dự báo nước thải phát sinh và tải lượng ô nhiễm do hoạt động sản xuất ở KCN/CCN tại tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch .....	243
Hình 3.11. Dự báo lưu lượng và tải lượng ô nhiễm nước thải y tế tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch .....	244
Hình 3.12. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải dịch vụ du lịch tỉnh Tây Ninh trong trường hợp thực hiện quy hoạch.....	245

Hình 3.13. Dự báo nước thải phát sinh từ các hoạt động kinh tế tại tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch .....	246
Hình 3.14. Dự báo chất thải chăn nuôi phát sinh theo các kịch bản đến năm 2030....	250
Hình 3.15. Dự báo chất thải phát sinh từ hoạt động du lịch.....	253
Hình 3.16. Dự báo chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động kinh tế tại tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	253
Hình 3.17. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp .....	256
Hình 3.18. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí theo các kịch bản đến năm 2030 ....	258
Hình 3.19. Dự báo phát thải khí nhà kính từ ngành công nghiệp tỉnh Tây Ninh trong trường hợp thực hiện quy hoạch.....	264
Hình 3.20. Tổng hợp kết quả tính toán tiềm năng phát sinh KNK theo các lĩnh vực khi thực hiện Quy hoạch.....	269
Hình 4.1. Bản đồ phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học .....	314
Hình 4.2. Cơ cấu tổ chức, phối hợp quản lý tài nguyên và BVMT tỉnh Tây Ninh .....	321
Hình 4.3. Cơ cấu tổ chức quản lý môi trường quá trình triển khai quy hoạch.....	328

## MỞ ĐẦU

### 1. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

#### 1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh thời kỳ đến năm 2020 tại Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Tây Ninh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, có nhiều đóng góp cho phát triển vùng Đông Nam Bộ.

Theo kết quả thống kê trong các báo cáo tổng kết chính thức, tỉnh Tây Ninh đã thực hiện tương đối tốt các yêu cầu về an ninh quốc phòng, các chỉ tiêu xã hội và môi trường, gần đạt được các chỉ tiêu về kinh tế. Để đạt được những kết quả tốt hơn trong tương lai nhằm thay đổi vị thế của địa phương, Tây Ninh cần hiểu rõ xuất phát điểm của mình trong thời điểm hiện tại, dựa trên các kết quả đã đạt được, để đặt mục tiêu và xây dựng chiến lược phát triển phù hợp cho tương lai dựa vào những kinh nghiệm học hỏi từ giai đoạn trước.

Ở giai đoạn 2011 – 2020, quy hoạch Quy hoạch tổng thể phát triển – kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 có vai trò quan trọng trong việc giúp tỉnh Tây Ninh hình dung hình ảnh và mức độ phát triển của địa phương trong tương lai và dựa vào đó xây dựng từng bước hành động cụ thể đạt được mục tiêu địa phương mong muốn. Bản quy hoạch cũng giúp địa phương đánh giá năng lực triển khai quy hoạch của giai đoạn trước làm cơ sở cho những điều chỉnh về mặt tầm nhìn và chiến lược phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

Để tiếp nối quá trình phát triển của giai đoạn trước và đảm bảo sự gắn kết với chiến lược phát triển của quốc gia và vùng trong bối cảnh mới của thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050. Tây Ninh cần có một chiến lược với những mục tiêu phát triển mới để tiếp tục khai thác những lợi thế của địa phương về vị trí địa chính trị - kinh tế, phát huy vai trò của mình trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đồng thời là cửa ngõ giao thương quốc tế của Việt Nam với Campuchia và các nước ASEAN. Bản quy hoạch này cũng là cơ sở cho việc xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh với những mục tiêu phát triển và kế hoạch hành động cho thời kỳ tới. Do vậy, việc lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết và cần được nghiên cứu.

Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 với hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương, phù hợp với chiến lược phát triển chung của vùng và quốc gia.

#### 1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

#### 1.3. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh
- + Địa chỉ: 300 Cách mạng Tháng 8, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- + Giám đốc: Kiều Công Minh

+ Điện thoại: 02763.822.166

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đơn vị chủ trì và cơ quan tư vấn sẽ phối hợp với các cơ quan, ban ngành sau đây:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan ngang Bộ ở Trung ương;

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Tây Ninh và các ban, ngành, các tổ chức, chính trị - xã hội, đoàn thể trong tỉnh;

- UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh;

- Cơ quan tư vấn lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **1.4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch**

- Cơ quan phê duyệt Quy hoạch: Thủ tướng Chính phủ.

## **2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

### **2.1. Căn cứ pháp luật**

#### **2.1.1. Các Chỉ thị, Nghị quyết**

- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước;

- Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/01/2009 của Ban Bí thư Trung ương về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa IX) về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 23/3/2018 của của Ban Chấp hành Trung ương về định hướng phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Ban Chấp hành Trung ương về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

### **2.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật**

#### **(1). Luật**

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2013;

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 19/06/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/05/2014;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/6/2014;

- Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 27/11/2014;

- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015 có hiệu lực từ ngày 01/7/2016;

- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/7/2016;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 09/2017/QH14, được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2017;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội Nước CHXHCNVN thông qua ngày 15/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2017 hiệu luật thi hành từ ngày 01/01/2019;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực từ 01/01/2022;

- Luật số 28/2018/QH14 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013.



- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014.
- Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015.
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018.
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.
- Luật Xây dựng sửa đổi 2020 số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020.
- Văn bản hợp nhất của Văn phòng Quốc hội số 19/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 về Luật Bảo vệ môi trường;
- Văn bản hợp nhất của Văn phòng Quốc hội số 22/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 về Luật Tài nguyên nước;
- Văn bản hợp nhất của Văn phòng Quốc hội số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 về Luật Đa dạng sinh học;
- Văn bản hợp nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 05/VBHN-BNNPTNT ngày 26/10/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp.

*(2). Nghị định*

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước 2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2014.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về Quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính Phủ quy định về quản lý KCN và KKT.
- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
- Nghị định số 13/VBHN-BXD ngày 27/04/2020 của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi.
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/07/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/09/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

### (3). *Thông tư*

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/09/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

- Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh;

- Thông tư số 02/2019/TT-BYT ngày 21/03/2019 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### (4). *Quyết định*

- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 24/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt hệ thống rừng đặc dụng nhà nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2055/QĐ-TTg ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030;
- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 1/9/2021 phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26).

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển kinh tế tuần hoàn Việt Nam;

- Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

- Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030.

- Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải.

- Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP-26 của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

### **2.1.3. Các văn bản của địa phương**

- Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035;

- Kế hoạch số 2738/KH-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh về tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm 2021-2025.

## **2.2. Căn cứ kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường**

### **2.2.1. Các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan**

- Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Nội dung báo cáo ĐMC theo quy định tại Mẫu số 01b Phụ lục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2.2.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật**

- QCVN 14-MT:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn này quy định ngưỡng chất thải nguy hại;

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- QCVN 07:2010/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp;

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh;

- QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn này quy định ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải;

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- QCVN 21:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Điện từ trường tần số cao
- Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc;
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 25:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc;
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

### **2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

#### ***2.3.1. Các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho đánh giá môi trường chiến lược***

- Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm 2016-2020 của tỉnh Tây Ninh;
- UBND tỉnh Tây Ninh - Báo cáo chuyên đề phương án phát triển các ngành (Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công nghiệp; Bảo vệ phát triển rừng; Du lịch; Thăm dò khai thác khoáng sản; Văn hóa- thể dục- thể thao; ...) đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050;
- UBND tỉnh Tây Ninh - Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1138/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 -2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Cục thống kê tỉnh Tây Ninh - Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh, 2020. Các số liệu đưa ra trong niên giám thống kê được sử dụng để tính toán, đánh giá và dự báo xu thế diễn biến kinh tế xã hội và môi trường.
- Kịch bản biến đổi khí hậu - Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020.

#### ***2.3.2. Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược***

- Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020) - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, năm 2020.
- Số liệu thu gom và xử lý CTR (công nghiệp, y tế, sinh hoạt) tỉnh Tây Ninh - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Ngoài các tài liệu trên, nhiều thông tin trong các website của tỉnh Tây Ninh (như website của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên Môi trường và Sở Khoa học Công nghệ, Sở Xây dựng) sử dụng trong quá trình ĐMC.
- Đề tài: "Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đề xuất các giải pháp thích ứng", năm 2019.

### **2.3.3. Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, của đơn vị tư vấn về đánh giá môi trường chiến lược**

- Các thông tin, dữ liệu, số liệu thu thập được từ kết quả tham vấn các Sở, ban, ngành tỉnh Tây Ninh trong quá trình thực hiện ĐMC.

- Các thông tin phản hồi đề nghị điều chỉnh sửa, bổ sung, chỉnh sửa nội dung ĐMC trong quá trình xin ý kiến nội dung báo cáo ĐMC.

- Trong quá trình lập ĐMC, do thời gian và kinh phí có hạn, nhóm chuyên gia chỉ thu thập và kế thừa các tài liệu sẵn có do các thông tin này rất đáng tin cậy và được phép ban hành như các báo cáo, tài liệu của các cơ quan sở ban ngành và UBND tỉnh ban hành, các báo cáo quan trắc hiện trạng môi trường, báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học,.... Nhóm ĐMC chỉ tiến hành khảo sát thực tế chứ không lập đề án hay các dự án có liên quan hoặc tổ chức quan trắc môi trường.

## **3. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐMC**

Trong quá trình triển khai đánh giá môi trường chiến lược, đơn vị tư vấn lập ĐMC sử dụng nhiều phương pháp và công cụ nhằm đánh giá các tác động gián tiếp, tương hỗ, tích lũy khi thực hiện QH, cụ thể các phương pháp và công cụ gồm:

### **3.1. Phương pháp chính thực hiện ĐMC**

#### *(1). Phương pháp kế thừa, thống kê số liệu*

- Thu thập số liệu, kế thừa một cách có hệ thống các tài liệu về hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện địa hình, khí tượng thủy văn.

- Thu thập, kế thừa các kết quả nghiên cứu của các chương trình và đề tài khoa học có liên quan tại Tây Ninh và Vùng Nam Trung Bộ, Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai; chuỗi các số liệu sẽ được thu thập và phân tích là trong khoảng thời gian 5 năm gần nhất. Ngoài ra, chuỗi các số liệu khí tượng, thủy văn có thể sẽ được phân tích dài hạn hơn.

- Phương pháp được sử dụng cho chương 1, chương 2, chương 3 của báo cáo.

#### *(2). Phương pháp Ma trận (tác động/xung đột/tương hỗ)*

Phương pháp này sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của quy hoạch và các tác động môi trường (Bảng gồm nhiều cột: Hoạt động KTXH và các thành phần môi trường tự nhiên, KTXH bị tác động). Phương pháp được sử dụng cho chương 3 của báo cáo.

#### *(3). Phương pháp đánh giá nhanh*

Ước tính tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển KTXH (hiện trạng và quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050) theo các hệ số ô nhiễm của WHO và các hệ số ô nhiễm từ các nguồn tài liệu tham khảo khác. Dựa vào hệ số ô nhiễm có thể ước tính được tải lượng ô nhiễm từ các hoạt động kinh tế, xã hội (đô thị, công nghiệp, nông nghiệp ...).

Phương pháp đánh giá nhanh được sử dụng để dự báo nhanh tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ các nguồn ô nhiễm.

Tải lượng ô nhiễm = Quy mô hoạt động x Hệ số ô nhiễm

(Pollution loads = Activity capacity x Pollution factor)

Quy mô hoạt động :

- Công suất sản phẩm (Ví dụ: nhà máy bia, nước giải khát)

- Công suất tiêu thụ nguyên liệu, nhiên liệu (Ví dụ: Nhà máy nhiệt điện).
- Số người (Ví dụ: đô thị, khu dân cư)
- Diện tích sử dụng (KCN/CCN)
- Quãng đường đã đi qua (Giao thông)

Hệ số ô nhiễm là khối lượng chất ô nhiễm (T, kg, g, mg)/Đơn vị hoạt động. Hệ số ô nhiễm có thể xác định bằng 02 phương pháp sau :

- Phương pháp 1: Tra cứu trong tài liệu “WHO, Rapid Environmental Assessment, 1993, tập I, II, III” hoặc các tài liệu liên quan khác do US EPA, EC công bố (Có thể tìm trong website) .

- Phương pháp 2: Dựa vào kết quả điều tra thực tế, đo đạc nồng độ và lưu lượng chất thải của các cơ sở đang hoạt động để tính “tải lượng ô nhiễm”, sau đó chia cho “quy mô hoạt động”. Hệ số ô nhiễm sẽ được xác định càng chính xác nếu số lượng các cơ sở điều tra càng nhiều. Phương pháp được sử dụng cho chương 3 của báo cáo.

#### *(4). Phương pháp đánh giá tổng hợp của các chuyên gia*

Hiện nay, trong các dự án nghiên cứu nói chung, nhất là các dự án có quy mô lớn, phương pháp chuyên gia được coi là một phương pháp quan trọng và hiệu quả. Phương pháp này huy động được kinh nghiệm và hiểu biết của nhóm chuyên gia liên ngành về lĩnh vực nghiên cứu, từ đó sẽ cho các kết quả có tính thực tiễn và khoa học cao, tránh được những trùng lặp với những nghiên cứu đã có, đồng thời kế thừa các thành quả nghiên cứu đã đạt được. Phương pháp này được thực hiện thông qua các buổi hội thảo, tham vấn ý kiến của các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan. Phương pháp được sử dụng cho chương 3, 4, 5 của báo cáo.

#### *(5). Phương pháp mô hình hoá*

Hiện nay, phương pháp mô hình toán đang được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường. Đây là phương pháp hiện đại, phát triển mạnh trong mấy chục năm trở lại đây ở nước ta cũng như trên thế giới. Nội dung của phương pháp là xây dựng hoặc ứng dụng các mô hình toán học để mô phỏng các quá trình động lực trong sông, tính toán cân bằng nước và mô phỏng các biến động của các chất ô nhiễm trong môi trường không khí và môi trường nước.

Các mô hình toán ngày càng chứng tỏ là một công cụ mạnh và đặc lực bởi khả năng cho kết quả tính toán nhanh, giá thành rẻ, phạm vi ứng dụng rộng, dễ dàng thay đổi các kích bản bài toán, nhất là trong việc tính toán, mô phỏng các hệ thống lớn. Trong quá trình lập báo cáo ĐMC, đơn vị tư vấn sẽ kế thừa các kết quả dự báo mô hình đã thực hiện trên địa bàn tỉnh. Phương pháp được sử dụng cho chương 2 của báo cáo.

#### *(6). Phương pháp phân tích chi phí – lợi ích (CBA)*

Phân tích chi phí - lợi ích (CBA) là một phương pháp đánh giá sự mong muốn tương đối giữa các phương án cạnh tranh nhau, khi sự lựa chọn được đo lường bằng giá trị kinh tế tạo ra cho toàn xã hội. Phương pháp được sử dụng cho chương 4 của báo cáo.

#### *(7). Phương pháp phân tích hệ thống theo mô hình DPSIR*

Áp dụng mô hình DPSIR trong đó D (Driving force - động lực), (Pressure – Áp lực), (State - hiện trạng), (Impact – tác động), (Response – Đáp ứng). Phân tích các nguyên nhân, tác động ảnh hưởng của các hoạt động phát triển kinh tế, các chiến lược, chính sách cũng như các quy hoạch tới các thành phần môi trường và tới cuộc sống của con người, và đánh



giá lại các phản hồi. Phân tích các hoạt động trong một mô hình khép kín là cơ sở khoa học cho việc đưa ra các giải pháp và tiến hành phân tích chính các giải pháp đó nhằm lựa chọn các giải pháp quy hoạch tối ưu.

Các phương pháp sử dụng trong đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được tóm tắt trong các bảng 0.1.1, 0.1.2 dưới đây:

Bảng 0.1.1. Các phương pháp áp dụng trong quá trình ĐMC

STT	Các phương pháp	Áp dụng trong quá trình ĐMC				
		Xác định các vấn đề và các tác động	Phân tích hoàn cảnh và cơ sở	Góp phần vào việc xây dựng các phương án	Đánh giá các tác động	So sánh các phương án để ra quyết định
	Thống kê số liệu	✓				
	Ma trận	✓		✓	✓	✓
	Đánh giá nhanh	✓		✓	✓	✓
	Đánh giá tổng hợp của các chuyên gia	✓	✓	✓	✓	✓
	Mô hình hóa	✓	✓	✓	✓	
	Phân tích chi phí - lợi ích (CBA)		✓	✓		✓
	Phân tích hệ thống theo mô hình DPSIR	✓	✓	✓	✓	✓

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, năm 2023*

Bảng 0. 1.2. Nội dung ĐMC và các phương pháp sử dụng tương ứng

Nội dung ĐMC	Phương pháp sử dụng
Nghiên cứu cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập báo cáo hiện trạng môi trường và các tài liệu tương tự</li> <li>- Liệt kê, lập khung logic các vấn đề môi trường</li> </ul>
Sàng lọc/xác định phạm vi, quy mô và đặc điểm liên quan đến môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát, so sánh</li> <li>- Xây dựng mạng lưới hệ quả</li> <li>- Tham vấn chuyên gia và cộng đồng</li> </ul>
Xác định các mục tiêu môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối chiếu với các chính sách, chiến lược, tiêu chuẩn môi trường</li> <li>- Hồi cứu các cam kết đã có</li> <li>- Các quy hoạch vùng/địa phương</li> </ul>
Phân tích tác động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kịch bản</li> <li>- Xác định các chỉ thị và tiêu chí môi trường</li> <li>- Ma trận tác động</li> <li>- Các mô hình dự báo và tiên đoán</li> <li>- Chồng ghép bản đồ và GIS</li> <li>- Phân tích chi phí/lợi ích và các kỹ thuật đánh giá kinh tế khác</li> <li>- Phân tích đa tiêu chí</li> <li>- Phân tích khả năng chịu tải và xu hướng biến đổi các yếu tố môi trường</li> <li>- Đánh giá rủi ro</li> </ul>
Đề xuất các giải pháp điều chỉnh quy hoạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích mạng lưới</li> <li>- Phân tích tính nhất quán</li> <li>- Phân tích tính nhạy cảm</li> <li>- Xây dựng mạng lưới tác động (“cây” ra quyết định)</li> </ul>

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, năm 2023*

### 3.2. Phương pháp hỗ trợ thực hiện ĐMC

#### (1). Phương pháp tham vấn cộng đồng

Phương pháp này sử dụng trong quá trình tham vấn ý kiến của các ban ngành, huyện thị và một số hiệp hội xã hội, nghề nghiệp. Phương pháp được sử dụng cho chương 5 của báo cáo.

#### (2). Phương pháp Delphi

Phương pháp Delphi là kỹ thuật thông tin liên lạc có cấu trúc, có nguồn gốc từ phương pháp dự đoán đối xứng và dự báo tương tác dựa trên bảng trả lời câu hỏi của các chuyên gia

Phân tích Delphi là phương pháp bao gồm một nhóm quá trình thực hiện nhằm đảm bảo việc nhất trí cao trong dự báo trên cơ sở tiến hành một cách nghiêm ngặt, năng động,

linh hoạt việc nghiên cứu lấy ý kiến của các chuyên gia. Phương pháp này huy động trí tuệ của các chuyên gia ở những vùng địa lý khác nhau để xây dựng dự báo.

### *(3). chức hội thảo khoa học*

Tổ chức hội thảo chuyên đề nhằm huy động trí tuệ nhiều người trong nhiều thành phần ở các góc độ khác nhau trong việc lựa chọn các vấn đề chính của ĐMC và thiết kế chi tiết từng hạng mục của ĐMC.

## **4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐMC**

### ***4.1.1. Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch với quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược***

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì thực hiện xây dựng Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Để thực hiện 2 nhiệm vụ trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập ban chuyên môn xây dựng QH và báo cáo ĐMC. Trong đó, quá trình lập ĐMC được tiến hành song song với quá trình lập Quy hoạch, các nội dung điều chỉnh của QH sau mỗi lần được nhóm chuyên gia lập QH chuyển cho nhóm chuyên gia lập ĐMC. Bảng dưới đây minh họa về các mối liên kết giữa các giai đoạn chính của quá trình xây dựng Quy hoạch và ĐMC, theo đó hai quá trình có thể được tiến hành đồng thời. Với sự tương tự về mặt logic của việc xây dựng Quy hoạch và ĐMC, cả hai quá trình này đều có thể được coi như là những công cụ củng cố lẫn nhau trong quá trình xây dựng Quy hoạch để đảm bảo cho sự phát triển bền vững hơn nữa.

- Nhóm phát triển (xây dựng quy hoạch): Gồm các chuyên gia lập QH, nhóm này có nhiệm vụ xây dựng các nội dung của QH (bao gồm cả các nội dung điều chỉnh sau mỗi đợt hội thảo và tham vấn); Các nội dung thay đổi, điều chỉnh của QH được cung cấp kịp thời cho nhóm thực hiện ĐMC. Đơn vị tư vấn lập Dự án Quy hoạch là Công ty Cổ phần Encity Việt Nam.

- Nhóm ĐMC: Gồm các chuyên gia chuyên ngành thuộc lĩnh vực tài nguyên, khoa học và công nghệ môi trường, khí tượng thủy văn, sinh thái học, xã hội học môi trường..., có trách nhiệm thu thập số liệu, phân tích phát hiện xu hướng các vấn đề môi trường xảy ra trong quá khứ để xác định các vấn đề môi trường chính cần tập trung làm rõ trong báo cáo ĐMC; Tính toán dự báo xu hướng môi trường và đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như phát huy những tác động tích cực phù hợp với mỗi phương án Quy hoạch. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý của chuyên gia theo từng đợt điều chỉnh báo cáo Quy hoạch, nội dung báo cáo ĐMC cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp để trình các cơ quan chức năng thẩm định phê duyệt.

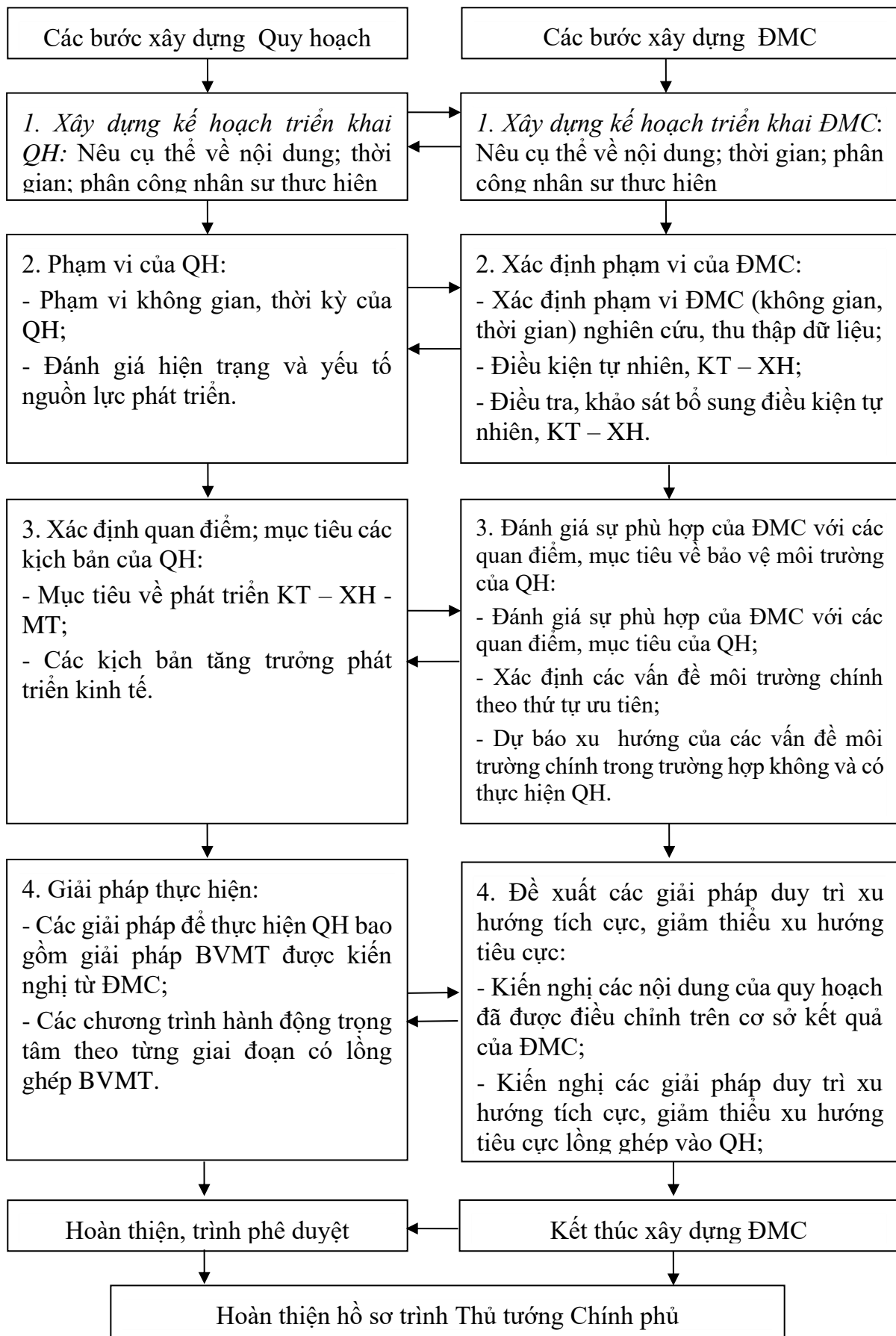
- Đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo ĐMC là Công ty TNHH Nhà đẹp Cát Tường; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh là cơ quan chủ trì toàn bộ quá trình xây dựng và các nội dung của ĐMC, là đơn vị điều phối quá trình làm việc giữa nhóm ĐMC và nhóm lập QH, có trách nhiệm sau:

- + Cung cấp các thông tin liên quan đến Quy hoạch cho nhóm ĐMC;
- + Thống nhất một số vấn đề liên quan đến nội dung của Quy hoạch và ĐMC, nội dung bản dự thảo khung ĐMC mà nhóm ĐMC đề xuất;
- + Tổng hợp các nội dung liên quan đến báo cáo Quy hoạch và chuyển cho nhóm ĐMC; Thống nhất nội dung chỉnh sửa, bổ sung các nội dung của QH và ĐMC.

- Nhóm Quy hoạch tổng hợp kết quả góp ý của các Bộ ngành và chuyển cho nhóm thực hiện ĐMC;

- Nhóm ĐMC tiếp thu các nội dung góp ý và hoàn chỉnh nội dung báo cáo ĐMC để chuyển cho nhóm Quy hoạch.

Quá trình lập ĐMC được tiến hành song song với quá trình lập Quy hoạch, các nội dung điều chỉnh của Quy hoạch sau mỗi lần được nhóm chuyên gia lập Quy hoạch chuyển cho nhóm chuyên gia lập ĐMC; Các cuộc thảo luận, tọa đàm, trao đổi ý kiến giữa nhóm xây dựng Quy hoạch và nhóm ĐMC được thực hiện bằng những hình thức khác nhau như qua thư điện tử (Email), qua zalo, trực tiếp tại hội thảo và tại các cuộc họp định kỳ...). Các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập Quy hoạch được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 1.1. Sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây dựng QH và ĐMC

## **4.2. Tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia do cơ quan xây dựng Quy hoạch lập hoặc đơn vị tư vấn thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch**

Căn cứ các quy định hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, nhóm lập báo cáo ĐMC đã xây dựng kế hoạch, phương án và phân công cụ thể các nội dung cho các thành viên thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, các chuyên gia nhóm ĐMC và nhóm xây dựng QH thường xuyên trao đổi trực tiếp qua điện thoại hoặc qua các buổi thảo luận, điều độ công việc định kỳ. Các nội dung của ĐMC sẽ được các chuyên gia chuyên ngành thực hiện, sau đó chuyển cho trưởng nhóm để tổng hợp. Các nội dung sau mỗi lần tổng hợp tiếp tục được tham vấn nhóm lập QH và đơn vị Chủ trì. Bản dự thảo ĐMC sau khi hoàn thiện được gửi tới tất cả các chuyên gia thuộc nhóm xây dựng QH cũng như chuyên gia độc lập, các nhà quản lý để xin ý kiến đóng góp. Các ý kiến đóng góp được tổng hợp và đưa vào phần sau của bản báo cáo ĐMC này. Các bước thực hiện ĐMC như sau:

- Bước 1: Các chuyên gia nhóm ĐMC nghiên cứu, phân tích xác định các vấn đề môi trường chính có liên quan đến các chỉ tiêu phát triển của QH; Các vấn đề môi trường chính được nhóm lập QH và nhóm lập ĐMC tập trung thảo luận (thông qua trao đổi, thảo luận trực tiếp và tham vấn các bên liên quan) để đi đến thống nhất;

- Bước 2: Sau khi xác định được các vấn đề môi trường chính, nhóm tập trung vào đánh giá các xu hướng môi trường trong quá khứ và xu hướng khi không thực hiện dự án QH (phương án 0);

- Bước 3: Phân tích các mục tiêu và các phương án của quy hoạch, xu hướng môi trường khi thực hiện Quy hoạch và dự báo mối liên hệ giữa các chỉ tiêu và phương án của quy hoạch với các vấn đề môi trường chính;

- Bước 4: Thống nhất giữa nhóm Quy hoạch và nhóm ĐMC về xu thế một số vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch;

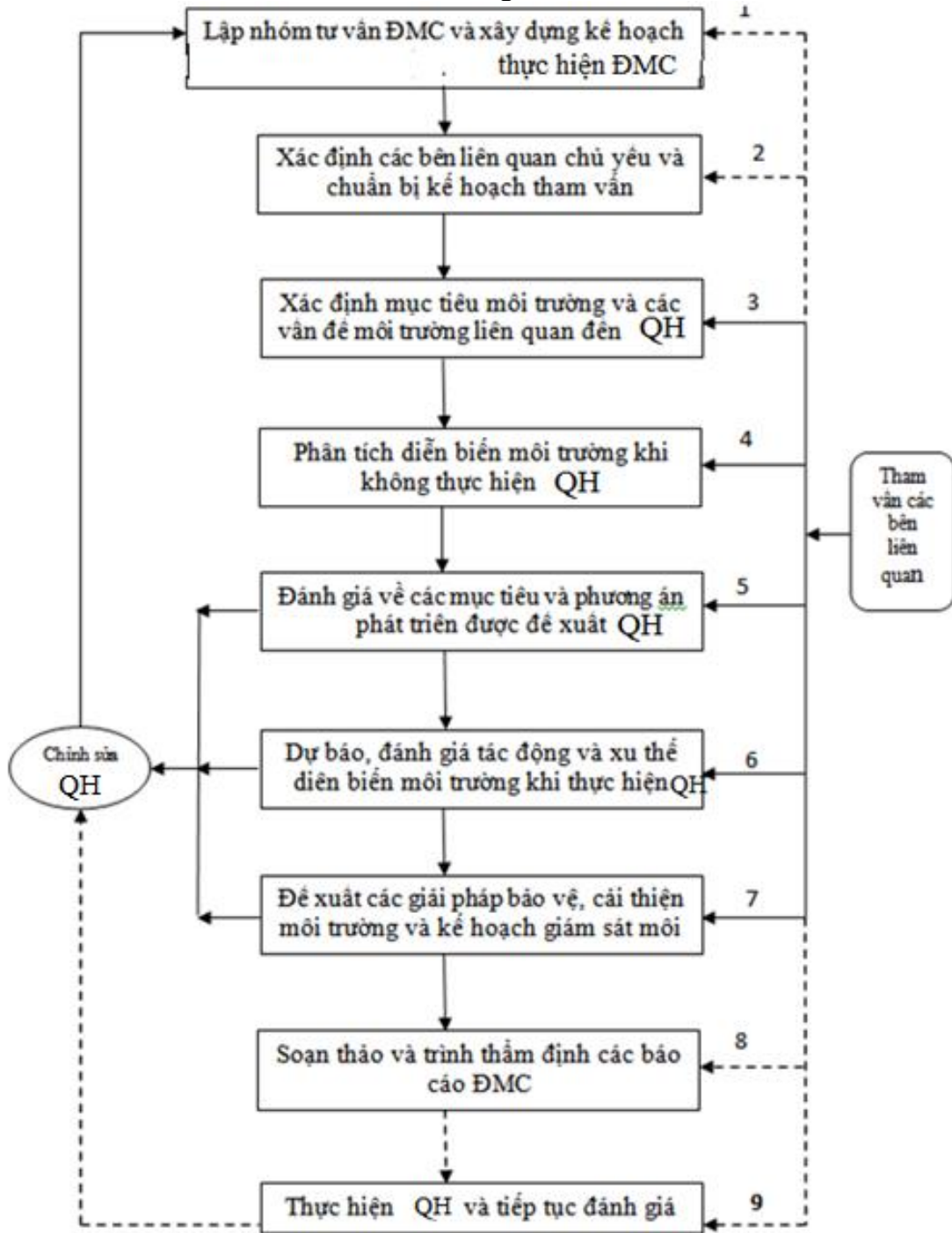
- Bước 5: Đề xuất các giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo Quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ,

- Bước 6: Thống nhất giữa nhóm Quy hoạch và nhóm ĐMC về các giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường và xã hội khi triển khai quy hoạch, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo Quy hoạch;

- Bước 7: Nhóm Quy hoạch và nhóm ĐMC thống nhất các nội dung về bảo vệ môi trường được lồng ghép vào trong Quy hoạch dưới sự chủ trì của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh;

- Bước 8: Tiếp tục các bước cho đến khi hoàn thành báo cáo ĐMC và báo cáo QH để trình thẩm định.

Các bước thực hiện được thể hiện trong sơ đồ hình 1.2:



Hình 1.2. Các bước thực hiện ĐMC

#### 4.3. Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn về đánh giá môi trường chiến lược với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập Quy hoạch nhằm lồng ghép các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập Quy hoạch

Trao đổi thông qua mail và zalo, hội thảo giữa nhóm QH với nhóm ĐMC:

- Ngày 19/4/2021 tiến hành thảo luận các nội dung và nhiệm vụ thực hiện ĐMC; Thống nhất cách thức trao đổi thông tin và thời gian hội thảo.

- Ngày 26/4/2021, nhóm chuyên gia lập ĐMC nhận được một số nội dung thông tin cung cấp từ cơ quan chủ dự án bao gồm:

- + Báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm (2016 – 2020) của tỉnh Tây Ninh;
- + Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh năm 2016-2020 và phương hướng nhiệm vụ 5 năm 2021 -2025;
- + Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm 2021 – 2025;
- + Đồ án Quy hoạch chất thải rắn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;
- + Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 tỉnh Tây Ninh;
- + Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035;
- + Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại tỉnh Tây Ninh;
- Ngày 30/07/2021, nhóm ĐMC tiếp tục nhận được thêm một số nội dung thông tin cung cấp từ cơ quan chủ dự án bao gồm:
  - + Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
  - + Thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;
  - + Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Ngày 31/08 - 18/09/2021, nhóm ĐMC tiếp tục nhận được thêm một số nội dung thông tin cung cấp từ cơ quan chủ dự án bao gồm:
  - + Báo cáo tóm tắt chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030
  - + Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh 2020;
  - + Báo cáo đầu kỳ - Báo cáo quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Ngày 19/01/2022 : Nhóm ĐMC nhận được Báo cáo đầu kỳ hoàn chỉnh - Báo cáo quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Ngày 25/4/2022: Nhóm ĐMC nhận được thuyết minh Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Ngày 08/6/2022: Nhóm ĐMC tiếp tục nhận được thuyết minh Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Ngày 07/7/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức buổi Hội thảo Quy hoạch tỉnh. Đơn vị tư vấn đã tham vấn trực tiếp các Sở ngành, đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh và đã nhận được các ý kiến đóng góp, phản biện về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Ngày 16/8/2022: Nhóm ĐMC tiếp tục nhận được thuyết Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Ngày 26/08/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã gửi Công văn số 2836/UBND-KT về việc góp ý hồ sơ lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đến: Bộ Tài nguyên và Môi trường theo và nhận lại Văn bản số 6167/BTNMT-KHTC ngày 17/10/2022; Bộ Tư pháp và nhận lại Văn bản số 3271/BTP-



PLDSKT ngày 05/9/2022; Bộ Thông tin và Truyền thông và nhận lại văn bản số 4533/BTTTT-VCL ngày 06/9/2022; Ủy ban dân tộc Việt Nam và nhận lại Văn bản số 1495/UBND-KHTC ngày 12/9/2022; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và nhận lại Văn bản số 6176/BNN-KH ngày 19/9/2022; Bộ Công thương và nhận lại Văn bản số 6446/BCT-KH ngày 19/10/2022; Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhận lại Văn bản số 7358/BKHĐT-QLQH ngày 14/10/2022.

- Đến ngày 27/01/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Tờ trình số 11/TTr-SKHĐT về việc thẩm định Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Đến ngày 14/3/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Quản lý quy hoạch đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Trên cơ sở, báo cáo kết quả Hội thảo tham vấn ý kiến đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược ngày 17/3/2023, Nhóm ĐMC đã chỉnh sửa hoàn chỉnh báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và phối hợp với đơn vị lập Quy hoạch tỉnh nghiên cứu, rà soát các nội dung góp ý.

- Đến ngày 21/4/2023, tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã tổ chức phiên họp để thẩm định Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 3305/BC-HĐTĐ ngày 28/4/2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh, Nhóm ĐMC đã phối hợp với đơn vị lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 rà soát, chỉnh sửa hoàn chỉnh báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

- Đến ngày 15/9/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản số 2464/SKHĐT-THQH về việc hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi trình HĐTĐ trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đến ngày 31/10/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản số 9093/BKHĐT-QLQH về việc tổng hợp ý kiến rà soát đối với hồ sơ Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở Văn bản số 9093/BKHĐT-QLQH, nhóm ĐMC tiếp tục rà soát chỉnh sửa hoàn chỉnh báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và phối hợp với đơn vị lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **4.4. Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

Cơ quan chủ dự án đã phối hợp với Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, nhằm bảo đảm gắn kết và lồng ghép chặt chẽ các vấn đề môi trường vào trong từng nội dung nghiên cứu và đánh giá môi trường chiến lược của Dự án Quy hoạch theo Quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, nội dung mục 1b phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nghiên cứu yêu cầu nội dung lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời tiến hành thu thập các dữ liệu, số liệu có liên quan phục vụ cho việc đánh giá và lập báo cáo ĐMC. Danh sách các chuyên gia chính tham gia trực tiếp vào công tác lập báo cáo ĐMC Dự án Quy hoạch như được liệt kê trong bảng dưới đây:

Thông tin đơn vị tư vấn lập ĐMC: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường

- Đại diện: Lê Anh Quốc

- Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: số 8, đường Thuyền, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Điện thoại: 0276.3611459.

- Email: congtynhadepcattuong@gmail.com

Bảng 0.1.3. Danh sách các chuyên gia chính tham gia trực tiếp vào công tác lập báo cáo ĐMC

Stt	Họ và tên	Chuyên ngành	Số năm kinh nghiệm	Nội dung phụ trách
I	Chủ trì lập báo cáo ĐMC			
1	Phạm Thị Hương Giang	KS. Kỹ thuật môi trường	13	Chủ trì quản lý lập báo cáo ĐMC
II	Chuyên gia tư vấn tham gia lập báo cáo ĐMC			
1	Nguyễn Thành Long	ThS. Địa chất học	08	Thực hiện tham vấn trong quá trình lập báo cáo ĐMC
2	Nguyễn Nhật Nam	KS. Xây dựng	17	Tóm tắt nội dung Quy hoạch và xác định các vấn đề môi trường chính khi thực hiện Quy hoạch
3	Võ Ngọc Mai	KS. Kỹ thuật môi trường	12	Tổng hợp báo cáo ĐMC, phối hợp các thành viên
5	Lê Anh Quốc	CN. Luật học	07	Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm mục tiêu quy hoạch đối với các chính sách bảo vệ môi trường
6	Nguyễn Cường	KS. Kỹ thuật môi trường	11	Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện Quy hoạch
III	Chuyên gia hỗ trợ khác			
1	Nguyễn Thị Thùy Dung	ThS. Kinh tế học	13	Đánh giá hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế có khả năng chịu tác động bởi Quy hoạch
2	Lê Thị Ngọc Thắm	KS. Công nghệ kỹ thuật môi trường	05	Tổng hợp các tài liệu thu thập trong quá trình lập báo cáo ĐMC
3	Võ Thị Huyền Trang	KS. Công nghệ kỹ thuật môi trường	04	Tổng hợp kết quả tham vấn trong quá trình lập báo cáo ĐMC

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chuyên ngành</b>	<b>Số năm kinh nghiệm</b>	<b>Nội dung phụ trách</b>
4	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	ThS. Công nghệ kỹ thuật môi trường	04	Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch
5	Nguyễn Minh Duy	KS. Kỹ thuật môi trường	04	Đánh giá các tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu
6	Vũ Tiến Thành	KS. Xây dựng	07	Đánh giá các nội dung Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

# **CHƯƠNG 1.**

## **TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH**

### **1.1. TÊN CỦA QUY HOẠCH**

QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.

### **1.2. CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH**

Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh

- Địa chỉ: Số 300, Đường CMT8, P.2, TX. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Giám đốc: Kiều Công Minh

- Điện thoại: 0276 3822 166

- Email: sokhdt@tayninh.gov.vn

Theo ủy quyền tại Công văn số 4180/VP-KTTC của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 16/6/2020 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **1.3. MỐI QUAN HỆ CỦA QUY HOẠCH ĐƯỢC ĐỀ XUẤT VỚI CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH KHÁC CÓ LIÊN QUAN**

#### **1.3.1. Các quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch được đề xuất**

##### **1.3.1.1. Quy hoạch Quốc gia:**

- Quy hoạch tổng thể quốc gia: Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia: Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;

- Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam: Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học: Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 03/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050;

- Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025 theo Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng: Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch tài nguyên nước: Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chiến lược về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025 tầm nhìn đến 2050;

- Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 2068/ QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được Phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 280/ QĐ-TTg ngày 13/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 theo Nghị quyết số 523/QĐ-TTG ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt tại Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành ngày 28/01/2022 theo Quyết định số 149/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành ngày 24/11/2021 theo Quyết định số 1978/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành ngày 01/10/2021 theo Quyết định số 1658/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030.

- Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 được ban hành tại Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030 ban hành tại Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững đến năm 2030 tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành tại Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Điều chỉnh định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành tại Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **1.3.1.2. Quy hoạch Vùng**

- Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 29/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 14/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam Campuchia;

- Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Các quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực vùng Đông Nam Bộ và các quy hoạch vùng có liên quan; Quy hoạch các tỉnh lân cận có liên quan đến tỉnh Tây Ninh; và các cơ sở dữ liệu của quốc gia, vùng, ngành liên quan đến việc lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh.

#### **1.3.1.3. Các quy hoạch phát triển ngành địa phương:**

- Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 2966/QĐ-BCT ngày 21/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035;

- Các phương án phát triển ngành của địa phương thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 được tích hợp vào trong QH chung của tỉnh Tây Ninh:

+ Phương án phát triển ngành Giao thông tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- + Phương án Quy hoạch chất thải rắn thời kỳ 2020-2030;
- + Phương án Quy hoạch nghĩa trang thời kỳ 2020-2030;
- + Phương án Quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

### **1.3.2. Phân tích mối quan hệ của Quy hoạch với các Chiến lược, Quy hoạch khác có liên quan.**

- Quy hoạch tỉnh Tây Ninh là một trong những tài liệu tiền kế hoạch cung cấp căn cứ khoa học cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch tỉnh Tây Ninh với quy hoạch các ngành là quan hệ chủ đạo và tương hỗ.

- Quy hoạch các ngành là cơ sở và bộ phận hợp thành của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, nhưng lại chịu sự chỉ đạo và khống chế của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch các ngành là quan hệ cá thể và tổng thể, cục bộ và toàn bộ, không có sự sai khác về quy hoạch theo không gian ở cùng một khu vực cụ thể. Tuy nhiên chúng có sự khác nhau rất rõ về tư tưởng chỉ đạo và nội dung: Một bên là sự sắp xếp chiến thuật, cụ thể, cục bộ (quy hoạch ngành); một bên là sự định hướng chiến lược có tính toàn diện và toàn cục.

- Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể quốc gia, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững đến năm 2030 tầm nhìn 2050; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch ngành quốc gia; các Quy hoạch vùng (Đông Nam Bộ).

- Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đây là cơ sở cho việc lập điều chỉnh các định hướng phát triển cho ngành du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, trong đó sẽ tận dụng được các lợi thế của vùng để thiết lập các tuyến du lịch mới phát huy tối đa tiềm năng sẵn có của tỉnh Tây Ninh là phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế và có sức cạnh tranh cao, đưa Tây Ninh trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistic, thương mại của vùng; hình thành và phát triển các khu du lịch quốc gia, đưa dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng; tiếp tục ưu tiên phát triển ngành dịch vụ thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại dịch vụ mới.

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải (GTVT), quy hoạch nhóm đường bộ có vị trí rất quan trọng cho việc phát triển KT-XH của tỉnh. Từ quy hoạch giao thông vùng đã xây dựng và sẽ phát triển trong tương lai, quy hoạch GTVT của tỉnh sẽ định hướng phát triển ngành phù hợp nhất, tận dụng được nguồn lực tại chỗ, phù hợp với định hướng chung của toàn vùng, trong đó phải kể đến tuyến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài.

- Quy hoạch xây dựng vùng và Đông Nam Bộ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu (BĐKH) sẽ dựa trên cơ sở quy hoạch vùng đã thực hiện, sẽ xác định được lợi thế và hạn chế của tỉnh và những tác động tiềm tàng của BĐKH đến ngành nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở đó sẽ bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với đặc thù của tỉnh, đảm bảo các mục tiêu.

- Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Đông Nam bộ giai đoạn đến 2030 và định hướng đến năm 2050 thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng: Dựa trên cơ sở quy hoạch

vùng đã thực hiện, sẽ xác định được việc hoàn thiện bố trí các công trình thủy lợi trong tỉnh phù hợp với quy hoạch phát triển của vùng, đảm bảo các mục tiêu đến năm 2030, bảo đảm cấp và tạo nguồn cấp nước cho 430.000 ha đất nông nghiệp, tiến tới chủ động cấp nước cho 147.000 ha diện tích lúa 2 vụ, 63.000 ha cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản. Bảo đảm tiêu, thoát nước và chống ngập cho 114.000 ha diện tích đất nông nghiệp và 58.000 ha khu vực đô thị. Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho khoảng 20 triệu người.

Căn cứ vào các quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt, xem xét đánh giá mối quan hệ qua lại với nội dung đề xuất trong quy hoạch tỉnh Tây Ninh, cụ thể tại bảng sau đây:



Bảng 1.1. Mối quan hệ của quy hoạch đề xuất với các quy hoạch liên quan khác

TT	Tên QH liên quan	<b>Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</b>
1	Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh đến năm 2030	Quy hoạch sử dụng đất tại Tây Ninh cần hỗ trợ định hướng chiến lược phát triển xanh, tiếp cận theo 3 vùng với các đặc điểm kinh tế và sinh thái khác biệt gồm khu vực tam giác phát triển Gò Dầu – Trảng Bàng – Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài với hoạt động công nghiệp, khu vực trung tâm Tp. Tây Ninh – Hòa Thành và vùng phụ cận với hoạt động dịch vụ và du lịch, và khu vực Tân Biên – Tân Châu với quỹ đất nông nghiệp dồi dào cách xa ô nhiễm công nghiệp.
2	Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030	<p>Các chỉ tiêu tăng trưởng theo định hướng dịch vụ du lịch quy hoạch đề xuất như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đến năm 2025: Khu du lịch Núi Bà Đen đạt tiêu chuẩn khu du lịch cấp quốc gia, trở thành khu du lịch đẳng cấp của quốc gia và quốc tế; là tâm điểm dẫn dắt, lan tỏa đến các sản phẩm du lịch khác của tỉnh Tây Ninh và khu vực Đông Nam bộ.</li> <li>- Tổng lượng khách tham quan du lịch giai đoạn đến năm 2025 đạt 18 triệu lượt.</li> <li>- Phấn đấu đến năm 2030: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Du lịch Tây Ninh là ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp trên 10% GRDP, thúc đẩy mạnh mẽ cho sự phát triển các ngành, lĩnh vực khác. Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch tăng bình quân hàng năm từ 25%/năm trở lên. Chi tiêu bình quân khách du lịch đến Tây Ninh đạt trên 1,3 triệu đồng/người/ngày.</li> <li>+ Giải quyết được khoảng 21.000 lao động làm việc có liên quan đến ngành du lịch trong đó lao động trực tiếp khoảng 7.000 người, lao động gián tiếp của xã hội khoảng 14.000 người.</li> <li>+ Doanh thu du lịch giai đoạn 2026-2030 đạt 35.000 tỷ đồng, Tổng lượng khách tham quan du lịch giai đoạn đến năm 2030 đạt 37 triệu lượt.</li> </ul> </li> </ul>

TT	Tên QH liên quan	Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
3	Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2025 và định hướng đến năm 2035.	<p>Định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi mà quy hoạch KTXH đã tính đến các tác động của BĐKH&amp;NBD, tuy nhiên mục tiêu, quan điểm quy hoạch thủy lợi chưa đề cập đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng diện tích tưới đến năm 2030 thêm khoảng 33.000 ha</li> <li>- Bảo đảm tiêu, thoát nước và chống ngập cho 90% ha diện tích đất nông nghiệp và 100% diện tích khu vực đô thị (theo tần suất thiết kế chống ngập)</li> </ul>
4	Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.	<p>Định hướng phát triển hạ tầng giao thông vận tải trong nội dung quy hoạch đảm bảo cập nhật và phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số: 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục tiêu đến năm 2030: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa chiếm khoảng 80% thị phần; hành khách chiếm trên 90% thị phần.</li> <li>+ Hoàn thành các tuyến trục dọc kết nối thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát. Từng bước hoàn chỉnh các trục kết nối Đông Tây vượt sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, như: đường Hồ Chí Minh, ĐT.787B, ĐT.789B, ĐT.781, ĐT.781B..., các trục xuyên tỉnh, các trục ngang kết nối giữa trung tâm các huyện.</li> </ul> </li> <li>- Mục tiêu đến năm 2050: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hoàn thiện mạng lưới đường bộ đồng bộ, hiện đại, đảm bảo sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải. Chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao, đảm bảo thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.</li> </ul> </li> </ul>

TT	Tên QH liên quan	<b>Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</b>
		<p>+ Tiếp tục đầu tư hệ thống cảng thủy nội địa, trung tâm logistics nhằm kết nối phương thức vận tải đường bộ và đường thủy nhằm tận dụng lợi thế đường thủy trên địa bàn tỉnh.</p>
5	Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.	<p>Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường. Các chỉ tiêu đến năm 20230</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 90%;</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định: 85%;</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%</li> </ul>
6	Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định hướng phát triển công nghiệp đảm bảo đặt trong sự phát triển nhanh và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo đảm an ninh – quốc phòng; Công nghiệp phát triển nhanh và bền vững trở thành động lực chính thúc đẩy các ngành nông – lâm – ngư nghiệp, xây dựng, dịch vụ phát triển.</li> <li>- Theo quy hoạch, dự kiến tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 trung bình khoảng 13,5% thấp hơn so với định hướng phát triển công nghiệp đặt ra là 16%/năm.</li> </ul>
7	Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050	<p>Nội dung quy hoạch đảm bảo cập nhật và phù hợp với định hướng chiến lược quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học.</li> </ul>

TT	Tên QH liên quan	Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ che phủ rừng đến năm 2030 đạt lớn hơn 16,4% (đã loại trừ cây cao su)</li> </ul>
8	Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045	<p>Quy hoạch có tính mở, chỉ xác định danh mục những nguồn điện lớn, quan trọng cấp tỉnh, danh mục lưới điện truyền tải quan trọng ở cấp điện áp 110kV giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển nguồn điện vùng giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển lưới điện truyền tải ở cấp điện áp &gt; 22kV giai đoạn 2031 – 2045</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển nguồn năng lượng: trên 10% trữ lượng, tập trung vào năng lượng mặt trời chủ yếu khu vực đất bán ngập. Dự kiến NLMT công suất đạt 5.716 MW.</li> <li>- Tốc độ gia tăng điện thương phẩm bình quân: 9,2-10,% tương ứng 15.80018.400 GWh.</li> <li>- Chỉ tiêu số hộ dân có điện: 100%</li> <li>- Các khu công nghiệp: 100% được cung cấp điện ổn định</li> <li>- Ưu tiên phát triển hợp lý nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo.</li> </ul>

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, 2023

## **1.4. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CÓ KHẢ NĂNG TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG**

### ***1.4.1.1. Các quan điểm và mục tiêu của quy hoạch, các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của quy hoạch***

### ***1.4.1.2. Các quan điểm và mục tiêu của quy hoạch***

#### ***(1). Quan điểm của quy hoạch***

Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 phải phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

Phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm hài hòa, cân đối giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung phát triển vùng động lực phía Nam và vùng trung tâm. Chú trọng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nâng cao năng lực, hiệu quả quản trị công, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Chính quyền kiến tạo, liêm chính, năng động, sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả, tận tâm, tận lực phục vụ nhân dân và doanh nghiệp, tạo động lực, khai thác tối đa nguồn lực, tạo bước đột phá thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững. Chủ động, tích cực tham gia quá trình chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ, xây dựng chính quyền điện tử góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, cải thiện, nâng cao thứ hạng các chỉ số PCI, PAPI, PAR Index và DTI.

Xây dựng “Tây Ninh xanh”, trong đó yếu tố xanh vừa là mục tiêu vừa là phương tiện phát triển của tỉnh. Từng bước chuẩn bị nguồn nhân lực, hạ tầng và chính sách để thực hiện quá trình thu hút vốn và công nghệ, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Nhận diện và phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân. Chủ động tận dụng cơ hội từ quá trình lan tỏa phát triển hạ tầng giao thông kết nối, phát triển công nghiệp, đô thị - thương mại - dịch vụ vùng Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ.

Chủ động gia nhập thị trường: Tích cực xây dựng, định vị thương hiệu sản phẩm địa phương hướng đến đối tượng, thị trường mang lại giá trị gia tăng cao, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành thương mại dịch vụ vào GRDP. Thay đổi tư duy từ sản xuất kinh doanh đơn thuần sang kinh tế tuần hoàn có giá trị gia tăng cao, khuyến khích người dân, doanh nghiệp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và quảng bá sản phẩm trên các kênh thương mại hiện đại và phi truyền thống như thương mại điện tử, khai thác hiệu quả thị trường xuất khẩu gắn với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng; trong đó nhiệm vụ đảm bảo an ninh và chủ quyền lãnh thổ là điều kiện tiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm. Chủ động nắm chắc tình hình không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới. Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

## (2). Mục tiêu của quy hoạch

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Tây Ninh phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Đến năm 2030, Tây Ninh trở thành địa phương phát triển năng động, văn minh, có môi trường sống tốt, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, trở thành địa phương đáng đến và đáng sống. Công nghiệp và dịch vụ du lịch là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Tây Ninh trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp và dịch vụ du lịch của vùng ĐNB và cả nước. Nông nghiệp phát triển theo hướng chuỗi giá trị, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để mở rộng thị trường, nâng cao hiệu suất và lợi nhuận thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa, số hóa và kinh tế tuần hoàn. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội toàn diện, hướng đến thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế. An ninh, quốc phòng được bảo đảm, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

### 1.4.1.3. Các đột phá chiến lược

#### (1). Phát triển hạ tầng

- Khái niệm hạ tầng hàm chứa nhiều hạng mục kỹ thuật như giao thông, viễn thông, điện nước,... Chương trình này hướng đến hai mục tiêu chính: tăng khả năng liên kết giữa Tây Ninh với các địa phương trong khu vực, đặc biệt là những tỉnh thành lân cận và thúc đẩy đô thị hóa, hệ sinh thái sống cao cấp nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực cao cấp và phát triển các sản phẩm du lịch dành cho tầng lớp trung lưu. Hạ tầng giao thông kết nối nội tỉnh và liên kết vùng là yếu tố cực kỳ quan trọng giúp Tây Ninh khẳng định vai trò trong chuỗi cung ứng giá trị sản phẩm của khu vực. Đây còn là tiền đề giúp địa phương thu hút các doanh nghiệp và nguồn nhân lực từ bên ngoài đến địa phương để cùng xây dựng hệ sinh thái phát triển kinh tế phù hợp với yêu cầu về bảo vệ an ninh quốc phòng và cân bằng yếu tố môi trường.

- Vấn đề cải thiện hạ tầng cứng sẽ có nhiều hạn mục khác nhau phù hợp thực hiện trong ngắn, trung và dài hạn, thời gian hoàn thành các mục tiêu cũng sẽ có mức độ dài ngắn khác nhau. Do đó, các nội dung sẽ được phân định giai đoạn thực hiện và thời gian dự báo kết thúc trễ nhất.

- Các nội dung cần thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 gồm:

+ **Liên kết vùng về hạ tầng giao thông, viễn thông, năng lượng:** ưu tiên hoàn thiện hạ tầng giao thông, viễn thông và năng lượng nội tỉnh giúp đẩy mạnh giao thương, liên lạc, truyền tải điện, từ đó tạo tác động lan tỏa rộng đến tất cả các ngành nghề, thu hút khách hàng, nhà đầu tư cả trong và ngoài nước. Hiệu quả của dự án này còn phụ thuộc vào tiến độ thực hiện đường cao tốc TPHCM đến Mộc Bài đã được Trung ương phê duyệt. Tây Ninh cần sẵn sàng các hệ tầng kết nối để triển khai liên kết vùng ngay khi tuyến đường cao tốc trên hoàn tất. Bên cạnh đó, việc cải thiện các tuyến đường kết nối hiện hữu cũng cần được thực hiện thường xuyên để đảm bảo duy trì các hoạt động kinh tế của tỉnh.

- Các nội dung có thể thực hiện trong giai đoạn 2025-2035:

+ **Khai phá tiềm năng đô thị hóa và bất động sản ven sông:** Đô thị hóa bền vững gắn với các yếu tố tự nhiên (nước, địa chất, thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu), các yếu tố kinh tế (việc làm, thu nhập, du khách), yếu tố xã hội (dân số, chất lượng sống, an ninh, dịch vụ), yếu tố hạ tầng (hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng dịch vụ), yếu tố tiếp cận (khoảng cách đến quốc lộ/tỉnh lộ, đường cao tốc). Hai bờ sông Vàm Cỏ và sông Sài Gòn có nhiều tiềm năng cần được khai thác để phát triển đô thị, tăng chất lượng môi trường sống và thu hút đầu tư cho khu vực này. Các dự án đô thị hóa và bất động sản cần phải huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân cùng tham gia xây dựng vì đây là công việc nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, vai trò của các doanh nghiệp khi tham gia sẽ đảm bảo tính khả thi và hiệu quả. Chính quyền địa phương đóng vai trò xây dựng chính sách thu hút doanh nghiệp và đảm bảo hạ tầng cơ bản, hạ tầng kết nối.

+ **Đánh thức phía Tây sông Vàm Cỏ:** Phía Đông sông Vàm Cỏ khá phát triển, trong khi khu vực phía Tây chưa phát triển. Cần có thêm hạ tầng kết nối (cầu) hai bờ sông Vàm Cỏ để tạo sự lan tỏa từ bờ Đông sông Vàm Cỏ sang phía Tây. Ưu tiên triển khai các dự án phát triển hạ tầng kết nối hai bờ sông, hoặc xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho cộng đồng dân cư khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ, đồng thời thu hút đầu tư, khách du lịch. Đối với các công trình mang tính kết nối, thúc đẩy phát triển có tác động tích cực trực tiếp đến cộng đồng dân cư và các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực này, chính quyền Tây Ninh có thể thực hiện kêu gọi xã hội hóa một phần để huy động nguồn lực từ các khu vực tư nhân, dân sự cùng tham gia xây dựng các hạng mục công.

## (2). *Phát triển nguồn nhân lực*

Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh sẽ đi theo hai hướng chính: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẵn có trên địa bàn và thu hút nguồn nhân lực hiệu quả từ bên ngoài. Các nội dung chính của chương trình gồm:

Các nội dung cần thực hiện ngay trong giai đoạn 2021-2025 gồm có:

- **Tổ chức chương trình nông dân học nông dân:** Tạo điều kiện cho nông dân địa phương tìm hiểu, học tập những mô hình canh tác tiên bộ và hiệu quả, mô hình sản xuất tiên tiến ở các địa phương khác hoặc ở nước ngoài. Từ đó nhân rộng các mô hình sản xuất tốt, phù hợp với thực tế địa phương đồng thời tăng cường các hình thức hợp tác liên kết giữa hộ gia đình, hợp tác xã.

- **Đào tạo nguồn nhân lực để làm chủ và chuẩn bị thế hệ kế thừa:** Đào tạo nguồn nhân lực hướng đến cả người làm chủ chứ không chỉ lao động làm thuê. Chiến lược hướng đến tăng chất lượng lao động, cải thiện thu nhập và phát triển bền vững. Nội dung đào tạo cần gắn liền với nhu cầu thực tế của thị trường sử dụng lao động và thực trạng phát triển nền kinh tế tỉnh thông qua tổ chức giáo dục uy tín, có năng lực. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tương lai, không chỉ tập trung vào đào tạo dạy nghề mà còn cần hướng đến giáo dục, định hướng nghề cho học sinh phổ thông. tạo tiền đề phát huy tinh thần khởi nghiệp tại tỉnh nhà sau khi tốt nghiệp.

Nội dung cần địa phương chuẩn bị các điều kiện và thời gian thực hiện kéo dài từ 2021 -2030 gồm có:

- **Thu hút nhân lực chất lượng cao, giới tinh hoa từ ngoài tỉnh:** Tận dụng nhân lực ngoại tỉnh, đặc biệt là tri thức cao cấp không chỉ khắc phục được tình trạng thiếu hụt lao động chất lượng cao tạm thời mà về dài hạn đây là nguồn tạo tác động lan tỏa giúp phát triển kinh tế- xã hội bền vững. Thu hút giới tinh hoa từ các địa phương khác thông

qua những giá trị khác biệt mà Tây Ninh có thể dành cho họ như môi trường khởi nghiệp cực kỳ thuận lợi, môi trường sống sạch và xanh cùng với chất lượng sống hài hòa và ngày càng nâng cao. Trong ngắn hạn, có thể tận dụng lợi thế vị trí địa lý tiếp giáp các địa phương có hạ tầng mềm phát triển để huy động sự tham gia của các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo uy tín, chuyên nghiệp và chất lượng, thậm chí có thể mở rộng phạm vi tiếp cận ra quốc tế.

### (3). *Đột phá về thể chế*

Việc cải cách, xây dựng một thể chế hiệu quả, phù hợp với năng lực địa phương đòi hỏi nhiều thời gian và quyết tâm cao. Với Tây Ninh, cải cách thể chế thông qua cải thiện các chỉ số đo lường hiệu quả giúp chương trình trở nên dễ triển khai và đánh giá kết quả hơn. Các chỉ số đo lường hiệu quả đầu tư công và hành chính công được cải thiện sẽ giúp địa phương hướng đến mục tiêu nâng cao hiệu quả dự án công, tăng khả năng thu hút vốn đầu tư và xây dựng được một môi trường kinh doanh phù hợp yêu cầu của các doanh nghiệp.

- ***Cải thiện chỉ số hiệu quả đầu tư công ICOR***: thúc đẩy sử dụng vốn đầu tư công hiệu quả, giúp tăng trưởng kinh tế nhanh, lựa chọn được các chương trình, dự án để đầu tư hiệu quả.

- ***Cải thiện các chỉ số hành chính công (PCI, PAR, PAPI), giúp tăng hiệu quả thu ngân sách***: Hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước qua cải thiện các chỉ số hành chính công (PCI, PAR, PAPI). Quản trị công với tinh thần doanh nhân sẽ giúp Tây Ninh cải thiện được chính sách và đưa đến các hỗ trợ thiết thực cho nhà đầu tư, thu hút các Doanh nghiệp, tăng nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng GRDP.

### (4). *Chương trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ*

Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyên đổi, nâng cao hiệu quả hoạt động và góp phần xây dựng thương hiệu chung của tỉnh sẽ tạo nền tảng vững chắc giúp khu vực kinh tế tư nhân và thị trường mục tiêu của Tây Ninh lớn mạnh trong tương lai.

Thực tế khảo sát ý kiến doanh nghiệp nội tỉnh cho thấy nhu cầu chuyển đổi qua 4 yếu tố đầu vào gồm: thể chế, con người, nguồn vốn và công nghệ rất được đề cao. Mức độ sẵn sàng của khu vực tư nhân đã đảm bảo để các chính sách hỗ trợ có thể được thực thi hiệu quả ngay trong giai đoạn 2021 – 2025 giúp khu vực tư nhân của tỉnh có thể phát triển sôi động.

- ***Tạo động lực chuyển đổi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ***: Xây dựng các chương trình tạo động lực, khuyến khích doanh nghiệp mạnh dạn chuyển đổi, chính sách hỗ trợ vốn, nhân lực, thể chế, thông tin... để tăng năng lực cạnh tranh doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm cả doanh nghiệp mới (khởi nghiệp) và doanh nghiệp lâu năm tại tỉnh, hướng tới phát triển bền vững. Nhu cầu và đối tượng doanh nghiệp mục tiêu cần được tìm hiểu để đưa ra những tác động cần thiết, tránh hỗ trợ chung chung cho tất cả mọi doanh nghiệp mà cần một chương trình để tìm ra được những doanh nghiệp tiên phong, có tinh thần, có động lực, chọn ra những hạt nhân để hỗ trợ.

- ***Cải thiện hiệu suất và năng suất lao động thông qua công nghệ***: chính sách xây dựng và phát triển nông nghiệp công nghệ cao cần hướng đến cải tiến hiệu suất và năng suất lao động thông qua công nghệ với chính những doanh nghiệp vừa, trang trại và nông hộ tiên phong trong tỉnh. Những tấm gương thành công sẽ tự lan tỏa. Hệ thống tưới và bón phân tự động cho cây ăn quả, sử dụng drone để bón phân cho lúa, chăn nuôi



khép kín,... đang được áp dụng thành công ở nhiều địa phương thuộc Tây Ninh chính là những ví dụ điển hình cần được đánh giá hiệu quả và hỗ trợ để nhân rộng.

Kinh phí KHCN hàng năm eo hẹp, nguồn nhân lực phục vụ nghiên cứu của tỉnh phù hợp để xây dựng chương trình thúc đẩy nghiên cứu khoa học theo hướng tập trung vào những đề tài nghiên cứu, thử nghiệm có tính thiết thực, vừa sức, có địa chỉ ứng dụng là công đồng và xuất phát từ các yêu cầu của thực tiễn tại tỉnh về cơ giới hóa, tự động hóa, số hóa và thương mại hóa. Nên ưu tiên cho các giải pháp hay sáng chế về công nghệ hơn là các nghiên cứu cơ bản và lý thuyết. Nên tạo ra, khuyến khích và hỗ trợ các sáng kiến khởi nghiệp. Ngoài ra, tận dụng nguồn lực nghiên cứu từ các địa phương khác thông qua việc thuê ngoài hoặc mua lại các dự án nghiên cứu đã hoàn thiện và được chứng minh hiệu quả để áp dụng cho địa phương.

Vấn đề thương hiệu địa phương là điều kiện cần, giúp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân Tây Ninh phát triển. Tuy nhiên, nội dung này sẽ đòi hỏi địa phương phải huy động nhiều nguồn lực và thời gian thực hiện cũng kéo dài hơn. Do đó, công tác tiếp thị thương hiệu địa phương được dự báo thực hiện trong giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- **Xây dựng thương hiệu và marketing Tây Ninh, quảng bá sản phẩm cho giới trung lưu:** Thương hiệu Tây Ninh phải gắn liền với chất lượng tin cậy, sạch, tiêu chuẩn hóa, truy xuất nguồn gốc. Một chiến lược bài bản và chuyên nghiệp về truyền thông, có sự tham gia chủ động của chính quyền, doanh nghiệp trong tỉnh và cộng đồng. Tây Ninh Xanh sẽ trở thành một thương hiệu cho chất lượng sản phẩm và mục tiêu phấn đấu của toàn bộ sản phẩm của tỉnh, từ những thứ đơn giản như muối tôm cho đến trái cây hay dịch vụ lưu trú/ăn uống. Thương mại điện tử có thể giúp nông dân giới thiệu và đưa sản phẩm của mình đến tay người tiêu dùng tại các thành thị trong và ngoài nước một cách dễ dàng hơn trước đây. Đối tượng chính của chương trình này nên chọn là những doanh nghiệp, trang trại và nông hộ tiên phong trong tỉnh để từ đó lan tỏa ra toàn bộ cộng đồng ở giai đoạn sau 2030.

#### (5). *Chương trình đột phá hướng tới phát triển bền vững: Tây Ninh xanh*

Việc xây dựng thương hiệu và nền kinh tế gắn với các đặc điểm mang tính đặc thù và những thế mạnh riêng của tỉnh, không trùng lặp với các địa phương khác sẽ giúp Tây Ninh xác định được giá trị của mình trên chuỗi giá trị sản phẩm cung ứng và tăng tính hấp dẫn, thu hút nguồn vốn và trở thành điểm đến lý tưởng của các sự lựa chọn đặt cơ sở sản xuất kinh doanh. Với lợi thế bảo tồn được hệ sinh thái môi trường từ việc nắm giữ diện tích rừng nguyên sinh đứng thứ 2 Đông Nam Bộ, có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo và sở hữu nguồn nước sạch dồi dào, Tây Ninh phù hợp phát triển các hoạt động kinh tế xã hội, sản phẩm hướng đến hình ảnh Tây Ninh xanh, điều này cũng phù hợp với vấn đề môi trường, kinh tế xanh đang trở thành xu hướng và rất được quan tâm bởi chính phủ và người dân trên thế giới và trong nước.

Tây Ninh rất cần thu hút các doanh nghiệp, người dân tạo dựng hệ sinh thái sinh hoạt, lao động ở các vùng biên giới vừa đáp ứng mục tiêu an ninh quốc phòng, bảo vệ tổ quốc vừa thực hiện các nhiệm vụ kinh tế. Năng lượng tái tạo, giảm phát thải và các dự án thân thiện môi trường là hoạt động rất phù hợp với các khu vực này, nhất là khi Tây Ninh đang sở hữu diện tích rừng nguyên sinh lớn thứ hai ĐNB và có nguồn nước sạch dồi dào. Hiện nay, một số dự án năng lượng mặt trời đã được thực hiện tại Tây Ninh, việc sử dụng các tấm pin năng lượng tại các hộ gia đình để tạo điện phục vụ sinh hoạt và nguồn điện dư có thể được mua lại trên đường truyền chung đang ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, các dự án năng lượng mặt trời lớn hơn lại lệ thuộc vào quyết định từ

Trung Ương. Thị trường năng lượng tái tạo phân khúc các dự án lớn để truyền điện ra khỏi phạm vi địa phương và quốc gia còn chờ quy hoạch điện 8 được phê duyệt để tiếp tục thúc đẩy, trong khi các dự án giảm khí thải còn chờ sự ra đời của cơ chế vận hành thị trường Carbon. Để triển khai được nội dung này, Tây Ninh rất cần có các cơ chế đặc thù hoặc được cho phép làm thí điểm để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Giai đoạn triển khai có thể bắt đầu từ trung hạn khi đã được cấp đủ quyền hạn và thời gian thực hiện cũng sẽ kéo dài hơn. Dự đoán các nội dung dưới đây sẽ được thực hiện trong **giai đoạn 2021-2035**, cụ thể:

- **Phát triển năng lượng tái tạo:** Bức xạ mặt trời là một tài nguyên quan trọng của Tây Ninh bên cạnh tài nguyên nước. Về lâu dài, khi chính sách năng lượng quốc gia thuận lợi hơn, xuất khẩu năng lượng trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và cả Campuchia là hoàn toàn khả thi. Tây Ninh sẽ trở thành vùng trọng điểm sản xuất năng lượng tái tạo, cung cấp năng lượng sạch cho các ngành sản xuất, dịch vụ, thực hiện mục tiêu phát triển xanh bền vững. Đồng thời năng lượng tái tạo là ngành sẽ thu hút nhiều nhân lực chất lượng cao tới làm việc tại Tây Ninh.

- **Giảm khí thải và tạo nguồn thu từ quỹ carbon:** Tây Ninh hướng tới giảm khí thải và định hướng phát triển bền vững, phù hợp với mục tiêu chung giảm thiểu khí thải vào năm 2050 mà Việt Nam đã cam kết tại Hội nghị COP26. Định hướng này sẽ đồng thời giúp tỉnh thu hút thêm các nguồn hỗ trợ, nguồn thu từ hoạt động giảm khí thải. Theo Nghị định 06/2022/NĐ-CP, năm 2028 Việt Nam sẽ tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon chính thức, là cơ hội để Tây Ninh bán quỹ carbon cho các tỉnh lân cận, các đô thị lớn, hướng tới 2030 có thể xuất khẩu quỹ carbon.

- **Tây Ninh xanh để cải thiện vi khí hậu và thích ứng với Biến đổi khí hậu:** Xây dựng các giải pháp giúp tỉnh Tây Ninh phát triển bền vững, thích ứng với Biến đổi khí hậu, vốn là mối đe dọa lớn với sự phát triển của Việt Nam nói chung và các tỉnh Đông Nam Bộ nói riêng. Tây Ninh hiện là tỉnh nóng nhất Đông Bắc Bộ, muốn tạo ra môi trường sống hấp dẫn thì phải có các biện pháp hạn chế sự nóng lên như các giải pháp cải thiện vi khí hậu bằng cây xanh tán lớn, vừa tạo cảnh quan, vừa tạo quỹ carbon và môi trường sống tốt.

- **Phát triển mô hình Kinh tế tuần hoàn:** Với Kinh tế tuần hoàn, doanh nghiệp có thể tối ưu hóa nguyên vật liệu, giảm chi phí sản xuất, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Ngoài ra, các doanh nghiệp thực hiện mô hình này cũng có thể thu hút vốn tài trợ, đầu tư từ các quỹ và nhà đầu tư quốc tế. Kinh tế tuần hoàn của Tây Ninh có thể tập trung vào các sản phẩm có tiềm năng như chăn nuôi, khoai mì, mía để giảm giá thành và tạo thêm giá trị kinh tế cho chuỗi ngành hàng. Việc công tác với các đơn vị nghiên cứu tiên phong ở TPHCM có thể giúp Tây Ninh có thêm nguồn tài trợ để xây dựng các thí điểm trên địa bàn tỉnh để giúp nâng cao nhận thức về lợi ích và tạo động lực cho sự chuyển đổi sâu rộng sau 2030.

- **Nông nghiệp sạch và nông nghiệp công nghệ cao:** Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, giúp tăng giá trị sản phẩm, hướng tới nhóm khách hàng trung lưu, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của các sản phẩm chủ lực và đặc sản địa phương đồng thời thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Tây Ninh có thể mạnh về phát triển chăn nuôi theo hướng công nghệ, khép kín. Phát triển chăn nuôi mạnh mẽ ở các huyện phía bắc tỉnh sẽ là tiền đề cho việc hình thành hệ sinh thái kinh doanh từ nguyên liệu và sản xuất thức ăn gia súc đến phát triển công nghiệp thực

phẩm, phân bón và biogas. Cây ăn quả cũng là một định hướng quan trọng của các huyện có địa hình và thổ nhưỡng phù hợp. Quy mô cây ăn quả của Tây Ninh không đủ lớn để hình thành các nhà máy chế biến quy mô lớn, tuy nhiên việc phát triển các vùng cây ăn quả có thể mạnh như măng cầu, sầu riêng, cây có múi... sẽ góp phần quan trọng trong định hướng phát triển du lịch sinh thái của tỉnh và góp phần quan trọng trong việc phủ xanh các vùng đệm nằm giữa các khu công nghiệp và đô thị, tạo ra một môi trường sống lý tưởng.

#### *(6). Chương trình phát triển du lịch Tây Ninh*

Du lịch Tây Ninh được đánh giá là còn nhiều dư địa và tiềm năng phát triển, nhưng tài nguyên ngành có tính nhận diện không cao, các sản phẩm du lịch còn mờ nhạt, ít độc đáo và khả năng giữ chân du khách còn kém. Chương trình phát triển du lịch hướng đến hai mục tiêu chính đó là: quảng bá thương hiệu, tăng tính nhận diện cho địa phương và tạo ra nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, đặc thù, có thể kéo dài thời gian hoạt động của du khách tại địa phương.

Phát triển du lịch dựa vào các tài nguyên sẵn có và thế mạnh của địa phương nên có thể thực hiện được ngay. Tuy nhiên, một số nội dung có thể làm nhanh, một số sản phẩm du lịch phức tạp hơn đòi hỏi nhiều nguồn lực và chất xám sẽ khiến thời gian thực hiện kéo dài hơn. Chương trình lễ hội dân gian có thể được thiết kế hoàn thiện và tổ chức ngay trong **giai đoạn 2021-2025** trong khi các sản phẩm du lịch gắn liền với các điểm đến cụ thể hoặc du lịch sinh thái có thể sẽ kéo dài thời gian thực hiện trong **giai đoạn 2021-2035**, các nội dung cụ thể gồm:

- **Lễ hội dân gian đậm đà bản sắc văn hóa địa phương, phát huy giá trị và tầm ảnh hưởng của đạo Cao Đài:** Đạo Cao Đài với gần 5 triệu tín đồ trong và ngoài nước là một di sản văn hóa và lịch sử cần được tận dụng để thu hút du lịch. Tạo ra sản phẩm đặc trưng của du lịch văn hóa - lễ hội tại Tây Ninh, gắn với các trải nghiệm về văn hóa, lịch sử đạo Cao Đài, xây dựng sản phẩm văn hóa phi vật thể mang nét riêng của Tây Ninh, đồng thời tạo ra cơ sở trực quan đóng góp vào phát triển hoạt động giáo dục.

- **Tạo điểm nhấn để phát triển du lịch Tây Ninh:** Với mục tiêu thu hút và giữ chân khách du lịch, Tây Ninh phải chủ động dựa vào các tuyến du lịch hiện hữu để quy hoạch và xây dựng thêm các điểm đến với các hoạt động phong phú đa dạng, các hành lang du lịch liên hoàn và khép kín, nhằm phát triển các dịch vụ lưu trú, ẩm thực và thương mại. Ví dụ: các điểm dừng chân kết hợp với thương mại nông thổ sản và ẩm thực; các cung đường đẹp với vòm cây xanh mát, hoa nở rộ theo mùa; các tượng đài, kiến trúc, cityscape độc đáo tầm cỡ quốc gia và khu vực, các tuyến trekking núi và rừng quốc gia, các tuyến du lịch về nguồn gắn với các địa danh nổi tiếng trong chiến tranh, tuyến chạy marathon ven hồ Dầu Tiếng, các event tầm cỡ quốc tế như đua khinh khí cầu hàng năm, dù lượn, Hội chợ và cuộc thi sản phẩm nông nghiệp hàng năm.

- Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái dọc sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát và Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen: Tạo ra hệ sinh thái ngập nước độc đáo kết hợp cảnh quan ven sông, tận dụng cảnh quan sông nước, ruộng vườn để tổ chức các hoạt động vui chơi, ẩm thực dân dã, vừa thu hút khách du lịch vừa phát triển bất động sản nghỉ dưỡng ven sông. Tạo thu nhập thêm cho nông dân bằng cách kết hợp nông nghiệp và thương mại - dịch vụ. Tây Ninh sẽ có thêm 1 tuyến du lịch ở hành lang phía Tây, làm phong phú hóa và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch của Tây Ninh, giúp gia tăng thời gian lưu trú của du khách; ưu tiên tập trung đầu tư phát triển du lịch sinh thái Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen trở thành khu du lịch sinh thái đặc sắc,

đẳng cấp của quốc gia và quốc tế (sớm đầu tư và đưa vào sử dụng dự án du lịch sinh thái Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen tạo hiệu ứng lan toả cho toàn khu du lịch, ...).

(7). *Chương trình tạo ra các đột phá trong phát triển kinh tế dịch vụ*

Vị trí địa lý giáp các khu đô thị công nghiệp lớn với hạ tầng mềm phát triển, đặc điểm tự nhiên phù hợp với kinh tế xanh, quy mô dân số nhỏ, nguồn nhân lực ít, tài nguyên năng lượng tái tạo và nước dồi dào, nền nông nghiệp sơ khởi, ít lạm dụng hóa chất, công nghiệp chế biến phát triển là những đặc điểm cho thấy Tây Ninh rất phù hợp để phát triển các ngành kinh tế bạc, kinh tế xanh và sáng tạo có độ ứng dụng công nghệ cao và ít thâm dụng lao động. Để xây dựng các ngành kinh tế này đòi hỏi địa phương phải có sự chuẩn bị sẵn sàng những hạ tầng cứng và mềm cơ bản, điều kiện đầu vào cũng như cơ chế xây dựng môi trường kinh doanh phù hợp. Các chương trình kinh tế đột phá còn lệ thuộc vào việc hình thành nhu cầu thị trường và các chính sách ủng hộ, thúc đẩy trên phạm vi quốc gia. Vì thế, các nội dung của chương trình này sẽ hướng đến thực hiện trong trung dài hạn với thời gian thực hiện lâu hơn, cụ thể là **giai đoạn 2030-2050**, nội dung thực hiện gồm có:

- **Phát triển Kinh tế bạc:** Kinh tế bạc là lĩnh vực bao gồm sản xuất, phân phối và tiêu thụ những sản phẩm hay dịch vụ liên quan đến người cao tuổi. Xây dựng hệ sinh thái kinh tế dịch vụ hướng tới nhóm dân số già trong và ngoài tỉnh Tây Ninh, thu hút khách hàng từ nhóm dân số này tới Tây Ninh sử dụng dịch vụ. Tháp tuổi cho thấy xu hướng già hóa của cả nước và Tây Ninh cho thấy nhóm khách hàng "dân số già" là nhóm khách hàng tiềm năng để khai thác các dịch vụ liên quan. Tây Ninh có thể phát triển các dịch vụ y tế cao cấp, hướng tới nhóm khách hàng trung lưu, khá giả như dịch vụ chẩn đoán hoặc nhóm dân số già khá giả.

- **Phát triển thông tin, tuyên truyền:** Tạo ra các sản phẩm văn hóa mang tính "thương mại hoá", giúp đem lại nguồn thu lớn cho kinh tế tỉnh và xây dựng một hình ảnh đặc trưng của Tây Ninh trong lĩnh vực văn hóa truyền thông, thu hút nhiều khán giả, khách hàng và các nhà đầu tư. Đồng thời, hiện đại hóa hệ thống thông tin truyền thông, đẩy mạnh thông tin tới các doanh nghiệp các ngành, quảng bá thương hiệu Tây Ninh tới các nhà đầu, nhân lực chất lượng cao cũng như khách hàng tại các địa phương, quốc gia khác.

- **Phát triển kinh tế biên mậu:** Phát triển hạ tầng logistics, giao thông, cửa khẩu để khai thác lợi thế về vị trí địa lý của Tây Ninh, giúp Tây Ninh trở thành cửa ngõ kết nối giao thương. Thông qua đề án phát triển và khai thác cửa khẩu Mộc Bài, đẩy mạnh khai thác thị trường Campuchia, không chỉ giúp Tây Ninh mở rộng sản xuất chế biến, tận dụng nguồn lực đất đai tại Campuchia một cách hiệu quả, mà còn biến Tây Ninh trở thành cửa ngõ giao thương hàng hóa giữa Campuchia và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS).

- **Phát triển Kinh tế số:** Cải thiện chất lượng băng thông, phát triển trung tâm dữ liệu, xa lộ thông tin. Đến năm 2030, Tây Ninh xây dựng được trung tâm dữ liệu để xử lý các vấn đề về chuyển đổi số và kinh tế số. Đẩy mạnh số hóa trong các ngành sản xuất, giúp tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm chi phí sản xuất, phát triển sản xuất hiện đại, giúp thu hút đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao.

- **Phát triển Logistics:** Hiện đại hóa hệ thống Logistics, tạo điều kiện vận chuyển bảo quản hàng hóa, tăng giá trị thương mại dịch vụ, phát triển nông nghiệp chế biến, xuất khẩu, khai thác lợi thế địa lý, biến Tây Ninh trở thành nơi trung chuyển hàng hóa

giữa Việt Nam và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), giữa Tây Nguyên và các tỉnh Đông Nam Bộ.

#### **1.4.2. Phương án của quy hoạch được lựa chọn**

Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất 3 kịch bản phát triển để cân nhắc. Các kịch bản này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có hai nhóm yếu tố có thể nói là quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế tỉnh, bao gồm: (i) Chính sách của Chính phủ và việc thực hiện đầu tư các công trình dự án hạ tầng kết nối tỉnh với phần còn lại của đất nước; (ii) Các lựa chọn chính sách phát triển của tỉnh.

Các kịch bản phát triển kinh tế của Tây Ninh được xây dựng dựa trên phân tích tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế trong cơ cấu GRDP bao gồm ngành Nông - Lâm - Thủy sản, Công nghiệp- Xây dựng và Thương mại – Dịch vụ trong giai đoạn 2015-2020 để từ đó đề xuất các tốc độ tăng trưởng của các ngành trong giai đoạn 2021-2030 ở mức hợp lý và có tính khả thi cao trong giai đoạn thực hiện. Giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng của các ngành ở mức ổn định, dẫn đầu là ngành Công nghiệp – Xây Dựng, tiếp theo là ngành Thương mại – Dịch vụ và sau đó là Nông –Lâm - Thủy sản. Năm 2020, do tác động của dịch Covid, tốc độ tăng trưởng các ngành Công nghiệp – Xây Dựng và Thương mại – Dịch vụ sụt giảm mạnh, tăng trưởng chỉ đạt tương ứng 7,8% và 1% so với năm 2019. Mặc dù vậy, nền kinh tế cả nước cũng như Tây Ninh đã bắt đầu có sự phục hồi sau đại dịch, và hoàn toàn có thể cải thiện để giúp cho các chỉ tiêu tăng trưởng các ngành đạt được ít nhất tốc độ tăng trưởng của giai đoạn trước đó.

Dựa trên việc phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố từ bối cảnh trong nước và quốc tế, cũng như tính khả thi về đáp ứng về nguồn lực của mỗi kịch bản, Kịch bản lựa chọn có các mục tiêu sau:

(1) Tốc độ phát triển kinh tế vượt mức bình quân cả nước; kịch bản có tính khả thi cao về huy động nguồn lực, bao gồm vốn và lao động (có tính đến khả năng cải thiện năng suất lao động);

(2) Kinh tế phát triển bền vững và hài hòa giữa các yếu tố Kinh tế- Xã hội Môi trường, được điều chỉnh bằng công cụ chính sách;

(3) Lộ trình thực hiện vừa sức và có tính linh hoạt cao, hiện thực hóa tầm nhìn Tây Ninh Xanh. Kịch bản có mức phấn đấu vừa phải với các chỉ tiêu tăng trưởng các ngành kinh tế đặt ra ở mức hợp lý (đã xét đến tác động của dịch Covid vào các năm 2020,2021) và khả năng tỉnh có thể phấn đấu hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường thể chế trong giai đoạn 2021-2030.

Ngoài ra, với việc hình thành các tuyến đường kết nối liên vùng, đặc biệt là cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài vào cuối giai đoạn 2021-2025 sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển của KKTCK Mộc Bài trong giai đoạn sau năm 2025, hưởng sự lan tỏa công nghiệp từ khu vực Gò Dầu và Trảng Bàng, qua đó góp phần quan trọng vào việc đạt được tốc độ tăng trưởng công nghiệp 14%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

##### **1.4.2.1. Chỉ tiêu về kinh tế**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 9,5%/năm; Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%, công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 58%, dịch vụ chiếm 25% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%.

- GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 210 triệu đồng (tương đương 7.700 USD).

- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 10,5%/năm.

- Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu từ 10%/năm trở lên.

- Phần đầu ngành du lịch đóng góp trên 10% GRDP.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 53%.

- 100% số xã đạt nông thôn mới, 100% số huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30%.

#### **1.4.2.2. Chỉ tiêu về xã hội**

- Có 55% trường mầm non, 65% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt đến năm 2030 đạt 80%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 0,5%.

- Số bác sỹ/vạn dân đạt 11 bác sỹ, số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường bệnh.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) dưới 15%.

#### **1.4.2.3. Chỉ tiêu về môi trường và đô thị**

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng từ 16,4% trở lên.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 50%; Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 95%

- Về đô thị và kết cấu hạ tầng

+ Hoàn thành công tác nâng loại đô thị thành phố Tây Ninh và các thị xã; hoàn thành phân loại các đô thị mới, các thị trấn (mở rộng) khi đủ điều kiện, tiêu chuẩn phân loại đô thị; phát triển các dự án đầu tư phát triển đô thị, khu đô thị, khu dân cư và nhà ở xã hội theo mục tiêu, định hướng, chương trình phát triển đô thị, nông thôn; quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, nhà ở xã hội.

+ Tổng diện tích sàn nhà ở khoảng 47,42 triệu m<sup>2</sup>, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh 33,0 m<sup>2</sup> sàn/người; phần đầu diện tích sàn nhà ở xã hội đạt khoảng 670 nghìn m<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 15.200 căn.

#### **1.4.2.4. Các chỉ tiêu về quốc phòng an ninh**

- 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.

- Xây dựng khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống, xây dựng đường biên giới hòa bình, hợp tác và phát triển. Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

#### **1.4.3. Định hướng các ngành kinh tế - xã hội và phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng**

##### **1.4.3.1. Định hướng phát triển các ngành kinh tế**

###### **(1). Ngành công nghiệp**

###### **1). Mục tiêu phát triển**

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững, để công nghiệp trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa Tây Ninh trở vào nhóm 20 tỉnh có GRDP cao nhất cả nước vào năm 2030; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ và giá trị gia tăng cao, đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng, chuyển dần từ gia công, chế biến thô sang chế biến sâu. Một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp bình quân đạt khoảng 13,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng khoảng 14%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đến năm 2025 chiếm khoảng 46,3% GRDP, đến năm 2030 đạt khoảng 58%.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2021-2025 tăng trung bình trên 12,5%/năm và trên 16,5% trong giai đoạn 2026-2030.

###### **2). Phương hướng phát triển tổng thể**

- Cơ cấu lại ngành công nghiệp, tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh, thân thiện với môi trường, ít phát thải, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm sử dụng đất đai và lao động.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp hiện có; thành lập mới, mở rộng thêm một số khu công nghiệp ở những nơi có điều kiện. Điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài với tầm nhìn mới theo hướng công nghiệp – đô thị, tạo lợi thế cạnh tranh để thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước.

- Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư lớn có công nghệ tiên tiến, thị trường ổn định. Đa dạng hóa thu hút đầu tư nước ngoài, quan tâm lựa chọn nhà đầu tư uy tín, công nghệ tiên tiến, có khả năng liên kết và chuyển giao với doanh nghiệp trong nước, nhằm khai thác một cách hiệu quả các nguồn lực tại địa phương.

- Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành.

- Tiếp tục khai thác tiềm năng điện mặt trời đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng lưới điện; giám sát, đôn đốc việc xây dựng kết cấu hạ tầng điện theo quy hoạch, đảm bảo đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng.

### 3). Phương hướng phát triển các phân ngành

#### *(a). Nhóm các ngành có triển vọng tăng trưởng tốt*

##### *a). Công nghiệp dệt, sản xuất sợi vải, nguyên phụ liệu dệt may*

*Mục tiêu, định hướng phát triển:* Phát triển công nghiệp dệt đáp ứng nhu cầu và trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may của địa phương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp hiện nay đang sản xuất may trang phục trước đây chủ yếu nhập nguyên liệu, nay chuyển sang đầu tư công nghiệp dệt, để chủ động được nguồn nguyên liệu, tránh rủi ro, phụ thuộc trong sản xuất và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như EU, các nước tham gia CPTTP.

##### *b). Sản xuất, chế biến cao su và plastic*

Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm cao su. Tập trung chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Thu hút các dự án sản xuất các sản phẩm sau cao su, như săm, lốp xe, chi tiết thiết bị, cao su kỹ thuật....

##### *c). Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm*

*Mục tiêu, định hướng phát triển:* Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm rau củ, trái cây và sản phẩm chăn nuôi và lâm sản. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau củ, trái cây, thực phẩm theo hướng đặc sản, bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu.

#### *(b). Nhóm duy trì phát triển*

##### *a). Công nghiệp may mặc – da giày*

*Mục tiêu, định hướng phát triển:* Thực hiện chuyển dịch mạnh từ gia công, sang các phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị như thiết kế, sản xuất nguyên phụ liệu, kết hợp với sản phẩm đã có năng lực cạnh tranh tốt trên địa bàn như dệt và chế biến da, tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao. Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp dệt đáp ứng nhu cầu và trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may của địa phương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp hiện nay đang sản xuất may trang phục trước đây chủ yếu nhập nguyên liệu, nay chuyển sang đầu tư công nghiệp dệt, để chủ động được nguồn nguyên liệu, tránh rủi ro, phụ thuộc trong sản xuất và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như EU, các nước tham gia CPTTP. Với việc Việt Nam tham gia vào nhiều FTA, việc đầu tư sâu hơn vào các phân khúc của chuỗi giá trị sẽ giúp sản phẩm may trang phục và các sản phẩm da (như vali, túi xách, giày...) có sức cạnh tranh cao hơn trên thị trường EU, Mỹ.

##### *b). Công nghiệp sản xuất, chế biến mía đường và khoai mì*

*Mục tiêu, định hướng phát triển:* Giữ ổn định vùng nguyên liệu và tập trung đầu tư chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu sản xuất và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

Tích cực chuyển dịch sang sản xuất sản phẩm tinh, chế biến sâu, sản phẩm mới đáp ứng các yêu cầu/nhu cầu cao hơn về sản phẩm và chất lượng sản phẩm, mở đường cho việc mở rộng thị trường sang các thị trường có tiêu chuẩn cao (như EU).



Phát huy vai trò của nhà nước trong xây dựng hạ tầng mềm liên kết chuỗi giá trị, hỗ trợ hiện đại hóa công nghệ, tăng cường chế biến sâu để nâng cao chuỗi giá trị nông sản của địa phương, chủ động trong khâu tiêu thụ. Tăng cường giải pháp vốn, hỗ trợ kết nối thị trường quốc tế, xúc tiến đầu tư, nhất là với các doanh nghiệp chế biến sản phẩm liên quan đến mía đường, bột sắn (khoai mì).

Tiếp tục duy trì và ưu tiên phát triển ở các địa điểm gần vùng nguyên liệu, tập trung chủ yếu ở các huyện như: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu.

### *(c). Nhóm các ngành tiềm năng*

#### *a). Cơ khí, điện tử và công nghiệp phụ trợ*

*Mục tiêu, định hướng:* Định hướng phát triển lĩnh vực cơ khí là đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, như máy nông nghiệp (dựa trên lợi thế về nông nghiệp có khả năng cơ giới hóa cao), cơ khí chế tạo, thiết bị điện - y tế... Hiện nay ngành công nghiệp cơ khí của tỉnh còn khá nhỏ, và chịu sức ép rất lớn từ sự phát triển công nghiệp cơ khí ở các thị trường lớn như Bình Dương, TP.HCM. Do đó, định hướng phát triển các ngành cơ khí của tỉnh có thể phát triển sản phẩm bổ sung, sản phẩm ngách hoặc các sản phẩm cơ khí phụ trợ trong chuỗi ngành cơ khí chế tạo tại Bình Dương, TP.HCM.

Giai đoạn 2031-2050: Tập trung ưu tiên phát triển các thể hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; điện tử, các ngành sử dụng công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, thiết bị sinh học....

#### *b). Năng lượng tái tạo*

*Mục tiêu, định hướng phát triển:* Kết hợp phát triển năng lượng mặt trời với triển khai thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường; ưu tiên sử dụng công nghệ hiện đại trong ngắn hạn gắn với phát triển công nghệ dài hạn; kết hợp chính sách ưu đãi, hỗ trợ với cơ chế thị trường và xây dựng hạ tầng truyền tải phù hợp để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ nhằm đẩy Tây Ninh thành trung tâm năng lượng tái tạo lớn của Việt Nam.

## 4). Tầm nhìn đến năm 2050

Tây Ninh là một trong những trung tâm công nghiệp trong vùng với nền tảng là các ngành công nghiệp hiện đại, dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tận dụng được ưu thế của tỉnh về tài nguyên nước và năng lượng mặt trời. Xây dựng được một số sản phẩm công nghiệp chủ lực đặc thù, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế. Hình thành các cụm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhất là công nghiệp hỗ trợ. Phát triển hệ thống các KCN theo mô hình xanh, sinh thái, công nghệ cao, công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, là động lực phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

### *(2). Ngành nông nghiệp – lâm nghiệp - thủy sản*

#### 1). Mục tiêu phát triển

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

Đến năm 2030, Tây Ninh trở thành điểm cung ứng sản phẩm nông nghiệp cho vùng ĐNB và khu vực KTTĐPN. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, thế mạnh của tỉnh sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, truy xuất được nguồn gốc, sẽ ngày

càng nhiều và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Hình thành các cơ sở chế biến rau, củ, quả, sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; hệ thống logistic kết nối đường bộ, đường thủy cơ bản hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa và xuất khẩu. Nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng phương án phát triển dựa trên các chỉ tiêu kinh tế- xã hội giai đoạn 2021-2025 và dựa trên Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp Tây Ninh thời kỳ 2021-2025.

+ Tăng trưởng khu vực NLTS đạt bình quân 1,7%/năm;

+ Giá trị sản xuất bình quân 1 ha đất trồng trọt năm 2025 đạt 115 triệu đồng/ha.

+ Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp hướng đến 28%.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng phương án phát triển dựa trên tầm nhìn phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2030 (kế thừa một số chỉ tiêu của tỉnh) và kế thừa xu thế phát triển của giai đoạn 2021-2025.

+ Tăng trưởng khu vực NLTS đạt bình quân 2,1%/năm;

+ Giá trị sản xuất bình quân 1 ha đất trồng trọt năm 2030 đạt 150 triệu đồng/ha

+ Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp hướng đến 32,7%.

## 2). Phương hướng phát triển

- Giảm diện tích trồng lúa, diện tích cây hàng năm, diện tích cây công nghiệp lâu năm ở những nơi có điều kiện thổ nhưỡng, thủy lợi kém, năng suất thấp; tăng diện tích các cây trồng tiềm năng, phát triển chăn nuôi, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, để sản xuất và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với sản phẩm chất lượng, an toàn ở thị trường trong tỉnh và vùng ĐNB.

- *Hiện thực hoá chủ trương xây dựng vùng nông nghiệp công nghệ cao* quy mô 2000 ha gắn với đầu tư kết cấu hạ tầng hoàn thiện tại huyện Tân Châu, phấn đấu tỷ trọng GTSX nông nghiệp UDCNC trong tổng GTSX nông nghiệp đến năm 2025 đạt trên 40% và đến năm 2030 đạt 50%.

- *Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ* phù hợp với thực trạng sản xuất nông nghiệp, có giá trị gia tăng cao, bền vững, thân thiện với môi trường sinh thái, gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- *Phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp* có kiểm soát đảm bảo đúng quy định của Luật Chăn nuôi, áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực logistic* (đóng gói, bảo quản, kho lạnh); chế biến rau, quả; nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến thịt; nhà máy chế biến sữa phục vụ nhu cầu trong tỉnh, khu vực ĐNB và xuất khẩu.

- *Phát triển thủy sản theo chiều sâu; tăng sản lượng nuôi trồng và giảm sản lượng khai thác*; xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung (dọc theo tuyến kênh chính Đông, kênh chính Tây, kênh chính Tân Hưng, kênh chính khu tưới phía Tây sông Vàm

Cỏ Đông), thả nuôi các đôi thủy đặc sản; tổ chức lại hoạt động khai thác nội địa hợp lý, gắn phát triển sinh kế cộng đồng ngư dân với du lịch sinh thái.

- *Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.* Phát triển cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ. Đầu tư hạ tầng kết hợp phát triển rừng với du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng ở những nơi có điều kiện như: khu rừng cảnh quan núi Bà Đen, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát,... góp phần nâng cao giá trị gia tăng của rừng và cải thiện thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng.

### 3). Xác định sản phẩm nông sản tiềm năng

- Hầu hết các sản phẩm nông nghiệp của Tây Ninh nằm trong Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia như: gạo, cao su, điều, rau quả, sắn và sản phẩm từ sắn, rau và trái cây, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm, cá tra, gỗ và sản phẩm từ gỗ. Với tính chất “sản phẩm chủ lực quốc gia” - có khả năng sản xuất và cung ứng với khối lượng lớn – các sản phẩm nông nghiệp của Tây Ninh cũng phải đối diện với khả năng cạnh tranh của cùng mặt hàng từ các nước láng giềng lân cận cũng như của các tỉnh trong vùng ĐNB và cả nước.

- Từ kết quả nghiên cứu xây dựng Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp (năm 2017) và Đề án phát triển chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp (năm 2018), Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh, cùng với việc phân tích, đánh giá thực trạng (tỷ trọng của sản phẩm đóng góp vào nông nghiệp, xu thế chuyển dịch diện tích, diễn biến năng suất, sản lượng trong 5 năm gần đây), thực trạng chế biến, tiêu thụ sản phẩm... các cây trồng, vật nuôi, nông sản có triển vọng phát triển của tỉnh Tây Ninh được xác định như sau:

- Những sản phẩm chính của tỉnh nhưng sẽ giảm: lúa, mía, cao su là những sản phẩm mang lại giá trị gia tăng và việc làm chủ yếu cho người dân trong Tỉnh. Tuy nhiên, rất khó gia tăng giá trị của các sản phẩm này. Do vậy, theo tín hiệu thị trường thì định hướng sẽ là duy trì và giảm quy mô.

- Những sản phẩm chính của tỉnh tăng trưởng ổn định: Mì, trái cây (mãng cầu, xoài, nhãn), các loại rau củ truyền thống đang là những sản phẩm tạo ra các giá trị gia tăng tốt cho tỉnh Tây Ninh. Tín hiệu thị trường của các sản phẩm này là rất tích cực. Tuy nhiên, khả năng phát triển đột phá cho các sản phẩm này là không cao. Do vậy, theo tín hiệu thị trường và giới hạn về diện tích đất đai thích hợp thì định hướng là tăng trưởng ổn định cho nhóm cây trồng này.

- Nhóm sản phẩm tiềm năng: một số loại cây ăn trái (bưởi, sầu riêng, chuối, măng cầu, xoài), bò thịt, heo thịt, gà thịt và bò sữa là những sản phẩm thuộc nhóm này. Trên thực tế, các sản phẩm này có triển vọng về thị trường nhưng chuỗi giá trị chưa khép được hoặc đã khép chuỗi nhưng ở quy mô và phạm vi hẹp. Tuy nhiên, với chính sách khuyến khích và ưu đãi hiện nay, tỉnh Tây Ninh đang nỗ lực phát triển các sản phẩm trong nhóm này bằng cách kết hợp với các doanh nghiệp hiện đã đầu tư hay có các hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh để phát hiện và tập trung phát triển các loại cây trồng và vật nuôi này.

### 4). Tầm nhìn đến năm 2050

- Hoàn thành cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong tỉnh. Quy hoạch và đưa vào phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh sản xuất với quy mô lớn trên cơ sở thực hiện chuyển đổi số, áp dụng công nghệ tiên tiến vào trong sản xuất nông nghiệp.

- Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, thế mạnh của tỉnh sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, truy xuất được nguồn gốc, sẽ ngày càng nhiều và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Hình thành các cơ sở chế biến rau, củ, quả, sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; hệ thống logistic kết nối đường bộ, đường thủy cơ bản hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa và xuất khẩu.

### (3). Ngành thương mại

#### (a). Mục tiêu phát triển

- Phát triển hạ tầng thương mại Tây Ninh trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistics, thương mại **kết nối giữa các vùng nguyên liệu, cung ứng hàng hóa** từ Campuchia, Tây Ninh thông thương với thị trường tiêu dùng chính là TP. Hồ Chí Minh (thị trường tiêu dùng) và các địa phương trong vùng trọng điểm phía Nam. Về lâu dài, là khu vực kết nối giao thương trọng yếu giữa Campuchia và vùng kinh tế Hồ Chí Minh.

- Hiện đại hóa hệ thống thương mại thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại hình thương mại mới gắn với sự phát triển của công nghệ thông tin. Nâng cao chất lượng, khả năng liên kết giữa các khâu, thành tố tham gia trong chuỗi hệ thống thương mại để nâng cao sức cạnh tranh.

#### Đến năm 2025:

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng vào năm 2025 đạt 120.000 tỉ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2025: Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 8%/năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2025 gấp khoảng 1,5 lần so với năm 2020 đạt 7.500 triệu USD. Thị trường xuất khẩu: Ngoài các thị trường truyền thống Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, tập trung phát triển thêm các thị trường có tiềm năng như: thị trường Ấn Độ và các nước ASEAN.

- Kim ngạch nhập khẩu đáp ứng các nhu cầu sản xuất là chính và một phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tăng tỉnh đạt bình quân từ 7% trở lên.

- Về quy mô thị trường, ứng dụng thương mại điện tử: 50% doanh nghiệp có tham gia hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử, trên các ứng dụng di động; Sàn giao dịch nông sản tỉnh Tây Ninh có ít nhất 400 thương nhân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tham gia.

#### Đến năm 2030:

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng dự kiến đạt 180.000 tỉ đồng; tốc độ tăng trưởng sẽ ở mức từ 12% đến 15%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 10.000 triệu USD; tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt khoảng 10%. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Ngoài các thị trường truyền thống, tiếp tục phát triển thêm thị trường mới đối với các sản phẩm mới là sản phẩm chăn nuôi và trái cây đối với các thị trường như: Nhật Bản, ASEAN và Trung Đông.

- Kim ngạch nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào nhu cầu đầu vào của các ngành sản xuất, do sức mua tiêu dùng thấp và dùng hàng nội địa, nên nhập khẩu sẽ phục vụ sản xuất là chủ yếu.

- Giai đoạn 2026-2030: Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tăng tính đạt bình quân từ 7% trở lên.

- Quy mô thị trường thương mại điện tử: 50-70% dân số tham gia mua sắm trực tuyến; doanh số thương mại điện tử chiếm 30% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh.

*(b). Phương hướng phát triển*

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại với thành phố Hồ Chí Minh là một kênh ưu tiên thường xuyên và gắn chặt với cơ chế điều tiết quy hoạch sản xuất và tạo thuận lợi thương mại, giao thông với vùng này là ưu tiên thường xuyên và liên tục gắn với tín hiệu và thay đổi thị trường. Đẩy mạnh ứng dụng các phương thức thương mại hiện đại, thương mại điện tử, công nghệ thông tin trong hoạt động thương mại.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực thương mại hiện đại khắc phục các tư duy cách làm kiểu thương lái, chú ý đào tạo ứng dụng các kỹ năng nghiên cứu thị trường, marketing, kỹ năng đàm phán quốc tế, nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương, nâng cao trình độ ngoại ngữ, ứng dụng tin học, nâng cao tay nghề, nâng cao hiểu biết về luật pháp kinh tế quốc tế và của các nước...;

- Đánh giá các mặt hàng xuất khẩu lợi thế của tỉnh và xây dựng kế hoạch phát triển từng thị trường xuất khẩu cho từng mặt hàng gắn với thu hút đầu tư với các nhà máy và công nghệ hiện đại theo từng giai đoạn phát triển; thực hiện các giải pháp phát triển và nâng cao uy tín thương hiệu nông sản chủ lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên thị trường trong và ngoài nước.

- Phát triển các giải pháp vận tải và dịch vụ logistics đa phương thức, trong đó tính toán và phối kết hợp các phương thức đường thủy (Sông Vàm Cỏ Đông) nhằm phát huy và kết nối hiệu quả về vận chuyển tới các khu vực xung quanh đặc biệt là hệ thống cảng theo trục sông Sài Gòn.

- Khai thác hiệu quả và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng hiện có phục vụ tốt nhất cho xuất khẩu tại các cửa khẩu, đặc biệt trở thành một trong những cửa khẩu chính kết nối xuất nhập khẩu giữa vùng Đông Nam Bộ với thị trường Campuchia.

- Xác định vùng động lực thương mại của tỉnh là Trảng Bàng và Gò Dầu, từ đó tạo những đột phá và lan tỏa thương mại cho cả tỉnh, là nền tảng để kết nối chuỗi giá trị sản xuất và đóng vai trò quan trọng trong hạ tầng logistics toàn vùng đặc biệt là vùng kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Đặc biệt là dành mọi nguồn lực, cơ chế chính sách, thu hút lao động, chuyên gia chất lượng cao, các doanh nghiệp nhà đầu tư uy tín để hoàn thành, tăng cường đầu tư, phát triển các dịch vụ và hệ thống các cơ sở cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp liên quan đến dịch vụ logistics và thương mại liên quan cho sự phát triển nhanh, đột phá và bền vững Trung tâm logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh tại xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng.

- Phát triển trực thương mại thứ 2 lấy trực liên kết Huyện Gò Dầu – Thị xã Hòa Thành - Thành phố Tây Ninh làm trung tâm lan tỏa trong tỉnh với vai trò chủ yếu là điều tiết, kết nối thị trường nội địa của tỉnh, làm trung tâm phân phối hàng hóa, tập trung các

vùng nguyên liệu trong tỉnh để cung ứng cho hệ thống các nhà máy và đặc biệt là sự kết nối hiệu quả với vùng động lực kinh tế mới là Trảng Bàng và Gò Dầu.

- Đẩy mạnh ứng dụng TMĐT hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển TMĐT tại các địa phương, như: xây dựng gian hàng quốc gia trên một số sàn TMĐT lớn của thế giới; tổ chức chuỗi cung ứng TMĐT cho các mặt hàng nông sản, xây dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp logistics và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ; chọn lựa một số địa phương đại diện cho mỗi vùng kinh tế trọng điểm và triển khai các đề án hỗ trợ, từ đó tạo hiệu ứng lan tỏa ra các địa phương trên toàn quốc; thiết lập mô hình trung tâm trực tuyến kết nối với các địa phương để hỗ trợ phân phối sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ sản xuất nông thôn...

### *(c). Tầm nhìn đến năm 2050*

- Phát triển hệ thống hạ tầng và lực lượng lao động trong lĩnh vực thương mại, giúp Tây Ninh trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistics, thương mại, cung ứng hàng hóa từ Campuchia, các tỉnh Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Tây Ninh sẽ phát triển hoạt động giao thương với thị trường tiêu dùng chính là TP. Hồ Chí Minh và các địa phương trong vùng trọng điểm phía Nam. Về lâu dài, đây sẽ là khu vực kết nối giao thương trọng yếu giữa Campuchia và vùng kinh tế Hồ Chí Minh.

- Phát triển Thương mại Tây Ninh gắn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; tạo sự liên kết hợp tác và kinh doanh có hiệu quả giữa doanh nghiệp thương mại với doanh nghiệp sản xuất nhằm gia tăng hoạt động thị trường, phát triển thương mại dịch vụ theo hướng hiện đại và ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử đáp ứng toàn diện nhu cầu tiêu dùng của người dân và cung ứng cho các thị trường nội địa và các thị trường nước ngoài.

## 2). Phát triển ngành du lịch

### *(a). Mục tiêu phát triển*

Giai đoạn 2021-2025:

- Coi trọng tính chất sinh thái Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, tập trung đầu tư trở thành khu du lịch sinh thái đặc sắc, đẳng cấp của quốc gia và quốc tế; là tâm điểm dẫn dắt, lan tỏa đến các sản phẩm du lịch khác của tỉnh Tây Ninh và khu vực Đông Nam bộ.

- Giải quyết được khoảng 7.400 lao động làm việc có liên quan đến ngành du lịch trong đó lao động trực tiếp khoảng 2.600 người, lao động gián tiếp của xã hội khoảng 4.800 người.

- Doanh thu du lịch giai đoạn đạt 9.000 tỷ đồng

- Doanh thu dịch vụ lữ hành giai đoạn đạt 130 tỷ đồng

- Tổng lượng khách tham quan du lịch giai đoạn 2021-2025 đạt 18 triệu lượt. Đến năm 2025, khách quốc tế đạt 16.000 lượt.

Đến năm 2030:

- Du lịch Tây Ninh là ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp trên 10% GRDP, thúc đẩy mạnh mẽ cho sự phát triển các ngành, lĩnh vực khác. Tốc độ tăng trưởng doanh thu

du lịch tăng bình quân hằng năm từ 25%/năm trở lên. Chi tiêu bình quân khách du lịch đến Tây Ninh đạt trên 1,3 triệu đồng/người/ngày.

- Giải quyết được khoảng 21.000 lao động làm việc có liên quan đến ngành du lịch trong đó lao động trực tiếp khoảng 7.000 người, lao động gián tiếp của xã hội khoảng 14.000 người.

- Doanh thu du lịch giai đoạn 2026-2030 đạt 35.000 tỷ đồng.

- Doanh thu dịch vụ lữ hành giai đoạn 2026-2030 đạt 235 tỷ đồng.

- Tổng lượng khách tham quan du lịch giai đoạn 2026-2030 đạt 37 triệu lượt trong đó đến năm 2030, khách quốc tế đạt khoảng 34.000 lượt.

*(b). Phương hướng phát triển*

- Chú trọng công tác nghiên cứu thị trường để có chiến lược xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh, sản phẩm, chương trình du lịch đặc trưng của Tây Ninh.

- Liên kết với doanh nghiệp trong các lĩnh vực tư vấn, khai thác và vận hành dịch vụ du lịch để xây dựng sản phẩm du lịch, tổ chức và khai thác dịch vụ đa dạng, chuyên nghiệp, có hệ thống có cơ sở kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm có chất lượng cao, nhiều lựa chọn, có sức cạnh tranh đáp ứng nhu cầu du khách trong nước và quốc tế.

- Khai thác du lịch hồ Dầu Tiếng, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của các dự án du lịch sinh thái tại Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, rừng Hòa Hội, du lịch sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn các điểm đến văn hóa lịch sử, tôn giáo (Toà Thánh Cao Đài, núi Bà, chùa Gò Kén, ...), các khu di tích lịch sử cách mạng.

Thiết lập, giới thiệu các tour tuyến, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của quần thể di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, du lịch sông Vàm Cỏ Đông, các điểm đến du lịch văn hóa – tôn giáo (Toà Thánh Tây Ninh, núi Bà, chùa Gò Kén, ...), các khu di tích lịch sử cách mạng.

Hoàn thiện các chính sách xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các chủ đầu tư về lĩnh vực du lịch mạnh dạn xây dựng các cơ sở vật chất phục vụ cho ngành du lịch.

Tích hợp đa ngành trong phát triển du lịch, phát triển các khu đô thị mới đồng bộ với mạng lưới công viên nhỏ, cảnh quan công cộng hấp dẫn du khách. Bên cạnh đó, các công trình hạ tầng của địa phương (đặc biệt là các địa điểm du lịch) cần có tính thẩm mỹ, độc đáo để tạo điểm nhấn thu hút phát triển du lịch.

Giữ gìn và khai thác tốt tài nguyên tự nhiên và văn hóa; chú trọng phát triển du lịch văn hóa, bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc.

Áp dụng công nghệ 4.0 trong công tác quảng bá, xúc tiến du lịch; từng bước phát triển du lịch thông minh; đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân; nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Tây Ninh.

Khuyến khích phát triển các dịch vụ du lịch dựa trên các hoạt động kinh tế, xã hội hiện hữu của địa phương, bao gồm các làng nghề truyền thống ở TX. Trảng Bàng, TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh; các trang trại, miệt vườn tại TX. Trảng Bàng, TP. Tây Ninh; các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội.

Tập trung phát triển 03 hệ thống sản phẩm du lịch, bao gồm:

+ Sản phẩm du lịch chủ lực: du lịch văn hóa, làng nghề, du lịch sinh thái; đây là những đặc trưng của du lịch Tây Ninh so với các tỉnh và vùng lân cận, cần phát huy, đẩy mạnh để tạo nên thế mạnh địa phương; trong đó, các sản phẩm du lịch này sẽ được phát triển mạnh ở vùng phía Nam và vùng trung tâm.

+ Sản phẩm du lịch chính: du lịch di tích lịch sử, du lịch gắn với thương mại, dịch vụ; du lịch ẩm thực, du lịch mạo hiểm gắn với sinh thái. Đây là các sản phẩm du lịch mà Tây Ninh có thế mạnh và có sẵn tài nguyên, nếu có sự chuyên nghiệp hóa về mặt dịch vụ thì sẽ tạo nên được những địa điểm hấp dẫn cho khách du lịch; trong đó, các sản phẩm du lịch này sẽ được phát triển mạnh ở vùng trung tâm và vùng ven sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông.

+ Sản phẩm du lịch phụ trợ: du lịch vui chơi giải trí, du lịch chữa bệnh; đây là các sản phẩm du lịch có thể phát huy sau khi Tây Ninh đã thu hút được một lượng khách du lịch lớn, phát huy được những hạ tầng sẵn có và có khả năng tài chính để đầu tư thêm vào các dịch vụ chuyên nghiệp khác; trong đó, các sản phẩm du lịch này sẽ được phát triển mạnh ở vùng dọc sông Vàm Cỏ Đông và vùng phía Bắc.

Hình thành và triển khai thực hiện hiệu quả hệ thống sản phẩm du lịch như đề xuất sẽ giúp gia tăng giá trị du lịch tại Tây Ninh, mang lại các nhóm khách mới đến với tỉnh. Trong đó, việc tập trung vào một số sản phẩm du lịch chọn lọc sẽ hỗ trợ việc tiết kiệm, tận dụng tối đa tài nguyên để phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, thay vì việc phát triển nhỏ lẻ nhiều loại hình du lịch xong không đạt được chất lượng như mong muốn.

Chiến lược phát triển các sản phẩm du lịch gắn với 3 hệ thống như sau:

- Đối với nhóm sản phẩm du lịch chủ lực, bao gồm du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái:

+ Du lịch văn hóa, tín ngưỡng: dựa trên các trọng điểm về tâm linh, tôn giáo sẵn có, phát triển mở rộng các hoạt động dịch vụ, lễ hội nhằm thu hút thêm và đa dạng hóa thành phần khách du lịch đến thăm Tây Ninh, với Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen làm trọng điểm phát triển chính. Ưu tiên nâng cao, phát triển, hoàn thiện các hoạt động, hạ tầng, và dịch vụ du lịch xung quanh núi Bà Đen (Hội Xuân núi Bà Đen, Lễ vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu, đưa vào sử dụng Khu tham quan chuyên đề, lưu trú, thương mại, dịch vụ du lịch trên đỉnh núi). Mở rộng các hoạt động du lịch, dịch vụ xung quanh Tòa Thánh Tây Ninh, chùa Gò Kén, từng bước thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch trong bán kính khoảng 1km từ các địa điểm du lịch văn hóa, tín ngưỡng lớn, nhằm tạo tính lan tỏa cao cho hoạt động du lịch. Chú trọng công tác bảo tồn, bảo trì các công trình hạ tầng, đồng thời gìn giữ các nét văn hóa, tục lệ truyền thống của địa phương, tránh mô hình phát triển du lịch đại trà, làm mai một các đặc trưng văn hóa, xã hội của địa phương. Đảm bảo chất lượng sản phẩm du lịch, tạo tính kết nối từ các điểm du lịch trọng điểm đến các khu du lịch xung quanh bằng các tuyến xe buýt du lịch miễn phí di chuyển kết nối Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen với hồ Dầu Tiếng; kết nối Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen với Tòa Thánh Tây Ninh, chùa Gò Kén.

+ Du lịch làng nghề bản địa, bao gồm đặc trưng ẩm thực: dựa trên nền tảng các làng nghề hiện hữu với các nét văn hóa đa dạng, đặc trưng của Tây Ninh, dịch vụ hóa, cung cấp hạ tầng nhằm kiến tạo dịch vụ du lịch, thu hút khách đến tham quan, từ đó tạo ra nguồn lực để tiếp tục phát triển, bảo tồn các đặc trưng văn hóa này trong tương lai. Tổ chức mô hình liên kết, tạo cụm cho các làng nghề tại TX. Trảng Bàng (nghề làm bánh tráng phơi sương, nghề làm muối tôm ớt, nghề chằm nón lá, nghề rèn...), các làng



nghề tại TX. Hòa Thành và TP. Tây Ninh (nghề làm hương nhang, các món chay của tôn giáo Cao Đài), khu du lịch truyền thống Dương Minh Châu; kết hợp đầu tư công – tư phát triển các trung tâm du lịch, giới thiệu sản phẩm, xây dựng hệ thống xe buýt kết nối liên tỉnh với các điểm du lịch nổi tiếng như Địa đạo Củ Chi. Liên kết với các cơ sở giáo dục nhằm tổ chức tour trải nghiệm cho các lứa tuổi, các trường từ mẫu giáo, tiểu học đến THCS, THPT, ĐH.

+ Du lịch sinh thái: ưu tiên đầu tư phát triển các dự án du lịch sinh thái Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen trở thành khu du lịch sinh thái đặc sắc, đẳng cấp của quốc gia và quốc tế theo Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ (sớm đầu tư và đưa vào hoạt động dự án du lịch sinh thái Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen nhằm nâng cao chuỗi giá trị du lịch, phát huy tối đa hiệu quả cảnh quan, khí hậu khu vực đỉnh núi, tạo nét đặc sắc riêng có của khu du lịch,...); với hệ thống sông nước đặc trưng – sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, hệ thống kênh rạch bên sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng cùng với Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, rừng Hòa Hội, Tây Ninh giàu tiềm năng khai thác các tài nguyên thiên nhiên này thành các điểm đến tiện lợi, gần gũi, tạo ra các điểm đến thiên nhiên thu hút du khách từ các khu đô thị lớn lân cận. Đối với các hệ thống sông nước như sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng, thu hút đầu tư xây dựng các bến thuyền, bến cảnh du lịch ven sông, hồ: phát triển khu du lịch sinh thái rừng Hòa Hội kết hợp với du lịch sinh thái trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông, khu vực kênh rạch tại huyện Gò Dầu, phát triển du lịch du khám phá sông nước cùng với các hoạt động trải nghiệm, mạo hiểm, kiến tạo trải nghiệm “miền Tây” ngay tại tỉnh Tây Ninh. Nâng cao chất lượng và phát triển mới các điểm cắm trại, điểm dừng chân bên tuyến sinh thái nhằm thu hút khách du lịch đi dài ngày, dừng qua đêm.

- Đối với nhóm sản phẩm du lịch chính:

+ Du lịch di tích lịch sử: Tây Ninh sở hữu một di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt (Khu di tích lịch sử căn cứ Trung ương cục Miền Nam) và 26 di tích cấp quốc gia cùng nhiều di tích lịch sử giá trị khác; việc kết hợp các di tích lịch sử này với các dịch vụ du lịch lân cận, và tăng cường tính kết nối qua hạ tầng giao thông sẽ giúp đẩy mạnh sản phẩm du lịch di tích. Ưu tiên phát triển các điểm di tích lịch sử có tiếng như Khu di tích lịch sử căn cứ Trung ương cục Miền Nam, Căn cứ mặt trận giải phóng dân tộc Miền Nam, phá triển các hạ tầng giao thông kết nối với các di tích và điểm đến xung quanh (QL.22B, ĐT.781, ĐT.791), củng cố, bảo tồn các khu bảo tàng nhằm lưu trữ các giá trị lịch sử, tạo điểm đến du lịch hấp dẫn. Kiến tạo các khu dịch vụ tham quan di tích, kết hợp phát triển du lịch như tại Khu di tích khảo cổ Bến Đình, Gò Cỏ Lâm, Tháp Chót Mạt, Tháp Cỏ Bình Thạnh... Kiến tạo các tour du lịch kết nối các loại hình di tích lịch sử khác nhau (di tích chiến tranh, di tích thời cổ,...).

+ Du lịch gắn với thương mại, dịch vụ đô thị: phát triển các khu vực có tiềm năng bất động sản/đô thị cao, gần với các địa điểm du lịch lớn, đặc biệt tại TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, hành lang ven sông Sài Gòn, nơi có tiềm năng phát triển dịch vụ đô thị cao, và có sẵn mật độ dân số, khách tham quan. Đẩy cao các hoạt động tô điểm, kiến tạo hành lang du lịch, phát triển nền kinh tế dịch vụ, kinh tế ban đêm để thu hút khách du lịch. Ưu tiên phát triển trung tâm TP. Tây Ninh (Khu vực chân núi Bà Đen – phát triển mô hình dịch vụ, giải trí, ẩm thực gắn liền với khu tham quan), TX. Hòa Thành (khu vực xung quanh Tòa Thánh Tây Ninh, khu thương mại dịch vụ, du lịch, nhà vườn sinh thái Gò Kén) với hệ thống phố đi bộ, hoạt động mua sắm như chợ đêm, thiết kế cảnh

quan. Xây dựng hành lang dịch vụ đô thị kết nối TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành, tạo ra một cụm du lịch dịch vụ đô thị lớn.

+ Du lịch mạo hiểm gắn với sinh thái: dựa vào các sản phẩm du lịch sinh thái tại Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (như Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen...); với hệ thống sông nước đặc trưng – sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, hệ thống kênh rạch bên sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng cùng với Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, rừng Hòa Hội, các tài nguyên thiên nhiên sẵn có của Tây Ninh để từ đó kiến tạo các trải nghiệm du lịch khám phá, mạo hiểm nhằm thu hút khách du lịch đến những nơi cách xa trung tâm, từ đó tạo nguồn lực phát triển thêm các hạ tầng du lịch khác, đồng thời thu hút các nhóm du lịch lớn, đặc biệt từ các trường học trong khu vực. Ưu tiên phát triển các hoạt động du lịch có tính tiếp cận, kết nối cao với Bình Dương, TP. HCM như khu vực sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng; phát triển các hoạt động thể thao, trải nghiệm dọc hành lang sông như dù lượn, trượt sóng, đạp xe, chạy bộ, chèo thuyền,... Thu hút đầu tư phát triển các hoạt động khám phá, giải trí như leo núi, zipline. Xây dựng thương hiệu cho Tây Ninh là điểm đến cho các hoạt động ngoại khóa, ngoài trời cho khu vực ĐNB.

- Đối với nhóm sản phẩm du lịch phụ trợ

+ Du lịch vui chơi giải trí quy mô lớn: dựa vào các điểm đến du lịch có tiếng hiện hữu tại Tây Ninh như núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, phát triển các quần thể dịch vụ, du lịch quy mô lớn nhằm thu hút đa dạng các loại hình khách du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch tại các khu vực này. Trong tương lai, phát triển các khu công viên chuyên đề dọc tuyến đường bộ lên đỉnh núi Bà Đen, khu TDTT, sân golf và các dịch vụ phụ trợ kết hợp lưu trú thuộc Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen. Từng bước hoàn thiện các hạ tầng dịch vụ - giải trí – thương mại phức hợp nhằm tạo dựng các điểm đến chất lượng cao.

+ Du lịch chữa bệnh: tận dụng mô hình du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch sinh thái - là các sản phẩm du lịch chủ lực của Tây Ninh, phát triển các điểm du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe như tour tham quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trên núi Bà Đen, tour đón khách từ Campuchia sang chữa bệnh, du lịch; tổ chức tắm khoáng, phục hồi sức khỏe từ nguồn nước khoáng Ninh Điền; dịch vụ chăm sóc y tế kết hợp với trồng dược liệu dưới tán rừng tại huyện Châu Thành.

*(c). Tầm nhìn đến năm 2050*

Du lịch Tây Ninh sẽ gắn liền với khẩu hiệu “Tây Ninh Xanh”, trở thành điểm đến trong khu vực Đông Nam Bộ với các hoạt động du lịch chất lượng cao, gắn liền với các không gian thiên nhiên, sinh thái, các hoạt động làm mới tinh thần, tâm linh cho khách tham quan. Du lịch Tây Ninh phát triển theo hướng bền vững, lấy cộng đồng và văn hóa bản địa làm các trụ cột phát triển, đảm bảo việc phát triển du lịch gắn liền với việc gìn giữ đặc trưng địa phương và cải thiện kinh tế, đời sống cho người dân. Đến năm 2050, Tây Ninh sẽ có một ngành du lịch chất lượng cao, phát triển đồng bộ, có hệ thống, đóng góp đáng kể cho GDP của toàn tỉnh.

*(4). Phát triển các ngành dịch vụ khác*

*(a). Ngành dịch vụ logistic*

Mục tiêu:

- Tây Ninh trở thành một cửa ngõ logistics kết nối Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, và Campuchia và Đông Nam Bộ có chất lượng lao động trong ngành logistics cao và quy mô của các ngành dịch vụ logistics tương xứng với tiềm năng.

- Tây Ninh cũng khai thác được thế mạnh vị trí địa lý kết hợp các hình thức vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường bộ và đường sông, và phát triển công nghiệp và nông nghiệp tại địa phương để tham gia xây dựng và khai thác các chuỗi cung ứng logistics hỗ trợ sản xuất và kinh doanh các sản phẩm của địa phương.

#### Đến năm 2025

- Tây Ninh tổ chức được một chương trình cao học theo hình thức liên kết từ xa với trường đại học tại Tp. Hồ Chí Minh nhằm chuẩn bị cho đội ngũ quản lý nhà nước cho giai đoạn ngành phát triển bùng nổ sau 2030.

- 100% học sinh phổ thông tại Tây Ninh tiếp cận được thông tin về tiềm năng và sự phát triển của lĩnh vực logistics của tỉnh thông qua các chương trình quảng bá thông tin và truyền thông.

- Nhu cầu nhân lực tại doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Tây Ninh vào năm 2025 dự kiến là 3.500 lao động.

- Đưa ra chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động logistics áp dụng công nghệ số hóa.

- Đưa ra chính sách thu hút và hỗ trợ các doanh nghiệp phân phối lớn tiêu thụ nông sản tại Tây Ninh, thúc đẩy tạo ra nhu cầu logistics nội địa hướng đến khai thác hiệu quả hạ tầng và dịch vụ sẵn có.

#### Đến năm 2030

- Tây Ninh thu hút được các doanh nghiệp logistics có thị phần lớn trong top 10 của ngành tại Việt Nam tham gia dịch vụ logistics xuyên biên giới tại Mộc Bài, đầu tư phát triển hạ tầng logistics gồm hạ tầng kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận chuyển hàng hóa và hành khách bằng đường sông.

- Nhu cầu nhân lực tại doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Tây Ninh vào năm 2030 dự kiến là 4.800 lao động.

- Tổ chức kết nối cơ sở dữ liệu của tỉnh đến các hệ thống thông tin quốc gia về logistics đặc biệt khâu thủ tục hải quan biên giới.

- Phấn đấu đưa vào khai thác 1 khu vực dịch vụ vận tải đường bộ, hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa, bảo trì các thiết bị vận tải chuyên dùng như xe tải lạnh, container, xe vận tải hàng chuyên dụng.

#### Phương hướng phát triển:

- Tây Ninh cần cân nhắc các chính sách về đầu tư và hoàn thiện hạ tầng, quy hoạch đất đai, và cải thiện thu hút nhà đầu tư dịch vụ kho bãi, logistics.

- Đối với hạ tầng vận tải, kho bãi logistics: Thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 khắc phục các điểm yếu về phát triển hạ tầng giao thông, và hạ tầng phục vụ cho dịch vụ logistics bao gồm các bến cảng, bến tập trung hàng hóa, kho. Đặc biệt các phương thức kết nối vận tải thủy bộ.

- Đầu tư vào các chương trình đào tạo nhân lực tại địa phương trong giai đoạn hiện nay đến năm 2025 và 2030 về quản lý nhà nước trong lĩnh vực logistics, có thể bao

gồm hợp tác với các trường đại học ở Tp. Hồ Chí Minh nhằm tổ chức các khóa học ngắn hạn, và chương trình cao học từ xa.

- Quy hoạch đất đai cần lưu ý cân nhắc quỹ đất dự trữ cho các diện tích kho bãi khai thác lợi thế giao thông quốc tế và liên vùng trong tương lai khi sự hội nhập kinh tế của Việt Nam theo các thỏa thuận mậu dịch phát triển cao mở ra nhiều cơ hội phát triển cho Tây Ninh.

- Xây dựng và ban hành chính sách hấp dẫn thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics quan trọng có tính chiến lược ưu tiên như khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài. Trong bối cảnh quy mô nhập khẩu nông sản từ Campuchia ngày càng gia tăng, Tây Ninh có thuận lợi trong việc phát triển hoạt động logistics theo chuỗi dịch vụ từ giai đoạn tiền sản xuất cho đến đưa hàng hóa ra thị trường

**Tầm nhìn đến năm 2050:** Vận chuyển và thông quan bằng đường bộ qua cửa khẩu Mộc Bài hiệu quả nhờ vào việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước giúp rút ngắn thời gian di chuyển và giảm chi phí. Tây Ninh trở thành địa phương có ngành dịch vụ logistics phát triển năng động, đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế giữa Campuchia và các quốc gia châu Âu, Bắc Mỹ, và Đông Á. Tây Ninh phấn đấu vào top 3 vùng Đông Nam bộ về doanh thu và khối lượng hàng hóa vận chuyển và hoạt động kho bãi.

*(b). Dịch vụ tài chính, ngân hàng bảo hiểm*

Mục tiêu:

TP. Tây Ninh và thị xã Hòa Thành trở thành trung tâm tài chính của tỉnh Tây Ninh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tín dụng và bảo hiểm phục vụ cho tỉnh và mở rộng sang Campuchia. Khu đô thị Mộc Bài là trung tâm tài chính biên mậu đáp ứng nhu cầu tài chính của khu đô thị thương mại, dịch vụ sản xuất xuất nhập khẩu.

- Đến năm 2025:

+ Tối thiểu 50% các nghiệp vụ ngân hàng cho khách hàng tại Tây Ninh có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số

+ 100% hộ dân tại Tây Ninh có sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử

+ 100% học sinh trung học tại Tây Ninh có hiểu biết về vấn đề quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, quản lý rủi ro bảo hiểm.

+ 50% người trong độ tuổi từ 18 đến 60 có hiểu biết về vấn đề quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, quản lý rủi ro bảo hiểm.

+ 30% người trong độ tuổi trên 60 có hiểu biết về vấn đề quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, quản lý rủi ro bảo hiểm.

+ Thực hiện kết nối thanh toán trực tuyến trong nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của Tây Ninh

+ 100% hộ dân tại khu vực TP. Tây Ninh – Hòa Thành sử dụng các dịch vụ thanh toán điện tử tại cổng thông tin, cổng dịch vụ của các cơ quan chính quyền.

+ Khuyến khích và thúc đẩy hợp tác giữa các doanh nghiệp nông nghiệp, nông hộ tại Tây Ninh với các công ty công nghệ tài chính và trung gian thanh toán, các ngân hàng thương mại trong việc xây dựng hệ sinh thái hệ thống dịch vụ tài chính tự động và trên nền tảng số hóa tại Tây Ninh phục vụ mua bán và xuất khẩu nông sản.

- Đến năm 2030:

+ Tiếp tục triển khai kết quả của giai đoạn trước và thực hiện các mục tiêu riêng cho giai đoạn này gồm:

+ Phân đấu để có được một hệ thống hỗ trợ cho quản lý và thanh toán cho các quỹ tín dụng nhân dân.

+ Tối thiểu 90% các nghiệp vụ ngân hàng cho khách hàng tại Tây Ninh có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số

+ 100% người dân tại Tây Ninh có hiểu biết về vấn đề quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, quản lý rủi ro bảo hiểm.

+ Kết nối thanh toán điện tử trong nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của Tây Ninh cho phép thực hiện 100% các giao dịch thanh toán trên các trang web và cổng thông tin của Tây Ninh.

+ 100% doanh nghiệp nhỏ và hộ nông nghiệp có tài khoản thanh toán điện tử và thực hiện giao dịch mua bán không dùng tiền mặt.

+ Khuyến khích các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân hợp tác với các công ty fintech để đáp ứng nhu cầu vay theo tín dụng vi mô, tiết kiệm đầu tư an toàn theo công nghệ blockchain tại Tây Ninh.

Phương hướng phát triển:

- Xu hướng phát triển trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng nhấn mạnh đến sự phát triển số khi các ngân hàng đã phát triển vượt qua khỏi giai đoạn đầu tư nhiều vào những cơ sở chi nhánh và các máy ATM. Ngày nay, hạ tầng dành cho ngân hàng tập trung vào công nghệ số và công nghệ di động.

- Do đó, để hỗ trợ cho sự phát triển của mảng dịch vụ quan trọng này, Tây Ninh cần hướng đến các chính sách bao gồm:

- Phát triển hạ tầng viễn thông đều khắp và tiếp tục thực hiện các chuyển đổi số quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước, theo Nghị quyết về chuyển đổi số Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ, người dân sử dụng các công cụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ thanh toán điện tử. Đồng thời khuyến khích các cơ quan thuộc ủy ban thực hiện mua hàng hóa, dịch vụ không sử dụng tiền mặt.

- Cải thiện chất lượng giáo dục phổ thông để đào tạo lực lượng lao động có chất lượng. Lực lượng lao động tại chỗ tham gia thị trường lao động trong các ngành dịch vụ và sản xuất có yêu cầu về trình độ ngày càng cao. Phối hợp với các ngân hàng, các công ty tài chính để tổ chức các chương trình giáo dục hướng đến công chúng nhiều độ tuổi khác nhau hướng dẫn về quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, và các kiến thức khác có liên quan đến tài chính - ngân hàng - bảo hiểm.

- Thực hiện tốt quy hoạch đô thị để xây dựng môi trường sống thu hút nhà đầu tư, lực lượng lao động có chất lượng cao đến làm việc và sinh sống tại Tây Ninh. Lực lượng tư nhân này tham gia thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại Tây Ninh thông qua việc làm và nhu cầu dành cho các loại hàng hóa và dịch vụ khác ở phạm vi toàn tỉnh.

- Hỗ trợ các quỹ tín dụng nhân dân có được tiếp cận các công cụ quản lý và thanh toán hiện đại ở phạm vi toàn tỉnh. Chính sách này có thể bao gồm phối hợp với các tỉnh

thành khác trong vùng Đông Nam Bộ hoặc rộng hơn có cùng mối quan tâm để giảm chi phí đầu tư bản quyền và vận hành phần mềm, cho phép các quỹ tín dụng nhân dân chuyển đổi số thành công.

**Tầm nhìn đến năm 2050:** Việc sử dụng ngân hàng điện tử (mobile banking) rộng rãi cho phép gia tăng khả năng vay tiền và đầu tư đến những người dân có mức thu nhập không cao. Tất cả các nhu cầu về thanh toán được giải quyết tức thì, tiện lợi, và an toàn. Người dân Tây Ninh có mức độ hài lòng về cách họ quản lý tài chính và chuẩn bị cho nghỉ hưu trong khả năng tài chính cho phép. Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng và fintech tạo ra nhiều sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Tây Ninh.

*(c). Dịch vụ bất động sản*

**Mục tiêu:** Ngành kinh doanh bất động sản tại Tây Ninh hoạt động lành mạnh, tận dụng hiệu quả tối đa cơ sở hạ tầng dữ liệu và công nghệ, giúp nhà nước chống thất thu thuế và khai thác quỹ đất hiệu quả.

- Đến năm 2025

+ 100% giao dịch mua bán bất động sản thực hiện thanh toán thông qua ngân hàng.

+ 100% giao dịch mua bán bất động sản được thực hiện kê khai đúng giá giao dịch.

+ Tối thiểu 50% số cá nhân môi giới hoàn thành chương trình đào tạo và có chứng chỉ hành nghề

+ 100% giao dịch thuộc đóng tiền sử dụng đất hàng năm, các loại thuế và phí liên quan đến đất đai có thể được thực hiện trên công thông tin và cổng dịch vụ của chính quyền.

+ Hoàn thiện triển khai cơ sở dữ liệu (CSDL) giao đất, thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và CSDL bản đồ đất đai của tỉnh.

- Đến năm 2030

+ Tiếp tục triển khai kết quả của giai đoạn trước và thực hiện các mục tiêu riêng cho giai đoạn này gồm:

+ 100% số cá nhân môi giới hoàn thành chương trình đào tạo và có chứng chỉ hành nghề

+ Công tác địa chính, bản đồ, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và các công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai được thực hiện sử dụng các công cụ hiện đại như ảnh vệ tinh viễn thám, GIS và được đưa vào cơ sở dữ liệu hiệu quả.

+ Tổ chức kết nối cơ sở dữ liệu của chính quyền đến các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, phòng công chứng, và ngân hàng, cho phép thông tin liên quan đến sở hữu và sử dụng đất được quản lý hiệu quả theo thời gian thật.

Phương hướng phát triển:

Lĩnh vực dịch vụ kinh doanh bất động sản đi kèm với hoạt động chính là môi giới, sàn giao dịch, tư vấn, mua bán cho thuê, thuê lại, thuê mua bất động sản. Ngành này gắn liền với phát triển kinh tế và chịu ảnh hưởng lớn từ khu vực kinh tế tư nhân. Đồng thời ngành dịch vụ này cũng chịu tác động từ quá trình chuyển đổi số và các đặc điểm cụ thể của dân cư. Do đó, định hướng phát triển chủ yếu của mảng dịch vụ kinh

doanh bất động sản tại Tây Ninh có thể bao gồm tiếp tục thực hiện các quy định nhà nước trong quản lý hoạt động kinh doanh bất động sản. Ngoài ra, Tây Ninh có thể thực hiện chính sách đặc thù bao gồm:

- Thực hiện tốt chiến lược phát triển Tây Ninh bền vững và tối ưu sử dụng đất thông qua chiến lược phân vùng công nghiệp, nông nghiệp, và du lịch. Với chiến lược này, các khu vực phát triển khai thác hiệu quả triệt để quỹ đất phù hợp và tối đa khả năng thu hút nhà đầu tư và khách hàng trong phân khúc phù hợp.

- Thực hiện tốt quy hoạch đô thị và tạo ra các điểm nút quan trọng tại các đô thị, các cộng đồng dân cư, và chú trọng quy hoạch phát triển các mô hình phức hợp đô thị - công nghiệp, đô thị - dịch vụ nhằm làm gia tăng giá trị bất động sản nhà ở và thương mại.

- Đặc biệt thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đất đai và địa chính theo Nghị quyết về chuyển đổi số Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Đồng thời áp dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động địa chính, quản lý xây dựng trên tinh thần Quyết định ban hành kế hoạch Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước (CQNN), phát triển Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin (ATTT) mạng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025.

- Tăng cường tuyên truyền giải thích các chủ trương, pháp lý trong giao dịch kinh doanh bất động sản đến người dân, nhà môi giới, các công ty kinh doanh bất động sản và văn phòng công chứng.

**Tầm nhìn đến năm 2050:** Việc sử dụng mobile banking, công nghệ số cái Blockchain rộng rãi cho phép gia tăng minh bạch thông tin giao dịch bất động sản cho người mua và người bán. Các hình thức kinh doanh bất động sản và môi giới sử dụng công nghệ thực tế ảo và tăng cường trở nên phổ biến. Chính quyền thu đầy đủ thuế từ giao dịch và thị trường bất động sản hoạt động lành mạnh. Tình trạng cá nhân gom đất để chờ thời chậm dứt vì mức thuế tài sản không khuyến khích đất không được đưa vào sản xuất kinh doanh. Các hình thức đầu tư vào bất động sản thương mại trở nên phổ biến với mức vốn đầu tư trên mỗi cá nhân thấp và cho phép người dân dễ dàng giao đất cho nhà đầu tư và chính quyền để phát triển.

#### (5). *Phát triển ngành giáo dục và đào tạo*

##### 1). *Giáo dục đào tạo*

###### - **Quan điểm:**

+ Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển giáo dục tiên tiến gắn với đặc điểm văn hóa của địa phương đảm bảo sự phát triển toàn diện hệ thống giáo dục ở đầy đủ các cấp học. Phát triển mạng lưới trường lớp từng bước đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất trường học, đáp ứng và phù hợp với nhu cầu người học, đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng.

+ Phát triển giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa gắn với xã hội hóa. Huy động tối đa các nguồn lực tham gia xã hội hóa, tăng cường mô hình liên kết nâng cao chất lượng, loại hình và quy mô đào tạo.

###### - **Mục tiêu:**

###### - **Giáo dục mầm non:**

+ Phân đầu đến năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3, 4 tuổi. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non hàng năm tăng từ 2% đến 3%.

+ Phân đầu trên 90% số nhóm, lớp mầm non thực hiện chương trình đổi mới

+ Chất lượng chăm sóc giáo dục được nâng cao, đảm bảo cho trẻ em có được nền tảng ban đầu với những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

+ Phát triển các trường mầm non chất lượng cao ở các địa phương có điều kiện. Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ trẻ học nhà trẻ ngoài công lập khoảng 40% và tỷ lệ học sinh mẫu giáo ngoài công lập khoảng 30%. Phân đầu đến năm 2030, huy động 45,0% học sinh lứa tuổi nhà trẻ và 40% học sinh lứa tuổi mẫu giáo ngoài công lập;

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn đến 2030 đạt 55%

#### **- Giáo dục phổ thông:**

+ Đến năm 2030, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là 99,5%; từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương là 95%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt 99%, hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 97%.

+ Phân đầu trên 95% số trường mầm non, tiểu học, THCS và 100% số trường THPT thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập.

+ Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

+ Tăng tỷ lệ học sinh học tiếng Anh theo chương trình mới, theo đó tất cả các trường có tổ chức dạy 2 buổi/ngày có đủ điều kiện để đảm bảo chất lượng thì được học tiếng Anh theo chương trình mới.

+ Phân đầu đến năm 2030 có 03 trường phổ thông công lập (Tiểu học: 01, THCS: 01 và THPT: 01 trường) thuộc đơn vị sự nghiệp giáo dục thành đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Phân đầu đến năm 2025, huy động 6,7% học sinh mầm non, phổ thông ngoài công lập; đến năm 2030 huy động 11,0% học sinh, sinh viên học các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

+ 65% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

**- Giáo dục thường xuyên và giáo dục dân tộc:** Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Tạo điều kiện cho tất cả trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em thuộc các xã biên giới, trẻ em thiệt thòi và trẻ em nữ được đến trường; Đảm bảo CSVN và đội ngũ giáo viên phổ thông và GDNN & GDTX để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh bằng mọi hình thức đào tạo khác nhau. Phân đầu tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt 97% năm 2025 và 98,5% vào năm 2030.

**- Giáo dục chuyên biệt:** Trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục đến năm 2025 đạt 80%, đến năm 2030 đạt 90%.

#### **- Chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo:**

+ Xây dựng trường học và lớp học thông minh, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy; tiếp tục nghiên cứu và thí điểm các mô hình trường học thông minh.



+ Phân đầu 50% đến năm 2025 và 100% đến năm 2030 nhà giáo và cán bộ quản lý được đào tạo bổ sung nâng cao năng lực số, kỹ năng, phương pháp sư phạm phù hợp để triển khai đào tạo trên môi trường số.

### **Phương hướng phát triển:**

- Nâng cao chất lượng, trình độ phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh

+ Đưa vào sử dụng rộng rãi các chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo tiên tiến, hiện đại. Chủ động tiếp cận và vận dụng phù hợp chuẩn mực giáo dục, công nghệ dạy học hiện đại của khu vực và thế giới phù hợp với yêu cầu. Phân đầu có chất lượng giáo dục cạnh tranh trong khu vực Đông Nam Bộ, đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong tỉnh và khu vực.

+ Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và khả năng tự học của học sinh; chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học và nâng cao kỹ năng hoạt động, hợp tác nhóm cho học sinh; coi trọng thực hành thí nghiệm, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề trong thực tế.

+ Mở rộng đào tạo theo phương thức đào tạo không chính quy khác. Tạo cơ hội cho đông đảo người lao động được tiếp tục học tập, được đào tạo lại, được bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Đẩy mạnh đào tạo song ngữ, tiếng Anh trong trường học. Định hướng đào tạo tiếng Trung, Nhật, Hàn cho một số địa bàn có các doanh nghiệp đầu tư từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

+ Tạo điều kiện thu hút đầu tư mở rộng loại hình trung tâm tin học và ngoại ngữ nhằm phát huy sức mạnh xã hội cho hoạt động nâng cao kỹ năng hội nhập trong học sinh nói riêng và trong xã hội nói chung.

+ Nghiên cứu đẩy mạnh việc liên kết với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế, thiết lập các chương trình liên kết với các trường đại học danh tiếng cả trong nước và ngoài nước về các lĩnh vực đang phát triển phù hợp với định hướng kinh tế xã hội năm 2030 của địa phương.

- Về phát triển mạng lưới, quy mô của các cơ sở giáo dục:

+ Tiếp tục rà soát mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập, sắp xếp giảm các điểm trường lẻ tại các huyện biên giới (Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành) để tăng tính hiệu quả trong chăm sóc, giáo dục trẻ ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm.

+ Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đào tạo, khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới...).

+ Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã vùng sâu, vùng xa và học sinh người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; duy trì và nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục.

+ Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

+ Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục ở thành phố, thị xã, vùng kinh tế phát triển. Ưu tiên ngân sách để đầu tư phát triển giáo dục mầm non công lập ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, vùng sâu vùng xa.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân đóng góp kinh phí, đất đai để xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục đạt chuẩn tiên tiến hội nhập (gọi tắt trường chất lượng cao) và khuyến khích các trường tư thục chuyển đổi sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

+ Khuyến khích các trường đại học liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo có chất lượng cao của nước ngoài hoạt động tại Tây Ninh. Khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Phân đấu kêu gọi đầu tư 1-2 dự án thành lập trường đại học tư thục hoặc phân hiệu đại học trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Đảm bảo quỹ đất cho trường học trong quá trình lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất. Các khu đô thị, khu tái định cư, khu đông dân cư khi phê duyệt quy hoạch phải đảm bảo quỹ đất và khu công nghiệp khi phê duyệt quy hoạch được hỗ trợ quỹ đất khu vực lân cận để phát triển các cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số

- Tăng cường chất lượng cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo

+ Xây dựng các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh theo hướng chuẩn hoá với cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, chọn lọc đầu tư một số cơ sở đạt trình độ chuẩn của các nước tiên tiến.

+ Đảm bảo đủ các điều kiện tối thiểu về trang thiết bị cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu giáo dục của các cấp học. Đầu tư các trang thiết bị hiện đại, áp dụng hệ thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu và công nghệ số. Hình thành các kho học liệu chia sẻ, trực tuyến đáp ứng nhu cầu về tài liệu học tập trên môi trường số ở tất cả các cấp học.

+ Triển khai dạy học trực tuyến kết hợp theo hướng tăng dần đầu tư cho thiết bị, kết nối và tỷ trọng các nội dung học tập trực tuyến, đối tượng học tập trực tuyến.

- Về phát triển đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên

+ Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình sách giáo khoa; bồi dưỡng 100% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn trong tất cả các cấp, bậc học.

+ Đảm bảo trình độ giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tương đối đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn.

+ Đảm bảo đội ngũ giáo viên về số lượng, cơ cấu bộ môn cũng như điều kiện đạt chuẩn về trình độ theo quy định.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp học về trình độ chuyên môn và năng lực quản lý, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

+ Bố trí sử dụng đúng chuyên môn và trình độ đào tạo.

**Tầm nhìn đến năm 2050:** Giáo dục Tây Ninh phát triển thuộc nhóm tiên tiến của cả nước. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, tỉnh Tây Ninh không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường. Học sinh các cấp được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển toàn diện và

bền vững, đặc biệt là ngoại ngữ và công nghệ thông tin. Đội ngũ giáo viên có chuyên môn cao, và cơ sở vật chất trường học chuẩn hoá, hiện đại

## 2). Giáo dục nghề nghiệp

### (a). Quan điểm

- Phát triển lực lượng lao động đáp ứng chính sách phát triển kinh tế - xã hội tỉnh theo xu hướng chuyển dịch kinh tế chung của tỉnh. Theo đó, tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nhưng vẫn đảm bảo tính hài hòa về cơ cấu và cân đối nhân lực theo ngành/lĩnh vực, vùng, miền, lãnh thổ.

- Phát triển nhân lực một cách toàn diện, đảm bảo nâng cao số lượng và chất lượng lao động, cải thiện năng lực dạy nghề, giới thiệu việc làm, quản lý và sử dụng nhân lực.

- Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, tạo động lực giữ chân và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Thu hút sự tham gia của cả cộng đồng vào việc phát triển nguồn nhân lực, tạo cơ hội cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế, các khu vực chậm phát triển tham gia.

### (b). Mục tiêu

- Điểm số PCI về đào tạo lao động tại Tây Ninh đến năm 2025 đạt 6,5. đến năm 2030 đạt 7,0.

- Số lao động có việc làm đến năm 2025 tăng thêm trên 16.000 lao động/năm, đến năm 2030 tăng thêm trên 17.000 lao động/năm.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2025 tăng lên 75%, đến năm 2030 tăng lên 80%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2025 đạt 30% và đến năm 2030 đạt 35%.

- Tỷ lệ thất nghiệp thành thị đến năm 2025 không quá 1,65%, đến năm 2030 không quá 1,6%. Tỷ lệ thất nghiệp nông thôn đến năm 2025 không quá 1,35%, đến năm 2030 không quá 1,20%.

### (c). Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, thực học, thực nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của lao động trong tỉnh. Tỉnh Tây Ninh trở thành địa phương mạnh trong giáo dục nghề nghiệp và đào tạo lao động các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp nghệ cao, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho phát triển kinh tế địa phương và các tỉnh lân cận.

## (6). Phương hướng phát triển ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

### 1). Quan điểm

Phát triển hệ thống y tế Tỉnh Tây Ninh theo hướng hiện đại và bền vững, trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh - phục hồi chức năng, kết hợp hài hòa giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số.

### 2). Mục tiêu

- Giai đoạn 2021- 2025:

- + Tuổi thọ trung bình khoảng 74,5 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 67 năm.
- + Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế giảm còn 35%.
- + Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 95% với 12 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: dưới 5 tuổi còn 18,5‰, dưới 1 tuổi còn 12,5‰.
- + Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 19%. Tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 12%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 167cm, nữ 156cm.
- + Phần đầu trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; 95% trạm y tế, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.
- + Đạt 30 giường bệnh viện, 10 bác sĩ, 2,8 dược sĩ đại học, 25 điều dưỡng viên trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân > 25%.
- + Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80%.

- Giai đoạn 2026- 2030:

- + Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số khoảng 1.222.809 người.
- + 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.
- + Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi khoảng 22%; tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên khoảng 11%; tỉ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%.
- + Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.
- + Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm.
- + Phần đầu 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở y tế chăm sóc tập trung.
- + Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế giảm còn 30%.
- + Bảo đảm tỉ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: dưới 5 tuổi còn 15‰, dưới 1 tuổi còn 10‰.
- + Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; khống chế tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5cm, nữ 157,5cm. Chỉ số phát triển con người (HDI) ngang bằng các tỉnh trong khu vực.
- + Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, vùng khó khăn. Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.
- + 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất theo quy mô toàn quốc. Phần đầu trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; 100%

trạm y tế, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

+ Đạt 32 giường bệnh viện, 11 bác sĩ, 3 dược sĩ đại học, 33 điều dưỡng viên trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân > 30%.

+ Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.

+ Cơ bản chấm dứt các bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

### 3). Phương hướng phát triển

- Về tổ chức mạng lưới y tế:

+ củng cố, phát triển quy mô các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có (Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Tây Ninh), thành lập đầu tư mới các bệnh viện chuyên khoa mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đặc thù theo nhóm tuổi. Chú trọng nâng cao năng lực chẩn đoán từ xa tại địa phương.

+ Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, công nghệ hiện đại, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống.

+ Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

+ Phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; định hướng phát triển trung tâm y tế tuyến huyện có đủ năng lực cung ứng các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cơ bản, trong đó quản lý, chăm sóc và điều trị các bệnh không lây nhiễm với chất lượng tốt.

+ Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới, cạnh các khu công nghiệp. Các huyện, thành phố bố trí sẵn quỹ đất để thu hút đầu tư phòng khám, bệnh viện ngoài công lập.

- Phát triển nhân lực y tế:

+ Đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế, tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng.

+ Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương, người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, vùng khó khăn. Có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong và các bệnh mới (trầm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già,...).

- Phát triển dân số.

+ Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

+ Thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh.

+ Kiện toàn tổ chức mạng lưới dân số ở cơ sở. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

#### 4). Tầm nhìn đến năm 2050

Đến 2050, phát triển hệ thống y tế tỉnh Tây Ninh hiện đại, tiên tiến. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc, y tế chuyên sâu phát triển ngang tầm với các thành phố lớn với năng lực cao trong chẩn đoán từ xa. Phát triển các bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến Trung ương. Người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh tại địa phương. Tây Ninh trở thành điểm sáng trong vùng Đông Nam Bộ với các dịch vụ lão khoa, viện dưỡng lão và bệnh viện nghỉ dưỡng.

#### (7). Phương hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao

##### (a). Lĩnh vực văn hóa

Mục tiêu:

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Phấn đấu có 100% Trung tâm văn hoá, Thể thao và Truyền thanh cấp huyện hoạt động có hiệu quả;

+ 100% các xã, ấp được đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao đạt chuẩn theo quy định và đi vào hoạt động đúng thực chất, đạt hiệu quả trở lên; đạt 01 bản sách/người đối với thư hiện công cộng;

+ 100% di tích lịch sử, văn hoá được Nhà nước đầu tư bảo tồn;

+ Tập trung nâng cao chất lượng các danh hiệu gia đình, ấp, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá, trong đó phấn đấu trên 70% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; trên 70% số ấp, khu phố đạt tiêu chuẩn khu phố văn hoá; trên 90% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá.

- Đến năm 2030:

+ 100% trung tâm văn hóa huyện và thành phố được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đạt chuẩn, đảm bảo hoạt động có hiệu quả;

+ Trên 90% số xã có trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng đạt chuẩn theo quy định;

+ Trên 60% số ấp có nhà văn hoá; tiếp tục duy trì đạt 01 bản sách/người/năm đối với thư viện công cộng;

+ Các di tích quốc gia đặc biệt và 100% di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng trên địa bàn tỉnh được Nhà nước đầu tư bảo tồn;

+ Trên 90% các danh hiệu gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; ấp, khu phố văn hoá; cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá.

+ Trên 95% doanh nghiệp (có tổ chức công đoàn cơ sở) đạt chuẩn văn hoá đúng thực chất đánh giá phong trào.

+ Phân đầu phát triển thư viện cấp tỉnh trở thành thư viện trung tâm của tỉnh, nâng cấp theo hướng hiện đại, hoàn thiện và phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, triển khai liên thông, chia sẻ tài nguyên và sản phẩm thông tin thư viện trong hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh và mạng lưới thư viện quốc gia, bảo đảm cung ứng hiệu quả dịch vụ cho người sử dụng thư viện mọi nơi, mọi lúc.

+ Xây dựng được cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa, số hóa hiện vật bảo tàng, xây dựng nền tảng bảo tàng số, đáp ứng yêu cầu phát triển về chuyển đổi số.

#### **Phương hướng phát triển:**

- Rà soát, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử bị xuống cấp nghiêm trọng.

- Thường xuyên đánh giá hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; bảo tàng; hoạt động văn hóa nghệ thuật, điện ảnh; lĩnh vực thư viện (số lượng, số đầu sách, số lượt phục vụ bạn đọc...),

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành văn hóa, tập trung vào đào tạo nhân lực bảo tàng, bảo tồn và quản lý di tích, hướng dẫn viên du lịch và nghệ nhân có tay nghề cao tại các làng nghề, ưu tiên phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa thể thao ở tuyến cơ sở vốn là điểm hạn chế, tồn tại hiện nay của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng các danh hiệu quốc tế, trong đó có danh hiệu UNESCO (tham gia mạng lưới các thành phố sáng tạo, thành phố học tập...), qua đó góp phần thúc đẩy du lịch, hợp tác, đầu tư.

- Nâng cao nhận thức để người dân, doanh nghiệp, nhà chuyên môn được tham gia, đóng góp vào quá trình xây dựng cũng như triển khai bền vững các mục tiêu đề ra; chú trọng thực hiện chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản đặc trưng, trong đó có Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (được UNESCO ghi danh vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2013).

- Xây dựng đồng bộ hệ thống các thiết chế văn hoá để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia sinh hoạt văn hoá; xây dựng con người và môi trường văn hoá lành mạnh. Đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm như khu phức hợp Văn hoá nghệ thuật (Bảo tàng, Thư viện, Nhà trưng bày - triển lãm) gắn với quảng trường của tỉnh.

- Hoàn thiện các chính sách xã hội hoá các dự án đầu tư xây dựng để thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực văn hoá kết hợp với phát triển du lịch. Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá như đình Hiệp Ninh, Thành Bảo Long Giang, Căn cứ xứ ủy Nam Bộ, căn cứ Huyện uỷ Toà Thánh,... Ưu tiên thu hút đầu tư tại các địa điểm văn hoá có giá trị du lịch như quần thể di tích văn hóa lịch sử núi Bà Đen, du lịch cộng đồng kết hợp với phát triển nghề làm bánh tráng phơi sương tại Thị xã Trảng Bàng, phát triển sản phẩm du lịch làng nghề mây tre nứa tại TX. Hòa Thành,...

- Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng qua các lễ hội dân gian, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ...

- Đẩy mạnh giáo dục, cung cấp cho các thành viên gia đình về chủ trương, chính sách, luật pháp liên quan đến gia đình; kỹ năng sống; trách nhiệm của nam giới đối với công việc trong gia đình; trách nhiệm thực hiện nếp sống văn minh, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở; xây dựng tình làng nghĩa xóm, đoàn kết giúp đỡ, nhắc nhở, động viên nhau thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Đẩy mạnh thực hiện các chính sách đối ngoại văn hoá, nhất là các tỉnh giáp biên giới Campuchia.

(b). Lĩnh vực thể dục, thể thao

**Mục tiêu:**

- Phát triển và đào tạo đội ngũ vận động viên với số lượng vận động viên tuyển, trẻ năng khiếu và các lớp vệ tinh đạt khoảng 1.200 – 1.400 vận động viên, trong đó có khoảng 200-250 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia và có khoảng 25 - 30 vận động viên dự tuyển quốc gia.

- Phát triển đội ngũ huấn luyện viên và trọng tài với số lượng huấn luyện viên đạt khoảng 200 – 250 người; số lượng trọng tài cấp tỉnh, cấp quốc gia đạt khoảng 250 – 300 người.

- **Phát triển thể thao thành tích cao, phấn đấu đạt một số chỉ tiêu:**

+ Phấn đấu đạt 1.200 – 1.300 huy chương các loại tại các giải trong nước và quốc tế.

+ Phấn đấu đóng góp 3 – 8 vận động viên cho đoàn thể thao Việt Nam và đạt 2 – 5 huy chương vàng tại Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và các giải quốc tế khác.

- Tiếp tục duy trì tỉ lệ 100% lồng ghép các chương trình giáo dục thể chất vào chính khóa tại trường học.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng. Xây dựng, bố trí thêm các khu tập luyện thể thao ngoài trời trong các khu dân cư mới.

**Phương hướng phát triển:**

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống thiết chế về quản lý các mô hình TDTT quần chúng, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực TDTT, xây dựng chính sách thu hút các huấn luyện viên, vận động viên chuyên nghiệp...nhằm thiết lập mạng lưới nhân lực phục vụ cho các phong trào, hoạt động thể thao; xây dựng mô hình liên kết vùng trong hoạt động TDTT nhằm tạo điều kiện cho các địa phương hỗ trợ nhau cùng phát triển.

- Khuyến khích phát triển giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục, thể thao trong trường học; cải tiến các nội dung, chương trình học TDTT kết hợp với các hoạt động vui chơi, giải trí, chú trọng nhu cầu tập luyện TDTT tự chọn của học sinh, sinh viên.

- Công tác quy hoạch phát triển sự nghiệp TDTT cần phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương, đặc biệt là công tác quy hoạch đất đai, công trình thể thao phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu của người dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Bố trí đất dành cho phát triển thể thao, đặc biệt là các công trình trọng điểm như Khu Liên hợp thể thao tỉnh Tây Ninh.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện và đồng bộ các cơ sở vật chất TDTT, đặc biệt tại các khu vực vùng sâu, vùng xa và vùng giáp biên giới.

- Khuyến khích thực hiện xã hội hoá đối với các hoạt động thể dục, thể thao, khuyến khích các cơ sở TDTT ngoài công lập nâng cao chất lượng đào tạo, tự thành lập các câu lạc bộ thể thao và tổ chức các giải đấu quần chúng; khuyến khích các cơ sở tư



nhân, các doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở vật chất, sân bãi phục vụ hoạt động thể thao quần chúng kết hợp với kinh doanh dịch vụ.

*(c). Tầm nhìn đến năm 2050*

Phát triển văn hóa, thể dục, thể thao theo hướng tạo ra bản sắc của mảnh đất và con người Tây Ninh, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững, trở thành điểm sáng trong du lịch di sản của vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Cùng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế thể thao trọng điểm của tỉnh, bao gồm khu liên hợp thể thao, sân vận động,... trở thành điểm đến của các cuộc thi đấu trong nước và quốc tế.

*(8). Phương hướng phát triển ngành khoa học và công nghệ*

- Đoàn kết, thống nhất đổi mới sáng tạo, khơi dậy khát vọng vươn lên, phát huy tinh thần tự lực, tự cường và xác định các yếu tố bứt phá để phát triển nhanh, bền vững đóng góp thiết thực vào sự phát triển của địa phương, của vùng và của cả nước; xác định ngành, lĩnh vực phù hợp với đặc thù, lợi thế so sánh để tập trung thu hút đầu tư; KHCN&ĐMST đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới, là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, địa phương và doanh nghiệp; là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển KHCN và Đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) là một trong những ưu tiên hàng đầu đóng vai trò chiến lược và là động lực thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng hiệu quả, sức cạnh của tỉnh và các ngành trọng điểm của địa phương và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển KHCN có trọng tâm, ưu tiên trọng điểm cho các lĩnh vực Khoa học kỹ thuật và công nghệ, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học tự nhiên, phục vụ các nhu cầu của tỉnh.

- Đầu tư của xã hội, đặc biệt đầu tư từ doanh nghiệp là nguồn lực chủ yếu cho phát triển KHCN&ĐMST. Nâng cao hiệu quả về đầu tư cho KHCN và ĐMST. Xây dựng kế hoạch chi có tập trung ưu tiên theo ngành, lĩnh vực, hướng tới gia tăng tổng mức chi đến 2030 đạt 1-1,2 % tổng chi;

- Hoàn thiện chính sách và thể chế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Tây Ninh thông qua các chính sách phù hợp pháp luật và đáp ứng cơ chế của thị trường nhằm thúc đẩy triển khai ứng dụng công nghệ mới, ĐMST, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ;

- Chủ động tiếp cận những thành tựu KHCN tiên tiến trên thế giới, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có năng lực, kỹ năng và trình độ, chủ động hướng tới tự chủ về công nghệ trong một số lĩnh vực có lợi thế phát triển bền vững của Tỉnh;

- Xây dựng các liên kết hợp tác giữa các thành tố trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tăng cường hợp tác công - tư vào các lĩnh vực nghiên cứu, sáng chế trong các ngành phát triển trọng tâm của Tỉnh.

- Đổi mới mạnh mẽ tư duy, phương pháp quản lý để tháo gỡ các nút thắt, rào cản cơ chế, chính sách đối với hoạt động KHCN&ĐMST, thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách vượt trội, chấp nhận rủi ro để thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ.

- Phấn đấu đến năm 2030, KHCN&ĐMST trở thành động lực tăng trưởng đóng góp vào giá tăng thu nhập/đầu người, gia tăng năng suất xã hội, bảo vệ môi trường và

phát triển bền vững dựa trên nền tảng KHCCN, năng lực công nghệ và ĐMST của cộng đồng doanh nghiệp. Thực hiện thành công các mục tiêu đã nêu trong Nghị quyết của Đại hội Đảng Bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, giai đoạn 2021-2025, làm cơ sở nền tảng cho giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn Tây Ninh đến 2050.

*(9). Phương hướng phát triển ngành thông tin và truyền thông*

- Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông. Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Tây Ninh cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

- Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, phát triển hạ tầng 5G tại các KCN, Khu du lịch, Khu trung tâm Hành chính, KT-XH của tỉnh, Khu đô thị thông minh.

- Đưa tỉnh Tây Ninh nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố có chỉ số cao về chính phủ số, kinh tế số của cả nước; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ tối đa nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

*(10). Phương hướng phát triển an sinh xã hội*

*(a). Quan điểm*

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững. Tăng cường năng lực phục vụ của mạng lưới an sinh xã hội thông qua các giải pháp đồng bộ về đầu tư cơ sở hạ tầng, đảm bảo tính tiếp cận với các dịch vụ xã hội, dịch vụ công ích, phát triển kinh tế hộ gia đình và giảm nghèo bền vững.

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đảm bảo tính toàn dân, toàn diện, không ai bị bỏ lại phía sau. Hệ thống an sinh xã hội phát triển dựa trên tính dịch vụ, đáp ứng đúng và bền vững nhu cầu của các nhóm dân cư, đặc biệt là các đối tượng yếu thế trong cộng đồng.

- Quy hoạch hệ thống an sinh xã hội đảm bảo thống nhất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và có tính khả thi trong thực tiễn.

*(b). Mục tiêu*

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2025 giảm còn dưới 1%; đến năm 2030 giảm còn dưới 0,5%

- Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đến năm 2025 tăng lên 1,5 lần so với năm 2020; đến năm 2030 tăng lên 1,2 lần so với năm 2025.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHXH đến năm 2025 đạt 35%, đến năm 2030 đạt 40%.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đến năm 2025 đạt 85%, đến năm 2030 đạt 90%

- Giai đoạn 2021 - 2030, 100% hộ gia đình chính sách hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hàng tháng không còn nghèo.

- Giai đoạn 2021 - 2030, đảm bảo hạ tầng cơ sở nông thôn đạt chuẩn các chỉ tiêu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, nước sạch sinh hoạt.

### **1.4.3.2. Định hướng phân bố không gian phát triển hệ thống đô thị**

#### **(1). Quan điểm phát triển**

Phát triển hệ thống đô thị và hạ tầng đảm bảo vị thế, vai trò chức, năng của các đô thị trong cấu trúc chung của vùng tỉnh và trong Quy hoạch xây dựng vùng TP.HCM đến năm 2030 và tầm nhìn 2050, là các trung tâm kinh tế - xã hội của vùng huyện, liên huyện, vùng tỉnh hoặc liên tỉnh.

Phát triển hệ thống đô thị và hạ tầng trước hết đảm bảo đáp ứng nhu cầu, nâng cao chất lượng hạ tầng hiện hữu, người dân có thể tiếp cận công trình công cộng và dịch vụ trong bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn, từ đó từng bước mở rộng quy mô theo kế hoạch nâng cấp, nâng loại đô thị.

Phát triển hệ thống đô thị và hạ tầng đảm bảo tính liên kết vùng, về mặt không gian và kinh tế xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển của các địa phương, hiện thực hóa tầm nhìn ‘Tây Ninh Xanh’, biến Tây Ninh trở thành địa phương có môi trường sống, làm việc, kinh doanh hấp dẫn, giúp giữ chân dân cư và doanh nghiệp địa phương, song song đó thu hút nhà đầu tư, người lao động, khách du lịch và dân cư.

#### **(2). Mục tiêu phát triển**

- Giai đoạn 2021 – 2025

+ Tỷ lệ đô thị hóa từ 50% trở lên.

+ Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo phục vụ nhu cầu khu vực đô thị và khu công nghiệp và tuân thủ các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn của các quy định hiện hành có liên quan.

- Giai đoạn 2026 – 2030

+ Tỷ lệ đô thị hóa từ 55% trở lên

+ Hoàn tất việc phân cấp, phân loại đô thị của giai đoạn 2021 – 2025

+ Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo nhu cầu khu vực đô thị và khu công nghiệp và tuân thủ các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn của các quy định hiện hành có liên quan.

#### **(3). Định hướng tổ chức không gian đô thị**

##### **1). Phân vùng phát triển đô thị**

Dựa vào cấu trúc kinh tế và động lực phát triển vùng, tỉnh Tây Ninh được chia làm 04 vùng đô thị như sau:

**Vùng 1 (Vùng) phía Bắc:** gồm toàn bộ ranh giới hành chính đô thị Tân Biên, đô thị Tân Châu và vùng mở rộng dự kiến của hai đô thị này. Phát triển các khu đô thị mới,

dự án nhà ở tại cửa khẩu Xa Mát và các xã dự kiến phân loại đô thị, tạo thành chuỗi đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát.

**Vùng 2 (Vùng trung tâm)** gồm toàn bộ ranh giới hành chính của thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành và vùng mở rộng dự kiến của hai đô thị này. Phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, khu dân cư kiểu mẫu, dự án nhà ở theo hướng mật độ thấp và trung bình tại các xã ngoại thị của thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành. Phát triển nhà ở theo dự án, chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm, khu vực có mật độ nhà ở cao, các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu; phát triển các khu đô thị mới có sự giao thoa về không gian, kiến trúc, cảnh quan xung quanh Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen và dọc các trục giao thông liên vùng, liên tỉnh.

**Vùng 3 (Vùng Đông Nam):** gồm toàn bộ ranh giới hành chính đô thị Dương Minh Châu, đô thị Gò Dầu và thị xã Trảng Bàng và vùng mở rộng dự kiến của các đô thị này. Phát triển hành lang, điểm dân cư theo dạng tuyến, điểm dọc sông Sài Gòn và các trục giao thông mới, ĐT.789, cao tốc Gò Dầu – Xa Mát làm tiền đề phát triển đô thị, khu đô thị giai đoạn sau năm 2025.

**Vùng 4 (Vùng Tây Nam):** gồm toàn bộ ranh giới hành chính của đô thị Bến Cầu, Mộc Bài và Châu Thành và vùng mở rộng dự kiến của các đô thị này. Phát triển các khu đô thị mới, dự án nhà ở, các cụm điểm dân cư tại các xã, vùng phụ cận khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, các khu chức năng, khu công nghiệp, dự án phát triển hạ tầng giao thông, các khu vực thuận lợi phát triển dân cư ven sông.

- Các trục hỗ trợ phát triển đô thị gồm:

+ **Trục số 1:** Gắn với Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát & Quốc lộ 22; 22B, là hành lang phát triển Bắc Nam chính của tỉnh Tây Ninh.

+ **Trục số 2:** Gắn với tuyến đường N2 & QL 22, hàng lang kết nối liên vùng với Bình Dương và Campuchia theo hướng Đông Tây cho vùng phía Nam, kết nối với QL13, QL14 tới sân bay Long Thành.

+ **Trục số 3:** Gắn với tuyến Đất Sét – Bến Củi – Bến Cầu là tuyến vành đai trung chuyển hàng hóa giữa KCN Bến Củi, Thạnh Đức, KKT cửa khẩu Mộc Bài đi Campuchia, kết nối với TP.HCM thông qua các nút giao với đường cao tốc CT31, CT32 và kết nối về phía Đông đi Bình Dương và Tây Nguyên.

+ **Trục số 4:** Gắn với đường tỉnh 781: hành lang kết nối liên vùng theo hướng Đông Tây cho vùng trung tâm.

2). Phương án phát triển các trọng điểm đô thị và vùng phát triển lan tỏa

Trên cơ sở định hướng phân vùng phát triển đô thị, ba trọng điểm phát triển đô thị được xác định nhằm khai thác những tiềm năng văn hóa, cảnh quan và cơ hội việc làm khác nhau tại Tây Ninh, từ đó kiến tạo những đô thị hấp dẫn và đáng sống, thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như sức hút dân cư của toàn tỉnh.

- Trọng điểm 01: Cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành lan tỏa kết nối với hồ Dầu Tiếng:

+ Là cụm đô thị trung tâm của tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo, văn hóa, tôn giáo và trung tâm khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh; là trung tâm cấp vùng về thương mại – dịch vụ, du lịch văn hóa, lịch sử.

+ Phát triển đô thị theo hướng tạo dựng các khu vực dịch vụ sôi động, hình thành các cụm thương mại dịch vụ hỗn hợp đa chức năng kết hợp không gian ở, có sự kết hợp

đa dạng, hỗn hợp chức năng công trình gắn với hình thành đầu mối giao thông công cộng; khuyến khích hoạt động thương mại dọc theo các tuyến phố; chú trọng thiết kế đô thị và quản lý xây dựng nhằm đảm bảo hình ảnh đô thị đồng bộ, hấp dẫn, hiện đại; chú trọng không gian dành cho người đi bộ; không gian công cộng, không gian xanh đô thị được đầu tư về thiết kế cảnh quan và đảm bảo tiện nghi; đảm bảo tiếp cận công cộng tới các không gian mở và hành lang sinh thái ven sông; xác định các trục không gian chính nhằm tập trung phát triển theo tính chất phù hợp.

+ Định hướng phát triển đô thị mới tại một số khu vực có tiềm năng như khu vực rạch Tây Ninh, khu vực lân cận Núi Bà Đen lan tỏa kết nối với hồ Dầu Tiếng.

- Trọng điểm 02: Cụm đô thị Trảng Bàng – Gò Dầu – Phước Đông

+ Là cụm đô thị động lực của vùng phía Nam của tỉnh, là đầu mối giao thương quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á, là khu vực cửa ngõ kết nối với TP HCM của tỉnh; là trung tâm công nghiệp, thương mại – dịch vụ, giáo dục – đào tạo cấp vùng.

+ Phát triển đô thị theo hướng lan tỏa từ các trung tâm đô thị và việc làm phi nông nghiệp; hình thành các khu vực thương mại dịch vụ sôi động gắn với phát triển nhà ở tại các khu vực có giao thông thuận lợi; xác định các trọng điểm và các trục không gian chính nhằm tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; hình thành các hành lang sinh thái dựa trên điều kiện tự nhiên hiện hữu, kết nối các không gian xanh đô thị nhằm gia tăng chất lượng môi trường đô thị và sức hút dân cư; phát triển nhà ở theo hướng đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng dân cư khác nhau; phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội hoàn thiện, đồng bộ, tính toán tới gia tăng dân cư, đặc biệt tại các khu vực tập trung lao động cho phát triển công nghiệp.

- Trọng điểm 03: Phát triển dọc sông Sài Gòn

+ Là khu vực phát triển đô thị sinh thái, phát triển bất động sản nghỉ dưỡng ven sông, là khu vực chú trọng nâng cao chất lượng môi trường sống, hình thành sức hấp dẫn dân cư, thu hút lực lượng lao động chất lượng cao của tỉnh.

+ Phát triển theo hướng xanh, bền vững, chú trọng bảo vệ hệ thống khung cảnh quan và sinh thái hiện hữu; phát triển hình thái nhà ở và bất động sản nghỉ dưỡng chất lượng cao, gắn với mặt nước, đảm bảo mật độ xây dựng và tầng cao phù hợp; hình thành các khu vực thương mại dịch vụ ven sông; đảm bảo tiếp cận công cộng tới các không gian mở và hành lang sinh thái ven sông Sài Gòn; kết nối các không gian xanh tạo tuyến sinh thái liên tục từ khu vực ven sông lan tỏa vào đô thị.

+ Phát triển tập trung tại điểm nút giao thông quan trọng. Tại vùng phụ cận của các giao điểm giao thông kết nối trên các tuyến đường trọng điểm gồm tuyến cao tốc, quốc lộ đang được hoạch định, phát triển tập trung theo mô hình hỗn hợp công nghiệp - thương mại dịch vụ - đô thị với một số loại hình công nghiệp phù hợp, nhằm tối đa hóa ưu thế giao thông và đất đai.

Định hướng phân loại đô thị toàn tỉnh:

- Đến năm 2030, phân đấu có 16 đô thị gồm:

+ 01 đô thị loại II: TP. Tây Ninh (định hướng quy hoạch, tiếp tục phân đấu đầu tư xây dựng hoàn thiện đạt cơ bản các tiêu chí của đô thị loại I).

+ 03 đô thị loại III: Trảng Bàng, Hòa Thành và Gò Dầu (gồm Phước Đông).

+ 05 đô thị loại IV: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, 02 đô thị mới Bến Cầu, Dương Minh Châu (gồm Bàu Nặng).

+ 07 đô thị mới loại V: Tân Lập, Mỏ Công, Trà Vong thuộc huyện Tân Biên; Tân Đông, Tân Hưng thuộc huyện Tân Châu và Thái Bình, Thanh Điền thuộc huyện Châu Thành.

#### *(4). Tầm nhìn đến năm 2050*

Trong giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí và nâng cao chất lượng đô thị. Phát triển đô thị theo hướng hiện đại và bền vững, bảo vệ, cải thiện và sử dụng tiết kiệm tài nguyên và phát huy các điều kiện về môi trường. Thành lập các đề án công nhận, nâng hạng cho các đô thị dựa trên điều kiện phát triển thực tế của từng địa phương.

### **1.4.3.3. Định hướng phát triển khu vực nông thôn**

#### *(1). Quan điểm phát triển nông thôn*

- Phát triển nông thôn trên cơ sở khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng hiện hữu, phát huy lợi thế của từng khu vực nhằm phát triển nông thôn và nông nghiệp song hành với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dịch vụ hóa, và đô thị hóa, gắn với thúc đẩy các mô hình kinh tế mới, ứng dụng công nghệ mới, hướng tới phát triển bền vững.

- Xây dựng, phát triển kinh tế nông thôn gắn với thị trường tiêu thụ, hiện đại hóa sản xuất, chế biến và kinh doanh, chuyển từ canh tác nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp có khả năng cạnh tranh cao, đo lường hiệu quả thông qua thu nhập người lao động và năng suất trên đơn vị tài nguyên thay vì sản lượng và quy mô, đảm bảo phát triển kinh tế song hành với ổn định xã hội.

- Tạo điều kiện bố trí không gian và thu hút đầu tư vào hạ tầng phục vụ dân sinh và hạ tầng phục vụ sản xuất trong hệ sinh thái nông thôn mới (khu vực logistics, khu chế biến, khu dịch vụ thương mại và du lịch).

- Giảm chênh lệch về điều kiện phát triển giữa các khu vực, nâng cao điều kiện phát triển các xã vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới. Giảm thời gian tiếp cận đến dịch vụ hạ tầng xã hội tại các xã có diện tích lớn, mật độ dân cư thấp và nâng cấp các dịch vụ hạ tầng xã hội theo chiều sâu tại các xã có mật độ dân số cao.

- Cân bằng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội với việc bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, hệ sinh thái nông thôn, chú trọng phát huy giá trị và bản sắc cộng đồng, làng nghề truyền thống, kiến trúc cảnh quan địa phương.

#### *(2). Mục tiêu phát triển nông thôn*

- Xây dựng, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển dần từ canh tác nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Sản xuất sản phẩm nông nghiệp giá trị cao, có khả năng cạnh tranh cao, đo lường hiệu quả sản xuất nông nghiệp bằng doanh thu thay vì sản lượng, qua đó nâng cao thu nhập của người dân.

- Khuyến khích phát triển nông nghiệp quy mô lớn, thông qua liên kết và hợp tác, từng bước gia tăng ứng dụng công nghệ trong canh tác, sản xuất, chế biến. Việc hình thành các vùng nguyên liệu tập trung rộng lớn là điều kiện thuận lợi để hình thành hợp tác dễ dàng với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm, giúp người nông dân đảm bảo đầu ra, ổn định thu nhập, là nền tảng cho an sinh xã hội nông thôn.

- Trong giai đoạn từ nay đến 2025 cần tập trung xây dựng phát triển nông thôn ở những vùng biên giới, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh. Phân đầu đến năm 2030, tỉnh

Tây Ninh có 100% tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng cấp ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phát triển 07 huyện thành huyện nông thôn mới.

*(3). Định hướng phát triển các khu vực nông thôn*

- Khu vực nông thôn của Vùng phía Bắc gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, huyện Châu Thành: Giữ ổn định cấu trúc mạng lưới điểm dân cư tập trung, cải thiện điều kiện tiếp cận hạ tầng xã hội, triển khai đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông; Các khu vực giáp biên giới tại các huyện Tân Biên, Tân Châu và Châu Thành: Tổ chức điểm dân cư nông thôn gắn với quốc phòng toàn dân, đảm bảo an ninh biên giới; Các khu vực nông thôn phía Nam huyện Tân Biên, Tân Châu và Châu Thành nằm trong khu vực ảnh hưởng lan tỏa của vùng phát triển trung tâm, có khả năng tiếp cận đến ranh giới nội thị trong vòng 25km: Cải thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng thương mại nông thôn nhằm đáp ứng xu hướng phát triển đô thị lan tỏa, quản lý các công trình xây dựng mới theo hướng bảo tồn cảnh quan hiện hữu, phát huy giá trị và bản sắc kiến trúc địa phương.

- Khu vực nông thôn của Vùng trung tâm gồm thành phố Tây Ninh, TX. Hòa Thành, H. Dương Minh Châu: Phát triển nông thôn bền vững, tận dụng ảnh hưởng lan tỏa từ quá trình đô thị hóa với hai cấp độ: (1) Khu vực nông thôn gần đô thị, có thể tiếp cận ranh giới nội thị trong vòng 10km - 20km: Cải thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng thương mại nông thôn nhằm đáp ứng xu hướng phát triển đô thị lan tỏa. Chủ động đáp ứng nhu cầu dịch chuyển đất đai phục vụ cho nhu cầu phát triển, ưu tiên gia tăng mật độ các khu vực dân cư hiện hữu trước khi thu hút đầu tư phát triển mới. (2) Khu vực nông thôn, có thể tiếp cận ranh giới nội thị trong vòng 20 - 30km: Giữ ổn định cấu trúc dân cư nông thôn và hệ sinh thái kinh tế địa phương, cải thiện các điều kiện tiếp cận về hạ tầng kỹ thuật và xã hội, hạn chế dịch chuyển đất đai, quản lý các công trình xây dựng mới theo hướng bảo tồn cảnh quan hiện hữu, phát huy giá trị và bản sắc kiến trúc địa phương.

- Khu vực nông thôn của Vùng phía Nam gồm huyện Bến Cầu, huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng: Định hướng phát triển nông thôn chung của Vùng phía Nam tập trung vào phát triển sản xuất nông nghiệp, sản xuất làng nghề gắn với du lịch; hình thành vành đai sinh thái Đông – Tây kết nối sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ. Khu vực nông thôn lân cận đô thị Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, có thể tiếp cận ranh giới nội thị trong vòng 10km - 20km: Cải thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng thương mại nông thôn nhằm đáp ứng xu hướng phát triển đô thị lan tỏa. Chủ động đáp ứng nhu cầu dịch chuyển đất đai phục vụ cho nhu cầu phát triển; Khu vực nông thôn lân cận các đô thị khác, có thể tiếp cận ranh giới nội thị trong vòng 10km - 20km: Giữ ổn định cấu trúc dân cư nông thôn và hệ sinh thái kinh tế địa phương, cải thiện các điều kiện tiếp cận về hạ tầng kỹ thuật và xã hội, quản lý các công trình xây dựng mới theo hướng bảo tồn cảnh quan hiện hữu, phát huy giá trị và bản sắc kiến trúc địa phương.

- Một số khu vực nông thôn đặc thù: Tại các xã, vùng phụ cận dự án phát triển hạ tầng giao thông: Phát triển khu dân cư nông thôn gắn với các giải pháp kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn, đặc biệt tại các khu vực dọc theo các tuyến giao thông có mật độ giao thông cao; Tại các xã, vùng phụ cận khu chức năng, khu công nghiệp: Tập trung phát triển khu dân cư nông thôn mới kết hợp hệ sinh thái dân cư nông thôn hiện hữu.

#### **1.4.3.4. Định hướng phát triển nhà ở**

- Quy hoạch và xây dựng tỉnh theo hướng thông minh, khai thác tối đa hiệu quả của công nghệ thông tin, tiện ích của đô thị, nhà ở theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, khuyến khích phát triển nhà ở xã hội phù hợp khả năng chi trả cho người có thu nhập thấp và lao động tại các khu công nghiệp.

- Chú trọng phát triển nhà ở đô thị dựa trên cơ sở chỉnh trang, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu được lồng ghép vào các chương trình trọng điểm của tỉnh, từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững của tỉnh Tây Ninh.

- Thường xuyên tổng kết thực tiễn phát triển nhà ở, từ đó nhận diện các điểm bất cập trong hệ thống chính sách và cơ chế phát triển nhà ở, kiến nghị Trung ương điều chỉnh chính sách và pháp luật phù hợp với thực tiễn các địa phương và kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh các chương trình, chiến lược có liên quan phù hợp với xu hướng phát triển thực tế.

#### **1.4.3.5. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo không gian**

Dựa trên các cơ sở và tiêu chí phân vùng trên, tỉnh Tây Ninh có thể được tổ chức thành 3 vùng chính bao gồm:

- **Vùng 1:** gồm thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và một phần phía Nam huyện Dương Minh Châu, là vùng phát triển **công nghiệp, đô thị dịch vụ có tính lan tỏa kết nối với hồ Dầu Tiếng, và nông nghiệp công nghệ cao**. Trong đó, tâm phát triển của vùng 1 là tam giác Trảng Bàng – Phước Đông – Gò Dầu.

- **Vùng 2:** gồm thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, vùng phía Tây huyện Dương Minh Châu và một phần phía Đông huyện Châu Thành. Vùng 2 là trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, lấy **dịch vụ làm chủ đạo, tiếp đến là công nghiệp hỗ trợ và chế biến, nông nghiệp công nghệ cao**.

- **Vùng 3:** gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, phía Tây Châu Thành và phía Bắc Bến Cầu. Đây là vùng **phát triển nông nghiệp, từng bước phát triển dịch vụ hướng an sinh xã hội và du lịch sinh thái** ở các khu vực Lò Gò – Xa Mát, rừng Hòa Hội, sông Vàm Cỏ.

Trong 3 vùng chính kể trên có 4 khu vực chuyển tiếp, bao gồm:

- Khu vực 1: phía Nam huyện Dương Minh Châu: chuyển tiếp giữa vùng 2 và 3, phát triển công nghiệp nhờ sự lan tỏa từ Gò Dầu - Trảng Bàng lên.

- Khu vực 2: phía Bắc huyện Dương Minh Châu: chuyển tiếp giữa vùng 1 và 2, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến.

- Khu vực 3: phía Đông huyện Châu Thành: chuyển tiếp giữa vùng 1 và 2, phát triển dịch vụ lan tỏa từ thành phố Tây Ninh và thị xã Hòa Thành.

- Khu vực 4: phía Bắc huyện Bến Cầu: chuyển tiếp giữa vùng 1 và 3, là theo hướng sản xuất nông nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

#### **1.4.3.6. Phương án về quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng**

##### **(1). Hạ tầng giao thông**

Mục tiêu đến năm 2030:



- Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách bằng đường bộ chiếm lần lượt khoảng 80% và 90% thị phần, còn lại là vận tải đường thủy nội địa.

- Hoàn thành các tuyến trục dọc kết nối thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát. Từng bước hoàn chỉnh các trục kết nối Đông Tây vượt sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, như: đường Hồ Chí Minh, ĐT.787B, ĐT.789B, ĐT.781, ĐT.781B..., các trục xuyên tỉnh, các trục ngang kết nối giữa trung tâm các huyện.

- Nối thông các tuyến, phá thế chia cắt tự nhiên bởi sông, rạch, kênh thủy lợi, tạo mạng lưới liên hoàn, thông suốt. Đầu tư, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn quy hoạch các tuyến trục dọc và trục ngang, đảm bảo kết nối thuận lợi, an toàn và đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Tập trung nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yếu. Xây dựng các nút giao thông đầu mối phù hợp với quy hoạch đô thị, vùng huyện và đề án của địa phương.

- Xã hội hoá đầu tư phát triển các công trình phục vụ dịch vụ vận tải, như Bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân. Đảm bảo các huyện, thị xã, thành phố đều có bến xe. Đầu tư các trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân tại các trục giao thông chính, phục vụ phát triển du lịch.

- Xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa nhằm phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn Tỉnh và tận dụng lợi thế đường thủy để chia sẻ lưu lượng giao thông đường bộ.

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội khu vực hành lang dọc tuyến và vùng phụ cận các tuyến cao tốc khi được đầu tư xây dựng, đồng thời thực hiện mục tiêu kép tạo nguồn vốn xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật góp phần phát triển khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới.

## *(2). Hạ tầng cấp điện*

- Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện trên cơ sở các nguồn lực và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện đầu tư cân đối giữa phát triển nguồn điện và nhu cầu điện giữa các vùng trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi vùng. Tập trung phát triển năng lượng mặt trời tại khu vực đất bán ngập xung quanh hồ Dầu Tiếng.

- Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện và trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV và đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải từ phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị. Từng bước xây dựng lưới điện thông minh; nâng cao chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao.

## *(3). Hạ tầng thông tin và truyền thông*

Mục tiêu:

+ Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông. Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

+ Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Tây Ninh cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

+ Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp, khu du lịch, khu trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội của tỉnh, khu đô thị thông minh...

+ Đưa tỉnh Tây Ninh nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố có chỉ số cao về chính phủ số, kinh tế số của cả nước; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ tối đa nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân trong tỉnh

Định hướng phát triển:

- Hạ tầng bưu chính: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển; Kết hợp sử dụng phương tiện vận chuyển bưu chính với phương tiện vận chuyển xã hội (xe khách...) để nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới, tiết kiệm chi phí đầu tư; Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính; Xây dựng các giải pháp giám sát hành trình đối với phương tiện vận chuyển; Tăng cường sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ phát triển bưu chính; Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ, vận chuyển từ Trung tâm tỉnh đến trung tâm xã tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Hạ tầng số: phát triển hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh ở Tây Ninh. Phát triển hạ tầng số rộng khắp, đồng bộ, đảm bảo các ngành thiết yếu được tích hợp IoT trở thành hạ tầng số kết nối và liên thông từ Trung ương đến địa phương, liên thông với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

+ Đến năm 2025, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% khu vực có dân cư sinh sống trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Phát triển mới khoảng 2.011 trạm 5G, phủ sóng tại 100% khu dân cư, hành chính cấp xã. Bảo đảm bán kính phục vụ có 5G 0,8 km/cột.

+ Đến năm 2030, phát triển khoảng 1.564 trạm 5G. Bảo đảm bán kính phục vụ có 5G 0,6 km/cột.

- Chuyển đổi số:

+ Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Đảm bảo, đến năm 2025, đạt 100% cán bộ, công chức sử dụng nền tảng điều hành, tác nghiệp trong công việc. 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật. 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

+ Đến năm 2030, đạt 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, huyện và 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Hạ tầng bưu chính:

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển.

+ Kết hợp sử dụng phương tiện vận chuyển bưu chính với phương tiện vận chuyển xã hội (xe khách...) để nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới, tiết kiệm chi phí đầu tư.

+ Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính.

+ Xây dựng các giải pháp giám sát hành trình đối với phương tiện vận chuyển.

+ Tăng cường sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ phát triển bưu chính.

+ Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ, vận chuyển từ Trung tâm tỉnh đến trung tâm xã tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng

- Xây dựng đô thị thông minh:

Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Tập trung phát triển thành phố Tây Ninh, Thị xã Hòa Thành trở thành đô thị thông minh, đô thị du lịch, với các trường học thông minh, y tế thông minh, du lịch thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 2 mô hình làng xã thông minh, thực hiện chuyển đổi số.

+ Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC) của tỉnh, quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT (camera, cảm biến...) cho phép theo dõi các chỉ số kinh tế - xã hội (KPI) trực quan trên màn hình, đưa ra các cảnh báo sớm để hỗ trợ ra quyết định, phục vụ chỉ đạo, điều hành kịp thời (có kế thừa hạ tầng, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiện có).

+ Ưu tiên triển khai chuyển đổi số trước tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp, giao thông, tài nguyên và môi trường, an toàn, an ninh thông tin

Giai đoạn 2026 – 2030:

+ Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

+ 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử và có mã định danh (ID) y tế; 100% các bệnh viện có bộ phận khám chữa bệnh từ xa. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa. Tiếp tục lắp đặt camera giao thông và camera an ninh trên 80% các tuyến đường, phố (đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đô thị) được trang bị thiết bị số (camera giám sát, thiết bị đo lường mật độ giao thông...)

(4). Hạ tầng cấp nước

- Nguồn cấp nước: Tập trung khai thác nguồn nước mặt từ hồ chứa nước Dầu Tiếng. Đối với khu vực phía Bắc của tỉnh, vùng khó khăn nguồn nước mặt, sẽ khai thác sử dụng nguồn nước mặt kết hợp với nguồn nước ngầm.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp: Tiếp tục sử dụng các hệ thống cấp nước hiện có để cấp nước theo mô hình hệ thống cấp nước kết hợp giữa phân tán và tập trung. Xây dựng mới hoặc mở rộng thêm công suất một số nhà máy tại khu/cụm công nghiệp, cửa khẩu, và điểm dân cư ở vị trí thuận lợi về nguồn nước khai thác có khả năng phát triển cho giai đoạn tiếp theo. Tổng công suất cấp nước đến năm 2030 khoảng 585.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hệ thống cấp nước nông thôn: Duy trì, cải tạo các công trình cấp nước phân tán đạt tổng công suất thiết kế. Đầu tư bổ sung 02 công trình cấp nước sinh hoạt liên xã.

#### (a). Giai đoạn 2021 – 2025

- Tiếp tục sử dụng các hệ thống cấp nước hiện có (năm 2020) tại các đô thị, khu/cụm công nghiệp để cấp nước theo mô hình hệ thống cấp nước kết hợp giữa phân tán (mỗi đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp có 1 hệ thống cấp nước riêng) và tập trung (một số đô thị, điểm dân cư, khu/cụm công nghiệp gần nhà máy nước bố hệ thống cấp nước chung).

- Xây dựng hoặc mở rộng thêm công suất một số nhà máy tại khu/cụm công nghiệp, cửa khẩu và điểm dân cư ở vị trí thuận lợi về nguồn nước khai thác có khả năng phát triển cho giai đoạn tiếp theo (nguồn nước mặt huyện Dương Minh Châu, thị xã Trảng Bàng...).

- Vùng nông thôn:

+ Duy trì, cải tạo các công trình cấp nước phân tán đạt tổng công suất (thiết kế) như hiện hữu 12.490 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Đầu tư bổ sung 02 công trình cấp nước cấp nước sinh hoạt liên xã gồm: 01 công trình tại huyện Tân Biên phục vụ 13.500 hộ dân ở 06 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây, công suất tối đa 11.500 m<sup>3</sup>/ngày; 01 công trình phục vụ 13.500 hộ dân tại 10 xã: Ninh Điền, Thành Long, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Long Vĩnh huyện Châu Thành và các xã: Long Phước, Long Giang, Long Chử, Long Khánh, Long Thuận, huyện Bến Cầu, công suất tối đa 10.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Vùng nông thôn phân tán còn lại sẽ khai thác bằng các giếng khoan, giếng đào hộ gia đình. Đảm bảo nhu cầu dùng nước theo tiêu chí hợp vệ sinh đạt 100% dân số.

+ Nước cấp cho các trang trại chăn nuôi được xác định theo quy mô, tính chất và loại vật nuôi, khuyến khích khai thác nguồn nước tại chỗ, hoặc các trạm cấp nước tập trung gần khu trang trại để sử dụng; tuy nhiên chất lượng nước phải đảm bảo theo quy chuẩn QCVN 01-39:2011/BNNPTNT về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.

#### (b). Giai đoạn 2026 - 2030

- Phân vùng cấp nước thành 3 vùng (dựa trên khả năng cung cấp của nguồn nước, cũng như sự quy hoạch phát triển các đô thị và khu/cụm công nghiệp) trên toàn tỉnh.

+ Với khu vực phía Bắc vẫn là các NMN phân tán theo từng đô thị. Bổ sung thêm một số trạm cấp nước cho các khu vực cửa khẩu cho các hoạt động phát triển thương mại biên giới gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh.

+ Khu trung tâm có 4 nhà máy nước Tân Châu, Dương Minh Châu, Bàu Năng, Tây Ninh.

+ Khu vực phía Nam có 5 nhà máy nước Phước Đông, Trảng Bàng, Gò Dầu, 2 KCN (Đại An-Sài Gòn và TMTC).

- Xây dựng các nhà máy cấp nước có quy mô công suất trung bình, mỗi nhà máy nước phục vụ cho một vùng từ 3 đến 4 đô thị, và các khu công nghiệp tập trung gắn với đô thị đồng thời cung cấp một phần cho khu vực nông thôn tập trung nằm trong vùng của các đô thị liên kề có bán kính phục vụ nhỏ hơn 10km.

- Khi đó, các đô thị, khu cụm công nghiệp và các trung tâm xã, các cụm dân cư dọc các tuyến đường coi như một “hệ dùng nước”, từ nhà máy nước (NMN) xây dựng các tuyến ống chuyên tải nước sạch theo các hành lang kỹ thuật khung của tỉnh (đường quốc lộ, tỉnh lộ...) và dẫn tới các đô thị - KCN.

- Hệ thống cấp nước kết nối với hệ thống cấp nước của các đô thị - KCN bằng các điểm chờ. Trong các đô thị - KCN hệ thống cấp nước được xây dựng mới phù hợp với mạng lưới chuyên tải nước từ nhà máy nước chính của tỉnh đưa về.

- Các trạm cấp nước hiện hữu chuyển đổi thành các trạm bơm tăng áp tiếp nhận nguồn nước sạch từ các nhà máy nước tập trung và nguồn nước hiện hữu mà nhà máy nước đang khai thác sẽ được dùng làm nguồn dự phòng.

- Trong tương lai khi điều kiện kinh tế phát triển, đồng thời xây dựng được 1 thể chế chính sách hợp nhất thì tiến hành xây dựng mạng lưới đường ống kết nối các nhà máy nước lại với nhau tạo thành 1 khung hạ tầng hoàn chỉnh, cũng như có sự hỗ trợ qua lại giữa các nhà máy nước với nhau tạo sự ổn định và an toàn cho toàn hệ thống.

- Nguồn nước thô khai thác là nguồn nước từ Hồ chứa nước Dầu Tiếng cho khu vực trung tâm và phía Nam của tỉnh.

- Khu vực phía Bắc khai thác nước ngầm kết hợp nước mặt tại những vị trí thuận lợi.

#### *(5). Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải*

Đến năm 2030, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn thoát nước và xử lý nước thải: 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỉ lệ nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%; đô thị đạt trên 80%.

#### *(a). Đối với khu vực đô thị*

- Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỉ lệ nước thải nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 80%.

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2030 là 233.000 m<sup>3</sup>/ngày, trong đó tại các đô thị khoảng 132.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy. Hệ thống thoát nước mưa kết hợp với hệ thống kênh tiêu thủy lợi.

- Hệ thống thu gom:

+ Đối với khu dân cư mới sẽ sử dụng hệ thống cống riêng. Hệ thống cống riêng gồm các tuyến cống cấp 1,2 để truyền dẫn nước thải từ các tuyến cống cấp 3 (đầu nối với các hộ gia đình) đến trạm xử lý nước thải.

+ Đối với khu nội thị cũ sử dụng hệ thống cống chung. Nước thải từ hệ thống cống chung sẽ được thu gom qua các giếng tách, tuyến cống bao và dẫn đến trạm xử lý hoặc tuyến cống cấp 1, 2. Tuyến cống thu gom, chuyên tải nước thải là tuyến cống tự chảy: Cơ chế hoạt động của cống theo chế độ tự chảy theo độ dốc đặt cống. Chức năng chính của cống làm nhiệm vụ thu gom, chuyên tải toàn bộ lượng nước thải thu gom từ các giếng tách nước thải đưa về các trạm bơm nước thải và tập trung đưa về nhà máy xử lý nước thải.

+ Đối với các tuyến cống tự chảy: Việc bố trí các tuyến cống thu gom, chuyên tải nước thải tuân thủ theo nguyên tắc tận dụng triệt để độ dốc địa hình tự nhiên với chiều dài tuyến cống là ngắn nhất và quản lý vận hành thuận tiện nhất. Về nguyên tắc thì thoát tự nhiên, tuy nhiên trong trường hợp phải đặt ống quá sâu thì bố trí bơm để giảm độ sâu đặt ống.

- Phương án thu gom:

+ Đối với các khu dịch vụ: bố trí tuyến cống thu gom nước thải trên các tuyến đường phù hợp với các điểm đầu nối từ bên trong mỗi cơ quan.

+ Đối với khu ở: trên các tuyến đường sẽ bố trí các tuyến cống cấp 3 để thu gom nước thải từ hộ gia đình và tuyến cấp 1,2 để dẫn nước thải về trạm XLNT.

+ Các cống cấp ba sẽ sử dụng ống PVC có đường kính D200mm, có độ dốc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của TCVN. Cống cấp ba sẽ có lớp đất phủ dày tối thiểu 0,3 - 0,7m và được đặt trên vỉa hè.

+ Các tuyến cấp 3 được nối và dẫn vào cống chính chảy vào các trạm bơm được bơm về trạm XLNT.

+ Tại các khu vực ngoại thị, các xã, nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra mạng lưới thoát nước chung. Các khu/cụm công nghiệp trong huyện dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải công nghiệp riêng.

#### *(b). Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp*

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị, thị xã, thị trấn và khu dân cư tập trung; các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Tổng công suất xử lý đến năm 2030 đạt khoảng 439.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tại mỗi khu công nghiệp tập trung phải được xây dựng nhà máy xử lý nước thải, nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường mới được phép xả thải ra nguồn tiếp nhận.

#### *(c). Đối với khu vực nông thôn*

- Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học, bãi lọc để xử lý nước thải.

- Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương,

công thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm.

#### (6). Hạ tầng xử lý chất thải

##### Quan điểm:

- Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

- Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Ưu tiên đầu tư các khu xử lý chất thải rắn nguy hại cho các khu đô thị, KCN tập trung;

- Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh.

##### Mục tiêu:

- Tiếp tục phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn, triển khai các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; đẩy mạnh công tác phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

- Điều chỉnh nâng quy mô công suất các cơ sở xử lý CTR theo Giấy chứng nhận đầu tư, ĐTM, giấy phép xử lý CTNH được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, đáp ứng nhu cầu xử lý CTR trong giai đoạn quy hoạch;

- Điều chỉnh quy mô, phạm vi, công suất xử lý chất thải nguy hại và CTR công nghiệp thông thường cho Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh;

- Chuyển dần các cơ sở xử lý có quy mô nhỏ lẻ và thành trạm trung chuyển CTR sau năm 2030 (Nhà máy tái chế và xử lý chất thải - xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu; Nhà máy xây dựng khu trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải - Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng).

- Phạm vi hoạt động: được phép thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh đảm bảo phù hợp với công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư được cấp; giấy phép xử lý chất thải được cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Phương án bố trí các khu xử lý chất thải rắn

- Đối với CTR sinh hoạt, áp dụng công nghệ xử lý tăng cường khả năng tái chế, thu hồi chất thải ở các khu xử lý tập trung, kết hợp áp dụng công nghệ tái chế chất thải hữu cơ sinh hoạt và từ hoạt động nông nghiệp tại các địa phương phát triển mạnh về

nông nghiệp làm giảm gánh nặng cho hệ thống thu gom. Để áp dụng hiệu quả công nghệ này, cần tăng cường thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; ban hành quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại.

- Đối với chất thải công nghiệp, ưu tiên tái chế, sau đó chất thải không thể tái chế, chất thải nguy hại được xử lý bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng, sau đó tro đem chôn lấp hợp vệ sinh.

- Các chỉ tiêu đến năm 2030 như sau:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt vùng đô thị được thu gom và xử lý theo quy định đạt 100%, vùng nông thôn đạt 85%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%

+ Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.

### *(7). Khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp*

#### 1). Đối với các khu công nghiệp

- Phát triển các KCN trở thành các KCN tổng hợp, đa ngành nhằm thu hút tối đa các nguồn lực phát triển, đồng thời phát huy lợi thế đang có của các KCN. Mặt khác, việc phát triển KCN tổng hợp, đa ngành còn tạo điều kiện cho tỉnh có nhiều lựa chọn trong lựa chọn dự án và kêu gọi đầu tư.

- Phát triển mô hình KCN tổng hợp, đa ngành nhưng có tính đến việc hình thành các phân khu chuyên biệt tại các KCN có quy mô lớn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển chuỗi sản phẩm, cũng như vấn đề xử lý rác thải, nước thải và bảo vệ môi trường trong các ngành nghề đặc thù.

- Định hướng phát triển các KCN như sau:

- KCN Trảng Bàng: Duy trì các ngành, lĩnh vực hiện có (tập trung chủ yếu: dệt, kéo sợi, may mặc, cơ khí, bao bì, đồ gia dụng, sản xuất các sản phẩm từ cao su và gia công cơ khí...).

- KCN Linh Trung III: Duy trì các ngành, lĩnh vực hiện có (chủ yếu là: dệt may, da giày và sản phẩm từ da, sản xuất sản phẩm từ nhựa và cao su, linh kiện máy, linh kiện cơ khí, linh kiện điện tử, đồ gia dụng,...).

- KCN Thành Thành Công: Duy trì các ngành, lĩnh vực hiện có (chủ yếu trong lĩnh vực dệt may và công nghiệp hỗ trợ, sản xuất các sản phẩm từ cao su và nhựa,...); ưu tiên thu hút các dự án quy mô lớn, hướng các dự án dệt may và hỗ trợ dệt may đưa vào trong phân khu dệt may (diện tích 278 ha, diện tích có thể cho thuê 233ha); đồng thời ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, các ngành điện tử, linh kiện điện tử, và cơ khí,...

- KCN Phước Đông: Ưu tiên thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại trong lĩnh vực chế biến cao su, dệt may và phụ trợ (hiện nay một số dự án FDI quy mô lớn trong lĩnh vực dệt may, chế biến cao su đã lựa chọn đầu tư tại Phước Đông); hướng các dự án dệt may tập trung tại phân khu dệt may (diện tích 426,6 ha, diện tích có thể



cho thuê 379 ha). Đồng thời, ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, các ngành điện tử, linh kiện điện tử,...

- KCN Chà Là: Duy trì phát triển các lĩnh vực hiện hữu (da giày, dệt may và gia công kim loại,...).

- Các KCN thành lập mới, KCN quy hoạch mới: ưu tiên thu hút các dự án ứng dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa cao, các lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, chế biến sâu, các dự án sản xuất, lắp ráp thiết bị, máy móc, công cụ; sản xuất phụ tùng, linh kiện, cụm chi tiết, gia công cơ khí; cơ khí chính xác, khuôn mẫu, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực.

- KCN phân bố chủ yếu trong vùng động lực kinh tế của tỉnh tại Trảng Bàng, Gò Dầu, một phần Dương Minh Châu có điều kiện về không gian, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN.

- Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành KCN gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ.

- Sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng KCN, tạo quỹ đất sạch, sẵn sàng cho việc đón đầu xu hướng lan tỏa đầu tư từ các trung tâm kinh tế của vùng TP.HCM.

- Tăng cường sức hút đối với các nhà đầu tư lớn, các nhà đầu tư chiến lược, có chất lượng trong và ngoài nước, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, tầm cỡ quốc tế, có tính “dẫn dắt” thị trường và chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng tại tỉnh.

## 2). Đối với khu kinh tế

### (a). Đối với Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

- Định hướng phát triển KKTCK quốc tế Mộc Bài trở thành một vùng động lực mới, là một cực tăng trưởng phát triển kinh tế của tỉnh Tây Ninh, có tầm cạnh tranh với khu vực và quốc tế; là đầu mối giao thương quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng ĐNB, giữa Việt Nam với Campuchia và trong khu vực ASEAN; là trung tâm dịch vụ cửa khẩu, trung chuyển logistics; trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới đất liền vùng ĐNB.

- Lựa chọn mô hình phát triển Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Mộc Bài phù hợp với vai trò, vị trí và lợi thế, định hướng trở thành định **khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ xanh, bền vững gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh**. Trong đó, lấy công nghiệp làm nền tảng, gắn với phát triển đô thị, dịch vụ gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ gìn an ninh trật tự vùng biên giới, khắc phục các vấn đề tồn tại về phát triển biên mậu, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội và đảm bảo vùng biên giới hòa bình, hữu nghị, cùng phát triển.

- Giai đoạn 2021-2030, lựa chọn mô hình phát triển KKTCK Mộc Bài phù hợp với vai trò, vị trí và lợi thế, định hướng trở thành khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ xanh, bền vững gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh gắn với các hoạt động đối ngoại của quốc gia, giao lưu kinh tế, văn hóa và quan hệ chính trị, ngoại giao giữa Việt Nam, Campuchia và khu vực ASEAN. Trong đó, lấy công nghiệp làm nền tảng, gắn với phát triển đô thị, dịch vụ. Định hướng Mộc Bài trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, bền vững và hệ sinh thái công nghiệp trọng điểm của tỉnh, đưa Mộc Bài trở thành động lực phát triển mới của tỉnh.

- Nguyên tắc phát triển KCN - thương mại - đô thị - dịch vụ Mộc Bài: Phát triển KKTCK Mộc Bài không cạnh tranh với các KCN lân cận, mà phát triển bổ sung, tham gia vào chuỗi giá trị và hoàn chỉnh hệ sinh thái các KCN phía Nam của Tỉnh.

*(b). Đối với Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát*

- Phát triển KKTCK Xa Mát theo hướng phát triển các dịch vụ cửa khẩu, kho bãi, logistics, tận dụng quỹ đất (hơn 30 ha) đã bồi thường giải tỏa để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn KKTCK. Đối với đất khu dân cư, cụm công nghiệp đưa vào quỹ đất dự trữ.

- Chú trọng việc thu hút đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh các hoạt động trao đổi hàng hóa - dịch vụ qua biên giới, phát triển các dịch vụ hỗ trợ thương mại. Tập trung lập dự án và thực hiện đầu tư tuyến đường giao thông chính kết nối vào Trạm kiểm soát liên hợp Xa Mát với QL 22B. Nguồn kinh phí thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách hoặc các nguồn vốn khác. Cụ thể: sử dụng nguồn thu từ phí sử dụng kết cấu hạ tầng đối với các phương tiện ra, vào cửa khẩu Xa Mát triển khai thực hiện dự án tuyến đường kết nối Cổng - Trạm kiểm soát liên hợp đến Quốc lộ 22B.

3). Đối với các cụm công nghiệp (CCN)

Phát triển các CCN theo hướng tổng hợp đa ngành, chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như: cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; thiết bị điện, điện tử; dệt may và sản xuất nguyên phụ liệu, giày dép; chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng; thiết bị dụng cụ y tế; xử lý chất thải; công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp.

*(8). Hạ tầng thủy lợi*

Quan điểm:

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch lưu vực sông; Phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, đặc biệt, phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành trong quy hoạch tỉnh, vừa tạo tiền đề, vừa phục vụ hiệu quả cho phát triển, làm cơ sở thực hiện quy hoạch chuyển đổi sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và những ngành liên quan đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050;

- Góp phần phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành KT-XH; nâng cao năng lực PCTT và ứng phó với BĐKH; góp phần hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; phục vụ hiệu quả và đặc lực cho ổn định dân sinh, phát triển công nghiệp, bảo vệ môi trường;

- Bảo đảm nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước thống nhất theo lưu vực sông, kết hợp đơn vị hành chính. Cân đối, điều hòa nguồn nước trong phạm vi lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, địa bàn hành chính cấp thành phố/huyện/thị xã trong tỉnh, thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, phục vụ đa mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Đầu tư phát triển thủy lợi dựa trên nền tảng đa mục tiêu và toàn diện, phát huy các thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp từng khu vực, song song với bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững, vừa đảm bảo tính thống nhất toàn tỉnh, vừa phù hợp với đặc thù từng khu vực, tạo điều kiện thúc đẩy đô thị, bố trí dân cư, khu/ cụm

công nghiệp, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và các ngành khác hiện trạng và theo quy hoạch cùng phát triển;

- Kế thừa các quy hoạch trước đây và phải là các phương án “mở” để có thể điều chỉnh, bổ sung trong tương lai. Việc đầu tư xây dựng công trình phải phù hợp và có tác dụng lâu dài. Đầu tư không hồi tiển.

- Mục tiêu:

- Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, đô thị, công nghiệp và các ngành kinh tế theo các tiêu chuẩn thiết kế; nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, phòng chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, ứng phó với các trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng-an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Phát triển hạ tầng thủy lợi đồng bộ phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững. Tăng diện tích tưới đến năm 2030 thêm khoảng 33.000 ha so với 2020; Bảo đảm tiêu, thoát nước và chống ngập cho 90% ha diện tích đất nông nghiệp và 100% diện tích khu vực đô thị (theo tần suất thiết kế chống ngập); Đảm bảo dòng chảy tối thiểu để tham gia đầy mặn, xử lý ô nhiễm trên sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông;

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai, bão, lũ, ngập lụt, hạn hán, thiếu nước; chủ động phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra để giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn cho dân cư, sản xuất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng;

#### (9). Hạ tầng xã hội

- Hạ tầng giáo dục đào tạo:

+ Giáo dục công lập giữ vai trò chủ đạo, nhà nước tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường học, thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025; các chương trình, dự án của Trung ương, của tỉnh; hàng năm ưu tiên ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng trường lớp;

+ Phấn đấu đến năm 2025 có đủ lớp học cho 2 buổi/ngày, tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm 85%; cơ bản các trường học đều có trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định. Tất cả các trường học có đủ trang thiết bị dạy và học, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

+ Đối với cơ sở giáo dục đào tạo ở nơi thuận lợi, giao quyền chủ động cho các địa phương huy động nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa từ các doanh nghiệp, đóng góp của nhân dân để hoàn thiện trường lớp theo qui định trường đạt chuẩn Quốc gia.

+ Bồi trí quỹ đất tại các khu trung tâm, khu đô thị cho các đơn vị giáo dục mới thành lập, quỹ đất cho việc phát triển các trường học ngoài công lập.

+ Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng thêm 357 phòng học (Công lập 164 phòng và tư thục 193 phòng); đến năm 2030 xây dựng thêm 564 phòng học (Công lập 255 phòng và tư thục 310 phòng).

+ Với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đến năm 2030, hệ thống giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 04 trường cao đẳng, trung cấp (trường Cao đẳng nghề Tây Ninh, trường Trung cấp Y tế, trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật

Tây Ninh, Trường Trung cấp nghề khu vực Bắc Tây Ninh), 03 trung tâm GDNN-GDTX tại các huyện, thị xã, thành phố sau khi thực hiện sáp nhập, 03 cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề (Trung tâm Khuyến nông Tây Ninh, Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh, Trung tâm sinh hoạt Thanh Thiếu nhi). Ngoài ra, tích cực khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân hiện hữu (Trường Trung cấp Á Châu, Trường Trung cấp Tân Bách Khoa, Trung tâm Dạy nghề Lái xe Thành Đạt, Công ty CPĐT & PT Giáo dục TPA, Công ty CP Doanh nhân Tây Ninh, Trung tâm Đào tạo Lái xe ô tô Tây Ninh), thu hút các dự án đầu tư mới vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

- Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, bảo trợ xã hội: Với lĩnh vực bảo trợ xã hội, tiếp tục duy trì 02 cơ sở công lập là Cơ sở trợ giúp xã hội Tây Ninh và Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh. Đồng thời, tiếp tục tạo điều kiện để các cơ sở tư nhân, tôn giáo đăng ký cung cấp các dịch vụ bảo trợ xã hội trên địa bàn theo quy định.

- Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe: Trong giai đoạn 2021 - 2030, định hướng nâng cao năng lực của hạ tầng y tế công lập với các dự án trọng điểm gồm xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh quy mô 1.000 giường, xây dựng Bệnh viện Sản Nhi quy mô 200 - 400 giường, nâng cấp Bệnh viện Lao và bệnh phổi, xây dựng Khoa kiểm soát bệnh tật, ... Ngoài ra, cải thiện hạ tầng y tế công lập thông qua các dự án nâng cao năng lực phục vụ như thiết lập hệ thống bệnh án điện tử, đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế kỹ thuật cao, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho 94 trạm y tế xã.

- Hạ tầng văn hóa, thể thao:

+ **Với lĩnh vực văn hoá:** thực hiện duy trì, bảo tồn và phát huy giá trị của 95 di tích đã được xếp hạng (01 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 26 di tích cấp quốc gia, 68 di tích cấp tỉnh) cùng các công trình văn hóa hiện hữu trên địa bàn.

+ **Với lĩnh vực thể thao,** tiếp tục duy trì, sử dụng các công trình thể dục, thể thao hiện tại. Ở cấp tỉnh, xây dựng khu Liên hợp thể thao của tỉnh gắn với khu vực quy hoạch khu đô thị thể thao (theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Tây Ninh). Triển khai xây dựng giai đoạn 2 của Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao trên địa bàn huyện Châu Thành. Thu hút đầu tư khu thể dục thể thao Hồ bơi tỉnh tại TP. Tây Ninh, và dự án thể dục – thể thao tại TX. Hòa Thành.

- Hạ tầng du lịch:

+ Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, nhất là các khu du lịch trọng điểm, cơ sở lưu trú chất lượng cao Khuyến khích kêu gọi các nhà đầu tư lớn xây dựng hạ tầng du lịch.

+ Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, tăng tính kết nối cho các khu, điểm du lịch; nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải và đảm bảo an toàn giao thông cho khách du lịch. Đầu tư phát triển các bến xe buýt nội tỉnh/liên tỉnh chất lượng cao, kết hợp với các trung tâm thông tin du lịch trước hết tại TX. Trảng Bàng và TP Tây Ninh. Nghiên cứu đầu tư phát triển hành lang đi bộ/đạp xe dọc sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn.

+ Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế cảnh thủy nội địa chuyên dùng, những địa bàn có điều kiện thuận lợi phát triển du lịch đường sông.

+ Quan tâm công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa; khai thác hiệu quả tiềm năng các danh thắng.

- Hạ tầng khoa học công nghệ:

+ Giai đoạn 2021-2030, đầu tư phát triển các cơ sở KHCN : Dự án Khu Nghiên cứu và Đào tạo tỉnh Tây Ninh (Phối hợp với Bộ KH&CN, Sở TT&TT, Sở GD & ĐT); Nâng cấp Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh thành Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và ĐMST, cụ thể:

+ Giai đoạn 1: 2021 – 2025, phối hợp nghiên cứu, lựa chọn mô hình, lập dự án tiền khả thi, kêu gọi đối tác.

+ Giai đoạn 2: 2026 – 2030, triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động.

- Định hướng phát triển nhà ở:

+ Phát triển nhà ở là một nội dung quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là hoạt động kinh tế quan trọng đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở cho người dân, đặc biệt thông qua cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhà ở xã hội; bố trí hợp lý khu dân cư và hỗ trợ phát triển nhà ở cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.

+ Phát triển nhà ở trên nền tảng phát triển đô thị; tập trung phát triển nhà ở tại các đô thị lớn, đô thị mới; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa đồng bộ với chất lượng đô thị. Tập trung nghiên cứu cấu trúc, xu hướng phát triển các trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn, dân cư dọc các tuyến cao tốc, đường tỉnh và các trục phát triển không gian, định hướng phát triển khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

+ Phát triển mở rộng các loại hình nhà ở, đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà chung cư, nhà cho thuê, nhà ở giá rẻ, nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp; giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

+ Đảm bảo chỗ ở ổn định cho công nhân và phát triển nhà ở công nhân gắn liền với trách nhiệm của người sử dụng lao động, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, chính quyền địa phương và các tổ chức công đoàn; theo phương thức phù hợp với yêu cầu của hoạt động sản xuất, quy định nhà ở công nhân là một hạ tầng thiết yếu của KCN.

#### *(10). Hạ tầng phòng cháy chữa cháy*

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, kiềm chế sự gia tăng về số vụ cháy và thiệt hại do cháy gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

**Về mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC:** hoàn thành mạng lưới trụ sở đội Cảnh sát PCCC đảm bảo tối thiểu 01 đội/01 đơn vị hành chính cấp huyện.

**Về hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC:** Hệ thống cung cấp nước cơ bản đáp ứng yêu cầu cấp nước chữa cháy theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định; Bảo đảm nguồn kinh phí cho các dự án đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, duy tu hệ thống cấp nước PCCC. Cụ thể:

- Đối với nguồn nước máy phục vụ PCCC thông qua hệ thống mạng lưới cấp nước công trình: Đảm bảo 100% hệ thống cấp nước quy hoạch trong các khu đô thị, khu công nghiệp... đáp ứng đủ điều kiện phục vụ PCCC.

- Đối với nguồn nước thiên nhiên: cải tạo 100% bển, bãi, lỏi vào cho xe chữa cháy tiếp cận lấy nước chữa cháy đối với các ao hồ, kênh, mương.

- Đối với bể chứa nước: xây dựng và cải tạo các bể chứa nước tại những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước máy và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy. Các bể chứa nước được xem xét đặt ngầm hoặc tích hợp với các công trình, phù hợp với không gian, kiến trúc cảnh quan và thuận lợi cho việc tiếp cận lấy nước.

**Về hệ thống giao thông phục vụ PCCC:** Phát triển đồng bộ các loại hình giao thông với yêu cầu phục vụ PCCC; mở rộng, nâng cấp các đường nội bộ khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất... và các đối tượng quy hoạch, đảm bảo xe chữa cháy có thể hoạt động khi cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra; Cải tạo 100% các tuyến đường, ngõ đảm bảo phục vụ PCCC.

Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC:

- Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt từ đơn vị cảnh sát PCCC tới lãnh đạo cấp trên, tới các cơ quan, đơn vị có liên quan, tới các đơn vị trực thuộc và tới các cơ sở có nguy cơ cháy nổ;

- Đảm bảo phục vụ nhanh nhất trong việc báo cáo lãnh đạo các cấp, trong việc nhận tin báo nhất là tin báo cháy, báo sự cố tai nạn, trong việc huy động, điều động phương tiện chữa cháy, trong việc chỉ huy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ;

- Thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý nhà nước về PCCC; thông tin báo cháy và tổ chức điều động chỉ huy chữa cháy, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ PCCC

#### **1.4.3.7. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai**

##### **(1). Quan điểm**

- Việc sử dụng đất tại Tây Ninh cần thực hiện theo các quan điểm chính như sau:  
- Tôn trọng quy luật thị trường và khắc phục hạn chế của thị trường đối với đất đai: Việc quy hoạch sử dụng đất cần thực hiện bám sát nhu cầu thực tế tại địa phương, tôn trọng quy luật thị trường và khắc phục những hạn chế của thị trường, đồng thời đảm bảo đạt được những mục tiêu kinh tế - xã hội và văn hóa theo Nghị quyết của trung ương và tình hình thực tế.

- Không theo đuổi mục tiêu ngắn hạn về tài chính mà bỏ qua hiệu quả sử dụng đất lâu dài: Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của các cấp trên địa bàn là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Mặc dù chuyển đổi sử dụng đất có thể góp phần cho ngân sách đáng kể cho tỉnh, cần xem khả năng đóng góp ngân sách này từ đất đai là yếu tố phụ so với khả năng quy hoạch và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất. Quy hoạch sử dụng đất và thực hiện quy hoạch góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

- Chủ động khai thác điều kiện tự nhiên đất đai cho phát triển kinh tế theo hướng tối ưu hóa không gian phát triển và phân vùng khoa học: Về điều kiện tự nhiên, Tây Ninh có quỹ đất đa dạng, có thể được sử dụng cho nhiều hoạt động kinh tế khác nhau. Tây Ninh có nhiều nguồn nước phù hợp cho phát triển nông nghiệp, du lịch, và vận tải logistics. Tây Ninh lại có vị trí địa lý chiến lược với cửa ngõ Mộc Bài thông sang các

quốc gia Đông Nam Á. Do đó việc quy hoạch sử dụng đất của Tây Ninh phải hướng đến tối ưu phát triển khai thác quỹ đất hiệu quả, hạn chế các tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất kinh doanh đến hệ sinh thái sông nước và rừng. - Lấy phát triển xanh và bền vững làm mục tiêu quy hoạch sử dụng đất:

- Quy hoạch sử dụng đất tại Tây Ninh cần hỗ trợ định hướng chiến lược phát triển xanh, tiếp cận theo ba vùng với các đặc điểm kinh tế và sinh thái khác biệt gồm khu vực tam giác phát triển Gò Dầu – Trảng Bàng – Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài với hoạt động công nghiệp, khu vực trung tâm Tp. Tây Ninh – Hòa Thành và vùng phụ cận với hoạt động dịch vụ và du lịch, và khu vực Tân Biên – Tân Châu với quỹ đất nông nghiệp dồi dào cách xa ô nhiễm công nghiệp.

## (2). Mục tiêu

Mục tiêu sử dụng đất phải đảm bảo khả năng chuyển đổi đất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển. Đảm bảo quỹ đất phát triển khu dân đáp ứng nhu cầu gia tăng đô thị hóa và có chất lượng môi trường sống ngày càng cao.

## (3). Định hướng sử dụng đất

### 1). Khu sản xuất nông nghiệp

- Nguyên tắc quy hoạch đất nông nghiệp là phải đảm bảo có đủ đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo định hướng phát triển và cơ cấu kinh tế chung. Đất nông nghiệp chủ yếu được chuyển đổi mục đích sử dụng sang phi nông nghiệp, quy hoạch đất nông nghiệp tập trung theo hướng bám sát các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu đô thị hóa, nhu cầu chuyển đổi đất phục vụ các mục đích an ninh quốc phòng và các mục tiêu dân sinh và xã hội khác.

- Các khu nông nghiệp tập trung hỗ trợ sự hình thành của sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hình thành hợp tác xã, và tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp – hợp tác xã/nhóm nông dân, coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết; thực hiện khuyến nghị về vùng sản xuất tập trung dựa trên cơ sở khoa học; khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng và củng cố các hợp tác xã kiểu mới, hình thành các vùng chuyên canh.

- Trong chiến lược phát triển Tây Ninh theo định hướng và tầm nhìn phát triển xanh và bền vững, các diện tích đất nông nghiệp cho mục đích trồng trọt đóng vai trò quan trọng chiến lược và có thể duy trì quy mô ở mức vừa tại các khu vực đô thị như Tp. Tây Ninh và Hòa Thành nhằm phục vụ nhu cầu và dịch vụ du lịch.

Không gian phát triển các vùng sản xuất tập trung như sau:

- Vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao: Các vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao được bố trí, sắp xếp tại vùng II – nơi có địa hình, thổ nhưỡng và điều kiện tưới, tiêu chủ động – đảm bảo phương án phát triển ngành hàng lúa gạo theo định hướng sản phẩm chất lượng cao và sản phẩm hữu cơ. Tổng diện tích lúa chất lượng cao khoảng 20.000 ha, trong đó 800 ha đạt chứng nhận VietGAP và 160 ha sản xuất hữu cơ.

- Vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, hữu cơ: Các vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn, trong đó tập trung tại các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, Bến Cầu và TX Hòa Thành, TP. Tây Ninh. Đến năm 2030, tổng diện tích rau an toàn đến năm 2030

đạt 1.000 ha, trong đó diện tích rau công nghệ cao đạt 200 ha, diện tích rau theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP đạt 300 ha và diện tích rau hữu cơ đạt 114 ha.

- Vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ: Các vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ được hình thành từ các địa phương có khả năng về đất sạch, đang trồng các loại cây ăn trái, và được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn. Đến năm 2030 diện tích sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 25.000 ha; trong đó diện tích áp dụng quy trình VietGAP/GlobalGAP khoảng 5.000 ha, diện tích hữu cơ khoảng 233 ha.

- Vùng sản xuất cây công nghiệp: Hiện trạng các vùng trồng cây công nghiệp (cao su, mía, khoai mì) tương đối tập trung, chuyên canh. Do đó, định hướng đến năm 2030 giữ ổn định diện tích các loại cây trồng này (ngoại trừ diện tích cây cao su điều chỉnh giảm) nên không sắp xếp, tổ chức không gian vùng sản xuất đối với các loại cây này. Thay vào đó là việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật (kênh tưới, tiêu, hệ thống tưới tiết kiệm nước, đường giao thông nội đồng sản xuất, cơ giới hoá sản xuất) để hoàn chỉnh các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung.

- Vùng sản xuất chăn nuôi tập trung:

+ Vùng chăn nuôi heo tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cận như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi gà tập trung tại huyện Dương Minh Châu (vùng an toàn dịch bệnh đối với bệnh cúm gia cầm và Niu cát xon) và các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cận như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi bò thịt tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành. Phát triển mới đàn bò sữa gắn với nhà máy chế biến tiêu thụ sản phẩm sữa tại các huyện có lợi thế như: Tân Châu, Tân Biên.

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung được bố trí, sắp xếp trên cơ sở các vùng nuôi hiện hữu và vùng nuôi mới gắn với hệ thống kênh thuộc công trình thủy lợi Dầu Tiếng. Tổng diện tích các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 290 ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 550 ha.

## 2). Khu vực lâm nghiệp

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp, phát triển các loại cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản và lâm sản ngoài gỗ góp phần vào công cuộc đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu gỗ tiêu dùng của nhân dân.

- Một số khu vực lâm nghiệp bao gồm các diện tích rừng đặc dụng, có vai trò quan trọng ổn định độ che phủ rừng đến năm 2030 từ 99,1% trở lên và phát huy tối đa chức năng phòng hộ đầu nguồn của rừng, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.



- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông, các hồ đập, công trình thuỷ lợi ở các huyện Tân Biên, Tân Châu, Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu và Thị xã Trảng Bàng nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước và điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất, hạn chế thiên tai, lũ lụt và hạn hán, điều hoà khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh thái. Phát triển hệ thống rừng, vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan cho các đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch như: TP.Tây Ninh, khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, khu rừng văn hoá lịch sử Chàng Riệc, khu di tích lịch sử cách mạng Miền Nam... Duy trì ổn định diện tích rừng phòng hộ, diện tích rừng đặc dụng và diện tích rừng sản xuất vào năm 2030.

### 3). Khu phát triển công nghiệp

- Trong giai đoạn 2021- 2030, quy hoạch sử dụng đất cho mục đích phát triển khu công nghiệp (KCN) tận dụng lợi thế sẵn có của vùng động lực kinh tế của tỉnh, có điều kiện thuận lợi về mặt bằng, kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN. Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành KCN gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ.

- Trục phát triển kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn – hướng kết nối với trung tâm kinh tế của Vùng là TP. HCM, Bình Dương, Long An. Đây là khu vực có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước. Theo đó, định hướng bố trí, phát triển các KCN phân bố chủ yếu theo các trục: QL22, 22B, cao tốc Mộc Bài – HCM, Đường HCM, các trục ĐT.784, 789, 782 – hướng kết nối với Trung tâm kinh tế của Vùng là TP.HCM, Bình Dương và kết nối Bình Dương – Tây Ninh – Long An, nằm trong vùng động lực kinh tế của tỉnh tại Trảng Bàng, Gò Dầu và Dương Minh Châu có điều kiện về quỹ đất, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng; đồng thời, đây cũng là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động và đặc biệt là thuận lợi về kết nối thị trường, kết nối với các cảng hàng không, cảng biển lớn tại TP.HCM.

- Trên cơ sở đánh giá nhu cầu và điều kiện phát triển thực tế, dự kiến lựa chọn và bố trí các KCN cụ thể như sau:

+ *Khu vực công nghiệp theo trục hành lang quốc lộ QL22, đường cao tốc TP.HCM – Mộc Bài, ĐT 784, 789, đường HCM*: Tiếp tục duy trì phát triển các KCN: Trảng Bàng, Thành Thành Công, Phước Đông; Quy hoạch mới các KCN Hưng Thuận, Thạnh Đức, Bến Củi.

+ *Khu vực công nghiệp theo trục hành lang quốc lộ QL22B*: Phát triển mới KCN Hiệp Thạnh, Quy hoạch mới KCN Thạnh Đức.

- Đối với phát triển cụm công nghiệp (CCN), tập trung chủ yếu ở các huyện như: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu trong hoạt động sản xuất gắn với nông nghiệp nguyên liệu như cao su, rau củ, bột mì và mía đường, tại những nơi nhu cầu đất KCN còn thấp chưa cho phép phát triển KCN trên quy mô lớn đem lại hiệu quả.

- Ưu tiên hoàn thiện các diện tích KCN gần vùng động lực kinh tế Trảng Bàng, Gò Dầu trước để đón đầu làn sóng dịch chuyển công nghiệp và mở rộng hoạt động sản xuất.

- Ở tầm nhìn xa hơn đến 2050, vùng Đông Nam Bộ nói chung, đặc biệt là nhóm 4 tỉnh tiếp giáp phía Nam Tây Nguyên nói riêng (gồm Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh) sẽ là địa bàn phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu của cả

miền Nam và cả nước. Phát triển công nghiệp sẽ có thể lan ra đến các địa phương như Tân Biên và Tân Châu.

#### 4). Khu thương mại, dịch vụ, du lịch

- Quy hoạch đất thương mại và dịch vụ, du lịch chú trọng đến phát triển đô thị mang tính phức hợp, kết hợp nhiều loại hình sử dụng đất nhằm tăng cường hiệu quả kinh tế đầu tư vào hoạt động thương mại và phát triển nhà ở và tiêu dùng.

- Định hướng quy hoạch đất thương mại và dịch vụ theo chiến lược 3 vùng, lấy Trảng Bàng và Gò Dầu là vùng động lực, từ đó tạo những đột phá và lan tỏa thương mại cho cả tỉnh, là nền tảng để kết nối chuỗi giá trị sản xuất và đóng vai trò quan trọng trong hạ tầng logistics toàn vùng đặc biệt là vùng kinh tế TP. Hồ Chí Minh: Trung tâm logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh tại xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng. Bên cạnh đó, định hướng quy hoạch trục thương mại lấy trục liên kết Huyện Gò Dầu – Thị xã Hòa Thành - Thành phố Tây Ninh làm trung tâm lan tỏa trong tỉnh với vai trò chủ yếu là điều tiết, kết nối thị trường nội địa của tỉnh, làm trung tâm phân phối hàng hóa, tập trung các vùng nguyên liệu trong tỉnh để cung ứng cho hệ thống các nhà máy và đặc biệt là sự kết nối hiệu quả với vùng động lực kinh tế mới.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ theo vùng như sau:

+ Vùng phát triển thứ 1 gồm Trảng Bàng, Gò Dầu, TP. Tây Ninh, có quỹ đất thương mại dịch vụ gắn liền sản xuất công nghiệp, với các cơ sở logistics và cảng cạn.

+ Vùng phát triển thứ 2 gồm các địa phương Bến Cầu, Dương Minh Châu, Hòa Thành, có động lực phát triển gắn với phát triển công nghiệp và thương mại tại Bến Cầu, và động lực phát triển gắn với phát triển du lịch và nông nghiệp tại Dương Minh Châu

+ Vùng phát triển thứ 3 gồm Tân Biên, Châu Thành, Tân Châu, có có động lực phát triển gắn với ổn định và công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo và thương mại quy mô nhỏ tại các vùng biên giới.

- Đối với vùng 1 và 2, quy hoạch diện tích sử dụng đất cần lưu ý các hình thức kho vận và logistics phục vụ nhu cầu tiêu dùng và mua sắm online, kết hợp phát triển đô thị - du lịch – dịch vụ thương mại để tối ưu hiệu quả sử dụng đất và đồng thời phát triển kinh tế đêm tại Tây Ninh. Dự kiến quy mô của hình thức thương mại online và dựa vào hoạt động du lịch sẽ ngày càng tăng. Đối với hệ thống trung tâm logistics và cảng ICD trọng điểm, định hướng bao gồm 1 Trung tâm Logistics phục vụ xuất nhập khẩu tại Thị xã Trảng Bàng tại vị trí trung tâm giao thông kết nối QL 22 và trục đường kết nối đi Bình Dương, 1 Trung tâm Logistics phục vụ xuất nhập khẩu tại Cửa khẩu Mộc Bài, Bến Cầu, và 1 Trung tâm Logistics Nông sản thực phẩm tại giao điểm giữa trục quốc lộ 22 và 22B, gần với Chợ đầu mối Gò Dầu. Ngoài ra, tỉnh cần định hướng đầu tư xây dựng và vận hành 1 Trung tâm hội chợ triển lãm tại Gò Dầu.

- Đối với các khu vực quy hoạch du lịch, tỉnh có các quỹ đất phát triển du lịch đa dạng, không chỉ phục vụ phát triển du lịch mà còn có chức năng tôn tạo, bảo vệ môi trường, tôn giáo, tín ngưỡng, rừng và sông nước, đáp ứng nhu cầu giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc trong nhân dân đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, giữ gìn những giá trị văn hóa, lịch sử cho thế hệ mai sau. Do đó cần có sự quy hoạch và định hướng mang tính tổng thể và tích hợp và tránh quy hoạch sản xuất công nghiệp tác động tiêu cực đến các vùng dự kiến phát triển du lịch.

- Cụ thể, quy hoạch quỹ đất khai thác du lịch hồ Dầu Tiếng, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của quần thể di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng Núi Bà Đen, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, du lịch sông Vàm Cỏ Đông, Khu du lịch Ma Thiên Lãnh, các điểm đến du lịch văn hóa, tín ngưỡng (Toà Thánh Cao Đài, núi Bà, chùa Gò Kén, ...), các khu di tích cách mạng.

- Kết hợp quy hoạch diện tích đất khu du lịch và các mục đích sử dụng đất dịch vụ, thương mại, và đô thị nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất, tạo ra các khu đô thị phức hợp. Có thể kết hợp diện tích đất nông nghiệp và khu du lịch tạo thành các tuyến và các điểm, hoặc phân bố diện tích đất du lịch và nông lâm nghiệp theo các di tích văn hóa, lịch sử của Tây Ninh. Tiêu biểu có các tuyến như sau:

+ Tuyến du lịch sinh thái dọc sông Vàm Cỏ Đông đi qua các huyện Châu Thành – Bến Cầu – Gò Dầu – Trảng Bàng: trải nghiệm văn hóa bản địa (ăn thực, trái cây, đời sống sông nước giống khu vực ĐBSCL), du lịch sinh thái (có các khu vực bảo tồn chim hoang dã),..

+ Tuyến du lịch lễ hội dân gian, tín ngưỡng, lịch sử, văn hóa bản địa, và sinh thái bao gồm các địa điểm Chùa Gò Kén (H. Gò Dầu), chợ Long Hoa, Tòa thánh Cao Đài (TX. Hòa Thành), núi Bà (TP. Tây Ninh – H. Dương Minh Châu), hồ Dầu Tiếng (xã Tân Hưng, H. Dương Minh Châu) liên kết với nhau qua tuyến QL 784.

+ Tuyến du lịch lịch sử, văn hóa bản địa kết hợp du lịch sinh thái bao gồm các địa điểm như rừng Hòa Hội (H. Châu Thành), Lò Gò – Xa Mát, căn cứ Trung ương Cục miền Nam (H. Tân Biên) liên kết với nhau qua tuyến đường 14C.

## 5). Khu đô thị

Việc quy hoạch đất đô thị và đất ở cần bám sát quy mô tăng trưởng dân số và dân số đô thị theo kịch bản tăng trưởng kinh tế khả dĩ, đồng thời đảm bảo các chỉ tiêu phát triển đô thị và hạ tầng giao thông. Phát triển hệ thống đô thị nông thôn trên nguyên tắc liên kết vùng, đảm bảo tính kết nối, phát triển kinh tế - xã hội – môi trường cho các địa phương, giúp Tây Ninh đạt được các chỉ tiêu phát triển.

## 6). Khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn trên cơ sở khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng hiện hữu, phát huy lợi thế của từng khu vực nhằm phát triển nông thôn và nông nghiệp song hành với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dịch vụ hóa và đô thị hóa, gắn với thúc đẩy các mô hình kinh tế mới, ứng dụng công nghệ mới, hướng tới phát triển bền vững.

Tạo điều kiện bố trí không gian và thu hút đầu tư vào hạ tầng phục vụ dân sinh và hạ tầng phục vụ sản xuất trong hệ sinh thái nông thôn mới (khu vực logistics, khu chế biến, khu dịch vụ thương mại và du lịch).

Giảm chênh lệch về điều kiện phát triển giữa các khu vực, nâng cao điều kiện phát triển các xã vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới. Giảm thời gian tiếp cận đến dịch vụ hạ tầng xã hội tại các xã có diện tích lớn, mật độ dân cư thấp và nâng cấp các dịch vụ hạ tầng xã hội theo chiều sâu tại các xã có mật độ dân số cao.

Định hướng phát triển các mô hình phát triển nông thôn theo mô hình cụm trung tâm, làng nghề truyền thống, mô hình làng chăn nuôi, làng trồng cây ăn trái, làng du lịch sông nước, dân cư nông thôn vùng biên giới.

## 7). Khu kinh tế

Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài có vị trí địa lý mang tính chiến lược kết nối vùng Đông Nam bộ và Vương quốc Campuchia và các quốc gia ASEAN bằng đường bộ. Việc quy hoạch Khu kinh tế này được thực hiện riêng nhưng cần mang tính tích hợp các hoạt động kinh tế khác nhau, tận dụng khai thác vị trí địa lý và kết nối cao tốc. Định hướng quy hoạch sử dụng đất là khu tích hợp công nghiệp – thương mại – dịch vụ, đồng thời tăng diện tích đất cho tổ chức KCN; phát triển thương mại dịch vụ gắn liền với nhà ở đô thị; thu hút đầu tư tạo các sản phẩm du lịch sinh thái, các khu nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí.

Khu Kinh tế cửa khẩu Xa Mát có vị trí không thuận lợi, cách xa các vùng động lực phát triển của Tây Ninh nhưng có ý nghĩa về chính trị và an ninh quốc phòng. Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo hướng phát triển các dịch vụ cửa khẩu, kho bãi, logistics, tận dụng được quỹ đất (hơn 30 ha) đã bồi thường giải tỏa để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn KKTCK. Đối với đất khu dân cư, cụm công nghiệp đưa vào quỹ đất dự trữ.

#### 8). Khu bảo tồn

Định hướng quy hoạch bố trí không gian của các vùng bảo tồn như sau:

- Vườn Quốc Gia Lò Gò – Xa Mát: VQG có tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 29.997,67 ha. Trong đó diện tích có rừng là 27.929,51 ha, chưa có rừng là 2.068,19 ha;

- Khu du lịch quốc gia Núi bà Đen có diện tích rừng đặc dụng quy hoạch là 1.339,72 ha;

- Căn cứ Đồng Rùm: thuộc ấp Đồng Rùm, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, có diện tích: 32 ha;

- Căn cứ huyện ủy Châu Thành: xã Hảo Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Có diện tích: 147 ha;

- Khu bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Sài Gòn – Hồ Dầu Tiếng: có tổng diện tích là 300 ha thuộc 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Bình Dương. Đề xuất tăng diện tích lên khoảng 3.200 ha, bao gồm thượng lưu sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía đông hồ Dầu Tiếng, thuộc các huyện Tân Châu (Tây Ninh), huyện Hớn Quản (Bình Phước) và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương).

#### **1.4.3.8. Phương án xây dựng vùng liên huyện và vùng huyện**

##### *(1). Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện*

- Phương án phân vùng liên huyện là cơ sở để định hướng tính chất phát triển và mục đích sử dụng của một vùng không gian (diện) – vai trò, tính chất, quy mô, vị trí của cực phát triển hoặc công trình (điểm) – trục hoặc tuyến phát triển (tuyến), để tạo thành bộ khung bố trí các hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng sản xuất đi kèm. Tỉnh Tây Ninh có 03 vùng liên huyện theo tính chất phát triển kinh tế - xã hội như sau.

- Vùng 1:

+ Phạm vi: Thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, một phần phía Nam huyện Bến Cầu và phía Nam huyện Dương Minh Châu.

+ Tính chất: Là vùng động lực phía Nam của tỉnh, cửa ngõ kết nối Tây Ninh với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; là động lực quan trọng cho quá trình đô thị hóa của tỉnh.

+ Hướng phát triển trọng tâm:

▪ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp hiện có; thành lập mới và mở rộng một số khu công nghiệp ở những nơi có điều kiện; gắn với phát triển mô hình đô thị dịch vụ – công nghiệp.

▪ Tận dụng lợi thế hạ tầng kết nối, gấp rút hoàn thiện hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy tạo tiền đề cho phát triển công nghiệp và đô thị; tăng cường năng lực và hiệu quả vận hành của hệ thống hạ tầng logistics gắn với cửa khẩu Mộc Bài, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, tính toán kết nối với đường cao tốc.

▪ Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao, sạch, an toàn; chú trọng xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản. ▪ Tận dụng lợi thế cảnh quan, nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông nước và nông nghiệp, du lịch văn hóa làng nghề.

+ Hệ thống đô thị và nông thôn:

▪ Trọng tâm phát triển đô thị của vùng 1 là tam giác đô thị Trảng Bàng – Phước Đông – Gò Dầu. Hướng tới năm 2030 Trảng Bàng là đô thị loại III, Gò Dầu là đô thị loại III, Bến Cầu là đô thị loại IV.

▪ Vùng nông thôn phát triển sản xuất nông nghiệp, sản xuất làng nghề; hình thành vành đai sinh thái Đông – Tây kết nối sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ.

- Vùng 2:

+ Phạm vi: Thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, vùng phía Tây huyện Dương Minh Châu và một phần phía Đông huyện Châu Thành.

+ Tính chất: Là vùng động lực tại trung tâm của tỉnh Tây Ninh, là trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, lấy dịch vụ làm chủ đạo, trong đó thành phố Tây Ninh là khu vực lõi với chức năng là trung tâm tổng hợp, tinh lý của tỉnh.

+ Hướng phát triển trọng tâm:

▪ Phát triển đa ngành, đa lĩnh vực; trọng tâm là phát triển triển các ngành kinh tế dịch vụ, kỹ thuật có giá trị gia tăng cao, phát triển hạ tầng và kinh tế đô thị.

▪ Phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng kết hợp du lịch sinh thái, gia tăng chất lượng dịch vụ, tăng cường công tác truyền thông, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch Tây Ninh.

▪ Phát triển công nghiệp hỗ trợ và chế biến, các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện môi trường tại các khu vực có điều kiện.

▪ Phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ bền vững.

+ Định hướng hệ thống đô thị và nông thôn:

▪ Vùng liên huyện trung tâm là khu vực đô thị trung tâm của tỉnh với hạt nhân là thành phố Tây Ninh và Thị xã Hòa Thành. Hướng tới năm 2030 Tây Ninh và Hòa Thành là đô thị loại II, Châu Thành và Dương Minh Châu là đô thị loại IV.

▪ Vùng nông thôn phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại khu vực ngoại thành, ngoại thị, bảo đảm chất lượng môi trường, tăng trưởng bền vững, sinh thái cho toàn vùng.

- Vùng 3:

+ Phạm vi: gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, phía Tây huyện Châu Thành và phía Bắc huyện Bến Cầu.

+ Tính chất: Là vùng sinh thái, có biên giới Việt Nam – Campuchia, đảm bảo môi trường sinh thái và nguồn nước và quốc phòng an ninh, là vùng hậu cần quan trọng tạo động lực cho sự phát triển trong dài hạn của tỉnh. + Hướng phát triển trọng tâm:

▪ Bảo tồn, phát huy rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các khu bảo tồn thiên nhiên gắn với phát triển du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa ở các khu vực Lò Gò – Xa Mát, rừng Hòa Hội, sông Vàm Cỏ Đông.

▪ Phát triển nông nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc và đại gia súc; phát triển hệ thống kho tàng và logistics phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm.

▪ Hoàn thiện hệ thống các cầu qua sông Vàm Cỏ Đông, từ đó thúc đẩy phát triển khu vực bờ Tây sông nhờ ảnh hưởng lan tỏa từ bờ Đông.

▪ Phát triển kinh tế vùng biên giới theo hướng kết hợp đẩy mạnh du lịch cộng đồng để nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng.

+ Hệ thống đô thị và nông thôn:

▪ Hệ thống đô thị của vùng 3 nằm dọc theo QL 22B và QL 22C với các đô thị quy mô nhỏ. Hướng tới năm 2030 Tân Biên và Tân Châu là đô thị loại V.

▪ Vùng nông thôn phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ đảm bảo an sinh xã hội, hoàn thiện hạ tầng giao thông.

Trong 3 vùng chính kể trên có **02 cực tăng trưởng** như sau:

- **Cực tăng trưởng 1:** Cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành: Là cực tăng trưởng của tiểu vùng Bắc – Tây Bắc TPHCM, là trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo, văn hóa, tôn giáo và trung tâm khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh là trung tâm cấp vùng về thương mại – dịch vụ, du lịch văn hóa, lịch sử phía Tây Bắc của vùng TPHCM và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

- **Cực tăng trưởng 2:** Cụm đô thị TX. Trảng Bàng – H. Gò Dầu: Là cực tăng trưởng trọng điểm phía Tây Bắc của vùng TP.HCM, là đầu mối giao thương quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á; trung tâm công nghiệp, thương mại – dịch vụ cấp vùng, trung tâm giáo dục – đào tạo cấp quốc gia. À cụm đô thị công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ thương mại, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch văn hóa lịch sử - cảnh quan sinh thái của tỉnh; là khu vực cửa ngõ kết nối với TPHCM; là một cực tăng trưởng lớn, đầu mối giao thông, thương mại quốc tế ở vùng phía Nam của tỉnh Tây Ninh.

(2). *Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện*

1). Thành phố Tây Ninh

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của Thành phố Tây Ninh, gồm 07 phường (phường 1, 2, 3, 4, Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh) và 03 xã (Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân), tổng diện tích 139.92km<sup>2</sup>, tiếp giáp với các huyện/thị xã như sau: Phía Bắc giáp huyện Tân Biên và Tân Châu, Phía Nam giáp Thị xã Hòa Thành, Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu, và Phía Tây giáp huyện Châu Thành.

- Tính chất: Thành phố Tây Ninh là trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Tây Ninh; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

và vùng Đông Nam Bộ. Đô thị phát triển theo hướng xanh – thông minh – văn minh – đáng sống với thương mại, dịch vụ, du lịch làm trọng tâm; kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, đảm bảo tính kết nối. Môi trường tự nhiên và cấu trúc sinh thái được bảo vệ.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng hình thành các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh trọng điểm của vùng Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh khai thác dịch vụ du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái, giúp đem lại nguồn thu lớn về lưu trú, lữ hành cho tỉnh. Đẩy mạnh thu hút nhà đầu tư xây dựng các khu du lịch có quy mô; phát huy tiềm năng du lịch văn hóa lịch sử với 3 di tích cấp quốc gia và 10 di tích cấp tỉnh đặc biệt là quần thể di tích lịch sử Núi Bà Đen. Tạo ra thêm các cảnh quan nhân tạo bên cạnh các cảnh quan tự nhiên để thu hút du khách đến tham quan và quảng bá hình ảnh Tây Ninh. Nghiên cứu phát triển các hoạt động giải trí ban đêm hấp dẫn nhằm giữ chân khách lưu trú.

+ Thương mại: Phát triển mạnh về thương mại, thu hút nhà đầu tư xây dựng các tuyến phố thương mại nhà ở. Quy hoạch và thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hình thức bán buôn, bán lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong chi tiêu, mua sắm. Đẩy mạnh kinh tế ban đêm, chú trọng phát triển các khu thương mại ban đêm về ẩm thực, mua sắm, vui chơi giải trí.

+ Dịch vụ: Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: thông tin truyền thông, bất động sản, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công... là động lực chính cho phát triển dịch vụ của tỉnh, nhằm hỗ trợ tối đa cho các hoạt động kinh tế; hướng tới xây dựng thành phố theo hướng đô thị thông minh, hiện đại

## 2). Thị xã Hòa Thành

- Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của TX Hòa Thành, gồm phường Long Hoa và 07 xã: Hiệp Tân, Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Đông, Trường Hòa, Trường Tây, với tổng diện tích 82,75 km<sup>2</sup>, có vị trí địa lý liên kết với các huyện lân cận như sau: Phía Bắc giáp

- TP Tây Ninh, Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu, phía Nam giáp huyện Gò Dầu, và phía Đông giáp huyện Châu Thành.

- Tính chất: Là trung tâm dịch vụ - thương mại – du lịch bên cạnh TP Tây Ninh, tạo thành cụm đô thị trung tâm hành chính, dịch vụ, thương mại thúc đẩy sự phát triển của toàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; hoàn thiện hệ thống hạ tầng đồng bộ, theo hướng đô thị gắn với thành phố Tây Ninh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng đẩy mạnh khai thác dịch vụ du lịch văn hóa văn hóa và tâm linh, kết nối các điểm du lịch trên địa bàn Thị xã Hòa Thành với TP Tây Ninh tạo thành cụm du lịch; kết hợp phát triển các dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành nhằm giữ chân du khách lưu trú qua đó gia tăng nguồn thu từ du lịch. Phát triển các mô hình du lịch mang đặc trưng văn hóa nổi bật nhằm xây dựng thương hiệu.

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển thương mại – dịch vụ trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và là ngành tạo ra đột phá trong phát triển, tập trung vào các sản phẩm dịch vụ có giá trị gia tăng cao, khai thác được tiềm năng, lợi thế về phát triển lan tỏa từ Thành phố Tây Ninh và trục đô thị hóa Bắc – Nam của tỉnh. Đầu tư

phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, thống nhất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; thu hút nhà đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, khu dịch vụ du lịch. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ như tài chính, ngân hàng,... Xây dựng và phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao.

### 3). Thị xã Trảng Bàng

- Phạm vi: quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của TX Trảng Bàng gồm 10 đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể: 06 phường bao gồm An Hòa, An Tịnh, Gia Bình, Gia Lộc, Lộc Hưng, Trảng Bàng và 04 xã: Đôn Thuận, Hưng Thuận, Phước Bình, Phước Chỉ, với tổng diện tích 340,14 km<sup>2</sup>, tiếp giáp với các huyện, thị xã/tỉnh lân cận như sau: Phía Bắc giáp huyện Gò Dầu, Bến Cầu và Dương Minh Châu, Phía Đông giáp tỉnh Bình Dương, phía Nam giáp TP HCM và Long An và phía Tây giáp Campuchia.

- Tính chất: Là trung tâm công nghiệp tập trung đa ngành và dịch vụ logistics của tỉnh; là hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm động lực của vùng liên huyện phía Nam tỉnh Tây Ninh; là cửa ngõ kết nối với các tỉnh thành như Long An, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh; là đầu mối giao thông quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á đi qua các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất quan trọng. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo; logistics; thương mại, dịch vụ; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển du lịch văn hóa làng nghề, du lịch sinh thái.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Công nghiệp: Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm ít thâm dụng lao động, tạo giá trị gia tăng cao, tận dụng được ưu thế của tỉnh về năng lượng, nguồn nước và hạ tầng kết nối; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hiện đang là thế mạnh như công nghiệp dệt, chế biến cao su; đồng thời thu hút các ngành mới ứng dụng công nghệ cao và có trình độ sản xuất tiên tiến, tận dụng tiềm năng phát triển công nghiệp lan tỏa từ các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Dịch vụ logistics: Đầu tư phát triển mạnh dịch vụ logistics, hoàn thiện hạ tầng đồng thời chú trọng tăng cường năng lực vận hành cảng cạn ICD và trung tâm logistics tại xã Hưng Thuận và Đôn Thuận; tăng cường kết nối giao thông đường thủy – đường bộ; nghiên cứu phương án tổ chức và quản lý các cảng sông đáp ứng các quy chuẩn hiện hành.

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển thương mại – dịch vụ trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao, khai thác được lợi thế vị trí cửa ngõ trong tỉnh Tây Ninh; đưa huyện trở thành trung tâm giao thương, đầu mối giao thông lớn của tỉnh và vùng, là đầu mối trung chuyển hàng hóa quan trọng. Phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp cấp huyện.

+ Du lịch: Tận dụng lợi thế cảnh quan và văn hóa lịch sử, phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông nước dọc sông Vàm Cỏ Đông, cảnh quan nông nghiệp, du lịch văn hóa làng nghề (làng nghề bánh tráng, muối tôm ớt, nghề rèn). Nghiên cứu phát triển bất động sản ven sông Sài Gòn.

+ Nông nghiệp: Hỗ trợ người dân phát triển vườn cây ăn trái, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao, sạch, an toàn; chú trọng xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản.

### 4). Huyện Gò Dầu:



- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Gò Dầu gồm thị trấn Gò Dầu và 08 xã Phước Đông, Bàu Đồn, Phước Thạnh, Thanh Phước, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thanh Đức, Cẩm Giang, với tổng diện tích là 260 km<sup>2</sup>, tiếp giáp với các huyện, thị xã lân cận như sau: phía Bắc giáp Thị xã Hòa Thành, phía

- Đông giáp huyện Dương Minh Châu, phía Nam giáp Thị xã Trảng Bàng và phía Tây giáp với huyện Bến Cầu.

- Tính chất: Là huyện phát triển đa ngành thuộc vùng công nghiệp trọng điểm phía Nam của Tây Ninh; có vai trò thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội đồng thời là động lực đô thị hóa quan trọng của toàn tỉnh; là trung tâm tăng trưởng công nghiệp và dân cư của tỉnh trong dài hạn.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Công nghiệp: Lấy phát triển công nghiệp làm trọng tâm trong dài hạn, theo hướng bền vững, thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm ít thâm dụng lao động. Trước mắt ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hiện đang là thế mạnh như công nghiệp dệt, chế biến cao su; trong dài hạn đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao giúp thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu như chế biến thực phẩm và cơ khí phục vụ nông nghiệp, từ đó giúp định vị vị thế của ngành công nghiệp toàn tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phước Đông - Bời Lời sau khi hoàn thiện giai đoạn 3 sẽ là điểm đến thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

+ Du lịch: Khai thác hiệu quả tuyến du lịch dọc sông Vàm Cỏ Đông, liên kết dọc tuyến du lịch với các huyện như Bến Cầu, Châu Thành để phát triển du lịch sinh thái. Thúc đẩy phát triển du lịch kết hợp trải nghiệm nông nghiệp vườn cây ăn trái. Phát triển hình thức bất động sản ven sông, bao gồm bất động sản nhà ở và bất động sản nghỉ dưỡng.

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại, phát triển kinh tế đêm tại các khu dân cư gần với các khu đô thị, khu công nghiệp trong huyện. Thu hút nhà đầu tư xây dựng các khu nhà ở đô thị kết hợp thương mại, các khu bất động sản ven sông. Sớm triển khai và hoàn tất dự án “Hạ tầng đô thị thích ứng biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh”, trở thành tiền đề tạo động lực phát triển dọc tuyến sông Vàm Cỏ Đông.

+ Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao, mang lại sản lượng cao, giá trị gia tăng cao; nông sản đạt tiêu chuẩn chứng nhận VietGap, có truy xuất nguồn gốc xuất xứ; chú trọng các giống lúa chất lượng cao như ST25; đầu tư xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm rộng rãi trên cả nước với các loại cây ăn trái như sầu riêng, thanh long, bưởi, dứa, mít, dưa leo. Kết hợp phát triển hoạt động du lịch trải nghiệm nông nghiệp tại các khu vực có tiếp cận giao thông thuận lợi.

## 5). Huyện Bến Cầu

- Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Bến Cầu bao gồm: Thị trấn Bến Cầu và 08 xã: Lợi Thuận, Long Thuận, Tiên Thuận, An Thạnh, Long Chữ, Long Phước, Long Giang và Long Khánh, với tổng diện tích là 237,5 km<sup>2</sup>, tiếp giáp với các huyện, thị xã/tỉnh lân cận như sau: phía Bắc giáp huyện Châu Thành, phía Nam giáp thị xã Trảng Bàng, phía Đông giáp huyện Gò Dầu và phía Tây giáp Campuchia.

- Tính chất: Là vùng phát triển đa ngành, lấy kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp và công nghiệp chế biến làm trọng tâm; là cửa ngõ của tỉnh Tây Ninh và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với Campuchia, có vai trò hỗ trợ và kết nối với các khu vực phụ cận thông qua QL 22 và Cao tốc TP.HCM – Mộc Bài.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Kinh tế cửa khẩu: Khắc phục các điểm nghẽn trong phát triển KKTCK Mộc Bài, đẩy mạnh thu hút đầu tư, hướng tới xây dựng mô hình đô thị công nghiệp – dịch vụ; chú trọng phát triển, đưa dịch vụ kho bãi, giao nhận, vận chuyển hàng hóa trở thành động lực mới cho tăng trưởng.

+ Nông nghiệp: Phát triển sản xuất nông nghiệp tại vùng phía Bắc của huyện, hướng đến cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến tại KKTCK Mộc Bài; nghiên cứu phát triển vùng chăn nuôi tập trung gắn với công nghiệp chế biến sữa; gia tăng giá trị sản xuất lúa gạo thông qua sử dụng giống cây trồng chất lượng cao, áp dụng công nghệ và tăng cường cơ giới hóa hoạt động canh tác.

+ Du lịch: Khai thác hiệu quả tuyến du lịch dọc sông Vàm Cỏ Đông, liên kết dọc tuyến du lịch với các huyện Gò Dầu, Châu Thành để phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan di tích lịch sử, tăng nguồn thu về lưu trú, lữ hành cho huyện.

#### 6). Huyện Dương Minh Châu

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Dương Minh Châu gồm thị trấn Dương Minh Châu và 10 xã bao gồm: Suối Đá, Xã Phan, Phước Ninh, Phước Minh, Bàu Năng, Chà Là, Cầu Khởi, Bến Củi, Lộc Ninh, Truong Mít, với tổng diện tích 435,2 km<sup>2</sup>; tiếp giáp với các huyện, thị xã lân cận như sau: phía Bắc giáp với TP Tây Ninh, phía Đông giáp với tỉnh Bình Dương, phía Tây giáp Thị xã Hòa Thành và huyện Gò Dầu, phía Nam giáp TX Trảng Bàng.

- Tính chất: Là đô thị loại IV, định hướng thành thị xã thuộc tỉnh; là đô thị quan trọng, trung tâm kinh tế, văn hóa, lịch sử, thương mại, dịch vụ, du lịch vùng phía Đông-Nam của tỉnh; là đầu mối giao thông quan trọng gắn với sân bay, kết nối liên vùng qua Bình Dương; là trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch; là đô thị phát triển xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến tại khu vực phía Bắc của huyện; tận dụng vùng nguyên liệu mì, mía đường, đặc biệt là khoai mì để đẩy mạnh CN chế biến sau tinh bột.

+ Công nghiệp: Quy hoạch các KCN mới Bến Củi tại khu vực phía Nam của huyện sẽ kết nối lan tỏa với cực tăng trưởng công nghiệp Trảng Bàng – Gò Dầu; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp ít thâm dụng lao động và ứng dụng công nghệ tiên tiến. Duy trì hoạt động tiểu thủ công nghiệp và làng nghề hiện có, khuyến khích áp dụng máy móc, công nghệ mới trong sản xuất.

+ Thương mại, dịch vụ, du lịch: Phát triển tại khu vực phía Tây của huyện, đẩy mạnh kết nối từ các điểm du lịch lân cận như Núi Bà Đen, tòa thánh Tây Ninh tới các điểm du lịch của huyện như du lịch sinh thái ở đảo Nhím, hồ Dầu Tiếng, du lịch cộng đồng tham quan vườn cây ăn trái (mãng cầu, nhãn), các lễ hội ở địa phương; từ đó tạo tuyến du lịch Đông – Tây, hình thành các tour du lịch hấp dẫn để giữ chân khách. Nâng

cao chất lượng chợ đầu mối nông sản K13 (xã Bàu Năng) tạo điểm nhấn cho khách đến tham quan và mua sắm.

#### 7). Huyện Châu Thành

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Châu Thành gồm thị trấn Châu Thành và 14 xã bao gồm: Hảo Đức, Phước Vinh, Đồng Khởi, Thái

- Bình, An Cơ, Biên Giới, Hòa Thạnh, Trí Bình, Hòa Hội, An Bình, Thanh Điền, Thành Long, Ninh Điền, Long Vĩnh, với tổng diện tích 581,03 km<sup>2</sup>; tiếp giáp với các huyện, thị xã/tỉnh lân cận như sau: Phía Bắc giáp huyện Tân Biên, phía Đông giáp thành phố Tây Ninh và thị xã Hòa Thành, phía Nam giáp huyện Bến Cầu và phía Tây giáp với Campuchia.

- Tính chất:

+ Là đô thị mới định hướng phát triển đô thị loại IV, là thị xã thuộc tỉnh; đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện.

+ Là trung tâm tổng hợp, hành chính, chính trị của huyện Châu Thành.

+ Là đầu mối giao thông trong nước và quốc tế; liên kết, kết nối giao thông và các loại hình vận tải đa phương thức đi các huyện, thành phố của tỉnh và vùng tỉnh.

+ Là đô thị của huyện biên giới, trọng điểm về quốc phòng, an ninh vùng tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp, công nghiệp: Phát triển chủ yếu tại vùng phía Tây của huyện và dọc tuyến sông Vàm Cỏ Đông; đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa nhằm gia tăng năng suất cây trồng.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, phục vụ cho vùng chăn nuôi rộng lớn trong tỉnh tại các huyện Tân Biên, Tân Châu cũng như cho các tỉnh thành khác và xuất khẩu. Phát triển công nghiệp chế biến sâu, tăng giá trị và đa dạng hóa sản phẩm nông sản; các sản phẩm lúa, mì sau chế biến có hướng tiếp cận nhiều thị trường trong vùng và xuất khẩu.

+ Thương mại, dịch vụ, du lịch: Phát triển thương mại - dịch vụ tại vùng phía Đông của huyện; kết nối các điểm du lịch dã ngoại tại xã Hòa Hội với thành phố Tây Ninh và thị xã Hòa Thành; khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, ẩm thực, văn hóa dọc tuyến sông Vàm Cỏ Đông.

#### 8). Huyện Tân Châu

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Tân Châu gồm thị trấn Tân Châu và 11 xã bao gồm: Tân Hà, Tân Đông, Tân Hội, Tân Hòa, Suối Ngô, Suối Dây, Tân Hiệp, Thạnh Đông, Tân Thành, Tân Phú, Tân Hưng, tổng diện tích 1.206,89km<sup>2</sup>; tiếp giáp với các huyện, thị xã/tỉnh lân cận như sau: phía Bắc giáp Campuchia, phía Đông giáp tỉnh Bình Phước, phía Nam giáp với huyện Dương Minh Châu và phía Tây giáp huyện Tân Biên.

- Tính chất: Là một trong những đô thị trọng điểm của vùng liên huyện phía Bắc tỉnh; đô thị mới định hướng phát triển đô thị loại IV, là thị xã thuộc tỉnh; đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện, vùng liên huyện và của tỉnh; Là đầu mối giao thông trong nước và quốc tế; liên kết, kết nối giao thông và các loại hình vận tải đa phương thức đi các huyện, thành phố của tỉnh và vùng tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: Tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên và đất đai, phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn phục vụ cho công nghiệp chế biến như khoai mì, mía đường; phát triển hình thức chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm tận dụng lợi thế tại chỗ về năng lượng và nguồn nước, giúp tăng giá trị sản phẩm nông sản, đa dạng hóa sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

+ Du lịch: Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái ở vùng hồ chứa nước Tha La và các khu vực có cảnh quan hấp dẫn.

#### 9). Huyện Tân Biên

- Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Tân Biên gồm thị trấn Tân Biên, và 9 xã gồm: Tân Lập, Thạnh Bắc, Tân Bình, Thạnh Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong, với tổng diện tích 860,95 km<sup>2</sup>; tiếp giáp với các huyện, thị xã lân cận như sau: phía Bắc và phía Tây tiếp giáp với Campuchia, phía Đông tiếp giáp với huyện Tân Châu, phía Nam tiếp giáp với huyện Châu Thành và TP. Tây Ninh.

- Tính chất: Là một trong những đô thị trọng điểm của vùng liên huyện phía Bắc tỉnh; đô thị mới định hướng phát triển đô thị loại IV, là thị xã thuộc tỉnh; đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện, vùng liên huyện và của tỉnh; trung tâm tổng hợp, hành chính, chính trị huyện của Tân Biên, của KKTCK Xa Mát và của tỉnh Tây Ninh; đầu mối giao thông trong nước và quốc tế; liên kết, kết nối giao thông và các loại hình vận tải đa phương thức đi các huyện, thành phố của tỉnh và vùng tỉnh; Là đô thị của huyện biên giới, trọng điểm về quốc phòng, an ninh vùng tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: Phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn phục vụ cho công nghiệp chế biến như khoai mì, mía đường. Phát triển các loại cây ăn quả là thế mạnh của huyện như cam, sầu riêng, mít; xây dựng thương hiệu nông sản chất lượng cao hướng đến tầng lớp trung lưu, đạt tiêu chuẩn chứng nhận VietGap, có truy xuất nguồn gốc xuất xứ, mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát triển hình thức chăn nuôi trang trại quy mô lớn ở các xã như Hòa Hiệp, Thạnh Bình, Tân Lập, Thạnh Bắc; tận dụng lợi thế về nguồn nước để hình thành nhà máy chế biến sản phẩm thịt sạch.

+ Du lịch: Hình thành tuyến du lịch dọc theo đường tuần tra biên giới giúp thúc đẩy kinh tế vùng biên; phát triển du lịch về nguồn tại Khu căn cứ cách mạng miền Nam

- Trung ương cục miền Nam và du lịch sinh thái rừng quốc gia Lò Gò - Xa Mát.

#### **1.4.3.9. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác**

##### *(1). Nguyên tắc và tiêu chí phân vùng môi trường*

Các vùng môi trường là một bộ phận của lãnh thổ bao gồm các tiểu vùng có cùng đặc trưng chính về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường, bao gồm:

- Mức độ nhạy cảm về môi trường và tính dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường đối với các hệ sinh thái tự nhiên có tính đa dạng sinh học cao trên địa bàn tỉnh như: khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học;

- Đặc điểm kinh tế xã hội: Mật độ dân số, các ngành nghề phát triển kinh tế, các cơ sở hạ tầng;

- Tiêu chí về điều kiện tự nhiên: Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, sức chịu tải của môi trường, tính đa dạng sinh học, mức độ rủi ro môi trường, thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu;

- Các tiểu vùng là một đơn vị lãnh thổ cụ thể tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, hoạt động kinh tế-xã hội, có sự tương tác lẫn nhau tạo nên đặc điểm đặc trưng cho phép định hướng việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

#### *(a). Vùng bảo vệ nghiêm ngặt*

- Phân bố ở hai rìa phía Tây Bắc và phía Đông Bắc của tỉnh. Bao gồm các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, các hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh như các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và các vùng đất ngập nước quan trọng, khu di tích lịch sử văn hóa, các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu vực có tính đa dạng sinh học cao.

- Đặc điểm tự nhiên của vùng này là đất thấp, độ cao từ 15-40 m ở khu vực phía Tây Bắc (VQG Lò Gò Xa Mát) đến hơn 80 m ở khu vực phía Đông Bắc. Riêng khu vực Núi Bà Đen cao đến gần 900 m. Về thổ nhưỡng, chủ yếu là nhóm đất Xám trên phù sa cổ (X), riêng núi Bà Đen là đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa). Vùng này bao gồm hầu hết các kiểu rừng đặc trưng của tỉnh như rừng lá rộng thường xanh trên đất thấp, rừng bán rụng lá và rừng khộp; rừng thường xanh trên núi đá (Núi Bà Đen).....

- Về kinh tế xã hội, chủ yếu là lâm nghiệp, sản xuất nông lâm kết hợp, dân số thưa, thu nhập thấp;

- Các vấn đề môi trường bao gồm xói mòn đất, áp lực đối với đa dạng sinh học do khai thác rừng trái phép và các hoạt động phát triển kinh tế, nhất là các khu cửa khẩu giáp Campuchia.

#### *(b). Vùng hạn chế phát thải*

- Vùng này bao gồm các vùng đệm của các khu bảo tồn, các khu rừng sản xuất, các hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, các khu vực phát triển du lịch, các khu đô thị, dân cư, khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đặc điểm tự nhiên có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao không quá 20 m, thấp dần về phía Nam, chủ yếu là đồng bằng, đất xám phát triển trên phù sa cổ. Vùng này đã được khai thác phát triển kinh tế từ lâu, mang đặc trưng của cảnh quan văn hóa, thể hiện các đặc điểm của các hoạt động phát triển. Vùng này có mật độ dân số cao, kinh tế phát triển với các ngành thương mại, dịch vụ. Vấn đề môi trường chính của vùng này là nguy cơ ô nhiễm môi trường do chất thải, nước thải sinh hoạt tại các đô thị và các khu dân cư, các trung tâm thương mại và dịch vụ.

#### *(c). Vùng khác*

Bao gồm các khu vực còn lại, trong đó đáng chú ý là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề có khả năng gây ô nhiễm cao.

### *(2). Đề xuất phân vùng bảo vệ môi trường*

#### *(a). Vùng bảo vệ nghiêm ngặt*

- Khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh, bao gồm: các phường thuộc TP. Tây Ninh (đô thị loại II), các phường thuộc TX. Hòa Thành và TX. Trảng Bàng (Đô thị loại III);

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: vùng nước mặt cần bảo vệ hồ Dầu Tiếng.

- Các khu bảo tồn, cũng là di sản thiên nhiên theo khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát (huyện Tân Biên); các khu bảo vệ cảnh quan gồm: núi Bà Đen (TP. Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu), Căn cứ Đồng Rùm (Xã Tân Thành, huyện Tân Châu), Căn cứ huyện ủy Châu Thành (huyện Châu Thành);

- Các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đã được công nhận (tính đến năm 2022), bao gồm:

+ Di tích quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (bao gồm cả Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam).

+ Các di tích cấp quốc gia theo phân cấp quản lý trên địa bàn tỉnh như sau:

- Ban quản lý các Khu di tích Cách mạng miền Nam tại Tây Ninh (6 di tích): Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời; Di tích Địa điểm Ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam thời kỳ 1969-1975; Di tích Căn cứ Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam; Di tích Địa điểm Căn cứ Đảng ủy Dân Chính Đảng Trung ương Cục Miền Nam; Di tích Địa điểm chiến thắng Tua Hai; Di tích Địa điểm Ban Dân Y TW Cục miền Nam.
- Ban quản lý Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (1 di tích): Khu di tích lịch sử, văn hóa danh thắng và du lịch Núi Bà Đen.
- Công an tỉnh Tây Ninh (1 di tích): Di tích căn cứ Ban An ninh miền;
- UBND TP. Tây Ninh (3 di tích): Núi Bà Đen; Di tích Đình Hiệp Ninh; Di tích Đình Thái Bình.
- UBND TX. Hòa Thành (1 di tích): Di tích Đình Long Thành.
- UBND huyện Gò Dầu (1 di tích): Di tích Căn cứ Lõm vùng ruột Gò Dầu.
- UBND TX. Trảng Bàng (6 di tích): Di tích Địa đạo An Thới; Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng Trảng Bàng tại Rừng Rong; Di tích Căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt; Di tích Đình Gia Lộc; Di tích Đình An Tịnh; Di tích Tháp Bình Thạnh.
- UBND huyện Bến Cầu (1 di tích): Di tích Địa đạo Lợi Thuận.
- UBND huyện Châu Thành (3 di tích): Di tích Địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn; - Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng đầu tiên tại Giồng Nần; Di tích khảo cổ Gò Cỏ Lâm.
- UBND huyện Dương Minh Châu (1 di tích) Di tích Căn cứ Dương Minh Châu.
- UBND huyện Tân Biên (1 di tích) Di tích Tháp Chót Mạt.
- UBND huyện Tân Châu (2 di tích): Di tích Căn cứ Xứ ủy Nam bộ (X40 đồng Rùm); Di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City.

*(b). Vùng hạn chế phát thải*

Các vùng hạn chế phát thải bao gồm:

- Các vùng đệm của các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen;

- Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng, diện tích khoảng 2.500 ha, bao gồm nhánh sông thượng nguồn sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía đông hồ Dầu Tiếng, thuộc các huyện Tân Châu (Tây Ninh), huyện Hớn Quản (Bình Phước) và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương);

- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch loại IV và V;

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: rừng phòng hộ Dầu Tiếng, là khu vực có diện tích rừng tự nhiên lớn, tính ĐDSH cao và là rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Dầu Tiếng;

- Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh.

*(c). Vùng khác*

Đây là các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát thải.

**1.4.3.10. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học**

*(1). Mục tiêu*

Mục tiêu đến năm 2030:

- Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng được bảo vệ và phục hồi

+ Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học được củng cố, mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả: Quản lý hiệu quả các khu bảo tồn trên cạn; thành lập các khu bảo tồn đất ngập nước nội địa.

+ Các hệ sinh thái tự nhiên được tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng, khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao được bảo tồn.

- Nâng cao hiệu quả bảo tồn các loài hoang dã, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư;

- Nguồn gen được duy trì bảo tồn và phát triển;

- Sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

- Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học;

- Bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp

- Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị

- Tỷ lệ che phủ rừng 16,4%

- 100% các khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành.

- 80% các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả.

- Duy trì diện tích rừng tự nhiên ở mức hiện tại và có kế hoạch bảo vệ và phục hồi hiệu quả.

## (2). *Phương án bảo tồn đa dạng sinh học*

### 1). Các khu bảo tồn

Mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý cho các khu bảo tồn như sau:

#### (a). *VQG Lò Gò Xa Mát*

- Mục tiêu chung là phát triển rừng bền vững và đồng bộ cho các hoạt động bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị phòng hộ môi trường; kết hợp phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực, giai đoạn 2021-2030, hướng tới quản lý theo các kế hoạch một cách bền vững về 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Cụ thể như sau:

- Bảo vệ được sự nguyên vẹn diện tích rừng hiện có là 27.929,51 ha và diện tích khoanh nuôi, trồng mới tăng thêm hàng năm để tiếp tục duy trì ổn định và tăng độ che phủ rừng của VQG đến năm 2030 từ 95,7% trở lên; Nâng cao giá trị đa dạng sinh học, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái khu vực.

- Bảo vệ được số lượng quần thể, cá thể các loài động, thực vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm và các loài quan trọng khác thông qua các hoạt động bảo tồn, giám sát, cứu hộ và phát triển sinh vật; Đồng thời kiểm soát được sự xâm lấn của các sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Tăng cường sự tham gia cộng đồng vào các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái trong VQG, góp phần ổn định cuộc sống và an ninh quốc phòng vùng biên giới. Thí điểm được một số mô hình đồng quản lý bảo vệ rừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn nguồn tài nguyên đa dạng sinh học;

- Tăng cường các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân địa phương, dân Campuchia sống bên trong và giáp ranh VQG về vai trò của rừng và tầm quan trọng của công tác bảo vệ rừng gắn với công tác bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử của địa phương.

- Nâng cao năng lực cho toàn bộ đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật của VQG để quản lý có hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên và thực hiện thành công các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn.

#### (b). *Các khu bảo vệ cảnh quan*

##### a). *Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà Đen*

Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và phát triển Khu Di tích lịch sử Văn hóa và danh thắng Núi Bà Đen; bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng thường xanh trên núi đá, đặc trưng độc đáo của Vùng Đông Nam bộ; Bảo tồn cảnh quan gắn với bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử và thắng cảnh cấp quốc gia



*b). Các khu bảo vệ cảnh quan Căn cứ Đồng Rùm và Căn cứ huyện ủy Châu Thành*

Bảo tồn tại chỗ các sinh cảnh rừng tự nhiên đặc trưng của Tây Ninh, kết hợp bảo tồn di tích lịch sử, phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và giáo dục truyền thống cách mạng

*(c). Các khu di tích lịch sử nằm trong quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia*

Bảo tồn tại chỗ các sinh cảnh rừng tự nhiên đặc trưng của Tây Ninh, kết hợp bảo tồn di tích lịch sử, phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và giáo dục truyền thống cách mạng

*(d). Vùng đất ngập nước quan trọng hồ chứa nước Dầu Tiếng*

- Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng được đề xuất thành lập mới, diện tích khoảng 2.500 ha, bao gồm nhánh sông thượng nguồn sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía đông hồ Dầu Tiếng, thuộc các huyện Tân Châu (Tây Ninh), huyện Hớn Quản (Bình Phước) và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương).

- Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù kết hợp với bảo tồn các hệ sinh thái rừng trên cạn trong khu vực thượng nguồn Hồ chứa nước Dầu Tiếng, như rừng phòng hộ Dầu Tiếng (Tây Ninh). Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên....

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

2). Các cơ sở bảo tồn

*Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật VQG Lò Gò Xa Mát:* Nâng cấp và thành lập Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật VQG Lò Gò Xa Mát thành cơ sở bảo tồn cấp tỉnh, giai đoạn sau 2030 đưa vào quy hoạch bảo tồn quốc gia. Mục tiêu của Trung tâm là nhằm cứu hộ, bảo tồn, phát triển các loài động, thực vật bản địa, đặc hữu của Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát cũng như khu vực chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, Trung tâm còn là nơi lưu trữ các nguồn gen phục vụ nghiên cứu khoa học, đồng thời phục vụ cho công tác giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái của Vườn quốc gia.

**1.4.3.11. Phương án phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất**

- Rừng phòng hộ: Duy trì ổn định và bảo vệ diện tích rừng phòng hộ, đến năm 2030 diện tích rừng phòng hộ đạt 29.851 ha. Tiếp tục thực hiện rà soát tiến hành trồng rừng trên các diện tích quy hoạch trồng rừng, thực hiện khoanh nuôi tái sinh trên các diện tích có cây tái sinh

- Rừng đặc dụng; Duy trì ổn định và bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, đến năm 2030 diện tích rừng đặc dụng đạt 31.382 ha.

- Rừng sản xuất: Duy trì ổn định và bảo vệ diện tích và sử dụng có hiệu quả rừng sản xuất, đến năm 2030 diện tích rừng sản xuất đạt 10.285 ha. Thực hiện giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

#### **1.4.4. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên**

Trong phạm vi của quy hoạch tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tập trung đề cập danh mục các dự án trọng điểm mang tính dẫn hướng có sức lan tỏa của các ngành và lĩnh vực chủ yếu.

Danh mục các dự án ưu tiên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 được đính kèm tại phụ lục I.

## **CHƯƠNG 2.**

### **PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH**

#### **2.1. PHẠM VI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

##### **2.1.1. Phạm vi không gian**

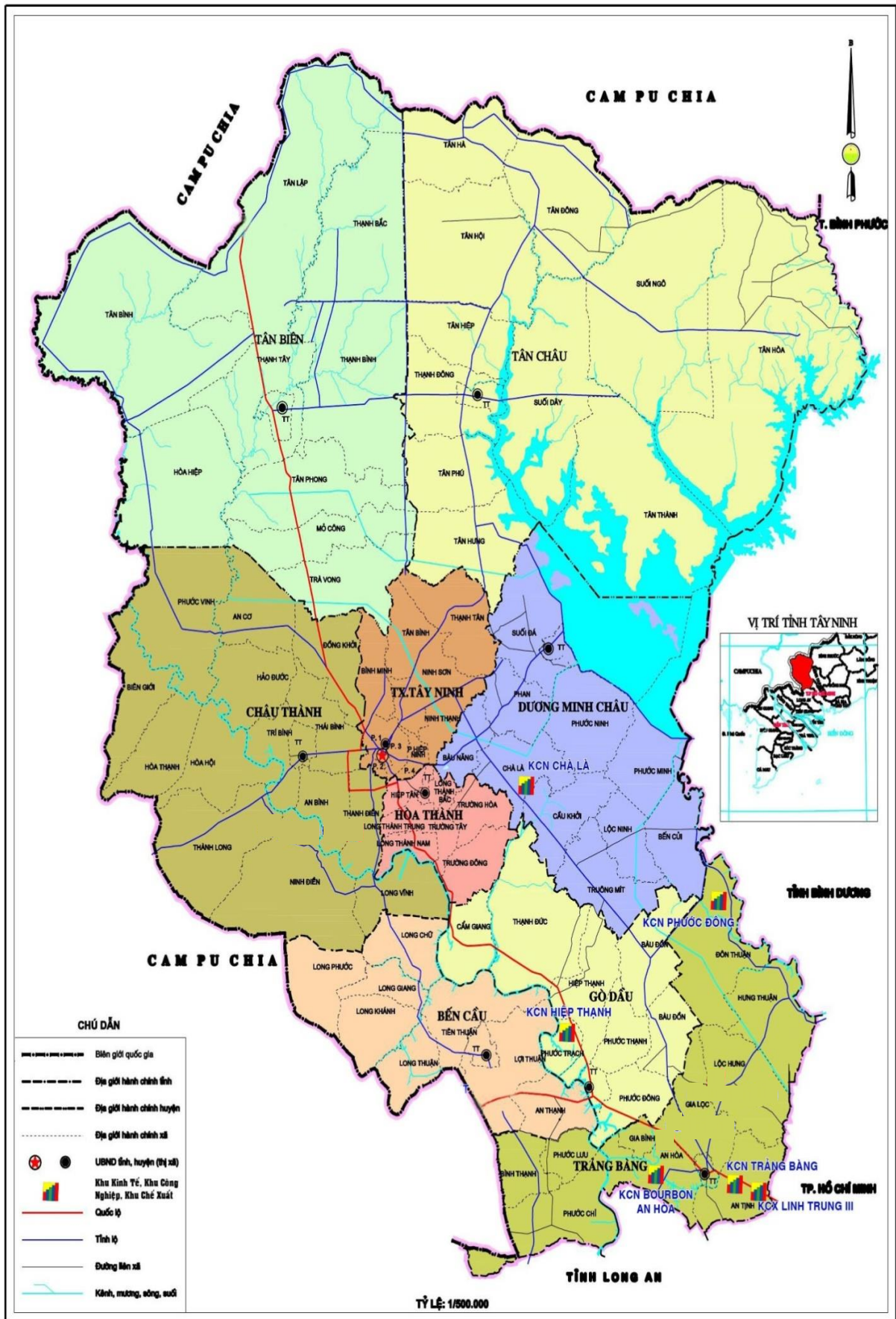
Tỉnh Tây Ninh có tổng diện tích 4.041,3 km<sup>2</sup>, nằm tại vùng Đông Nam Bộ, có tọa độ địa lý từ 10°57'08" đến 11°46'36" vĩ độ Bắc và từ 105°48'43" đến 106°22'48" kinh độ Đông. Cụ thể:

- + Phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước với ranh giới là sông Sài Gòn;
- + Phía Đông Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh;
- + Phía Nam giáp tỉnh Long An;
- + Phía Tây và Bắc: giáp 3 tỉnh Svay rieng, Prey veng và Tbong Khmun của vương quốc Campuchia với 240 km đường biên giới qua 5 huyện, có hai cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài và Xa Mát.

Phạm vi không gian lập báo cáo ĐMC được xác định là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động tiêu cực và tích cực do thực hiện quy hoạch. Theo đó, phạm vi được xác định là khu vực được nghiên cứu lập Quy hoạch tức là toàn bộ lãnh thổ tỉnh bao gồm toàn bộ ranh giới quản lý hành chính tỉnh Tây Ninh với 9 đơn vị hành chính: Thành phố Tây Ninh, 2 thị xã (Hòa Thành, Trảng Bàng) và 6 huyện (Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Tân Biên, Tân Châu).

Phạm vi nghiên cứu của ĐMC còn bao gồm các vùng lãnh thổ ngoài phạm vi tỉnh nhưng có khả năng gây tác động đến tỉnh như khu vực tiếp giáp các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh biên giới Campuchia.

Chi tiết về phạm vi không gian của ĐMC tỉnh Tây Ninh và vùng phụ cận được trình bày trong Hình 2.1.



Hình 2.1. Sơ đồ phạm vi không gian của ĐMC

Nguồn: enCity, 2021

### **2.1.2. Phạm vi thời gian**

Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030 (có phân kỳ theo 02 giai đoạn 2021-2025, 2026-2030), tầm nhìn đến năm 2050; do đó, khoảng thời gian xem xét, dự báo, đánh giá tác động của quy hoạch trong quá trình ĐMC cũng được đánh giá trong giai đoạn từ năm 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## **2.2. THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN, ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH**

### **2.2.1. Thành phần môi trường**

#### **2.2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### *(1). Tài nguyên đất*

Tỉnh Tây Ninh có quỹ đất tự nhiên tương đối lớn, đứng thứ 4 trong 8 tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đất đai bằng phẳng, ít đồi, núi, thuận lợi cho việc vận chuyển, kết cấu địa chất thuận lợi trong việc bố trí mặt bằng xây dựng các công trình, công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. Tỉnh Tây Ninh có 4 nhóm đất chính gồm (i) nhóm đất xám bạc màu 335.435ha, chiếm 83,04% DTTN, (ii) nhóm đất phù sa 21.867 ha, chiếm 5,41% DTTN, (iii) nhóm đất đỏ vàng 14.468 ha, chiếm 3,58% DTTN, (iv) nhóm đất phèn 6.822 ha chiếm 1,69% DTTN. Độ dày tầng đất khá sâu; trong đó, độ dày >100 cm chiếm 91%, từ 50 – 100cm chiếm 1,79% và <50cm chỉ chiếm 0,38%. Trên địa bàn tỉnh chỉ có 696,6 ha đất trồng (chiếm 0,17% DTTN), phần lớn còn lại phù hợp cho canh tác nông nghiệp.

##### *(2). Tài nguyên nước*

- Nguồn nước mặt ở Tây Ninh chủ yếu dựa vào hệ thống kênh rạch trên địa bàn toàn tỉnh, với chiều dài của toàn bộ hệ thống 617 km, trung bình 0,11 km/km<sup>2</sup> và chủ yếu dựa vào 2 sông lớn là sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Hồ Dầu Tiếng là hồ chứa nước thủy lợi và sinh hoạt với dung tích hữu ích 1,1 tỷ m<sup>3</sup> nước nằm trên lưu vực sông Sài Gòn. Nhìn chung, Tây Ninh không có tiềm năng quá lớn về thủy năng. Tài nguyên nước chủ yếu phục vụ cấp nước cho canh tác nông nghiệp và cung cấp cho hoạt động sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, hiện vẫn có 2 nhà máy thủy điện đang hoạt động dựa vào lưu lượng nước điều tiết xả của hồ Dầu Tiếng. Ước tính tổng lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh khoảng 5,2-5,3 tỷ m<sup>3</sup>, tương đương khoảng 1,29 triệu m<sup>3</sup>/km<sup>2</sup>. Xét tương quan với các lưu vực sông chính trên toàn quốc thì Tây Ninh có tỉ lệ trữ nước mặt trên đơn vị diện tích (km<sup>2</sup>) khá cao.

- Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Tây Ninh gồm 5 tầng chứa nước chính: tầng chứa nước Pleistocene thượng (qp3), tầng chứa nước Pleistocene trung-thượng (qp2-3), tầng chứa nước Pleistocene hạ (qp1), tầng chứa nước Pliocene trung (n2-2), tầng chứa nước Pliocene hạ (n2-1). Theo báo cáo thuộc dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỉ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qp3 là 1.242.116m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp2-3 là 2.313.888m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp1 là 585.340m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n2-2 là 726.900m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n2-1 là 684.249m<sup>3</sup>/ngày.

Nhìn chung, Tây Ninh có trữ lượng nguồn nước khá đa dạng và dồi dào so với mặt bằng chung của vùng và cả nước tạo ra một điều kiện rất thuận lợi để phát triển KTXH. Tuy nhiên, với việc phân bố không đồng đều về mặt không gian và thời gian, cần có những kế hoạch, giải pháp khai thác, sử dụng và bảo vệ một cách đồng bộ theo hướng bền vững để phát huy tiềm năng lợi thế này.

### (3). Tài nguyên khoáng sản

Do điều kiện địa hình và tự nhiên nên tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Tây Ninh không phong phú, chủ yếu thuộc nhóm khoáng sản phi kim loại như: đá vôi, đất sét làm gạch ngói, đá xây dựng, cuội, sỏi, cát, vật liệu san lấp và than bùn.

Trên địa bàn tỉnh đã xác định được 125 khoáng sản tập trung vào 03 nhóm khoáng sản: kim loại, khoáng chất công nghiệp và không kim loại bao gồm: sắt, than bùn, kaolin, đá vôi, laterit phụ gia xi măng, đá xây dựng, sét gạch ngói, cuội sỏi, cát xây dựng và vật liệu san lấp. Cho đến nay đã xác định được 232 vị trí khoáng sản qua công tác thăm dò và đánh giá tài nguyên và đưa vào quy hoạch giai đoạn từ 2013-2020 và dự trữ sau năm 2020, phân bố đều khắp trên địa bàn tỉnh. Than bùn có trữ lượng 16 triệu tấn, phân bố rải rác dọc theo sông Vàm Cỏ Đông, chất lượng rất tốt, dùng để chế biến phân vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp, cải tạo đất.

Với nguồn khoáng sản đã được khảo sát thăm dò, Tây Ninh có những thuận lợi nhất định trong việc phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như: sản xuất xi măng, gạch ngói, khai thác, chế biến đá xây dựng, khai thác cát xây dựng, khai thác đất phún làm vật liệu san lấp v.v...

Đến cuối năm 2021, UBND tỉnh Tây Ninh đã cấp 393 giấy phép hoạt động khoáng sản, bao gồm 122 giấy phép thăm dò đã hết hạn và 10 giấy phép còn hiệu lực; 175 giấy phép khai thác khoáng sản, hiện có 56 giấy phép còn hiệu lực. Ngoài ra UBND tỉnh đã phê duyệt 63 đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; ban hành 38 quyết định đóng cửa mỏ. Tổng các khu vực cấm và điểm cấm hoạt động khoáng sản trong tỉnh là 3.819 khu vực và 756 điểm cấm, theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/06/2018 về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép phù hợp với quy hoạch, đảm bảo đúng thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục giải quyết theo quy định. Hoạt động khai thác khoáng sản đã góp phần cung cấp nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ cho địa phương, giúp đẩy nhanh tiến độ thi công và hạ giá thành các công trình, góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh. Hoạt động khai thác khoáng sản còn góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, đóng góp một phần vào ngân sách Nhà nước thông qua các khoản thuế, phí và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch kỳ trước, hoạt động khai thác khoáng sản tập trung vào các nhóm vật liệu xây dựng, nhiều nhất là vật liệu san lấp, đất sét làm gạch ngói, đá và cát xây dựng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành khai khoáng trung bình trong giai đoạn 2011-2020 là 21%, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 32,4%/năm. Giai đoạn 2016-2020 là 9,2%/năm, nguyên nhân từ năm 2017 các cơ quan quản lý thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên bừa bãi để bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản.

Tỉnh đã rà soát các mỏ/điểm mỏ đã được khoanh định khu vực phân tán nhỏ lẻ hoặc các mỏ/điểm mỏ độc lập đã được điều tra, đánh giá hoặc đã thăm dò đánh giá trữ lượng, đáp ứng tiêu chí đối với mỏ phân tán nhỏ lẻ quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

### (4). Tài nguyên rừng

Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh hiện nay là 16,3%, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Bộ, sau các tỉnh Đồng Nai (29%), Bình Phước (23,1%). Trong đó tỷ lệ rừng tự nhiên chiếm 11,36% diện tích tự nhiên của tỉnh Tây Ninh là một tỷ lệ khá cao. Sự đa



dạng của các hệ sinh thái rừng tự nhiên được thể hiện ở sự đa dạng của các kiểu sinh cảnh rừng khác nhau, với 3 kiểu sinh cảnh rừng tự nhiên chính dưới đây:

Hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh: Phân bố chủ yếu tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, nơi có tầng đất sâu, thành phần chính là các loài dầu song nạng (*Dipterocarpus dyeri*), dầu con rái (*Dipterocarpus alatus*), xen kẽ bằng lãng (*Lagerstroemia calyculata*), trường (*Xerospermum noronhianum*)... Đây là hệ sinh thái có diện tích lớn nhất (khoảng 80% diện tích Vườn quốc gia) và cũng có tính đa dạng sinh học cao nhất.

Hệ sinh thái rừng bán rụng lá: Hệ sinh thái này chiếm khoảng 1 % diện tích rừng tự nhiên, chủ yếu ở Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát. Sự đa dạng của thành phần loài động vật phụ thuộc vào diện tích kiểu rừng. Với diện tích nhỏ nằm trong các kiểu rừng thường xanh thì thành phần loài động vật không khác biệt nhiều so với rừng thường xanh, tuy nhiên nếu chúng phân bố thành vùng rộng lớn riêng biệt thì sự tổ thành loài động vật có thể khác nhau nhiều.

Hệ sinh thái rừng khộp: Hệ sinh thái rừng khộp được hình thành ở những khu vực địa hình trũng thấp và không giữ được nước trong mùa khô. Thành phần thực vật chính là các loài thuộc họ sao dầu, chủ yếu là dầu trà beng (*Dipterocarpus obtusifolius*) chiếm ưu thế hình thành một tầng tán rừng thưa.

Hệ sinh thái rừng trồng: Hệ sinh thái rừng trồng chiếm 5,07% diện tích tự nhiên của tỉnh, bằng nửa hệ sinh thái rừng tự nhiên. Khác với hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái rừng trồng mất đi cấu trúc đa tầng của hệ sinh thái rừng tự nhiên do sự thiếu hụt sự đa dạng của dạng sống thực vật (lifeform).

Tỷ lệ rừng tự nhiên của Tây Ninh chiếm khoảng 11,36% diện tích tự nhiên của, là một tỷ lệ khá cao. Sự đa dạng của các hệ sinh thái rừng tự nhiên được thể hiện ở các kiểu sinh cảnh rừng khác nhau. Trong cùng một nền khí hậu mưa, ẩm, nhiệt thì sự đa dạng sinh cảnh rừng của Tây Ninh hình thành do các yếu tố thổ nhưỡng và địa hình.

#### (5). *Tài nguyên sinh vật*

Tài nguyên sinh vật đa dạng, phong phú, hiện đang có nhiều giống cây trồng, vật nuôi quý, có chất lượng và giá trị kinh tế cao, đáp ứng yêu cầu của một nền nông nghiệp toàn diện, ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững (*UBND tỉnh Tây Ninh, 2017*). Hệ thực vật của tỉnh Tây Ninh có 694 loài, thuộc về 5 ngành thực vật, 60 bộ, 115 họ và 395 chi, được tập trung chủ yếu ở VQG Lò Gò-Xa Mát, Khu rừng văn hóa - lịch sử Chàng Riệp và rừng phòng hộ Dầu Tiếng.

### **2.2.1.2. Hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường**

#### (1). *Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí*

Các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là từ hoạt động giao thông, hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động xây dựng và dân sinh, hoạt động nông nghiệp và hoạt động chôn lấp, xử lý chất thải.

Chất lượng không khí tỉnh Tây Ninh nhìn chung khá tốt và đang dần được cải thiện. Ô nhiễm không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số vị trí có cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính. Tình trạng ô nhiễm TSP có thể xảy ra ở các khu vực công nghiệp và các nút giao thông, độ ồn tại các nút giao thông hiện nay có những thời điểm vượt QCCP nhưng không cao.

Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh qua các năm 2011 - 2014 như sau:

- Bụi: Nồng độ bụi tại các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2014 đều có giá trị xấp xỉ hoặc vượt so với QCVN 05:2013/BTNMT ( $0,3\text{mg}/\text{m}^3$ ), trừ khu vực đập chính của hồ Dầu Tiếng. Trong đó, một vài vị trí chịu tác động của hoạt động công nghiệp và giao thông có nồng độ bụi nồng độ bụi cao như khu vực ngã 4 CMT8 - Lê Lợi, khu vực ngã 4 CMT8 - Tua Hai (thành phố Tây Ninh), khu vực công Nhà máy Gạch ngói Hòa Thành, huyện Hòa Thành trong năm 2013 vượt so với QCVN 05:2013/BTNMT lần lượt là 1,9 lần, 1,7 lần và 1,2 lần;

- NOx: Nồng độ NOx trong không khí xung quanh tại các vị trí quan trắc đều nằm trong quy chuẩn giai đoạn 2011-2014, trừ khu vực công Nhà máy Gạch ngói Hòa Thành (huyện Hòa Thành) có nồng độ vượt giá trị giới hạn 1,25 lần năm 2012;

- Các thông số còn lại (CO, SO<sub>2</sub>) tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

So sánh giai đoạn 2006 - 2010:

- Khu vực đập chính hồ Dầu Tiếng: Giai đoạn 2006 - 2010 có chất lượng tốt, ổn định và tốt hơn trong giai đoạn 2011 - 2014;

- Khu vực ngã 4 CMT8 - Lê Lợi, thành phố Tây Ninh: Giai đoạn 2006 - 2010 có nồng độ bụi và độ ồn vượt quy chuẩn. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2011 - 2014 nồng độ bụi và độ ồn đã được cải thiện đạt giá trị cho phép;

- Khu vực ngã 4 CMT8 - Tua Hai, thành phố Tây Ninh: Giai đoạn 2006 - 2010 có độ ồn vượt quy chuẩn. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2011 - 2014 độ ồn đã được cải thiện đạt giá trị cho phép;

- Khu vực công Nhà máy gạch ngói Hòa Thành, huyện Hòa Thành: Giai đoạn 2006 - 2010 có nồng độ bụi vượt quy chuẩn. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2011 - 2014 nồng độ bụi vẫn còn vượt nhưng đã giảm đáng kể so với giai đoạn 2006 - 2010;

- Khu vực ngã 3 vòng xoay Gò Dầu, huyện Gò Dầu: Giai đoạn 2006 - 2010 có nồng độ bụi và độ ồn vượt quy chuẩn. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2011 - 2014 nồng độ bụi và độ ồn đã được cải thiện đạt giá trị cho phép;

- Khu vực công KCN Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng: Giai đoạn 2006 - 2010 có độ ồn vượt quy chuẩn. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2011 - 2014 độ ồn đã được cải thiện đạt giá trị cho phép.

Kết quả tính toán chỉ số chất lượng không khí AQI (Air Quality Index) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 - 2014 được trình bày trong bảng sau.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán AQI trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Stt	Ký hiệu	AQI giờ			
		2011	2012	2013	2014
1	KK1	33	33	33	20
2	KK2	100	100	193	87
3	KK3	100	133	167	100
4	KK4	67	100	100	83
5	KK5	100	133	116	116



Stt	Ký hiệu	AQI giờ			
		2011	2012	2013	2014
6	KK6	100	100	100	100
7	KK7	100	100	90	73

Nguồn: SBCECT tính toán, năm 2015.

Thang giá trị đánh giá mức độ ô nhiễm không khí theo AQI như trong bảng sau:

Bảng 2.2. Giá trị đánh giá mức độ ô nhiễm không khí theo AQI

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Màu
0 - 50	Tốt	Không ảnh hưởng đến sức khỏe	Xanh
51 - 100	Trung bình	Nhóm nhạy cảm nên hạn chế thời gian ở bên ngoài	Vàng
101 - 200	Kém	Nhóm nhạy cảm cần hạn chế thời gian ở bên ngoài	Da cam
201 - 300	Xấu	Nhóm nhạy cảm tránh ra ngoài. Những người khác hạn chế ở bên ngoài	Đỏ
> 300	Nguy hại	Mọi người nên ở trong nhà	Nâu

Nguồn: enCity tổng hợp, 2021

Đánh giá chung:

- Khu vực đập chính hồ Dầu Tiếng: Chất lượng không khí tốt và ổn định trong giai đoạn 2011 - 2013 (AQI = 33) và tốt hơn trong năm 2014 (AQI = 20);

- Khu vực ngã 4 CMT8 - Lê Lợi, thành phố Tây Ninh: Chất lượng không khí đạt mức trung bình và ổn định trong năm 2011 - 2012 (AQI = 100) nhưng lại kém xuống trong năm 2013 (AQI = 193) và được cải thiện trong năm 2014 (AQI = 87);

- Khu vực ngã 4 CMT8 - Tua Hai, thành phố Tây Ninh: Chất lượng không khí đạt mức trung bình trong năm 2011 (AQI = 100) nhưng chuyển biến kém xuống trong năm 2012 (AQI = 133) và năm 2013 (AQI = 167), chất lượng không khí được cải thiện và đạt mức trung bình (AQI = 100) trong năm 2014;

- Khu vực số 3 chợ Long Hoa, huyện Hòa Thành: Chất lượng không khí đạt mức trung bình trong cả giai đoạn 2011-2014. Chất lượng không khí trong năm 2012-2013 có suy giảm so với năm 2011 nhưng được cải thiện hơn trong năm 2014;

- Khu vực công nghiệp Nhà máy gạch ngói Hòa Thành, huyện Hòa Thành: Chất lượng không khí đạt mức trung bình trong năm 2011 nhưng lại suy giảm xuống mức kém trong cả giai đoạn 2012-2014;

- Khu vực ngã 3 vòng xoay Gò Dầu, huyện Gò Dầu: Chất lượng không khí ổn định trong cả giai đoạn 2011 - 2014 (AQI = 100) nhưng chỉ đạt mức trung bình;

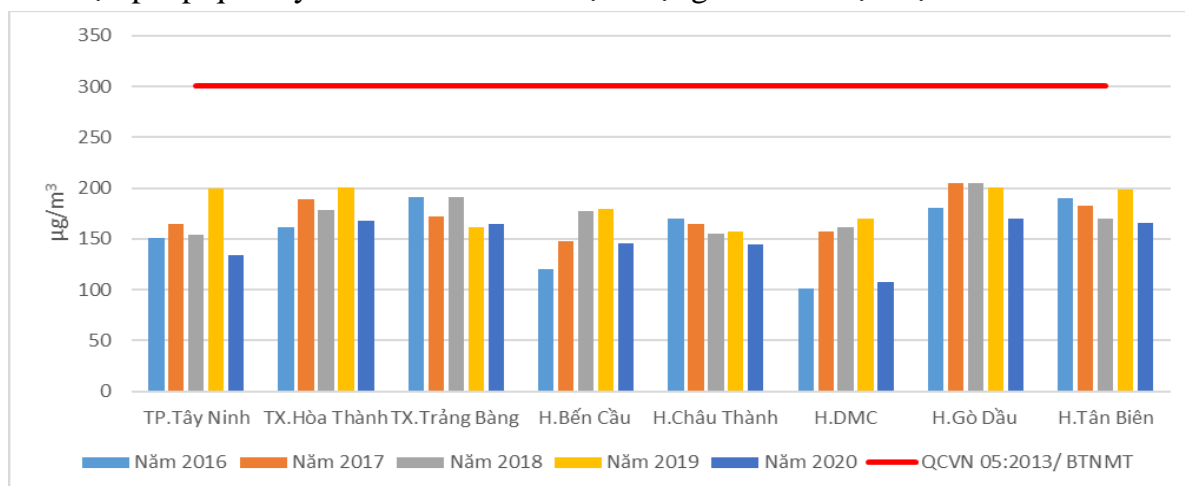
- Khu vực công nghiệp KCN Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng: Chất lượng không khí đạt mức trung bình trong cả giai đoạn 2011 - 2014 nhưng được cải thiện hơn trong năm 2013 (AQI = 90) và trong năm 2014 (AQI = 73).

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tại 17 vị trí quan trắc (2016 – 2020) và 9 vị trí quan trắc (2019 – 2020) hàm lượng TSP đều nằm trong giới hạn QCVN 05:2013/ BTNMT.

Hàm lượng bụi cao chủ yếu tập trung tại vị trí khu vực nhà máy gạch ngói Hòa Thành và khu vực ngã ba vòng xoay Gò Dầu.

Hàm lượng bụi tại vị trí khu vực công nhà máy gạch ngói Hòa Thành và Bưu điện huyện Châu Thành - thị trấn Châu Thành trong năm 2016 có giá trị thấp hơn rất nhiều so với đợt quan trắc tháng 06/2015 từ khoảng 4 đến 7,5 lần. Hàm lượng bụi ở hầu hết các đợt quan trắc đều cao hơn cùng kỳ của năm trước, riêng 2020 hàm lượng bụi có chiều hướng giảm trên hầu hết vị trí quan trắc so với năm 2019.

Nhìn chung thì hàm lượng TSP trong giai đoạn này vẫn trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, trong đó khu vực như nhà máy gạch ngói và các nút giao thông như vòng xoay, ngã tư hàm lượng TSP vẫn cao mặc dù đạt QCCP nhưng vẫn cần các biện pháp quản lý để tránh dẫn đến hiện tượng ô nhiễm cục bộ.

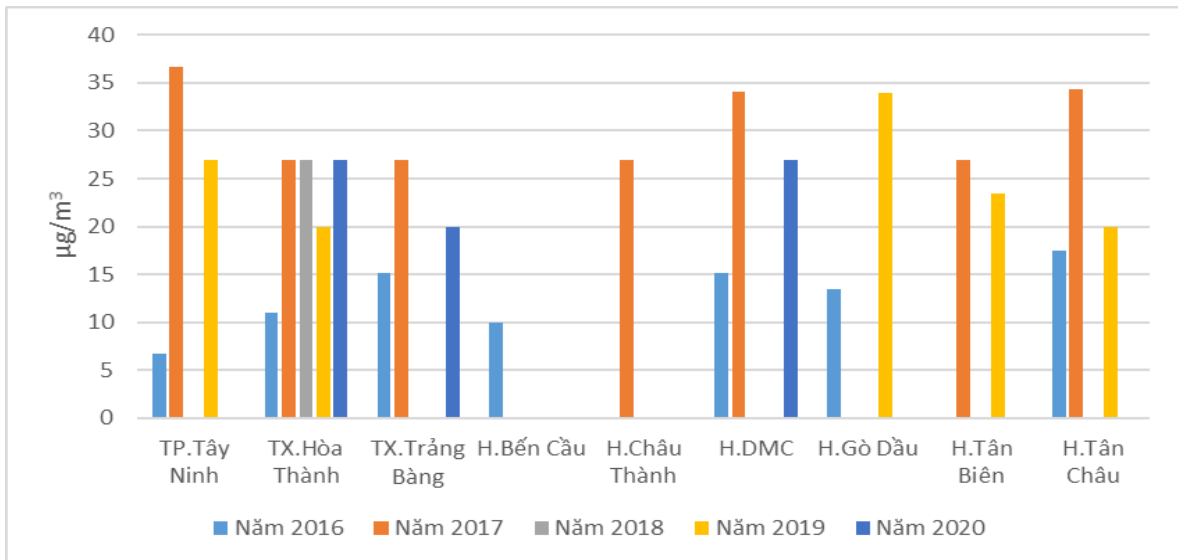


Hình 2.2. Nồng độ TSP trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020

(Nguồn: Sở TN&MT Tây Ninh, 2020)

Hàm lượng PM<sub>10</sub> trong năm 2016 tại các vị trí quan trắc dao động trong khoảng từ KPH – 32,4 µg/m<sup>3</sup>; Bụi chì (Pb) năm 2017 tại các vị trí quan trắc dao động từ KPH – 0,05 µg/m<sup>3</sup>. Các năm còn lại không phát hiện bụi chì và PM<sub>10</sub> tại bất kỳ điểm quan trắc nào trên toàn tỉnh.

Nồng độ SO<sub>2</sub> trung bình năm trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 – 2020 dao động từ KPH – 36,7 µg/m<sup>3</sup> và thấp hơn QCVN 05:2013/BTNMT (giới hạn cho phép là 350 µg/m<sup>3</sup>). Năm 2020, có 21/26 vị trí đều dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích (không phát hiện).

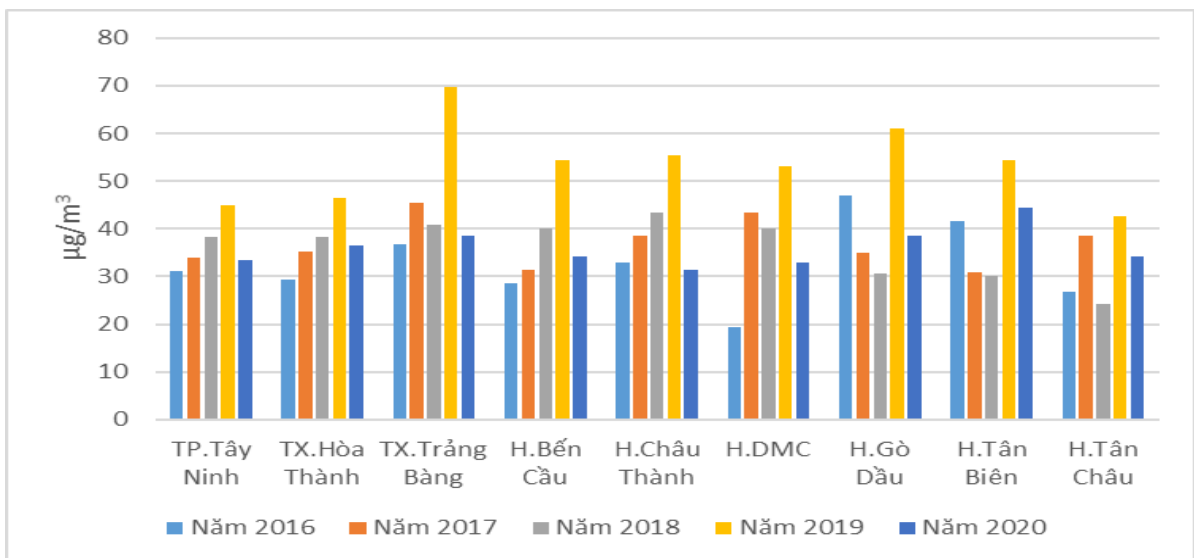


Hình 2.3. Nồng độ SO<sub>2</sub> trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020

(Nguồn: Sở TN&MT Tây Ninh, 2020)

Nồng độ NO<sub>2</sub> dao động trong khoảng từ 19,3 – 69,8 µg/m<sup>3</sup>, ô nhiễm NO<sub>2</sub> có xu hướng tăng từ năm 2016 đến năm 2019 và giảm vào năm 2020, tuy nhiên các giá trị ở các vị trí quan trắc đều thấp hơn QCVN 05:2013/BTNMT (giới hạn cho phép là 200 µg/m<sup>3</sup>).

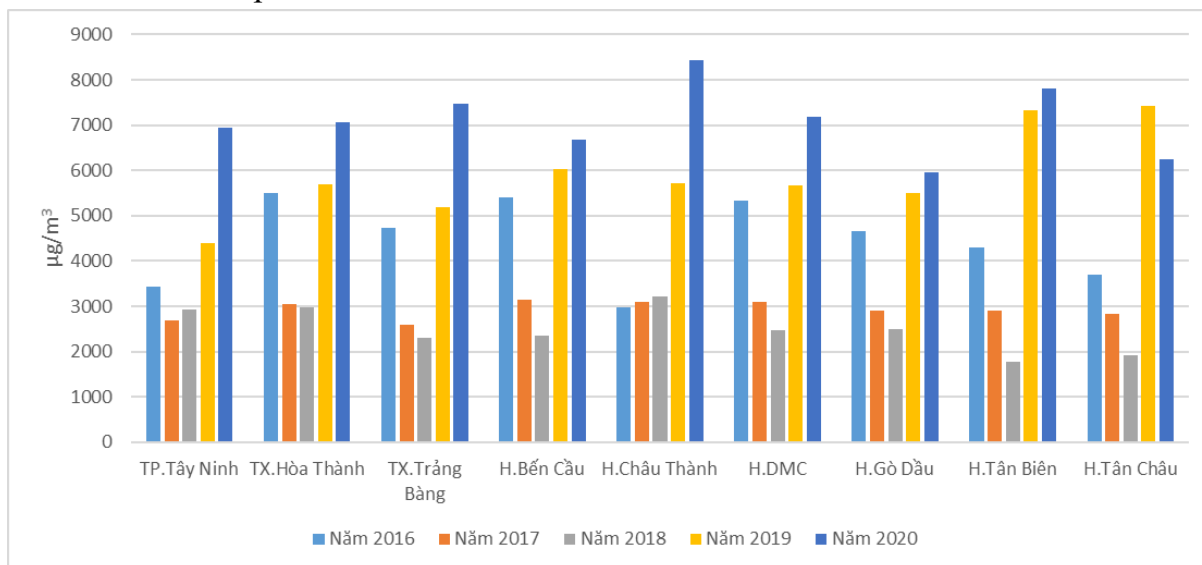
Khí NO<sub>2</sub> có xu hướng tăng lên vào giờ cao điểm phương tiện tham gia giao thông buổi sáng và chiều. NO<sub>2</sub> là hợp chất chuyển hóa của NO trong môi trường không khí, vì vậy nồng độ NO<sub>2</sub> thường tăng mạnh sau khi NO phát tán vào môi trường. Đối với các khu vực thị trấn, thành phố đông dân cư lưu lượng giao thông cao nồng độ NO<sub>2</sub> thường cao hơn các khu vực thưa dân cư, xe lưu thông ít. Ngoài ra, tại khu vực gần KCN hàm lượng cũng cao hơn so với các khu vực khác (Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát, KCN Thành Thành Công, KCN Linh Trung III).



Hình 2.4. Nồng độ NO<sub>2</sub> trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020

(Nguồn: Sở TN&MT Tây Ninh, 2020)

Giai đoạn 2016 – 2020, nồng độ CO dao động trong khoảng từ 1.578 – 10.689  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ , thấp hơn QCCP từ 2,8 đến 19 lần. Nồng độ CO có xu hướng tăng và tăng cao vào năm 2020, nồng độ cao tập trung chủ yếu tại các vị trí quan trắc mới được bổ sung vào năm 2019 đa phần là các khu vực của KCN và khu kinh tế.



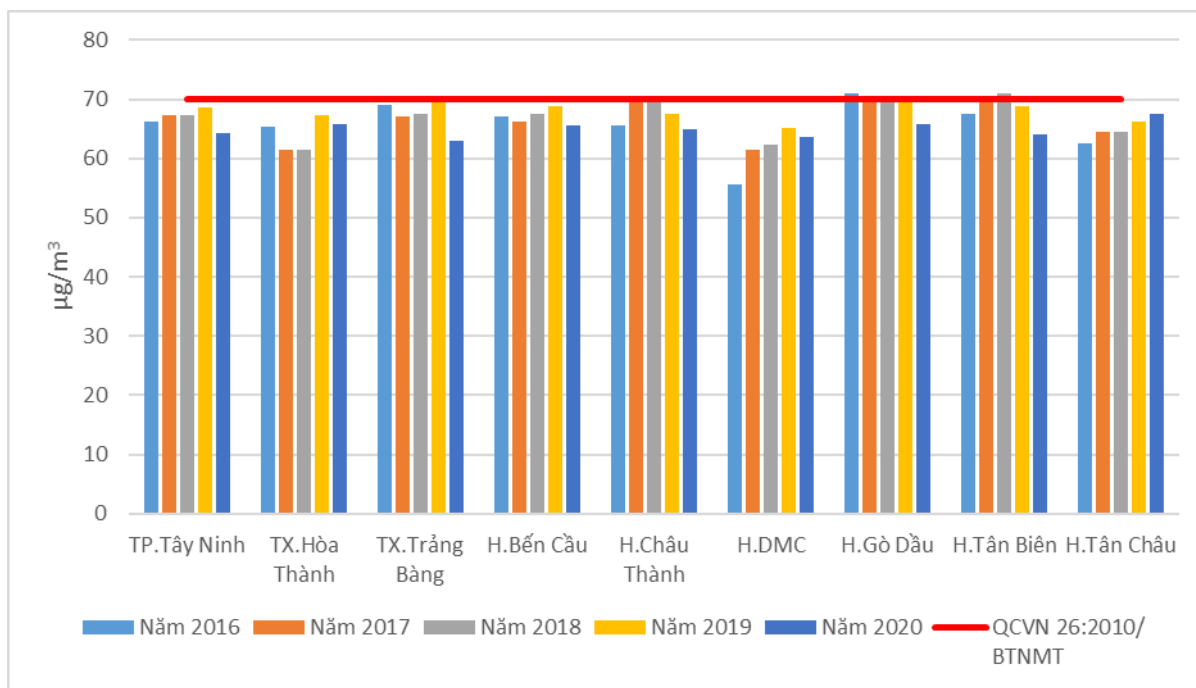
Hình 2.5. Nồng độ CO trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020

(Nguồn: Sở TN&MT Tây Ninh, 2020)

Hàm lượng  $\text{O}_3$  trong không khí giai đoạn 2016 – 2020 dao động trong khoảng KPH – 171  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ . Tất cả vị trí quan trắc tại các thời điểm đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT (giới hạn cho phép là 200  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ ), vị trí có giá trị cao nhất là tại khu vực ngã ba vòng xoay Gò Dầu với 171  $\mu\text{g}/\text{m}^3$  (T10/2018).

Các thông số như  $\text{H}_2\text{S}$ ,  $\text{NH}_3$ , Mercaptan ở tất cả thời gian và vị trí quan trắc đều dưới ngưỡng quy định trong QCVN 06:2009/ BTNMT. Trong đó, nồng độ  $\text{H}_2\text{S}$  dao động từ KPH – 37,6  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ ; nồng độ  $\text{NH}_3$  dao động từ KPH – 188  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ , nồng độ Mercaptan dao động từ KPH – 37  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ .

Độ ồn trong giai đoạn 2016 – 2020 nhìn chung đều đạt QCCP, các vị trí vượt QCCP cũng không cao trong khoảng 1,1%. Năm 2019, số vị trí vượt QCCP cao nhất trong giai đoạn với 15/26 vị trí, chủ yếu là các nút giao thông lớn, ngã tư, vòng xoay, khu vực KCN và khu kinh tế nơi có mật độ giao thông cao và dày đặc.



Hình 2.6. Độ ồn trung bình năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020

(Nguồn: Sở TN&MT Tây Ninh, 2020)

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí ở Tây Ninh còn khá tốt so với một số các tỉnh thành vùng Đông Nam bộ như Bình Dương, Đồng Nai và TP.HCM. Các thông số quan trắc qua các năm đều đạt quy chuẩn cho phép, tuy vẫn còn tình trạng ô nhiễm cục bộ với thông số tiếng ồn tại một số vị trí có mật độ phương tiện giao thông với lưu lượng lớn như trục giao thông lớn, trung tâm thành phố, thị trấn. Cần lưu ý giá trị tổng bụi lơ lửng khá cao, tuy vẫn nằm trong giới hạn cho phép, nhưng cần giám sát do xu hướng phát triển đô thị, tăng lưu lượng giao thông và hoạt động xây dựng trong giai đoạn tới.

## (2). Hiện trạng, diễn biến chất lượng nước mặt lục địa và nước ngầm

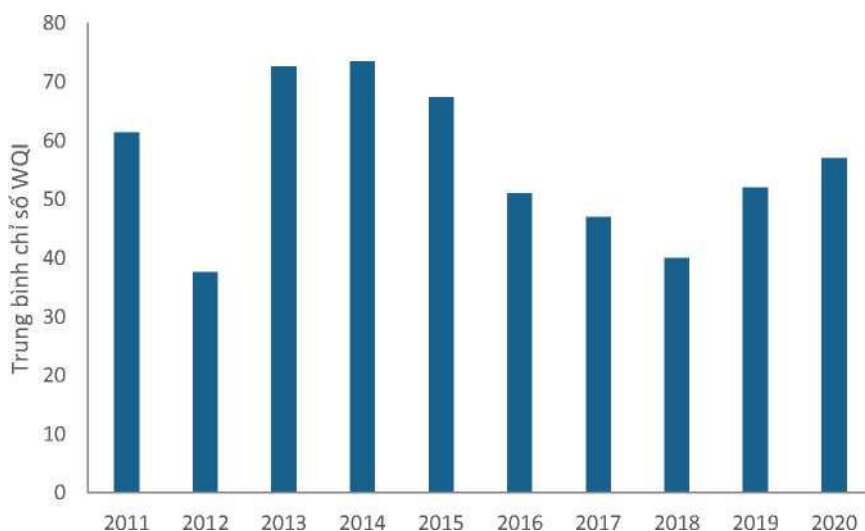
### 1). Nước mặt

Chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chịu tác động từ nhiều nguồn thải khác nhau như: từ các khu dân cư, các KCN, nhà máy, các hoạt động giao thông đường thủy, hoạt động xây dựng, hoạt động nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, y tế,...

Về hoạt động quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011- 2020, số lượng điểm quan trắc liên tục tăng từ 16 điểm năm 2011, lên 19 điểm trong các năm 2013 -2015. Từ năm 2016-2018 hệ thống gồm 25 điểm quan trắc, đến năm 2019 và 2020 đã tăng lên thành 30 điểm quan trắc. Tuy nhiên, công tác quan trắc hiện nay chủ yếu vẫn mang tính chất thủ công, lấy mẫu tại hiện trường và vận chuyển về phòng thí nghiệm để phân tích. Chương trình quan trắc hàng năm được thực hiện với tần suất 1 lần/1 tháng đối với các điểm quan trắc hiện trạng trên địa bàn tỉnh và 1 lần/1 quý đối với các vị trí quan trắc liên vùng trên Sông Vàm Cỏ Đông.

#### (a). Chất lượng nước sông Vàm Cỏ Đông

Sông Vàm Cỏ Đông đoạn chảy qua tỉnh Tây Ninh dài khoảng 151 km, có nhiều giá trị về sản xuất nông nghiệp, thủy sản và vận tải. Trên lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, hiện có 19 điểm quan trắc chất lượng nước. Diễn biến chỉ số chất lượng nước (WQI) trên sông trong giai đoạn 2020-2021 như sau:



Hình 2.7. Diễn biến trung bình chỉ số WQI trên sông Vàm Cỏ Đông

(Nguồn: Sở TN&MT Tây Ninh, 2020)

Tỉnh Tây Ninh có 25 vị trí quan trắc môi trường nước (năm 2016) đến nay đã nâng lên 30 vị trí quan trắc trong đó có 7 vị trí là vị trí quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông (các thông số được thực hiện theo thống nhất giữa các tỉnh Tây Ninh, Long An, Tiền Giang và TP.HCM).

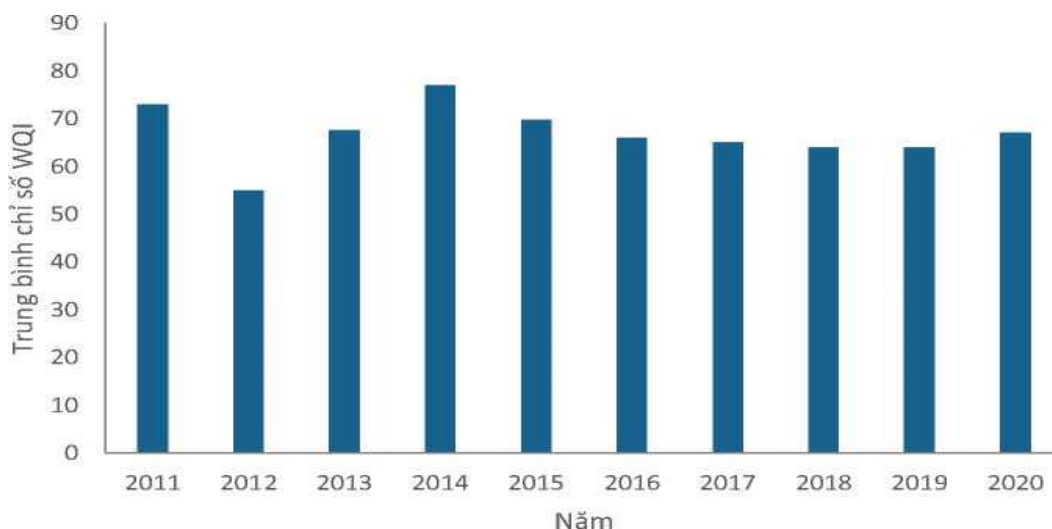
Trung bình chỉ số WQI trên lưu vực sông Vàm Cỏ Đông dao động trong khoảng 37 - 73, trung bình các năm vào khoảng 54 đạt chất lượng trung bình, trong đó cao nhất vào năm 2014 (73,5). Tuy nhiên có một số năm có chất lượng nước xấu (<51) như các năm 2012, 2017 và 2018. Chỉ số WQI có xu hướng cải thiện trong giai đoạn 2011- 2015, giảm trong giai đoạn 2016-2018 và được phục hồi trong những năm gần đây. Nước có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Một số vị trí quan trắc trên sông có WQI rất thấp qua các năm cần tập trung tiếp tục theo dõi diễn biến như ở Cầu Rạch Rễ Giữa (M5), Cầu Địa Xù (M12), Cầu Hiệp Hòa (M24), Cầu Chợ Cũ (M25).

Chất lượng nước lưu vực sông Vàm Cỏ Đông trong giai đoạn 2011 - 2015 chất lượng nước sông Vàm Cỏ Đông được cải thiện tốt hơn so với giai đoạn 2006-2010 nhưng nước sông vẫn bị nhiễm bản hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh, đặc biệt DO rất thấp có thể ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh. Trong giai đoạn 2016 - 2019 có dấu hiệu suy giảm do ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh. Các chỉ tiêu như DO, N- NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>2</sub>, Photphat, Coliform tại một số điểm không đạt quy chuẩn cho phép trong một số đợt quan trắc. Sau khi các sở, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ hàng loạt các giải pháp, nước sông Vàm Cỏ Đông đang được cải thiện đáng kể. Năm 2020 chất lượng nước sông đã có những diễn biến tích cực, trung bình chỉ số WQI được nâng lên ở mức trung bình, chất lượng nước được cải thiện.

(b). *Chất lượng nước lưu vực sông Sài Gòn:*

Sông Sài Gòn trong đó đặc biệt là hệ thống công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng với diện tích mặt nước là 270 km<sup>2</sup> và 45,6 km<sup>2</sup> đất bán ngập nước, dung tích chứa 1,58 tỷ m<sup>3</sup> nước, đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nước sinh hoạt cho tỉnh Tây Ninh. Ngoài ra, trên lưu vực sông Sài Gòn có một số kênh chính như kênh chính Đông, kênh chính Tây, kênh chính Tân Hưng, kênh Tân Châu,... làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới tiêu cho hoạt động nông nghiệp. Trên lưu vực sông Sài Gòn hiện có 8 điểm quan

trắc chất lượng nước. Diễn biến chất lượng nước mặt trong giai đoạn 2011- 2020 như sau:



Hình 2.8. Diễn biến trung bình chỉ số WQI trên sông Sài Gòn

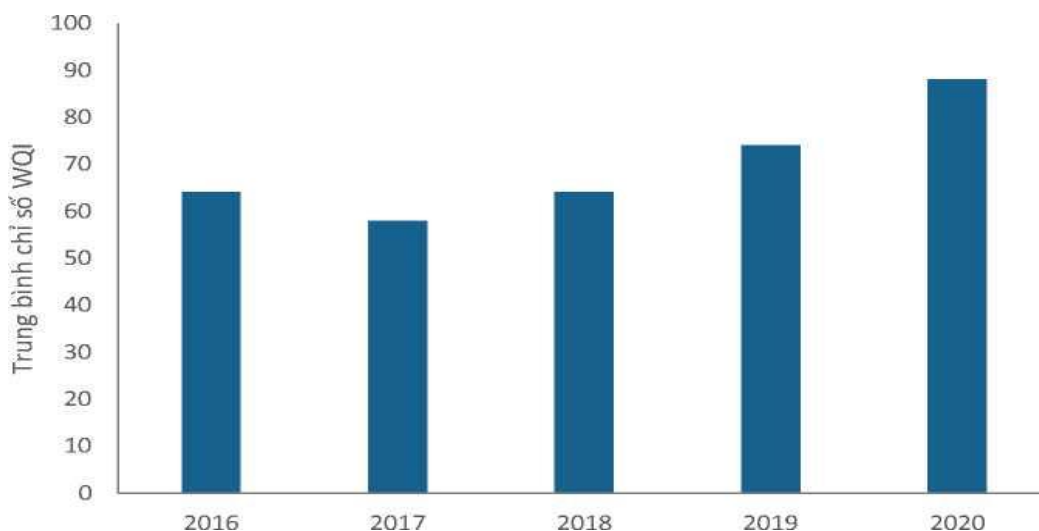
(Nguồn: Sở TN&MT Tây Ninh, 2020)

Nhìn chung nước mặt tại lưu vực sông Sài Gòn có chất lượng tốt hơn nước mặt tại lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, với chỉ số WQI trung bình trong giai đoạn 2011-2020 là 63,5. Chất lượng nước lưu vực sông Sài Gòn thay đổi không đáng kể trong giai đoạn 2016 - 2020, chỉ số WQI duy trì trong khoảng 60-70, nằm trong ngưỡng trung bình (51-75). Nước có thể được sử dụng vào mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

### (c). Chất lượng nước Hồ chứa nước Dầu Tiếng

Hồ chứa nước Dầu Tiếng nằm trên địa phận 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước, song lưu vực chủ yếu nằm trên địa phận huyện Dương Minh Châu và Tân Châu thuộc tỉnh Tây Ninh. Với diện tích mặt nước là 270 km<sup>2</sup>, dung tích chứa 1,58 tỷ m<sup>3</sup> nước, hồ là công trình cung cấp nước trực tiếp cho khoảng 100 nghìn ha đất nông nghiệp của các tỉnh Tây Ninh, Long An và TP.HCM; cấp nước sinh hoạt và công nghiệp với lưu lượng xả tổng cộng 43 m<sup>3</sup>/s cho Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Long An. Trong giai đoạn 2011-2015, chất lượng nước hồ chứa nước Dầu Tiếng có chỉ số WQI khá cao (~90). Trong giai đoạn 2016-2020, trên Hồ chứa nước Dầu Tiếng có 3 điểm quan trắc theo dõi chất lượng nước tại 2 cửa xả và đập chính diễn biến chất lượng nước hồ chứa nước Dầu Tiếng như sau:





Hình 2.9. Diễn biến trung bình chỉ số WQI Hồ chứa nước Dầu Tiếng

(Nguồn: Sở TN&MT Tây Ninh, 2020)

Trung bình chỉ số WQI tại các vị trí quan trắc nền - Hồ chứa nước Dầu Tiếng dao động trong khoảng 58 - 88, trong đó cao nhất vào năm 2020 và thấp nhất vào năm 2017. Năm 2020, chất lượng được cải thiện với chỉ số WQI là 88, được đánh giá tốt theo hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước của Việt Nam, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

Nhìn chung, chất lượng nước mặt lưu vực sông Vàm Cỏ Đông có dấu hiệu suy giảm do ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh. Nước mặt tại lưu vực sông Sài Gòn có chất lượng tốt hơn nước mặt tại lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, chỉ số WQI dao động từ 60-70, ổn định trong 5 năm gần đây. Riêng Hồ chứa nước Dầu Tiếng, chất lượng nước mặt rất tốt, chỉ số WQI trung bình tăng từ gần 60 lên gần 90 trong năm 2020, có thể sử dụng cho nước sinh hoạt. Do đó cần tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý nhằm duy trì và nâng cao chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh.

## 2). Nước dưới đất

Các nguồn gây ô nhiễm tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh bao gồm :

- Ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, công nghiệp, NTTS, ... chưa được xử lý, thấm thấu mao dẫn vào các mạch nước dưới đất tầng nông;
- Dư lượng hoá chất BVTV, thuốc kháng sinh trong nông nghiệp, NTTS tích tụ trong môi trường đất thấm thấu theo nguồn nước bồi bổ tài nguyên nước dưới đất;
- Khối lượng nước rò rỉ từ chất thải sinh hoạt, sản xuất công nghiệp - TTCN, chất thải chăn nuôi chưa được xử lý triệt để theo nguồn nước mưa, nước mặt đi vào đất.

Sở TN&MT tỉnh đã xây dựng hệ thống quan trắc chất lượng nước dưới đất gồm 15 vị trí các năm 2011- 2012, tăng lên 19 vị trí trong năm 2013- 2015. Trong giai đoạn 2016-2018 là 24 vị trí và tăng lên 39 vị trí từ năm 2019. Tuy nhiên hiện nay hoạt động quan trắc chủ yếu là quan trắc thủ công với tần suất 02 lần/năm (1 lần vào mùa mưa và 1 lần vào mùa khô).

Kết quả quan trắc các vị trí nước dưới đất trên địa bàn thành phố, thị xã và huyện thuộc tỉnh Tây Ninh cho thấy nước dưới đất tại các khu vực này có chất lượng khá tốt với các thông số quan trắc đều ở ngưỡng thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT, sử dụng tốt cho mục đích ăn uống sinh hoạt. Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có chất lượng khá tốt do các giếng khoan/ giếng đào đều khai thác



ở tầng giàu nước cho phép, khu vực cũng ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp khác cũng như quá trình gia tăng dân số.

Trong giai đoạn 2011 - 2014, pH tại các vị trí quan trắc thấp, N-NH<sub>3</sub> vượt giới hạn cho phép tại tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, tổng coliform đều nằm trong giá trị giới hạn cho trừ một số giếng của người dân ở thành phố Tây Ninh và huyện Châu Thành. Giai đoạn 2017 - 2018 ghi nhận giá trị Amoni khá cao, vượt quy chuẩn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT (1 mg/l), tuy nhiên hàm lượng Amoni đã có dấu hiệu giảm trong giai đoạn 2019 - 2020.

Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu bị ô nhiễm thông số vi sinh. Một số vị trí có giá trị Coliform khá cao, đây thường là các vị trí có độ sâu giếng khoan thấp dẫn đến nguồn nước mặt dễ bị nhiễm vào nguồn nước dưới đất. (*Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 trang 157*)

### (3). Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm tồn lưu đất

Đất trên địa bàn Tây Ninh được sử dụng theo mục đích như đất nông nghiệp: 342.144 ha (chiếm 84,65% tổng diện tích tự nhiên) và phi nông nghiệp: 62.021 ha (chiếm 15,35%). Chất lượng môi trường đất bị ảnh hưởng từ các hoạt động của con người hay tự nhiên, với các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm:

- Ô nhiễm do hoạt động con người (nhân tạo): do nước thải và CTR từ các hoạt động phát triển KTXH như sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, NTTS, các hoạt động xây dựng, dịch vụ, thương mại; Ô nhiễm do dư lượng phân bón, hóa chất BVTV và kích thích sinh trưởng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp;

- Ô nhiễm tự nhiên: sự gia tăng hàm lượng các chất tự nhiên trong đất vượt quá quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép, như hiện tượng đất nhiễm phèn, chủ yếu là nhiễm Fe<sup>2+</sup>, Al<sup>3+</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, pH môi trường giảm; Hay mưa axit có nguyên nhân gián tiếp từ hoạt động sản xuất như không khí nhiễm SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, HCl, HF... hay khí tự nhiên từ quá trình yếm khí của đất ngập nước phát thải khí H<sub>2</sub>S.

- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, trong giai đoạn 2011- 2020 chất lượng môi trường đất được quan trắc với mạng lưới các vị trí quan trắc như sau:

- Giai đoạn 2011- 2015: 10 điểm quan trắc trên nhiều loại đất khác nhau như đất trồng cao su, đất lúa, hoa màu và đất công nghiệp, các thông số quan trắc bao gồm các chỉ tiêu kim loại nặng và hóa chất bảo vệ thực vật;

Giai đoạn 2016 - 2020: 19 điểm quan trắc chất lượng đất nhằm đánh giá diễn biến chất lượng đất trên địa bàn tỉnh, trong đó có 16 vị trí được phân tích 5 chỉ tiêu kim loại nặng bao gồm Cu, Zn, Pb, Cd và As. Còn lại 03 vị trí được phân tích 4 chỉ tiêu kim loại nặng Cu, Zn, Pb, As và 5 chỉ tiêu hóa chất bảo vệ thực vật như Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor và MPCA.

Kết quả quan trắc giai đoạn 2011-2014 cho thấy chất lượng đất trên địa bàn Tây Ninh còn khá tốt. Hầu hết các thông số ô nhiễm kim loại nặng trong đất đều đạt QCVN 03:2008/BTNMT, trừ hàm lượng Asen trong đất công nghiệp tại khu phố An Phú, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng vượt QCVN 03:2008/BTNMT (cột đất công nghiệp) 5,7 lần năm 2012 và hàm lượng đồng trong đất trồng rau khu vực xã Thái Bình, huyện Châu Thành vượt QCVN 03:2008/BTNMT (cột đất nông nghiệp) 1,3 lần trong năm 2011. Các thông số ô nhiễm chất bảo vệ thực vật trong đất đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép của QCVN 15:2008/BTNMT.

Trong giai đoạn 2016-2020, kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu chất lượng đất tại các điểm quan trắc đều đạt QCVN 03-MT:2015/BTNMT (đối với các chỉ tiêu kim loại nặng) và QCVN 15:2008/BTNMT (đối với các chỉ tiêu hóa chất bảo vệ thực vật). Tuy vậy, đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp có dấu hiệu bị suy thoái, tại một số vị trí (như khu vực trồng rau xã Thái Bình) có hàm lượng Cu, Pb, Zn khá cao trong một số đợt quan trắc. Một số vị trí quan trắc trên đất trồng cao su, trồng mì, đất công nghiệp hàm lượng Asen tương đối cao tại một số thời điểm. Các kết quả này cho thấy việc lạm dụng phân bón vô cơ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đã gây ảnh hưởng đến chất lượng đất. Do đó cần có các giải pháp để thay đổi tập quán canh tác, bón phân cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, chất lượng các loại đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh còn khá tốt, trong đó một số vị trí đất nông nghiệp có dấu hiệu suy thoái với hàm lượng kim loại nặng như Asen, Cu, Pb cao do lạm dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật. Do đó, ngành nông nghiệp cần hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón hợp lý, phát triển nông nghiệp xanh để bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng và an toàn của nông sản.

#### *(4). Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật*

##### 1). Đa dạng hệ sinh thái

Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh hiện nay là 16,3%, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Bộ, sau các tỉnh Đồng Nai (29%), Bình Phước (23,1%). Trong đó tỷ lệ rừng tự nhiên chiếm 11,36% diện tích tự nhiên của tỉnh Tây Ninh là một tỷ lệ khá cao. Sự đa dạng của các HST rừng tự nhiên được thể hiện ở sự đa dạng của các kiểu sinh cảnh rừng khác nhau. Trong cùng một nền khí hậu mưa, ẩm, nhiệt thì sự phân hóa thành các kiểu rừng khác nhau ở tỉnh Tây Ninh chính là do yếu tố thổ nhưỡng và địa hình chi phối, các hệ sinh thái rừng ở Tây Ninh gồm:

- Hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh: Phân bố chủ yếu tại VQG Lò Gò Xa Mát, nơi có tầng đất sâu. Đây là hệ sinh thái có diện tích lớn nhất (khoảng 80% diện tích VQG) và cũng có tính đa dạng sinh học cao nhất.

- Hệ sinh thái rừng bán rụng lá: Hệ sinh thái này chiếm khoảng 1 % diện tích rừng tự nhiên, được hình thành do sự khác biệt về kiểu thổ nhưỡng về khả năng giữ độ ẩm trong đất, chủ yếu ở VQG Lò Gò Xa Mát.

- Hệ sinh thái rừng khộp: kiểu rừng này được hình thành do sự khác biệt về kiểu thổ nhưỡng, đất kém thoát nước, lượng nước tích tụ gây ngập úng cục bộ ở những khu vực địa hình trũng thấp và không giữ được nước trong mùa khô; cùng với thảm cỏ dày đặc tươi tốt vào mùa mưa sau đó nhanh chóng khô héo vào mùa khô là điều kiện cho lửa rừng khởi phát; đây là những yếu tố hình thành một cách tự nhiên cho HST rừng khộp.

- Hệ sinh thái rừng trồng: Hệ sinh thái rừng trồng chiếm 5,07% diện tích tự nhiên của tỉnh, bằng nửa HST rừng tự nhiên. Khác với HST rừng tự nhiên, HST rừng trồng mất đi cấu trúc đa tầng của HST rừng tự nhiên.

- Các hệ sinh thái khác: hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái đất ngập nước,...

Hiện tại, tỉnh Tây Ninh đã có các khu rừng đặc dụng với các khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài và sinh cảnh: Căn cứ Châu Thành, căn cứ Đồng Rùm, núi Bà Đen, Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát). Những khu vực này giúp hình thành nên một hệ thống khu bảo tồn cho tỉnh nhằm bảo vệ giá trị đa dạng sinh học của tỉnh.

## 2). Đa dạng loài sinh vật

- Hệ thực vật tỉnh Tây Ninh có 32 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Thực vật Việt Nam, trong đó có 9 loài cấp V (sẽ nguy cấp), 6 loài cấp R (hiếm), 9 loài cấp T (bị đe dọa), 8 loài cấp K (biết không chính xác).

- Đối với đa dạng về động vật, kết quả khảo sát tại Tây Ninh cho thấy có 164 loài chim, 22 loài thú, 23 loài lưỡng cư và 65 loài bò sát, 143 loài côn trùng. Trong số các loài thú được ghi nhận có loài Chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*) là loài quý hiếm trong danh mục của Sách đỏ Việt Nam (Sách đỏ Việt Nam, 2000) và thế giới. Khu vực có loài này hiện diện là Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát.

- Theo kết quả điều tra đa dạng sinh học: Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát là nơi có ghi nhận nhiều loài đang bị đe dọa ở cấp độ toàn cầu theo IUCN 2012 như Voọc Chà Vá chân đen (*Pygathrix Nigripes*), Voọc Bạc (*Trachypithecus Margarita*), khỉ đuôi dài (*Macaca Fascicularis*), khỉ đuôi lợn (*Macaca leonina*), Cu Li nhỏ (*Nycticebus Pygmaeus*).

- Đất ngập nước tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát được Birdlife International xếp là vùng chim quan trọng của Việt Nam (đáp ứng các tiêu chí A1, A2, A3, Tordoff et al, 2002).

- Các trảng cỏ, rừng thưa ngập nước theo mùa là đặc trưng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát là nơi phân bố của những loài chim quý hiếm, phân bố hẹp, đặc hữu vùng, những loài đang bị nguy cấp hay bị đe dọa ở cấp quốc gia và quy mô toàn cầu như: Gà lôi hồng tía (*Lophura diardi*), Già đẫy Java (*Leptoptilos javanicus*), Chích Chạch má xám (*Macronous Kelleyi*), Hạc cổ trắng (*Ciconia Episcopus*) là một trong những địa điểm dừng chân quan trọng của các loài chim di cư trong đó có loài sếu Cổ trụ (*Grus Antigone*) và Cò Nhạn (*Anastomus Oscitans*).

## 3). Diễn biến đa dạng sinh học giai đoạn 2013-2019

- Năm 2013, cứu hộ một cá thể cá Hồ (*Catlocarpio siamensis*) trên sông Vàm Cỏ Đông. Loài này là loài có trọng lượng lớn thuộc họ cá Chép (Cypriniformes).

- Năm 2014, xác định được 486 loài cây có vị thuốc (tăng 307 loài so với kết quả nghiên cứu năm 2007) thuộc 322 chi, 104 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ, ngành Thông đất, ngành Hạt trần và ngành Hạt kín. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã phát hiện 04 loài mới gồm: Bướm bạc một hoa (*Aphaenandra uniflora*), Chùm đuông (*Sphaerocoryne affinis*); Huyết rồng (*Spatholobus suberectus*) và Bạch tu lá quế (*Naravella laurifolia*).

- Năm 2015, ghi nhận được 112 loài Nấm lớn; 04 loài linh trưởng gồm: Chà Vá chân đen, Khỉ Đuôi dài, Khỉ Đuôi lợn và Cu Li nhỏ.

- Năm 2016, ghi nhận 47 loài thực vật ngoại lai (trong đó có 05 loài xâm hại theo Thông tư số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT) và 13 loài động vật ngoại lai (trong đó có 04 loài ngoại lai xâm hại).

- Năm 2017, ghi nhận và mô tả đặc điểm hình thái của 06 loài thực vật ăn côn trùng tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát gồm 03 loài thuộc chi *Nepenthes*: *N.mirabilis*, *N.smilesii*, *N. thorelii*; 02 loài thuộc chi *Drosera*: *D.indica*, *D.burmani*; 01 loài thuộc chi *Utricularia*: *U.aurea*.

### **2.2.1.3. Nhận định các thành phần môi trường có khả năng bị tác động bởi quy hoạch**

Với các mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế xã hội của quy hoạch, các thành phần môi trường có khả năng chịu sự tác động là môi trường nước mặt, nước dưới đất, gia tăng ô nhiễm không khí; gia tăng chất thải rắn; suy thoái và ô nhiễm môi trường đất, suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học. Các thành phần môi trường đã trình bày ở trên là cơ sở để nhận định và phân tích các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch.

### **2.2.2. Di sản thiên nhiên**

Hiện nay tỉnh Tây Ninh có 01 di sản thiên nhiên đó là Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát (còn được gọi là Khu bảo tồn quốc gia Lò Gò – Xa Mát) là một vườn quốc gia của Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 91/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở nâng cấp Khu Bảo tồn thiên nhiên Lò Gò - Xa Mát. Đến năm 2020, vườn quốc gia được mở rộng trên cơ sở sáp nhập thêm Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệp.

Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát nằm trên địa phận 6 xã: Tân Bình, Tân Lập, Hòa Hiệp, Thạnh Tây, Thạnh Bình và Thạnh Bắc thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, cách thành phố Tây Ninh khoảng 50 km về phía bắc tây bắc, theo đường 781, diện tích 30.022 ha trong vùng sinh thái nông nghiệp Đông Nam Bộ.

VQG Lò Gò - Xa Mát có 934 loài thực vật, 42 loài thú, 203 loài chim, 59 loài bò sát, 25 loài lưỡng cư, 128 loài côn trùng và 89 loài cá. Trong đó, có nhiều loài động thực vật đang bị đe dọa tuyệt chủng ở cấp độ quốc gia và toàn cầu như: Xoài rừng, Vên vên, Dầu con rái, Dầu mít, Cu li nhỏ, Khi đuôi lợn, Khi đuôi dài, Chà vá chân đen. VQG có quần thể chim đặc trưng, tại các sinh cảnh đất ngập nước có rừng đã ghi nhận nhiều loài chim nước quý hiếm như Giang sen, Già đẫy nhỏ và Cò nhạn. Ngoài ra, Lò Gò - Xa Mát còn là nơi dừng chân bay qua của loài Sếu đầu đỏ, trên tuyến di cư giữa đồng bằng sông Cửu Long về nơi sinh sản tại Campuchia. Với những giá trị về đa dạng sinh học trên, năm 2019 VQG đã được Hội đồng Bộ trưởng Môi trường các nước ASEAN công nhận là Vườn di sản ASIAN.

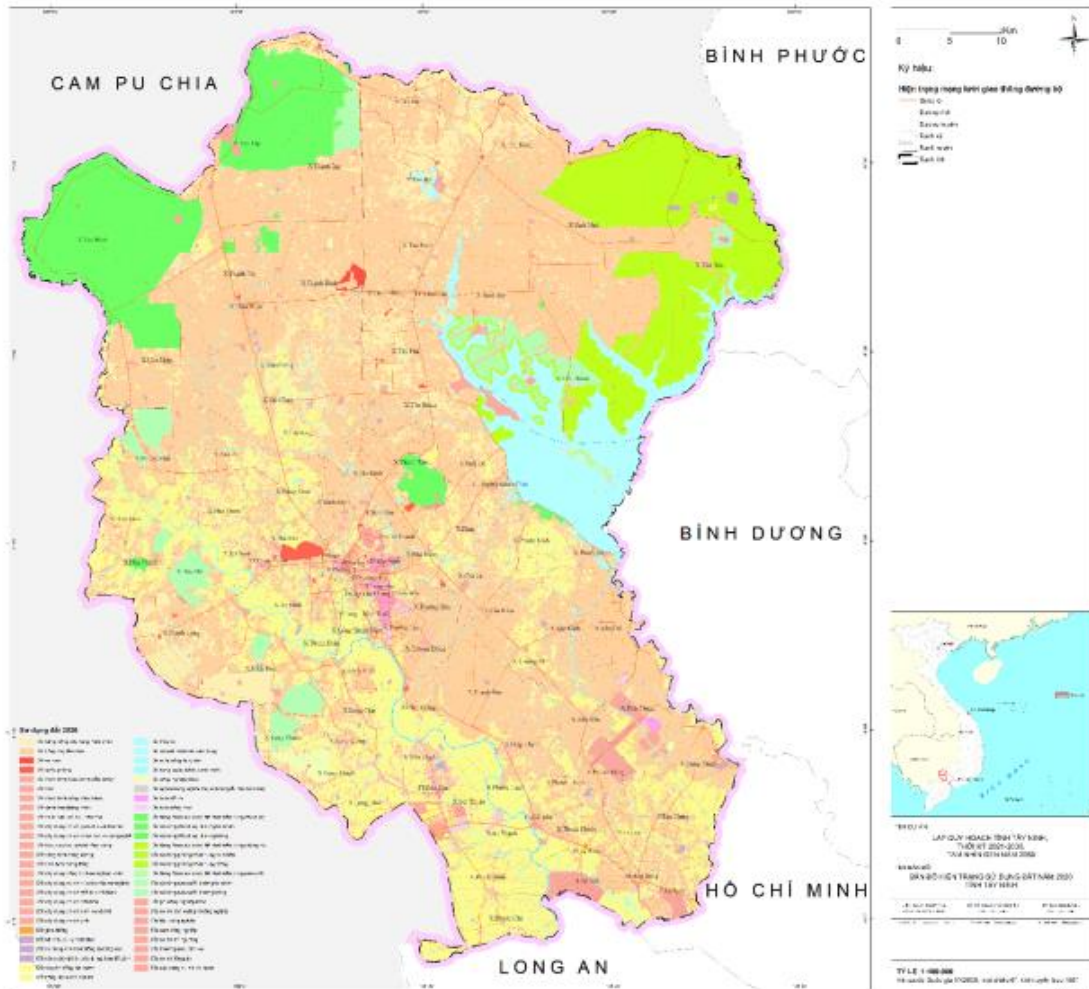
Tổng diện tích khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen 2.903,79 ha, trong đó khoảng 1.100ha rừng đặc dụng. Đặc trưng nổi bật của Khu rừng Văn hoá - Lịch sử Núi Bà là hệ sinh thái rừng trên núi đá chứa đựng tính ĐDSH cao, với nhiều loài động thực vật rừng quý hiếm, có cảnh quan thiên nhiên đặc sắc. Các loại rừng chính của khu rừng bao gồm Rừng thường xanh: 961,8 ha (gồm: rừng trung bình 100,6 ha; rừng nghèo 539,7 ha; rừng nghèo kiệt 21,6 ha; rừng phục hồi 299,9 ha), Trảng cây bụi, cây tái sinh: 23,8 ha, Rừng trồng: 701,1 ha. Tại khu vực ghi nhận có 533 loài thực vật, 29 loài Thú, 161 loài Chim, 25 loài Lưỡng cư, 52 loài Bò sát và 9 loài Cá.

Khu rừng phòng hộ Hồ chứa nước Dầu Tiếng thuộc địa phận hành chính của Xã Suối Ngô, Tân Hòa, Tân Thành, Suối Dây (Huyện Tân Châu); xã Suối Đá (Huyện Dương Minh Châu) có diện tích 33.745,28 ha. Các kiểu rừng chính bao gồm: Rừng tự nhiên 16.519,9 ha; Trảng cây bụi, cây tái sinh: 950,86 ha và Rừng trồng: 7.293,4 ha. Tại rừng phòng hộ ghi nhận loài 902 thực vật, 27 loài Thú, 182 loài Chim, 25 loài Lưỡng cư, 52 loài Bò sát và 71 loài Cá.

Bảng 2.3. Hiện trạng đa dạng loài tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Stt	Khu vực	Số lượng loài						
		Thực vật	Thú	Chim	Lưỡng cư	Bò sát	Cá	Côn trùng
1	VQG Lò Gò – Xa Mát	934	42	203	25	59	89	128
2	Khu rừng Văn hoá - Lịch sử Núi Bà	533	29	161	25	52	9	-
3	Khu rừng phòng hộ hồ chứa nước Dầu Tiếng	902	27	182	25	52	71	-

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020.



Hình 2.10. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thể hiện diện tích che phủ rừng

(Nguồn: Cục Kiểm lâm tỉnh Tây Ninh, 2020)

Tổng diện tích Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát theo quy hoạch đến năm 2030 là 29.997,67 ha. Trong đó diện tích có rừng là 27.929,51 ha, chưa có rừng là 2.068,19 ha;

Như vậy so sánh hiện trạng và quy hoạch đến năm 2030 diện tích Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát giảm khoảng 24,33ha.

Theo quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 5 tháng 9 năm 2018, Khu DLQG Núi Bà Đen có tổng diện tích 2.903,79 ha, thuộc Xã Suối Đá, xã Phan (Huyện Dương Minh Châu); Phường Ninh Sơn, Ninh Thạnh và xã Thạnh Tân (TP. Tây Ninh). Diện tích rừng đặc dụng quy hoạch đến năm 2030 là 1.339,72 ha tăng gần 240ha so với hiện trạng.

### 2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội

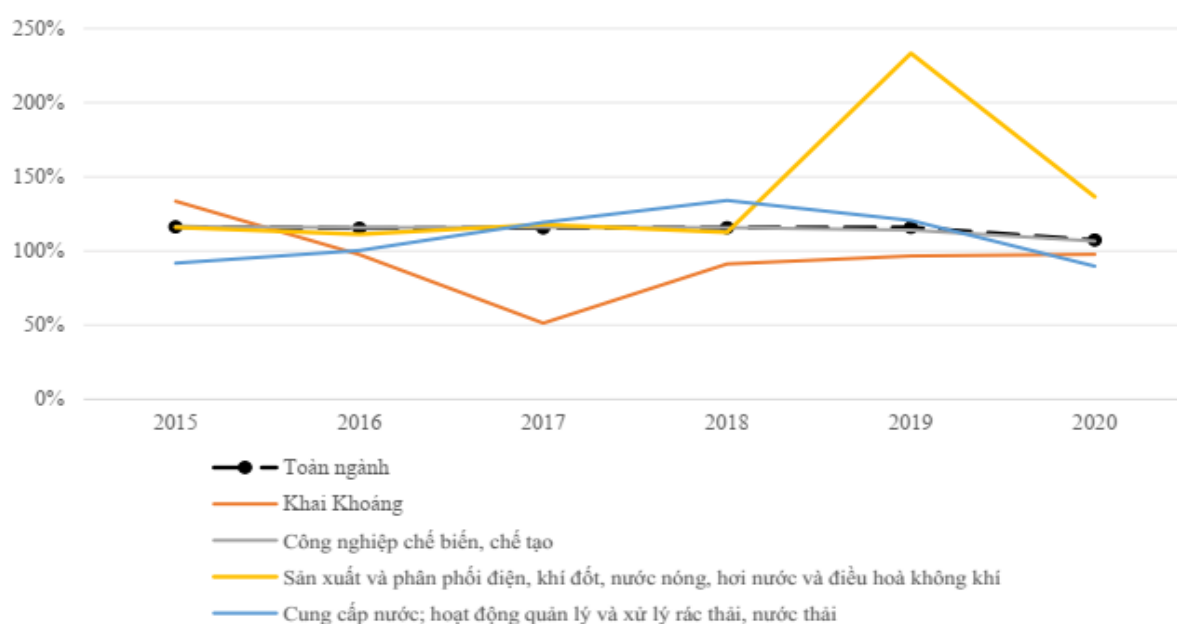
#### 2.2.3.1. Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực Quy hoạch

##### (1). Lĩnh vực công nghiệp và kinh tế cửa khẩu

##### (a). Công nghiệp và xây dựng

Công nghiệp là một cấu thành quan trọng của nền kinh tế Tây Ninh. Trong thời gian qua, cơ cấu kinh tế của Tây Ninh dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa khá rõ nét khi tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của Tỉnh qua các năm tăng dần. Tuy nhiên, đóng góp của ngành công nghiệp- xây dựng trong cơ cấu GRDP của Tây Ninh vẫn còn thấp hơn các tỉnh khác trong khu vực Đông Nam Bộ như Bình Dương (66,9%), Đồng Nai (60%), Bà Rịa- Vũng Tàu (69,3%).

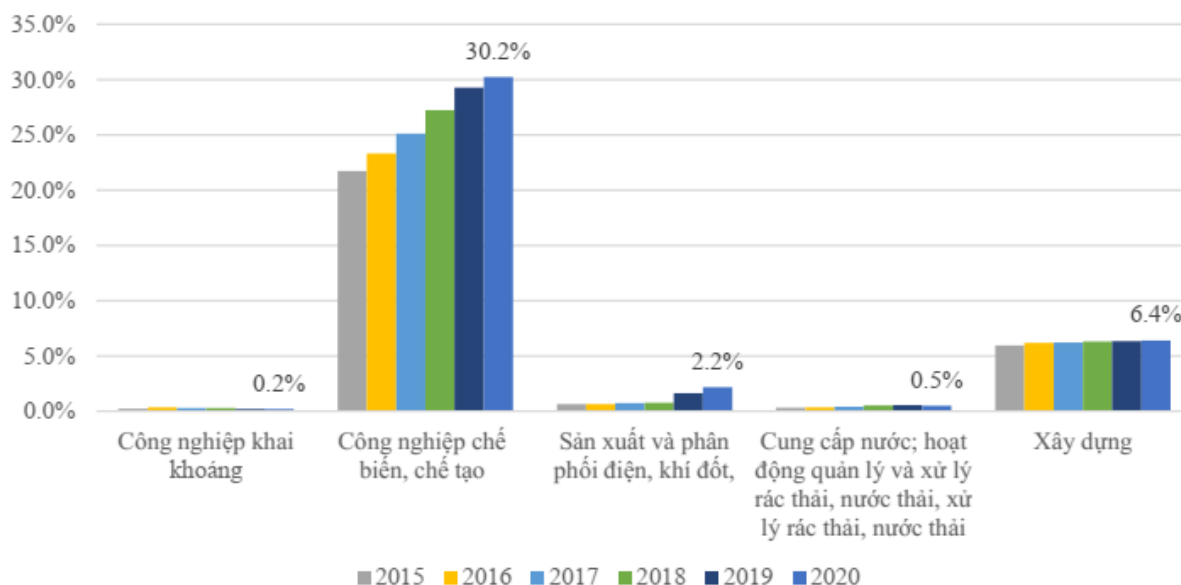
Đóng góp vào sự tăng trưởng mạnh của ngành công nghiệp chính là nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số sản xuất (IIP) của ngành công nghiệp giai đoạn 2015-2020 là 14,44%. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo có chỉ số sản xuất đạt 14%/năm, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị sản xuất, khoảng 98% tổng giá trị toàn ngành giai đoạn 2015-2020. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng mạnh trong năm 2019 đạt 133,25%, trung bình giai đoạn tăng 38%/năm; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có chỉ số IIP tăng trung bình 9,3%/năm.



Hình 2.11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020

Nguồn: enCity, 2021

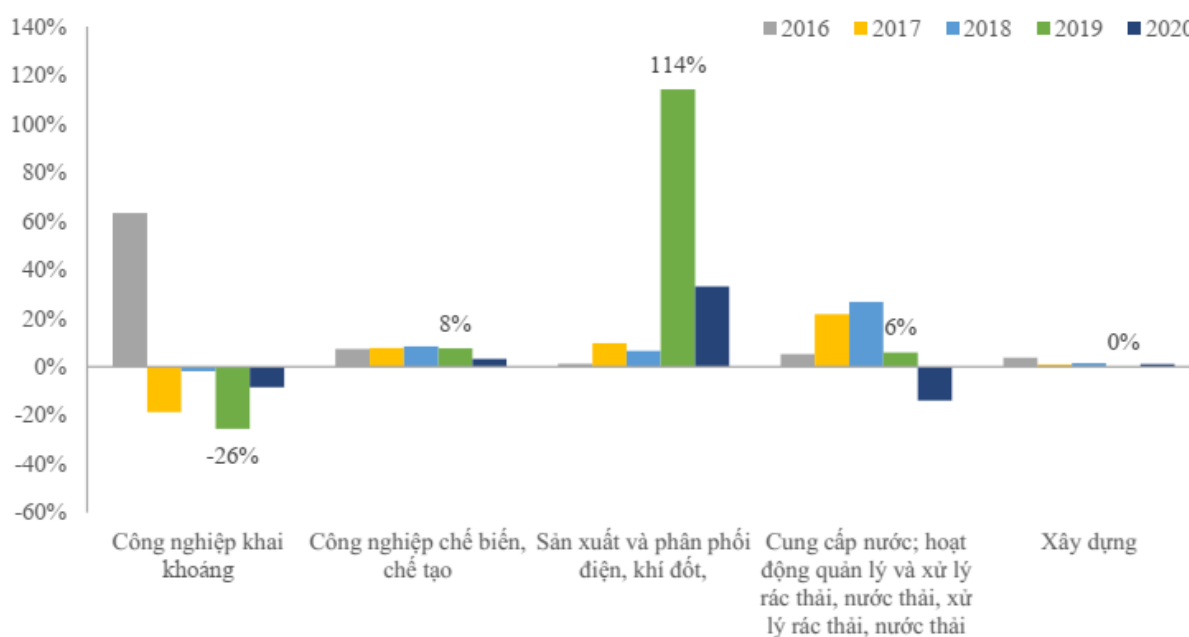
Tỉ lệ đóng góp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong GRDP công nghiệp đạt lớn nhất trong các nhóm ngành và tăng đều trong giai đoạn 2015-2020, đạt 30,2% vào năm 2020 (Hình 2.10). Hình 2.11 cho thấy tốc độ tăng trưởng đóng góp GRDP của lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo duy trì ở mức 6-8% vào năm 2016.



Hình 2.12. Tỷ lệ đóng góp của các lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2015-2020 (giáo so sánh)

Nguồn: enCity, 2021

Lĩnh vực năng lượng liên quan đến điện, khí đốt thể hiện sự tăng trưởng rõ rệt vào đóng góp GRDP công nghiệp vào năm 2019, với mức tăng 114%. Sự tăng trưởng nhanh của nhóm ngành này cũng được thể hiện qua chỉ số sản xuất công nghiệp IIP ở mức cao trong giai đoạn 2015-2020.



Hình 2.13. Tốc độ tăng trưởng đóng góp GRDP của các lĩnh vực công nghiệp

Nguồn: enCity, 2021



Trong nhóm ngành công nghiệp cấp 2, Tây Ninh có bốn ngành sản xuất quan trọng với giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng khoảng 75% toàn ngành công nghiệp gồm công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt, sản xuất da, công nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su và plastic.

Sản xuất và chế biến thực phẩm vẫn là ngành quan trọng của tỉnh, mặc dù chỉ số sản xuất tăng chậm nhưng tổng giá trị sản xuất vẫn tăng và có đóng góp lớn cho khu vực công nghiệp, giai đoạn 2011-2020 giá trị sản xuất của ngành tăng bình quân 5,3%/năm. Công nghiệp dệt của Tây Ninh có chỉ số sản xuất luôn dương và cao hơn so với các ngành khác trong giai đoạn 2015 - 2020, khối lượng sản xuất cũng tăng nhanh, nếu năm 2010 đạt 935 tỷ đồng thì đến năm 2015 tăng lên 7.255 tỷ (tăng 7,8 lần) và năm 2020 đạt 29.402 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần so với năm 2015, chiếm tỷ trọng cao nhất 28,72% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020. Công nghiệp sản xuất da và sản phẩm có liên quan cũng đã có sự chuyển dịch khá nhanh trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp. Trong năm 2010, lĩnh vực này chỉ chiếm tỷ trọng 5% so với giá trị sản xuất toàn ngành thì đến năm 2020 đã tăng lên 14,1%; bình quân giai đoạn 2011-2020 giá trị sản xuất tăng 28,54%/năm. Với lĩnh vực công nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su và có sản phẩm đa dạng như: vỏ ruột xe các loại, cao su kỹ thuật, các sản phẩm từ nhựa, trong giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất của ngành tăng bình quân 22,71%/năm.

*(b). Khu công nghiệp và khu kinh tế*

Hiện Tây Ninh có 06 KCN nằm trong quy hoạch KCN Việt Nam đến năm 2020 với tổng diện tích đất theo quy hoạch là 3.959 ha. Trong đó, có 05 KCN đã được cấp phép thành lập và hoạt động, với tổng diện tích đất được duyệt theo quy hoạch là 3.385,19 ha, diện tích đất thực hiện là 3.383,07 ha, đất công nghiệp có thể cho thuê là 2.540,1 ha, đã cho thuê 1553,3 ha, đạt tỉ lệ lấp đầy 61,2%. Các khu công nghiệp đang hoạt động gồm:

- KCN Trảng Bàng (thị xã Trảng Bàng, diện tích theo quy hoạch: 190 ha);
- KCN, KCX Linh Trung III (thị xã Trảng Bàng, diện tích quy hoạch: 202,7ha);
- KCN Thành Thành Công (thị xã Trảng Bàng, diện tích quy hoạch: 760ha);
- KCN Phước Đông (thị xã Trảng Bàng và huyện Gò Dầu, diện tích quy hoạch: 2.190ha);
- KCN Chà Là (huyện Dương Minh Châu, diện tích theo quy hoạch: 42,19 ha);

Khu công nghiệp Hiệp Thạnh (chưa có quyết định thành lập), địa điểm: xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương bổ sung vào quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 tại Công văn số 27/TTg-KTN ngày 12/01/2021 với quy mô 573,81 ha.

Như vậy, các KCN phân bố chủ yếu trong vùng động lực kinh tế của tỉnh tại Trảng Bàng, Gò Dầu, có điều kiện về không gian, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước. Nhìn chung, tiềm năng phát triển công nghiệp chủ yếu nằm ở phía nam của tỉnh, dựa vào khai thác lợi thế và sự lan tỏa đầu tư từ TP.HCM và các khu cửa khẩu.

Tây Ninh hiện có 2 Khu Kinh tế cửa khẩu (KKTCK) là KKTCK Mộc Bài và KKTCK Xa Mát

Giai đoạn 2016-2020, xu hướng lan tỏa các hoạt động kinh tế trong vùng TP.HCM và xu hướng dịch chuyển đầu tư sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các ngành



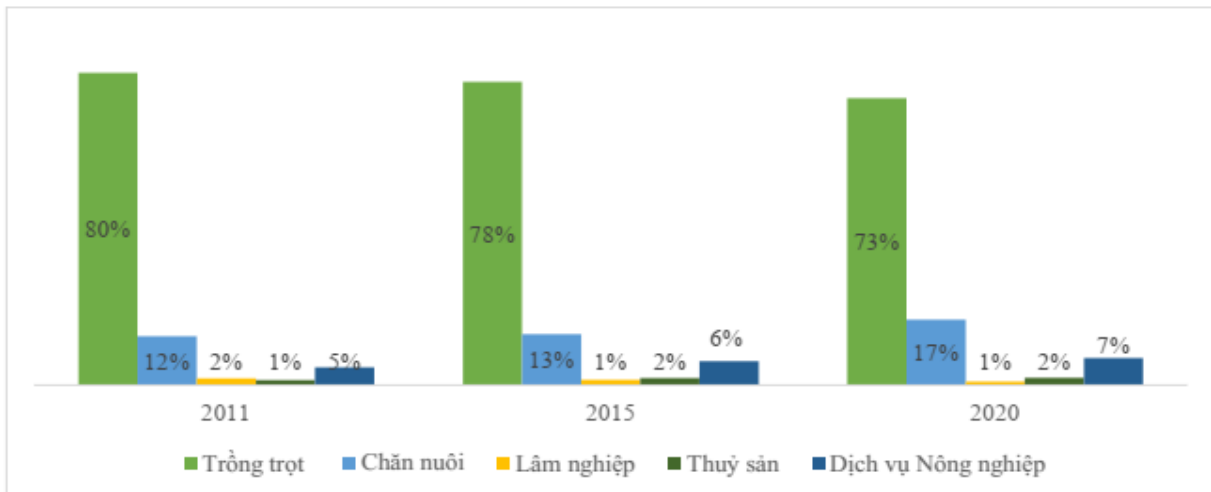
công nghiệp chế biến, chế tạo từ khu vực trung tâm của vùng TP.HCM ngày càng mạnh (khi TP.HCM đã ở tình trạng “quá tải”, các tỉnh tiếp giáp như Bình Dương và Đồng Nai đã phát triển đến một trình độ nhất định để có thể lựa chọn và sàng lọc nhà đầu tư, dòng vốn đầu tư “tràn đến” các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang,...). Tây Ninh đã nắm bắt các cơ hội, thu hút trên 140 dự án đầu tư (116 dự án FDI và 25 dự án trong nước) vào KCN, KKTCK, tăng 1,8 lần so với giai đoạn 2011-2015; tổng vốn đăng ký đạt 4.000 triệu USD và 6.038,9 tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015. Vai trò của các KCN, KKTCK ngày càng được phát huy trong thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài. Tây Ninh hiện đứng thứ 13 trong thu hút đầu tư FDI so với các địa phương trong cả nước. Các dự án đầu tư có xu hướng tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực khai thác lợi thế của tỉnh Tây Ninh, gồm: dệt may, chế biến nông sản (mía, mì,...), sản xuất các sản phẩm cao su và plastic, da giày, các sản phẩm kim loại.... Giai đoạn 2016-2020, các dự án đầu tư cũng có xu hướng gia tăng các yếu tố về công nghệ và tự động hoá. Ngành nghề công nghiệp phụ trợ dệt may, da giày được tạo điều kiện phát triển. Ngành công nghiệp chế biến mía, khoai mì, cao su được khuyến khích cải tiến công nghệ, phát triển sản phẩm mới, sản phẩm tinh chế, có giá trị gia tăng cao hơn. Tuy nhiên, phần lớn các dự án, doanh nghiệp là các dự án, doanh nghiệp gia công sản phẩm xuất khẩu, giá trị tăng thêm còn thấp.

Trong số 330 dự án FDI tại tỉnh Tây Ninh, có 271 dự án nằm trong các KCN, KKT. Nhiều dự án lớn, quy mô trên 100 triệu USD đã bắt đầu lựa chọn đầu tư tại Tây Ninh, tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực dệt may và sản xuất các sản phẩm từ cao su. Một số dự án được đánh giá có thể trở thành cú hích mạnh đối với công nghiệp chế biến, chế tạo Tây Ninh như: Dự án Nhà máy sản xuất lốp xe TBR 2.000.000 sp/năm của nhà đầu tư Sailun, Jinyu (Trung Quốc) với tổng vốn đầu tư lên đến 400 triệu USD; Dự án Nhà máy sản xuất vải, may mặc Gain Lucky (nhà đầu tư tập đoàn May mặc Quốc tế Shenzhou (Trung Quốc)); Dự án Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (nhà đầu tư BROS Eastern), tổng vốn đầu tư 400 triệu USD; Dự án Nhà máy sản xuất sợi, vải màu LUTHAI Textile; ... Các dự án này đều nằm trong KCN Phước Đông.

Tuy nhiên, so với tiềm năng và so với nhiều địa phương trong vùng, thu hút đầu tư vào các KCN, KKTCK tỉnh Tây Ninh còn rất khó khăn. Diện tích đất công nghiệp chưa khai thác còn khá lớn. So với diện tích đất sạch, có thể cho thuê, tỉ lệ lấp đầy trong các KCN của tỉnh đến nay mới đạt 61,2%. Nếu so với tổng diện tích đất tự nhiên được quy hoạch thì tỉ lệ sử dụng đất công nghiệp chỉ khoảng 45,1%. Tỉ lệ đất trống lớn tập trung chủ yếu ở các KCN Phước Đông và Thành Thành Công. Các KCN đạt tỉ lệ lấp đầy trên 90% gồm: KCN Trảng Bàng, KCN-KCX Linh Trung III, KCN Chà Là.

## *(2). Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*

Trong Giá trị sản xuất (GTSX) ngành NLTS, tỷ trọng ngành trồng trọt là lớn nhất, chiếm khoảng 73% tổng GTSX năm 2020. Tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 13%, theo sau là các ngành thủy sản, lâm nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Trong giai đoạn 2011-2020, ngành NLTS đã có sự chuyển dịch giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Lĩnh vực lâm nghiệp và thủy sản có đóng góp không đáng kể cho tổng GTSX của ngành, mỗi lĩnh vực chỉ đóng góp khoảng 1-2% trong cả giai đoạn 2011.



Hình 2.14. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản tỉnh Tây Ninh (2011-2020)

Nguồn: enCity, 2021

(a). Nông nghiệp

Năm 2019, diện tích đất nông nghiệp của Tây Ninh đạt 342.143,7 ha, chiếm 84,7% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh (404.164,8 ha) (Niên giám thống kê, 2020). Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Tây Ninh đạt 265.969,2 ha, chiếm 77,7% diện tích đất nông nghiệp và 65,8% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Tây Ninh cao hơn so với bình quân cả nước và khu vực: cao gấp 1,9 lần so với trung bình cả nước, gấp 1,14 lần so với bình quân khu vực Đông Nam Bộ và cao gấp 1,03 lần bình quân khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Quỹ đất sản xuất nông nghiệp dồi dào tạo điều kiện cho Tây Ninh phát huy ưu thế về quy mô diện tích cho một số cây trồng chủ lực hàng năm như khoai mì, mía hay cây trồng công nghiệp lâu năm như cao su.

Bảng 2.4. Tổng hợp hiện trạng các cây trồng của Tây Ninh và Chủ trương Quy hoạch của tỉnh

Cây trồng	Quy mô	Phân bố	Hiện trạng	Chủ trương của tỉnh
Lúa	Diện tích gieo trồng đạt 147,7 nghìn ha (2020)	Trảng Bàng, Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Dương Minh Châu	Diện tích đất sản xuất lúa năm 2020 đã giảm khoảng 6,5 nghìn ha so với năm 2010 do thực hiện chủ trương chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả	Giảm diện tích gieo trồng xuống còn 130.000 ha vào năm 2025; 120.000 ha vào năm 2030
Khoai mì	Diện tích trồng đạt 57,1 nghìn ha, lớn nhất vùng ĐNB và đứng thứ hai cả nước (sau Gia Lai)	Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu và TP. Tây Ninh	Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trồng khoai mì đã tăng 17 nghìn ha.	Tăng 1.000 ha diện tích trồng khoai mì, đạt 62.000 ha vào năm 2025 và 2030

<b>Cây trồng</b>	<b>Quy mô</b>	<b>Phân bố</b>	<b>Hiện trạng</b>	<b>Chủ trương của tỉnh</b>
Mía	Diện tích trồng mía đạt khoảng 6.963 nghìn ha (chiếm 1,9% diện tích đất SXNN), lớn nhất Đông Nam Bộ và đứng thứ 5 cả nước (sau Gia Lai, Thanh Hoá, Nghệ An và Phú Yên)	Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành và TP. Tây Ninh	Diện tích đất trồng mía đã giảm 18,4 nghìn ha từ 2010, do giá thành sản xuất cao nên kém cạnh tranh	Duy trì ổn định diện tích mía trong giai đoạn 2021-2025
Cao su	Diện tích gieo trồng đạt 100 nghìn ha, chiếm 27% diện tích đất nông nghiệp Diện tích cao su đứng thứ 4 cả nước (sau Bình Dương, Bình Phước và Gia Lai)	Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu và Châu Thành	Đang có xu hướng dịch chuyển từ cây cao su sang đất trang trại và cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.	Giảm diện tích cao su xuống còn 83.000 ha năm 2025 và 2030
Mãng cầu	Diện tích sản xuất măng cầu của tỉnh Tây Ninh năm 2020 là 5.400 ha chiếm 1,4% tổng diện tích đất nông nghiệp	Quanh khu vực núi Bà Đen	Có giá trị kinh tế cao, đã được chứng nhận chỉ dẫn địa lý Diện tích đã tăng từ 4,3 nghìn ha năm 2010 lên 5,4 nghìn ha năm 2020 Khả năng mở rộng diện tích không cao vì chỉ có khu vực quanh núi Bà Đen là phù hợp với cây trồng này	Tăng diện tích lên 6.500 ha vào năm 2025 và 6.900 ha vào năm 2030. Chỉ phát triển quanh khu vực núi Bà Đen. Ưu tiên duy trì diện tích hiện tại và áp dụng quy trình VietGAP
Nhãn	Diện tích đạt 4.500 ha vào năm 2020, chiếm 1,2% diện tích đất nông nghiệp	Hòa Thành, Gò Dầu và Dương Minh Châu	Thương hiệu “nhãn Hòa Thành” Nhãn hiện vẫn tiêu thụ tươi, doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư, khả năng khép chuỗi giá trị cây nhãn chưa rõ ràng.	Tăng diện tích trồng lên 5.500 ha vào 2025 và 5.800 ha vào năm 2030. Tập trung chuyển đổi sang nhãn chất lượng cao hơn.

<b>Cây trồng</b>	<b>Quy mô</b>	<b>Phân bố</b>	<b>Hiện trạng</b>	<b>Chủ trương của tỉnh</b>
Xoài	Diện tích đạt 2.500 ha vào năm 2020, chiếm 0,7% diện tích đất nông nghiệp	Tân Biên, Tân Châu và Châu Thành	Chủ yếu là các giống dùng ăn tươi, chưa có nhiều diện tích trồng giống xoài cung cấp nguyên liệu cho chế biến của các doanh nghiệp Nhu cầu chế biến đang tăng cao, có triển vọng phát triển nếu quy hoạch được vùng phù hợp	Tăng 1.500 ha, tổng diện tích năm 2050 đạt 4.000 ha và 4.300 ha Quy hoạch và mở rộng vùng trồng thành các vùng nguyên liệu để cung cấp cho doanh nghiệp.
Rau, đậu các loại	Diện tích gieo trồng đạt 20,6 nghìn ha vào năm 2020, chiếm 2% diện tích đất nông nghiệp.	Tập trung chuyên canh ở TP.Tây Ninh, Châu Thành, thị xã Hòa Thành và thị xã Trảng Bàng	Đã hình thành các khu vực sản xuất tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP. Nhiều sản phẩm phù hợp với nhu cầu chế biến xuất khẩu của doanh nghiệp.	Tổng diện tích rau năm 2025 đạt 23,6 nghìn ha. Quy hoạch và mở rộng vùng trồng, tăng diện tích thâm canh theo hướng VietGap

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, năm 2023*

*(b). Chăn nuôi*

Nhóm ngành chăn nuôi là nhóm tiêu ngành quan trọng thứ hai trong ngành NLTS tỉnh Tây Ninh, với GTSX luôn chiếm trên 10% trong tổng GTSX ngành NLTS giai đoạn 2010-2020. Chăn nuôi đóng góp 16,8% trong tổng GTSX toàn ngành NLTS năm 2020, tăng 4,3 điểm % so với năm 2011.

Bảng 2.5. Tổng hợp hiện trạng chăn nuôi của Tây Ninh và chủ trương quy hoạch của tỉnh

Loại vật nuôi	Quy mô	Phân bố	Hiện trạng	Chủ trương của tỉnh
Heo	Sản lượng thịt hơi đạt 46 nghìn tấn, chiếm 49,5% tổng sản lượng thịt hơi các loại Tổng đàn heo là 160.727 con (2020)	Tập trung nhiều nhất theo thứ tự ở các huyện thị: Dương Minh Châu, Châu Thành, Tân Biên, TP. Tây Ninh, và huyện Bến Cầu	Trong giai đoạn 2010-2020, thực hiện cơ cấu lại đàn heo theo hướng chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung. Tuy nhiên, tỉ lệ chăn nuôi heo trang trại của Tây Ninh hiện nay vẫn thấp hơn các tỉnh khác trong vùng ĐNB (tỉ lệ chăn nuôi heo trang trại, gia trại ở Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm 85-90% tổng đàn). Chăn nuôi heo theo mô hình trang trại lạnh khép kín chưa tận dụng khai thác kinh tế tuần hoàn -> chi phí năng lượng đã làm tăng giá thành sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh	Tăng quy mô đàn heo gấp 2,2 lần năm 2020, lên mức 550 nghìn con năm 2025
Gà	Thịt hơi gia cầm chiếm 44,4% tổng sản lượng thịt hơi các loại Tổng đàn gà năm 2020 đã tăng 3,3 lần so với năm 2010, đạt 8,2 triệu con, trong đó gà đẻ đạt 2,6 triệu con.	Tân Biên, Dương Minh Châu, Châu Thành, Gò Dầu, Tân Châu, và huyện Bến Cầu	Nuôi gà thịt: gia công chăn nuôi cho các công ty CP, Japfa, Emivest. Các khâu sản xuất giống, thức ăn chăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ sản phẩm ở các tỉnh khác. So với các tỉnh lân cận như Bình Dương, Đồng Nai, Long An, ngành chăn nuôi gà thịt tỉnh Tây Ninh phát triển chậm hơn và số lượng ít hơn.	Tăng 1 triệu con so với năm 2020, tổng đàn gà năm 2025 đạt 9,27 triệu con.
Bò thịt	Tổng đàn bò thịt năm 2020 là 81.865 con, sản lượng thịt	Trảng Bàng, Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu	Chăn nuôi bò thịt ở Tây Ninh phần lớn là chăn thả tự nhiên, quy mô nhỏ lẻ	

<b>Loại vật nuôi</b>	<b>Quy mô</b>	<b>Phân bố</b>	<b>Hiện trạng</b>	<b>Chủ trương của tỉnh</b>
	hơi đạt 2.825 tấn, chiếm 3,4% tổng sản lượng thịt hơi các loại		Nguồn cung bò thịt từ Campuchia luôn dồi dào và giá cả cạnh tranh	
Bò sữa	Tổng đàn bò sữa năm 2020 là 13.500 con, sản lượng sữa tươi đạt hơn 41,5 nghìn tấn	Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu	Chăn nuôi bò sữa trang trại, gia trại hiện nay chiếm 94% tổng đàn bò sữa. Số lượng lao động sử dụng thấp nhất trong nhóm ngành chăn nuôi nhưng mức lợi nhuận và giá trị gia tăng xếp thứ hai trong nhóm ngành chăn nuôi. Chưa có hoạt động chế biến sữa tại chỗ	Là ngành hàng được khuyến khích phát triển. Tăng đàn bò sữa từ 13.500 con năm 2020 lên 20.000 con năm 2025.

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, năm 2023*

*(c). Lâm nghiệp*

GTSX ngành lâm nghiệp năm 2020 đạt 240 tỷ đồng, giảm bình quân 4,2%/năm, chiếm 0,9% trong cơ cấu GTSX ngành NLTS. GTSX chủ yếu từ hoạt động trồng, khai thác rừng kinh tế. Tổng diện tích rừng hiện có tăng bình quân 3,9%/năm, năm 2020 có trên 73,3 nghìn ha rừng, đứng thứ hai trong vùng ĐNB (sau Đồng Nai). Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 16,1% năm 2015 lên 16,3% năm 2020.

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh Tây Ninh đã thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng (Quyết định số 3189/2018/QĐ-UBND). Tổng diện tích rừng toàn tỉnh là 72.253 ha, trong đó rừng đặc dụng là 31.650 ha (chiếm 43,8%), rừng phòng hộ là 30.175 ha (chiếm 41,8%), rừng sản xuất là 10.428 ha (chiếm 14,4%). Một số kết quả đạt được trong lĩnh vực lâm nghiệp trong thời gian qua như sau:

- Giao khoán, bảo vệ rừng: đã xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án chuyển đổi diện tích rừng giao khoán theo Nghị định số 01/CP sang Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

- Phát triển rừng: trồng mới 728 ha rừng phòng hộ, đặc dụng; rà soát đưa vào khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 1.198 ha đất có cây gỗ tái sinh; trồng 2,6 triệu cây phân tán.

- Quản lý, phát triển rừng sản xuất: các Ban quản lý rừng đang hoàn chỉnh hồ sơ để thực hiện bàn giao hồ sơ và thực địa cho UBND các huyện quản lý (triển khai Quyết định số 1555/QĐ-UBND, ngày 22/7/2019 và Kế hoạch số 2588/KH-UBND).

- Chế biến gỗ: Trên địa bàn tỉnh có 88 cơ sở kinh doanh, chế biến gỗ với tổng công suất 274.521 m<sup>3</sup>/năm. Nguyên liệu gỗ được đưa vào chế biến chủ yếu là gỗ tự nhiên nhập khẩu từ nước ngoài và các vùng lân cận, gỗ tía thưa từ rừng trồng, gỗ vườn tạp, cây phân tán.

- Dịch vụ môi trường rừng: Diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 52.537 ha, chiếm 80% diện tích rừng toàn tỉnh.

*(d). Thủy sản*

GTSX nhóm tiêu ngành thủy sản năm 2020 đạt 487.8 tỷ đồng (gss 2010), đóng góp 1,8% vào tổng GTSX toàn ngành NLTS. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 ước đạt 14.125 tấn, tăng 12,3% so với năm 2010.

Hoạt động khai thác thủy sản hiện tập trung chủ yếu tại Hồ chứa nước Dầu Tiếng (ước tính chiếm 80% sản lượng), ven sông Vàm Cỏ Đông và vùng nội đồng. Tổng sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 đạt hơn 2,1 nghìn tấn, giảm 39,4% so với năm 2015 do đánh bắt quá mức (kể cả thời gian cá đẻ) và sử dụng sử dụng ngư cụ cấm (ghe cào, ghe nhũi, xung điện...) để khai thác tận diệt. Để hạn chế tình trạng này, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định về các loại ngư cụ cấm sử dụng trong khai thác thủy sản đồng thời tổ chức tuyên truyền, khuyến cáo người dân không nên sử dụng các loại ngư cụ cấm khi tham gia khai thác thủy sản.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh theo quy mô hộ nhỏ lẻ là chủ yếu, đối tượng nuôi là các loài cá nước ngọt bản địa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh. Trong giai đoạn 2010-2020, cơ cấu lại nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã hình thành được một số mô hình nuôi trồng thủy sản hiệu quả cao (nuôi ba ba ở huyện Tân Châu và Dương Minh Châu, nuôi cá lóc đen, lóc bông ở huyện Dương Minh Châu) và hình thành được một số khu vực nuôi tập trung thâm canh, đặc biệt là vùng nuôi thâm canh cá tra gắn với đầu tư nhà máy chế biến xuất khẩu (diện

tích nuôi 31 ha, công suất chế biến xuất khẩu khoảng 4.000 tấn/năm). Do vậy, mặc dù diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 giảm gần 300 ha so với năm 2010, nhưng sản lượng thủy sản vẫn tiếp tục tăng và đạt khá; giá trị sản phẩm bình quân thu được trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 177 triệu đồng/ha/năm, tăng 47,7% so với năm 2015 (UBND tỉnh Tây Ninh, 2020).

Triển vọng phát triển thủy sản tỉnh Tây Ninh chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nuôi trồng nhưng không mấy sáng sủa do sản lượng thủy sản chủ yếu đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, doanh nghiệp không quan tâm đầu tư, và khả năng khép chuỗi giá trị cá tra chưa rõ ràng. Mặc dù ngành nông nghiệp có kế hoạch tăng diện tích nuôi trồng thủy sản thông qua đầu tư một số vùng nuôi thủy sản tập trung dọc theo tuyến kênh Đông, kênh chính Tây, kênh chính Tân Hưng, kênh chính khu tưới phía Tây sông Vàm Cỏ Đông và nhân rộng một số mô hình nuôi trồng thủy sản hiệu quả cao ở khu vực nội đồng; nhưng việc triển khai cần có đánh giá tác động môi trường và xử lý chất thải để đảm bảo không tác động xấu đến chất lượng nước và hệ thống thủy lợi.

### (3). Lĩnh vực thương mại dịch vụ

Với định hướng vùng Đông Nam Bộ sẽ là vùng đi đầu về các hoạt động dịch vụ thương mại, kho vận, tài chính, viễn thông du lịch, Tây Ninh cần nắm bắt cơ hội để thúc đẩy sự phát triển của các nhóm ngành dịch vụ tại tỉnh và tận dụng sự lan toả từ các tỉnh phát triển mạnh về dịch vụ như TP. HCM.

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành thương mại-dịch vụ của Tây Ninh có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu GRDP, đạt 26,47 tỷ đồng và chiếm 30,2% GRDP của tỉnh (giá hiện hành). Xét về tốc độ tăng trưởng của ngành thương mại- dịch vụ, Tây Ninh có tốc độ tăng trưởng ở mức khá (đạt bình quân 6%/năm giai đoạn 2015-2019), mặc dù vẫn thấp hơn mức tăng trưởng dịch vụ của các tỉnh như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai với các hoạt động dịch vụ dẫn đầu vùng như bán lẻ, tài chính, kinh doanh bất động sản. Năm 2020, mức tăng trưởng GRDP thương mại - dịch vụ của các tỉnh Đông Nam Bộ đều giảm do ảnh hưởng của dịch Covid.

Bảng 2.6. So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP ngành thương mại dịch vụ của các tỉnh Đông Nam Bộ (2015-2020)

Tỉnh	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tây Ninh	5,8%	6,6%	6,2%	6,8%	6,5%	1,0%
Bình Phước	6,7%	4,8%	6,9%	5,1%	6,9%	1,3%
Đồng Nai	7,7%	8,7%	8,4%	7,1%	7,0%	1,4%
Bình Dương	7,2%	11,5%	6,4%	8,0%	6,0%	6,4%
Bà Rịa- Vũng Tàu	6,2%	1,4%	6,5%	5,7%	5,6%	-3,6%
TP.HCM	8,0%	7,1%	7,7%	8,1%	8,8%	2,2%

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Xét về tốc độ tăng trưởng, các hoạt động có mức tăng trưởng bình quân cao trong giai đoạn 2015-2019 là hoạt động thông tin-truyền thông (11,9%), vận tải- kho bãi (9,3%), hoạt động chuyên môn khoa học- công nghệ (8,3%), tài chính- ngân hàng



(7,3%). Xét đến cơ cấu các nhóm ngành thương mại-dịch vụ trong GRDP năm 2020, ngành bán buôn, bán lẻ là ngành dẫn đầu với tỷ trọng cao nhất, chiếm 8,3% GRDP của tỉnh. Dịch vụ - lưu trú ăn uống có tỷ trọng đóng góp khoảng 3,6% GDP của tỉnh, đứng thứ hai trong các nhóm ngành. Mặc dù vậy, tốc độ tăng trưởng của dịch vụ lưu trú ăn uống còn khá thấp, chỉ đạt khoảng 4,8% trong giai đoạn 2015-2019. Hoạt động vận tải, kho bãi dù tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2015-2020, nhưng tỷ trọng đóng góp cho GRDP còn thấp, chỉ chiếm 1,8%. Hoạt động thông tin truyền thông và tài chính ngân hàng là các nhóm ngành có cả tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng đóng góp ở mức khá, có khả năng tạo ra thêm nhiều giá trị hơn cho ngành thương mại- dịch vụ của tỉnh.

Thương mại biên giới:

- Trị giá mua, bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu của cư dân biên giới

+ Giai đoạn 2016-2020, tổng trị giá mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới đạt 89,45 triệu, trong đó, trị giá bán: 54,19 triệu USD, trị giá mua: 35,26 triệu USD.

+ Mặt hàng mua, bán chủ yếu của cư dân biên giới: rau củ quả, cá, thịt, bánh, kẹo, gạch, phân bón, hàng tạp hóa, heo hơi, gà sống, trâu, bò, lúa, củ mì, mủ cao su, hạt điều.

+ Về kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 4.940 triệu USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 2.518,98 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 2.421,82 triệu USD.

Doanh thu từ hoạt động vận tải và kho bãi của Tây Ninh còn rất nhỏ so với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ do hệ thống giao thông kết nối liên vùng của Tây Ninh còn yếu và hệ thống cảng còn chưa hoàn thiện. Phương thức vận tải đường bộ là phương thức vận tải chính ở Tây Ninh, chiếm phần lớn doanh thu từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hoá

Bảng 2.7. Doanh thu dịch vụ vận tải kho bãi của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020

Đơn vị: đồng

Loại hình	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Vận tải đường bộ	2.119,1	2.275,7	2.449,6	2.659,3	2.870,6	2.832,8
Vận tải đường thủy	12,3	5,2	5,2	4,8	4,2	3,0
Kho bãi	39,5	39,8	47,1	51,4	59,1	60,1

Nguồn: NGTK tỉnh Tây Ninh, năm 2020

Doanh thu hoạt động kho bãi đang tăng dần trong những năm gần đây. Tỉnh hiện nay đang lập quy hoạch chi tiết 1/500 Trung tâm Logistics sông Sài Gòn nhằm khai thác tối đa lợi thế trung chuyển các luồng hàng hóa nội địa, xuất khẩu và quá cảnh của vùng TP.Hồ Chí Minh; kết nối hiệu quả các phương thức vận tải từ đường bộ sang đường thủy nội địa và đường hàng hải; tạo điều kiện và khai thác hiệu quả luồng tuyến đường thủy nội địa trên sông Sài Gòn, giảm sức ép vận tải đường bộ...Việc hoàn thiện các cảng cạn (ICD) cũng sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động lưu thông hàng hoá, đẩy mạnh hoạt động giao thương với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ.

Trong những năm qua UBND tỉnh Tây Ninh và chính quyền các địa phương đã quan tâm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống bán buôn, bán lẻ đáp ứng một phần yêu cầu của cuộc sống. Số lượng người tham gia hoạt động kinh doanh bán buôn, bán lẻ trên địa bàn ngày càng tăng. Số lượng cũng như chủng loại hàng hoá phục vụ người tiêu dùng thông qua mạng lưới bán buôn, bán lẻ ngày càng phong phú và đa dạng.

Mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh có khả năng phát triển nhanh, hình thành diện mạo mới của thương mại trên thị trường. Tại các cơ sở bán buôn, bán lẻ, chủ cơ sở đã quan tâm hơn đến công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, quan tâm đến việc tìm hiểu, thực hiện chính sách pháp luật nhà nước trong hoạt động kinh doanh thương mại nên hoạt động bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực.

Hoạt động của mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ đã góp phần giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn, trong tương lai sẽ mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương, tạo dựng cơ sở ban đầu cho sự phát triển các mô hình hiện đại trong hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh theo hướng văn minh hiện đại.

#### (4). Lĩnh vực giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải ở tỉnh Tây Ninh hình thành từ rất sớm, với hai phương thức vận tải là giao thông đường bộ và đường thủy nội địa. Tuy nhiên việc kết nối giao thông thủy- bộ còn hạn chế, chưa đồng bộ, chưa khai thác được tiềm năng của vận tải thủy trong vận tải hàng hóa.

- Đường bộ: Hệ thống đường bộ của tỉnh Tây Ninh gồm có 2 tuyến Quốc lộ (QL.22 và QL.22B) do Trung Ương quản lý, 40 tuyến đường tỉnh do tỉnh quản lý và các hệ thống đường GTNT do các huyện/thị quản lý, với tổng chiều dài 4.785,6km, về cơ bản đã hình thành các trục giao thông chính kết nối được từ trung tâm tỉnh đến trung tâm các huyện- thị cũng như kết nối Tây Ninh với các tỉnh thành lân cận:

+ Trục Bắc-Nam: Kết nối khu vực TP.HCM- Tây Ninh-Campuchia qua cửa khẩu Quốc tế Xa Mát, cửa khẩu Chàng Riệc, Vạc Sa (qua QL.22B, ĐT.782-ĐT.784-ĐT.793); Long An- Tây Ninh (qua ĐT.786).

+ Trục Đông-Tây: Kết nối các tỉnh Bình Dương-Tây Ninh-Campuchia qua cửa khẩu Phước Tân (qua ĐT.781); Bình Phước-Tây Ninh (ĐT.794)...

Trong thời gian qua hệ thống đường bộ đã được đầu tư, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu liên kết vùng theo hướng Đông - Tây do sự chia cắt của sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông, nhiều đoạn do chưa kịp thời duy tu đã bắt đầu xuống cấp.

Trong tương lai, việc mở rộng nâng cấp Quốc lộ 22 (thuộc hệ thống đường Xuyên Á), Quốc lộ 22B - kết nối khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát, đầu tư xây dựng, hoàn thiện tuyến đường Hồ Chí Minh, hành lang biên giới Việt Nam – Campuchia (Quốc lộ 14C), tuyến cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài sẽ tạo điều kiện cho Tây Ninh có cơ hội giao lưu, hội nhập với các trung tâm kinh tế trong vùng cũng như các nước tiểu vùng sông Mêkông, ASEAN.

Về vận tải vận chuyển hàng hóa và hành khách bằng đường bộ vẫn là phương thức chủ yếu của tỉnh. Năm 2011, khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ là 14.087 nghìn người, chiếm 98,9% khối lượng hành khách vận chuyển; khối lượng vận chuyển hàng hóa 8.911 nghìn tấn, chiếm 98,4% khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ.

- Đường thủy nội địa : Tổng chiều dài hệ thống sông, rạch trên địa bàn tỉnh là 617km (*chỉ tính những sông, rạch chính*). Trong đó chiều dài sông, rạch có thể khai thác vận tải là 422,8 km và lòng Hồ chứa nước Dầu Tiếng với 270 km<sup>2</sup> diện tích mặt nước; Mật độ sông, kênh rạch và hồ toàn tỉnh bình quân là 0,37km/km<sup>2</sup> (*Nguồn Số liệu điều tra của Cục Đường thủy Nội địa Việt Nam*). Hai tuyến sông chính là sông Sài Gòn nối Tây Ninh với cụm cảng thành phố Hồ Chí Minh và sông Vàm Cỏ Đông nối Tây Ninh với các tỉnh Vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Ngoài ra tỉnh còn có một số các rạch chính như: Trảng Bàng, Tây Ninh, Bến Đá, rạch Bảo... liên thông với sông Vàm Cỏ Đông. Chủ yếu vận chuyên hàng hóa và nông sản, đa số là các tàu-ghe có trọng tải nhỏ, khối lượng vận chuyên thấp hơn rất nhiều so với đường bộ. Năm 2011, khối lượng vận chuyên hành khách 151 nghìn người (chiếm 1,07%), khối lượng vận chuyên hàng hóa 114 nghìn tấn (chiếm 1,28%).

#### (5). Lĩnh vực ngành du lịch

Du lịch được xác định là một trong những đột phá nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tổ chức thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị (Khoá XII) về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chọn Khu du lịch núi Bà Đen là trọng tâm đầu tư, tạo động lực lan toả cho du lịch của tỉnh; đã mời gọi được một số nhà đầu tư chiến lược đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ tại địa phương với một số dự án lớn . Các sản phẩm, dịch vụ du lịch đang được cải thiện về số lượng và chất lượng, lượng khách đến tham quan tại các khu, điểm du lịch ngày càng nhiều. Giai đoạn 2016 – 2019, lượng khách tham quan tăng bình quân 4,7%/năm, doanh thu du lịch tăng bình quân 14,3%/năm, riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lượng khách tham quan giảm 27%, doanh thu du lịch giảm 34% so với cùng kỳ, kéo theo cả giai đoạn 2016 – 2020 doanh thu du lịch chỉ tăng 2,5%.

#### (6). Khai thác khoáng sản

Do điều kiện địa hình và tự nhiên nên tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Tây Ninh không phong phú, chủ yếu thuộc nhóm khoáng sản phi kim loại như: đá vôi, đất sét làm gạch ngói, đá xây dựng, cuội, sỏi, cát, vật liệu san lấp và than bùn.

Trên địa bàn tỉnh đã xác định được 125 khoáng sản tập trung vào 03 nhóm khoáng sản: kim loại, khoáng chất công nghiệp và không kim loại bao gồm: Sắt, Than bùn, Kaolin, Đá vôi, laterit phụ gia xi măng, đá xây dựng, sét gạch ngói, cuội sỏi, cát xây dựng và vật liệu san lấp. Cho đến nay đã xác định được 232 vị trí khoáng sản qua công tác thăm dò và đánh giá tài nguyên và đưa vào quy hoạch giai đoạn từ 2013-2020 và dự trữ sau năm 2020, phân bố đều khắp trên địa bàn tỉnh. Than bùn có trữ lượng 16 triệu tấn, phân bố rải rác dọc theo sông Vàm Cỏ Đông, chất lượng rất tốt, dùng để chế biến phân vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp, cải tạo đất.

Với nguồn khoáng sản đã được khảo sát thăm dò, Tây Ninh có những thuận lợi nhất định trong việc phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như: sản xuất xi măng, gạch ngói, khai thác, chế biến đá xây dựng, khai thác cát xây dựng, khai thác đất phún làm vật liệu san lấp v.v...

#### (7). Hoạt động của các ngành kinh tế khác

Tình hình thu ngân sách đã có những chuyển biến tích cực, tổng thu ngân sách giai đoạn 2016 -2020 là 41.400,7 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân là 9,9%/năm, vượt nghị quyết; trong đó thu nội địa tăng bình quân là 13,1%/năm.

Tổng chi ngân sách địa phương là 42.737,8 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân là 9,9%/năm. Trong giai đoạn, tỉnh quan tâm chi cho đầu tư phát triển nhằm phát triển cơ

sở hạ tầng, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra. Về cơ bản, đã đáp ứng các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương, đảm bảo các nhiệm vụ giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, nông thôn mới.

Nguồn vốn huy động của hệ thống Ngân hàng Tây Ninh đến cuối năm 2020 đạt 47.047 tỷ đồng, tăng bình quân 10,5%/năm. vốn huy động được xác định là nguồn vốn cơ bản, chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp và luôn được các tổ chức tín dụng quan tâm phát triển với sản phẩm đa dạng, phong phú, nhiều tiện ích, quan tâm chăm sóc khách hàng, duy trì được mức tăng trưởng tốt. Tổng dư nợ cho vay đến cuối năm 2020 là 66.566 tỷ đồng, tăng bình quân 18,8%/năm. Nợ xấu chiếm tỷ lệ 0,6%/tổng dư nợ.

Trên địa bàn tỉnh có 18 quỹ tín dụng Nhân dân hoạt động liên xã, phường; địa bàn hoạt động của các quỹ tín dụng Nhân dân theo đúng phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt. Tổng vốn huy động 2.100 tỷ đồng, tăng bình quân 9,5%/năm. Tổng dư nợ là 2.300 tỷ đồng, tăng bình quân 12,7%/năm. Nợ xấu chiếm 0,4% tăng so với tỷ lệ 0,33% năm 2016.

### **2.2.3.2. Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch**

#### **(1). Dân số và nguồn nhân lực**

Dân số trung bình toàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 là 1.178.329 người, chiếm khoảng 1,2% dân số toàn quốc và khoảng 6,4% dân số vùng Đông Nam Bộ. Mật độ dân số trung bình của Tây Ninh vào năm 2020 đạt 2,92 người/ha; mật độ dân số đạt thấp nhất ở các huyện Tân Biên (1,2 người/ha) và Tân Châu (1,23 người/ha), cao nhất ở thị xã Hòa Thành (16,72 người/ha) và thành phố Tây Ninh (9,67 người/ha).

Về cơ cấu dân số, quy mô dân đô thị của Tây Ninh là 381.106 người (chiếm 32,3% tổng dân số toàn tỉnh), phân bố tập trung chủ yếu ở thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành và thị xã Trảng Bàng. Dân số nông thôn là 797.223 người (chiếm 67,7% tổng dân số toàn tỉnh). Dân số nam là 589.501 người, chiếm 50,03%, dân số nữ là 588.828 người, chiếm 49,97%.

Bảng 2.8. Mật độ dân số, tỷ lệ dân đô thị và tỷ lệ phân bố đô thị (2020)

<b>Khu vực</b>	<b>Mật độ dân số (người/ha)</b>	<b>Tỷ lệ dân đô thị</b>	<b>Tỷ lệ phân bố dân đô thị</b>
TP. Tây Ninh	9,67	81%	29%
Huyện Tân Biên	1,20	14%	4%
Huyện Tân Châu	1,23	7%	2%
Huyện Dương Minh Châu	2,76	5%	2%
Huyện Châu Thành	2,44	7%	3%
Thị xã Hòa Thành	16,72	49%	18%
Huyện Gò Dầu	5,92	16%	6%
Huyện Bến Cầu	2,96	12%	2%

Khu vực	Mật độ dân số (người/ha)	Tỷ lệ dân đô thị	Tỷ lệ phân bố dân đô thị
Thị xã Trảng Bàng	5,28	73%	34%
Toàn tỉnh	2,92	32%	

*Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước (2020)*

Thu nhập bình quân đầu người/tháng của Tây Ninh năm 2020 theo giá hiện hành đạt 4.246,05 nghìn đồng. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt năm 2020 đạt 100%. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 là 1,1%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 82,3% vào năm 2020. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2020 là 74,74 tuổi, trong đó nam là 72,31 tuổi và nữ là 77,31 tuổi.

- Nguồn nhân lực

+ Tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 là 681.464 lao động, chiếm 57,83% tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt 73,4% - xấp xỉ với mức trung bình của cả nước là 74%. Nam giới chiếm tỷ lệ 55,3% trong tổng số lao động (376.833 người), nữ giới chiếm 44,7% (304.631 người). Lao động thành thị chiếm 29,4% (200.320 người) và nông thôn chiếm 70,6% (481.144 người).

+ Cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế vào năm 2020 như sau: lao động trong ngành nông-lâm-thủy sản chiếm 28,42%; tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp và xây dựng là 32,65%, tỷ trọng lao động của ngành thương mại-dịch vụ tăng 38,93%. Năm 2020, năng suất lao động trong ngành công nghiệp- xây dựng đạt giá trị cao nhất ở mức 90,96 triệu đồng/ 1 lao động, kế tiếp là năng suất lao động trong ngành nông lâm thủy sản - 65,78 triệu đồng/ 1 lao động và thấp nhất là ngành thương mại - dịch vụ, tạo ra 59,12 triệu đồng/1 lao động trong ngành.

(2). Văn hóa – thể thao

1). Về văn hóa – lịch sử

*Về văn hóa và dân tộc:* trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện tại có 22 dân tộc anh em sinh sống; mỗi dân tộc có những phong tục, tập quán sinh hoạt khác nhau tạo nên cho Tây Ninh một nền văn hoá đa dạng, phong phú và đầy bản sắc. Trong đó, lễ hội, ca múa nhạc, hội làng nghề truyền thống của Cộng đồng dân tộc Khmer tại một số khu vực có thể đầu tư xây dựng thành điểm tham quan cho khách du lịch như khu vực cộng đồng dân tộc Khmer: tại ấp Ka-ót, xã Tân Đông, huyện Tân Châu; khu vực Khedol tại ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh...

*Về di sản văn hóa:* Tây Ninh là một trong số ít các tỉnh phía Nam có số lượng di tích lịch sử - văn hóa lớn với gần 500 di tích đã được kiểm kê và số lượng tương đương là các cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo như tịnh xá, thánh đường, giáo xứ, điện thờ, thánh thất, nhà thờ họ, am miếu, từ đường chưa hội đủ các tiêu chí quy định để đưa vào danh mục kiểm kê. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện có 95 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 26 di tích quốc gia và 68 di tích cấp tỉnh được phân bố ở 9 huyện, thị xã, thành phố.

Nguồn di sản văn hóa phi vật thể của Tây Ninh cũng vô cùng phong phú, đa dạng. Tỉnh có 01 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ); 06 Di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể của quốc gia, gồm: Lễ hội kỳ

yên đình Gia Lộc, nghệ thuật trình diễn dân gian múa trống Chhay-Dăm, nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng, Lễ Vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu - Núi Bà Đen, Lễ hội Quan lớn Trà Vong tỉnh Tây Ninh và Nghệ thuật chế biến món ăn chay.,...

Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao không ngừng phát triển. Cơ sở vật chất cho ngành văn hóa, thể thao được chú trọng đầu tư xây dựng. Hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa được quan tâm. Các thiết chế văn hoá được quan tâm đầu tư, gắn với xây dựng nông thôn mới. Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao hướng về cơ sở, ngày càng đa dạng, phong phú, thu hút sự tham gia tích cực của Nhân dân; các giá trị văn hoá nghệ thuật truyền thống, giá trị đạo đức tốt đẹp được gìn giữ và phát huy; khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ và sáng tạo văn hoá giữa khu vực đô thị và nông thôn tiếp tục được rút ngắn.

Hiện nay toàn tỉnh có 93 di tích được xếp hạng, gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt, 26 di tích quốc gia, 66 di tích cấp tỉnh; trong giai đoạn đã trình công nhận 03 DSVHPVT quốc gia: Nghề làm Bánh tráng phơi sương, Lễ vía Bà Linh Sơn Thánh mẫu - núi Bà Đen, lễ hội Quan lớn Trà Vong, tỉnh Tây Ninh.

Bảng 2.9. Số lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tỉnh Tây Ninh

TT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện đến năm 2020
1	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt	Di tích	1
2	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	26
3	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	66
4	Tổng cộng	Di tích	93

*Nguồn: Sở Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Tây Ninh, 2020*

Một (01) công trình di tích quốc gia đặc biệt và 26 công trình di tích cấp quốc gia cụ thể như sau:

- Di tích quốc gia đặc biệt: Di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (bao gồm cả Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên.

- Các di tích cấp quốc gia:

+ Khu di tích lịch sử, văn hóa danh thắng và du lịch Núi Bà Đen; Di tích Đình Hiệp Ninh; Di tích Đình Thái Bình tại TP Tây Ninh

+ Di tích Đình Long Thành tại TX Hòa Thành

+ Di tích Căn cứ Lõm vùng ruột Gò Dầu, huyện Gò Dầu

+ Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời; Di tích Địa đạo An Thới; Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng Trảng Bàng tại Rừng Rong; Di tích Căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt; Di tích Đình Gia Lộc; Di tích Đình An Tịnh; Di tích Tháp Bình Thạnh tại TX Trảng Bàng.

+ Di tích Địa đạo Lợi Thuận tại huyện Bến Cầu.

+ Di tích Địa điểm chiến thắng Tua Hai; Di tích Địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn; Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng đầu tiên tại Giồng Nần; Di tích khảo cổ Gò Cổ Lâm tại huyện Châu Thành.

- + Di tích Căn cứ Dương Minh Châu, tại huyện Dương Minh Châu
- + Di tích Địa điểm Căn cứ Đảng ủy Dân Chính Đảng Trung ương Cục Miền Nam; Di tích Căn cứ Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam; Di tích Địa điểm Ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam thời kỳ 1969-1975; Di tích Tháp Chót Mạt; Di tích Địa điểm Ban Dân y TW Cục miền Nam tại huyện Tân Biên
- + Di tích Căn cứ Xứ ủy Nam bộ (X40 đồng Rùm); Di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City, tại huyện Tân Châu.

## 2). Về thể thao

*Thế dục thể thao quần chúng:* Trong những năm qua, việc thực hiện các quy định pháp luật về thể dục thể thao (TDTT) được triển khai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đạt những hiệu quả nhất định, phong trào TDTT quần chúng được duy trì và phát triển sâu, rộng với nhiều hoạt động phong phú, đa dạng, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Cụ thể:

- Tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên đến năm 2016 là 33%;
- Số hộ gia đình thể thao là 26%.
- Đặc biệt phong trào thể dục thể thao trong các nhà trường được duy trì bền vững, với 100% số trường đảm bảo chương trình giáo dục thể chất nội khóa có chất lượng.

*Phát triển thể thao thành tích cao:* Thể thao thành tích cao cũng có những bước tiến, mặc dù với nguồn kinh phí còn khó khăn, khiến không thể tham gia đầy đủ các giải đấu khu vực và quốc gia, tuy nhiên với sự quan tâm và đầu tư của tỉnh, cùng hiệu quả trong công tác đào tạo và huấn luyện VĐV, thể thao thành tích cao Tây Ninh vẫn tiếp tục duy trì khá ổn định thành tích của mình tại các giải đấu khu vực, quốc gia và quốc tế. Cùng với bóng đá, nhiều môn thể thao thành tích cao khác của Tây Ninh cũng duy trì và nâng cao được thành tích của mình, trong đó môn võ Taekwondo, võ Cổ truyền vẫn chứng tỏ là môn thể thao mũi nhọn, khi giành được nhiều tấm huy chương trên đấu trường thể thao quốc gia và quốc tế

Kết quả xã hội hóa, trong hoạt động thể dục thể thao:

- Thực hiện chủ trương khuyến khích xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao, đã có nhiều doanh nghiệp, mạnh thường quân, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động và kinh doanh trên lĩnh vực thể dục thể thao; nhiều doanh nghiệp đã tham gia tài trợ cho các giải thể thao thành tích cao.

- Công tác XHH TDTT trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển và đạt hiệu quả cao. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 600 cơ sở hoạt động thể dục thể thao thuộc các môn thể thao như: Bơi lội, cầu lông, bóng bàn, bóng đá mini, thể dục thẩm mỹ, bóng chày, billiards, patin, yoga, võ thuật... các cơ sở thể thao tổ chức hoạt động theo đúng quy định pháp luật và khá hiệu quả. Trong đó, có nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao có sự đầu tư kinh phí lớn về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện; xây dựng cơ sở rộng rãi, thoáng mát, thu hút nhiều người tham gia tập luyện; đáp ứng nhu cầu rèn luyện thân thể, vui chơi, giải trí của Nhân dân; góp phần ổn định an ninh, trật tự xã hội ở địa phương. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ hồ bơi đã phối hợp tốt với cơ quan chuyên môn thể dục thể thao hướng dẫn kỹ năng bơi lội cho người dân, nhất là trẻ em, góp phần đẩy lùi tình trạng đuối nước trong thanh, thiếu niên. Nổi bật là khu dịch vụ thương mại giải trí Cà Na với cụm thể thao bao gồm hồ bơi, phòng

tập thể hình, sân quần vợt được đầu tư trên 10 tỷ đồng; khu thể thao thuộc Công ty Mai Anh - Kim Anh với 02 hồ bơi, 03 sân bóng đá mini cỏ nhân tạo và 01 sân bóng đá 11 người với vốn đầu tư 7.5 tỷ đồng; Công ty cổ phần Hải Đăng đã thành lập Câu lạc bộ Quần vợt chuyên nghiệp và đầu tư nâng cấp khu thể thao gồm 04 sân quần vợt và 02 hồ bơi phục vụ cho việc tập luyện và thi đấu các giải thể thao cấp khu vực, quốc gia, quốc tế; Hồ bơi Thành Khôi tại Thị trấn Tân Biên, Hồ bơi tại xã Mỹ Công – huyện Tân Biên, Hồ bơi tại xã Suối Dây, xã Tân Hiệp huyện Tân Châu do tư nhân đầu tư trên 05 tỷ đồng/ 01 hồ...

- Từ năm 2015 đến nay tỉnh đã cấp 41 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh lĩnh vực thể dục, thể thao cho 15 doanh nghiệp kinh doanh thể thao chủ yếu là ở các môn: Bơi lội, thể hình - fitness, yoga, quần vợt, bóng đá, võ thuật. Ngoài ra Tỉnh hiện có 08 liên đoàn, hội, câu lạc bộ cấp tỉnh (*được thành lập theo Nghị định số 45/2010/NĐ-CP*): Liên đoàn cầu lông, Liên đoàn Bóng đá, Liên đoàn Quần vợt, Liên đoàn Lân Sư Rồng, Hội Vovinam, Hội Thể dục dưỡng sinh, Câu lạc bộ Mô tô thể thao, Câu lạc bộ Bóng bàn. Có 02 Câu lạc bộ cấp huyện: Câu lạc bộ Xe đạp, Câu lạc bộ Bơi lội; các tổ chức XHNN này đã có những đóng góp tích cực trong việc phát triển TDTT tỉnh nhà.

### (3). Giáo dục và đào tạo

*Về mạng lưới cơ sở giáo dục:* mạng lưới trường, lớp ngành học mầm non, phổ thông tỉnh Tây Ninh đã được quy hoạch và phát triển theo hướng bền vững. Tổng số đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo tại thời điểm tháng 12 năm 2019 là 510 đơn vị, giảm 15 đơn vị so thời điểm đầu năm 2019, trong đó tăng đơn vị thuộc bậc giáo dục mầm non đồng thời giảm 09 đơn vị bậc tiểu học do sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, ít học sinh.

*Đối với giáo dục mầm non:* Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi trên địa bàn toàn tỉnh. Huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đạt 13,77%, trẻ trong độ tuổi mẫu giáo đạt 71,3% (tỷ lệ này còn thấp so với cả nước). Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia là 49 trường, đạt tỉ lệ 41,8%.

*Đối với giáo dục phổ thông:*

- Toàn tỉnh hiện nay có 227 trường tiểu học. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 44,0% (97 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 05 trường đạt mức độ 2); Tỷ lệ lưu ban 1,01%, Tỷ lệ bỏ học 0,07%, Tỷ lệ hoàn thành cấp học 99,9%.

- Trung học cơ sở: Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 50,4% (52 trường đạt chuẩn); Tỷ lệ lưu ban 0,19%, Tỷ lệ bỏ học 0,29%, Tỷ lệ hoàn thành cấp học 99,0%, Tỷ lệ xét tốt nghiệp 99,5%.

- Trung học phổ thông: Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 26,9% (07 trường đạt chuẩn); Tỷ lệ lưu ban 0,78%, Tỷ lệ bỏ học 1,04%, Tỷ lệ hoàn thành cấp học 95,0%, Tỷ lệ tốt nghiệp 94,2%.

- Tỷ lệ đi học THPT đúng độ tuổi (15-17 tuổi) đạt 66,7% so với dân số độ tuổi, bình quân 40,4 học sinh/1lớp. Phân luồng học sinh sau THCS có 84,4% học sinh tốt nghiệp tiếp tục vào học lớp 10, có 24/95 xã, phường, thị trấn duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học.

- Giáo dục thường xuyên: Tỷ lệ 3,71% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các trung tâm giáo dục thường xuyên, Tỷ lệ người độ tuổi từ 15-35 tuổi biết chữ 99,9%, từ 36 tuổi trở lên biết chữ 98,3%. Có 38 trung tâm ngoại ngữ, tin học giảng dạy tin học và ngoại ngữ. Cơ bản hệ thống giáo dục thường xuyên đáp ứng được nhu cầu học tập của



xã hội, giúp người lao động tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống (đạt mục tiêu của tỉnh đến năm 2015 và mục tiêu Chiến lược đến năm 2020).

- *Chất lượng giáo dục toàn diện* được nâng lên, bình quân 5 năm Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99%, học sinh tốt nghiệp THCS đạt trên 98%, học sinh tốt nghiệp THPT đạt 96% (tương đương với mặt bằng chất lượng chung cả nước). Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở tiểu học đạt bình quân 97,6% (đã đạt mục tiêu Chiến lược đến năm 2020). Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp tiểu học 0,06%, THCS 0,25%, THPT 1,04%.

- *Hệ thống cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo còn một số hạn chế* nhất định; tỷ lệ tăng dân số toàn tỉnh bình quân 5 năm là 0,7% (khu vực thành thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế tăng 3,0%), trong đó, cơ cấu dân số chuyển dịch về vùng thành thị tăng nhanh (năm 2013 tăng dân số khu vực thành thị 15,7% đến năm 2014 tăng lên 19,42% và năm 2015 tăng lên 22,2%). Dân số tăng cơ học với tỉ lệ cao và nhanh đã tạo ra nhiều khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân và nâng cao chất lượng giáo dục. Hầu hết bà con kiều bào Campuchia di cư về sống tại các huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu đều có con em chưa đến trường, không biết chữ, gia đình khó khăn. Đây là áp lực lớn cho ngành trong công tác phổ cập, vận động học sinh đến trường và tổ chức giảng dạy, thực hiện chính sách xã hội.

#### (4). *Y tế và chăm sóc sức khỏe*

*Về ngân sách sự nghiệp cho ngành y tế*, năm 2010 tổng chi cho sự nghiệp y tế là 196.226 triệu đồng chiếm tỷ lệ khoảng 3,28% tổng chi ngân sách của tỉnh, đến năm 2020 chi cho sự nghiệp y tế tăng gần 2,5 lần mức chi năm 2010, đạt 477.002 triệu đồng và chiếm 3,07% tổng chi ngân sách của tỉnh tổng chi ngân sách của tỉnh. Ngân sách y tế bình quân đầu người cũng liên tục gia tăng trong giai đoạn vừa qua, năm 2020 ngân sách y tế bình quân đầu người tăng hơn 2,2 lần so với năm 2010.

*Về nhân lực y tế ngành y tế*: Năm 2020, tổng số nhân lực y tế tại các cơ sở là 3.217 người, tăng 17,40% so với năm 2019, trong đó 2.787 người làm việc trong ngành y, tăng 18,09%, bác sĩ là 836 người, tăng 40,26%; số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân năm 2020 là 7,5 người, tăng so với bình quân 5,1 người của năm 2019, 4,6 người năm 2015 và 5,5 người năm 2010.

*Về cơ sở vật chất, mạng lưới và trang thiết bị y tế*: Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 là 118 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện; 8 phòng khám đa khoa khu vực; 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh tại các cơ sở y tế là 3.120 giường, tăng 15,21% so với năm 2019, trong đó có 2.650 giường trong các bệnh viện, tăng 19,20% so với năm 2019. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý bình quân trên 1 vạn dân năm 2020 là 25 giường bệnh, tăng so với bình quân 23 giường bệnh của năm 2019, 22 giường năm 2015 và 18 giường năm 2010.

#### (5). *Khoa học công nghệ*

*Vốn đầu tư cho ngành KH&CN* hàng năm của tỉnh trong cả giai đoạn rất thấp. Năm 2010, chi sự nghiệp khoa học, công nghệ của tỉnh đạt 12.762 triệu đồng (chiếm 0,21% tổng chi ngân sách), đến năm 2015 là 22.896 triệu đồng (chiếm 0,21% tổng chi ngân sách), và năm 2020 là 22.908 triệu đồng (chiếm 0,15% tổng chi ngân sách). . Phần thực hiện (giải ngân) lại thấp hơn so với kế hoạch nên đã thấp còn thấp hơn trong thực tế. Ngoài ra, vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ phân bổ thực hiện ở cấp huyện, thị rất thấp so với ở cấp tỉnh.

Về trình độ nhân lực phát triển khoa học công nghệ, mặc dù đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh có trình độ đại học, trên đại học ngày càng tăng nhưng số người có năng lực nghiên cứu triển khai, ứng dụng KH&CN chưa nhiều. Tỉnh chưa có chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành nghề khác ... Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện có 01 tổ chức KH&CN công lập: Trung tâm KH&CN (trực thuộc Sở KH&CN); 03 tổ chức KH&CN ngoài công lập và 02 chi nhánh của tổ chức KH&CN công lập. Tuy nhiên, Tổ chức KH&CN công lập của tỉnh chưa xây dựng được các dịch vụ KH&CN chủ lực, chưa trở thành đơn vị nòng cốt trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

#### *(6). Quốc phòng an ninh*

Tây Ninh có đường biên giới dài 240 km, tiếp giáp với 03 tỉnh Svây Riêng, Prây Veng, T'bung Kh'mun thuộc Vương quốc Campuchia. Với 3 cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài, Xa Mát và Tân Nam; 3 cửa khẩu chính là Cà Tum, Chàng Riệc, Phước Tân và 10 cửa khẩu phụ (gần đây nhất là cửa khẩu quốc tế Tân Nam thuộc xã Tân Bình, huyện Tân Biên đã chính thức hoạt động vào cuối tháng 5/2021). Bên cạnh đó, Tây Ninh có địa hình tương đối bằng phẳng; riêng tại khu vực biên giới có nhiều đường mòn, lối mở... Vì vậy, Tây Ninh là địa bàn rất quan trọng, không chỉ là một đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ, du lịch, thương mại giữa các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông, giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mà còn là một vị trí chiến lược về quốc phòng - an ninh.

Trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại tỉnh Tây Ninh những năm gần đây, nhu cầu về sử dụng đất để phát triển đầu tư đang tạo áp lực lớn về sự cân bằng giữa mục tiêu phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có về không gian đất đai, tài nguyên cho phát triển kinh tế và bảo đảm QPAN trên địa bàn. Bên cạnh đó, quá trình đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, đặc biệt là phát triển hạ tầng giao thông tại Tây Ninh cũng kéo theo tình trạng di dân tự do đã tác động đáng kể đến khu vực địa hình có giá trị về QPAN, ảnh hưởng không nhỏ đến việc quản lý đất quốc phòng, an ninh ở địa phương. Do đó, về toàn diện và lâu dài, tăng cường quốc phòng an ninh cho sự phát triển của Tây Ninh đòi hỏi phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng lực lượng, thế trận quốc phòng - an ninh của vùng lãnh thổ và liên kết giữa các vùng với nhau (Tây Nguyên, Tây Nam Bộ) trong thế trận phòng thủ chung. Đặc biệt, cần nhạy bén, sáng tạo trong việc tranh thủ, lồng ghép và phát huy hiệu quả mọi nguồn lực trong thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch xây dựng, phát triển các khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn trọng điểm một cách hiệu quả; lấy thước đo các chỉ số về kinh tế và chỉ số ANQP để đánh giá mức độ và sự hiệu quả trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

## **CHƯƠNG 3.**

### **ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH VỚI QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **3.1.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn**

###### **3.1.1.1. Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

###### *(1). Quan điểm*

- Phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Phát huy tối đa lợi thế của quốc gia, vùng, địa phương; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

- Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; coi văn hóa là trụ cột trong phát triển bền vững, lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, là yếu tố quyết định; ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng, đột phá;

###### *(2). Mục tiêu tổng quát*

Phân đầu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển toàn diện nguồn nhân lực, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên.

### (3). Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế: phân đầu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước bình quân đạt khoảng 7,0%/năm giai đoạn 2021 - 2030. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 50%.

- Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung phát triển 2 vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với 2 cực tăng trưởng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

- Phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; phân đầu từ 3 - 5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hoá; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

- Về xã hội: duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con); quy mô dân số đạt khoảng 105 triệu người. Chỉ số HDI duy trì ở mức trên 0,7. Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%. Nâng cao chất lượng việc làm, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 32 m<sup>2</sup>. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 8 - 10 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 16 - 26%.

- Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Phân đầu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hoá, gồm: trung tâm văn hoá hoặc trung tâm văn hoá - nghệ thuật, bảo tàng và thư viện.

- Về môi trường: tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%, trong đó tỷ lệ xử lý thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 50%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm còn 10% so với lượng chất thải được thu gom; tỷ lệ tái chế rác thải hữu cơ đạt 100% ở đô thị và 70% ở nông thôn. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực để phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về “0” vào năm 2050.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng: hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông đường bộ Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn của đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường ven biển), các trục giao thông Đông - Tây quan trọng, phấn đấu có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không quốc tế lớn, các tuyến đường sắt kết nối với các cảng biển lớn, đường sắt đô thị; phấn đấu xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao trên tuyến Bắc - Nam; phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm thiểu chi phí logistics.

- Về quốc phòng, an ninh: bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

### ***3.1.1.2. Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường***

#### ***(1). Quan điểm***

- Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

- Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. Vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế.

- BĐKH là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ 21. Ứng phó với BĐKH phải được đặt trong mối quan hệ toàn cầu; không chỉ là thách thức mà còn tạo cơ hội thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với BĐKH, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

- Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh tài nguyên. Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế.

- Môi trường là vấn đề toàn cầu. Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

### (2). Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2020, về cơ bản, chủ động thích ứng với BĐKH, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

- Đến năm 2050, chủ động ứng phó với BĐKH; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực.

### (3). Mục tiêu cụ thể

Về ứng phó với BĐKH:

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát BĐKH của các cơ quan chuyên môn. Hình thành cho mỗi thành viên trong xã hội ý thức chủ động phòng, tránh thiên tai, thích ứng với BĐKH. Giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra.

- Về quản lý tài nguyên :

- Đánh giá được tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng trên đất liền. Đạt được bước tiến quan trọng trong điều tra cơ bản tài nguyên biển.

- Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia. Ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước ngọt và tài nguyên rừng; nâng cao hiệu quả sử dụng nước tính trên một đơn vị GDP. Bảo đảm cân đối quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; giữ và sử dụng linh hoạt 3,8 triệu ha đất chuyên trồng lúa nhằm bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Khai thác hiệu quả và bền vững sinh thái, cảnh quan, tài nguyên sinh vật. Hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới lên trên 5% tổng năng lượng thương mại sơ cấp; giảm tiêu hao năng lượng tính trên một đơn vị GDP.

- Về bảo vệ môi trường :

- Không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; 70% lượng nước thải ra môi trường lưu vực các sông được xử lý; tiêu huỷ, xử lý

trên 85% chất thải nguy hại, 100% chất thải y tế; tái sử dụng hoặc tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt.

- Phân đầu 95% dân cư thành thị và 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Kiểm soát an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh. Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư. Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và khu vực nông thôn.

- Quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên, nâng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên lên trên 3 triệu ha; nâng độ che phủ của rừng lên trên 45%.

### **3.1.1.3. Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững**

#### **(1). Quan điểm**

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Việc xây dựng, thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

#### **(2). Mục tiêu tổng quát:**

Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, công bằng, dân chủ, văn minh và bền vững.

#### **(3). Mục tiêu phát triển:**

- Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi.
- Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.
- Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai.
- Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất.

### **3.1.1.4. Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.**

#### **(1). Quan điểm**

Bảo đảm có tầm nhìn dài hạn, tổng thể, đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; là quy hoạch tài nguyên đặc biệt, làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; bảo đảm tính liên vùng, liên tỉnh, kết nối giao thông, hành lang kinh tế ven biển, trọng điểm và quốc tế; gắn kết hữu cơ giữa đô thị và nông thôn; giữa yêu cầu công nghiệp hóa với nhu cầu đô thị hóa trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương;

Bảo đảm sự thống nhất từ trung ương đến địa phương, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh lương thực, an

ninh nguồn nước, tỷ lệ che phủ rừng; bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái, di tích lịch sử, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nhất là nhu cầu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số; định hướng cho không gian phát triển, khai hoang, lấn biển;

Phân bổ nguồn lực đất đai phù hợp cho từng thời kỳ, trên cơ sở nguyên tắc thị trường và phát triển bền vững; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên sự cân bằng và khả năng của hệ sinh thái, bảo vệ, phục hồi đất bị suy thoái, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; được phân kỳ để khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững, tiết kiệm, hiệu quả.

## *(2). Mục tiêu*

- Bảo đảm nhu cầu sử dụng đất để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo nền tảng để đến năm 2045 nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao;

- Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; giữ ổn định 3,5 triệu ha đất trồng lúa; bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%;

- Khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng; hạn chế tình trạng suy thoái đất; cải tạo, phục hồi diện tích đất bị thoái hóa gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### **3.1.1.5. Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

#### *(1). Quan điểm*

- Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng; bảo vệ môi trường phải dựa trên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa các cấp, các ngành, tận dụng cơ hội của quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

- Bảo vệ môi trường phải lấy bảo vệ sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Ưu tiên chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

#### *(2). Mục tiêu tổng quát*

Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến



đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

*(3). Mục tiêu tổng quát*

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 đạt  $\geq 80\%$ , đến năm 2030 đạt  $\geq 90\%$ .

- Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đến năm 2025 đạt 90%, đến năm 2030 đạt 95%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đến năm 2025 đạt 80%, đến năm 2030 đạt 90%.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đến năm 2025 đạt 95%, đến năm 2030 đạt 98%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đến năm 2025  $>30$  đối với đô thị loại II trở lên; 10 đối với đô thị còn lại; đến năm 2030  $>50$  đối với đô thị loại II trở lên; 20 đối với đô thị còn lại.

- Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đến năm 2025 đạt 60%; đến năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đến năm 2025 đạt 92%; đến năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2025 đạt 95%; đến năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn đến năm 2025 đạt 65%; đến năm 2030 đạt 80%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42 – 43%.

**3.1.1.6. Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

*(1). Quan điểm*

- Đa dạng sinh học là vốn tự nhiên quan trọng - nền tảng để bảo đảm phát triển bền vững đất nước; bảo tồn đa dạng sinh học là một trong các giải pháp then chốt nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

- Bảo tồn đa dạng sinh học gắn với sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học góp phần giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Bảo tồn đa dạng sinh học là trách nhiệm của toàn xã hội, của các cơ quan quản lý, mọi tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tăng cường thể chế và thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý đa dạng sinh học từ Trung ương đến địa phương; ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các

hệ sinh thái; thực hiện tiếp cận quản lý tổng hợp hệ sinh thái và bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển.

*(2). Mục tiêu tổng quát*

Gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

*(3). Mục tiêu cụ thể*

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên bảo đảm đạt được các chỉ tiêu cơ bản sau: diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền phần đầu đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền; diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt từ 3 - 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia; 70% khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; các khu vực tự nhiên được quốc tế công nhận: 15 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), 14 khu dự trữ sinh quyển, 15 vườn di sản ASEAN; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định từ 42% - 43%; phục hồi được ít nhất 20% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái;

- Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu 100.000 nguồn gen;

- Đến năm 2050, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn thực sự hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững đất nước..

**3.1.1.7. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050**

*(1). Quan điểm*

- Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2030, hệ thống quy hoạch quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực.

- Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn.

- Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước biến đổi khí hậu; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

- Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước.

- Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh.

- Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.

### *(2). Mục tiêu tổng quát*

Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

### *(3). Mục tiêu cụ thể*

- Mục tiêu đến năm 2030: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014. Đến năm 2050: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014.

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao Chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom chiếm 10%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt ít nhất 15% so với tổng số xe buýt đang hoạt động và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%; ít nhất 10 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.

### **3.1.1.8. Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 được ban hành tại Quyết định 896/QĐ-TTg 2022**

#### *(1). Quan điểm*

- BĐKH là thách thức nghiêm trọng nhất đối với toàn nhân loại, ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi toàn diện đời sống xã hội toàn cầu. Là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, Việt Nam coi ứng phó với BĐKH là vấn đề có ý nghĩa sống còn.

- Ứng phó với BĐKH của Việt Nam phải gắn liền với phát triển bền vững, hướng tới nền kinh tế các-bon thấp, tận dụng các cơ hội để đổi mới tư duy phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức mạnh quốc gia.

- Tiến hành đồng thời các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để ứng phó hiệu quả với BĐKH, trong đó ở thời kỳ đầu thích ứng là trọng tâm.

- Ứng phó với BĐKH là trách nhiệm của toàn hệ thống; phát huy vai trò chủ đạo trong quản lý, điều hành của Nhà nước, nâng cao tính năng động, sáng tạo và trách nhiệm của khu vực doanh nghiệp, phát huy cao nhất sự tham gia và giám sát của các đoàn thể chính trị xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng dân cư; phát huy nội lực là chính, tận dụng hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế.

- Các giải pháp ứng phó với BĐKH phải có tính hệ thống, đồng bộ, liên ngành, liên vùng, trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với từng giai đoạn và các quy định quốc tế; dựa trên cơ sở khoa học kết hợp với kinh nghiệm truyền thống và kiến thức bản địa; tính đến hiệu quả kinh tế - xã hội và các yếu tố rủi ro, bất định của BĐKH.

- Chiến lược về BĐKH có tầm nhìn xuyên thế kỷ, là nền tảng cho các chiến lược khác.

## (2). Mục tiêu chung

Chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đóng góp tích cực và trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; tận dụng cơ hội từ ứng phó biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế.

## (3). Mục tiêu cụ thể

### a) Thích ứng với biến đổi khí hậu

Giảm mức độ dễ bị tổn thương và rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu thông qua nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

- Đến năm 2030:

+ Kiểm soát được tình trạng suy thoái tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo cân đối đủ nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế quan trọng.

+ Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu; phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản bền vững; bảo đảm an ninh lương thực và cân bằng dinh dưỡng quốc gia.

+ Bảo đảm độ che phủ rừng ít nhất 42%; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền, diện tích vùng biển và ven biển được bảo tồn đạt ít nhất 5% diện tích tự nhiên vùng biển của quốc gia.

+ Các công trình hạ tầng trọng yếu thích ứng với biến đổi khí hậu được hoàn thành với các tiêu chuẩn an toàn trước thiên tai, đặc biệt là các công trình phòng chống thiên tai, ngăn triều cường, xâm nhập mặn, công trình trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất, chống ngập úng ở các đô thị lớn.

+ Bảo đảm ít nhất 95% dân số được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 80% dân số được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; đáp ứng nhu cầu về phòng chống dịch, bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu.

+ Trình độ khoa học và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo sớm thiên tai ngang tầm các nước phát triển khu vực châu Á; năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai đạt ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực; đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ khí hậu cơ bản.

+ Bảo đảm 80% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn; hoàn thành di dời ít nhất 70% các hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn; đối với khu vực chưa thể di dời được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo để kịp thời sơ tán, giảm thiểu rủi ro khi xảy ra thiên tai; 100% các khu vực ngầm tràn được giám sát và cảnh báo độ sâu nước ngập.

- Đến năm 2050:

+ Quản lý hiệu quả tài nguyên nước và đất, cải thiện chất lượng môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm vững chắc an ninh tài nguyên nước quốc gia. Tiếp tục phát triển nền nông nghiệp thông minh hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và có giá trị gia tăng cao.

+ Giữ vững độ che phủ rừng ổn định ở mức 43% và đảm bảo lâm phân rừng quốc gia; nâng cao chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững; diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái.

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội được phát triển đồng bộ, hiện đại thích ứng hiệu quả với nước biển dâng và tác động của biến đổi khí hậu. Bảo đảm 100% dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 90% dân số được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

+ Trình độ, năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai tương đương với các nước phát triển; dịch vụ khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Khả năng chống chịu của các công trình phòng chống thiên tai được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

+ Mọi người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai và các rủi ro khí hậu; đảm bảo di dời 100% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn; 100% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở đảm bảo an toàn. Bảo hiểm rủi ro thiên tai cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài sản của doanh nghiệp và xã hội.

b) Giảm phát thải khí nhà kính

Nỗ lực đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, tích cực đóng góp có trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Đến năm 2030, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU). Trong đó: Lĩnh vực năng lượng giảm 32,6%, lượng phát thải không vượt quá 457 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương (CO<sub>2</sub>đ); lĩnh vực nông nghiệp giảm 43,0%, lượng phát thải không vượt quá 64 triệu tấn CO<sub>2</sub>đ; lĩnh

vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 70% lượng phát thải và tăng 20% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -95 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ; lĩnh vực chất thải giảm 60,7%, lượng phát thải không vượt quá 18 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ; lĩnh vực các quá trình công nghiệp giảm 38,3%, lượng phát thải không vượt quá 86 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ. Các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 2.000 tấn CO<sub>2</sub>tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.

- Đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”; lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh. Trong đó: Lĩnh vực năng lượng giảm 91,6%, lượng phát thải không vượt quá 101 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ; lĩnh vực nông nghiệp giảm 63,1%, lượng phát thải không vượt quá 56 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ; lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 90% lượng phát thải, tăng 30% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -185 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ; lĩnh vực chất thải giảm 90,7%, lượng phát thải không vượt quá 8 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ; lĩnh vực các quá trình công nghiệp giảm 84,8%, lượng phát thải không vượt quá 20 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ. Các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 200 tấn CO<sub>2</sub>tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.

### **3.1.1.9. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

#### **(1). Quan điểm**

- Rừng vừa là tài nguyên, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng, có khả năng tái tạo, là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước, vừa là yếu tố quan trọng của môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường; đưa lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát huy tiềm năng về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh của các vùng, miền, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương và lợi ích của người dân. Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng.

#### **(2). Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật; thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh, thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về phát

triển bền vững. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

### *(3). Mục tiêu cụ thể*

#### *(a). Về kinh tế*

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp: 5,0% đến 5,5%/năm.
- Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản: 18 đến 20 tỷ USD vào năm 2025, 23 đến 25 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 5 tỷ USD vào năm 2025, đạt trên 6 tỷ USD vào năm 2030.
- Trồng rừng sản xuất: khoảng 340.000 ha/năm vào năm 2030.
- Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý, hiếm: bình quân 4.000 - 6.000 ha/năm.
- Phục hồi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: bình quân 15.000 ha/năm.
- Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phần đầu đạt 35 triệu m<sup>3</sup> vào năm 2025, 50 triệu m<sup>3</sup> vào năm 2030.
- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm.
- Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 0,5 triệu ha giai đoạn 2021 - 2025, trên 01 triệu ha giai đoạn 2026 - 2030.
- Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần và đến năm 2030 tăng 2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

#### *(b). Về xã hội*

- Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030; bảo đảm bình đẳng giới.
- Đến năm 2025 có 50% và đến năm 2030 có 80% số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa.
- Đến năm 2025, mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3,0%; đến năm 2030 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung cả nước.

#### *(c). Về môi trường*

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định; xây dựng một Việt Nam xanh.
- Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững; giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng; giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

### **3.1.1.10. Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

#### **(1). Quan điểm**

- Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường. Phát huy lợi thế, hiệu quả các nguồn lực (tài nguyên đất, nước, không khí, con người, truyền thống lịch sử, văn hóa) và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng nông thôn văn minh, có cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, hiện đại, đời sống cơ bản có chất lượng tiến gần đô thị; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, an ninh trật tự được giữ vững; phát triển môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế nông thôn đa dạng, chủ động tạo sinh kế nông thôn từ hoạt động phi nông nghiệp, tạo việc làm chính thức, thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa nông thôn, thành thị và giảm di cư lao động ra các thành phố lớn.

#### **(2). Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng, miền. Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh, trật tự được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

#### **(3). Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

- Tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản đạt bình quân từ 2,5 - 3%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt bình quân từ 5,5 - 6%/năm.

- Nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo bền vững. Thu nhập của cư dân nông thôn cao hơn 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 1 - 1,5%/năm.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%, tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo đạt trên 70%.

- Cả nước có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; trên 70% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 35% số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.



- Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn, phấn đấu giảm phát thải khí nhà kính 10% so với năm 2020. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 42%, diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 1 triệu ha.

### **3.1.1.11. Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

#### **(1). Quan điểm**

- Hoạt động thủy lợi có tầm nhìn dài hạn, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước; góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển ở thượng nguồn các lưu vực sông liên quốc gia và phát triển nội tại;

- Hoạt động thủy lợi phải bảo đảm hài hòa với nguồn nước, chủ động tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối nước giữa các mùa, vùng, lưu vực sông trên phạm vi toàn quốc;

- Hoạt động thủy lợi thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động sự tham gia của toàn xã hội, từng bước vận hành theo cơ chế thị trường;

- Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo sự liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác;

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tình huống bất lợi nhất; nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, bờ biển; bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du đập, hồ chứa nước thủy lợi.

#### **(2). Mục tiêu chính**

- Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh;

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

#### **(3). Mục tiêu cụ thể**

- Cấp nước:

+ Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước, như Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

+ Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

+ Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%;

+ Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

+ Cấp nước cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo có đông dân cư, dịch vụ nghề cá.

+ Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước:

+ Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp

+ Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác;

+ Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

+ Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

+ Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;

+ Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu;

+ Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

### **3.1.1.12. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững**

#### **(1). Quan điểm**

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia.

- Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

- Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

- Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng sâu, vùng xa và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.

- Khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.

## *(2). Mục tiêu tổng quát*

Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững.

## *(3). Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam*

- Mục tiêu 1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi.
- Mục tiêu 2. Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.
- Mục tiêu 3. Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi.
- Mục tiêu 4. Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.
- Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái.
- Mục tiêu 6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người.
- Mục tiêu 7. Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người.
- Mục tiêu 8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người.
- Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới.
- Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội.
- Mục tiêu 11. Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng.
- Mục tiêu 12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững.
- Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai.
- Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững.

- Mục tiêu 15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất.

- Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.

- Mục tiêu 17. Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững.

### **3.1.1.13. Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

#### **(1). Quan điểm**

- Biến đổi khí hậu là thách thức nghiêm trọng nhất đối với toàn nhân loại, ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi toàn diện đời sống xã hội toàn cầu. Là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, Việt Nam xem ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) là vấn đề có ý nghĩa sống còn.

- Ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức và cộng đồng; các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu được tiến hành có trọng tâm, trọng điểm.

- Trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, năng lượng, giao thông vận tải, du lịch và y tế cần phải lồng ghép yếu tố tác động do biến đổi khí hậu nhằm phát huy hiệu quả đầu tư của toàn xã hội.

- Thích ứng với những tác động, thách thức của biến đổi khí hậu song hành với tận dụng những cơ hội do các tác động của biến đổi khí hậu tạo ra để phát triển cơ sở hạ tầng.

- Ứng phó với biến đổi khí hậu phải trên cơ sở tăng cường năng lực quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật đi đôi với việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho công tác quản lý nhà nước và nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của toàn xã hội.

- Tăng cường hợp tác trong và ngoài nước, hợp tác công - tư (PPP) nhằm huy động mạnh mẽ và hiệu quả hơn mọi nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa.

#### **(2). Mục tiêu tổng quát**

Nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

#### **(3). Mục tiêu cụ thể:**

- Giai đoạn 2021 - 2025 tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu; chuẩn bị cơ sở pháp lý và điều kiện kỹ thuật nhằm thúc đẩy lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch; triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và những diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết.

- Trong giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu, phối hợp, lồng ghép các hoạt động trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế, cộng đồng và hệ sinh thái để tăng cường khả năng chống chịu, sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu. Tiếp tục nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu. Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích trong giảm nhẹ rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Xác định các giải pháp giảm thiểu tác động và tận dụng cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội

- Giai đoạn 2030-2050 sẽ phát huy kết quả đạt được của giai đoạn 2021 - 2030, tiếp tục tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người, cơ sở hạ tầng và các hệ thống tự nhiên, nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững quốc gia trong bối cảnh biến đổi khí hậu và an toàn trước thiên tai. Thực hiện lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu trong tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp tích cực với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

### ***3.1.1.14. Kế hoạch quốc gia thực hiện công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030***

#### ***(1). Quan điểm***

- Là một thành viên của Công ước Stockholm, Việt Nam có trách nhiệm và quyền lợi trong việc thực hiện các nội dung quy định tại Văn kiện Công ước và các quyết định của Công ước. Các nội dung chính gồm: Việt Nam có trách nhiệm xây dựng các quy định pháp luật, các chính sách, chiến lược và thực hiện các biện pháp quản lý để hạn chế, cấm và tiến tới loại trừ các chất POP. Các tổ chức, cá nhân liên quan tại Việt Nam có trách nhiệm quản lý an toàn, kiểm soát chất POP và vật liệu, sản phẩm, thiết bị, chất thải có chứa POP theo vòng đời, bao gồm kiểm soát việc xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, sử dụng, lưu giữ, phát thải, xử lý và tiêu hủy nhằm giảm tác động của chúng đối với môi trường và sức khỏe con người; rà soát, đánh giá việc quản lý, kiểm soát, giảm phát thải các chất POP; trao đổi, chia sẻ thông tin về việc thực hiện Công ước Stockholm với các bên liên quan; định kỳ báo cáo hiện trạng và kết quả quản lý, giảm phát thải theo yêu cầu đối với từng chất POP.

#### ***(2). Mục tiêu tổng quát***

Quản lý an toàn theo vòng đời, kiểm soát ô nhiễm, giảm phát thải, xử lý và tiến tới loại bỏ các chất POP ở Việt Nam nhằm đáp ứng các yêu cầu của Công ước Stockholm về các chất POP, góp phần bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, phát triển bền vững tại Việt Nam và hội nhập quốc tế.

#### ***(3). Mục tiêu cụ thể:***

- Tăng cường được năng lực thể chế, khung pháp lý và sự tham gia của các bên trong quản lý và thay thế các chất POP và hóa chất độc hại.

- Tăng cường được năng lực khoa học và công nghệ về quan trắc, xác định và quản lý các chất POP và hóa chất độc hại theo vòng đời với kiến thức, thông tin và hạ tầng kỹ thuật phù hợp.

- Nâng cao được nhận thức của các bên liên quan về các chất POP, hóa chất độc hại, sức khỏe môi trường liên quan đến các chất POP và các phương án quản lý (hạn chế sử dụng, thay thế, loại bỏ, xử lý, tiêu hủy) các chất POP.

- Điều phối, kết hợp được việc thực hiện Công ước Stockholm với các thỏa thuận môi trường có liên quan và hướng tới đáp ứng các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, mục tiêu phát triển bền vững; lồng ghép với việc quản lý hóa chất, chất thải và chiến lược phát triển bền vững của quốc gia.

- Kiểm soát các chất POP-BVTV đã bị cấm sử dụng và quản lý an toàn các loại hóa chất POP-BVTV theo quy định của Công ước Stockholm.

- Quản lý an toàn vật liệu, thiết bị có polychlorinated biphenyl (gọi tắt là PCB); chấm dứt sử dụng thiết bị có PCB nồng độ từ 50 mg/kg trở lên vào năm 2025.

- Kiểm soát, hạn chế sử dụng và quản lý an toàn các chất POP công nghiệp.

- Quản lý rủi ro, xử lý, phục hồi và quan trắc môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm dioxin từ chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam.

- Giảm liên tục lượng phát thải các chất UPOP từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dân sinh; quản lý rủi ro do các chất UPOP gây ra đối với môi trường và sức khỏe con người.

- Xác định, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường tại các khu vực tồn lưu, ô nhiễm các chất POP.

### **3.1.1.15. Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam**

#### **(1). Quan điểm**

Chủ động phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH) là tất yếu, phù hợp với xu hướng, yêu cầu tạo đột phá trong phục hồi kinh tế và thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG); góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chủ động thích ứng, chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Phát triển KTTH phải dựa trên cách tiếp cận mở, hướng nhiều hơn đến tạo dựng không gian và thuận lợi cho phát huy hiệu quả kinh tế, trên cơ sở tăng cường hợp tác quốc tế, bảo đảm huy động và sử dụng hiệu quả tri thức nhân loại, các thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, các nguồn lực cần thiết từ khu vực kinh tế tư nhân, các tổ chức quốc tế và các đối tác nước ngoài.

- Phát triển KTTH cần bảo đảm khẩn trương, thực chất, hiệu quả, khả thi, có kế thừa những thực tiễn tốt ở các nước và trong nước, và mạnh dạn thử nghiệm trong các lĩnh vực cụ thể, thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Tập trung ban hành các chính sách dài hạn nhằm khuyến khích, ưu đãi, tạo thuận lợi cho phát triển KTTH, gắn với lộ trình, kết quả cụ thể, đồng thời hoàn thiện cơ sở pháp lý vững chắc và tạo dựng sự linh hoạt, chủ động nhằm sớm phát huy mô hình KTTH theo cấp độ phù hợp ở các ngành, lĩnh vực, địa phương; tránh áp dụng rập khuôn, đồng nhất KTTH cho toàn bộ nền kinh tế.

- Phát triển KTTH bền vững trên cơ sở nâng cao nhận thức, sự chủ động, phát huy đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

### *(2). Mục tiêu tổng quát*

Phát triển KTTH nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả, tính gắn kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng trước các cú sốc từ bên ngoài, nhằm góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

### *(3). Mục tiêu cụ thể*

- Góp phần cụ thể hóa mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP ít nhất 15% vào năm 2030 so với năm 2014, hướng tới mục tiêu phát thải ròng về “0” vào năm 2050.

- Tăng cường nhận thức, sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với mô hình KTTH; đẩy mạnh ứng dụng mô hình KTTH thúc đẩy xanh hóa các ngành kinh tế. Đến năm 2025, các dự án KTTH bước đầu đi vào thực hiện và phát huy hiệu quả kinh tế, xã hội, công nghệ và môi trường; đóng góp vào phục hồi các tài nguyên tái tạo được, giảm tiêu hao năng lượng, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, tỷ lệ che phủ rừng, tăng cường tỷ lệ tái chế rác thải, tăng cường tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và công nghiệp xuất khẩu. Đến năm 2030, các dự án KTTH trở thành một động lực chủ yếu trong giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp, có năng lực tự chủ phần lớn hoặc toàn bộ nhu cầu năng lượng dựa trên năng lượng tái tạo, và trong tăng cường tỷ lệ che phủ rừng.

- Mô hình KTTH hỗ trợ xây dựng lối sống xanh, khuyến khích phân loại rác thải và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Đến năm 2025, tái sử dụng, tái chế, xử lý 85% lượng chất thải nhựa phát sinh; giảm thiểu 50% rác thải nhựa trên biển và đại dương so với giai đoạn trước đây; giảm dần mức sản xuất và sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Tăng đáng kể năng lực tái chế rác thải hữu cơ ở đô thị và nông thôn. Nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân trong sản xuất, tiêu thụ, thải bỏ chất thải nhựa, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn thông qua các mô hình KTTH đạt 50%; 100% rác thải hữu cơ ở đô thị và 70% rác thải hữu cơ ở nông thôn được tái chế; không làm phát sinh việc chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt từ các mô hình KTTH ở đô thị; tối đa hóa tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định ở các khu đô thị.

- Mô hình KTTH góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực, cải thiện năng suất lao động và thu nhập của người lao động từ KTTH.

### **3.1.1.16. Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030**

#### **(1). Quan điểm**

- Quy hoạch chất thải rắn tỉnh Tây Ninh phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Tiếp cận phương thức quản lý chất thải rắn của các nước tiên tiến trên thế giới hiện nay, đồng thời phải phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Quy hoạch quản lý chất thải rắn theo hướng liên đô thị; quy hoạch xử lý chất thải rắn tỉnh nhằm phòng ngừa, giảm thiểu chất thải tại nguồn; tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm thiểu khối lượng chất thải phải chôn lấp; đáp ứng nhu cầu thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn theo từng giai đoạn.

#### **(2). Mục tiêu tổng quát**

- Xây dựng chiến lược quản lý tổng hợp Chất thải rắn trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, nhằm đảm bảo cho Tây Ninh phát triển trong quá trình phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Xây dựng mạng lưới các trung tâm xử lý chất thải rắn tỉnh, đảm bảo xử lý triệt để, tái chế, tái sử dụng chất thải hạn chế chôn lấp, nâng cao hiệu quả công tác xử lý chất thải rắn.

- Phấn đấu đến năm 2030, hệ thống quản lý tổng hợp chất thải rắn được xây dựng, theo đó chất thải rắn được phân loại tại nguồn, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công cụ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, hạn chế khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp đến mức thấp nhất, nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường, Chất thải rắn nguy hại được quản lý và xử lý theo các phương pháp phù hợp.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững.

#### **(3). Mục tiêu cụ thể**

- Các chỉ tiêu đến năm 2030 như sau:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý 100%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định: 85%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.

### **3.1.2. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường**

#### **3.1.2.1. Quan điểm phát triển trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh**

Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 phải nằm trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tây Ninh cần tận dụng ưu thế địa phương để chuyển thành động lực tăng trưởng và phát triển cho tỉnh và cả vùng thông qua việc tham gia chuỗi giá trị và cụm ngành



của khu vực. Quan điểm phát triển kinh tế-xã hội đã được trình bày cụ thể tại mục 1.4.1.2.

### **3.1.2.2. Mục tiêu bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh Tây Ninh**

Trên cơ sở nhận dạng các căn cứ ở trên, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan đến các vấn đề môi trường chính đã xác định ở trên như trình bày như sau:

- Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt, dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, các vùng đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương trong vùng và khu vực lân cận, chủ động hội nhập quốc tế.

- + Tỷ lệ che phủ rừng từ 16,4% trở lên.
- + Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 50%; Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.
- + Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 95%
- + Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 53%.
- + 100% số xã đạt nông thôn mới, 100% số huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Đánh giá sự phù hợp các quan điểm, mục tiêu của QH được đề xuất với các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường trong các văn bản đã nêu tại mục 3.1 được chi tiết tại bảng 3.1 như sau:

Bảng 3.1. Đánh giá sự phù hợp của Quy hoạch với các văn bản pháp luật liên quan

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
1	<b>Quan điểm quy hoạch</b>		
1.1	Phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm hài hòa, cân đối giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung phát triển vùng động lực phía Nam và vùng trung tâm. Chú trọng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.	Phù hợp với quan điểm về phát triển bền vững tại Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ: Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia.	- Phát triển kinh tế nhanh phải lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó có định hướng phát triển bền vững về môi trường.
1.2	Nâng cao năng lực, hiệu quả quản trị công, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Chính quyền kiến tạo, liêm chính, năng động, sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả, tận tâm, tận lực phục vụ nhân dân và doanh nghiệp, tạo động lực, khai thác tối đa nguồn lực, tạo bước đột phá thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững. Chủ động, tích cực tham gia quá trình chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ, xây dựng chính quyền điện tử góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, cải	- Phù hợp với mục tiêu đặt ra trong Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. - Phù hợp với mục tiêu đặt ra về phát triển bền vững tại Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	- Phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh nhờ khai thác tối đa các lợi thế về vị trí và mối quan hệ vùng, trong đó có việc thu hút đầu tư trong lĩnh vực quản lý và xử lý môi trường.

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
	thiện môi trường đầu tư, cải thiện, nâng cao thứ hạng các chỉ số PCI, PAPI, PAR Index và DTI.		
1.3	<p><i>Xây dựng Tây Ninh xanh</i>: trong đó yếu tố xanh vừa là mục tiêu vừa là phương tiện phát triển của tỉnh. Từng bước chuẩn bị nguồn nhân lực, hạ tầng và chính sách để thực hiện quá trình thu hút vốn và công nghệ, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.</p> <p>Các nội dung thực hiện:</p> <p>Phát triển năng lượng tái tạo: Tây Ninh sẽ trở thành vùng trọng điểm sản xuất năng lượng tái tạo, cung cấp năng lượng sạch cho các ngành sản xuất, dịch vụ, thực hiện mục tiêu phát triển xanh bền vững.</p> <p>Giảm khí thải và tạo nguồn thu từ quỹ carbon: Tây Ninh hướng tới giảm khí thải và định hướng phát triển bền vững, phù hợp với mục tiêu chung giảm thiểu khí thải vào năm 2050 mà Việt Nam đã cam kết tại Hội nghị COP26</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp với quan điểm về phát triển bền vững tại Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ</li> <li>- Phù hợp với Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.</li> <li>- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050: “Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân”. đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh. Phù hợp với Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</li> <li>- Phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030:</li> <li>- Phù hợp với quan điểm của Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam tại Quyết định số 687/ QĐ-TTg ngày 7/6/2022.</li> </ul>	<p>- Phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh nhờ khai thác tối đa các lợi thế về vị trí và mối quan hệ vùng, trong đó có việc áp dụng khoa học, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường.</p>

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
	<p>Tây Ninh xanh để cải thiện vi khí hậu và thích ứng với Biến đổi khí hậu: Xây dựng các giải pháp giúp tỉnh Tây Ninh phát triển bền vững, thích ứng với Biến đổi khí hậu, vốn là mối đe dọa lớn với sự phát triển của Việt Nam nói chung và các tỉnh Đông Nam Bộ nói riêng.</p> <p>Phát triển mô hình Kinh tế tuần hoàn: Với Kinh tế tuần hoàn, doanh nghiệp có thể tối ưu hóa nguyên vật liệu, giảm chi phí sản xuất, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Ngoài ra, các doanh nghiệp thực hiện mô hình này cũng có thể thu hút vốn tài trợ, đầu tư từ các quỹ và nhà đầu tư quốc tế. Kinh tế tuần hoàn của Tây Ninh có thể tập trung vào các sản phẩm có tiềm năng như chăn nuôi, khoai mì, mía để giảm giá thành và tạo thêm giá trị kinh tế cho chuỗi ngành hàng. Việc công tác với các đơn vị nghiên cứu tiên phong ở TPHCM có thể giúp Tây Ninh có thêm nguồn tài trợ để xây dựng các thí điểm trên địa bàn tỉnh để giúp nâng cao nhận thức về lợi ích và tạo động</p>	<p>- Phù hợp với quan điểm của Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu năm 2022.</p>	

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
	<p>lực cho sự chuyển đổi sâu rộng sau 2030.</p> <p>Nông nghiệp sạch và nông nghiệp công nghệ cao: Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, giúp tăng giá trị sản phẩm, hướng tới nhóm khách hàng trung lưu, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của các sản phẩm chủ lực và đặc sản địa phương đồng thời thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.</p>		
1.4	<p><i>Chủ động gia nhập thị trường:</i> Tích cực xây dựng, định vị thương hiệu sản phẩm địa phương hướng đến phân khúc khách hàng cao cấp hơn để đem lại nguồn thu lớn hơn, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành thương mại dịch vụ vào GRDP của tỉnh. Việc tái định vị sản phẩm và phân khúc khách hàng đòi hỏi thay đổi tư duy từ kinh doanh/sản xuất đơn thuần sang kinh tế nông nghiệp, khuyến khích người nông dân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng tiên bộ khoa học công</p>	<p>- Phù hợp với Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035: “Phát triển ngành công nghiệp trên cơ sở huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài”.</p>	<p>- Đảm bảo ổn định kinh tế, trật tự an ninh xã hội, đáp ứng các mục tiêu phát triển môi trường bền vững</p>

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
	nghệ và quảng bá sản phẩm trên các kênh thương mại hiện đại và phi truyền thống như thương mại điện tử, khai thác hiệu quả thị trường xuất khẩu gắn với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới		
1.5	<i>Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng và an ninh</i> ; trong đó nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng - an ninh là điều kiện kiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm. Chủ động nắm chắc tình hình không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới. Mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.	- Phù hợp với quan điểm của Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững: “Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia.”.	Đảm bảo ổn định kinh tế, trật tự an ninh xã hội, đáp ứng các mục tiêu phát triển môi trường bền vững
<b>2</b>	<b>Mục tiêu quy hoạch</b>		
2.1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 9,5%/năm; Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%, công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 58%, dịch vụ chiếm 25% và	Phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030: (Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm) Phù hợp với Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm	- Đáp ứng mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, an sinh xã hội và tăng thu nhập người dân  - Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh giúp cho xã hội

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
	<p>thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%.</p> <p>GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 210 triệu đồng (tương đương 7.700 USD).</p> <p>Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 10,5%/năm.</p> <p>Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu từ 10%/năm trở lên.</p> <p>Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt 30%.</p>	<p>2035. (Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2025 đạt 7,0-7,5%/năm và giai đoạn 2026-2035 đạt 7,5-8,0%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021-2025 đạt 12,5-13% và giai đoạn 2026-2035 đạt 10,5-11%/năm).</p> <p>Phù hợp với Nghị quyết 41/NQ-TW ngày 15/11/2004 của Bộ chính trị về BVMT trong thời kỳ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: “Xây dựng nước ta trở thành một nước có môi trường tốt, có sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; mọi người đều có ý thức bảo vệ môi trường, sống thân thiện với thiên nhiên”.</p> <p>Phù hợp với Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 8 - 8,5%)</p>	<p>có thêm các điều kiện vật chất để đáp ứng các nhu cầu đặt ra của người dân</p>
2.2	<p>Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đạt đến năm 2030 đạt 80%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.</p>		
2.4	<p>Đến năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo &lt;0,5%</p>	<p>Phù hợp với Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030,</p>	<p>- Tăng số hộ thoát nghèo sớm hơn, đồng nghĩa với việc nâng</p>

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
		tầm nhìn đến năm 2050: “Nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo bền vững. Thu nhập của cư dân nông thôn cao hơn 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 1 - 1,5%/năm”.	cao thu nhập bình quân cho người dân.
2.5	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 50%; Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vượt chỉ tiêu đề ra trong với chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 (với 95% dùng nước HVS);</li> <li>- Phù hợp với mục tiêu Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (95%)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường nông thôn</li> </ul>
2.6	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị đến năm 2030 đạt trên 95%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp với mục tiêu đặt ra trong Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</li> <li>- Phù hợp với chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khắc phục, cải thiện môi trường, giảm ô nhiễm môi trường trong thời gian tới</li> </ul>
2.7	Tỷ lệ che phủ rừng từ 16,4% trở lên (đã loại bỏ cây cao su) 100 % các khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành 80% các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng	Phù hợp với mục tiêu chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 yêu cầu về các khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành 70%; 80% các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả.	



TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
	<p>được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả</p> <p>Diện tích rừng tự nhiên được duy trì ở mức hiện có và có kế hoạch bảo vệ và phục hồi hiệu quả: Duy trì mức hiện có;</p>		
2.8	<p>- Tỷ lệ đô thị hoá phấn đấu đạt 50% đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 53%</p>	<p>- Phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030: (tỷ lệ đô thị hóa &gt;50%)</p> <p>- Phù hợp chỉ tiêu đưa ra so với quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 (tỷ lệ đô thị hóa đến 2020 là 45%; năm 2025 là 50%)</p>	<p>- Cải thiện trình độ, chất lượng cuộc sống, chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tạo ra giá trị sản xuất lao động lớn hơn.</p>
2.9	<p>Khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, chủ động hội nhập, phát triển kinh tế, du lịch, năng lượng.</p>	<p>Phù hợp với mục tiêu tổng quát về phát triển bền vững tại Nghị quyết số 136/NQ-CP của Chính phủ: Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiên bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, công bằng, dân chủ, văn minh và bền vững.</p>	<p>- Đây là cơ hội đẩy nhanh các ngành kinh tế mũi nhọn, tuy nhiên các hoạt động này sẽ phải xem xét kỹ tác động đến môi trường</p>

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tây Ninh	Mức độ phù hợp với quan điểm, mục tiêu BVMT liên quan trong các văn bản	Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu BVMT
2.10	100% số xã đạt nông thôn mới, 100% số huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Phù hợp với Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. (Cả nước có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; trên 70% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 35% số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao).	Cơ sở hạ tầng được hoàn thiện nâng cao chất lượng đời sống cho người dân

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, năm 2023*

## **3.2. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH**

### **3.2.1. Cơ sở xác định vấn đề môi trường chính**

Việc xác định các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch quy hoạch tỉnh Tây Ninh (thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050) được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thực tiễn khai thác, sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 và định hướng sử dụng đến năm 2050;

- Hiện trạng và xu thế diễn biến trong quá khứ chất lượng môi trường tự nhiên (môi trường nước, không khí, đất và đa dạng sinh học) do tác động của những hoạt động phát triển các ngành kinh tế tỉnh Tây Ninh trong thời gian qua nhằm làm sáng tỏ:

+ Xu hướng ô nhiễm chất lượng môi trường (nước, đất, không khí) theo thời gian và các hoạt động hay nguồn gây tác động.

+ Xu hướng suy giảm đa dạng sinh học và các hoạt động hay tác nhân làm suy giảm đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

+ Xác định các vấn đề môi trường chính cần quan tâm, phân tích, đánh giá do xu hướng tiếp tục gia tăng ô nhiễm.

+ Xác định cụ thể các nguồn gây ô nhiễm lớn và các hoạt động kinh tế có ảnh hưởng đến môi trường trên diện rộng, có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế, định hướng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp và xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo từng giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2050 mà nội dung quy hoạch đề xuất. Xem xét các định hướng phát triển ngành nhằm xác định rõ:

+ Xác định các ngành, lĩnh vực mới phát sinh trong quy hoạch có ảnh hưởng đến chất lượng môi trường tự nhiên;

+ Xác định các ngành, lĩnh vực tiếp tục làm gia tăng mức độ tác động lên chất lượng môi trường;

+ Xác định được các thành phần môi trường chịu tác động lớn bởi các hoạt động đề xuất trong quy hoạch.

- Các ý kiến đóng góp từ các Sở, ban, ngành và các cơ quan quản lý môi trường tỉnh Tây Ninh tại các cuộc họp xin ý kiến và hội thảo tham vấn các vấn đề môi trường liên quan.

### **3.2.2. Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch**

Trên cơ sở các kết quả giám sát môi trường nhiều năm và báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016 – 2020, nhóm thực hiện ĐMC nhận định được một số vấn đề môi trường chính của tỉnh Tây Ninh cụ thể như sau:

#### *(1). Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước*

Tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chủ yếu gồm lượng nước tích trữ trong hồ chứa nước Dầu Tiếng và dòng chảy mặt hệ thống sông, kênh rạch, với 02 con sông lớn là sông Sài Gòn ở phía Đông và sông Vàm Cỏ Đông ở phía Tây. Ngoài các sông trên, hệ thống kênh rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tương đối dày đặc có tổng chiều dài 617 km, mật độ lưới sông trung bình là 0,314 km/km<sup>2</sup>. Sông Vàm Cỏ Đông

chảy qua địa phận tỉnh Tây Ninh có tổng chiều dài là 151 km. Sông Sài Gòn qua địa phận tỉnh Tây Ninh có tổng chiều dài là 135,2 km. Nguồn nước lưu vực sông Sài Gòn - Đồng Nai có tầm đặc biệt quan trọng đối với các tỉnh/thành phố trên lưu vực trong phát triển kinh tế xã hội: cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, giao thông thủy và hoạt động du lịch.

Ngoài ra, Tây Ninh có hồ chứa nước Dầu Tiếng giúp cân bằng sinh thái, phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp, cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt tiêu dùng và cho sản xuất công nghiệp. Hồ chứa nước Dầu Tiếng có diện tích 27.000 ha, có dung tích 1,58 tỷ m<sup>3</sup> nước tưới cho đồng ruộng tỉnh và các tỉnh lân cận. Nguồn nước ngầm ở Tây Ninh phân bố rộng khắp trên địa bàn, bảo đảm chất lượng cho sản xuất và đời sống của người dân.

Tổng lưu lượng nước dưới đất có thể khai thác là 50 – 100 m<sup>3</sup>/h. Vào mùa khô vẫn có thể khai thác đảm bảo sinh hoạt và sản xuất. Nguồn nước dưới đất phân bố rộng khắp trên địa bàn, với lưu lượng nước lớn, chất lượng tốt. Ở các huyện phía Nam của tỉnh có nguồn nước dưới đất gần mặt đất hơn các huyện phía Bắc. Nhìn chung nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu bị ô nhiễm thông số vi sinh. Một số vị trí có giá trị Coliform khá cao cần được tiếp tục theo dõi diễn biến ở những đợt quan trắc tiếp theo, các vị trí ghi nhận tình trạng nhiễm Coliform thường có độ sâu giếng khoan thấp dẫn đến nguồn nước mặt dễ bị nhiễm vào nguồn nước dưới đất

Tuy trữ lượng dồi dào, phong phú nhưng nguồn tài nguyên nước của tỉnh đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ gây suy giảm do biến đổi khí hậu cộng với tác động của con người thông qua các hoạt động khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản và nguồn nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, nước thải công nghiệp tại các cơ sở sản xuất chưa qua xử lý hoặc xử lý triệt để. Bên cạnh đó, việc quản lý khai thác nguồn nước chưa chặt chẽ do thiếu điều tra đánh giá chi tiết và quy hoạch; việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước chưa được chú trọng, các chủ hồ đập chưa xác định rõ trách nhiệm quản lý và gia tăng các hoạt động sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi nên một số hồ đã có dấu hiệu ô nhiễm gây ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước sinh hoạt.

Nguồn tài nguyên nước là có hạn trong khi nhu cầu sử dụng ngày càng cao để đáp ứng cho các mục tiêu phát triển. Đi cùng với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, mạnh trong giai đoạn tới là vấn đề gia tăng áp lực lên nguồn tài nguyên cả về số lượng lẫn chất lượng do gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa, tăng cường các mục tiêu nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ.

## *(2). Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng phát sinh chất thải rắn*

Trong thời gian qua, với lượng chất thải phát sinh ngày càng gia tăng trên địa bàn tỉnh, cùng với sự hạn chế về nguồn lực đầu tư, cơ sở hạ tầng xử lý, nhận thức về bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân chưa cao, thì vấn đề CTR đang là một trong những vấn đề rất cấp bách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, đặc biệt rác thải sinh hoạt đang là vấn đề nóng, phức tạp và bức xúc.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập trong công tác quản lý chất thải rắn hiện nay: ngày 28/02/2020, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành công văn số 360/UBND-KTTC yêu cầu các đơn vị thực hiện như sau: Tiếp tục thực hiện Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 22/3/2010 của UBND tỉnh quy định về phân cấp quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 56/2012/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 22/3/2010 của UBND tỉnh; Công văn số 2223/UBND-KTN ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; Công văn số

392/UBND-KTTC ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, đảm bảo an ninh an toàn tại các dự án rác thải trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1614/UBND-KTTC ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; Công văn số 2312/UBND-KTTC ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; Công văn số 2732/UBND-KTTC ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, vấn đề chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh đang là vấn đề rất được quan tâm gần đây. UBND tỉnh ban hành Công văn số 2274/UBND-KKTC ngày 21/9/2020 về tiếp tục tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa đề nghị các Sở/ban/ngành trên địa bàn tỉnh thực hiện các nội dung về tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 1987/KH-UBND ngày 16/8/2018 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1085/KH-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” và tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và các Công văn chỉ đạo của UBND tỉnh về việc quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn nói chung, rác thải nhựa nói riêng trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch số 2738/KH-UBND tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

Với áp lực dân số gia tăng, phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch, hệ thống các cơ sở y tế và mở rộng mạng lưới đô thị, khu dân cư tập trung trong thời gian đến sẽ tỷ lệ thuận với lượng rác thải phát sinh (bao gồm CTR thông thường và nguy hại). Các bãi chôn lấp của tỉnh cũng sẽ dẫn đến tình trạng quá tải, không đáp ứng được nhu cầu xử lý lượng lớn CTR trên địa bàn, trong khi quỹ đất dành cho các bãi chôn lấp là có hạn. Việc xử lý theo phương pháp chôn lấp thông thường không đảm bảo chất lượng vệ sinh nếu không thực hiện theo các quy trình xử lý hợp vệ sinh, do đó vấn đề gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xung quanh là không thể tránh khỏi.

### *(3). Ô nhiễm không khí*

Vấn đề ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm do các hoạt động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (khai thác khoáng sản, chế biến vật liệu xây dựng), giao thông vận tải và xây dựng cơ sở hạ tầng là một trong số những vấn đề đáng quan tâm trong công tác BVMT của tỉnh Tây Ninh.

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh hiện nay còn khá tốt. Tuy nhiên, tại các nút giao thông chính, các đô thị phát triển là những nơi có phương tiện giao thông lưu thông với mật độ cao, dân cư tập trung đông thì hàm lượng bụi và các khí độc có xu hướng cao hơn các nơi khác. Trong thời gian qua vấn đề kiểm soát chất lượng môi trường không khí trên địa bàn cũng kịp thời được quan tâm và chỉ đạo thực hiện, cụ thể UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 175/UBND-KT ngày 21/01/2021 về việc đề nghị các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện một số giải pháp cấp bách tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải trên địa bàn tỉnh.

Tại Tây Ninh, ngành năng lượng chủ yếu là phát triển các hệ thống truyền tải điện năng. Ngoài các tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, ngành điện cũng gây ra một số tác động đến chất lượng môi trường thông qua 02 khía cạnh là tiêu

thụ điện năng và phát triển hạ tầng mạng lưới điện. Chất ô nhiễm chính phát sinh từ quá trình tiêu thụ điện năng là KNK (CO<sub>2</sub>). Căn cứ vào hệ số phát thải (EF) của lưới điện Việt Nam là 0,5657 tCO<sub>2</sub>/MWh (Nguồn: Trung tâm Bảo vệ tầng Ôzôn - BTNMT, 2015), ước tính lượng KNK phát thải của lưới điện Tây Ninh năm 2020 là hơn 3,1 triệu tấn CO<sub>2</sub>. Có thể thấy, cùng với xu hướng phát triển, nhu cầu sử dụng năng lượng ngày càng tăng sẽ kéo theo lượng phát thải vào môi trường tăng lên, gây sức ép lên khả năng chịu tải của môi trường và sức khỏe của con người.

Mặc dù hiện tại môi trường không khí tỉnh chỉ ảnh hưởng bởi ô nhiễm bụi và tiếng ồn nhưng có thể thấy được với tốc độ phát triển của quá trình đô thị hóa, hoạt động giao thông vận tải và hoạt động công nghiệp trong tương lai, đặc biệt là trong các khu kinh tế, khu công nghiệp sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến môi trường không khí.

#### *(4). Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất*

Tính đến 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 404.125,3ha, Trong đó, diện tích đất: Đất nông nghiệp: 342.144 ha (chiếm 84,65% tổng diện tích tự nhiên) và Đất phi nông nghiệp: 62.021 ha (chiếm 15,35%). Tỉnh Tây Ninh có tài nguyên đất đai hạn chế để phát triển kinh tế trồng lúa nước do có ít đất phù sa, song lại giàu có về đất đỏ bazan và đất xám để phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại trồng cây hàng năm và lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, nhất là chăn nuôi đại gia súc. Tuy nhiên, cần phải bảo đảm phát triển hệ thống thủy lợi tưới tiêu tốt cho khu vực.

Sự gia tăng các hoạt động công nghiệp, xây dựng trong tương lai có thể gây ra những tác động về vật lý như xói mòn, nén chặt đất và phá hủy cấu trúc đất. Các chất thải rắn, lỏng và khí từ hoạt động của các ngành sản xuất đều có tác động đến đất. Việc phát triển các khu dân cư và các khu đô thị cũng có nguy cơ làm đất bị ô nhiễm cục bộ do chất thải sinh hoạt và chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất nhưng chưa được xử lý.

#### *(5). Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học*

Tài nguyên ĐDSH tỉnh Tây Ninh rất đa dạng và phong phú với các hệ sinh thái tự nhiên và độc đáo, nhiều loài động thực vật quý hiếm có giá trị được bảo tồn. Trong đó, VQG Lò Gò - Xa Mát, Khu rừng Văn hoá - Lịch sử Núi Bà, Khu rừng phòng hộ hồ chứa nước Dầu Tiếng;... là các khu vực đặc trưng cho ĐDSH và HST rừng của tỉnh, nổi tiếng với tính ĐDSH cao và cảnh quan hấp dẫn khách du lịch. Trong đó VQG Lò Gò - Xa Mát có tính đa dạng sinh học cao, với 934 loài thực vật, 42 loài thú, 203 loài chim, 59 loài bò sát, 25 loài lưỡng cư, 128 loài côn trùng và 89 loài cá. Trong đó, có nhiều loài động thực vật đang bị đe dọa tuyệt chủng ở cấp độ quốc gia và toàn cầu. Năm 2019 VQG đã được Hội đồng Bộ trưởng Môi trường các nước ASEAN công nhận là Vườn di sản ASEAN.

Quá trình phát triển KT-XH trong tương lai sẽ có những tác động lớn đến các hệ sinh thái đặc thù cũng như đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh. Với đặc thù phân bố và vai trò rất lớn của các hệ sinh thái rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đối với bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và những giá trị khác mà chúng đem lại về mặt sinh thái của Tây Ninh trong tương lai. Vì vậy, vấn đề duy trì cân bằng sinh thái và bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học là cấp bách.

Bảng 3.2. Danh mục các vấn đề môi trường đặc thù của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh

Stt	Các vấn đề môi trường đặc thù	Ký hiệu
1	Ô nhiễm không khí trong các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp	M1
2	Ô nhiễm, suy giảm tài nguyên nguồn nước do gia tăng dân số và phát triển kinh tế xã hội	M2
3	Ô nhiễm và suy thoái môi trường đất	M3
4	Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại từ quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, du lịch, thương mại.	M4
5	Gia tăng chất thải rắn công nghiệp thông thường	M5
6	Nguy cơ thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái,... của các hệ sinh thái tự nhiên do phát triển các ngành công nghiệp đô thị và giao thông	M6
7	Biến động môi trường văn hóa xã hội	M7
8	Suy giảm hệ sinh thái rừng tự nhiên và đa dạng sinh học: suy giảm số lượng loài nguy cấp, quý hiếm, loại được ưu tiên bảo vệ	M8

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

Từ việc phân tích chi tiết các nguồn gây tác động cũng như các yếu tố tác động chính đến môi trường của tỉnh Tây Ninh đã được trình bày tại Bảng 3.2, xác định và mã hóa các vấn đề môi trường đã được đề cập đến, bổ sung cập nhập thêm các vấn đề môi trường nổi bật từng đơn vị hành chính, cụ thể:

Bảng 3.3. Các vấn đề môi trường đặc thù đối với từng vùng kinh tế của tỉnh Tây Ninh

Ký hiệu	Vùng 1 (thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và một phần phía Nam huyện Dương Minh Châu)	Vùng 2 (TP Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, vùng phía Tây huyện Dương Minh Châu và một phần phía Đông huyện Châu Thành)	Vùng 3 (Tân Biên, huyện Tân Châu, phía Tây Châu Thành và phía Bắc Bến Cầu)
M1	x	x	x
M2	x	x	x
M3	x	x	x
M4	x	x	x
M5	x	x	x
M6		x	x
M7	x	x	x
M8		x	x

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

Như vậy, các vấn đề môi trường đặc thù mang tính phổ quát nhất do thực hiện QH đối với tỉnh Tây Ninh bao gồm: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8.

### 3.2.3. Lựa chọn các vấn đề môi trường chính

#### 3.2.3.1. Các tiêu chí lựa chọn vấn đề môi trường chính

(1) Là những vấn đề về môi trường và xã hội có tác động lớn khó đảo ngược và diễn ra trong thời gian dài;

(2) Là những vấn đề môi trường đã được nghiên cứu và chứng minh từ nhiều tài liệu trong và ngoài nước đã được công bố mà có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh;

(3) Là những vấn đề mang tính đặc thù đã được nghiên cứu, kiểm chứng trong thực tiễn trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

#### 3.2.3.2. Tổng hợp phân tích lựa chọn các vấn đề môi trường chính

Tổng hợp các vấn đề môi trường chính được trình bày trong Bảng 3.4.

Bảng 3.4. Tổng hợp các vấn đề môi trường được lựa chọn là vấn đề môi trường chính

Các vấn đề môi trường hiện tại của tỉnh	Các vấn đề môi trường đặc thù của Quy hoạch
(i) Ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước mặt như sông, suối, hồ; nước dưới đất tầng nông xuất hiện nguy cơ ô nhiễm.	i) Ô nhiễm, suy giảm chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp do việc tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng.
(ii) Suy giảm chất lượng môi trường không khí, ô nhiễm cục bộ về độ ồn, bụi lơ lửng tại các điểm nút giao thông lớn như trung tâm thành phố, thị trấn.	(ii) Ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước mặt và nước dưới đất do gia tăng dân số và sản xuất.
(iii) Đất sản xuất nông nghiệp có dấu hiệu suy thoái với hàm lượng kim loại nặng cao do lạm dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật.	(iii) Ô nhiễm tồn lưu kim loại nặng, hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật trong đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang đất nông nghiệp, phi nông nghiệp.
(iv) Phát sinh chất thải rắn, bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt và các loại chất thải khác; rác thải đô thị không được phân loại tại nguồn mà được thu gom chung, tỷ lệ rác chưa được thu gom vẫn còn tỷ lệ cao, hiệu quả xử lý thấp;	(iv) Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt (v) Gia tăng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (vi) Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái,... của các hệ sinh thái tự nhiên do phát triển các ngành công nghiệp đô thị và giao thông (vii) Biến động môi trường xã hội
(v) Tài nguyên rừng, đa dạng sinh học được quan tâm bảo vệ hơn song vẫn còn suy giảm do hậu quả khai thác quá mức lâu dài và các tác động chưa suy giảm.	(viii) Suy giảm các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động vật nguy cấp, quý hiếm, loại ưu tiên được bảo vệ

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

Trên cơ sở cách tiếp cận, các vấn đề môi trường có liên quan được liệt kê ở bảng 3.3 và các tiêu chí lựa chọn. Các vấn đề môi trường chính của quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nhận diện như sau:

+ Ô nhiễm không khí

+ Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước



- + Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn.
- + Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học.
- + Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất

Các vấn đề môi trường chính được xếp thứ tự bằng Phương pháp xác định ưu tiên theo thang điểm cơ bản (BPRS: Basic Priority Rating System), theo các tiêu chí sau:

- + Yếu tố A = Phạm vi của vấn đề (Size of the Problem)
- + Yếu tố B = Tính nghiêm trọng của vấn đề (Seriousness of the problem)
- + Yếu tố C= Ước lượng hiệu quả của giải pháp can thiệp (Estimated effectiveness of the problem).

Bảng 3.5. Thang điểm đánh giá các vấn đề môi trường chính được lựa chọn

<b>Yếu tố</b>	<b>Đặc điểm vấn đề</b>	<b>Thang điểm</b>
A - Phạm vi của vấn đề, tỷ lệ % dân số chịu ảnh hưởng trực tiếp của vấn đề	90% – 100%	9 hoặc 10
	70% – 80%	7 hoặc 8
	50% – 60%	5 hoặc 6
	20% – 30%	3 hoặc 4
	10% – 20%	1 hoặc 2
	Ít hơn 10%	0
B - Tính nghiêm trọng của vấn đề	Rất nghiêm trọng	9 hoặc 10
	Nghiêm trọng	6, 7 hoặc 8
	Tương đối nghiêm trọng	3, 4 hoặc 5
	Không nghiêm trọng	0, 1 hoặc 2
C- Ước lượng hiệu quả của giải pháp can thiệp	Rất hiệu quả 80% - 100%	9 hoặc 10
	Tương đối có hiệu quả 60% - 80%	7 hoặc 8
	Có hiệu quả 40% - 60%	5 hoặc 6
	Tương đối hiệu quả 20% - 40%	3 hoặc 4
	Tương đối không có hiệu quả 5% - 20%	1 hoặc 2
	Không có hiệu quả 0%	0

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, năm 2023*

Đánh giá xếp hạng các vấn đề môi trường chính được trình bày tại Bảng 3.6.

Bảng 3.6. Tổng hợp đánh giá xếp hạng các vấn đề môi trường chính

Stt	Vấn đề môi trường chính	Các yếu tố				Thứ tự ưu tiên
		A (0 – 10)	B (0 – 10)	C (0 – 10)	BPRS (A+2B)*C	
1	Ô nhiễm không khí	5	10	6	150	3
2	Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước	9	8	8	200	1
3	Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn	7	7	8	168	2
4	Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất	3	7	7	119	4
5	Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học	1	6	8	104	5

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, năm 2023*

Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo các Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh các năm từ 2016 - 2020, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế đề xuất trong quy hoạch. Trên cơ sở cách tiếp cận, các vấn đề môi trường chính có liên quan được liệt kê ở mục 3.4.2 và các tiêu chí lựa chọn. Các vấn đề môi trường chính của quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phân tích đánh giá và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên như bảng dưới đây:

Bảng 3.7. Danh mục các vấn đề môi trường chính của Quy hoạch

TT	Mã hiệu	Nội dung
1	MTC1	Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước
2	MTC2	Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn
3	MTC3	Ô nhiễm không khí
4	MTC4	Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất
5	MTC5	Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

### 3.3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH (PHƯƠNG ÁN 0)

#### 3.3.1. Xác định các nguyên nhân chính có khả năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện Quy hoạch

Trong thời điểm thực hiện Quy hoạch tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các xã, huyện trên địa bàn tỉnh đang và sẽ triển khai thực hiện nhiều chiến

lược, quy hoạch phát triển khác liên quan đến Quy hoạch đã được phê duyệt. Vì vậy, hoạt động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn sẽ tiếp tục gia tăng.

Đây chính là nguyên nhân có khả năng gây tác động đến môi trường khi không thực hiện Quy hoạch tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển khác liên quan đến QH quan trọng có thể tác động đến xu hướng của các vấn đề môi trường khi không thực hiện Quy hoạch cần phải kể đến, bao gồm:

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến 2020, tầm nhìn đến 2030.
- Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2025.

Trong trường hợp không thực hiện dự án quy hoạch thì do nhu cầu của xã hội các hoạt động về kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn diễn ra, tuy có thể với mức độ thấp hơn nhưng mức độ tác động về môi trường cũng có thể còn cao hơn do thiếu sự tổ chức quản lý với mục tiêu phát triển bền vững.

Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo các Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh các năm từ 2016 - 2020, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế đề xuất trong quy hoạch, các chuyên gia nhận thấy các vấn đề và nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện Quy hoạch được nhận diện là:

**1. Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước:** tài nguyên nước và chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh sẽ bị ảnh hưởng bởi các chất thải từ các hoạt động phát triển kinh tế xã hội tập trung vào các hoạt động như sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Quá trình phát triển đô thị hóa của dự án sẽ tập trung phát triển các đô thị tại thị xã Tây Ninh, huyện Gò Dầu, thị xã Trảng Bàng và thị xã Hòa Thành và một số thị trấn thị tứ khác, gia tăng lượng nước thải sinh hoạt đô thị và nước thải công nghiệp, gia tăng hàm lượng các chất hữu cơ cao, dễ bị phân hủy sinh học. Do vậy, đây sẽ là mối nguy hiểm cho môi trường nước mặt nếu không có các biện pháp xử lý trước khi đưa vào môi trường.

**2. Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn:** Với áp lực dân số gia tăng, phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch, hệ thống các cơ sở y tế và mở rộng mạng lưới đô thị, khu dân cư tập trung trong thời gian đến sẽ tỷ lệ thuận với lượng rác thải phát sinh (bao gồm CTR thông thường và nguy hại). Các bãi chôn lấp của tỉnh cũng sẽ dẫn đến tình trạng quá tải, không đáp ứng được nhu cầu xử lý lượng lớn CTR trên địa bàn, trong khi quỹ đất dành cho các bãi chôn lấp là có hạn. Việc xử lý theo phương pháp chôn lấp thông thường không đảm bảo chất lượng vệ sinh nếu không thực hiện theo các quy trình xử lý hợp vệ sinh, do đó vẫn đề gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xung quanh là không thể tránh khỏi.

**3. Ô nhiễm không khí:** môi trường không khí trên địa bàn tỉnh sẽ bị tác động mạnh do tăng hàm lượng các chất độc hại như CO, SO<sub>x</sub>, NO<sub>x</sub> và bụi; hàm lượng các chất độc hại tập trung cao ở các khu, cụm công nghiệp và lan tỏa ra các vùng phụ cận ảnh hưởng đến môi trường không khí trên địa bàn toàn tỉnh; nồng độ bụi sẽ ô nhiễm cao đối với các khu đô thị, các khu vực đầu mối giao thông. Tuy nhiên, để hạn chế ô nhiễm, dự án đã phân bố hợp lý các công trình phát triển khác nhau phù hợp kể cả về mật độ và vị trí công trình để giảm thiểu ô nhiễm đồng thời sẽ phối hợp với các cơ quan chuyên môn xử lý khắc phục tình trạng gia tăng ô nhiễm bởi khí thải độc hại và bụi từ các hoạt động công nghiệp, và giao thông vận tải.

**4. Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất:** Ảnh hưởng của dự án lên môi trường đất trước hết lên Quy hoạch sử dụng đất (cơ cấu sử dụng đất) và chất lượng môi trường đất, trong đó đất nông nghiệp liên tục có xu hướng giảm mạnh qua các thời kỳ phát triển do được chuyển đổi mục đích sang đất ở và đất chuyên dùng (đất giao thông, thủy lợi; đất KCN; đất SXKD khác) dưới áp lực mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại tỉnh là đất phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi); phát triển nhà ở đô thị; phát triển KCN và CCN tập trung sẽ tăng nhanh. Điều này sẽ dẫn đến hệ quả tiêu cực là đất nông nghiệp (sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản) sẽ bị suy thoái dần, bị quá tải và ô nhiễm do áp lực suy giảm diện tích, song phải liên tục nâng cao năng suất canh tác/đơn vị diện tích, cũng như do tác động của các yếu tố về chế độ canh tác và chất thải (như đất không được nghỉ ngơi, chịu tác động mạnh của dư lượng phân bón hoá học, thuốc BVTV, chất thải khác nhau,...). Mặt khác, sự phát triển của các đô thị - công nghiệp (làm phát sinh nhiều chất thải) và hiện tượng gia tăng xâm nhập mặn cũng gây nên các áp lực suy thoái đáng kể cho đất nông nghiệp. Đây là một thách thức lớn đối với mục tiêu phát triển nền nông nghiệp chất lượng cao và sinh thái bền vững của tỉnh.

**5. Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học:** Sự suy giảm tài nguyên rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn đã gây xói mòn, sạt lở đất dốc, giảm dòng chảy mặt, cạn nguồn sinh thủy, khô hạn lan rộng, gia tăng lũ quét và thiệt hại do thiên tai, lũ lụt. Hiện nay, tuy hiện trạng rừng và đa dạng sinh học đã được cải thiện tốt, từng bước phát triển và có xu hướng ổn định (bão hòa), song với áp lực cao từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2030, các nguy cơ suy giảm chất lượng tài nguyên rừng vẫn có thể xảy ra, nhất là việc rừng bị cháy, chặt phá, chiếm dụng và bị săn bắt trái phép các loài động vật hoang dã.

Vì vậy, việc bảo vệ và từng bước cải thiện chất lượng rừng phải song hành chặt chẽ để duy trì và tăng cường độ che phủ, bảo vệ đất đai khỏi bị xói mòn và rửa trôi, hạn chế lũ quét. Xu hướng chung là chuyển đổi một bộ phận cơ cấu rừng trồng thành rừng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn trái để tăng hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, bảo vệ đất khỏi bị xói mòn và rửa trôi. Bên cạnh đó, tài nguyên đa dạng sinh học đã bị khai thác quá mức, chịu tác động của các loại chất thải phát sinh, suy thoái và suy giảm do tác động chặt phá, chiếm dụng, săn bắn và khai thác trái phép xuất phát từ các yếu tố dân cư (con người), nhất là trong vùng đệm.

### **3.3.2. Dự báo, đánh giá xu hướng của các vấn đề môi trường chính**

#### **3.3.2.1. MTC1 - Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước**

(1). Nguyên nhân suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước

Các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước như sau:

- Ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, công nghiệp, NTTS, ... chưa được xử lý, thấm thấu mao dẫn vào các mạch nước dưới đất tầng nông;

- Dư lượng hoá chất BVTV, thuốc kháng sinh trong nông nghiệp, NTTS tích tụ trong môi trường đất thấm thấu theo nguồn nước bổ cập tài nguyên nước dưới đất;

- Khối lượng nước rò rỉ từ chất thải sinh hoạt, sản xuất công nghiệp - TTCN, chất thải chăn nuôi chưa được xử lý triệt để theo nguồn nước mưa, nước mặt đi vào đất.

- Sự gia tăng dân số theo tốc độ hiện nay thì việc khai thác sử dụng nguồn nước mặt và nước dưới đất để phục vụ sinh hoạt là một nhu cầu lớn.

## *(2). Dự báo xu hướng suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước*

### 1). Nước mặt

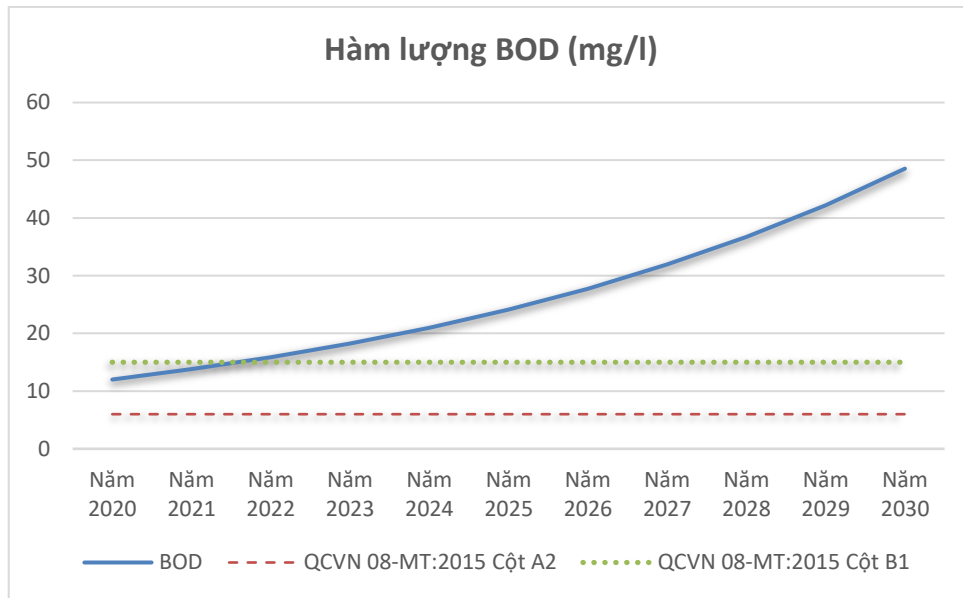
Mục tiêu phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện tại chú trọng vào tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, thực tế phát triển cho thấy các ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng cao, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm trong cơ cấu kinh tế. Cùng với ngành xây dựng, công nghiệp là ngành sản xuất quan trọng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế của tỉnh giai đoạn 2015 - 2020, tăng trưởng GRDP công nghiệp bình quân đạt 14,9%/năm. Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hàng năm 1,7%; năng suất cây trồng, vật nuôi được nâng lên; nhiều mô hình sản xuất mang lại hiệu quả cao. Xu hướng phát triển đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu và giống cây trồng, cơ cấu lại vùng sản xuất và diện tích sản xuất cây trồng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng (đất đai, nguồn nước, ...), đáp ứng nhu cầu thị trường và phát triển vùng nguyên liệu chế biến nông sản. Phát triển các hình thức sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, hướng tới đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ). Nguồn nước có hạn trong khi nhu cầu sử dụng ngày càng gia tăng sẽ gây nên các áp lực và suy giảm tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh tương lai.

Bên cạnh đó, nước thải từ các khu khai thác và chế biến của ngành thủy sản, chế biến khoai mì, cao su làm tăng lượng chất thải và gây ảnh hưởng đến môi trường nước. Hầu hết các cơ sở chế biến thủy sản đều chưa có hệ thống xử lý nước thải, các hộ đều xả chất thải trực tiếp ra công rãnh xung quanh chảy trực tiếp ra hệ thống mương thủy lợi chung và thoát ra sông. Nước thải từ các khu vực chợ, trường học, nuôi cá trên lòng sông,... đều chưa được xử lý triệt để đã gây ô nhiễm cục bộ cho những điểm tiếp nhận nước thải, gây nên mùi hôi thối, nơi phát sinh nguồn gây bệnh.

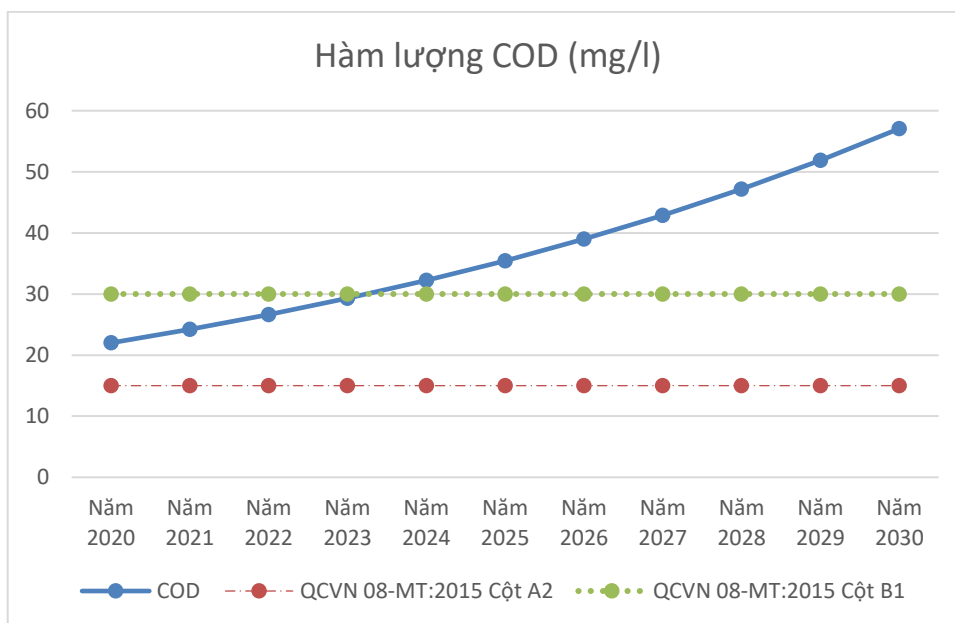
Hoạt động khai thác và sử dụng chưa hợp lý nguồn nước, phá rừng bừa bãi và những biến động bất thường của thời tiết nên tình trạng hạn hán và thiếu nước trong mùa khô thường xuyên diễn ra gây ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp và đời sống, phải sử dụng nước ao hồ, sông suối để sinh hoạt. Xu hướng này vẫn còn tiếp tục do diễn biến bất thường của thời tiết trong khi đó nạn phá rừng bừa bãi vẫn còn tiếp diễn, việc xây dựng các hồ chứa nước còn chậm và việc khai thác, sử dụng nước không hợp lý còn diễn ra.

Bến Vĩnh Thuận thuộc xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, thuộc khu vực hạ nguồn sông Sài Gòn. Dựa trên số liệu từ báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020, chất lượng nước tại khu vực có dấu hiệu suy giảm. ước tính khi thực hiện quy hoạch làm gia tăng các nguồn thải, chất lượng nước tại đây sẽ suy

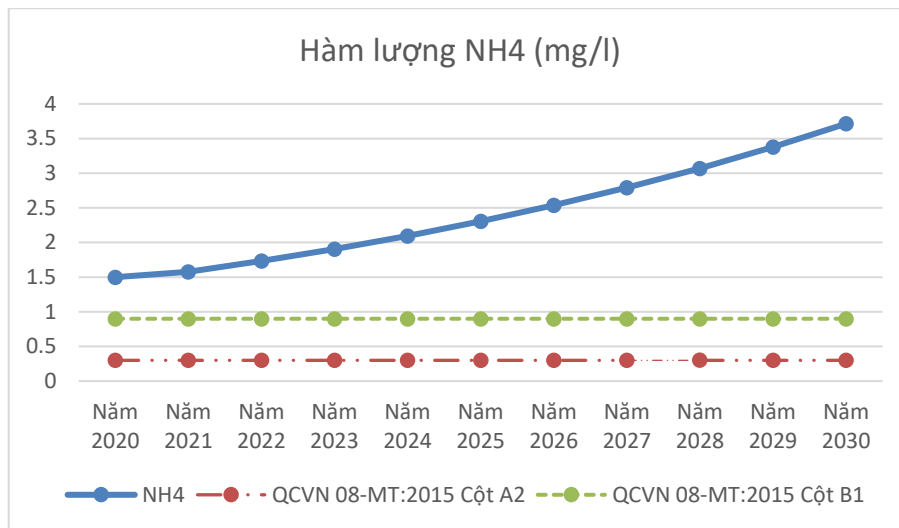
giảm rõ rệt. Dự báo xu hướng ô nhiễm chất lượng nước mặt tại bến Vĩnh Thuận, thị xã Trảng Bàng như sau:



Hình 3.1. Diễn biến xu hướng hàm lượng BOD tại bến Vĩnh Thuận (sông Sài Gòn) trong trường hợp không thực hiện quy hoạch



Hình 3.2. Diễn biến xu hướng hàm lượng COD tại bến Vĩnh Thuận (sông Sài Gòn) trong trường hợp không thực hiện quy hoạch



Hình 3.3. Diễn biến xu hướng hàm lượng NH<sub>4</sub> tại bến Vĩnh Thuận (sông Sài Gòn) trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Như vậy, nếu không triển khai quy hoạch thì trong thời gian tới áp lực về đầu tư đồng bộ hạ tầng xử lý nước thải cho các khu công nghiệp, khu đô thị, các cơ sở sản xuất và chế biến thủy sản, các khu thương mại, chợ,... là rất lớn. Trong khi các ngành vẫn sẽ phát triển theo xu hướng trên và chưa có bước đột phá mới, đồng thời kéo theo sự gia tăng lượng lớn chất thải mà nếu không được xử lý triệt để sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường nước mặt.

## 2). Nước dưới đất

Áp lực dân số và nhu cầu phát triển KT – XH gia tăng kéo theo nhu cầu sử dụng nước dưới đất gia tăng. Vấn đề khai thác sử dụng nước tự phát đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động phát triển công nghiệp, du lịch làm gia tăng lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp có chứa lượng rất lớn các chất gây ô nhiễm theo chỉ số COD, BOD, kim loại nặng... thải vào môi trường sẽ thấm trực tiếp đất một phần, phần còn lại chảy vào các thủy vực gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

Nhìn chung nước dưới đất trên địa bàn tỉnh đã có dấu hiệu bị ô nhiễm theo chỉ số vi sinh ở một số khu vực. Các vị trí có giá trị Coliform khá cao cần được tiếp tục theo dõi diễn biến ở những đợt quan trắc tiếp theo, các vị trí ghi nhận tình trạng nhiễm Coliform thường có độ sâu giếng khoan thấp dẫn đến nguồn nước mặt dễ bị nhiễm vào nguồn nước dưới đất.

Tuy dồi dào, phong phú nhưng nguồn tài nguyên nước dưới đất của tỉnh đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ gây suy giảm do biến đổi khí hậu cộng với tác động của con người thông qua các hoạt động khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản và nguồn nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, nước thải công nghiệp tại các cơ sở sản xuất chưa qua xử lý hoặc xử lý triệt để. Bên cạnh đó, việc quản lý khai thác nguồn nước chưa chặt chẽ do thiếu điều tra đánh giá chi tiết và quy hoạch; việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước chưa được chú trọng. Do đó cần phải có biện pháp quản lý thích hợp để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

### 3.3.2.2. MTC2 - Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng phát sinh chất thải rắn

#### (1). Nguồn phát sinh chất thải rắn

Các CTR trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phát sinh từ các nguồn:

- Hoạt động đô thị và nông thôn: Hoạt động sinh hoạt tại các khu dân cư đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra còn lượng chất thải từ các cơ quan, công trình thương mại, dịch vụ và cơ sở y tế.

- Hoạt động công nghiệp: CTR phát sinh từ các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, bao bì,..., ngoài ra hoạt động các cơ sở nằm trong KCN, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh sẽ làm gia tăng lượng chất thải rắn công nghiệp.

- Hoạt động nông nghiệp: Hoạt động nông nghiệp cũng phát sinh lượng chất thải lớn, tuy nhiên CTR trong nông nghiệp có tỷ lệ thu hồi cao, ngoại trừ lượng nhỏ chất thải nguy hại từ bao bì hóa chất, thuốc BVTV sau khi sử dụng.

Theo số liệu thống kê năm 2020, tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh khoảng 481,65 tấn/ngày. Tổng lượng rác thải công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được thu gom, xử lý ước tính khoảng 1.985,05 tấn/năm. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp khoảng 43.800 kg/năm. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong lĩnh vực y tế khoảng 263,74 tấn/năm. Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải bình quân chung của cả tỉnh Tây Ninh đến 2020 đạt khoảng 72,73%.

Nhìn lại thời gian qua, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh, công tác quản lý chất thải rắn đã đi vào nề nếp; công tác quản lý chất thải công nghiệp, nguy hại tại các KCN, CCN cơ bản đã đáp ứng yêu cầu đặt ra; nội dung quy hoạch các khu xử lý của tỉnh đã đáp ứng nhu cầu giải quyết trong thực tế.

Nhìn chung, hiện nay tại tỉnh Tây Ninh, một số khu vực thành phố, thị trấn đã có tiến hành việc thu gom và xử lý rác. Tuy nhiên năng lực thu gom còn thấp so với nhu cầu thực tế. Tỷ lệ CTR đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được thu gom, xử lý tăng dần qua các năm, từ 85% (năm 2012) tăng lên 90% (năm 2013) và 96% (năm 2017) và 100% năm 2020. Có 04/04 khu xử lý theo Quy hoạch quản lý CTR trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được đưa vào hoạt động bao gồm Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Huệ Phương Việt Nam, Công ty CP Công nghệ môi trường Tây Ninh và Công ty CP xử lý chất thải Tây Ninh, Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Môi trường Thành Tiến Vina) cơ bản đảm bảo đủ công suất xử lý chất thải cho đến thời điểm hiện tại.

## *(2). Dự báo suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn*

Có thể thấy, áp lực lên môi trường do chất thải gây ra vẫn đang là vấn đề cấp thiết, đặc biệt là rác thải sinh hoạt do tỷ lệ thu gom còn thấp ở nhiều huyện.

- Đối với CTR sinh hoạt: trên địa bàn tỉnh có 07 khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động, trong đó:

Dự báo đến năm 2030, tiêu chuẩn phát thải chất thải như sau:

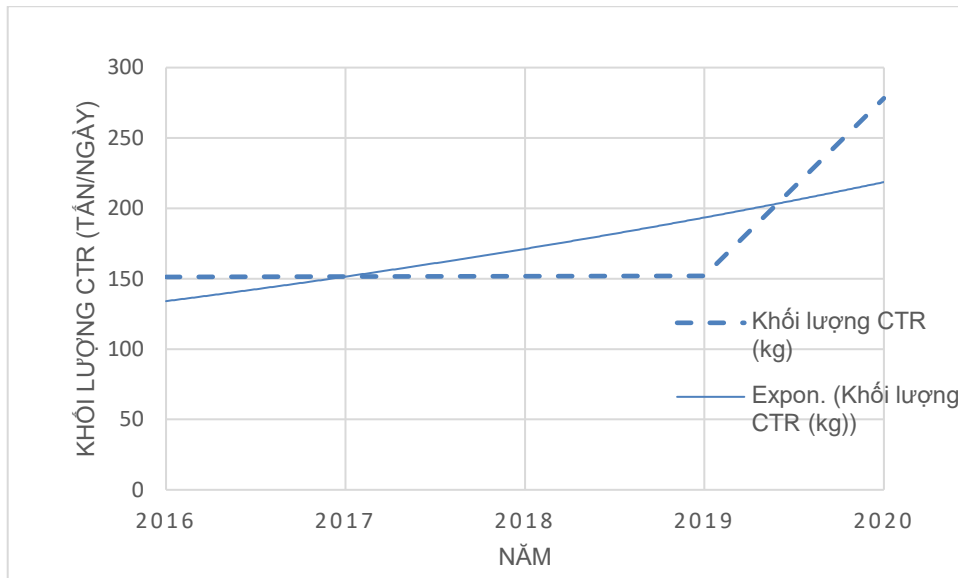
+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường: 0,3 tấn/ha.

+ Chất thải rắn công nghiệp sinh hoạt thông thường: 0,006 tấn/ha.

+ Chất thải nguy hại công nghiệp ước chiếm khoảng 15% lượng chất thải rắn công nghiệp.

Với áp lực dân số gia tăng, phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch, y tế trong thời gian tới thì lượng rác thải cũng sẽ tỷ lệ thuận gia tăng theo. Khối lượng CTRSH phát sinh tại tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020 được thể hiện trong hình sau:





Hình 3.4. Diễn biến khối lượng CTRSH phát sinh tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020

Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh các giai đoạn:

- Chất thải rắn sinh hoạt đến 2025: Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt là 900 tấn/ngày, đến 2030: là 963,4 tấn/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp: đến 2025 tổng lượng chất thải rắn công nghiệp phát thải đạt 1913,78 tấn/ngày, năm 2030 đạt 2.200 tấn/ngày.

- Chất thải công nghiệp nguy hại: Đến năm 2025, lượng CTNH phát thải khoảng 123,93 tấn/ngày; năm 2030 là khoảng 167,42 tấn/ngày.

Bảng 3.8. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh tại tỉnh Tây Ninh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Đơn vị: tấn/ngày

Stt	Năm	Chất thải sinh hoạt	Chất thải công nghiệp thông thường	Chất thải nguy hại
1	2020	481,65	1.739,80	62,17
2	2025	900	1.913,78	123,93
3	2030	963,4	2.200,85	167,42

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh 2016-2020

### 3.3.2.3. MTC3 – Ô nhiễm không khí

#### (1). Nguyên nhân ô nhiễm không khí

Tình trạng ô nhiễm không khí (nhất là khói, bụi) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đang gia tăng. Nguồn gốc gây ô nhiễm không khí chủ yếu là các hoạt động giao thông, sản xuất kinh doanh, các khu du lịch, khai thác khoáng sản (titan), sản xuất nông lâm nghiệp, cảng cá, sinh hoạt đô thị,...

Một số tác động đến môi trường không khí trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới có thể kể đến như:

- Sự phát triển nhanh của công nghiệp - TTCN và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa sẽ phát sinh nhiều khí thải gây ô nhiễm môi trường không khí. Đây được đánh giá là nguyên nhân chính gây ô nhiễm chính trong thời gian tới.

- Sự mở rộng và nâng cấp mạng lưới giao thông cùng với sự gia tăng các phương tiện lưu thông (do gia tăng dân số, mở rộng đô thị) sẽ làm gia tăng lượng bụi, khí thải, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn.

- Chất thải rắn phát sinh ngày càng nhiều, ô nhiễm không khí từ việc phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn là không tránh khỏi, ở mức độ ngày càng tăng.

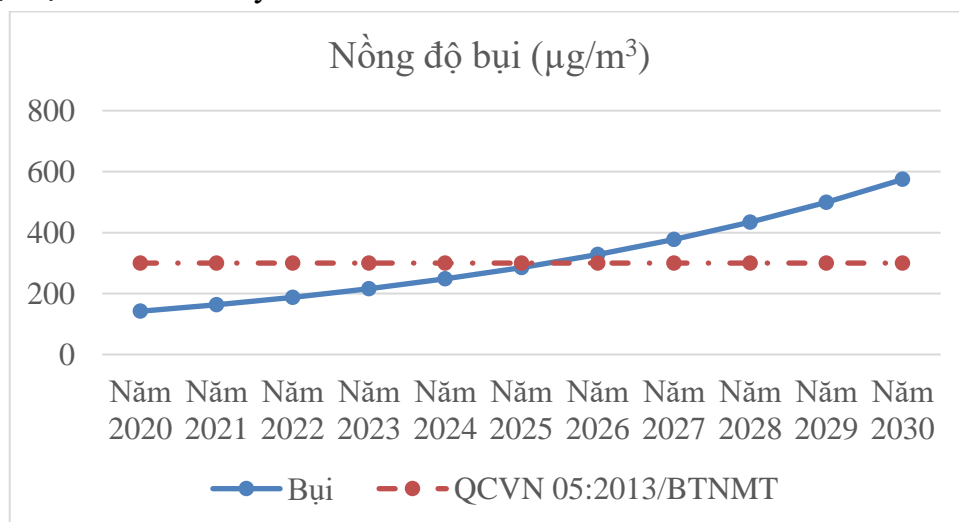
- Như vậy, trong thời gian tới khi không thực hiện điều chỉnh quy hoạch, quá trình đô thị hóa, hoạt động giao thông vận tải và hoạt động công nghiệp trong tương lai sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến môi trường không khí của tỉnh. Như vậy, nếu không quy hoạch các cơ sở sản xuất tập trung về khu công nghiệp, quy hoạch xây dựng hạ tầng giao thông hợp lý, không có những biện pháp quản lý kiểm soát và xử lý tình trạng phát thải từ các nhà máy của KCN, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề thủ công thì khả năng ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là điều khó tránh khỏi.

## (2). Dự báo ô nhiễm không khí

Kết quả quan trắc giai đoạn 2016 – 2020 cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh chưa tới mức báo động, nồng độ bụi và ồn tại một vài thời điểm đã có dấu hiệu ô nhiễm nhưng mang tính cục bộ. Trong tương lai xu hướng chất lượng không khí đô thị sẽ tăng do sự gia tăng dân số, phát triển công nghiệp và GTVT tăng. Tốc độ phát triển xây dựng, hạ tầng cơ sở cũng đang diễn ra mạnh mẽ ở khu vực thành thị. Sự phát triển các khu vực kinh tế đóng góp làm phát sinh lượng bụi lớn vào không khí.

Xu hướng phát triển kinh tế của tỉnh hiện nay là chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ. Tốc độ phát triển xây dựng, hạ tầng cơ sở cũng đang diễn ra mạnh mẽ ở khu vực thành thị. Sự phát triển các khu vực kinh tế đóng góp làm ô nhiễm môi trường không khí với các mức độ và thành phần khác nhau.

Diễn biến hàm lượng bụi trong không khí tại Thành phố Tây Ninh qua các năm được thể hiện tại hình dưới đây:



Hình 3.5. Diễn biến xu hướng nồng độ bụi tại thành phố Tây Ninh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Qua biểu đồ cho thấy hàm lượng bụi tại thành phố Tây Ninh có xu hướng tăng và vượt quy chuẩn trong trường hợp không thực hiện quy hoạch. Các hoạt động giao thông vận tải, phát triển hạ tầng sẽ làm gia tăng đáng kể lượng bụi trong không khí qua các năm.

Đối với chất lượng môi trường không khí khu vực nông thôn, mặc dù lượng phát thải tăng nhưng do mật độ che phủ rừng cùng với việc thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trong những năm gần đây nên mức độ gia tăng ô nhiễm là không đáng kể. Vấn đề đặt ra đối với môi trường nông thôn hiện nay là sự phát triển các trang trại chăn nuôi lớn. Nếu các trang trại này chưa được đầu tư hoặc đầu tư không hiệu quả các hệ thống xử lý chất thải, thì việc phát sinh mùi trong chăn nuôi sẽ không tránh khỏi và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường không khí khu vực.

Ngoài ra, các mùi hôi đặc trưng của các ngành chế biến mủ cao su, mỳ, mía... chưa được xử lý triệt để, đã và đang là nguồn gây ô nhiễm đến môi trường khu vực và ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

Do vậy, trong thời gian sắp tới các cơ quan chức năng của Tỉnh cần có những cơ chế phối hợp chặt chẽ để đưa ra các giải pháp hợp lý nhằm xử lý triệt để các nguồn phát sinh làm ô nhiễm môi trường không khí.

#### **3.3.2.4. MTC4 – Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất**

##### *(1). Nguyên nhân suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất*

Nguyên nhân chủ yếu của ô nhiễm đất là do quá trình sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, chúng tích lũy dần trong đất qua các mùa vụ. Thứ hai là các loại chất thải trong hoạt động công nghiệp, sinh hoạt, phát triển đô thị, giao thông. Thứ ba, đất cũng là một yếu tố của môi trường cùng với không khí, nước và vành đai sinh vật nên nó tiếp nhận những chất ô nhiễm từ các yếu tố khác mọi nơi, mọi lúc.

Như vậy, với sự phát triển mạnh về công nghiệp và quá trình đô thị hóa của tỉnh Tây Ninh cũng như một số tác động của tự nhiên thì khả năng gây biến đổi chất lượng đất là rất lớn, nguy cơ suy thoái nguồn tài nguyên đất là rất cao. Nếu các dự án này không được quy hoạch rõ ràng, đúng nơi, đúng cách thì sẽ làm cho đất bị thay đổi cấu trúc, giảm độ phì nhiêu, tăng khả năng ô nhiễm môi trường đất, hàm lượng các kim loại nặng và các độc tố trong đất làm giảm khả năng phân giải các chất hữu cơ của đất do số lượng vi

##### *(2). Dự báo xu hướng suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất*

Khi không thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo định hướng phát triển của các ngành, môi trường đất chủ yếu bị biến đổi trên phạm vi tỉnh Tây Ninh, các khu vực phụ cận hầu như ít bị tác động. Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai thác tài nguyên sẽ là những hoạt động chủ yếu gây biến đổi môi trường sinh thái đất.

Về nông nghiệp, việc chuyển đổi đất lúa sang trồng cây lâu năm, cây màu ngắn ngày, tăng diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp làm thúc đẩy việc thâm canh tăng vụ sản xuất nông nghiệp; một số vùng chuyên canh 3 vụ lúa liên tục trong năm cũng như chế độ canh tác của nông dân sử dụng thuần phân bón hóa học, thuốc trừ sâu bệnh với liều lượng khá cao,... tuy đạt được một số thành tựu về phát triển nông nghiệp nhưng cũng góp phần làm cho đất đai có sự biến đổi nhất định về hình thái đất, đặc tính lý hóa học đất, thay đổi độ phì và mức độ phèn hóa, mặn hóa trong đất, tăng nguy cơ đất bị chai cứng bề mặt và suy giảm độ phì nhiêu đất đai sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó việc hóa chất BVTV tồn lưu, các loại thuốc và bao bì hóa chất BVTV sử

dụng trong nông nghiệp cũng đang là nguy cơ đe dọa sức khỏe cộng đồng, ô nhiễm môi trường và suy giảm hệ sinh thái.

Ngoài ra, việc chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp thực hiện xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất ở đô thị,... làm sản sinh ra nhiều loại hóa chất, độc hại và khó phân hủy thì khả năng gây biến đổi chất lượng đất là rất lớn, nguy cơ suy thoái nguồn tài nguyên đất là rất cao.

Bảng 3.9. Dự báo diện tích đất nông nghiệp tại tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Stt	Năm	Diện tích đất nông nghiệp (ha)
1	Năm 2020	342.144
2	Năm 2025	334.858
3	Năm 2030	328.977

*Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Diện tích đất nông nghiệp tại tỉnh Tây Ninh năm 2020 khoảng 342.144 ha, dự báo đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp giảm xuống khoảng 334.858 ha và tới năm 2030 là 328.977 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp thực hiện xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất ở đô thị, đường giao thông.... làm phát sinh ra nhiều loại hóa chất, độc hại và khó phân hủy thì khả năng gây biến đổi chất lượng đất là rất lớn, nguy cơ suy thoái nguồn tài nguyên đất là rất cao.

### 3.3.2.5. MTC5 – Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học

#### (1). Nguyên nhân suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học

Những mối đe dọa chính đồng thời cũng là những nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học Tây Ninh, bao gồm các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp sau:

- Suy giảm diện tích rừng, khai thác, sử dụng không bền vững tài nguyên sinh vật: Khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ, buôn bán trái phép động vật hoang dã.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất một cách thiếu cơ sở khoa học: Việc chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác nông nghiệp, sự mở rộng đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng cũng dẫn đến việc mất hay phá vỡ các hệ sinh thái, các sinh cảnh tự nhiên.

- Ô nhiễm môi trường: Sử dụng thuốc trừ sâu ngày càng phổ biến góp phần làm suy thoái các quần thể chim.

- Biến đổi khí hậu: Các hệ quả của nó như hạn hán, lũ lụt, cháy rừng, xói mòn và sạt lở đất sẽ thúc đẩy sự suy thoái đa dạng sinh học nhanh hơn, trầm trọng hơn. Nhiệt độ trung bình tăng lên sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần thể sinh vật của nhiều hệ sinh thái. Nhiệt độ tăng còn làm gia tăng khả năng cháy rừng làm co hẹp nhanh chóng nguồn tài nguyên thực vật, động vật rừng. Mực nước biển dâng cao có khả năng gây ảnh hưởng đến nơi cư trú của rất nhiều loài sinh vật dẫn đến suy giảm về số lượng và loài.

#### (2). Dự báo xu hướng suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học

Tây Ninh là vùng chuyển tiếp giữa các tỉnh Đông Nam bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, rừng Tây Ninh có nhiều loài động thực vật đặc hữu, quý hiếm, là

nơi lưu giữ nhiều di tích lịch sử. Do đó, ngoài vị trí, vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học, phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ biên giới, rừng Tây Ninh còn có giá trị rất lớn về cảnh quan môi trường, di tích lịch sử, văn hóa.

Sự suy thoái ĐDSH đang diễn ra trên địa bàn toàn tỉnh đó chính là sự mất mát của các loài, thoái hóa nguồn gen, sự di nhập xâm lấn của các sinh vật ngoại lai, sự suy thoái các HST tự nhiên diễn ra một cách nhanh chóng. Nhìn chung các loài sinh vật ngoại lai xâm lấn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phân bố rộng khắp và gây ảnh hưởng không nhỏ trên địa bàn tỉnh có thể kể đến là cây mai dương, cây lục bình, ốc bươu vàng và cây cỏ mỹ là 4 loài phân bố dày đặc trên địa bàn tỉnh và được người dân đặc biệt quan tâm. Đối với 3 loài cá ngoại lai có nguy cơ xâm hại đã được cấp phép sản xuất kinh doanh hiện nay là cá chim trắng toàn thân, cá hoàng đế và cá trê phi, trong đó tại Tây Ninh phát hiện có 2 loại là cá chim trắng toàn thân và cá trê phi thì cần có theo dõi, đánh giá tình hình gây nuôi, phát triển 2 loài này và ghi nhận những ảnh hưởng của các loài đối với đa dạng sinh học.

Nhu cầu phát triển KT - XH, quá trình đô thị hóa dẫn đến việc thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất khiến cho một số HST rừng tự nhiên, sản xuất bị thu hẹp diện tích, hoặc chuyển sang các HST thứ sinh khác; một phần diện tích không nhỏ rừng tự nhiên sẽ bị chuyển đổi sang rừng sản xuất để phục vụ cho mục tiêu phát triển KT-XH.

Theo tốc độ phát triển KT - XH như hiện nay và trong giai đoạn tới, đặc biệt do yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ thì tới năm 2030, những tác động tự nhiên, tác động của BĐKH là có nhưng không phải là chính yếu, tác động của các hoạt động do con người mới là vấn đề cần xem xét. Nếu xu hướng tiếp diễn như hiện nay, thì sau năm 2030 tỉnh Tây Ninh sẽ phải hứng chịu nguy cơ suy giảm một số loài ĐVHD, các nguồn gen như cây thuốc, cây trồng, cây rừng làm cảnh,... ở mức độ nặng kèm theo là các thiệt hại về môi trường và kinh tế. Hoạt động thâm canh nông nghiệp, cây công nghiệp, đồng nghĩa với gia tăng lượng thuốc BVTV, phân bón hóa học, du nhập sử dụng các giống mới làm xói mòn nguồn gen bản địa; các thành phần hóa học từ phân bón, thuốc BVTV nếu không được sử dụng hết, lượng dư thừa sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường đất, nước, đến ĐDSH. Việc mở rộng các khu đô thị, xây dựng hạ tầng cơ sở, khu công nghiệp trong thời gian tới sẽ làm suy giảm diện tích thảm thực vật. Các VQG, Khu Bảo tồn thiên nhiên đã và sẽ trở thành điểm du lịch, tuy nhiên, các vùng sinh thái này vẫn đang và sẽ là đối tượng chịu tác động do quy hoạch phát triển KT-XH vùng lãnh thổ, quy hoạch của từng ngành.

Dự báo diện tích các loại rừng tại tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.10. Dự báo diện tích các loại rừng tại tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Stt	Năm	Diện tích rừng đặc dụng (ha)	Diện tích rừng phòng hộ (ha)	Diện tích rừng sản xuất (ha)
1	2020	31.965,2	30.958,2	10.428,49
2	2025	31.348	43.090	82.390
3	2030	31.348	43.090	73.019

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TT ngày 9/3/2022 về Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Như vậy, xu thế diễn biến ĐDSH ở Tây Ninh phụ thuộc chủ yếu vào các áp lực môi trường (mức độ ô nhiễm môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị hóa làm suy thoái, chia cắt hoặc mất đi nơi sinh cư của sinh vật) và mức độ khai thác sử dụng tài nguyên sinh vật; thể hiện là số lượng cá thể động, thực vật quý, hiếm giảm đến mức nguy cấp; số lượng các loài thủy sinh vật, đặc biệt các loài tôm, cá có giá trị kinh tế bị giảm sút nhanh chóng; số lượng cá thể các loài cá nước ngọt tự nhiên quý, hiếm, có giá trị kinh tế, các loài có tập tính di cư bị giảm sút, thậm chí một số loài có thể sẽ bị tuyệt chủng trong tự nhiên; số lượng các loài nguy cấp tăng. Mặc dù việc nỗ lực thực hiện có hiệu quả các giải pháp bảo vệ và phát triển ĐDSH cũng có vai trò tác động tích cực đến chiều hướng diễn biến của ĐDSH.

Việc xây dựng các công trình như: tuyến giao thông, các khu du lịch đã trực tiếp gây ra sự suy thoái, chia cắt, hình thành rào cản sự di cư, đặc biệt khi các tuyến đường bộ đi qua diện tích rừng đặc dụng sẽ làm mất các sinh cảnh tự nhiên, gây xói lở bờ sông, biến dạng cảnh quan ven sông. Ngoài ra, việc phát triển cơ sở hạ tầng còn làm tăng dân số cơ học tạo ra tác động gián tiếp đến suy thoái đa dạng sinh học. Với chủ trương phát triển mạnh du lịch như Tây Ninh thì lượng chất thải sinh hoạt thải ra môi trường là rất lớn, nếu các cấp chính quyền, cơ quan chức năng không có biện pháp thu gom, xử lý thích hợp, chất lượng môi trường, đa dạng sinh học tại các địa điểm du lịch sẽ bị suy giảm, tàn phá nghiêm trọng.

### **3.3.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch**

#### **3.3.3.1. MTC1 - Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước**

Sự thay đổi về phân bố mưa theo mùa đang dẫn đến sự thay đổi về lưu lượng dòng chảy hạ lưu các sông, làm giảm lượng dòng chảy vào mùa khô và tăng lượng dòng chảy vào mùa mưa đồng thời thay đổi trữ lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh. Sự gia tăng lượng mưa vào mùa mưa sẽ gây gia tăng dòng nước chảy tràn, tăng xói mòn đất và mang theo các chất ô nhiễm, rác thải trên mặt đất dồn vào các dòng mặt; ngập đô thị cũng là cơ hội liên thông của nước mặt ô nhiễm nhiều vào các nguồn nước sạch khác làm phân tán chất ô nhiễm, gây ô nhiễm cả nguồn nước ngầm. Sự gia tăng lưu lượng dòng chảy trên các con sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn,... sẽ gây ra lũ lụt, xói mòn, sạt lở bờ, lũ quét, gây đe dọa đến khả năng hệ thống hồ chứa nước. Trong khi đó, sự sụt giảm lượng mưa vào mùa khô làm gia tăng khả năng thiếu nước cho sinh hoạt, sản xuất và các mục đích khác trong khi nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của người dân được dự đoán sẽ gia tăng do sự gia tăng nhiệt độ. Điều này càng làm tăng áp lực lên công tác cấp nước an toàn của toàn tỉnh.

Tình hình nhiễm mặn của từ các con sông ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các nhà máy xử lý nước mặt cấp nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân, các hoạt động sản xuất, dịch vụ do các nhà máy hiện nay chỉ có công nghệ làm trong và khử màu, không có công nghệ làm ngọt nước. Sự nhiễm mặn của các hệ thống sông đồng thời còn ảnh hưởng đến vấn đề cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Sự phân hóa mưa sâu sắc hơn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến việc gia tăng tần suất và cường độ các trận mưa lớn trong thời đoạn ngắn. Do đó, khi nghiên cứu và thực hiện các giải pháp giảm ngập úng cho tỉnh Tây Ninh, cần lồng ghép những tác động tiềm tàng của sự xuất hiện thường xuyên hơn những cơn mưa lớn trong thời đoạn ngắn, tránh để phát sinh thêm điểm ngập mới do mưa.

Các công trình cơ sở hạ tầng cấp thoát nước sẽ bị tác động tiêu cực do ngập úng đô thị. Các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt, trạm bơm có thể bị gián đoạn hoạt động khi nằm trong các khu vực bị ngập úng thông thường hoặc bất thường. Tương tự đối với các nhà máy xử lý nước mặt và mạng lưới cấp nước. Việc hư hỏng, gián đoạn hoạt động của các công trình này sẽ gây tác động cấp số nhân trên địa bàn tỉnh ví dụ như tình trạng ngập úng trầm trọng hơn do các công trình thoát nước bị ngưng hoạt động có thể gây ra ngưng trệ đối với hạ tầng điện và gây ra một loạt các tác động dây chuyền khác kèm theo.

### **3.3.3.2. MTC2 - Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn**

Hoạt động xử lý chất thải nói chung và xử lý chất thải rắn (CTR) nói riêng đóng góp đáng kể phát thải các khí nhà kính, trong đó đáng quan tâm là khí thải từ các bãi chôn lấp và quá trình ủ chất thải rắn. Các khí hình thành trong bãi chôn lấp chất thải rắn chủ yếu là  $\text{NH}_3$ ,  $\text{CO}$ ,  $\text{H}_2$ ,  $\text{H}_2\text{S}$ ,  $\text{CH}_4$ ,  $\text{N}_2$  và phần lớn hình thành do quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong rác thải. Hai khí nhà kính  $\text{CH}_4$  và  $\text{CO}_2$  chiếm gần hầu hết thành phần khí phát sinh từ bãi rác, trong đó  $\text{CH}_4$  từ 45 – 60% và  $\text{CO}_2$  từ 40 – 60%.

Mỗi khí nhà kính ( $\text{CO}_2$ ,  $\text{CH}_4$ ,  $\text{N}_2\text{O}$ ,...) có khả năng gây ấm lên toàn cầu khác nhau. Do đó, để có thể so sánh giữa các nguồn phát thải, cần phải quy các khí khác nhau về một giá trị tương đương, và hiện nay  $\text{CO}_2$  được chọn làm khí để quy đổi (ký hiệu là  $\text{CO}_2\text{-eq}$ ). Theo đó, xét trong vòng 100 năm, nếu mức độ gây hiệu ứng nhà kính của  $\text{CO}_2$  là 1 thì của các khí  $\text{CH}_4$ ,  $\text{N}_2\text{O}$  tương ứng là 25 và 298.

Ước tính phát thải khí nhà kính từ quá trình ủ: Sử dụng các hệ số phát thải điển hình từ quá trình ủ cho bởi IPCC (2019) là 4 g  $\text{CH}_4$ /kg CTR và 0,3 g  $\text{N}_2\text{O}$ /kg CTR, tương ứng với hệ số phát thải là 190 kg  $\text{CO}_2\text{-eq}$ /tấn CTR. Với khối lượng CTR hữu cơ trong CTR sinh hoạt đô thị, nông thôn trên tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 khoảng 1.024 tấn/ngày, phương pháp chôn lấp và ủ sinh học dự báo tổng lượng  $\text{CO}_2$  phát thải trong ngày sẽ khoảng 1024 tấn  $\text{CO}_2\text{-eq}$ /tấn CTR.

Ngoài ra, các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến công tác quản lý chất thải được biểu hiện qua: (1) sự gia tăng tốc độ phân hủy sinh học các chất hữu cơ trong chất thải rắn, nước thải và bùn thải trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải trên và (2) ngập úng đô thị do sự gia tăng tần suất và cường độ các trận mưa lớn trong thời đoạn ngắn làm tăng khả năng phát tán các chất ô nhiễm từ các khu vực lưu trữ chất thải vào các nguồn tiếp nhận. Do đó để đảm bảo an toàn, công tác quản lý và các chi phí vận hành chắc chắn sẽ tăng lên, đặc biệt khi các biểu hiện của biến đổi khí hậu sẽ ngày càng rõ nét.

Nguồn: Đề tài “Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đề xuất các giải pháp thích ứng”

### **3.3.3.3. MTC3 – Ô nhiễm không khí**

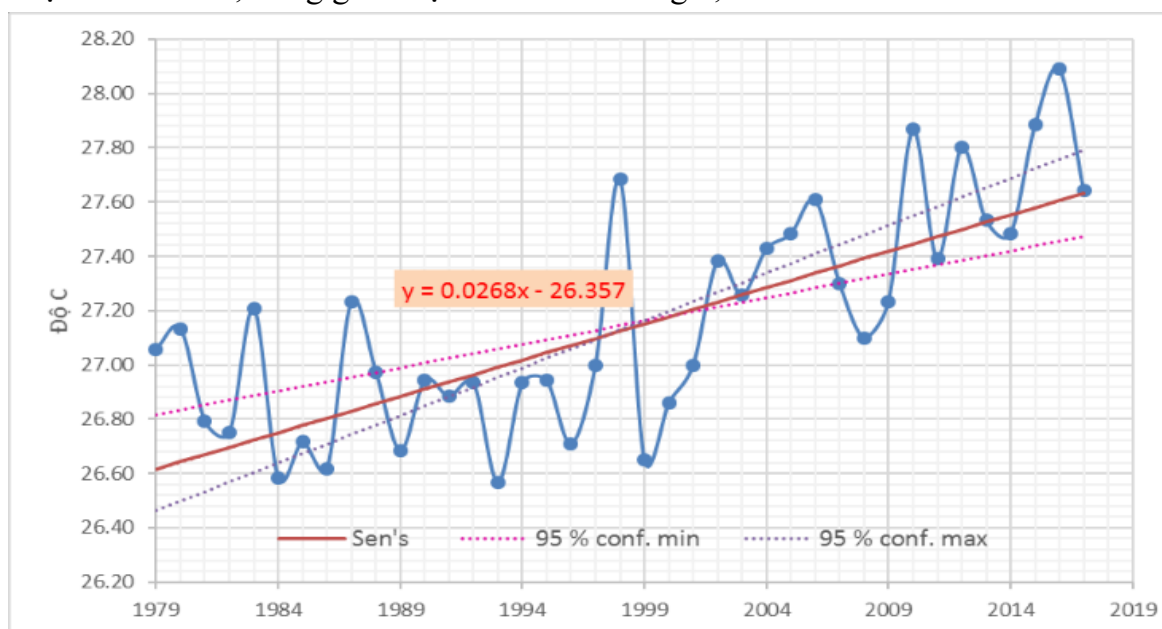
Nhìn chung, biến đổi khí hậu làm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh sẽ chịu các tác động phức hợp, đan xen lẫn nhau từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo từng kế hoạch 5 năm và từng năm, cũng như từ các nguồn bụi, khí thải, nước thải và rác thải sinh ra từ BDKH (kể cả từ các sự cố do BDKH). Mặt khác, môi trường không khí có tính chất không biên giới, nên địa bàn tỉnh Tây Ninh có thể chịu tác động phổ biến ô nhiễm không khí từ các tỉnh lân cận, cả vùng ĐBSCL, cả nước, toàn cầu và ngược lại.

Do đó, việc nhận dạng từng nguồn gây tác động riêng rẽ đối với môi trường không khí là rất khó khăn. Nếu như các nguồn gây tác động sinh ra từ quá trình phát



triển kinh tế - xã hội theo từng kế hoạch 5 năm và từng năm là khá ổn định và có thể dự báo được với độ tin cậy có thể chấp nhận, thì các nguồn gây ô nhiễm không khí sinh ra từ BĐKH có tính chất thất thường, bất thường, thời điểm, tần suất quan trắc tăng dần và đa phần có quy mô nhỏ so với các nguồn gây tác động sinh ra từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2020 diễn biến chất lượng môi trường không khí của tỉnh Tây Ninh phụ thuộc chủ yếu vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (diễn biến từ mức không ô nhiễm đến mức ô nhiễm nhẹ) và hầu như chưa phụ thuộc vào các nguồn gây ô nhiễm không khí sinh ra từ các biểu hiện bất thường do BĐKH. Điều đó cho thấy, BĐKH có tác động chưa đáng kể đến môi trường không khí của tỉnh Tây Ninh được dự báo đến năm 2020. Tuy nhiên, trong tầm nhìn đến năm 2030 và xa hơn nữa (2050 – 2100), nếu tiếp tục có xu hướng diễn biến như kịch bản đã dự báo, thì cùng với nguy cơ phát sinh nhiều khí thải, nhiệt độ trung bình tiếp tục tăng lên, gia tăng hạn hán, cháy rừng, hỏa hoạn,... chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh sẽ chịu tác động xấu đáng kể do BĐKH, nhất là vào các thời điểm xảy ra các biểu hiện thời tiết cực đoan.

Theo Kịch bản Biến đổi khí hậu Việt Nam năm 2020, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, với mức tăng trung bình toàn Việt Nam 0,89°C giai đoạn 1958-2018, riêng giai đoạn 1986-2018 tăng 0,74°C.



Hình 3.6. Xu thế biến đổi đặc trưng nhiệt độ tại trạm Tây Ninh

Nguồn: Đề tài “Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đề xuất các giải pháp thích ứng”, năm 2019

Xét trong cả giai đoạn 1979-2017, Ttb năm dao động từ 26,6-28,°C, tăng 1,5°C. Xu thế gia tăng cả 03 đặc trưng nhiệt độ năm (cũng như nhiệt độ cực trị tháng) cho thấy biểu hiện của BĐKH ngày càng rõ nét tại khu vực.

Ngoài sự gia tăng nhiệt độ môi trường, việc thay đổi các yếu tố khí hậu có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường không khí, thông qua ba con đường gồm: sự ô nhiễm không khí ngoài trời, thúc đẩy sự phát triển của thực vật giải phóng các chất gây dị ứng trong không khí (aeroallergens) và ô nhiễm không khí trong nhà. Khí hậu thay đổi dẫn đến sự thay đổi của thời tiết, do đó đã ảnh hưởng đến mức độ và vị trí của các chất gây ô nhiễm không khí ngoài trời như ozone và vật chất hạt.

Khí hậu ảnh hưởng đến nhiệt độ, mây, độ ẩm, tần suất và cường độ mưa và các kiểu gió, trong số đó có thể ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Đồng thời, những



thay đổi do khí hậu trong khí tượng học cũng có thể dẫn đến những thay đổi xảy ra tự nhiên khí thải ảnh hưởng đến chất lượng không khí (ví dụ như cháy rừng, bụi do gió và khí thải từ thảm thực vật). BĐKH sẽ lần lượt thay đổi nồng độ khí thải (tùy thuộc vào nguồn nhiên liệu) và do đó ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Một số chất gây ô nhiễm không khí như ozone, sunfat và carbon đen cũng gây ra những thay đổi về khí hậu. Chất lượng không khí kém, dù ở ngoài trời hay trong nhà, có thể ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, đặc biệt là các bệnh về đường hô hấp và tim mạch hệ thống.

#### **3.3.3.4. MTC4 – Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất**

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tỉnh Tây Ninh bị ảnh hưởng, tác động đến tài nguyên đất dưới các dạng: Xói mòn, rửa trôi, mặn hóa, khô hạn, đất ngập úng, sạt lở, đất bị ô nhiễm và các hiện tượng thời tiết xấu. Cụ thể như: Hiện tượng triều cường, mực nước biển dâng cao gây sạt lở bờ sông, ngập lụt, nhiễm mặn nguồn nước. Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học. Nhiệt độ nóng lên làm quá trình bay hơi diễn ra nhanh hơn, đất bị mất nước trở nên khô cằn, các quá trình chuyển hóa trong đất khó xảy ra. Hiện tượng các hợp chất trong đất phóng thích các ion có thể gây độc cho cây. Các hiện tượng thời tiết xấu có xu hướng xảy ra nhiều hơn như: giông lốc, xâm nhập mặn và hạn hán.

Hàng năm, tỉnh Tây Ninh luôn chịu ảnh hưởng rất lớn của biến đổi khí hậu; Vào mùa khô, tình trạng nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến việc thiếu hụt nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn.

Việc gia tăng diện tích bề mặt bị bê tông hóa không chỉ làm gia tăng lượng nước mưa chảy trên bề mặt vì không thể thấm xuống lòng đất, làm giảm lượng nước ngầm và gây lún cho đô thị, mà còn tạo ra hiệu ứng đảo nhiệt. Sự thay đổi về nhiệt độ bề mặt, và do đó nhiệt độ không khí, làm gia tăng cả về số lượng và quy mô những cơn mưa nhiệt đới trong khu vực. Những thay đổi về khí hậu đang khiến con người phải sử dụng thêm nhiều biện pháp hóa lý khác nhau để tăng hiệu suất sử dụng đất. Đó chính là nguyên nhân làm mất dần độ phì nhiêu, tăng nhiều độc tố trong đất. Hậu quả cuối cùng là sản sinh ra những vùng đất không thể canh tác - vùng đất chết.

Tình trạng sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, thuốc điều khiển sinh trưởng trong nông nghiệp; sự gia tăng các nguồn khí thải, nước thải... của các hoạt động công nghiệp và đô thị hóa. Các nghiên cứu cho thấy, 80% phân hóa học dành cho lúa. Nhiều loại phân bón được sử dụng lại mang tính chua nhiều. Vì thế dẫn đến tình trạng chua ở đất canh tác là phổ biến. Một lượng không nhỏ các dư lượng độc hại của thuốc trừ sâu, diệt cỏ, thuốc kích thích đang từng ngày hủy hoại môi trường đất trồng và đất rừng, hủy hoại nguồn tài nguyên sinh thủy ở tỉnh.

#### **3.3.3.5. MTC5 - Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học**

Đa dạng sinh học là cơ sở quan trọng đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của các quốc gia. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, trước sự tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, đa dạng sinh học đã và đang bị ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng. Nhiệt độ tăng cao sẽ ảnh hưởng đến đặc điểm sinh học của chúng như: sinh trưởng, sinh sản, tăng sự phú dưỡng của nước mặt hồ chứa nước Dầu Tiếng, gây ô nhiễm môi trường. Trong đó điển hình là BĐKH làm cho sự phân bố ranh giới các kiểu rừng có thể dịch chuyển.

Trong thiên nhiên, đa dạng sinh học nhất là các hệ sinh thái rừng nhiệt đới là nơi chủ yếu tích lũy trở lại nguồn khí CO<sub>2</sub> phát thải ra, để tạo thành chất hữu cơ. Trong khi đó, việc chặt phá rừng để phát triển nông nghiệp, mở rộng chăn nuôi, xây dựng nhà cửa, đô thị không những gây mất cân bằng sinh thái mà còn làm giảm khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub> và gián tiếp làm tăng thêm lượng khí CO<sub>2</sub> phát thải vào khí quyển, góp phần làm cho biến đổi khí hậu toàn cầu tăng nhanh. Các loài sinh vật muốn phát triển một cách bình thường cần phải có một môi trường sống phù hợp, tương đối ổn định về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, đất đai, thức ăn, nguồn nước... và cộng đồng các loài sinh vật trong nơi sống đó. Chỉ một trong những nhân tố của môi trường sống bị biến đổi sự phát triển của một loài sinh vật nào đó sẽ bị ảnh hưởng, thậm chí có thể bị diệt vong, tùy thuộc vào mức độ biến đổi nhiều hay ít.

Nguy cơ cháy rừng: Đặc điểm thời tiết theo mùa, mùa khô nắng nóng và khô hạn kéo dài là hiểm họa đe dọa các hệ sinh thái rừng bởi nguy cơ cháy rừng là rất lớn gây thiệt hại về tài nguyên sinh vật và làm tăng lượng phát thải khí nhà kính kéo theo sự gia tăng của BĐKH. Diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, rừng phòng hộ Dầu Tiếng và rừng khu vực biên giới thường xuyên được cảnh báo cháy ở mức cực kỳ nguy hiểm.

Từ những điều trên cho thấy rất nhiều dấu hiệu tác động của biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng ngày một sâu, rộng đến các hệ sinh thái cũng như đa dạng sinh học. Vùng phân bố của các loài đó thay đổi: nhiều loài cây, côn trùng, chim và cá đã di chuyển đi nơi khác, nhiều loài thực vật nở hoa sớm hơn, nhiều loài chim đã bắt đầu mùa di cư sớm hơn, nhiều loài động vật đã vào mùa sinh sản sớm hơn, nhiều loài côn trùng đã xuất hiện sớm hơn. Như vậy, sự giảm sút đa dạng sinh học, nhất là giảm sút diện tích rừng đã thúc đẩy sự gia tăng biến đổi khí hậu toàn cầu.

### 3.3.4. Dự báo khả năng phát sinh khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch

Trên cơ sở số liệu quy hoạch và phương hướng phát triển các ngành kinh tế chính (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải) và xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch và hệ số phát thải phù hợp với điều kiện tỉnh Tây Ninh, các loại khí nhà kính được tính toán trên cơ sở phát thải từ các lĩnh vực chính gồm:

#### (1). Công nghiệp

Hầu hết các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh đều có sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu DO, dầu FO, khí gas...) từ đó phát sinh ra một lượng lớn khí CO<sub>2</sub> là tác nhân chính gây ra hiệu ứng nhà kính:

+ Phát thải khí trong ngành công nghiệp chủ yếu là khí NO<sub>x</sub> và CO<sub>2</sub>,

+ Tính toán lượng phát thải khí nhà kính cho ngành công nghiệp dựa trên cơ sở diện tích đất công nghiệp được lấp đầy và trên cơ sở khối lượng sản phẩm công nghiệp theo Quy hoạch.

Bảng 3.11. Hệ số phát thải của ngành công nghiệp (IPCC 2019)

Stt	Đối tượng phát thải	Đơn vị	Hệ số phát thải
1	KCN – tính theo diện tích KCN được lấp đầy (ha)		
-	+ NO <sub>x</sub>	kgCO <sub>2</sub> /ha/ngày đêm	0,013
-	+ CO <sub>2</sub>	kgCO <sub>2</sub> /ha/ngày đêm	0,002

Bảng 3.12. Kết quả tính toán phát thải KNK cho ngành công nghiệp trong trường hợp không thực hiện QH

KNK (tấn)	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
Diện tích	3.383	6.780	10.290
CO <sub>2</sub> (tấn)	2,47	4,95	7,51
NO <sub>x</sub> (tấn)	16,05	32,17	48,83

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

(2). Ngành nông nghiệp

Nguồn gây phát thải chủ yếu là do quá lạm dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật làm tỷ lệ phân, thuốc thất thoát cao gây phát thải khí N<sub>2</sub>O; việc giữ nước thường xuyên trong đồng ruộng gây phát thải khí CH<sub>4</sub>; thói quen đốt phụ phẩm, rơm rạ sau thu hoạch phát thải một lượng lớn CO<sub>2</sub>. Trong chăn nuôi, các khí nhà kính bao gồm CH<sub>4</sub> và N<sub>2</sub>O phát thải thông qua quá trình tiêu hóa thức ăn, thải phân và lưu giữ chất thải của gia súc.

1). Trồng trọt, chăn nuôi

Căn cứ xác định hệ số phát thải khí CH<sub>4</sub> của ngành nông nghiệp như sau:

Bảng 3.13. Hệ số phát thải CH<sub>4</sub> của ngành nông nghiệp (IPCC 2019)

Stt	Đối tượng phát thải	Đơn vị	Hệ số phát thải
1	Trồng lúa		
	+ Đông xuân - 180 ngày	kg/ha/ngày	1,3
	+ Hè thu - 150 ngày	kg/ha/ngày	
	+ Vụ mùa - 150 ngày	kg/ha/ngày	
2	Chăn nuôi		
	+ Bò	kg/con/năm	47
	+ Trâu	kg/con/năm	55
	+ Cừu	kg/con/năm	5
	+ Dê	kg/con/năm	5
	+ Ngựa	kg/con/năm	18
	+ Lợn	kg/con/năm	1
	+ Gia cầm	kg/con/năm	0,02

Bảng 3.14. Số liệu hoạt động phát triển ngành trồng lúa, chăn nuôi

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
I	Trồng lúa	(ha)			
	Đông xuân		46.121	47.801	53.538
	Hè thu		50.351	52.185	58.448

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
	Vụ mùa		51.206	53.072	59.440
II	Chăn nuôi	(con)			
	Bò		95.365	98.840	110.700
	Lợn		160.727	166.583	186.573
	Gà		8.223.230	8.522.833	8.625.107

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Bảng 3.15. Kết quả tính toán phát thải CH<sub>4</sub> (tấn/năm) cho ngành trồng trọt, chăn nuôi trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
I	Trồng lúa	(ha)			
1	Đông xuân		10.792,3	11.185,5	12.527,8
2	Hè thu		9.818	10.176	11.397
3	Vụ mùa		9.985,2	10.349,0	11.590,8
II	Chăn nuôi	(con)			
1	Bò		4482	4645	5203
2	Lợn		161	167	187
3	Gà		164	170	173
4	Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq	tấn	35.403,3	36.693,1	41.077,9

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

## 2). Lâm nghiệp

Hệ số phát thải của ngành lâm nghiệp được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.16. Hệ số phát thải của ngành lâm nghiệp (IPCC 2019)

	Hệ số CO <sub>2</sub> hấp thụ		Phần C trong chất khô (Tấn C/Tấn chất khô)
	Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất/tỷ lệ sinh khối trên mặt đất (R)	Tăng trưởng sinh khối trung bình trên và dưới mặt đất hàng năm (Tấn dm/ha/năm)	
Tăng trưởng sinh khối trên mặt đất trung bình hàng năm (Tấn dm/ha/năm)			
9	0,24	11,16	0,49
	<b>Hệ số CO<sub>2</sub> phát thải</b>		

Chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho chuyển đổi (m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất/tỷ lệ sinh khối trên mặt đất	Phần C trong chất khô (Tấn C/Tấn chất khô)	Chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho chuyển đổi (m <sup>3</sup> )
BCEFr	R	CF	BCEFr
0,89	0,24	0,49	0,89

Bảng 3.17. Số liệu hoạt động phương án phát triển lâm nghiệp

Năm	Diện tích bảo vệ rừng (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> /năm)
2025	72.200,0	6498
2030	70.756,0	6368
2050	70.048,4	6304

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Bảng 3.18. Kết quả tính toán phát thải từ lâm nghiệp

Năm	Lượng CO <sub>2</sub> bị hấp thụ hàng năm do tăng trưởng sinh khối (tấn/năm)	Lượng phát thải khí nhà kính từ khai thác gỗ (tấn/năm)	Lượng CO <sub>2</sub> phát thải từ lâm nghiệp (nghìn tấn/năm)
2025	1.444.000,0	22.937,9	
2030	1.415.120,0	22.479,2	- 1.392.640,8
2050	1.400.968,8	22.254,4	- 1.378.714,4

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Bảng 3.19. Kết quả tính toán phát thải từ nông nghiệp (nghìn tấn CO<sub>2</sub>/năm)

Năm	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Trồng trọt, chăn nuôi	35.403,3	36.693,1	41.077,9
Lâm nghiệp	- 1.421.062,1	- 1.392.640,8	- 1.378.714,4
Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq	- 1.385.658,8	- 1.355.947,7	- 1.337.636,5

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

### (3). Giao thông vận tải

Sự phát triển nhanh các phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân tiềm tàng gây hiệu ứng nhà kính. Trong quá trình hoạt động các phương tiện giao thông phát thải vào không khí một lượng lớn các khí nhà kính như: CO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>...

Bảng 3.20. Hệ số phát thải của ngành giao thông vận tải (IPCC 2019)

Loại phương tiện	Đơn vị	Hệ số phát thải		
		CO <sub>2</sub>	CH <sub>4</sub>	N <sub>2</sub> O
Đường bộ (xe cơ giới)	kg/km	0,173	0,00013	0,0146
Đường thủy	kgCO <sub>2</sub> /TJ	74.100	10	0,6
Đường sắt	kgCO <sub>2</sub> /TJ	74.100	10	0,6

Bảng 3.21. Khối lượng vận chuyển theo phương thức vận tải

Loại hình	Năm	Đường bộ	Đường thủy
Vận chuyển hành khách	Khối lượng (nghìn người)		
	2025	15.000	282
	2030	16.500	310
	2050	30.000	508
	Quãng đường di chuyển ước tính (km)		
	2025	375.000.000	5.076.000
	2030	412.500.000	5.583.600
	2050	750.000.000	9.136.800
Vận chuyển hàng hóa	Số lượt theo phương thức vận tải (10 <sup>3</sup> tấn)		
	2025	17.500	94
	2030	22.750	122
	2050	40.250	193
	Quãng đường di chuyển ước tính (km)		
	2025	627.007.500	675.202
	2030	815.109.750	877.763
	2050	1.442.117.250	1.384.164
Tổng quãng đường	2025	1.002.007.500	5.751.202
	2030	1.227.609.750	6.461.362
	2050	2.192.117.250	10.520.964

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Bảng 3.22. Lượng phát thải KNK (nghìn tấnCO<sub>2</sub>/năm) từ giao thông trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Năm	Đường bộ	Đường thủy	Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq
2025	173.347	33.045.827	33.219.175
2030	212.376	37.126.339	37.338.715
2050	379.236	60.452.400	60.831.636

**Ghi chú:**

- Tạp chí Smithsonian chỉ ra lượng tiêu thụ nhiên liệu của máy bay Boeing 747 vào khoảng 11,83 lít/km.
- Tiêu thụ nhiên liệu cho tàu thủy tải trọng 2.000 tấn khoảng 24,5 lít/km
- Tiêu thụ nhiên liệu cho tàu hỏa khoảng lít/km

**(4). Tác động từ phát sinh chất thải**

Phát thải khí nhà kính trong quá trình xử lý chất thải chủ yếu là khí CH<sub>4</sub> từ hoạt động chôn lấp, thiêu hủy, đốt chất thải rắn tại các bãi chôn lấp, xử lý và xả nước thải tại các khu công nghiệp.

Bảng 3.23. Hệ số phát thải của chất thải (IPCC 2019)

	<b>Đơn vị</b>	<b>Hệ số</b>
Chất thải rắn sinh hoạt (1,1 kg/người/ngày)	tấnCH <sub>4</sub> /tấnCTRS	0,020
Nước thải sinh hoạt (200l/người/ngày)	tấnCH <sub>4</sub> /người/năm	0,0005

Bảng 3.24. Lượng phát thải KNK từ chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt

Năm	Dân số (người)	Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq (tấn)	Chất thải rắn			Nước thải sinh hoạt		
			Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn)	Chuyển đổi CH <sub>4</sub> ra CO <sub>2</sub> - eq (tấn)	Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn)	Chuyển đổi CH <sub>4</sub> ra CO <sub>2</sub> - eq (tấn)
2025	1.263.169	299.820	505.267	10.105	282.950	92.211.314	602,5	16.870
2030	1.354.117	321.406	541.647	10.833	303.322	98.850.529	645,9	18.084
2050	1.624.940	385.688	649.976	13.000	363.987	118.620.635	775,0	21.701

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

**Chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động du lịch:** Dự báo số lượt khách du lịch giai đoạn 2021-2025 đạt 10 triệu lượt. Đến năm 2030 đạt 15 triệu lượt và 2050 đạt 27,5 triệu lượt khách.

Bảng 3.25. Lượng phát thải KNK từ hoạt động du lịch khi không thực hiện quy hoạch

Năm	Số lượt khách	Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq (tấn)	Chất thải rắn từ du lịch			Nước thải du lịch		
			Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn)	Chuyển đổi CH <sub>4</sub> ra CO <sub>2</sub> - eq (tấn)	Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn)	Chuyển đổi CH <sub>4</sub> ra CO <sub>2</sub> - eq (tấn)
2025	10.000.000	6.621	11.770	235,4	6.591	2.140	1,07	29,96
2030	15.000.000	4.539	8.025	160,5	4.494	3.210	1,605	44,94
2050	27.500.000	8.321	14.713	294,25	8.239	5.885	2,9425	82,39

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, 2022

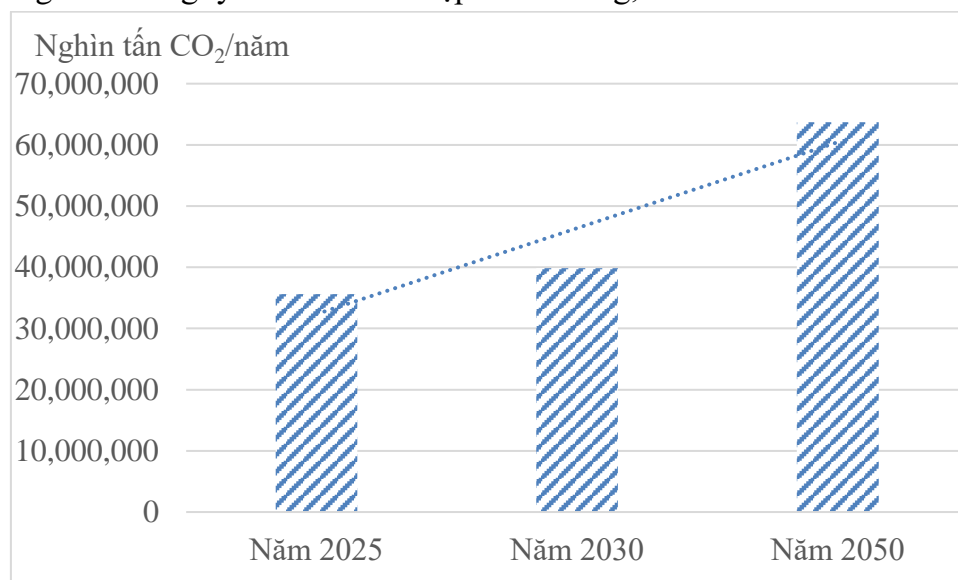
(5). Đánh giá tổng hợp phát sinh khí nhà kính của tỉnh Tây Ninh trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch

Bảng 3.26. Tổng hợp kết quả tính toán tiềm năng phát sinh KNK (nghìn tấnCO<sub>2</sub>/năm) theo các lĩnh vực khi không thực hiện Quy hoạch

Đơn vị: tấn CO<sub>2</sub>

Năm	Công nghiệp	Trồng trọt, chăn nuôi	Giao thông	Chất thải	Tổng phát thải
2025	419.866	1.381.513,6	33.219.175	299.820	35.320.375
2030	470.256	1.387.297,4	37.338.715	321.406	39.517.674
2050	452.954	1.662.997,6	60.831.636	385.688	63.333.276

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023



Hình 3.7. Biểu đồ tiềm năng phát sinh KNK giai đoạn 2025 – 2050 của tỉnh Tây Ninh

Nhận xét: Song song với phát triển kinh tế - xã hội, lượng phát sinh khí nhà kính cũng tăng tuyến tính hàng năm, đến năm 2050 lượng này tăng 1,78 lần so với năm 2025. Do đó cần có các biện pháp phù hợp trong vấn đề giảm thiểu tiềm năng phát sinh khí nhà kính: tổ chức quản lý, công nghệ kỹ thuật,...



### **3.4. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **3.4.1. Đánh giá, dự báo tác động tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính**

##### ***3.4.1.1. Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến môi trường***

###### *(1). Xác định các tác động của quy hoạch đến môi trường*

Căn cứ vào các định hướng, mục tiêu và chỉ tiêu quy hoạch với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, phương hướng phát triển ngành, định hướng phát triển theo không gian lãnh thổ và định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo phương án được QH lựa chọn. Xem xét các tiềm năng tác động của quy hoạch môi trường như sau:

Bảng 3.27. Xác định tiềm năng tác động đến môi trường của định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
A	NHÓM CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ			
1	Các chỉ tiêu về kinh tế	<p>Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 9,5%/năm; Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%, công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 58%, dịch vụ chiếm 25% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%.</p> <p>GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 130 triệu đồng (tương đương 5.184 USD), đến năm 2030 đạt khoảng 210 triệu đồng (tương đương khoảng 7.700 USD).</p> <p>Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 10,5%/năm.</p> <p>Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu từ 10%/năm trở lên.</p>	<p>Trách nhiệm về BVMT được phổ biến và nâng cao.</p> <p>Ngân sách dành cho công tác quản lý và bảo vệ môi trường được gia tăng về tỷ lệ lẫn giá trị.</p>	<p>Sức ép của tăng trưởng, nhu cầu tiêu thụ các nhiên liệu và năng lượng làm gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.</p> <p>Nước thải, chất thải phát sinh từ các hoạt động thương mại dịch vụ, công nghiệp tăng tương ứng</p> <p>Nhu cầu sử dụng tài nguyên sẽ tăng nhiều lần so với hiện nay, lượng chất thải sẽ vượt giới hạn sức chịu tải của môi trường</p> <p>Ô nhiễm môi trường gia tăng sẽ kéo theo gia tăng suy giảm đa dạng sinh học.</p> <p>Chất thải sinh hoạt gia tăng cùng với sự phát triển kinh tế xã hội.</p> <p>Khai thác tài nguyên thiên nhiên tăng, vấn đề xử lý chất thải do hoạt động công nghiệp, rủi ro ô nhiễm môi trường do công nghiệp cao hơn</p>

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
2	Các chỉ tiêu về xã hội	<p>Có 55% trường mầm non, 65% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.</p> <p>Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đạt đến năm 2030 đạt 80%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.</p> <p>Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 0,5%.</p> <p>Số bác sỹ/vạn dân đạt 11 bác sỹ, số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường bệnh.</p> <p>Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) dưới 15%.</p>	<p>Nâng cao chất lượng đời sống người dân trên địa bàn tỉnh.</p>	
3	Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường và đô thị	<p>Tỉ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt trên 92%, trong đó thành thị 100%, nông thôn 80%.</p> <p>Tỉ lệ che phủ rừng (đã loại trừ cây cao su) từ 16,4% trở lên.</p> <p>Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.</p> <p>Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý đến năm 2025 là trên 80%, đến năm 2030 đạt trên 95%</p>	<p>Đễ dàng quản lý công tác BVMT theo từng thành phần kinh tế theo các Quy định tương ứng của nhà nước.</p>	
4	Các chỉ tiêu về quốc	<p>100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.</p>	<p>Giữ vững an ninh chính trị, giữ gìn cuộc sống bình yên cho nhân dân.</p>	

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
	phòng an ninh	Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc		
B	NHÓM PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ			
1	Công nghiệp	<p>Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp bình quân đạt khoảng 13,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng khoảng 14%/năm trong giai đoạn 2021-2030.</p> <p>Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đến năm 2025 chiếm khoảng 46,3% GRDP, đến năm 2030 đạt khoảng 56,4%.</p> <p>Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): tăng từ 12,5% (2021-2025) và trên 16,5% trong giai đoạn 2026-2030);</p>	Lượng chất thải tập trung theo khu vực nhất định, giảm khả năng phân tán.	<p>Quỹ đất tự nhiên bị thu hẹp dần để nhường chỗ cho các KCN, cơ sở sản xuất, cơ sở hạ tầng,...; lượng chất thải công nghiệp và xây dựng tăng lên tương ứng; tài nguyên khoáng sản bị khai thác nhiều hơn, ô nhiễm môi trường đất.</p> <p>Gia tăng ô nhiễm không khí, suy thoái và ô nhiễm môi trường nước, gia tăng chất thải rắn, suy giảm đa dạng sinh học.</p>
2	Khu vực nông – lâm sản – thủy sản	<p>Giai đoạn 2021-2025:</p> <p>Tăng trưởng khu vực NLTS đạt bình quân 1,7%/năm.</p> <p>Giá trị sản xuất bình quân 01 ha đất trồng trọt năm 2025 đạt 115 triệu đồng/ha.</p> <p>Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp hướng đến 28%.</p> <p>Giai đoạn 2026-2030:</p> <p>Tăng trưởng khu vực NLTS đạt bình quân 2,1%/năm;</p>	<p>Khả năng hấp thụ khí nhà kính và giảm thiểu BĐKH.</p> <p>Ứng dụng KHCN vào sản xuất giúp sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt cũng góp phần giảm lượng thuốc BVTV gây ảnh hưởng tới môi trường</p>	<p>Dư lượng phân bón và thuốc BVTV trong môi trường do thâm canh có thể tăng; các loại bao bì thuốc BVTV, chất thải chăn nuôi,...</p> <p>Gia tăng rủi ro, sự cố môi trường, khan hiếm nguồn nước, giảm ĐDSH.</p>

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
		<p>Giá trị sản xuất bình quân 1 ha đất trồng trọt năm 2030 đạt 150 triệu đồng/ha</p> <p>Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp hướng đến 32,7%.</p>		<p>Gia tăng ô nhiễm môi trường khu vực ven sông, hồ do hoạt động nuôi trồng thủy sản</p>
3	Phát triển nông thôn	<p>Trong giai đoạn từ nay đến 2025 cần tập trung xây dựng phát triển nông thôn ở những vùng biên giới, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh. Phần đầu đến năm 2030, tỉnh Tây Ninh có 100% tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng cấp ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phát triển 07 huyện thành huyện nông thôn mới.</p>	<p>Điều kiện sống, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật BVMT được cải thiện.</p>	<p>Tiêu thụ nhiên liệu đáp ứng nhu cầu cuộc sống làm gia tăng khí nhà kính, chất thải</p>
4	Thương mại	<p>Đến năm 2025:          Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng vào năm 2025 đạt 120.000 tỷ đồng.          Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2025: Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 8%/năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2025 gấp khoảng 1,5 lần so với năm 2020 đạt 7.500 triệu USD.          Về quy mô thị trường, ứng dụng thương mại điện tử: 50% doanh nghiệp có tham gia hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử.          Đến năm 2030:          Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng dự kiến đạt 180.000 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng sẽ ở mức từ 12% đến 15%/năm.</p>	<p>Nhu cầu sử dụng và độ đa dạng về các sản phẩm thân thiện với môi trường càng tăng.</p>	<p>Tăng lượng CTR và nước thải từ chợ, TTTM, siêu thị,...; tình hình vệ sinh môi trường có thể bị xấu đi nếu không có sự đầu tư về cơ sở hạ tầng BVMT.          Gia tăng ô nhiễm không khí, suy thoái và ô nhiễm môi trường nước, gia tăng chất thải rắn, suy giảm đa dạng sinh học.</p>

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
		<p>Kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 10.000 triệu USD; tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt khoảng 10%.</p> <p>Kim ngạch nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào nhu cầu đầu vào của các ngành sản xuất, do sức mua tiêu dùng thấp và dùng hàng nội địa, nên nhập khẩu sẽ phục vụ sản xuất là chủ yếu.</p> <p>Giai đoạn 2026-2030: Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tăng tỉnh đạt bình quân từ 7% trở lên.</p> <p>- Quy mô thị trường thương mại điện tử: 50-70% dân số tham gia mua sắm trực tuyến; doanh số thương mại điện tử chiếm 30% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh.</p>		
5	Dịch vụ du lịch	<p>Giai đoạn 2021-2025:</p> <p>Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen đạt tiêu chuẩn khu du lịch cấp quốc gia, trở thành khu du lịch đẳng cấp của quốc gia và quốc tế; là tâm điểm dẫn dắt, lan tỏa đến các sản phẩm du lịch khác của tỉnh Tây Ninh và khu vực Đông Nam bộ.</p> <p>Giải quyết được khoảng 7.400 lao động làm việc có liên quan đến ngành du lịch trong đó lao động trực tiếp khoảng 2.600 người, lao động gián tiếp của xã hội khoảng 4.800 người</p>	<p>Bảo tồn thiên nhiên, du lịch sinh thái đề cao môi trường – tăng cường chất lượng môi trường (các chương trình quy hoạch cảnh quan, thiết kế xây dựng và tu dưỡng)</p> <p>Tăng cường hiểu biết về môi trường của cộng đồng địa phương thông qua các giá trị văn hóa và thiên nhiên mang lại.</p>	<p>Ảnh hưởng tới tài nguyên thiên nhiên, nhu cầu và chất lượng nước, làm giảm tính đa dạng sinh học, Nước thải và rác thải phát sinh gây áp lực lên môi trường</p>

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
		<p>Doanh thu du lịch giai đoạn đạt 9.000 tỷ đồng Doanh thu dịch vụ lữ hành giai đoạn đạt 130 tỷ đồng Tổng lượng khách tham quan du lịch giai đoạn 2021-2025 đạt 18 triệu lượt, đến năm 2025 khách quốc tế đạt 16 nghìn lượt. Đến năm 2030: Du lịch Tây Ninh là ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp trên 10% GRDP, thúc đẩy mạnh mẽ cho sự phát triển các ngành, lĩnh vực khác. Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch tăng bình quân hằng năm từ 25%/năm trở lên. Chi tiêu bình quân khách du lịch đến Tây Ninh đạt trên 1,3 triệu đồng/người/ngày. Giải quyết được khoảng 21.000 lao động làm việc có liên quan đến ngành du lịch trong đó lao động trực tiếp khoảng 7.000 người, lao động gián tiếp của xã hội khoảng 14.000 người. Doanh thu du lịch giai đoạn 2026-2030 đạt 35.000 tỷ đồng. Doanh thu dịch vụ lữ hành giai đoạn 2026-2030 đạt 235 tỷ đồng. - Tổng lượng khách tham quan du lịch giai đoạn 2026-2030 đạt 37 triệu lượt. Đến năm 2030, khách quốc tế đạt 34.000 lượt.</p>		

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
6	Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	<p>Phát triển hệ thống y tế Tỉnh Tây Ninh theo hướng hiện đại và bền vững, trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh - phục hồi chức năng, kết hợp hài hòa giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân.</p> <p>Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số.</p>	Nâng cao chất lượng y tế, phục vụ chăm sóc sức khỏe người dân	Nước thải và rác thải y tế phát sinh gây áp lực lên môi trường
C	NHÓM ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN THEO LÃNH THỔ			
1	Quy hoạch sử dụng đất	<p>Quy hoạch sử dụng đất tại Tây Ninh cần hỗ trợ định hướng chiến lược phát triển xanh, tiếp cận theo ba vùng với các đặc điểm kinh tế và sinh thái khác biệt gồm khu vực tam giác phát triển Gò Dầu – Trảng Bàng – Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài với hoạt động công nghiệp, khu vực trung tâm Tp. Tây Ninh – Hòa Thành và vùng phụ cận với hoạt động dịch vụ và du lịch, và khu vực Tân Biên – Tân Châu với quỹ đất nông nghiệp dồi dào cách xa ô nhiễm công nghiệp.</p> <p>Mục tiêu sử dụng đất phải đảm bảo khả năng chuyển đổi đất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển. Đảm bảo quỹ đất phát triển khu dân đáp ứng nhu cầu gia tăng đô thị hóa và có chất lượng môi trường sống ngày càng cao</p>	Có giải pháp quản lý, BVMT theo Quy hoạch từng lĩnh vực, từng khu vực, vùng,...	



TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
2	Định hướng phát triển hệ thống đô thị	<p>- Giai đoạn 2021 – 2025</p> <p>+ Tỷ lệ đô thị hóa từ 50% trở lên</p> <p>+ 100% đô thị được phủ kín quy hoạch chung và có quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị</p> <p>+ Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo phục vụ nhu cầu khu vực đô thị và khu công nghiệp và tuân thủ các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn của các quy định hiện hành có liên quan.</p> <p>- Giai đoạn 2026 – 2030</p> <p>+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 53%.</p> <p>+ Hoàn tất việc phân cấp, phân loại đô thị của giai đoạn 2021 – 2025</p> <p>+ Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo nhu cầu khu vực đô thị và khu công nghiệp và tuân thủ các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn của các quy định hiện hành có liên quan.</p>	<p>Hạ tầng BVMT được cải thiện và nâng cấp.</p> <p>Nhận thức về môi trường tại khu vực đô thị cũng sẽ được nâng cao.</p>	<p>Chất thải sinh hoạt đô thị tăng, gia tăng sức ép về đất ở, gia tăng nhu cầu khai thác sử dụng các tài nguyên thiên nhiên.</p> <p>Gia tăng ô nhiễm không khí, suy thoái và ô nhiễm môi trường nước, gia tăng chất thải rắn đô thị,</p>
3	Định hướng phát triển khu vực nông thôn	<p>Trong giai đoạn từ nay đến 2025 cần tập trung xây dựng phát triển nông thôn ở những vùng biên giới, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh. Phân đấu đến năm 2030, tỉnh Tây Ninh có 100% tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng cấp ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phát triển 07 huyện thành huyện nông thôn mới.</p>	<p>Áp lực môi trường do sinh hoạt dân cư nông thôn giảm, đời sống vật chất và tinh thần được nâng cao.</p>	<p>Vấn đề chất thải phát sinh tiếp tục gây áp lực lên môi trường nếu không có phương pháp thu gom, xử lý phù hợp.</p>

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
4	Định hướng không gian phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Trong giai đoạn 2021- 2030, định hướng phát triển KCN phân bố chủ yếu nằm trong vùng động lực kinh tế của tỉnh, có điều kiện thuận lợi về mặt bằng, kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN. Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành KCN gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ.	Hạ tầng BVMT được cải thiện và nâng cấp. Công tác BVMT từng không gian vùng cũng được xem xét, có hướng quản lý phù hợp đối với từng vùng/lĩnh vực. Nhận thức về môi trường tại từng khu vực cũng sẽ được nâng cao.	Chất thải công nghiệp gia tăng, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học. Vấn đề chất thải sinh hoạt đô thị là nguồn thải lớn gây áp lực đến môi trường đô thị. Sử dụng phân bón, thuốc BVTV trong nông nghiệp, gây khan hiếm nguồn nước mặt, ô nhiễm nguồn nước dưới đất.
D	<b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>			
1	Phát triển hạ tầng giao thông vận tải	Mục tiêu đến năm 2030: Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa chiếm khoảng 80% thị phần; hành khách chiếm trên 90% thị phần. Hoàn thành các tuyến trục dọc kết nối thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát. Từng bước hoàn chỉnh các trục kết nối Đông Tây vượt sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, như: đường Hồ Chí Minh, ĐT.787B, ĐT.789B, ĐT.781, ĐT.781B..., các trục xuyên tỉnh, các trục ngang kết nối giữa trung tâm các huyện. Nối thông các tuyến, phá thế chia cắt tự nhiên bởi sông, rạch, kênh thủy lợi, tạo mạng lưới liên hoàn,	Tạo động lực liên kết vùng. Định hướng sử dụng xăng sinh học giảm nguy cơ gây ô nhiễm không khí, Nâng cao năng lực giao thông, tiềm năng thực hiện giao thông xanh trong ưu tiên phát triển giao thông công cộng, sử dụng những loại phương tiện ít gây ô nhiễm, có lợi cho môi trường đô thị qua đó góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội.	Tăng tải lượng, nồng độ các thành phần gây ô nhiễm môi trường không khí do đốt nhiên liệu; tiếng ồn do động cơ. Gia tăng ô nhiễm không khí, suy thoái và ô nhiễm môi trường nước, gia tăng chất thải rắn, suy giảm đa dạng sinh học.

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
		<p>thông suốt. Đầu tư, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn quy hoạch các tuyến trục dọc và trục ngang, đảm bảo kết nối thuận lợi, an toàn và đáp ứng nhu cầu phát triển.</p> <p>Tập trung nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yếu.</p> <p>Xã hội hoá đầu tư phát triển các công trình phục vụ dịch vụ vận tải, như Bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân. Đảm bảo các huyện, thị xã, thành phố điều có bến xe. Đầu tư các trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân tại các trục giao thông chính, phục vụ phát triển du lịch.</p> <p>Xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa nhằm phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn Tỉnh và tận dụng lợi thế đường thủy để chia sẻ lưu lượng giao thông đường bộ.</p>		
2	Phát triển hạ tầng thủy lợi	<p>Phát triển hạ tầng thủy lợi đồng bộ phục vụ chuyên đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững. Tăng diện tích tưới đến năm 2030 thêm khoảng 33.000 ha so với 2020;</p> <p>Tạo nguồn cấp nước an toàn, bền vững cho mục đích sinh hoạt, phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch;</p>	<p>Điều hòa nguồn nước, Giải quyết nhu cầu cấp nước sản xuất và sinh hoạt mỗi vùng.</p>	<p>Phát sinh chất thải cục bộ tại công trình, Thay đổi dòng chảy là nguyên nhân dẫn đến ngập lụt hoặc xói lở cục bộ</p>

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
		<p>Bảo đảm tiêu, thoát nước và chống ngập cho 90% ha diện tích đất nông nghiệp và 100% diện tích khu vực đô thị (theo tần suất thiết kế chống ngập);</p> <p>Đảm bảo dòng chảy tối thiểu để tham gia đẩy mặn, xử lý ô nhiễm trên sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông;</p> <p>Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai, bão, lũ, ngập lụt, hạn hán, thiếu nước; chủ động phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra để giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn cho dân cư, sản xuất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng;</p>		
3	<p>Phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường</p>	<p>Đến năm 2030, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn thoát nước và xử lý nước thải: 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỉ lệ nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%; đô thị đạt trên 80%.</p> <p>Đến năm 2030, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn thoát nước và xử lý nước thải: 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%; đô thị đạt trên 80%.</p> <p>Đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý 100%;</p>	<p>Giải quyết nhu cầu sử dụng nước cho các đô thị, hoạt động công nghiệp, dịch vụ.</p> <p>Tăng hiệu quả thu gom và xử lý nước thải, hạn chế tối đa tác động nước thải đến môi trường.</p> <p>Hạn chế ô nhiễm nước thải từ hoạt động công nghiệp, sản xuất nhỏ lẻ ngoài KCN</p>	<p>Giai đoạn xây dựng phát sinh chất thải, giai đoạn vận hành phát sinh chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường.</p> <p>Tiêu hao nhiên liệu trong quá trình vận hành, bảo trì, bảo dưỡng làm phát sinh chất thải.</p>

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
		<p>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định: 85%;</p> <p>Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.</p>		
4	Phát triển hạ tầng điện lực	<p>Phát triển nguồn năng lượng: trên 10% trữ lượng, tập trung vào năng lượng mặt trời chủ yếu khu vực đất bán ngập. Dự kiến NLMT công suất đạt 5.716 MW.</p> <p>Tốc độ gia tăng điện thương phẩm bình quân: 9,2-10% tương ứng 15.800-18.400 GWh</p> <p>Chỉ tiêu số hộ dân có điện: 100%</p> <p>Các khu công nghiệp: 100% được cung cấp điện ổn định.</p>	<p>Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng sạch, hỗ trợ giảm phát thải KNK từ đốt nhiên liệu hóa thạch, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường.</p>	<p>Khối lượng chất thải lớn từ tấm pin NLMT khi các tấm pin hết hạn sử dụng.</p>
5	Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông	<p>Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông. Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.</p> <p>Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Tây Ninh cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm</p>	<p>Nâng cao nhận thức của người dân trong BVMT, công tác tuyên truyền vận động các chương trình hành động vì môi trường cũng trở nên dễ dàng hơn.</p>	<p>Vấn đề chất thải điện tử nguy hại là các thiết bị phục vụ hạ tầng thông tin.</p>

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động tích cực đến môi trường	Tiềm năng tác động tiêu cực đến môi trường
		<p>các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.</p> <p>Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp, khu du lịch, khu trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội của tỉnh, khu đô thị thông minh...</p> <p>Đưa tỉnh Tây Ninh nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố có chỉ số cao về chính phủ số, kinh tế số của cả nước; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ tối đa nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân trong tỉnh</p>		

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp, năm 2023

## (2). Đánh giá các tác động từ Quy hoạch đến môi trường

### 1). Tác động từ định hướng kinh tế vĩ mô

- Tác động tích cực: nâng cao đời sống và phúc lợi nhân dân, hướng tới phát triển bao trùm, đảm bảo mọi người dân dễ dàng tiếp cận các cơ hội phát triển và hưởng thụ thành quả của quá trình phát triển. Huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực; phát triển toàn diện trên cơ sở tạo lập một hệ sinh thái phát triển hiện đại và bền vững, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo thúc đẩy tăng trưởng xanh, hình thành nền kinh tế ít chất thải.

- Tác động tiêu cực: Quá trình gia tăng dân số nhanh chóng kéo theo những nhu cầu ngày càng tăng về sinh hoạt, giáo dục, đào tạo, chăm sóc y tế, giao thông vận tải, nhà ở, việc làm,... làm gia tăng sức ép đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Riêng việc xử lý nước thải sinh hoạt đã là một vấn đề rất lớn. Ước tính 100% lượng nước cấp cho sinh hoạt trở thành nước thải sinh hoạt. Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt là TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Nitơ và Phốtpho. Ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh.

+ Ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường, biến đổi khí hậu diễn ra chủ yếu do hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đã và đang song hành với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao. Tỷ lệ áp dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh để sản xuất các mặt hàng cần tiêu thụ nhiều hơn nguyên liệu và năng lượng, thải ra nhiều hơn chất thải, lại không được xử lý hoặc xử lý không đảm bảo, gây ô nhiễm môi trường. Khi kinh tế phát triển, các nhà máy ngày càng nhiều, đi kèm với đó là khí thải, bụi bặm cũng sẽ sản sinh thêm. Chất lượng không khí thấp và ảnh hưởng nhiều nhất đến sức khỏe. Một số thực trạng ô nhiễm môi trường phải kể đến:

+ Ô nhiễm sông ngòi: Sông ngòi không chỉ ở thành phố mà cả vùng nông thôn cũng đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm nặng nề do rác thải sinh hoạt, làng nghề, rác thải nông nghiệp và rác thải từ các khu công nghiệp đổ xuống, làm ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường nước sông, sức khỏe của cộng đồng.

+ Bãi rác công nghệ và chất thải: bao gồm các bãi chôn lấp chất thải rắn, rác thải từ nhà máy năng lượng mặt trời.

+ Ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp: Nguồn chất thải vào môi trường từ trồng trọt và chăn nuôi đang có xu hướng gia tăng, trong khi việc kiểm soát chưa đạt hiệu quả cao, tổng khối lượng chất thải trong chăn nuôi của nước ta hiện khoảng hơn 73 triệu tấn/năm. Tình trạng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt một cách tràn lan, không có kiểm soát đã gây ô nhiễm môi trường đất, nước.

+ Ô nhiễm từ khai thác khoáng sản: việc khai thác cát ở ạt tại Hồ chứa nước Dầu Tiếng tiềm ẩn nhiều nguy cơ, rủi ro gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

### 2). Tác động từ định hướng phát triển các ngành kinh tế

#### (a). Tác động từ định hướng phát triển công nghiệp, năng lượng

- Tác động tích cực: tỉnh Tây Ninh chú trọng đầu tư phát triển ngành công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng. Sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là tài nguyên không tái tạo và những tác động của việc sử dụng những tài nguyên này đối với môi trường gây ra hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu, ngập lụt và nhiều tác động khác gây nguy hiểm cho môi trường sống. Tiềm năng

phát triển các sản phẩm năng lượng sinh học và năng lượng tái tạo rất to lớn tại các khu vực .

- Tác động tiêu cực: Quá trình công nghiệp hóa, xã hội hoá và phát triển kinh tế sẽ gây hại cho môi trường. Trong quá trình công nghiệp hóa sẽ gây ra sự thay đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, nước và đất, vấn đề sức khỏe, một số loài đã tuyệt chủng, và nhiều hơn nữa. Các tác động điển hình đến môi trường từ hoạt động công nghiệp bao gồm:

+ Khói bụi xả vào không khí: Ngành công nghiệp gây ô nhiễm không khí là nguyên nhân chính của các nhà máy sản xuất do khí thải gây ô nhiễm của dung môi hữu cơ, CO, sulfur dioxide (SO<sub>2</sub>) và nitơ oxit (NO<sub>x</sub>). Những chất gây ô nhiễm sẽ gây nguy hiểm cho sức khỏe cộng đồng và hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu do hiệu ứng nhà kính và hoang mạc hóa tại địa phương.

+ Nước thải: Nước thải và bùn thải chưa được xử lý gây ra những vấn đề về môi trường, góp phần làm cho đất nông nghiệp bị suy thoái.

+ Ô nhiễm đất: Nhiên liệu từ ngành công nghiệp bị rò rỉ, ví dụ đường ống bơm xăng, kho dầu, trạm xăng, nhà máy xử lý, nhà máy hóa chất, công ty giặt khô, in ấn, doanh nghiệp ngành dệt may và những vật liệu nguy hại được lưu trữ. Ô nhiễm đất tiếp xúc trực tiếp với chất gây ô nhiễm là nguy cơ ô nhiễm đến nước dưới đất. Đặc điểm quan trọng nhất của ô nhiễm đất là chất ô nhiễm tồn lưu lâu dài.

+ Chất thải rắn, chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại phát sinh ở nhiều doanh nghiệp, bao gồm cả công nghiệp và nông nghiệp. Nếu không xử lý, lưu trữ, vật liệu độc hại sẽ gây tổn hại sức khỏe con người và xã hội.

*(b). Tác động từ định hướng phát triển nông – lâm nghiệp – thủy sản*

*a). Trồng trọt*

- Tác động tích cực: phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường, tăng cường hấp thu khí nhà kính, sử dụng đất có hiệu quả, nâng cao giá trị sản phẩm,...giúp ổn định cuộc sống người dân vùng nông nghiệp.

- Tác động tiêu cực:

+ Theo phương pháp sản xuất truyền thống, nông nghiệp tác động đến môi trường đáng kể, như thuốc trừ sâu xâm nhập xuống mạch nước dưới đất, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống. Việc sử dụng phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý (K<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, KC, super photphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt cation kiềm, làm chua đất, xuất hiện nhiều độc tố như Al<sup>3+</sup>, Fe<sup>2+</sup>, Mn<sup>2+</sup> giảm hoạt tính sinh học của đất, năng suất cây trồng.

+ Giảm diện tích trồng lúa, diện tích cây hàng năm, diện tích cây công nghiệp lâu năm ở những nơi có điều kiện thổ nhưỡng, thủy lợi kém, năng suất thấp; tăng diện tích các cây trồng tiềm năng (cây ăn trái) sẽ mang lại hiệu quả kinh tế, nâng cao mức sống nhân dân tuy nhiên sẽ làm gia tăng lượng phân bón, hóa chất BVTV trong đất và nước mặt.

+ Phát sinh khối lượng lớn chất thải gồm chai thủy tinh, chai nhựa, túi ni lông độc hại trong nông nghiệp. Ước tính bình quân trong một năm thì 1ha đất sản xuất nông nghiệp thải ra khoảng 5kg vỏ chai, bao bì.



#### *b). Chăn nuôi*

- Tác động tích cực: Nâng cao năng lực vận chuyển, giết mổ tập trung theo hướng hiện đại, phát triển mạnh mẽ công nghiệp chế biến và chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm chăn nuôi, đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu trong tỉnh, trong vùng và xuất khẩu.

- Tác động tiêu cực: Nước thải phát sinh từ trang trại chăn nuôi do làm vệ sinh chuồng trại, máng ăn, máng uống, nước tắm rửa cho gia súc hàng ngày, nước tiểu do gia súc bài tiết ra môi trường. Ngoài ra, hoạt động chăn nuôi còn phát sinh lượng CTR bao gồm phân, rác, thức ăn dư thừa.... nếu không được thu gom và xử lý phù hợp cũng gây ảnh hưởng lớn tới môi trường, sức khỏe con người.

#### *c). Lâm nghiệp*

- Tác động tích cực: duy trì độ che phủ rừng đạt 16,4% (đã trừ cây cao su), phát triển và tăng tỷ lệ rừng kinh tế, nâng cao chất lượng rừng. Cải thiện đời sống của người làm nghề rừng thông qua xã hội hoá và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp; tạo việc làm, từng bước nâng cao mức sống của người dân, nhất là hộ đồng bào dân tộc, hộ nghèo vùng sâu, vùng xa góp phần vào chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và xoá đói giảm nghèo trên địa bàn.

- Tác động tiêu cực: Đến năm 2025 và những năm tiếp theo ổn định diện tích với 72.253,43 ha (rừng sản xuất có 10.428,49 ha, rừng phòng hộ có 30.174,56ha, rừng đặc dụng có 31.650,38 ha). Đến năm 2035, định hướng tổng diện tích ba loại rừng là 72.057,54 ha, diện tích rừng phòng hộ giảm còn 30.075,6 ha, tăng nhẹ rừng đặc dụng 31.553,45 ha; rừng sản xuất không thay đổi; Như vậy, tổng diện tích đất lâm nghiệp định hướng đến năm 2035 dự kiến tiếp tục giảm khoảng 195,89 ha so với năm 2025. Nguyên nhân giảm là do dự kiến chuyển đổi từ rừng đặc dụng (96,93 ha), từ rừng phòng hộ (98,96 ha) sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp. Phần giảm diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng sang diện tích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác sẽ làm giảm đa dạng sinh học, giảm đa dạng thảm thực vật.

#### *d). Thủy sản*

- Tác động tích cực: Định hướng cơ cấu lại lĩnh vực nuôi trồng thủy sản như sau: phát triển NTTS với nhiều loại hình nuôi trên các vùng sinh thái, đa dạng hóa với các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng nhu cầu thực phẩm tại chỗ ngày càng tăng. Sản xuất quy mô hình hóa lớn gắn với tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có uy tín, thương hiệu, khả năng cạnh tranh cao, phù hợp với các quy định chung của nghề cá trong nước, trong khu vực và trên thế giới; Định hướng cơ cấu lại lĩnh vực nuôi trồng thủy sản như sau: phát triển NTTS với nhiều loại hình nuôi trên các vùng sinh thái, đa dạng hóa với các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng nhu cầu thực phẩm tại chỗ ngày càng tăng.

- Tác động tiêu cực: Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản có những bước phát triển đáng kể về diện tích, sản lượng nuôi, đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Thế nhưng, ảnh hưởng của nuôi trồng thủy sản đến môi trường, đặc biệt là nguồn nước trong nuôi trồng thủy sản đang ở tình trạng ô nhiễm đáng báo động gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thiên nhiên.

+ Tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chất lượng môi trường đất, nước, và các hệ sinh thái bị biến đổi mạnh do ô nhiễm, chất lượng nước tại khu vực này có dấu

hiệu ô nhiễm hữu cơ (BOD, COD, Nito, Photpho,.. cao hơn tiêu chuẩn cho phép), đồng thời xuất hiện các loại khí độc hại và chỉ số sinh vật, độ đục, với nồng độ cao hơn mức cho phép, phát sinh dịch bệnh thủy sản, gây thiệt hại lớn cho người nông dân.

+ Môi trường nước bị ô nhiễm nghiêm trọng, lớp bùn đáy ao rất độc, thiếu oxy và chứa nhiều chất độc như Ammonia, Nitrite, Hydrogen sulfide. Lớp bùn bẩn này tác động đến nguồn nước trong ao nuôi tôm làm giảm chất lượng nước.

+ Trong hoạt động nuôi trồng thủy sản hầu hết các vùng nuôi đều không xử lý nước thải mà chỉ dựa vào khả năng tự làm sạch của nước. Một số khu vực do tập trung bè cá, ao hầm dẫn đến ô nhiễm cục bộ môi trường nước tại khu vực nuôi.

### *(c). Định hướng phát triển dịch vụ – du lịch*

- Tác động tích cực: Đến năm 2025, khách du lịch đến Tây Ninh đạt khoảng 18 triệu lượt, năm 2030 đạt 37 triệu lượt, Dự kiến đem về Tổng thu từ khách du lịch đạt 9.000 – 35.000 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 25%/năm trong năm 2025; đóng góp trực tiếp vào GRDP trên 10% đến năm 2030. Tăng trưởng ngành du lịch giúp thu hút các nhà đầu tư chiến lược, Khu du lịch Núi Bà Đen đạt tiêu chuẩn khu du lịch cấp quốc gia, trở thành khu du lịch đẳng cấp của quốc gia và quốc tế; là tâm điểm dẫn dắt, lan tỏa đến các sản phẩm du lịch khác của tỉnh Tây Ninh và khu vực Đông Nam bộ.

- Tác động tiêu cực: Các vấn đề môi trường từ ngành du lịch điển hình nhất là ảnh hưởng tới nhu cầu và chất lượng nước. Du lịch là ngành công nghiệp tiêu thụ nước nhiều, thậm chí tiêu hao nguồn nước sinh hoạt hơn cả nhu cầu nước sinh hoạt của địa phương, một số tác động có thể kể đến bao gồm:

+ Nước thải: Nếu như không có hệ thống thu gom nước thải cho khách sạn, nhà hàng thì nước thải sẽ ngấm xuống bùn nước dưới đất hoặc các thủy vực lân cận (sông, hồ), làm lan truyền nhiều loại dịch bệnh như giun sán, đường ruột, bệnh ngoài da, bệnh mắt hoặc làm ô nhiễm các thủy vực gây hại cho cảnh quan và nuôi trồng thủy sản.

+ Rác thải: Vứt rác thải bừa bãi là vấn đề chung của mọi khu du lịch. Đây là nguyên nhân gây mất cảnh quan, mất vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và nảy sinh xung đột xã hội.

+ Ô nhiễm không khí: Tuy được coi là ngành "công nghiệp không khói", nhưng du lịch có thể gây ô nhiễm khí thông qua phát xả khí thải động cơ phương tiện giao thông, đặc biệt là ở các trọng điểm và trục giao thông chính, gây hại cho cây cối, động vật hoang dại và các công trình xây dựng bằng đá vôi và bê tông.

+ Ô nhiễm tiếng ồn: Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông và du khách có thể gây phiền hà cho cư dân địa phương và các du khách khác kể cả động vật hoang dại.

+ Ô nhiễm phong cảnh: Ô nhiễm phong cảnh có thể được gây ra do khách sạn nhà hàng có kiến trúc xấu xí thô kệch, vật liệu ốp lát không phù hợp, bố trí các dịch vụ thiếu khoa học, sử dụng quá nhiều phương tiện quảng cáo nhất là các phương tiện xấu xí, dây điện, cột điện tràn lan, bảo dưỡng kém đối với các công trình xây dựng và cảnh quan. Phát triển du lịch hỗn độn, pha tạp, lộn xộn là một trong những hoạt động gây suy thoái môi trường tệ hại nhất.

+ Làm nhiễu loạn sinh thái: Việc phát triển hoạt động du lịch thiếu kiểm soát có thể tác động lên đất (xói mòn, trượt lở), làm biến động các nơi cư trú, đe dọa các loài động thực vật hoang dại (tiếng ồn, săn bắt, cung ứng thịt thú rừng, thú nhồi bông, côn trùng...). Xây dựng đường giao thông và khu cắm trại gây cản trở động vật hoang dại di chuyển tìm môi, kết đôi hoặc sinh sản.

### 3). Tác động từ định hướng phát triển không gian, lãnh thổ

#### (a). Quy hoạch sử dụng đất

- Tác động tích cực: chia tỉnh Tây Ninh thành 3 vùng, Tạo ra nguồn lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội đồng bộ cho tỉnh, Đáp ứng định hướng phát triển đất tỉnh đến năm 2030,..

- Tác động tiêu cực: Việc quy hoạch sử dụng đất để làm khu xử lý chất thải rắn rất khó khăn. Diện tích đất trồng lúa bị giảm sẽ dẫn đến nhiều lao động nông thôn bị thất nghiệp, trở thành lao động tự do,...

#### (b). Phát triển đô thị

- Tác động tích cực: thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển nhất là đối với TP. Tây Ninh, làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị, tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

- Tác động tích cực: Gia tăng chất thải do mức sống đô thị ngày càng cao, các rủi ro về môi trường ngày càng tăng do chuyển đổi đất nông nghiệp sang phục vụ dân cư, gây quá tải đối với hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, rác thải khí thải gia tăng tác động đến môi trường và biến đổi khí hậu...

#### (c). Phát triển nông thôn

- Tác động tích cực: hình thành 3 vùng phân bố, phù hợp với tính chất đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội. Có các giải pháp giảm nghèo nhằm hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Cải thiện sinh kế, nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Tác động tiêu cực: áp lực do các hoạt động sản xuất chính và hoạt động dân sinh, sự lạc hậu tại nông thôn trong vấn đề quản lý và xử lý chất thải,... Song song với các áp lực từ hoạt động trồng trọt, hoạt động lâm nghiệp cũng gây ra những áp lực không nhỏ đối với môi trường, suy thoái đất rừng nghiêm trọng, làm suy giảm đa dạng sinh học ở các khu rừng. Bên cạnh đó, nạn cháy rừng, mất rừng... cũng là nguyên nhân tác động trực tiếp đến môi trường các khu vực lân cận như lũ lụt, thiên tai, xói mòn, sạt lở đất...

### 4). Tác động từ định hướng xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

#### (a). Giao thông vận tải

- Tác động tích cực: Giai đoạn 2021-2030, hệ thống đường huyện mục tiêu đạt tỷ lệ mặt đường nhựa, bê tông xi măng đạt 100%; giai đoạn 2030 – 2050 sẽ nâng cấp và mở mới các tuyến đường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, mặt đường rộng 7,0 m, nền 9,0 m, theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005, lộ giới 32,0 m. Việc cải thiện, nâng cấp hạ tầng giao thông góp phần giảm thiểu ô nhiễm không khí, giảm thiểu rủi ro sự cố môi trường giao thông thủy, khu cảng tổng hợp. Các dự án xây dựng Trung tâm logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh tại xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng giúp hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng, mạng lưới kết nối giao thông đồng bộ; giảm thời gian vận chuyển hàng hóa, chi phí logistics trong chuỗi cung ứng; nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, hoàn thiện chất lượng dịch vụ logistics; hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội cấp vùng.

- Tác động tiêu cực: phương tiện cá nhân không thực hiện nghiêm túc chế độ bảo hành bảo dưỡng định kỳ là nguyên nhân làm tăng lượng khí phát thải ra môi trường với

mức độ độc hại ngày càng lớn, gia tăng ô nhiễm môi trường không khí. Phát triển cảng cạn, hệ thống logistic làm gia tăng số lượng tàu, xe vào cảng; tàu tổng hợp, tàu có trọng tải đến 1000 - 2000 tấn (Cảng Bến Kéo, cảng Bourbon An Hòa) nguy cơ ô nhiễm dầu mỡ thải, sự cố tràn dầu, sự cố hàng hóa khu vực cảng,...

*(b). Hạ tầng thủy lợi*

- Tác động tích cực: Phát triển hạ tầng thủy lợi đồng bộ phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững. Tạo nguồn cấp nước an toàn, bền vững cho mục đích sinh hoạt, phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch. Từng bước nâng cao khả năng kiểm soát lũ và triều cường của các hệ thống đê sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông. Bảo đảm an toàn công trình hồ chứa (đặc biệt hồ chứa nước Dầu Tiếng), đê bao, kè, cống, trạm bơm; phòng chống xói lở và ổn định bờ sông; bảo vệ an toàn hệ thống kênh tưới/ tiêu các cấp.

- Tác động tiêu cực: công trình thủy lợi có thể làm thay đổi dòng chảy, nguy cơ sạt lở, bồi lắng, ngập úng trong trường hợp gặp sự cố, bão lũ, mưa lớn kéo dài. Phải có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra sự cố, nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro sự cố.

*(c). Hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường*

- Tác động tích cực: việc Đầu tư nâng cấp, xây dựng các nhà máy nước lớn như: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày - giai đoạn 1, Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày - giai đoạn 2, Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Mộc Bài, công suất 9.000 m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 1: 3000 m<sup>3</sup>/ngày, hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1, Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1, Dự án chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng - giai đoạn 1, Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành, Nạo vét các tuyến kênh và mạng lưới thoát nước hiện có (kênh Ao hồ, suối Giải Khổ - Rạch Rễ, kênh suối Vườn Điều) – giai đoạn 2 giúp giải quyết nhu cầu sử dụng nước của toàn tỉnh, nhất là trữ nước vào mùa khô, thoát nước vào mùa lũ, giảm thiểu sạt lở, rửa trôi,...quan trọng hơn hết là cung cấp nước phục vụ tưới tiêu.

- Tác động tiêu cực: việc tiêu thoát nước thải hiện nay đều xả vào hệ thống kênh, mương, ao hồ tự nhiên,...nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước khi chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn nhà nước. Bên cạnh đó, vấn đề xử lý bùn thải, nạo vét kênh mương cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường, cụ thể: gây mùi, tắc nghẽn hệ thống thoát nước, gây bồi lắng, tích tụ mầm bệnh,... Việc thiết kế và vận hành hệ thống xả và xử lý nước thải phải được gắn kết hệ thống thải nước với hệ thống tiêu thoát nước một cách đồng bộ, không rời rạc để tạo cơ hội cho ô nhiễm gia tăng.

*(d). Hệ thống công trình điện lực*

- Tác động tích cực: đảm bảo cung cấp năng lượng đầy đủ và ổn định, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển hạ tầng nguồn điện góp phần phát triển các ngành kinh tế - xã hội khác: xử lý chất thải, xử lý nước thải, thoát nước,...Việc chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo vừa có lợi về kinh tế vừa cải thiện về môi trường và phát triển ổn định.

- Tác động tiêu cực: Việc sử dụng đất cho dự án điện mặt trời ở quy mô lớn ảnh hưởng đến sự cân bằng nhiệt của khu vực do bề mặt đất hấp thụ nhiều năng lượng hơn so với phần nhiệt được phản xạ trở lại không gian. Đến năm 2050, số lượng pin từ

các dự án điện mặt trời thái ra là vô cùng lớn, nếu không có cách xử lý thì sẽ gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

5). Đánh giá tổng hợp các tác động của quy hoạch phát triển ngành đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội

Bảng 3.28. Ma trận đánh giá mức độ tác động đến môi trường tự nhiên và xã hội khi quy hoạch

TT	Các vấn đề môi trường - xã hội	Phát triển đô thị	Phát triển nông nghiệp			Phát triển Công nghiệp - Xây dựng			Phát triển giao thông vận tải		Dịch vụ - du lịch	Điểm trung bình
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Phát triển KCN	Chế biến thực phẩm	Điện mặt trời	Đường bộ	Đường thủy, bến cảng		
1	Chất lượng đất	-3	+2	-2	0	-3	-2	-3	-3	-2	-3	-1,9
2	Chất lượng nước mặt	-3	-1	-2	-2	-3	-3	-2	-1	-2	-3	-2,2
3	Chất lượng nước dưới đất	-2	0	-2	0	-1	-3	0	-1	0	-1	-1
4	Chất lượng không khí	-1	-3	0	0	-1	-3	+1	-1	0	-2	-1
5	Tai biến, rủi ro môi trường	-1	0	0	-1	0	-2	-1	0	-2	-1	-0,8
6	HST, đa dạng sinh học	-2	1	0	0	-2	-2	-2	-1	-3	-2	-1,3
7	Dân số và định cư	-3	0	0	0	+2	+2	-1	+3	+2	+2	0,7
8	Chất lượng cuộc sống	3	+1	+1	+1	+3	+3	+2	+3	+3	+2	2,2
9	Việc làm	+2	+1	+1	+1	+3	+1	+1	0	0	+1	1,1
10	Di sản văn hóa	3	0	0	0	0	0	0	0	0	+3	-1,9
Điểm trung bình		-1,1	0,1	-0,4	-0,1	-0,2	-1,0	-0,6	-0,1	-0,4	-0,8	
Trọng số		0,14	0,05	0,06	0,08	0,06	0,14	0,22	0,04	0,09	0,11	

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú: (-) Tác động tiêu cực mang dấu âm ; (+) Tác động tích cực mang dấu dương. Thành phần môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội có xu hướng chịu tác động bởi các hoạt động kinh tế sẽ có trọng số: i) Cao nhất; điểm đánh giá là: 3 điểm; ii) Trung bình; điểm đánh giá là đạt: 2 điểm; iii) Thấp; điểm đánh giá là đạt: 1 điểm; iv) Không có khả năng tác động: 0 điểm

Nhận xét: Các lĩnh vực Quy hoạch có trọng số càng lớn thì tác động tích cực đến Quy hoạch càng nhiều (trồng trọt, đường bộ, phát triển KCN,..):

- Định hướng quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ chịu tác động mạnh nhất bởi các hoạt động công nghiệp, trong đó trung tâm năng lượng với hoạt động của nhà máy nhiệt sẽ là nguồn gây tác động lớn nhất, ngoài ra, định hướng phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, thủy sản, sẽ có tác động lớn đến chất lượng môi trường tự nhiên và hệ sinh thái.

- Định hướng phát triển hệ thống đô thị với việc tăng quy mô dân số và lập đầy các KCN được quy hoạch đến năm 2050 sẽ là nguồn phát sinh các chất ô nhiễm lớn đến môi trường.

- Phát triển hệ thống giao thông, vận tải hàng hóa, dịch vụ logistics sẽ là nguyên nhân gia tăng các rủi ro, sự cố môi trường như dầu tràn, gia tăng phát sinh khí thải chất thải rắn, nước thải...

- Định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn ít có tác động nhất đến môi trường, tuy nhiên cần xem xét các vấn đề xã hội khi chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp sang phát triển đô thị, xây dựng khu công nghiệp và phát triển du lịch.

6). Đánh giá tác động tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội

Ma trận đánh giá tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.29. Ma trận đánh giá tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội

TT	Thành phần môi trường	Phát triển đô thị	Phát triển nông nghiệp			Phát triển Công nghiệp - Xây dựng			Phát triển giao thông vận tải		Dịch vụ - du lịch	Điểm tích lũy
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Phát triển KCN	Chế biến thực phẩm	Điện mặt trời	Đường bộ	Đường thủy		
	Trọng số	0,206	0,083	0,088	0,08	0,124	0,08	0,079	0,079	0,082	0,099	
1	Chất lượng đất	-0,62	0,17	-0,18	0,00	-0,37	-0,16	-0,24	-0,24	-0,16	-0,30	-2,10
2	Chất lượng nước mặt lục địa	-0,62	-0,08	-0,18	-0,16	-0,37	-0,24	-0,16	-0,08	-0,16	-0,30	-2,35
3	Chất lượng nước dưới đất	-0,41	0,00	-0,18	0,00	-0,12	-0,24	0,00	-0,08	0,00	-0,10	-1,13
4	Chất lượng không khí	-0,21	-0,25	0,00	0,00	-0,12	-0,24	0,08	-0,08	0,00	-0,20	-1,02
5	Tai biến, rủi ro môi trường	-0,21	0,00	0,00	-0,08	0,00	-0,16	-0,08	0,00	-0,16	-0,10	-0,79
6	HST, đa dạng sinh học	-0,41	0,08	0,00	0,00	-0,25	-0,16	-0,16	-0,08	-0,25	-0,20	-1,42
7	Dân số và định cư	-0,62	0,00	0,00	0,00	0,25	0,16	-0,08	0,24	0,16	0,20	0,31
8	Chất lượng cuộc sống	0,62	0,08	0,09	0,08	0,37	0,24	0,16	0,24	0,25	0,20	2,32
9	Việc làm	0,41	0,08	0,09	0,08	0,37	0,08	0,08	0,00	0,00	0,10	1,29
10	Di sản văn hóa	-0,23	0,01	-0,04	-0,01	-0,03	-0,08	-0,04	-0,01	-0,04	-0,08	-0,54
	Điểm tích lũy	-2,29	0,09	-0,39	-0,09	-0,28	-0,80	-0,44	-0,09	-0,36	-0,77	

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú: (-) Tác động tiêu cực mang dấu âm ; (+) Tác động tích cực mang dấu dương.



Căn cứ theo nội dung phân tích và đánh giá mức độ tác động đến môi trường khi phát triển các ngành kinh tế, xác định được các ngành và lĩnh vực chính đề xuất trong quy hoạch có tác động lớn đến các vấn đề môi trường chính cần xem xét; các hoạt động kinh tế cần quan tâm khi đánh giá các tác động tích lũy: công nghiệp, phát triển đô thị, chế biến thực phẩm, dịch vụ - du lịch,..

Từ kết quả đánh giá ma trận có những nhận xét sau đây:

- Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên:

+ Tài nguyên nước mặt, trữ lượng và chất lượng nước dưới đất sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất do việc thực hiện các hoạt động phát triển đề xuất trong quy hoạch. Nhu cầu sử dụng nước gia tăng từ việc phát triển đô thị, xây dựng KCN có nguy cơ dẫn tới thiếu nước và xung đột sử dụng nguồn nước.

+ Hệ sinh thái trên cạn và dưới nước chịu tác động do thay đổi mục đích sử dụng đất, mở rộng đô thị, hoạt động du lịch và hoạt động vận tải, xây dựng hệ thống giao thông là những nguyên nhân cơ bản làm suy giảm đa dạng sinh học.

+ Rủi ro môi trường từ nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, hoạt động công nghiệp, xây dựng công trình cảng sông và cảng cạn có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước và sạt lở bờ sông.

+ Phát triển công nghiệp chế tạo, sản xuất chế biến thực phẩm, xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ làm gia tăng các rủi ro, sự cố môi trường, trong khi phát triển du lịch có ảnh hưởng tích cực đem lại lợi nhuận lớn, nhưng cần lưu ý đến vấn đề xâm hại các cảnh quan và các di tích văn hóa lịch sử.

- Tác động tích lũy tới môi trường xã hội:

+ Mục tiêu của quy hoạch là “Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Tây Ninh phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp và dịch vụ du lịch là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Tây Ninh trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp và dịch vụ du lịch của vùng và cả nước”. Chính vì vậy tất cả các thành phần của quy hoạch đều có tác động tích cực thay đổi cơ cấu xã hội – nghề nghiệp.

+ Phát triển các khu công nghiệp trong thời gian tới sẽ giải quyết lượng lớn nhu cầu lao động có tay nghề, hiệu quả lao động cao hơn và nâng cao thu nhập cho người dân.

+ Sức khỏe cộng đồng có tiềm năng bị ảnh hưởng tiêu cực do các chất thải gây ô nhiễm môi trường từ các hoạt động phát triển công nghiệp, đặc biệt là ngành nhiệt điện, tuy nhiên với việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, vì vậy về tổng thể thực hiện quy hoạch có tác động tích cực tới sức khỏe cộng đồng.

+ Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường cao nhất trong các hoạt động xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phát triển đô thị và xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông có nguy cơ gia tăng tai biến, rủi ro môi trường.

### **3.4.1.2. Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính**

*(1). MTC1. Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước*

1). Nguồn nước và nhu cầu sử dụng nước

Như đã đề cập tại chương 2, tỉnh Tây Ninh có 2 lưu vực sông chính, gồm: sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn (trên sông đã xây dựng hồ chứa nước Dầu Tiếng với dung tích 1,58 tỷ m<sup>3</sup>). Ước tính tổng lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh khoảng 5,2-5,3 tỷ m<sup>3</sup>, tương đương khoảng 1,29 triệu m<sup>3</sup>/km<sup>2</sup>.

Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Tây Ninh gồm 5 tầng chứa nước chính: tầng chứa nước Pleistocene thượng (qp3), tầng chứa nước Pleistocene trung-thượng (qp2-3), tầng chứa nước Pleistocene hạ (qp1), tầng chứa nước Pliocene trung (n2-2), tầng chứa nước Pliocene hạ (n2-1). Theo báo cáo thuộc dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qp3 là 1.242.116m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp2-3 là 2.313.888m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp1 là 585.340m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n2-2 là 726.900m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n2-1 là 684.249m<sup>3</sup>/ngày

Hiện tại, nguồn nước cấp cho các hoạt động SXNN, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và bảo vệ môi trường (trong đó có đày mặn trên sông Vàm Cỏ Đông) của tỉnh Tây Ninh cơ bản dựa vào nguồn nước của hồ chứa nước Dầu Tiếng nói riêng và lưu vực sông Sài Gòn nói chung (bao gồm cả phần thượng lưu hồ chứa nước Dầu Tiếng, trong đó có hồ chứa nước Tha La và các hồ, đập nhỏ khác). Tuy nhiên, do hồ chứa nước Dầu Tiếng làm nhiệm vụ cấp nước cho cả 4 tỉnh/thành khác, nên hàng năm, từ 2013 đến nay, Tây Ninh thường chỉ được phân bổ khoảng từ 0,95-1,0 tỷ m<sup>3</sup> nước và lượng nước này khá ổn định ứng với mọi tần suất dòng chảy vào hồ, đặc biệt sau khi Dầu Tiếng được bổ sung nước từ hồ Phước Hòa). Để cân bằng an toàn, chọn tổng lượng nước được phân bổ hàng năm ổn định ở mức 970 triệu m<sup>3</sup>. Phần điều tiết đóng góp của hồ chứa nước Tha La và các hồ đập nhỏ khác trung bình năm khoảng 20 triệu m<sup>3</sup> tuy có ý nghĩa nhưng không lớn so với tổng thể chung toàn tỉnh. Từ bài toán cân bằng cho thấy, ở tần suất 85%, với tổng nhu cầu nước là 3,125 tỷ m<sup>3</sup>, Tây Ninh hiện còn thiếu -1,527 tỷ m<sup>3</sup> so với ngay cả tổng lượng nước đến tự nhiên và lên tới -2,155 tỷ m<sup>3</sup> so với phân bổ từ Hồ chứa nước Dầu Tiếng. Đến năm 2030, với tổng nhu cầu nước tăng lên 3,450 tỷ m<sup>3</sup>, trị số tương ứng là -1,852 tỷ m<sup>3</sup> và -2,480 tỷ m<sup>3</sup>.

## 2). Nguyên nhân suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước

Nguồn gây suy giảm chất lượng nước trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh như: Hoạt động sinh hoạt đô thị, hoạt động công nghiệp, nước thải sản xuất nông nghiệp, nước thải từ hoạt động dịch vụ, du lịch... Đây là một thách thức lớn trong công tác quản lý, sử dụng tài nguyên nước hiện nay

### (a). Sinh hoạt

Sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế mạnh mẽ tạo nên nhu cầu sử dụng nước lớn trong khi nguồn tài nguyên nước không thay đổi, dẫn đến nguồn nước bị suy giảm cả về chất lẫn lượng. Trong các nguồn thải đi vào hệ thống kênh rạch, sông suối trên địa bàn tỉnh thì nước thải công nghiệp, sinh hoạt, dịch vụ đóng góp tỉ lệ lớn nhất với tải lượng các chất ô nhiễm cao.

Ước tính nước dùng cho dân cư trung bình 150 lít/người/ngày. Tổng lượng nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 là 197.720m<sup>3</sup>/ngày. Dựa theo dự báo gia tăng dân số, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.30. Lưu lượng nước thải sinh hoạt tỉnh Tây Ninh đến năm 2030

Năm	Dân số (người)*	Nhu cầu dùng nước (m <sup>3</sup> /ngày)	Khối lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày)
2020	1.178.329	176.749*	176.749
2025	1.245.941	186.891	186.891
2030	1.318.135	197.720	197.720

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, 2022

Ghi chú: \* Cục thống kê tỉnh Tây Ninh (2021), enCity (2022)

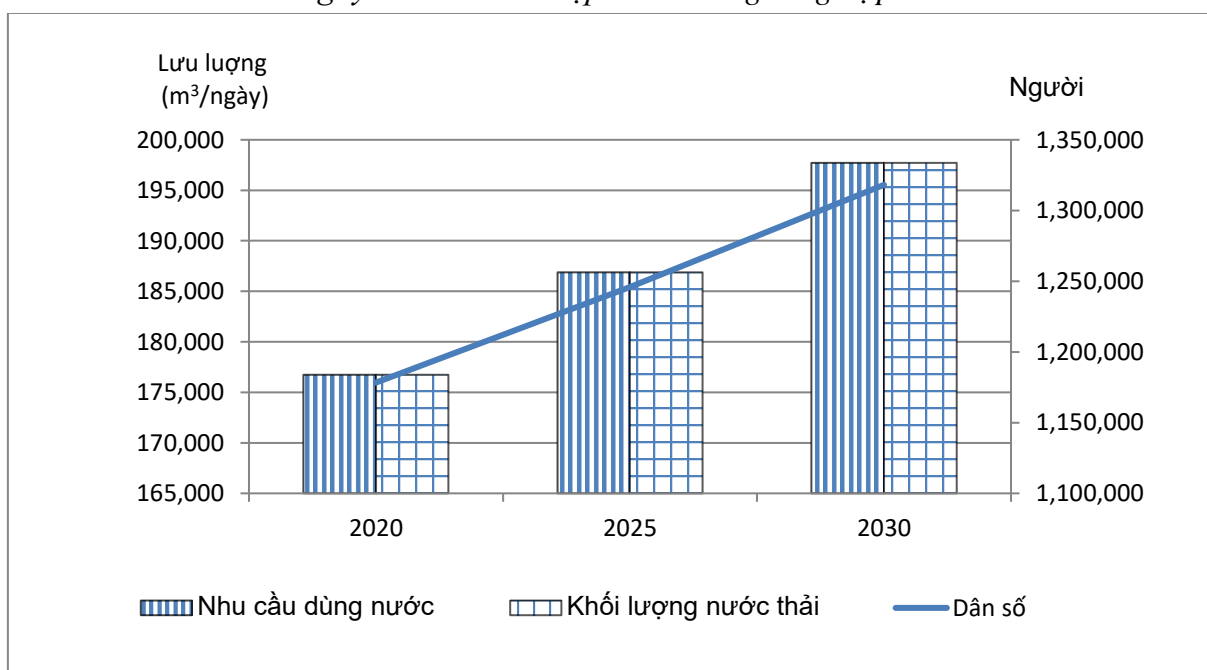
Tải lượng trung bình và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt nếu không có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải năm 2020 cao hơn QCVN khoảng 7-8 lần (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B).

Bảng 3.31. Dự báo tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Năm	Hệ số phát sinh chất ô nhiễm (g/người/ngày)*				
	SS	BOD	COD	N tổng	P tổng
	100	50	100	30	6
Tải lượng chất ô nhiễm (tấn/ngày)					
2020	117,83	58,92	117,83	35,35	7,07
2025	124,59	62,30	124,59	37,38	7,48
2030	131,81	65,91	131,81	39,54	7,91

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, 2023

Ghi chú: \* Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp.



Hình 3.8. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đây là lượng nước thải mang theo nhiều chất hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh và phân bố một cách rộng khắp trên toàn bộ khu vực đô thị. Để có thể quản lý và xử lý một cách hiệu quả loại nước thải này, cần có quy hoạch khu xử lý nước thải tập trung tại các đô thị.

Ngoài ra, hoạt động giao thông thủy trên địa bàn tỉnh tác động đến môi trường nước mặt do gia tăng lượng nước thải, chất thải rắn và các chất thải độc hại khác từ nước la canh, nước dằn, nước rửa tàu, nước thải chứa dầu và các hoá chất độc hại khác, đặc biệt là sự cố tràn dầu. Các loại chất thải này thường bị phát tán đi nhiều nơi do sự di chuyển của tàu và do dòng chảy. Bên cạnh đó, khi trời mưa cũng sẽ làm hàng hóa được lưu giữ tại các cảng, bến bị cuốn xuống dòng nước gây ô nhiễm môi trường nước.

*(b). Chăn nuôi*

Ngành chăn nuôi gia súc gia cầm đặc biệt là chăn nuôi heo ngày càng phát triển nhanh trong những năm gần đây, xả thải ra môi trường hàng triệu tấn chất thải mỗi năm. Gây áp lực lớn cho việc quản lý và xử lý chất thải của các cơ quan ban ngành và các chủ trang trại chăn nuôi. Các loại chất thải chăn nuôi chủ yếu là chất thải rắn (phân heo, chất độn chuồng,...) chất thải lỏng (nước tiểu, nước tắm, nước rửa chuồng trại, nước rửa dụng cụ vệ sinh,..), chất thải khí (mùi hôi tanh của phân, nước tiểu vật nuôi, khí bụi do thức ăn,..).

Mục tiêu sản xuất đối với các con chủ lực của ngành chăn nuôi là heo, bò và gà. Trong đó đến năm 2025, quy mô đàn heo là 550 nghìn con, gà đạt 9,27 triệu con, bò sữa đạt 20 nghìn con, bò thịt đạt 105,5 nghìn con. Đến năm 2030 là quy mô đàn heo là 800 nghìn con, gà đạt 7,9 triệu con, bò sữa đạt 28.800 con, bò thịt đạt 121.200 con.

Căn cứ theo tiêu chuẩn TCVN 4454:2012 – Quy hoạch xây dựng nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế, Quy định tiêu chuẩn cấp nước dùng cho các trạm, trại chăn nuôi gia cầm – gia súc tính cho một con trong một ngày. Tiêu chuẩn này đã bao gồm toàn bộ lượng nước cho việc rửa các dụng cụ lấy sữa, chuẩn bị thức ăn cho gia cầm, gia súc và lượng nước để vệ sinh chuồng trại. Lượng nước cấp cho các trạm, trại chăn bò: 80 lít/con/ngày; lợn: 15 lít/con/ngày; gia cầm: 2 lít/con/ngày. Lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước cấp, do đó tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi qua .Nhu vậy, có thể ước tính lượng nước thải từ hoạt động chăn nuôi được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.32. Dự báo lưu lượng nước thải chăn nuôi phát sinh đến năm 2030

Gia súc, gia cầm	Lượng nước dùng (lít/con/ngày)	Số lượng gia súc, gia cầm			Tổng lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày)		
		2020	2025	2030	2020	2025	2030
Bò	80	95.365	125.500	150.000	6.103	8.032	9.600
Lợn	15	160.727	550.000	800.000	1.929	6.600	9.600
Gia cầm	2	8.223.230	8.100.000	7.900.000	13.157	12.960	12.640
<b>Tổng</b>					<b>21.189</b>	<b>27.592</b>	<b>31.840</b>

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

Dự báo tải lượng nước thải và một số chất ô nhiễm trong nước thải phát sinh theo chủng loại vật nuôi trong 01 năm được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.33. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải do vật nuôi thải ra

Vật nuôi	Đơn vị	Hệ số phát thải (kg/con/năm)			
		BOD	TSS	Tổng N	Tổng P
Trâu/bò thịt (360kg)	Con	164	1204	43,8	11,3
Lợn thịt (45 kg)	Con	32,9	73,0	7,3	2,3
Gà thịt, 1kg	Con	1,61	4,2	3,6	-
Đê, Cừu	Con	164	1204	43,8	11,3

Nguồn: UNEP 2013

Bảng 3.34. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi

Năm	Vật nuôi	Số lượng (*) (con)	Phát thải (tấn/năm)			
			BOD	TSS	Tổng N	Tổng P
2020	Bò	95.365	15.640	114.819	4.177	1.078
	Heo	160.727	5.288	11.733	1.173	370
	Gà	8.223.230	13.239	34.538	29.604	-
	Tổng	8.479.322	34.167	161.090	34.954	1.447
2025	Bò	125.500	20.582	151.102	5.497	1.418
	Heo	550.000	18.095	40.150	4.015	1.265
	Gà	8.100.000	13.041	34.020	29.160	-
	Tổng	8.775.500	51.718	225.272	38.672	2.683
2030	Bò	150.000	24.600	180.600	6.570	1.695
	Heo	800.000	26.320	58.400	5.840	1.840
	Gà	7.900.000	12.719	33.180	28.440	-
	Tổng	8.850.000	63.639	272.180	40.850	3.535

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú: (\*) Phương hướng phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030.

Tổng hợp tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi tại tỉnh Tây Ninh vào năm 2030 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.35. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi theo Quy hoạch

Chất ô nhiễm	Tải lượng các chất ô nhiễm (tấn/năm)		
	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
BOD	34.167	51.718	63.639
TSS	161.090	225.272	272.180
Tổng N	34.954	38.672	40.850

Chất ô nhiễm	Tải lượng các chất ô nhiễm (tấn/năm)		
	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
Tổng P	1.447	2.683	3.535

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

Thành phần nước thải chăn nuôi biến động rất lớn phụ thuộc vào quy mô chăn nuôi, phương pháp vệ sinh, kiểu chuồng trại và hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước vệ sinh chuồng trại.... Trong nước thải, nước chiếm 75 – 95%, phần còn lại là các chất hữu cơ, vô cơ và mầm bệnh. Nếu nước thải chăn nuôi không được xử lý sẽ gây ô nhiễm nguồn nước sông khu vực, dễ phát sinh các loại dịch bệnh.

Để dự báo diễn biến của chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh một cách đa chiều và tổng quan với tình hình thực tế. Báo cáo sẽ dự báo mức phát thải theo các kịch bản cao, trung bình, thấp (Kịch bản 1, 2, 3) cụ thể như sau:

- Kịch bản 1: Giả thuyết nước thải chăn nuôi không được xử lý và đổ thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

- Kịch bản 2: Nước thải chăn nuôi được xử lý 50% đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

- Kịch bản 3: Nước thải chăn nuôi được xử lý 100% đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (đạt mục tiêu của quy hoạch 100% nước thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn).

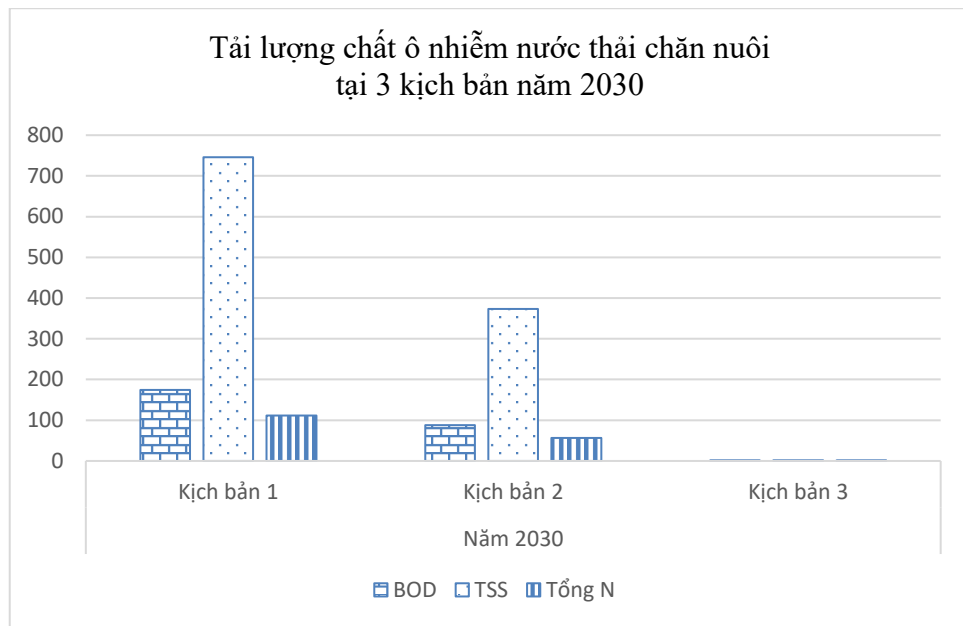
Bảng 3.36. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải chăn nuôi sau xử lý theo các kịch bản

		BOD	SS	N tổng	P tổng
Nồng độ chưa xử lý (mg/l)*		536	3.083	276	32
Nồng độ cần xử lý đạt (mg/l)**		40	40	50	40
Năm	Kịch bản	Dự báo tải lượng (tấn/ngày)			
2020	Không xử lý	34.167	161.090	34.954	1.447
	Xử lý 50%	17.084	80.545	17.477	724
	Xử lý đạt QCVN	2.550	2.090	6.332	1.809
2025	Không xử lý	51.718	225.272	38.672	2.683
	Xử lý 50%	25.859	112.636	19.336	1.342
	Xử lý đạt QCVN	3.860	2.923	7.006	3.354
2030	Không xử lý	63.639	272.180	40.850	3.535
	Xử lý đạt 50%	31.820	136.090	20.425	1.768
	Xử lý đạt QCVN	4.749	3.531	7.400	4.419

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

*Ghi chú: \* Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp;*

*\*\*QCVN 62:2021/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A.*



Hình 3.9. Biểu đồ tải lượng các chất ô nhiễm 3 kịch bản phát thải của nước thải chăn nuôi đến năm 2030

(c). Công nghiệp

Tổng diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025 của toàn tỉnh khoảng 4.748 ha sẽ tăng lên đến năm 2030 khoảng 12.772 ha. Ước tính tỷ lệ lấp đầy diện tích đất KCN đến năm 2025 là 70%, đến giai đoạn 2030 lần lượt là 100%.

- Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng của Bộ xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021, nhu cầu sử dụng nước và tải lượng chất thải từ các KCN có thể tính toán dựa trên các giả thiết sau:

- Chỉ tiêu cấp nước bình quân cho mỗi khu/cụm công nghiệp hỗn hợp (đa ngành) là 20 m<sup>3</sup>/ ha/ngày đêm;

- Lưu lượng nước thải từ các khu/cụm công nghiệp hỗn hợp được tính bằng 100% lưu lượng nước cấp.

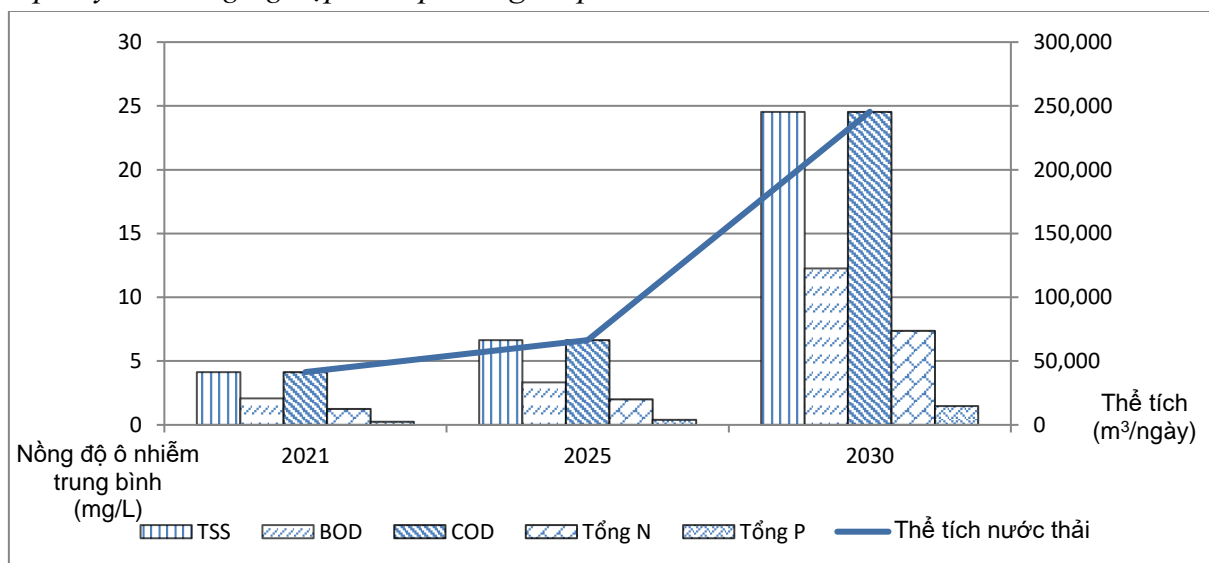
Bảng 3.37. Dự báo nước thải phát sinh và tải lượng ô nhiễm do hoạt động sản xuất ở KCN/CCN

Năm	Diện tích KCN/CCN**	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Thể tích nước thải (m <sup>3</sup> /ngày)	Phát thải (tấn/ngày)				
				TSS	BOD	COD	Tổng N	Tổng P
				Nồng độ ô nhiễm trung bình (mg/l)*				
				100	50	100	30	6
2021	3.383	61,2	41.408	4,14	2,07	4,14	1,24	0,25
2025	4.748	70	66.472	6,65	3,32	6,65	1,99	0,40
2030	12.772	100	245.440	24,54	12,27	24,54	7,36	1,47

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, 2022

Ghi chú: \* Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp;

**\*\* Số liệu quy đổi dựa trên diện tích khu công nghiệp được QH và mục tiêu tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp theo phương án phát triển**



**Hình 3.10. Dự báo nước thải phát sinh và tải lượng ô nhiễm do hoạt động sản xuất ở KCN/CCN tại tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch**

(d). Y tế

Theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Tây Ninh, chỉ tiêu số giường bệnh/vạn dân năm 2025 đạt 30 giường bệnh/vạn dân. Đến năm 2030, chỉ tiêu này tăng lên 32 giường bệnh/vạn dân. Dựa theo kịch bản quy hoạch, dự báo quy mô giường bệnh toàn tỉnh đến năm 2025 là 3720, năm 2030 là 4178. Căn cứ vào số liệu trên, tính toán lượng nước thải phát sinh từ y tế như sau (với định mức nước thải 320l/giường bệnh/ngày, nồng độ chất ô nhiễm lấy theo giá trị trung bình của ngành)

**Bảng 3.38. Dự báo lưu lượng và tải lượng ô nhiễm nước thải y tế tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch**

Năm	Giường bệnh**	Thể tích nước thải (m³/ngày)	Phát thải (kg/ngày)				
			TSS	BOD	COD	TổngN	TổngP
			Nồng độ ô nhiễm trung bình (mg/l)*				
			195	300	400	65	15
2020	3120	998	0,195	0,073	0,236	0,032	0,007
2025	3.720	1.190	0,232	0,087	0,281	0,038	0,008
2030	4.178	1.337	0,261	0,098	0,316	0,043	0,009

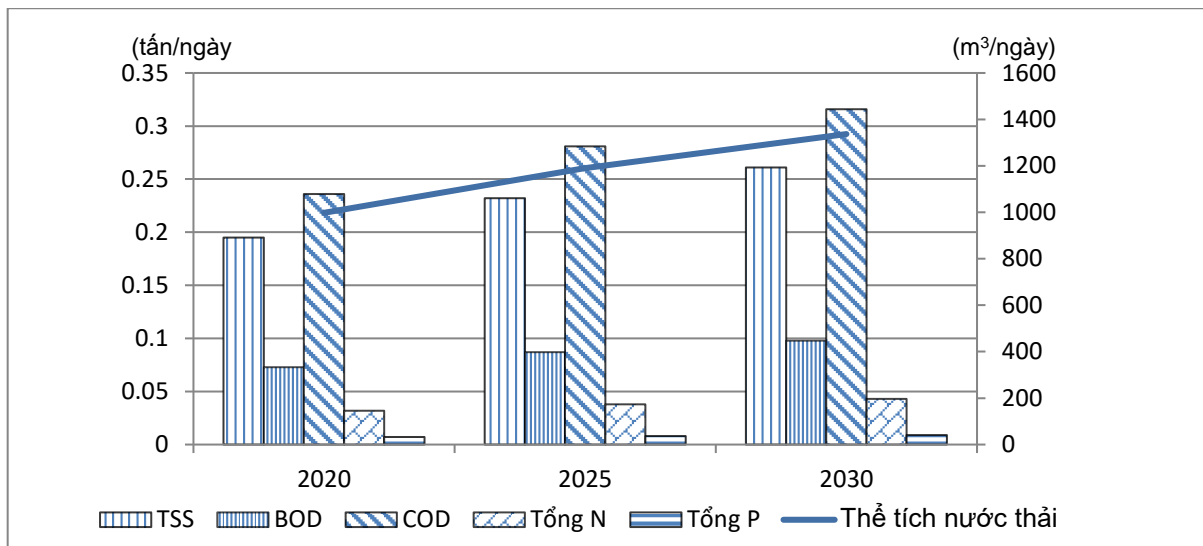
Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú:

\* Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp;

\*\* Số liệu quy đổi dựa trên mục tiêu QH





Hình 3.11. Dự báo lưu lượng và tải lượng ô nhiễm nước thải y tế tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch

Nước thải bệnh viện ngoài các yếu tố ô nhiễm thông thường như chất hữu cơ, dầu mỡ động thực vật, vi khuẩn, còn có những chất bản khoáng và hữu cơ đặc thù như các phế phẩm thuốc, các chất khử trùng, các dung môi hóa học, dư lượng thuốc kháng sinh, các đồng vị phóng xạ được sử dụng trong quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh. Đặc thù của nước thải bệnh viện là sự lan truyền rất mạnh các vi khuẩn gây bệnh, đặc biệt nguy hiểm là nước thải từ những bệnh viện chuyên các bệnh truyền nhiễm. Những nguồn nước thải bệnh viện này là một trong những nhân tố cơ bản có khả năng lan truyền vào nước thải những tác nhân truyền nhiễm qua đường tiêu hóa và làm ô nhiễm môi trường. Đặc biệt nguy hiểm khi nước thải bị nhiễm các vi khuẩn gây bệnh có thể dẫn đến dịch bệnh cho người và động vật qua nguồn nước, qua các loại rau được tưới bằng nước thải.

(e). Dịch vụ, du lịch

Theo quy hoạch, mục tiêu ngành du lịch đến Tây Ninh tổng lượng khách tham quan du lịch giai đoạn 2021-2025 đạt 18 triệu lượt khách, giai đoạn 2026-2030 tăng lên khoảng 37 triệu lượt khách.

Theo số liệu thống kê 2015-2020, thời gian lưu trú trung bình là 1,07 ngày. Ước tính thời gian lưu trú trung bình giai đoạn 2030-2050 là 1,2-1,5 ngày, căn cứ vào lượng khách dự kiến có thể dự báo được nhu cầu lượng nước cấp và khối lượng nước thải từ hoạt động du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2030:

Bảng 3.39. Nhu cầu sử dụng nước và nước thải từ hoạt động dịch vụ du lịch tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch

Thời gian	Lượt khách (người)	Hệ số lưu trú (ngày)	Định mức sử dụng (l/người/ngày)	Lượng nước cấp (m³/năm)	Lượng nước thải (m³/năm)
2020	2.400.972	1,07	100	256.904	205.523
2025	18.000.000	1,2	150	3.240.000	3.240.000
2030	37.000.000	1,5	150	8.325.000	8.325.000

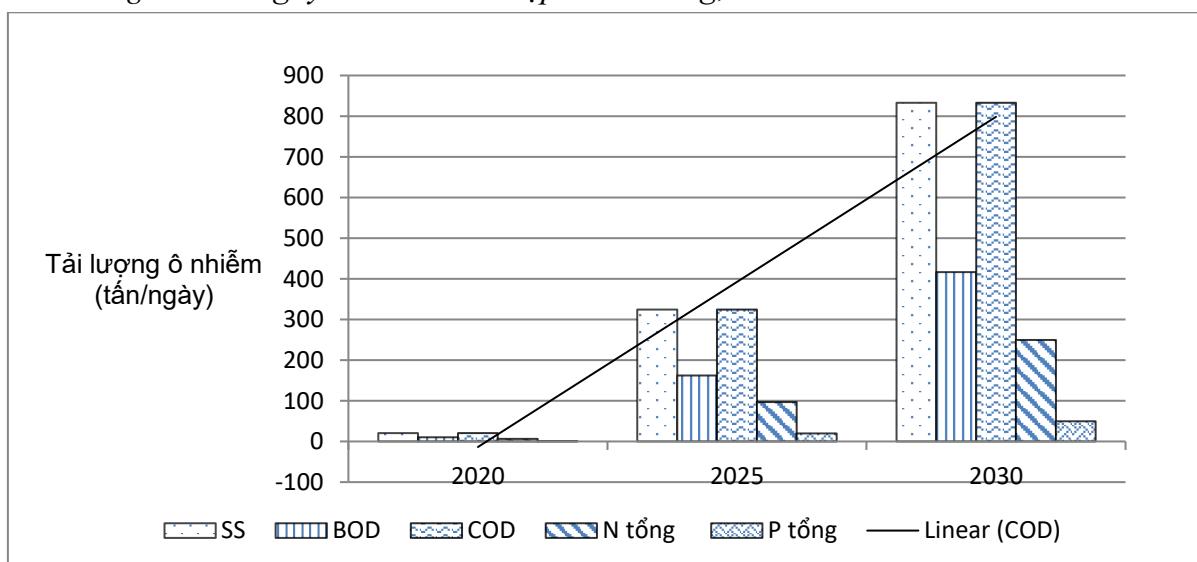
Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Dựa vào hệ số ô nhiễm nước thải dịch vụ tính toán sử dụng theo kết quả điều tra khảo sát thực tế về tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải đầu vào của loại hình dịch vụ du lịch như sau:

Bảng 3.40. Dự báo tải lượng ô nhiễm trong nước thải dịch vụ du lịch tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch

Năm	Hệ số phát sinh chất ô nhiễm (g/người/ngày)				
	SS	BOD	COD	N tổng	P tổng
	100	50	100	30	6
Tải lượng chất ô nhiễm (tấn/ngày)					
2020	20,6	10,3	20,6	6,2	1,2
2025	324,0	162,0	324,0	97,2	19,4
2030	832,5	416,3	832,5	249,8	50,0

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023



Hình 3.12. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải dịch vụ du lịch tỉnh Tây Ninh trong trường hợp thực hiện quy hoạch

Kết quả tính toán tải lượng cho thấy, giai đoạn 2030-2050 nước thải từ dịch vụ du lịch sẽ là một trong những nguồn gây ô nhiễm quan trọng đối với nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, tỉnh sẽ cần đẩy mạnh việc xử lý nước thải dịch vụ, nhất là nước thải phát sinh do các hoạt động nhà hàng, khách sạn, khu lưu trú khách.

### 3). Đánh giá tổng hợp tác động của nước thải

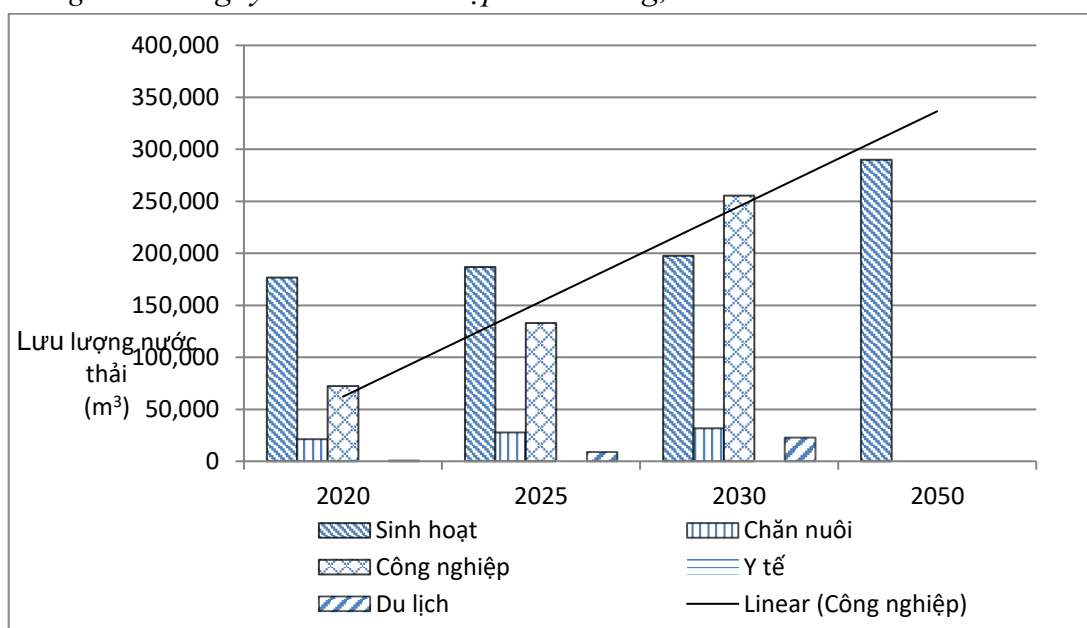
Dựa trên các số liệu đã ước tính, tổng hợp nước thải phát sinh từ các ngành nghề chủ lực qua các năm trong thời kỳ quy hoạch tỉnh Tây Ninh được thống kê, đánh giá như sau:

Bảng 3.41. Thống kê tình hình phát sinh nước thải trong thời kỳ Quy hoạch

STT	Ngành nghề	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Sinh hoạt	m <sup>3</sup> /ngày	176.749	186.891	197.720

STT	Ngành nghề	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
2	Chăn nuôi	m <sup>3</sup> /ngày	21.189	27.592	31.840
3	Công nghiệp	m <sup>3</sup> /ngày	72.461	132.944	255.440
4	Y tế	m <sup>3</sup> /ngày	998	1.190	1.337
5	Du lịch	m <sup>3</sup> /ngày	563	8.877	22.808
	Tổng cộng	m <sup>3</sup> /ngày	271.960	357.494	509.145

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023



Hình 3.13. Dự báo nước thải phát sinh từ các hoạt động kinh tế tại tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch

Có thể thấy nhu cầu dùng nước cũng như lượng nước thải tăng liên tục trong thời kỳ Quy hoạch tỉnh Tây Ninh, đó là điều tất yếu của phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, phát triển kinh tế luôn cần phải đi đôi với bảo vệ môi trường. Dựa trên số liệu đã tính toán cho thấy cần có những công nghệ sản xuất hiện đại và công nghệ xử lý nước thải tối ưu làm giảm áp lực lên môi trường nước cũng như đảm bảo an ninh nguồn nước. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng tái sử dụng nước thải sau xử lý nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm tải cho môi trường.

(a). Xu thế suy giảm chất lượng nước mặt

Chất lượng nước mặt địa tại Tây Ninh hiện chưa có dấu hiệu suy giảm trầm trọng, nhưng đã có nhiều vị trí quan trắc có các thông số vượt chuẩn cho phép. Theo định hướng công nghiệp hóa đến năm 2030 - ngành công nghiệp, du lịch,.. trở thành kinh tế trọng điểm của Tây Ninh thì nguy cơ ô nhiễm sẽ xuất hiện. Như đã nhận diện và tính toán tải lượng ô nhiễm đối với môi trường nước, các hồ, ao, kênh, mương trong các thành phố có nguy cơ bị ô nhiễm nghiêm trọng vì là nơi tiếp nhận các nguồn thải (chưa qua xử lý, xử lý không đạt quy chuẩn cho phép, xả thải trộm).

Tình trạng nhiều khu công nghiệp, nhà máy, khu đô thị xả nước thải chưa qua xử lý xuống hệ thống sông, hồ đã và đang gây ô nhiễm nguồn nước mặt trên diện rộng, dẫn đến nhiều vùng có nước nhưng không sử dụng được. Đặc biệt, nước thải đô thị đang là nguồn gây áp lực lớn nhất đến môi trường nước mặt lục địa. Tại các khu đô thị hiện nay

chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc đã có nhưng vận hành không hiệu quả. Đối với các đơn vị, cơ sở sản xuất, mặc dù đã có những cơ sở quan tâm đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhưng bên cạnh đó vẫn còn có những cơ sở nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu và thải ra môi trường gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Sự gia tăng dân số, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh mẽ tạo nên nhu cầu sử dụng nước lớn trong khi nguồn tài nguyên nước không thay đổi dẫn đến suy giảm cả về chất và lượng đối với tài nguyên nước. Nguồn nước mặt chủ yếu thuộc các công trình thủy lợi (hồ chứa, đập dâng, trạm bơm các loại) và hệ thống các sông, suối được khai thác chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp, một phần tạo nguồn cho công trình cấp nước sinh hoạt, phát triển công nghiệp, nuôi trồng thủy sản,... Ngoài ra nước rò rỉ từ các bãi rác cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm nước mặt nghiêm trọng vì đặc trưng loại nước này là có hàm lượng chất ô nhiễm cao, độ màu lớn. Như vậy sẽ ảnh hưởng lớn đến cộng đồng nếu không được xử lý.

*(b). Xu thế suy giảm chất lượng nước dưới đất*

Tây Ninh tuy có nhiều tầng chứa nước, song nước dưới đất phân bố không đồng đều cả trên diện và theo phương thẳng đứng và thuộc dạng kém phong phú do điều kiện khí hậu khô hạn, lượng mưa thấp, lượng bốc hơi cao, địa hình dốc, cấu tạo địa chất khá phức tạp.

Theo quy hoạch, khu vực phía Bắc khai thác nước dưới đất kết hợp nước mặt tại những vị trí thuận lợi. Công suất các nhà máy nước mở rộng giai đoạn 2026-2030 ước tính khoảng 552.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Việc khai thác nước nguồn nước dưới đất quá mức cho phép do quản lý kém có thể gây hạ thấp nghiêm trọng mực nước dưới đất, gây lún nền đất đai và tăng nguy cơ ngập lụt và suy thoái chất lượng nước. Nguồn nước dưới đất của tỉnh với trữ lượng khai thác có hạn, xu hướng ngày càng suy kiệt nên về lâu dài không thể đáp ứng được nhu cầu cấp nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp với quy mô khai thác lớn, nhất là đối với công trình cấp nước có công suất >10.000 m<sup>3</sup>/ngày.

*(c). Đánh giá tác động nước thải tại khu du lịch núi Bà Đen*

- Theo Quy hoạch, mục tiêu đến 2025 Khu Di tích Lịch sử Văn hóa - Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen đạt tiêu chuẩn khu du lịch cấp quốc gia, trở thành khu du lịch đẳng cấp của quốc gia và quốc tế; là tâm điểm dẫn dắt, lan tỏa đến các sản phẩm du lịch khác của tỉnh Tây Ninh và khu vực Đông Nam bộ.

Bảng 3.42. Nhu cầu sử dụng nước và nước thải từ hoạt động dịch vụ du lịch tại khu du lịch núi Bà Đen trong thời kỳ quy hoạch

Thời gian	Lượt khách (người)	Hệ số lưu trú (ngày)	Định mức sử dụng (l/người/ngày)	Lượng nước cấp (m <sup>3</sup> /năm)	Lượng nước thải (m <sup>3</sup> /năm)
2020	1.800.000	1,07	100	192.600	154.080
2025	3.600.000	1,2	150	648.000	518400
2030	7.200.000	1,5	150	1.620.000	1.296.000

*(2). MTC2. Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn*

1). Đánh giá dự báo xu hướng gia tăng chất thải

*(a). Chất thải rắn sinh hoạt*

**Chất thải rắn sinh hoạt:** Ước tính khối lượng CTRSH trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phát sinh đến năm 2025 và 2030 lần lượt là 1.026 tấn/ngày và 1.466 tấn/ngày. Khối lượng CTRSH đô thị phát sinh phụ thuộc vào mật độ dân số của các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh. Theo kết quả ước tính, khối lượng CTRSH đô thị phát sinh chủ yếu ở các đô thị lớn như Thành phố Tây Ninh, TX Gò Dầu và TX Trảng Bàng..

Bảng 3.43. Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2025 và 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (tấn/ngày)

Đơn vị: tấn/ngày

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2025			Năm 2030		
		Đô thị	Nông thôn	Tổng khối lượng	Đô thị	Nông thôn	Tổng khối lượng
1	Thị xã Trảng Bàng	132,7	44,59	177,30	165,3	53,97	219,23
2	Thị xã Hòa Thành	87,8	61,03	148,84	100,3	69,12	169,44
3	Huyện Gò Dầu (thị xã)	99,8	53,66	153,42	138,2	57,78	195,98
4	Huyện Tân Biên	18,7	44,80	63,49	31,5	46,02	77,50
5	TP Tây Ninh	173,7	26,26	199,92	210,1	189,10	399,17
6	Huyện Châu Thành	28,4	61,34	89,72	35,5	75,19	110,66
7	Huyện Dương Minh Châu	8,9	59,92	68,81	32,7	74,31	107,03
8	Huyện Tân Châu	21,0	60,06	81,09	31,4	72,07	103,44
9	Huyện Bến Cầu	11,3	32,82	44,10	43,8	40,63	84,46
	Toàn tỉnh	582,23	444,48	1.026	788,74	678,18	1.466,92

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Như vậy đến năm 2030, tổng lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh khoảng 1.466 tấn/ngày. Dự báo lượng CTRSH phát sinh ra ngoài môi trường theo các kịch bản phát thải như sau:

- Kịch bản 1: Giả thuyết CTRSH không được xử lý và đổ thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.
- Kịch bản 2: CTRSH được thu gom, xử lý 50%.
- Kịch bản 3: CTRSH đô thị được thu gom, xử lý 100%, CTRSH nông thôn được thu gom, xử lý đạt 85% (đạt mục tiêu của quy hoạch).

Kết quả tính toán từ các kịch bản được trình bày trong Bảng sau.

Bảng 3.44. Kết quả phát sinh CTRSH tại Tây Ninh theo 3 kịch bản đến năm 2030

Năm	Lượng phát sinh (tấn/ngày)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
		KB1	KB2	KB3
2025	1026	1026	513	0
2030	1466,9	1466,9	733,45	0

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

(b). Chất thải rắn nông nghiệp

Chất thải rắn nông nghiệp được tính toán trong trường hợp này bao gồm: chất thải rắn từ chăn nuôi và phụ phẩm của ngành trồng lúa.

Mục tiêu sản xuất đối với các con chủ lực của ngành chăn nuôi là heo, bò và gà. Trong đó đến năm 2025, quy mô đàn heo là 550 nghìn con, gà đạt 8,1 triệu con, bò sữa đạt 20 nghìn con, bò thịt đạt 105,5 nghìn con. Đến năm 2030 là quy mô đàn heo là 800 nghìn con, gà đạt 7,9 triệu con, bò sữa đạt 28.800 con, bò thịt đạt 121.200 con.

Căn cứ vào số liệu quy hoạch có thể tính toán được tình hình phát sinh chất thải từ hoạt động chăn nuôi như sau:

Bảng 3.45. Dự báo khối lượng chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi

TT	Vật nuôi	Hệ số phát thải (kg/con/năm)*	Khối lượng chất thải (tấn/năm)		
			2020	2025	2030
1	Trâu bò	4.000	381.460	502.000	600.000
2	Lợn	700	112.509	385.000	560.000
3	Gà	20	164.465	162.000	158.000
4	Tổng		658.434	1.049.000	1.318.000

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú: \* UNEP 2013

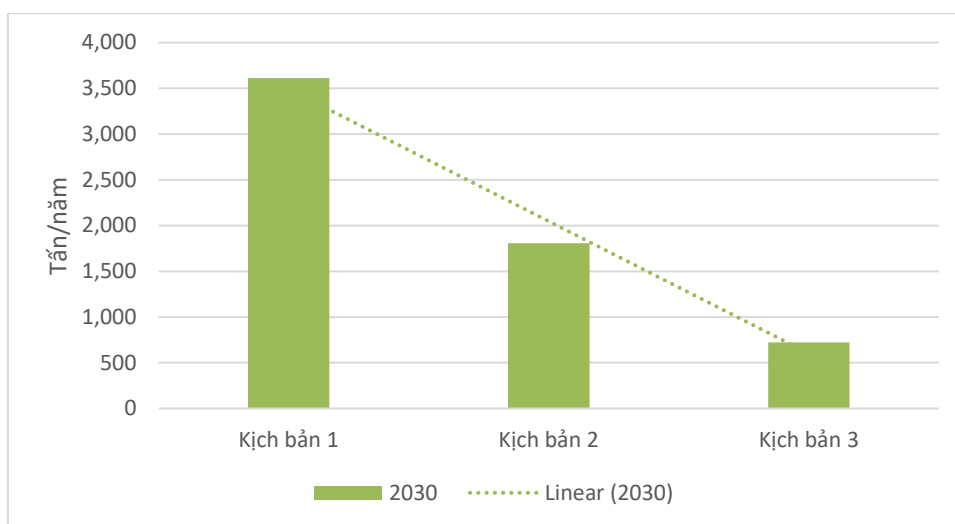
Dự báo lượng CTR nông nghiệp phát sinh ra ngoài môi trường theo các kịch bản phát thải như sau:

- Kịch bản 1: Giả thuyết CTR nông nghiệp không được thu gom, xử lý và đổ thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.
- Kịch bản 2: CTR nông nghiệp được thu gom, xử lý 50%.
- Kịch bản 3: CTR nông nghiệp được thu gom, xử lý 100% (đạt mục tiêu của quy hoạch).

Bảng 3.46. Tình hình phát sinh chất thải chăn nuôi và các kịch bản xử lý

Năm	Lượng phát sinh (tấn/năm)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
		Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
2021	658.434	1.804	902	361
2025	1.049.000	2874	1437	575
2030	1.318.000	3.611	1805	722

Ghi chú: mục tiêu Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đối với chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm là 80%.



Hình 3.14. Dự báo chất thải chăn nuôi phát sinh theo các kịch bản đến năm 2030

Xu hướng diện tích cây trồng lúa sẽ giảm, tuy nhiên đây là sản phẩm mang lại giá trị gia tăng và việc làm chủ yếu cho người dân trong tỉnh. Phụ phẩm nông nghiệp từ lúa gồm rơm, trấu cho khối lượng lớn nhất trong nhóm cây nông nghiệp vì vậy dự báo phụ phẩm nông nghiệp phát sinh tập trung vào cây lúa.

Bảng 3.47. Tỷ lệ giữa phế thải và sản lượng thu hoạch cây lúa

Tỷ lệ	Giá trị
Rơm / sản lượng lúa	1,0
Trấu / sản lượng lúa	0,2

Nguồn: Tổ chức Năng lượng của Liên Hiệp quốc (FAO), Bangkok, Thái Lan “Chương trình phát triển năng lượng gỗ khu vực châu Á (GCP/RAS/131/NET)”.

Bảng 3.48. Dự báo phụ phẩm nông nghiệp phát sinh và các kịch bản xử lý

Năm	Sản lượng (*) lúa quy đổi (Tấn/năm)	Lượng phụ phẩm phát sinh (tấn/năm)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
			Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
2020	798.800	958.560	2.626	1.313	525
2025	754.000	904.800	2.479	1.239	496
2030	747.100	896.520	2.456	1.228	491

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú: mục tiêu Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đối với các phụ phẩm nông nghiệp là 80%.

(\*) Báo cáo tổng hợp QH tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 – Phương hướng phát triển ngành trồng trọt

Nhìn chung khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh tương đối lớn, đa số phụ phẩm nông nghiệp (rơm, trấu, bã mía, thân cây...) có thể tận dụng cho các hoạt động sản xuất khác giảm thiểu chất thải ra môi trường.

**Bao bì thuốc BVTV:** Dự kiến lượng phát thải bao bì thuốc BVTV: đến năm 2025 khoảng 37,152 tấn/năm; đến năm 2030 khoảng 34,83 tấn/năm.

Đối với hoạt động chăn nuôi gà chủ yếu từ các chuồng trại tập trung, ít hoặc không phát sinh nước thải, ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng nước mặt do ít phải dùng nước để vệ sinh chuồng nuôi.

Bảng 3.49. Tổng hợp dự báo phát sinh chất thải từ hoạt động nông nghiệp (tấn/ngày)

Năm	Chăn nuôi	Phụ phẩm nông nghiệp	Bao bì BVTV	Tổng cộng
2020	1.804	2.626	0,124	4.430
2025	2.874	2.479	0,102	5.353
2030	3.611	2.456	0,095	6.067

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

(c). **Chất thải rắn công nghiệp**

**Chất thải rắn công nghiệp:** Theo Quy hoạch đến năm 2030 định hướng 2050, tổng diện tích quy hoạch khu công nghiệp/cụm công nghiệp của tỉnh là 12.772 ha. Diện tích này ngoài việc phục vụ cho phát triển công nghiệp giai đoạn 2021-2030, còn dự trữ cho phát triển CN giai đoạn sau 2030. Tùy theo dự báo tỷ lệ lấp đầy đất quy hoạch công nghiệp đến năm 2025 và 2030. Với hệ số phát thải CTRCN theo tiêu chuẩn của QCVN 01:2021/BXD là 0,3 tấn/ha/ngày đêm, dự báo khối lượng CTRCN đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh khoảng 1.748,39 tấn/ngày đêm, cụ thể:

Bảng 3.50: Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn công nghiệp nguy hại đến năm 2030

TT	Khu công nghiệp/ Cụm công nghiệp	Năm 2025 (tấn/ngày)		Năm 2030 (tấn/ngày)	
		CTR CN	CTR NH	CTR CN	CTR NH
1	Khu công nghiệp/cụm CN	1005,78	150,87	1646,92	247,04
2	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài KCN, KCX, KKT, CCN	75,11	11,27	101,47	15,22
	Tổng	1.080,89	162,13	1.748,39	262,26

Nguồn: Báo cáo QH Tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Như vậy, lượng chất thải rắn công nghiệp và CTR nguy hại phát sinh đến năm 2030 khá lớn. Trong quá trình xử lý cần đặc biệt chú ý đến chất thải rắn công nghiệp và y tế nguy hại với nhiều thành phần độc hại, có nguy cơ ô nhiễm, gây bệnh cao cần được phân loại và xử lý theo đúng quy định, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.

(d). **Chất thải y tế**

Căn cứ theo Báo cáo môi trường quốc gia 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tiêu chuẩn phát thải chất thải rắn y tế khoảng 0,28 kg/người-ngày.

Dựa theo kịch bản tăng dân số cơ sở, dự báo quy mô giường bệnh toàn tỉnh đến năm 2025 là 3720, năm 2030 là 4178. Ước tính tổng khối lượng CTR phát sinh tại các



cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh năm 2025 là khoảng 4,241 tấn/ngày, trong đó có 3,199 tấn là chất thải rắn y tế sinh hoạt và 1,042 tấn chất thải rắn y tế nguy hại. Năm 2030 tổng lượng phát thải là 4,763 tấn/ngày, trong đó có 3,593 tấn/ngày chất thải rắn y tế sinh hoạt và 1,170 tấn chất thải rắn y tế nguy hại.

Bảng 3.51. Tình hình phát sinh chất thải rắn y tế và các kịch bản xử lý

Năm	Lượng CTR Y tế	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
		Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý theo QH
2020	1.299	1299	649,50	0
2025	4.241	4.241	2.120,50	0
2030	4.763	13,97	2.381,50	0

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú: mục tiêu Quy hoạch 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường

(e). Chất thải từ hoạt động du lịch

Theo quy hoạch, mục tiêu ngành du lịch đến Tây Ninh tổng lượng khách tham quan du lịch giai đoạn 2021-2025 đạt 18 triệu lượt khách, giai đoạn 2026-2030 tăng lên khoảng 37 triệu lượt khách.

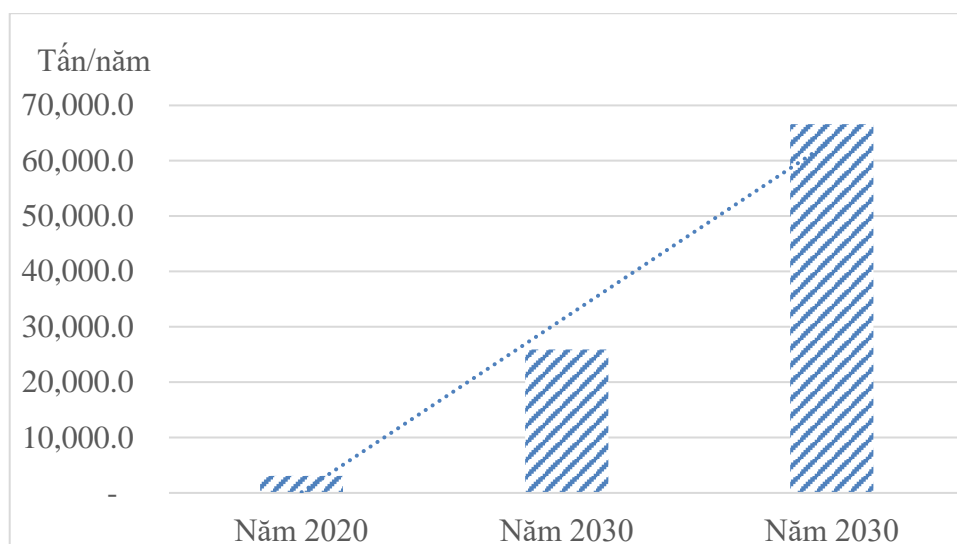
Theo số liệu thống kê 2015-2020, thời gian lưu trú trung bình là 1,07 ngày. Khối lượng chất thải rắn phát thải do hoạt động du lịch ước tính năm 2030 khoảng 11.100 tấn/năm (tiêu chuẩn phát thải trung bình 0,20 kg/người-ngày).

Bảng 3.52. Dự báo khối lượng chất thải phát sinh từ hoạt động du lịch

Thời gian	Lượt khách (người)	Hệ số lưu trú (ngày)	Định mức sử dụng (kg/người/ngày)	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Khối lượng trung bình (tấn/ngày)
2020	2.400.972	1,07	1,2	3.082,8	8,4
2025	18.000.000	1,2	1,2	25.920	71,0
2030	37.000.000	1,5	1,2	66.600	182,5

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Theo dự báo Quy hoạch, ước tính lượng chất thải rắn phát thải do hoạt động du lịch ước tính năm 2030 khoảng 11.100 tấn/năm (tiêu chuẩn phát thải trung bình 0,20 kg/người-ngày).



Hình 3.15. Dự báo chất thải phát sinh từ hoạt động du lịch

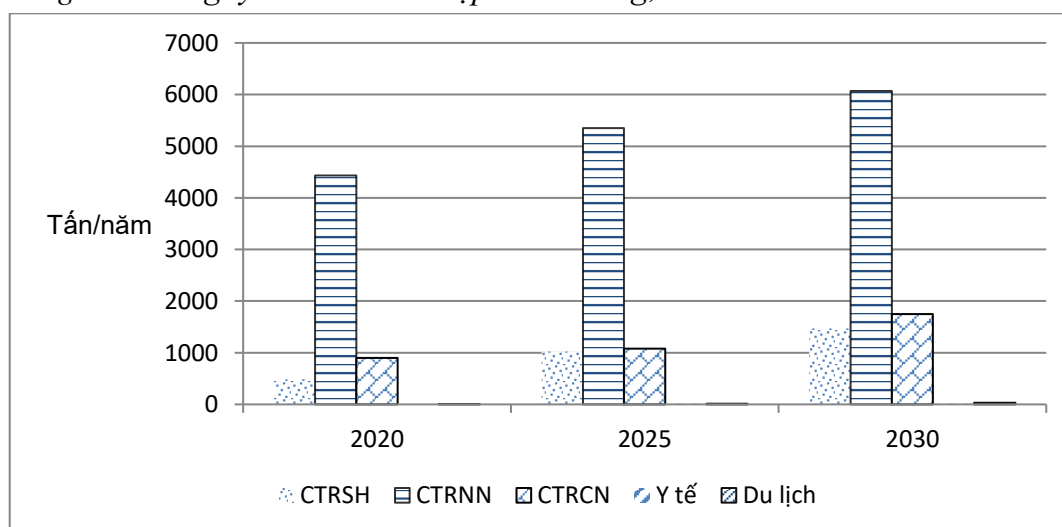
2). Đánh giá tổng hợp các tác động do chất thải rắn

Tổng lượng chất thải rắn phát sinh theo từng lĩnh vực trong thời kỳ Quy hoạch được thống kê theo bảng sau:

Bảng 3.53. Tổng hợp dự báo chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2030 (tấn/ngày)

STT	Loại chất thải	2020	2025	2030
1	Chất thải rắn đô thị	481,7	1026	1466,9
2	Chất thải rắn nông nghiệp	4.430	5.353	6.067
3	Chất thải rắn công nghiệp	1.785,4	1.243,0	2.010,7
4	Chất thải rắn y tế	1.299,0	4.241,0	4.763,0
5	Du lịch	8,4	71	182,5
6	Tổng cộng	8.005	11.934	14.490

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023



Hình 3.16. Dự báo chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động kinh tế tại tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Lượng chất thải rắn trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng dần qua các năm, điều này tỷ lệ thuận với quan điểm phát triển của tỉnh, phát triển kinh tế xã hội luôn đi đôi với quá trình phát sinh chất thải. Đối với kịch bản không xử lý, toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh - hàng nghìn tấn/ngày đều thải tràn lan ra ngoài môi trường.

Việc quản lý CTR không hợp lý, xử lý CTR không hợp kỹ thuật vệ sinh là những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Các tác động của chất thải rắn phải kể đến các tác động đến môi trường đất, nước, không khí, sức khỏe con người và sự phát triển kinh tế, xã hội. CTR không được thu gom, thải vào kênh rạch, sông, hồ, ao gây ô nhiễm môi trường nước, làm tắc nghẽn đường nước lưu thông, giảm diện tích tiếp xúc của nước với không khí dẫn tới giảm DO trong nước. Chất thải rắn hữu cơ phân hủy trong nước gây mùi hôi thối, gây phú dưỡng nguồn nước làm cho thủy sinh vật trong nguồn nước mặt bị suy thoái. CTR phân huỷ và các chất ô nhiễm khác biến đổi màu của nước thành màu đen, có mùi khó chịu.

Với việc tập trung nguồn vốn đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý CTR hiện đại, xây dựng các khu liên hợp quy mô lớn, tăng tỷ lệ chất thải rắn được thu hồi, tái chế, hạn chế tối đa chất thải rắn chôn lấp tiến tới xử lý triệt để chất thải rắn nguy hại, trong thời gian tới, các tác động của chất thải rắn đến môi trường sẽ được cải thiện đáng kể.

### (3). MTC3. Ô nhiễm không khí

#### 1). Đánh giá dự báo ô nhiễm môi trường không khí

- Trong quá trình công nghiệp hóa sẽ gây ra sự thay đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, nước và đất, vấn đề sức khỏe, một số loài đã tuyệt chủng, và nhiều hơn nữa. Các tác động điển hình đến môi trường từ hoạt động công nghiệp bao gồm:

Khói bụi xả vào không khí: Ngành công nghiệp gây ô nhiễm không khí là nguyên nhân chính của các nhà máy sản xuất do khí thải gây ô nhiễm của dung môi hữu cơ, CO, sulfur dioxide (SO<sub>2</sub>) và nitơ oxit (NO<sub>x</sub>). Những chất gây ô nhiễm sẽ gây nguy hiểm cho sức khỏe cộng đồng và hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu do hiệu ứng nhà kính và hoang mạc hóa tại địa phương

#### (a). Hoạt động giao thông

Theo thống kê của Cảnh sát giao thông tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 - 2020 số phương tiện mô tô, xe máy đăng ký mới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 740.063 xe và ô tô các loại đăng ký mới là 53.786 xe. Tỷ lệ sở hữu phương tiện xe máy cá nhân của tỉnh Tây Ninh năm 2020 tính trên số người dân là rất cao với tỷ lệ 1.020 xe/ 1.000 dân. Điều này cũng đặt ra rất nhiều thách thức trong phát triển GTVT bền vững nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường và tai nạn giao thông. Theo số liệu chung của cả nước từ 2018 - 2020, tỷ lệ xe máy trung bình tại Việt Nam là 0,6 xe/người, tỷ lệ ô tô trung bình là 0,13 xe/người. Ước tính lượng phương tiện giao thông dựa trên cơ cấu dân số của tỉnh như sau:

Bảng 3.54. Số lượng phương tiện giao thông

Năm	Dân số (người)	Phương tiện (chiếc)		Tiêu thụ nhiên liệu (lít/100km)*	
		Xe máy	Ô tô	Xe máy	Ô tô
2020	1.178.329	740.063	53.786	2,26	11,3

Năm	Dân số (người)	Phương tiện (chiếc)		Tiêu thụ nhiên liệu (lít/100km)*	
		Xe máy	Ô tô	Xe máy	Ô tô
2025	1.245.941	747.565	161.972		
2030	1.318.135	790.881	171.358		

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú: \*Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021

Bảng 3.55. Hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông

TT	Động cơ	Hệ số ô nhiễm (g/km)		
		Bụi	NO <sub>2</sub>	CO
1	Xe gắn máy 100cc trở lên	-	0,11	12,9
2	Ô tô có số lượng chỗ ngồi < 9	0,3	1,05	2,21

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022

Bảng 3.56. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông

Năm	Chiều dài tuyến giao thông*	Tải lượng ô nhiễm (tấn/ngày)		
		Bụi	NO <sub>2</sub>	CO
2021	6.169,6	0,16	0,85	33,50
2025	1286,03	0,18	0,92	36,53
2030	1388,66	0,20	1,05	41,64

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, 2022

Ghi chú: \*số liệu ước tính dựa theo QH: số liệu năm 2021 được lấy theo thực trạng, số liệu các năm còn lại được ước tính theo tỷ lệ tăng trưởng của vận chuyển hành khách đường bộ

Số lượng phương tiện giao thông đường bộ tăng nhanh theo tốc độ phát triển kinh tế. Bên cạnh những lợi ích nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải và đi lại của người dân thì vấn đề ô nhiễm môi trường do khí thải từ các phương tiện giao thông đường bộ gây ra cũng để lại nhiều hệ lụy. Có thể thấy số lượng phương tiện ở Tây Ninh khá lớn nhưng sẽ phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị, số lượng phương tiện ít dần về phía nông thôn. Dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí cục bộ tại các khu vực tập trung dân cư, nội thị, thành phố, thị xã,...Khu vực nông thôn chất lượng không khí ít bị ảnh hưởng do giao thông.

#### (b). Xây dựng hệ thống hạ tầng

Bên cạnh những nguyên nhân khiến tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng tăng cao như biến đổi khí hậu, xả thải từ phương tiện giao thông; tình trạng đốt rơm rạ còn nhiều; thu gom rác thải, bùn thải chưa được xử lý... còn có một nguyên nhân quan trọng, đó là bụi từ các công trình xây dựng hoặc các hoạt động vận chuyển khiến vật liệu xây dựng rơi vãi trên đường do không được che chắn và thu gom kịp thời.

Việc thi công dự án Đường cao tốc TP.HCM – Mộc Bài, Gò Dầu – Xa Mát, cao tốc Bắc – Nam phía Tây, xây dựng bến Cảng neo đậu tàu thuyền, nhà ga đường sắt,

đường nội bộ, trong khu đô thị, đường giao thông nông thôn,... sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng không khí do bụi, ồn, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>,... hậu quả là gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí, trong đó bụi và tiếng ồn là 2 thông số quan trọng có thể nhận biết bằng cảm quan.

(c). Hoạt động công nghiệp

Căn cứ theo diện tích các KCN trên địa bàn các tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, định hướng đến 2050. Dự báo tải lượng ô nhiễm ước tính (kg chất ô nhiễm/ha diện tích KCN trong 1 ngày đêm) do Trung tâm Kỹ thuật nhiệt đới, Viện Nhiệt đới và Bảo vệ MT TP. Hồ Chí Minh đưa ra, dựa trên số liệu thực tế về tải lượng ô nhiễm trung bình một số KCN như: Biên Hòa I, Biên Hòa II (Đồng Nai), Hòn Khô, Suối Hiệp (Khánh Hòa) như sau:

Bảng 3.57. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp

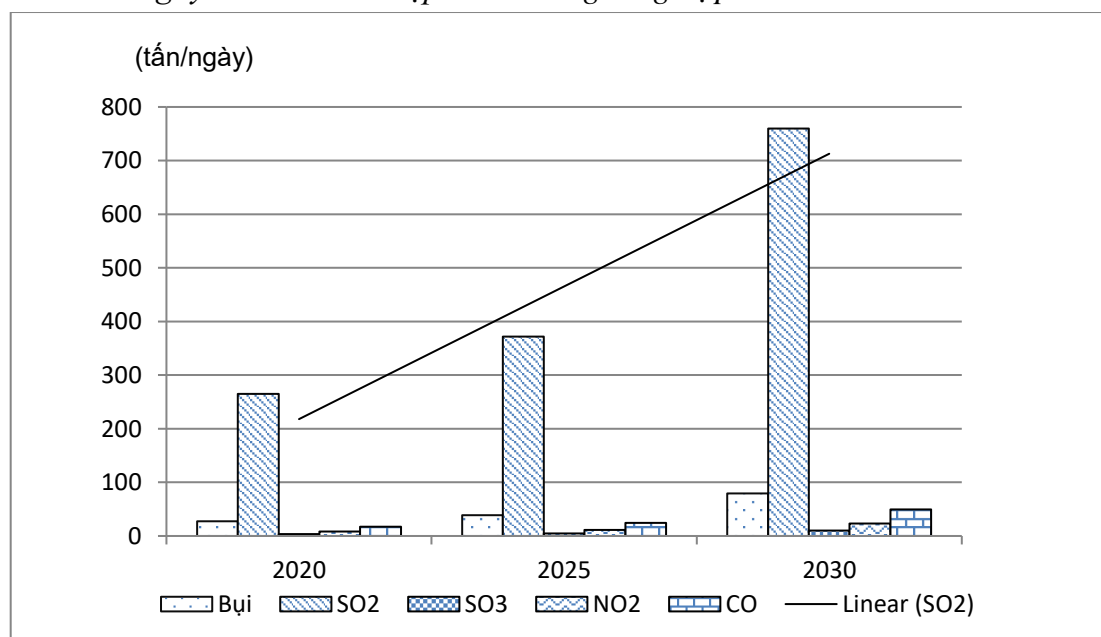
Năm	Diện tích KCN/CCN*	Hệ số tải lượng ô nhiễm (kg/ha/ngđ)**				
		Bụi	SO <sub>2</sub>	SO <sub>3</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
		8,18	78,27	1,02	5,11	2,42
Tải lượng các chất ô nhiễm (tấn/ngày)						
2020	3.383	27,67	264,79	3,45	8,19	17,29
2025	4.748	38,84	371,63	4,84	11,49	24,26
2030	12.772	79,39	759,61	9,90	23,49	49,59

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú:

\* Số liệu quy đổi dựa trên diện tích KCN và tỷ lệ lấp đầy được Quy hoạch

\*\* Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp



Hình 3.17. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp

Bên cạnh đó, các cơ sở TTCN, làng nghề và các nhà máy, các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh cũng có thể gây ra tình trạng ô nhiễm không khí cục bộ.

(d). Hoạt động sinh hoạt

Khí thải từ dân sinh chủ yếu phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, nấu nướng hàng ngày của người dân đặc biệt tại khu vực nông thôn vẫn còn dùng củi để làm nhiên liệu đốt. Theo số liệu điều tra tình hình sử dụng chất đốt tại các hộ dân trên địa bàn Tp. HCM và Tp. Biên Hòa và theo hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) về việc sử dụng các loại nhiên liệu đốt như: củi, gas, dầu,... có thể sử dụng để tính hệ số ô nhiễm do hoạt động sinh hoạt của mỗi người dân tại tỉnh Tây Ninh như sau.

Bảng 3.58. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động dân sinh

Năm	Dân số (người)*	Hệ số tải lượng ô nhiễm (kg/người/ngđ)**				
		Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO	THC
		3,17 x10 <sup>-05</sup>	8,69 x10 <sup>-05</sup>	5,18 x10 <sup>-05</sup>	1,22x10 <sup>-04</sup>	6,06x10 <sup>-05</sup>
Tải lượng các chất ô nhiễm (tấn/ngày)						
2021	1.178.329	0,04	0,10	0,06	0,14	0,07
2025	1.245.941	0,04	0,11	0,06	0,15	0,08
2030	1.318.135	0,04	0,11	0,07	0,16	0,08

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú:

\* Số liệu QH

\*\* Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường tổng hợp

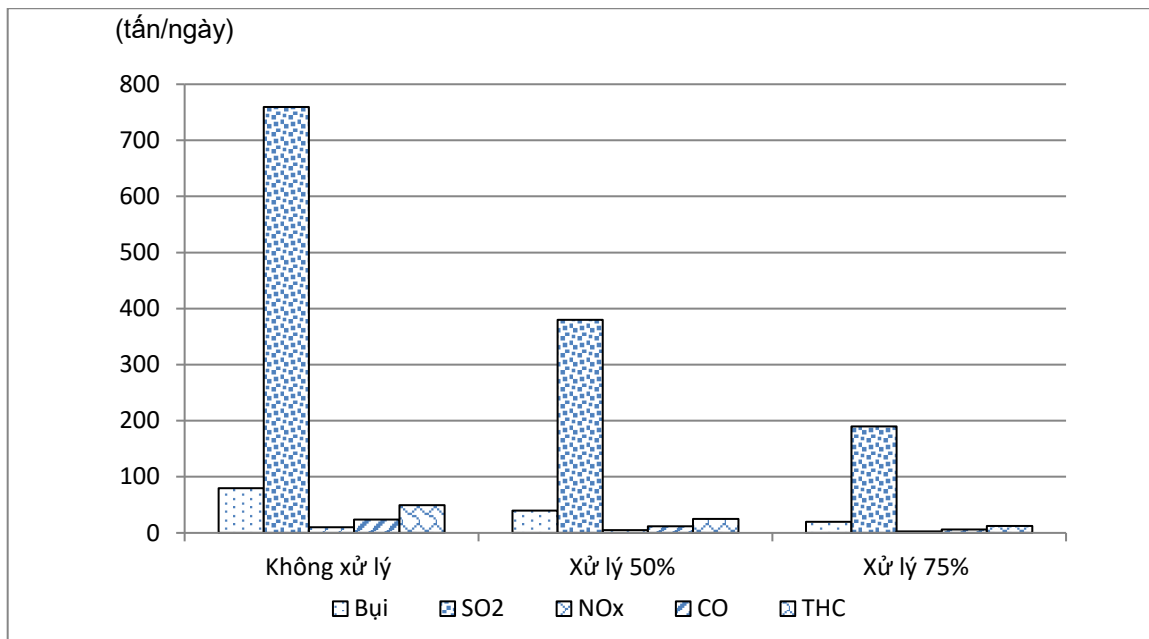
2). Đánh giá tổng hợp tác động đến môi trường không khí

Thông kê tổng hợp các nguồn ô nhiễm, tải lượng chất ô nhiễm/ngày đến năm 2050 của tỉnh Tây Ninh như sau:

Bảng 3.59. Tổng tải lượng các chất ô nhiễm không khí theo các kịch bản

Năm	Kịch bản	Tải lượng các chất ô nhiễm (tấn/ngày)				
		Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	CO	THC
2021	Không xử lý	27,71	264,89	3,51	8,33	17,36
	Xử lý 50%	13,86	132,44	1,76	4,17	8,68
	Xử lý 75%	6,93	66,22	0,88	2,08	4,34
2025	Không xử lý	38,88	371,73	4,91	11,64	24,34
	Xử lý 50%	19,44	185,87	2,45	5,82	12,17
	Xử lý 75%	9,72	92,93	1,23	2,91	6,08
2030	Không xử lý	79,43	759,72	9,96	23,64	49,67
	Xử lý 50%	39,71	379,86	4,98	11,82	24,83
	Xử lý 75%	19,86	189,93	2,49	5,91	12,42

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023



Hình 3.18. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí theo các kịch bản đến năm 2030

- Có thể thấy lượng chất ô nhiễm thải ra ngoài môi trường hàng ngày là không nhỏ. Nhất là đối với thông số bụi và SO<sub>2</sub>. Ô nhiễm bụi hiện đang là vấn đề môi trường cấp bách của toàn cầu, hiện nay nhìn chung chất lượng không khí toàn tỉnh Tây Ninh vẫn đang ở mức an toàn, chưa có dấu hiệu ô nhiễm diện rộng. Chỉ ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực dự án khai thác khoáng sản, nhiệt điện,...nhưng theo xu hướng của QH, việc phát triển công nghiệp trong thời gian tới sẽ phát sinh nhiều thành phần ô nhiễm khác nhau.

- Tuy nhiên, theo mục tiêu quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, dù chưa thể định lượng chính xác nhưng đã có thể định tính và ước lượng sơ bộ được vấn đề ô nhiễm không khí gia tăng và tác động tích lũy khi thực hiện quy hoạch. Bên cạnh đó, chưa thể thống kê được các nguồn thải từ bên ngoài xâm nhập vào tỉnh cũng như mức độ ô nhiễm của các nguồn này, nên vấn đề ô nhiễm môi trường không khí trong thời gian tới khi thực hiện QH, cần được bổ sung thêm các nhiệm vụ điều tra, đánh giá nguồn thải từ bên ngoài.

- Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh sẽ bị tác động mạnh do tăng hàm lượng các chất độc hại như CO, SO<sub>x</sub>, NO<sub>x</sub> và bụi; hàm lượng các chất độc hại tập trung cao ở các khu, cụm công nghiệp và lan tỏa ra các vùng phụ cận ảnh hưởng đến môi trường không khí trên địa bàn toàn tỉnh; nồng độ bụi sẽ ô nhiễm cao đối với các khu đô thị, các khu vực đầu mối giao thông.

- Tuy nhiên, để hạn chế ô nhiễm, dự án sẽ phân bố hợp lý các công trình phát triển khác nhau phù hợp kể cả về mật độ và vị trí công trình để giảm thiểu ô nhiễm đồng thời sẽ phối hợp với các cơ quan chuyên môn xử lý khắc phục tình trạng gia tăng ô nhiễm bởi khí thải độc hại và bụi từ các hoạt động công nghiệp, và giao thông vận tải.

#### (4). MTC4. Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất

##### 1). Xu hướng ô nhiễm đất

Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất được xác nhận là do nhiều yếu tố như: ô nhiễm do chất thải công nghiệp, do các hoạt động nông nghiệp và do tác động của các

hoạt động sinh hoạt dân cư. Ngoài ra, ô nhiễm đất còn do nạn phá rừng, đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn...

(a). Tác động do sản xuất nông nghiệp

Vấn đề ô nhiễm môi trường đất trên thế giới đang ngày càng trầm trọng. Đất suy thoái nghiêm trọng do biến đổi khí hậu, xói mòn, rửa trôi, bạc màu,... Không những thế, quá trình công nghiệp hóa đang ngày càng phát triển gây ra hậu quả là tài nguyên đất bị nhiễm kim loại nặng rất độc hại. Hiện nay, tỉnh Tây Ninh vẫn đang là tỉnh phát triển nền nông nghiệp, đất ở đây là đất vừa có tính acid vừa có tính kiềm, do bị ảnh hưởng nhiều bởi việc sử dụng phân bón trong nông nghiệp.

Trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, nhưng hiện nay việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật tràn lan, thiếu hiệu quả, không an toàn đã làm suy thoái tài nguyên đất. Nhiều nông dân sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật chỉ vì lợi ích trước mắt mà không quan tâm đến tác hại lâu dài của nó.

Bảng 3.60. Diện tích các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 (ha)

Loại cây	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Cây lương thực	130.000	120.000	135.000
Cây ăn quả	42.500	67.900	85.000
Cây công nghiệp	87.651	87.651	95.300

Nguồn: Số liệu quy đổi dựa trên QH

Bảng 3.61. Dự báo nhu cầu sử dụng phân bón đến năm 2030 (tấn/năm)

Loại cây	Định mức lượng phân bón (kg/ha)*	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Cây lương thực	280	36.400	33.600	37.800
Cây ăn quả	570	24.225	38.703	48.450
Cây công nghiệp	135	11.833	11.833	12.866
Tổng		72.458	84.136	99.116

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Nguồn: \* IPCC 2019

Việc sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp không những không mang lại hiệu quả mà ngược lại còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường đất. Khả năng hấp thụ của các loại cây trồng với phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều hạn chế, chỉ đạt từ 45 – 50%. Cụ thể, với 100 kg phân bón cho cây trồng thì chỉ có 45 – 50 kg được cây trồng hấp thụ, số còn lại bị rửa trôi gây ô nhiễm đất, trong đó một số loại phân bón có tồn dư axit, làm chua đất, giảm năng suất cây trồng và tăng độc tố trong đất.



Bảng 3.62. Lượng phân bón được hấp thu và bị rửa trôi vào môi trường

	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Tổng lượng phân bón hàng năm (tấn)	72.458	84.136	99.116
Lượng phân bón được cây trồng hấp thu (47,5%)	34.417,55	39.964,60	47.079,86
Lượng phân bón thải vào môi trường đất (52,5%)	38.040,45	44.171,40	52.035,64

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

(b). Tác động do chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải nguy hại

- Quá trình xử lý các chất thải sinh hoạt và công nghiệp, nhất là bằng phương pháp chôn lấp đang gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường đất. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, sự phát triển kinh tế xã hội và đô thị hóa ngày càng cao, lượng chất thải phát sinh ngày càng nhiều nên tác động của nó đến môi trường đất ngày càng nghiêm trọng:

- Làm gia tăng hàm lượng chất hữu cơ trong đất. Tuy nhiên, quá trình diễn ra một cách lâu dài và tối thiểu sau 3 năm khi đóng cửa bãi chôn lấp.

- Gia tăng hàm lượng một số chất dinh dưỡng trong đất, đó là các thành phần có trong chất thải rắn bị phân hủy, làm mất cân bằng thành phần dinh dưỡng trong đất.

- Gia tăng hàm lượng các ion, kim loại, tăng lượng bao bì, nhất là bao bì nilon làm thay đổi kết cấu đất.

- Gia tăng một số độc tính của đất do một số chất thải có chứa chất nguy hại phát tán vào môi trường đất, đặc biệt là một số loại vi khuẩn.

- Nếu không có các giải pháp thích hợp, môi trường sinh thái đất tỉnh Tây Ninh sẽ biến đổi theo chiều hướng xấu, không có lợi cho môi trường sống của sinh vật và quá trình phát triển KT-XH bền vững của tỉnh.

2). Đánh giá tổng hợp các tác động do ô nhiễm đất

Các hoạt động của Quy hoạch có nguy cơ làm đất bị thoái hóa và xuống cấp trầm trọng vì phân phân lớp mặt đất bị thay đổi, dễ bị xói mòn khi mưa lớn, dễ bị nấm gây hại. Điều này dẫn đến đất bị cạn kiệt chất dinh dưỡng, bị phèn chua hoặc nhiễm mặn, trở nên chai cứng, thậm chí là mất đi khả năng, giá trị khai thác, diện tích đất hoang mạc hóa ngày càng được mở rộng.

Tác động xấu đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và nền kinh tế nói chung. Ô nhiễm đất, thoái hóa đất khiến cây trồng thiếu chất dinh dưỡng trầm trọng nên phát triển chậm hoặc không thể phát triển, chất lượng nông sản giảm sút, mùa màng thất bát. Các sản phẩm nông nghiệp là những nguyên liệu đầu vào cho một số ngành công nghiệp, khi hoạt động nông nghiệp thất bại thì các hoạt động công nghiệp cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Ô nhiễm đất còn ảnh hưởng đến sự phát triển hệ sinh thái. Chất gây ô nhiễm thường làm thay đổi quá trình chuyển hóa thực vật. Đất bị ô nhiễm, cây cối kém phát triển nên việc bảo vệ đất tránh xói mòn bị hạn chế. Hệ sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tác hại của ô nhiễm môi trường đất. Đất ô nhiễm giảm năng suất cây trồng, làm

biến đổi quá trình chuyển hóa thực vật mất cân bằng sinh thái. Điều đó không những ảnh hưởng mà còn đe dọa đến sự sống của các loài động vật.

#### (5). *MTC5. Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học*

Sự suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta biểu hiện ở các mặt: suy giảm số lượng, thành phần loài, kiểu hệ sinh thái và nguồn gen. Suy thoái đa dạng sinh học diễn ra do tác động của hàng loạt nguyên nhân khác nhau. Sự thay đổi khí hậu, những trận động đất hay các thảm họa thiên nhiên khác đều có thể gây suy thoái đa dạng sinh học. Tuy nhiên, thiên nhiên có thể tạo ra sự cân bằng trở lại. Điều đáng lo ngại là các nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học từ phía con người. Cũng là một loài trong tự nhiên, sống phụ thuộc vào tự nhiên, vào đa dạng sinh học song con người là loài tác động xấu nhất đến đa dạng sinh học.

#### 1). Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học do biến đổi tài nguyên rừng

Trồng rừng và quản lý rừng bền vững là một giải pháp quan trọng để giảm phát thải khí nhà kính vì các hệ sinh thái rừng nhiệt đới hấp thu khí CO<sub>2</sub> phát thải, để tạo thành chất hữu cơ. Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh Tây Ninh đã trở thành vấn đề cấp thiết dưới áp lực của gia tăng dân số, khai thác quá mức tài nguyên sinh vật và sự đánh đổi với ưu tiên phát triển kinh tế. Việc chuyển đổi diện tích rừng sang đất sản xuất, dân sinh sẽ làm giảm đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng.

Đến năm 2030, phần giảm diện tích rừng sang diện tích sản xuất nông nghiệp, và đất nông nghiệp khác sẽ làm giảm đa dạng sinh học, giảm đa dạng thảm thực vật, dẫn đến khả năng cản dòng chảy kém, lũ tập trung vùng hạ lưu nhanh hơn, rủi ro do sạt lở đất, lũ quét,...các tai biến thiên nhiên xuất hiện nhiều hơn cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm loài.

#### 2). Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học do chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Sự hình thành sự khai thác quá mức bao gồm các nhu cầu về hàng hoá như gỗ, động vật hoang dã, sợi, nông sản, thủy sản, khoáng sản...ngày càng gia tăng. Đô thị hóa, phá rừng, phát triển nông nghiệp là những nguyên nhân chính khiến gần 75% môi trường mặt đất bị biến đổi, làm các loài và hệ sinh thái suy giảm.

Các loại động vật và thực vật bị biến chủng và có xu hướng suy giảm số lượng và chất lượng khi con người sử dụng quá nhiều chất hóa học, thuốc trừ sâu, dẫn và tiêu nước này vào nguồn nước hoặc trực tiếp phun, bỏ vào nguồn nước hoặc các loại thực vật, chính vì điều này đã dẫn đến vấn đề nhiều loại sinh vật bị tiêu hủy, ô nhiễm môi trường, không khí và nguồn nước ngày càng tăng, nhiều vùng đất màu mỡ, phát triển đa dạng sinh học đã bị con người chuyển hóa thành các đô thị và đất nông nghiệp.

#### 3). Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học do tác động của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu khiến nhiệt độ trung bình tăng lên, làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần thể sinh vật của nhiều hệ sinh thái. Tây Ninh đang đối diện với nguy cơ suy thoái đa dạng sinh học do tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu và sự tác động của con người. Trong điều kiện BĐKH, các hệ sinh thái bị chia cắt chắc chắn sẽ phản ứng kém hơn trước những sự thay đổi và có thể sẽ không tránh khỏi sự mất mát các loài sinh vật với tốc độ rất cao. Đáng chú ý, nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần thể sinh vật của nhiều hệ sinh thái. Bên cạnh đó, các hoạt động buôn bán, sự xâm nhập của các loài ngoại lai hiện nay đang là mối đe dọa lớn lên tính ổn định và đa dạng của các hệ sinh thái ở Việt Nam nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng.

### 3.4.2. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại

#### 3.4.2.1. Dự báo tác động của quy hoạch đối với phát sinh khí nhà kính và biến đổi khí hậu

Phát triển kinh tế và đô thị hóa thường song hành với nhau cùng với đó là việc phát thải khí nhà kính (nguyên nhân của BĐKH) do hầu hết các hoạt động kinh tế tập trung tại khu vực đô thị. Lựa chọn mô hình, định hướng phát triển kinh tế xã hội có liên quan mật thiết với phát thải khí nhà kính. Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh trên thế giới hiện nay và theo xu hướng kịch bản phát triển hiện hữu (không có can thiệp, thay đổi trong phát triển) thì lượng phát thải khí nhà kính sẽ tiếp tục gia tăng đáng kể.

Tác động của Quy hoạch đối với xu hướng của BĐKH tại tỉnh Tây Ninh sẽ được đánh giá dựa trên tiềm năng phát thải và hấp thụ KNK của các lĩnh vực có liên quan. Các nguồn phát thải/bể hấp thụ KNK ở Việt Nam nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng được xác định cho 06 lĩnh vực chính bao gồm: (1) Công nghiệp; (2) Nông, lâm nghiệp; (3) Giao thông vận tải; (4) Xử lý chất thải; (5) Du lịch.

##### (1). Tác động từ ngành công nghiệp tới biến đổi khí hậu

Hầu hết các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh đều có sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu DO, dầu FO, khí gas...) từ đó phát sinh ra một lượng lớn khí CO<sub>2</sub> là tác nhân chính gây ra hiệu ứng nhà kính:

- + Phát thải khí trong ngành công nghiệp chủ yếu là khí NO<sub>x</sub> và CO<sub>2</sub>,
- + Tính toán lượng phát thải khí nhà kính cho ngành công nghiệp dựa trên cơ sở diện tích đất công nghiệp được lấp đầy và trên cơ sở khối lượng sản phẩm công nghiệp theo Quy hoạch.

Bảng 3.63. Hệ số phát thải của ngành công nghiệp (IPCC 2019)

Stt	Đối tượng phát thải	Đơn vị	Hệ số phát thải
1	KCN – tính theo diện tích KCN được lấp đầy (ha)		
	+ NO <sub>x</sub>	kgCO <sub>2</sub> /ha/ngày đêm	0,013
	+ CO <sub>2</sub>	kgCO <sub>2</sub> /ha/ngày đêm	0,002
2	Các ngành công nghiệp – tính theo sản lượng (tấn) và mức tiêu thụ năng lượng (TJ)		
	+ CO <sub>2</sub>	kgCO <sub>2</sub> /TJ	94600
	+ CH <sub>4</sub>	kgCO <sub>2</sub> /TJ	10
	+ N <sub>2</sub> O	kgCO <sub>2</sub> /TJ	1,5
	Với : + Gạch nung: 0,0000033 TJ/viên + Các SP khác: 0,000811867 TJ/tấn		

Bảng 3.64. Số liệu hoạt động phát triển ngành công nghiệp

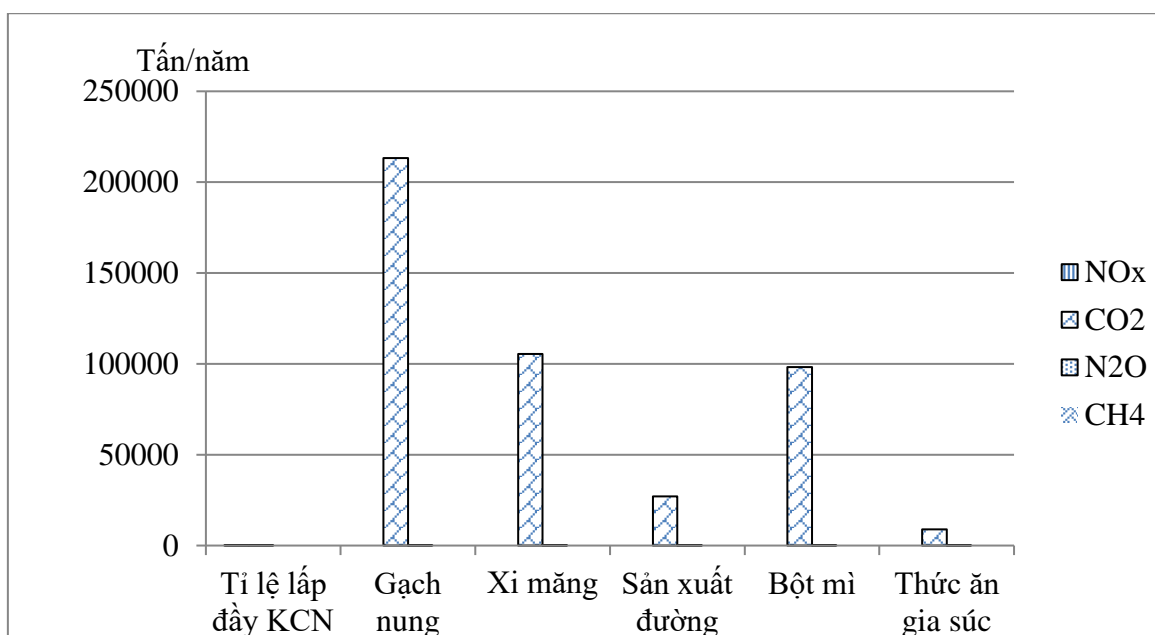
Năm	Tỷ lệ lấp đầy KCN	Sản lượng				
		Gạch nung	Xi măng	Sản xuất đường	Bột mì	Thức ăn gia súc
	(ha)	(viên)	(tấn)	(tấn)	(tấn)	(tấn)
2025	4.748	683.063.000	1.184.313	302.969	1.103.002	99.185
2030	12.272	765.030.560	1.326.431	339.325	1.235.362	111.087
2050	15.340	792.353.080	1.373.803	351.444	1.279.482	115.055

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Bảng 3.65. Kết quả tính toán phát thải KNK cho một số ngành công nghiệp trong trường hợp thực hiện Quy hoạch

Lĩnh vực	KNK (tấn)	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Tỷ lệ lấp đầy KCN	NO <sub>x</sub>	22,53	58,23	72,79
	CO <sub>2</sub>	3,47	8,96	11,20
Gạch nung	CO <sub>2</sub>	213.238,6	234.562,5	213.238,6
	CH <sub>4</sub>	22,5	24,8	22,5
	N <sub>2</sub> O	3,4	3,7	3,4
Xi măng	CO <sub>2</sub>	90.958,3	100.054,2	109.150,0
	CH <sub>4</sub>	9,6	10,6	11,5
	N <sub>2</sub> O	1,4	1,6	1,7
Sản xuất đường	CO <sub>2</sub>	23.268,8	25.595,7	27.457,2
	CH <sub>4</sub>	2,5	2,7	2,9
	N <sub>2</sub> O	0,4	0,4	0,4
Bột mì	CO <sub>2</sub>	84.713,4	93.184,8	99.961,9
	CH <sub>4</sub>	9,0	9,9	10,6
	N <sub>2</sub> O	1,3	1,5	1,6
Thức ăn gia súc	CO <sub>2</sub>	7.617,7	8.379,4	8.988,8
	CH <sub>4</sub>	0,8	0,9	1,0
	N <sub>2</sub> O	0,1	0,1	0,1
Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq	nghìn tấn	419.874	461.900	458.936

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023



Hình 3.19. Dự báo phát thải khí nhà kính từ ngành công nghiệp tỉnh Tây Ninh trong trường hợp thực hiện quy hoạch

(2). Dự báo tác động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp

Nguồn gây phát thải chủ yếu là do quá lạm dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật làm tỷ lệ phân, thuốc thất thoát cao gây phát thải khí N<sub>2</sub>O; việc giữ nước thường xuyên trong đồng ruộng gây phát thải khí CH<sub>4</sub>; thói quen đốt phụ phẩm, rơm rạ sau thu hoạch phát thải một lượng lớn CO<sub>2</sub>. Trong chăn nuôi, các khí nhà kính bao gồm CH<sub>4</sub> và N<sub>2</sub>O phát thải thông qua quá trình tiêu hóa thức ăn, thải phân và lưu giữ chất thải của gia súc.

(a). Trồng trọt, chăn nuôi

Bảng 3.66. Hệ số phát thải CH<sub>4</sub> của ngành nông nghiệp (IPCC 2019)

Stt	Đối tượng phát thải	Đơn vị	Hệ số phát thải
1	Trồng lúa		
	+ Đông xuân - 180 ngày	kg/ha/ngày	1,3
	+ Hè thu - 150 ngày	kg/ha/ngày	
	+ Vụ mùa - 150 ngày	kg/ha/ngày	
2	Chăn nuôi		
	+ Bò	kg/con/năm	47
	+ Trâu	kg/con/năm	55
	+ Cừu	kg/con/năm	5
	+ Dê	kg/con/năm	5
	+ Ngựa	kg/con/năm	18
	+ Lợn	kg/con/năm	1
	+ Gia cầm	kg/con/năm	0,02

Bảng 3.67. Số liệu hoạt động phát triển ngành trồng lúa, chăn nuôi theo Quy hoạch

Stt	Đặc điểm	Đơn vị tính	2025 (*)	2030(*)	2050
I	Trồng lúa				
-	Đông xuân	ha	46.121	36.400	33.600
-	Hè thu	ha	50.351	38.832	36.032
-	Vụ mùa	ha	51.206	42.364	39.564
II	Chăn nuôi				
-	Bò sữa	con	-	20.000	28.800
-	Bò thịt	con	95.365	105.500	121.200
-	Lợn	con	160.727	550.000	800.000
-	Gà	con	8.223.230	8.100.000	7.900.000

(\*) Báo cáo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kết quả tính toán phát thải khí CH<sub>4</sub> cho ngành trồng trọt chăn nuôi tại Tây Ninh trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch.

Bảng 3.68. Kết quả tính toán phát thải CH<sub>4</sub> (tấn/năm) cho ngành trồng trọt, chăn nuôi trong trường hợp thực hiện Quy hoạch

Stt	Đặc điểm	Năm 2025	Năm 2030	2050
I	Trồng lúa			
1	Đông xuân	10.792,3	8.517,6	7.862,4
2	Hè thu	9.818	7.572	7.026
3	Vụ mùa	9.985,2	8.261,0	7.715,0
II	Chăn nuôi			
1	Bò	4482	4959	1.353,6
2	Lợn	161	550	800
3	Gà	164	162	158
4	Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq	35.403,3	30.961,3	30.611,6

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

(b). Lâm nghiệp

Hệ số phát thải ngành lâm nghiệp được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.69. Hệ số phát thải của ngành lâm nghiệp (IPCC 2019)

Hệ số CO <sub>2</sub> hấp thụ			
Tăng trưởng sinh khối trên mặt đất trung bình hàng năm (Tấn dm/ha/năm)	Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất/tỷ lệ sinh khối trên mặt đất (R)	Tăng trưởng sinh khối trung bình trên và dưới mặt	Phần C trong chất khô (Tấn C/Tấn chất khô)

		đất hàng năm (Tấn dm/ha/năm)	
9	0,24	11,16	0,49
<b>Hệ số CO<sub>2</sub> phát thải</b>			
Chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho chuyển đổi (m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất/tỷ lệ sinh khối trên mặt đất	Phần C trong chất khô (Tấn C/Tấn chất khô)	Chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho chuyển đổi (m <sup>3</sup> )
BCEFr	R	CF	BCEFr
0,89	0,24	0,49	0,89

Bảng 3.70. Số liệu hoạt động phương án phát triển lâm nghiệp

Năm	Diện tích bảo vệ rừng (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> /năm)
2025	72.253,43	7.975
2030	72.057,54	6.485
2050	86.587	8202

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Bảng 3.71. Kết quả tính toán phát thải từ lâm nghiệp

Năm	Lượng CO <sub>2</sub> bị hấp thụ hàng năm do tăng trưởng sinh khối (tấn/năm)	Lượng phát thải khí nhà kính từ khai thác gỗ (tấn/năm)	Lượng CO <sub>2</sub> phát thải từ lâm nghiệp (nghìn tấn/năm)
2025	1.445.068,6	28.151,8	- 1.416.916,9
2030	1.441.150,8	22.892,1	- 1.418.258,8
2050	1.731.740,0	28.953,1	- 1.702.786,9

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Bảng 3.72. Kết quả tính toán phát thải từ nông nghiệp (nghìn tấn CO<sub>2</sub>/năm)

Năm	2025	2030	2050
Trồng trọt, chăn nuôi	35.403,3	30.961,3	39.789,4
Lâm nghiệp	- 1.416.916,9	- 1.418.258,8	- 1.702.786,9
Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq	- 1.381.513,6	- 1.387.297,4	- 1.662.997,6

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

(3). Dự báo tác động từ hoạt động giao thông vận tải

Sự phát triển nhanh các phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân tiềm tàng gây hiệu ứng nhà kính. Trong quá trình hoạt động các phương tiện giao thông phát thải vào không khí một lượng lớn các khí nhà kính như: CO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>...

Bảng 3.73. Hệ số phát thải của ngành giao thông vận tải (IPCC 2019)

Loại phương tiện	Đơn vị	Hệ số phát thải		
		CO <sub>2</sub>	CH <sub>4</sub>	N <sub>2</sub> O
Đường bộ (xe cơ giới)	kg/km	0,173	0,00013	0,0146
Đường thủy	kgCO <sub>2</sub> /TJ	74.100	10	0,6

Bảng 3.74. Khối lượng vận chuyển theo phương thức vận tải

Loại hình	Năm	Đường bộ	Đường thủy
Vận chuyển hành khách	Khối lượng (nghìn người)		
	2025	17.720	282
	2030	20.378	324
	2050	38.984	620
	Quãng đường di chuyển ước tính (km)		
	2025	496.160.000	5.922.000
	2030	570.584.000	6.810.300
	2050	1.091.552.000	13.028.400
Vận chuyển hàng hóa	Số lượt theo phương thức vận tải (10 <sup>3</sup> tấn)		
	2025	18.000	105
	2030	25.200	147
	2050	41.400	242
	Quãng đường di chuyển ước tính (km)		
	2025	644.922.000	754.215
	2030	902.890.800	1.055.901
	2050	1.483.320.600	1.734.695
Tổng quãng đường	2025	1.141.082.000,00	6.676.215,00
	2030	1.473.474.800,00	7.866.201,00
	2050	2.574.872.600,00	14.763.094,50

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Bảng 3.75. Lượng phát thải KNK (tấn CO<sub>2</sub>/năm) từ giao thông trong trường hợp thực hiện quy hoạch

Năm	Đường bộ	Đường thủy	Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq
2025	197.407	38.360.859	38.558.266
2030	254.911	45.198.398	45.453.310
2050	445.453	84.827.254	85.272.707

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Ghi chú: - Tiêu thụ nhiên liệu cho tàu thủy tải trọng 2.000 tấn khoảng 24,5 lít/km



(4). Tác động từ hoạt động xử lý chất thải tới biến đổi khí hậu

Phát thải khí nhà kính trong quá trình xử lý chất thải chủ yếu là khí CH<sub>4</sub> từ hoạt động chôn lấp, thiêu hủy, đốt chất thải rắn tại các bãi chôn lấp, xử lý và xả nước thải tại các khu công nghiệp.

Bảng 3.76. Hệ số phát thải của chất thải(IPCC 2019)

Đặc điểm	Đơn vị	Hệ số
Chất thải rắn sinh hoạt (1,1 kg/người/ngày)	tấn CH <sub>4</sub> /tấn CTRSH	0,020
Nước thải sinh hoạt (100-200l/người/ngày)	tấn CH <sub>4</sub> /người/năm	0,0005

Bảng 3.77. Lượng phát thải KNK từ chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt

Năm	Dân số (người)	Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq (tấn)	Chất thải rắn			Nước thải sinh hoạt		
			Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn)	Chuyển đổi CH <sub>4</sub> ra CO <sub>2</sub> - eq (tấn)	Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn)	Chuyển đổi CH <sub>4</sub> ra CO <sub>2</sub> - eq (tấn)
2025	1.245.941	295.730	498.376	9.968	279.091	90.953.693	594,3	16.639
2030	1.318.135	312.866	527.254	10.545	295.262	96.223.855	628,7	17.604
2050	1.450.523	344.289	580.209	11.604	324.917	105.888.179	691,8	19.372

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, 2022

(5). Tác động từ ngành du lịch tới biến đổi khí hậu

Hoạt động du lịch phát triển mạnh cũng làm gia tăng tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên, nguồn năng lượng và làm gia tăng rác thải, nước thải, gia tăng phát thải khí nhà kính...góp phần gây ra BĐKH. Vì vậy, ngành du lịch cần được định hướng sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, đồng thời tăng cường xử lý lượng rác thải, nước thải triệt để, bảo vệ môi trường, giảm thiểu BĐKH.

**Chất thải từ hoạt động du lịch:** Dự báo số lượt khách du lịch giai đoạn 2021-2025 đạt 18 triệu lượt. Đến năm 2030 đạt 37 triệu lượt.

Bảng 3.78. Lượng phát thải KNK từ hoạt động du lịch

Năm	Số lượt khách	Tổng lượng CO <sub>2</sub> - eq (tấn)	Chất thải rắn			Nước thải sinh hoạt		
			Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn)	Chuyển đổi CH <sub>4</sub> ra CO <sub>2</sub> - eq (tấn)	Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn)	Chuyển đổi CH <sub>4</sub> ra CO <sub>2</sub> - eq (tấn)
2025	18.000.000	295.730	3.852	77,04	2.157	2.311.200	1156	32.356,8
2030	37.000.000	312.866	11.100	222	6.216	6.660.000	3.330	93.240
2050	50.000.000	344.289	37.500	750	21.000	9.000.000	4.500	126.000

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

(6). Đánh giá tổng hợp phát thải khí nhà kính của tỉnh Tây Ninh theo Quy hoạch

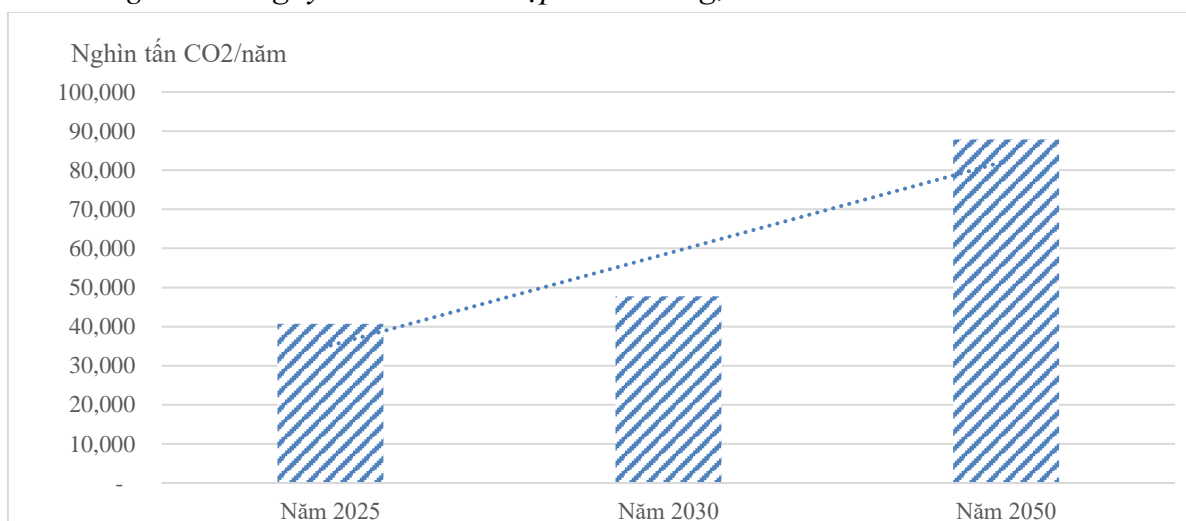
Như đã đề cập, tiềm năng phát sinh khí nhà kính được tính toán tương đối dựa trên số liệu QH, để có tính toán chính xác con số dự phải cần thêm nhiều thời gian và tách biệt thành một dự án. Tuy nhiên, trong báo cáo này các số liệu từ QH có độ tin cậy cao, từ đó có thể sử dụng kết quả tính toán phát thải khí nhà kính như một số liệu tham khảo về quy mô phát thải để có cái nhìn tổng quát cũng như có các biện pháp giảm thiểu phù hợp cho Quy hoạch.

Bảng 3.79. Tổng hợp kết quả tính toán phát thải phát sinh KNK theo các lĩnh vực khi thực hiện Quy hoạch

Đơn vị: tấn CO<sub>2</sub> tương đương

Năm	Công nghiệp	Trồng trọt, chăn nuôi	Giao thông	Chất thải	Tổng phát thải
2025	419.874	1.381.513,6	38.558.266	330.244	40.689.898
2030	461.900	1.387.297,4	45.453.310	412.322	47.714.829
2050	458.936	1.662.997,6	85.272.707	491.289	87.885.929

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023



Hình 3.20. Tổng hợp kết quả tính toán tiềm năng phát sinh KNK theo các lĩnh vực khi thực hiện Quy hoạch

Nhận xét: Cùng với phát triển kinh tế - xã hội, lượng phát sinh khí nhà kính cũng tăng tuyến tính hàng năm, đến năm 2030 và 2050 lượng khí nhà kính tăng 1,17-2,16 lần so với năm 2025; Do đó cần có các biện pháp phù hợp trong vấn đề giảm thiểu tiềm năng phát sinh khí nhà kính: tổ chức quản lý, công nghệ kỹ thuật,...

#### 3.4.2.2. Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đối với hiện tượng đảo nhiệt đô thị

Đối với những khu vực thành phố Tây Ninh, thị xã Trảng Bàng, quá trình đô thị hóa tăng nhanh là một trong những nguyên nhân làm gia tăng tính khắc nghiệt của thời tiết, đặc biệt trong những ngày nắng nóng. Về ban ngày hiệu ứng đảo nhiệt thành phố có thể làm cho nhiệt độ trong khu vực này cao hơn các vùng chung quanh tới 1 đến 3°C.

Mật độ giao thông lớn và nạn ùn tắc giao thông cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng làm gia tăng hiệu ứng đảo nhiệt thành phố và ô nhiễm không khí.

Theo kịch bản phát thải cao (RCP8.5), nhiệt độ tăng lên vào cuối thế kỷ XXI dự kiến sẽ đạt 4°C (mức của năm 2012 chỉ là 3,7°C). Cùng với nhiệt độ gia tăng, BĐKH

phá vỡ quy luật tự nhiên của các mùa, gia tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan như nắng nóng, hạn hán và lũ lụt.

Như vậy khi thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, nhà ở sẽ làm thu hẹp diện tích mảng xanh từ đó các hiện tượng đảo nhiệt tại các khu đô thị sẽ biểu hiện rõ rệt hơn. Tác động lớn nhất là tăng cường nhu cầu sử dụng năng lượng tại khu vực, gây bất lợi cho những người ở nhóm tuổi nhạy cảm với nhiệt độ và các nhóm có thu nhập thấp.

### 3.4.2.3. **Đánh giá phát sinh khí nhà kính so với cả nước**

Việt Nam đã tiến hành kiểm kê KNK quốc gia năm 2010, được thực hiện từ năm 2013 đến 2014 trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường năng lực kiểm kê quốc gia khí nhà kính tại Việt Nam” (2010-2014) do Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ. Trong năm 2010, tổng lượng phát thải KNK tại Việt Nam là 246,8 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương bao gồm lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) và 266 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương không bao gồm LULUCF. Trong giai đoạn 1994 - 2010, tổng lượng phát thải KNK tại Việt Nam (bao gồm LULUCF) tăng nhanh từ 103,8 triệu tấn lên 246,8 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương, trong đó năng lượng là lĩnh vực tăng nhanh nhất từ 25,6 triệu tấn lên 141 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương. Đây cũng là lĩnh vực phát thải nhiều nhất trong năm 2010. Ước tính phát thải khí nhà kính tại Việt Nam đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.80. Phát thải khí nhà kính tại Việt Nam đến năm 2030

*Đơn vị: triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương*

Lĩnh vực	Năm 2030
Năng lượng	648,5
Nông nghiệp	109,3
Lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF)	-45,3
Chất thải	48
Tổng cộng	760,5

*Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2014*

Theo kết quả dự báo khí nhà kính khi thực hiện QH tỉnh Tây Ninh cho thấy tổng phát thải KNK khoảng 47,7 triệu tấn năm 2030 bằng 6,2% so với tổng phát thải khí nhà kính của cả nước. Kết quả dự báo là phù hợp so với đà phát triển rất cao theo mục tiêu kịch bản QH tỉnh.

### 3.4.2.4. **So sánh phát sinh khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch và thực hiện quy hoạch**

Qua kết quả tính toán phát sinh khí nhà kính trong 02 phương án: phương án khi không thực hiện và phương án thực hiện quy hoạch. Nhận thấy với kịch bản phát triển kinh tế của quy hoạch, quá trình tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh theo thời gian khí thải từ quá trình phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ và các hoạt động giao thông vận tải,... đe dọa gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất trên địa bàn tỉnh.

Bảng 3.81. So sánh phát sinh khí nhà kính trong 02 phương án

Đơn vị: tấn CO<sub>2</sub> tương đương

Năm	Không thực hiện quy hoạch	Thực hiện quy hoạch
2025	35.320.375	40.689.898
2030	39.517.674	47.714.829
2050	63.333.276	87.885.929

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

Kết luận: Khi thực hiện Quy hoạch thì sẽ làm tăng lượng phát thải khí nhà kính khoảng 1,15-1,38 lần so với khi không thực hiện quy hoạch.

### 3.4.2.5. Đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đến quy hoạch

#### (1). Kịch bản biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Tây Ninh là một trong các tỉnh thuộc khu vực nhạy cảm về BĐKH và có tính dễ tổn thương cao trước tác động của nước biển dâng, mưa lớn, bão và áp thấp nhiệt đới. Thực trạng và diễn biến của biến đổi khí hậu tại Tây Ninh ngày càng biểu hiện rõ nét: Biến đổi khí hậu tác động mạnh đến nhiều vùng, địa phương của tỉnh; tác động đến các ngành, lĩnh vực của Tỉnh, đặc biệt là: Tài nguyên nước, Tài nguyên đất, Nông nghiệp, Công nghiệp – Năng lượng, Xây dựng – Đô thị, Du lịch, Y tế và đời sống người dân. Những biểu hiện của tác động rõ rệt là gây ngập lụt, lũ quét, sạt lở, xâm nhập mặn, đe dọa đời sống người dân Tây Ninh.

- **Kịch bản biến đổi nhiệt độ:** nhiệt độ trung bình (Ttb) gia tăng qua các năm và các kịch bản RCP (khoảng 1,1 – 3,6°C vào năm 2100 so với giai đoạn 1986 – 2005). Trong đó, Ttb cao nhất phân bố chủ yếu ở phía Tây như Tân Biên, Châu Thành. Nhiệt độ các tháng trong năm cũng có dấu hiệu gia tăng theo thời gian, đặc biệt là các tháng mùa khô. Bên cạnh đó, xu thế gia tăng nhiệt độ cực trị cũng được ghi nhận với mức tăng Tx nhanh hơn so với T.tb và T.m.

Bảng 3.82. Mức độ biến độ nhiệt độ trung bình năm tỉnh Tây Ninh so với giai đoạn 1986-2005

Giai đoạn	Đặc trưng	RCP2.6	RCP4.5	RCP6.0	RCP8.5
2020	Mùa mưa	0,5	0,6	0,6	0,7
	Mùa khô	0,6	0,6	0,6	0,7
	Cả năm	0,6	0,6	0,6	0,7
2030	Mùa mưa	0,7	0,7	0,8	1,0
	Mùa khô	0,7	0,8	0,9	1,0
	Cả năm	0,7	0,8	0,8	1,0
2050	Mùa mưa	0,9	1,4	1,4	1,7
	Mùa khô	1,1	1,4	1,5	1,8
	Cả năm	1	1,4	1,5	1,8

Giai đoạn	Đặc trưng	RCP2.6	RCP4.5	RCP6.0	RCP8.5
2100	Mùa mưa	0,9	1,9	2	3,6
	Mùa khô	1,2	2	2,2	3,6
	Cả năm	1,1	1,9	2,2	3,6

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đánh giá Biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh, năm 2019

- **Kịch bản biến đổi lượng mưa:** lượng mưa năm gia tăng 18 – 20% RCP4.5 và 22 –26% RCP8.5 vào năm 2100 so với 1986-2005. Số liệu tương ứng với lượng mưa mùa mưa là 16 – 20% và 21 – 26%. Lượng mưa nhìn chung phân bố giảm dần theo hướng Tây – Đông. Ở kịch bản RCP4.5, lượng mưa mùa mưa năm 2050 dao động từ 1200-1900 mm, cao nhất ở huyện Châu Thành, Tân Biên (khoảng 1800-1900mm), tiếp sau là Tp. Tây Ninh, Gò Dầu, Trảng Bàng (từ 1500-1600mm), thấp nhất tại huyện Dương Minh Châu (từ 1200-1300mm).

Bảng 3.83. Mức biến độ lượng mưa (%) tỉnh Tây Ninh so với giai đoạn 1986-2005

KB	Năm	Mức tăng	Xu thế phân bố	Mức tăng cao nhất	Mức tăng thấp nhất
<b>LƯỢNG MƯA NĂM</b>					
RCP4.5	2030	8-9,5	Giảm dần TN-ĐB	Châu Thành	Tân Châu
	2050	12-15		Châu Thành, Bến Cầu	Tân Châu
	2100	18- 20	Giảm dần TB-ĐN	Tân Biên, Châu Thành	Dương Minh Châu, Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu
RCP8.5	2030	9-12	Giảm dần TN-ĐB	Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng	Tân Châu
	2050	17-22	Giảm dần Bắc-Nam	Tân Châu, Tân Biên	Châu Thành
	2100	22-26	Giảm dần TB-ĐN	Tân Biên	Gò Dầu, Bến Cầu, Trảng Bàng
<b>LƯỢNG MƯA MÙA MƯA</b>					
RCP4.5	2050	9-10	Giảm dần Tây - Đông	Châu Thành	Trảng Bàng
	2100	16-20	Giảm dần TB-ĐN	Tân Biên, Châu Thành	Gò Dầu, Bến Cầu, Trảng Bàng
RCP8.5	2050	13-16		Tân Biên, Châu Thành	Trảng Bàng
	2100	21-26		Tân Châu, Tân Biên	Trảng Bàng

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đánh giá Biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh, năm 2019

- **Kịch bản biến đổi mực nước:** Mực NBD tại khu vực ven biển Bà Rịa Vũng Tàu- Tiền Giang gia tăng theo thời gian cũng như theo các kịch bản BĐKH. Trong giai đoạn đầu (2025- 2030), kết quả giữa các kịch bản khá tương đồng từ 10-12 cm. Càng về nửa cuối thế kỉ, mực nước biển ở kịch bản RCP8,5 tăng vượt trội, theo sau là RCP6.0:

so với giai đoạn 1986-2005, mực nước biển năm 2100 tăng 54-72 cm (RCP6.0 - RCP8.5), theo đó, mực nước tại trạm Gò Dầu (tỉnh Tây Ninh) tăng 37-49 cm.

Bảng 3.84. Mực nước dâng (cm) tại trạm Gò Dầu so với giai đoạn 1986-2005

Kịch bản	2030	2050	2070	2100
RCP2.6	8	14	21	29
RCP4.5	8	14	23	36
RCP6.0	8	15	23	37
RCP8.5	8	17	28	49

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đánh giá Biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh, năm 2019

- **Kịch bản xâm nhập mặn:** đến năm 2100, độ mặn cao nhất trên sông VCD đoạn chảy qua tỉnh Tây Ninh không lớn (<1‰), biên độ dao động không đáng kể. Trên sông Sài Gòn, độ mặn ở vị trí ranh giới tỉnh khoảng 1,23‰ (RCP8.5). Thị xã Trảng Bàng là khu vực đáng quan tâm nhất trong mối quan hệ với XNM, chiếm 68% diện tích phơi nhiễm với XNM cả tỉnh (>1‰). Tại cùng một thời điểm tính toán, kết quả mô phỏng XNM theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khác nhau không đáng kể.

- **Kịch bản ngập lụt:** khoảng 2,2% DTTN của có nguy cơ ngập lụt do triều cường, có thể tăng lên 2,4% (RCP4.5) vào năm 2100, phổ biến ở độ sâu 0,5 – 1m (khoảng 45,9% tổng diện tích ngập). Kết quả mô phỏng theo RCP8.5 lớn hơn RCP4.5 khoảng 1,5% và 1,3% vào năm 2050 và 2100. Huyện Châu Thành, Gò Dầu, Bến Cầu là các khu vực đáng quan tâm với diện tích và tỉ lệ ngập tương đối lớn, tương ứng 37,4%, 26,8% và 19,0% diện tích ngập cả tỉnh năm 2017. Trong điều kiện ngập lũ, diện tích ngập trong nửa cuối thế kỉ 21 khoảng 12,4 – 12,6% DTTN cả tỉnh (RCP4.5); phổ biến ở độ sâu <1m (khoảng 80% tổng diện tích ngập); các khu vực đáng quan tâm ghi nhận tương tự trường hợp ngập lụt do triều cường.

#### 1). Lũ lụt và ngập nước do triều

Tây Ninh chia làm 2 vùng lũ: (i) Vùng phía Bắc (bao gồm cả thượng lưu Hồ chứa nước Dầu Tiếng) và phần trên của sông Vàm Cỏ Đông (từ rạch Tây Ninh trở lên), vào mùa lũ phụ thuộc hoàn toàn vào chế độ mưa thượng nguồn nên mang tính chất lũ trung du-miền núi, lên xuống và tiêu thoát nhanh; (ii) Vùng hạ lưu rạch Tây Ninh trở xuống và hạ lưu Hồ chứa nước Dầu Tiếng có chế độ lũ phức tạp hơn, bởi sự tổ hợp giữa lũ sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây (thậm chí từ ĐBSCL sang), xả lũ và lũ vùng hạ lưu sông Sài Gòn, thậm chí ảnh hưởng lũ từ sông Đồng Nai, và chế độ triều biển Đông, thường gây ngập lụt và ngập úng kéo dài, tiêu thoát chậm.

Ngoài ra, do triều cường ngày càng cao, trong khi 2 bên bờ sông. Đặc biệt sông Vàm Cỏ Đông có nhiều khu vực trũng thấp (cao độ mặt đất <1,0 m), nằm dưới đỉnh triều (1,30-1,50 m, thậm chí 1,60 m), gây thường xuyên ngập triều, kể cả trong mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 2), từ 5-10 giờ mỗi ngày.

Theo các nghiên cứu và tính toán (“Nghiên cứu lập quy trình điều hành hệ thống liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai-Sài Gòn nhằm chống ngập úng cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh”, Mã số ĐTĐL.2009T/01, Nguyễn Ngọc Anh và nnk), cho thấy với lũ tần suất 10% (10 năm 1 lần, tương đương lũ năm 2001), tỉnh Tây Ninh bị ngập khoảng 56.500 ha, tần suất 5% (20 năm 1 lần, tương đương lũ năm 1996), ngập 71.100 ha và tần suất 1% (100 năm 1 lần, tương đương lũ năm 2000 và thấp hơn lũ năm

1952), ngập 82.000 ha, trong đó diện tích ngập các huyện theo thứ tự là Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng và Hòa Thành, chưa kể các vùng ngập nhỏ lẻ khác.

Bảng 3.85. Diện tích ngập do lũ-triều cường từng huyện tỉnh Tây Ninh theo tần suất tính toán

Tần suất tính toán	Tổng diện tích ngập (ha)	Diện tích ngập các huyện (ha)				
		Châu Thành	Hòa Thành	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
Hàng năm	12.300	1.600	500	4.200	2.000	4.000
10%	56.500	26.700	3.700	7.700	7.900	5.800
5%	71.100	32.000	4.000	10.500	11.100	10.100
1%	82.000	36.300	4.700	14.600	13.600	12.700

*Nguồn: Nghiên cứu lập quy trình điều hành hệ thống liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai-Sài Gòn nhằm chống ngập úng cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Mã số ĐTĐL.2009T/01, Nguyễn Ngọc Anh và nnk, 2009*

## 2). Sạt lở bờ sông

Tây Ninh có bờ phải sông Sài Gòn, từ đập Dầu Tiếng xuống đến hết ranh giới của tỉnh (giáp với TP. HCM) dài khoảng 48,6 km và sông Vàm Cỏ Đông, với chiều dài trong địa phận tỉnh dài 146 km. Sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông cơ bản là sông vùng đồng bằng ảnh hưởng triều mạnh (sông Sài Gòn đến tận chân đập Dầu Tiếng và sông Vàm Cỏ Đông đến quả cả Ngã 3 Beng Gò-Rạch Cây), lại nằm trong vùng đất có nền địa chất khá ổn định nên nhìn chung rất ít bị xói lở/sạt lở. Tuy nhiên, trong khoảng 20 năm trở lại đây, do các phát triển ra tận sát bờ sông (nhà cửa, hạ tầng, SXNN...), lại thêm khai thác cát/ sỏi trên quy mô lớn, hợp pháp cũng có mà bất hợp pháp còn nhiều hơn, cộng với thủy triều có biên độ ngày càng lớn, nên cả 2 sông đều đã và đang xảy ra sạt lở bờ sông ở mức độ đáng báo động, đặc biệt trên sông Sài Gòn

## 3). Cháy rừng

Cháy rừng thường xảy ra trên rừng trồng và rừng phòng hộ, ít hơn với rừng đặc dụng, chủ yếu do trời khô nóng từ tháng 12 năm trước đến tháng 5 năm sau, đặc biệt là 3 tháng trong và sau Tết Nguyên đán (tháng 2, 3 và 4), các lớp thực bì và lá cây rơi xuống tạo thành lớp dày 5-10 cm dưới tán rừng, chỉ cần một mồi lửa nhỏ là cháy loang rất nhanh. Rừng trên đất ngập nước chủ yếu ở Vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát, với đặc trưng là ngập nước theo mùa với từng khu vực ngập sâu 1-2 m vào giữa mùa mưa, nhưng vào mùa khô thì cả khu rừng đều cạn nước và cũng rất dễ bắt cháy. Hàng năm, cháy rừng gây thiệt hại khá lớn về kinh tế và đa dạng sinh học cho tỉnh Tây Ninh.

### (2). Tác động của biến đổi khí hậu đến quy hoạch

#### 1). Tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên

##### (a). Tài nguyên đất

Những biểu hiện khô hạn gia tăng do mưa cực đoan và nắng nóng bất thường, biểu hiện trong mùa khô ở Tây Ninh làm gia tăng sự xói mòn, sạt lở đất trong mùa mưa ở các vùng núi, sự úng ngập ở khu vực thấp do mưa lớn tập trung trong mùa mưa, suy thoái chất lượng đất, đất bị xói mòn.

Biến đổi khí hậu còn gây ra hiện tượng xói lở bờ sông, đặc biệt ở hai bên bờ sông Vàm Cỏ Đông, sẽ làm mất khá lớn diện tích canh tác của người dân trong khu vực và đe dọa sự an toàn của hệ thống cầu, công cũng như hệ thống giao thông trong vùng.

*(b). Tài nguyên nước*

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tỷ lệ sản xuất nông nghiệp chiếm rất lớn khoảng 30 – 40%, còn lại là công nghiệp và dịch vụ khác. Do ảnh hưởng của BĐKH, mùa mưa lượng nước dư thừa, mùa khô thì thiếu hụt gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu sử dụng nước khác.

Theo kịch bản RCP4.5 (Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp) và kịch bản phát thải cao RCP8.5 (kịch bản nồng độ khí nhà kính cao) càng về cuối thế kỷ, mức tăng nhiệt độ càng lớn. Lượng mưa trung bình năm cũng có xu thế tăng từ 7 ÷ 24%. Lượng mưa tăng lên sẽ cung cấp nhiều nước hơn cho sản xuất tưới tiêu song nhiệt độ cao hơn lại khiến độ bốc hơi nước tăng lên.

*(c). Tài nguyên rừng*

Tổng diện tích có rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 65.688,35ha (độ che phủ rừng năm 2019 là 16,3% đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam bộ. Trong đó rừng tự nhiên là 45.713,3ha, rừng trồng là 18.924,1ha và diện tích đất chưa có rừng là 7.516,18 ha. Diện tích rừng phân bố chủ yếu ở các huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành.

Hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ tại Tây Ninh đạt thấp do công nghiệp chế biến gỗ chưa phát triển Tuy nhiên, tài nguyên rừng tỉnh Tây Ninh cũng đang đối mặt với những ảnh hưởng của BĐKH ngày càng gia tăng. Tác động trực tiếp của BĐKH đối với rừng mang tính từ từ, khó đo đếm và nhận biết ngay được: nhiệt độ và lượng bốc hơi tăng làm tăng nguy cơ cháy rừng, gây ra hạn hán, ảnh hưởng đến tăng trưởng và sản lượng rừng, đặc biệt là rừng trồng. Bên cạnh đó, BĐKH có những tác động gián tiếp như đe dọa sinh kế của người dân chủ yếu sống dựa vào sản xuất nông nghiệp, khai thác lâm sản.

*(d). Tài nguyên khoáng sản*

Hiện nay, đã xác định được 125 khoáng sản tập trung vào 03 nhóm khoáng sản: kim loại, khoáng chất công nghiệp và không kim loại bao gồm: Sắt, Than bùn, Kaolin, Đá vôi, laterit phụ gia xi măng, đá xây dựng, sét gạch ngói, cuội sỏi, cát xây dựng và vật liệu san lấp. Đối với Tây Ninh với tiềm năng hiện tại và quy hoạch sử dụng khoáng sản trong tương lai sẽ góp phần phát triển ngành xây dựng cơ bản.

Tai biến địa chất là một dạng của tai biến tự nhiên và là một nội dung đặc biệt khi nghiên cứu về BĐKH. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thường gặp các dạng tai biến địa chất như sau: trượt lở đất, rãnh xói, xói mòn đất, ngập lụt, xói lở bờ sông, thừa/thiếu các nguyên tố vi lượng trong đất và nước.

Hiện tượng BĐKH góp phần thúc đẩy một số tai biến địa chất phát triển như trượt lở đất, sụt đất ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản.

*(e). Đa dạng sinh học*

Tây Ninh là tỉnh có tài nguyên sinh vật đa dạng, phong phú, hiện đang có nhiều giống cây trồng, vật nuôi quý, có chất lượng và giá trị kinh tế cao, đáp ứng yêu cầu của một nền nông nghiệp toàn diện, ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững (*UBND tỉnh Tây Ninh, 2017*). Hệ thực vật của tỉnh Tây Ninh có 694 loài, thuộc về 5 ngành thực



vật, 60 bộ, 115 họ và 395 chi, được tập trung chủ yếu ở VQG Lò Gò-Xa Mát, Khu rừng văn hóa - lịch sử Chàng Riệc và rừng phòng hộ Dầu Tiếng.

BĐKH tác động mạnh mẽ đến sự phân bố, cấu trúc của nhiều hệ sinh thái, nhiệt độ trái đất tăng, cháy rừng, sạt lở đất gây nguy cơ nhiều loài động thực vật tuyệt chủng, gây mất cân bằng sinh thái, làm suy giảm, phá hủy đa dạng sinh học.

## 2). Tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống kinh tế

### (a). Tác động biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp

#### a). Tác động tích cực

BĐKH đã tạo động lực cho nhà khoa học, người nông dân nghiên cứu, khảo nghiệm, sử dụng các giống cây trồng có khả năng chịu hạn, mặn; chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi. Đồng thời tích cực nhân rộng các mô hình sản xuất nhằm thích ứng với BĐKH trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi,...

#### b). Tác động tiêu cực

Sản xuất nông nghiệp liên tục phải đối phó với tình trạng hạn hán kéo dài, ảnh hưởng tương đối nặng nề đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp, gây nhiều thiệt hại nặng nề cho tỉnh Tây Ninh.

BĐKH có tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng. Ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm. Ngành nông nghiệp đối mặt với nhu cầu lớn về phát triển giống cây trồng và vật nuôi nhằm giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu và các hiện tượng khí hậu cực đoan. Ngoài ra, BĐKH có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mùa như thời tiết khô nóng, lũ, ngập úng hay hạn hán, sâu bệnh, làm giảm năng suất và sản lượng cây trồng vật nuôi.

Thách thức của BĐKH hiện nay cũng liên quan đến các vấn đề như mất đất sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó việc chuyển dịch từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cũng góp phần gây áp lực lên tình hình an ninh lương thực của địa phương.

Tác động tiềm ẩn của BĐKH tại khu vực có rừng tương đối thấp nhưng hiện diện ở mức trung bình tại các khu vực trồng lúa (PI = 40,6) huyện Châu Thành, Tân Châu, Tân Biên, Gò Dầu, Bến Cầu... (155.489,3 ha, 75,9% diện tích canh tác) –chịu tác động bởi giông lốc, mưa lớn, lũ lụt; cây lâu năm (PI = 43) tại Tân Châu, Tp Tây Ninh (2.878,9 ha, 78,7%) – bởi mưa lớn, giông lốc; cây hàng năm (PI = 41,5) tại Bến Cầu, Gò Dầu (1.214,2 ha, 96,4%) bởi lũ lụt, giông lốc, mưa lớn...

### (b). Tác động biến đổi khí hậu đối với lâm nghiệp

#### a). Tác động tích cực

Góp phần thúc đẩy các dự án liên quan đến việc tăng cường trồng và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Các công trình, dự án vệ sinh môi trường, giảm thất thoát nước, nhà máy nước; tăng cường mảng xanh trong đô thị.

#### b). Tác động tiêu cực

BĐKH làm suy giảm diện tích rừng do gia tăng các vụ cháy rừng, suy giảm chất lượng rừng, gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo tồn và phát triển rừng.

Ranh giới rừng nguyên sinh cũng như rừng thứ sinh có thể chuyển dịch. Nhiệt độ cao kết hợp với ánh sáng mặt trời dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp dẫn đến tăng cường quá trình đồng hoá cây xanh. Tuy vậy, chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm do độ ẩm giảm. Nguy cơ diệt chủng của động vật và thực vật gia tăng, một số loài thực vật quan trọng như gỗ mật, mã tiền, lim xẹt,... có thể bị suy kiệt.

Nhiệt độ cao và mức độ khô hạn gia tăng làm tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển dịch bệnh, sâu bệnh,...

*(c). Tác động biến đổi khí hậu tới ngành công nghiệp - năng lượng*

*a). Tác động tích cực*

BĐKH góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng năng lượng một cách tiết kiệm và hiệu quả. Trong bối cảnh BĐKH hiện nay, chính quyền các cấp và người dân đã chú trọng hơn trong việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, các dạng năng lượng ít phát thải khí nhà kính, giúp bảo vệ môi trường và đảm bảo phát triển bền vững. BĐKH cũng tạo động lực nhằm thay đổi nhận thức của con người, tập quán sản xuất, lối sống tích cực hơn, tiết kiệm hơn. Bên cạnh đó BĐKH cũng tạo cơ hội để đầu tư các dự án năng lượng sạch nhằm giảm phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường.

*b). Tác động tiêu cực*

**Mưa giông** thất thường (Trảng Bàng, Gò Dầu) tác động tiêu cực đến quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm; gia tăng chi phí bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện; gia tăng chi phí duy tu, sửa chữa các công trình năng lượng, ảnh hưởng đến việc cung cấp và tiêu thụ năng lượng...

Nhìn chung, BĐKH có thể trầm trọng hoá tình trạng ngập lụt các KCN, theo đó là những tác động tiêu cực đến máy móc, thiết bị sản xuất, nhà xưởng, giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước.... Nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, dệt may sẽ suy giảm đáng kể. Hoạt động vận chuyển nguyên liệu, phân phối hàng hóa bị gián đoạn, ảnh hưởng nhất định đến hiệu suất sản xuất của nhà máy. May mặc, thủ công mỹ nghệ hay sản xuất giấy cũng là các loại hình nhạy cảm với ngập lụt từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra. Ngập lụt còn gây trở ngại nhất định đến việc đi lại của công nhân, gia tăng rủi ro lan truyền chất ô nhiễm từ các khu vực lưu chứa chất thải... Một số KCN đáng quan tâm tại Gò Dầu như KCN Trâm Vàng, KCN Hiệp Thạnh, KCN Chà Lát, KCN Bourton-An, KCN Phước Đông; tại Bến Cầu như KCN An Phú cửa khẩu Mộc Bài...

*(d). Thương mại, dịch vụ và du lịch*

Sự gia tăng nhiệt độ và lượng mưa (Châu Thành, Tây Ninh, Gò Dầu) vừa trì hoãn hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, nhất là tại các khu chợ truyền thống, vừa gia tăng chi phí dịch vụ và giá thành sản phẩm; một mặt làm giảm nhu cầu tham quan, du lịch dã ngoại (các khu di tích lịch sử tại Tân Biên) nhưng mặt khác thu hút du khách đối với loại hình du lịch sinh thái (VQG Lò Gò - Xa Mát - Tân Biên, khu công viên du lịch sinh thái Bến Trường Đồi - TP. Tây Ninh...). Các KDL phôi nhiễm điều kiện bất lợi của cả nhiệt độ và lượng mưa chủ yếu tọa lạc tại Tân Biên như Căn cứ TW Cục miền Nam, Căn cứ CPCMLT Cộng hòa Miền Nam Việt Nam, Căn cứ Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam, Căn cứ An Ninh TW Cục Miền Nam... Trong khi đó, mưa lớn là vấn đề đáng quan tâm đối với khu công viên du lịch sinh thái Bến Trường Đồi, KDL Long Điền Sơn, Thung lũng Ma Thiên Lãnh - TP. Tây Ninh và Tháp cổ Bình Thạnh Trảng Bàng...

Giông lốc (Trảng Bàng, Châu Thành, Bến Cầu), ngập lụt (Châu Thành, Trảng Bàng...) làm gián đoạn các hoạt động TM-DV, thiệt hại cơ sở hạ tầng, tăng chi phí cho các mô hình DLST và áp lực duy tu, bảo dưỡng các di tích lịch sử - văn hóa, đáng quan tâm là di tích chiến thắng Tủa Hai (Châu Thành) – nằm trong vùng ngập 0,5 – 1m.

*(e). Tác động biến đổi khí hậu tới xây dựng và giao thông vận tải*

*a). Tác động tích cực*

Dưới áp lực của BĐKH, ngành xây dựng và giao thông vận tải đã và đang nghiên cứu chế tạo các động cơ sử dụng nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, khí sinh học,...), các động cơ tiết kiệm năng lượng có khả năng giảm phát thải khí nhà kính với giá thành phù hợp. Ngoài ra, BĐKH còn góp phần thay đổi nhận thức của Chính quyền và người dân trong việc sử dụng các loại vật liệu mới vừa có khả năng chống chịu với điều kiện thời tiết khắc nghiệt vừa thân thiện với môi trường và có giá thành thấp như: sơn sinh học, gạch không nung,...

*b). Tác động tiêu cực*

Thách thức của BĐKH với giao thông vận tải và xây dựng phải kể đến trước hết lên hệ thống cơ sở hạ tầng. Hạn hán có thể ảnh hưởng đến sông hồ, chiều cao tĩnh không thông thuyền gây ra các biến động cho các hoạt động trên mạng lưới giao thông hàng hải và đường thủy nội địa. Biên độ nhiệt độ lớn ảnh hưởng đến các kết cấu công trình xây dựng và các công trình công cộng trên khu vực.

Hạ tầng giao thông tại Tây Ninh gồm 3 loại hình chủ yếu, bao gồm đường phố, đường tỉnh lộ và đường quốc lộ. Một cách khái quát, các kịch bản BĐKH đều cho thấy xu hướng gia tăng nhiệt độ tối cao trong tương lai, kéo theo sự xuống cấp của đường sá bởi không/chưa xem xét khả năng chống chịu với nhiệt độ cao trong thiết kế và thi công (Gò Dầu, Trảng Bàng...). Nhiệt độ cao cũng ảnh hưởng đến chất lượng và tuổi thọ một số bộ phận của phương tiện giao thông như động cơ, xăm, lốp, phanh. Bên cạnh đó, sự gia tăng lượng mưa đến cuối thế kỷ 21 ở tất cả kịch bản càng thúc đẩy tốc độ xói mòn đường giao thông, nhất là đường đất (Gò Dầu, Trảng Bàng, Tân Biên). Giông lốc (Trảng Bàng, Gò Dầu, Tân Biên) và lũ lụt có thể tăng nhẹ về tần suất và cường độ, mở rộng phạm vi ảnh hưởng tức thu hẹp mạng lưới đường giao thông trong những thời điểm nhất định.

BĐKH có thể tác động đến hệ thống giao thông, quá trình vận hành và nhu cầu dịch vụ giao thông, do đó ảnh hưởng đến năng suất của các ngành sản xuất

3). Tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống xã hội

*(a). Sức khỏe cộng đồng*

Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ không khí tăng, gây nên những tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với người cao tuổi, những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh, dị ứng. Khí hậu nóng ẩm hơn tạo điều kiện thuận lợi cho các loài vi khuẩn, nấm mốc phát triển, tăng khả năng gây ra dịch bệnh, nhất là các sự bùng phát dịch bệnh liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường như tiêu chảy, sốt xuất huyết, đau mắt, sốt rét, bệnh giun sán ký sinh trùng, suy dinh dưỡng trẻ em, ngộ độc thức ăn sốt rét, sốt xuất huyết, viêm màng não, các bệnh đường ruột, suy dinh dưỡng...

*(b). Giáo dục*

Đối với hoạt động giáo dục, nhiệt độ gia tăng, mưa giông, ngập lụt là những vấn đề đáng quan tâm. Theo số liệu nghiên cứu tại Mỹ, kết quả học tập (hiệu quả tiếp thu)

của học sinh sẽ giảm sút trong những ngày nhiệt độ cao hơn 32°C. Để thích ứng, nhiều biện pháp đã được áp dụng như trồng nhiều cây xanh ở sân trường, hoa kiểng ở hành lang, tăng cường thông gió cho các phòng học, một số nơi sử dụng điều hoà trong những ngày thời tiết nóng bức... Hoạt động giáo dục trên địa bàn tỉnh còn chịu ảnh hưởng của mưa giông, ngập lụt (thông qua các tác động đến cơ sở vật chất, hạ tầng).

Ngập lụt có thể ảnh hưởng đến số lượng HS-SV đến trường nói riêng, hoạt động học tập nói chung, làm gián đoạn các chương trình xã hội về giáo dục – đào tạo.

*(c). Văn hóa thể dục thể thao*

Hoạt động ở nhiệt độ cao, môi trường nóng bức, thời tiết khắc nghiệt có thể dẫn đến một số tiêu cực trong giao tiếp, ứng xử, là tiền đề của mâu thuẫn, xung đột cộng đồng, đi ngược với lối sống văn minh. Tại tỉnh Tây Ninh, ngập lụt (phổ biến ở độ sâu 0,5 – 1m) ảnh hưởng nhất định đến các di tích lịch sử, di sản văn hoá (di tích chiến thắng Tua Hai tại Châu Thành) và một số trung tâm thể dục thể thao (tại huyện Châu Thành, Gò Dầu, Bến Cầu...). Đối với các công trình thể dục thể thao như sân vận động, nhà thi đấu, sân tập... ngập gây hư hỏng mặt nền, đặc biệt là sân cỏ trồng, sân đất nện, xuống cấp cơ sở vật chất, gián đoạn việc tập luyện cũng như các hoạt động thể dục thể thao khác. Trong các điều kiện bất lợi, khả năng tiếp cận các điểm sinh hoạt văn hóa - TDTT tại địa phương phần nào bị hạn chế, gián tiếp ảnh hưởng đời sống tinh thần của cộng đồng, đặc biệt là cư dân trong vùng ngập.

*(d). Sinh kế của người dân*

BĐKH ảnh hưởng đến nuôi và khai thác thủy sản của người dân. Những năm hạn hán kéo dài nhiệt độ nước tăng, mực nước trong các hồ giảm, nguồn từ thủy sản giảm theo. Ngược lại những năm bị mưa lũ, chất lượng môi trường nước trong hồ suy giảm, độ đục tăng cao, các loài cá buộc phải di cư đến môi trường khác, ảnh hưởng đến sản lượng khai thác của người dân.

Bảng 3.86. Cơ hội và thách thức của Biến đổi khí hậu đối với từng ngành

Ngành kinh tế	Cơ hội	Thách thức
Nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành nông nghiệp tỉnh đã triển khai các mô hình sản xuất mới hướng đến nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại cũng được triển khai:</li> <li>+ Sử dụng cây giống sạch và ứng dụng công nghệ sinh học, quản lý dịch hại tổng hợp;</li> <li>+ Phát triển trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao;</li> <li>+ Ứng dụng một số công nghệ mới trên một số loại cây trồng như: công nghệ tưới tiết kiệm được ứng dụng trong trồng măng cầu, dưa lưới; xây nhà lưới sản xuất rau, củ quả an toàn thực phẩm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- BĐKH là nguyên nhân gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan gây thiệt hại đến năng suất cây trồng, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong nông nghiệp góp phần làm suy giảm năng suất và sản lượng cây trồng;</li> <li>- BĐKH gây nên tình trạng hạn hán nghiêm trọng trên địa bàn toàn tỉnh. Lượng mưa ở các sông và hồ chứa cũng bị thiếu hụt trầm trọng, diện tích đất bị hạn hán và hoang hóa ngày càng gia tăng, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp, khiến hoạt động sản xuất và đời sống;</li> </ul>

Ngành kinh tế	Cơ hội	Thách thức
	<p>- BĐKH mang lại một số cơ hội cho ngành thủy sản như: phát triển những hình thức nuôi lồng, bè; các diện tích trồng lúa có năng suất thấp được chuyển sang nuôi trồng thủy sản, đa dạng hóa các vật nuôi thủy sản thân thiện với môi trường</p> <p>- Người dân và chính quyền địa phương tỉnh Tây Ninh đã biết tăng cường hiệu suất sử dụng gỗ và kiểm chế sử dụng nguyên liệu gỗ, chọn và nhân giống những loại cây trồng thích hợp với điều kiện BĐKH; thúc đẩy các dự án liên quan đến việc tăng cường trồng và bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.</p>	<p>- Vấn đề như mất đất nông nghiệp do lũ lụt tàn phá hàng năm, sự thiếu hụt diện tích đất trồng lúa do đất nông nghiệp được lấy để phục vụ những mục đích khác và sự suy thoái, nghèo kiệt đất trồng lúa, ô nhiễm môi trường đe dọa an ninh lương thực;</p>
Công nghiệp	<p>BĐKH mang lại một số cơ hội cho tỉnh Tây Ninh trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng và phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, các dạng năng lượng ít phát thải KNK, giúp BVMT và đảm bảo phát triển bền vững thông qua việc thực hiện các chủ trương và chính sách mà tỉnh đã đề ra:</p> <p>+ Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;</p> <p>+ Phát triển sản xuất các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới để thay thế các loại tài nguyên truyền thống, tăng cường sử dụng vật liệu không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch ngói đất sét nung.</p> <p>- Động lực thay đổi nhận thức của con người, tập quán sản xuất, lối sống tích cực hơn, tiết kiệm hơn. Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ, khuyến khích, tạo động lực sử dụng hiệu quả năng lượng</p>	<p>- Nhà xưởng cơ sở hạ tầng, thiết kế theo tiêu chuẩn cũ, không an toàn khi cường độ bão, lũ ngày càng mạnh thêm do BĐKH. Một số xí nghiệp, nhà máy sản xuất công nghiệp ở vùng thấp bị ngập, giao thông bị chia cắt khi xảy ra ngập lụt. Một số vùng chuyên canh nguyên liệu như cây sắn, mía,... cho các nhà máy bị thu hẹp do lượng nước tưới tiêu về mùa khô giảm ảnh hưởng đến sản xuất.</p> <p>- Nhiệt độ tăng, thời tiết nắng nóng dẫn đến mức tiêu thụ điện cho sinh hoạt, công nghiệp, thương mại tăng gia tăng. Lượng mưa mùa khô giảm cũng làm giảm hiệu suất, sản lượng điện, do đó làm gia tăng chi phí đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa và nâng cấp thiết bị, mạng lưới phân phối điện.</p>

Ngành kinh tế	Cơ hội	Thách thức
	trong các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt trong giao thông vận tải, phát triển đô thị, công nghiệp, nông nghiệp; rà soát và thải loại dần các công nghệ kém hiệu quả.	
Dịch vụ - du lịch	Trong tiến trình thích ứng với BĐKH, chính quyền địa phương cùng người tỉnh Tây Ninh có những thay đổi, điều chỉnh quy hoạch thích ứng với BĐKH,	BĐKH với các hiện tượng thiên tai mưa lũ, giông lốc gia tăng làm xấu đi môi trường du lịch, mất đi sự hấp dẫn, giảm lượng khách, ảnh hưởng đến các loại hình du lịch.
Giao thông vận tải	<p>- Với áp lực của BĐKH mang lại, ngành giao thông vận tải và xây dựng đang nghiên cứu chế tạo các động cơ sử dụng nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (năng mặt trời, khí sinh học...), các động cơ tiết kiệm năng lượng... Các công trình hạ tầng giao thông vận tải và xây dựng được thiết kế và xây dựng mang tính bền vững và có tính đến yếu tố thích ứng với BĐKH.</p> <p>- Chính quyền tỉnh và các địa phương đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng các loại vật liệu mới, không nung, có tính bền vững trong điều kiện thời tiết thay đổi và các biện pháp thi công tiên tiến, nâng cao tính bền vững, giảm giá thành.</p>	<p>Nước biển dâng có thể ảnh hưởng đến luồng lạch, bến cảng gây ra các biến động cho các hoạt động này. Có thể thấy, BĐKH tác động đến hoạt động giao thông vận tải và xây dựng thông qua:</p> <p>+ Mưa lớn, giông lốc, lũ lụt gia tăng vừa gây ra xói lở nền móng, phá vỡ kết cấu cầu đường, vừa gia tăng ngập lụt trên các công trình giao thông đường bộ, đường sắt cũng như đường ống cấp thoát nước, công trình công cộng và nhà ở.</p> <p>+ Nắng nóng nhiều hơn cũng ảnh hưởng đến hoạt động giao thông bao gồm thiết bị, động cơ và phương tiện, làm tăng đáng kể chi phí bảo trì, tu bổ các công trình và phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy; công trình công cộng, nhà ở</p>

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

### **3.5. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY VÀ CÁC VẤN ĐỀ CÒN CHƯA CHẮC CHẴN CỦA CÁC DỰ BÁO**

#### **3.5.1. Mức độ chi tiết, mức độ tin cậy của các dự báo, các nhận định**

Các số liệu sử dụng cho tính toán, dự báo là các nguồn tài liệu đáng tin cậy do cơ quan quản lý của nhà nước ở địa phương (tỉnh Tây Ninh) cung cấp; các đánh giá nhận định dựa trên kết quả tính toán từ chuỗi số liệu đáng tin cậy, cụ thể như sau:

- Về số liệu sử dụng cho phân tích, dự báo:
- + Niên giám thống kê của tỉnh Tây Ninh 2020;
- + Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh 2016-2020;

+ Số liệu tổng hợp từ các ngành giai đoạn 2015-2020 do Sở kế hoạch và đầu tư cung cấp;

+ Các số liệu QH ngành (QH sử dụng đất, QH thủy lợi, QH Du lịch, QH công nghiệp, Nông nghiệp, Giao thông, Môi trường...) đến 2030 được UBND tỉnh Tây Ninh cung cấp;

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh Tây Ninh, các dữ liệu trên được Sở kế hoạch và Đầu tư Tây Ninh cung cấp;

+ Số liệu thống kê của các ngành;

- Các nhận định, đánh giá và đề xuất trong ĐMC dựa trên các kết quả tính toán số liệu đầu vào của QH, các số liệu thống kê và kết quả tổng hợp từ các ngành; Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ. Dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp nhóm chuyên gia tính toán phân tích, nhận diện được 04 vấn đề môi trường chính liên quan gồm:

(1) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt do gia tăng lượng thải từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt;

(2) Ô nhiễm không khí cục bộ ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các khu đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính;

(3) Gia tăng chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế, chất thải nguy hại;

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông cao do các hoạt động khai thác cát, sỏi để làm vật liệu xây dựng; Xu thế suy giảm chất lượng đất do xói mòn, rửa trôi ở các vùng gò đồi, nơi có các hoạt động sản xuất nông nghiệp không hợp lý diễn ra trong thời gian dài và nơi chôn lấp chất thải;

- Xác định xu hướng dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp và kết quả tính toán phát thải trong quá khứ, đến hiện tại và đến các thời kỳ của Quy hoạch.

- Về phương pháp sử dụng: Báo cáo đã áp dụng hệ thống các phương pháp hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược của Tổng cục Môi trường xuất bản năm 2009.

### **3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy**

- ĐMC chưa đánh giá được sự phù hợp các mục tiêu về bảo vệ môi trường của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh với các mục tiêu về bảo vệ môi trường của các Quy hoạch QH vùng Đông Nam Bộ; Quy hoạch Quốc gia giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, vì các Quy hoạch này đang trong giai đoạn xây dựng chưa được phê duyệt.

- Do hạn chế về thời gian và cơ sở dữ liệu trong khi đánh giá hiện trạng môi trường và phân tích xu hướng diễn biến môi trường được thực hiện chủ yếu dựa vào báo cáo hiện trạng môi trường do địa phương cung cấp. Trong khi nhiều thông tin, số liệu, nội dung và giải pháp trong báo cáo Quy hoạch còn chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ, toàn diện, đặc biệt là các số liệu suy giảm hệ sinh thái chưa được cập nhật. Các hệ số phát thải của các loại hình chất thải chưa có độ chính xác cao. Các hệ số này chủ yếu lấy từ các hệ số của WHO là đã cũ (thực hiện từ năm 1993), trong khi các hệ số phát thải cho Việt Nam thì chưa được xây dựng và áp dụng một cách chính thức.

- Tải lượng chất thải từ sinh hoạt, đô thị dựa trên các chỉ số phát triển dân số đến năm 2030, định hướng đến 2050 và định mức theo tiêu chuẩn, nhưng chưa tính đến lượng chất thải sinh hoạt của số lượng tăng dân số cơ học từ nơi khác đến do phát triển các khu cụm/công nghiệp của tỉnh;

- Do Quy hoạch chưa thật cụ thể vị trí, quy mô, diện tích ở từng vùng nên ĐMC không có đủ cơ sở dự báo, đánh giá chi tiết mức độ tác động đến các vấn đề môi trường chính tại từng vùng, tiểu vùng; nhất là tác động sinh thái và xã hội do giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Chưa đánh giá dự báo các tác nhân gây ô nhiễm môi trường xuyên biên giới do thiếu số liệu nguồn thải từ bên ngoài xâm nhập vào tỉnh như phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ bên Campuchia.

- Hầu hết những đánh giá được đưa ra trong báo cáo ĐMC cho Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn năm 2050, dựa trên những hiểu biết của các chuyên gia đánh giá và dữ liệu thu thập được. Có rất nhiều đánh giá không được nhóm chuyên gia đưa ra vì sự thiếu hụt thông tin hoặc những dữ liệu đưa vào phân tích chưa cập nhật,... Bên cạnh đó, trình độ của nhóm chuyên gia đánh giá là ở các mức khác nhau, ở nhiều lĩnh vực khác nhau, chính vì vậy dẫn đến một vài đánh giá không đạt được sự thống nhất cao.

- Một vài tác động do BĐKH đến quy hoạch cũng chỉ đánh giá ở mức định tính. Bên cạnh đó, cũng chưa thể đánh giá một cách chi tiết các tác động từ bên ngoài đưa vào tỉnh, cũng như tác động của QH đối với phạm vi ngoài tỉnh.

Vì vậy, tất cả các tác động chưa được dự báo chi tiết và chưa chắc chắn trong báo cáo ĐMC này. Các tác động này cần được đánh giá qua các chương trình giám sát, quan trắc môi trường trong quá trình triển khai các dự án của Quy hoạch.



## **CHƯƠNG 4.**

### **GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH**

#### **4.1. CÁC GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH**

##### **4.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật**

- Phổ biến nội dung Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn Luật như Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, phổ biến hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và Luật bảo vệ môi trường.

- Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp với hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm môi trường của lực lượng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường.

- Xây dựng và công bố danh sách xanh, danh sách đen về môi trường: Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, kiểm tra danh sách và trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt và công bố rộng rãi, khen thưởng các đơn vị thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường đồng thời tạo áp lực về mặt xã hội đối với những doanh nghiệp vi phạm về môi trường.

- Xây dựng đề án khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường, nghiên cứu đề xuất danh mục các đối tượng, lĩnh vực ưu tiên thực hiện xã hội hoá và các quy định, cơ chế khuyến khích thực hiện.

- Ban hành cơ chế ưu đãi các dự án đầu tư có công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và ác-bon thấp; nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng quy định hỗ trợ di dời các cơ sở ô nhiễm môi trường hoạt động ngoài các khu cụm công nghiệp. Rà soát danh sách, hiện trạng các cơ sở ngoài K/CCN đang gây ô nhiễm.

- Ban hành quy chế về việc chia sẻ các thông tin về môi trường cho các tỉnh trong lưu vực biết để cập nhật, theo dõi hỗ trợ công tác quản lý môi trường nước trong lưu vực.

- Tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn ĐDSH. Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn dưới Luật.

- Xây dựng chính sách hạn chế sản xuất, hạn chế sử dụng sản phẩm dùng một lần từ các loại nhựa truyền thống không thân thiện môi trường; Ưu đãi sản phẩm, thị trường cho mặt hàng thân thiện môi trường, Đầu tư, khuyến khích nghiên cứu công nghệ xanh-sạch dành cho sản phẩm sinh học

## **4.1.2. Các giải pháp về tổ chức quản lý, công nghệ, kỹ thuật**

### **4.1.2.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý**

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Sở TN&MT Tây Ninh, đặc biệt là năng lực cho cán bộ của Chi cục BVMT, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc môi trường. Thực hiện quy hoạch nguồn nhân lực, xây dựng kế hoạch đào tạo và chính sách thu hút nguồn nhân lực theo từng giai đoạn phát triển. Tăng cường lực lượng cán bộ quản lý môi trường có trình độ chuyên môn từ cấp tỉnh đến cấp huyện.

- Tổ chức tập huấn kiến thức môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp tỉnh.

- Tăng cường đầu tư cho hệ thống giám sát cả về cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn đội ngũ nhân lực tham gia vào lĩnh vực BVMT. Bên cạnh đó, việc giám sát môi trường cần tổ chức thực hiện phù hợp theo các nhóm, ngành hoặc lĩnh vực có độ nhạy cảm khác nhau về môi trường như sản xuất công nghiệp, chế biến lương thực thực phẩm, hoạt động du lịch, dịch vụ nhằm kiểm soát được ô nhiễm và đưa ra những giải pháp giảm thiểu ô nhiễm phù hợp.

- Xây dựng và hoàn thiện chế tài xử phạt đối với hành vi không chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT, quy định người gây ô nhiễm phải trả phí môi trường. Cơ quan quản lý môi trường cần kết hợp với lực lượng cảnh sát môi trường để kịp thời phát hiện và xử lý những trường hợp vi phạm công tác BVMT theo luật định và các chế tài của Nhà nước và của tỉnh có liên quan.

- Thực hiện nghiêm túc Luật BVMT: yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các hoạt động phát triển phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng với việc lập dự án đầu tư. Đối với các đối tượng sản xuất kinh doanh dịch vụ có quy mô nhỏ hoặc hộ gia đình phải lập cam kết BVMT mới cho phép hoạt động.

- Cần kiểm soát, giám sát việc thực hiện quy định, cam kết BVMT trong các dự án phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường tại tỉnh Tây Ninh

- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc, những tác động môi trường và ý thức BVMT. Giáo dục cho người dân có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường, có ý thức cảnh giác với nguy cơ, sự cố môi trường, cần có các phương án cụ thể về phòng, chống các sự cố và phương án phải được tập luyện thường xuyên để đảm bảo khi có sự cố là có thể chủ động giải quyết tốt, đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản cho nhân dân trong các vùng bảo vệ.

### **4.1.2.2. Giải pháp cụ thể về quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường trong từng nội dung quy hoạch**

#### **(1). Giải pháp quản lý môi trường nước (MTC1)**

##### **1). Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước và cải thiện chất lượng nước mặt**

- Lập kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Tiếp tục thực thi Đề án cấm mọc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Xây dựng và làm tốt công tác giám sát các báo cáo "Đánh giá tác động môi trường" các dự án phát triển hạ tầng, đặc biệt hạ tầng khai thác, sử dụng nước (công trình thủy lợi, PCTT) và hạ tầng liên quan đến nước (giao thông, đô thị...). Chú ý các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường nước và hạ lưu Hồ chứa nước Dầu Tiếng.

- Thực hiện kiểm soát chất lượng các nguồn nước thải thải vào nguồn nước sông và hồ. Xác định các nguồn thải có khả năng gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm trên địa bàn:

+ Đối với việc xử lý chất thải của người và động vật, cần phải có những kế hoạch thu gom với hồ ủ vệ sinh hợp lý, tránh trường hợp xả tràn lan ra ngoài gây ô nhiễm và mất vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.

+ Đối với việc xử lý chất thải sinh hoạt: đối với rác hữu cơ ở mỗi gia đình, khu tập thể hoặc nơi công cộng cần phải có những phương tiện chứa rác có nắp đậy kín, đủ sức chứa. Bên cạnh đó cũng cần có những biện pháp xử lý hợp vệ sinh để bảo vệ nguồn nước sạch, tránh gây ô nhiễm.

+ Đối với việc xử lý nước thải: phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải do sinh hoạt rồi mới đổ ra hệ thống cống chung để bảo vệ nguồn nước sạch, tránh tình trạng xả tràn lan gây ô nhiễm. Đối với nước thải công nghiệp và y tế cần phải được kiểm soát và xử lý theo quy định môi trường nước trước khi xả ra ngoài.

- Thực hiện kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên quy mô lưu vực các sông chính như: Lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn, hồ chứa nước Dầu Tiếng. Bên cạnh đó, cần triển khai lập quy hoạch có liên quan đến phát triển bền vững tài nguyên nước trên cơ sở gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.

- Giám sát chặt chẽ và xử phạt kịp thời các hoạt động sản xuất, khai thác trên lòng hồ đặc biệt là của các cơ sở sản xuất, nhà máy mì, mù cao su, trang trại chăn nuôi có dấu hiệu xả nguồn nước thải trực tiếp hoặc gián tiếp vào hồ.

- Giám sát chặt chẽ và có biện pháp ngăn ngừa tình hình xâm canh sản xuất nông nghiệp, chăn thả gia súc trên vùng đất bán ngập, khai thác cát, nuôi cá lồng bè, đánh bắt thủy sản trên hồ.

- Phối hợp quản lý, bảo vệ và tăng cường trồng rừng, đặc biệt rừng phòng hộ đầu nguồn Hồ chứa nước Dầu Tiếng, quản lý tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông, thực hiện tốt chương trình "Trả phí môi trường rừng";

- Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hạn chế, hướng tới loại bỏ các loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; hạn chế, tiến tới không cấp phép đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng đối với các loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa có công nghệ xử lý chất thải phù hợp, đặc biệt tại các khu vực tập trung dân cư, lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, Hồ chứa nước Dầu Tiếng; khuyến khích các ngành kinh tế xanh, thân thiện;

- Để đối phó với các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên địa bàn tỉnh (hạn hán, bão lũ, lốc xoáy,..): trước hết cần rà soát lại hệ thống thủy lợi (hồ đập, sông, đê, hệ thống dẫn nước,...), khả năng cung ứng nước để bố trí diện tích canh tác cho phù hợp. Cần nhắc xem xét chuyển đổi cơ cấu cây trồng và các biện pháp tiết kiệm nước cần được chú trọng.

- Rà soát và xây dựng hệ thống giám sát chất lượng nước tự động tại vị trí tiếp giáp với biên giới Việt Nam – Campuchia để tăng cường tính chủ động trong việc phát hiện và phòng ngừa ô nhiễm xuyên biên giới;

- Xây dựng cơ chế phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm đối với nguồn ô nhiễm từ nước ngoài;

- Hợp tác với Campuchia, mà cụ thể là với 2 tỉnh Tbong Khmum và Svay Rieng, sẽ giúp Tây Ninh không chỉ khai thác và sử dụng hiệu quả hơn nguồn nước các sông biên giới (sông Beng Gô, rạch Cái Cây), mà còn các vấn đề về ô nhiễm xuyên biên giới trên các sông cắt ngang biên giới và việc tranh chấp nguồn nước (nếu có) dọc biên giới. Ngoài ra, hợp tác Quốc tế, đặc biệt hợp tác trong quản lý tài nguyên nước và lưu vực sông sẽ giúp Tây Ninh có điều kiện nắm bắt kịp thời và hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ cũng như những thông tin, số liệu liên quan đến tài nguyên nước, thiên tai và biến đổi khí hậu của khu vực và quốc tế;

- Đối với ngành nông nghiệp:

+ Quản lý sử dụng hóa chất nông nghiệp: Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu thân thiện với môi trường; Các bao bì, chai lọ đựng hóa chất nông nghiệp sau khi sử dụng xong phải thu gom và đảm bảo xử lý đạt các tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với hoạt động chăn nuôi: Cần có chính sách tín dụng hỗ trợ ưu đãi để người chăn nuôi có điều kiện tiếp cận nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải.

- Tiếp tục duy trì việc giao đất giao rừng để gắn trách nhiệm và quyền lợi của người dân với sự nghiệp phát triển rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Tăng cường trồng rừng và phủ xanh thảm thực vật để nâng cao khả năng ngấm và trữ nước, giảm thiểu sự bốc thoát hơi nước của đất.

- Cần quan tâm hơn nữa đến công tác giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp, đơn vị trong việc chấp hành pháp luật bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; có biện pháp để nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát các hoạt động sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải; nâng cao chất lượng rừng trồng nhằm tạo “lớp áo” bảo vệ nguồn nước đầu nguồn...

## 2). Giải pháp bảo vệ chất lượng nước dưới đất

Hiện tại, chất lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đang ở mức tương đối tốt so với các địa phương trong khu vực, do đó để bảo vệ nguồn nước ngầm các giải pháp đề xuất chủ yếu tập trung vào:

Tăng cường công tác quản lý để bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu khai thác nguồn nước dưới đất để cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác trên phạm vi toàn tỉnh không vượt quá khả năng cung cấp và làm suy giảm tài nguyên nước dưới đất;

- Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất trên các tầng chứa nước từng tiểu vùng chức năng nguồn nước trong quy hoạch theo phân vùng;

- Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước, hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ suy giảm, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất, đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước, đặc biệt cần thực hiện các quy định, biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất trong các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác khoáng sản, xử lý trám lấp các giếng khoan không sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước do các hoạt động sản xuất.

- Bảo vệ chất lượng các nguồn nước mặt, các thủy vực, các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trên cơ sở đánh giá hiện trạng ô nhiễm chất lượng nước và mức độ tổn thương của các nguồn nước, thủy vực và tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng chương trình giám sát động thái tài nguyên nước ngầm kết hợp với giám sát chất lượng nước hàng năm để nâng cao hiệu quả giám sát và phòng ngừa rủi ro ô nhiễm nguồn nước.

## (2). Giải pháp quản lý, kiểm soát ô nhiễm do chất thải rắn (MTC2)

### 1). Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường:

- Phân loại chất thải tại nguồn, giảm dần chôn lấp và tăng tái chế, tái sử dụng; Giảm thiểu và tái chế rác hữu cơ (bao gồm cả chế biến phân hữu cơ); Vận hành có tổ chức và hiệu quả việc thu gom, vận chuyển rác thải, giảm chất thải/khử chất độc/tái tạo năng lượng bằng cách đốt, thu hồi, tái chế chất thải.

- Xây dựng cơ chế ưu đãi đầu tư đối với đơn vị ngoài nhà nước tham gia vào lĩnh vực xử lý chất thải rắn.

- Khuyến khích phát triển ngành công nghiệp tái chế chất thải trên cơ sở ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ thích hợp, hiệu quả kinh tế cao và thân thiện với môi trường; ưu tiên cho các chương trình, dự án sản xuất phân compost chất lượng cao từ nguồn chất thải rắn hữu cơ dễ phân hủy đã được phân loại tại nguồn;

- Tăng cường quản lý, cấp phép, kiểm tra và giám sát đối với các doanh nghiệp chuyên sâu chức năng trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại và rác thải y tế.

- Tăng cường áp dụng các biện pháp thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải, từng bước áp dụng hệ thống hạch toán chi phí bảo vệ môi trường vào chi phí sản xuất nhằm khuyến khích khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên trên địa bàn

- Cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải không hợp vệ sinh hoặc đã đóng cửa.

- Áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn trong quản lý, tái chế, xử lý chất thải rắn.

### 2). Quản lý chất thải nguy hại

- Cần đẩy mạnh công tác thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật để bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, cơ sở xử lý tích cực áp dụng khoa học công nghệ và kỹ thuật trong việc xử lý chất thải nguy hại. Tăng cường áp dụng quy định về chất thải độc hại (kiểm soát, giám sát và xử phạt); Đảm bảo áp dụng hệ thống rõ ràng (làm rõ trách nhiệm của người tạo ra chất thải, tăng cường cơ chế phê duyệt đối với các công ty thu gom/vận chuyển và lưu trữ/xử lý/tiêu hủy).

- Tạo điều kiện và có những chính sách khuyến khích đối với cơ sở sử dụng công nghệ sạch, tiên tiến bảo vệ môi trường như: Giảm thuế, miễn thuế, khen thưởng, vinh danh các cơ sở và quảng bá công khai trên cổng thông tin đại chúng. Có như vậy, một phần sẽ tạo động lực cho các cơ sở có ý thức trong việc bảo vệ môi trường nói chung và thải chất thải nguy hại ra ngoài môi trường nói riêng.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nội dung của pháp luật quản lý chất thải nguy hại nhằm mục đích nâng cao nhận thức của người dân về tác hại của loại chất

thải này đối với môi trường và đời sống cộng đồng, đặc biệt đối với người dân sống xung quanh vùng quy hoạch các công trình xử lý chất thải. Cần sử dụng triệt để thông tin đại chúng như: Báo chí, truyền hình, băng rôn, khẩu hiệu... để đưa các thông tin về chất thải nguy hại vào đời sống quần chúng, giáo dục ý thức của cộng đồng trong việc thực hiện pháp luật quản lý chất thải nguy hại.

### 3). Quản lý chất thải y tế (chất thải lây nhiễm)

- Truyền thông thay đổi hành vi đến với tất cả các nhân viên y tế, nhân viên vệ sinh môi trường, nhân viên vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế thực hiện hành vi quản lý chất thải y tế trong các cơ sở y tế đúng quy định. Đồng thời truyền thông vận động lãnh đạo ngành y tế, lãnh đạo địa phương và các cơ quan, bộ, ngành có liên quan chỉ đạo và bảo đảm các điều kiện về thể chế, nguồn lực cho công tác quản lý chất thải y tế, xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp. Ngoài ra, phải tổ chức hệ thống quản lý thông tin về quản lý chất thải y tế; tổ chức thực hiện công tác truyền thông về quản lý chất thải y tế trong cơ sở y tế và nâng cao năng lực truyền thông cho đội ngũ thực hiện công tác truyền thông.

- Bảo đảm nguồn ngân sách nhà nước và huy động nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, nguồn xã hội hóa để có kinh phí thực hiện cho các hoạt động nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và bảo đảm kinh phí thực hiện kế hoạch truyền thông quản lý chất thải y tế.

- Tăng cường áp dụng quy định về chất thải y tế (giảm thiểu chất thải, phân loại chất thải tại nguồn, lưu trữ/xả thải, xử lý và tiêu hủy phù hợp); Thống nhất xử lý chất thải y tế tại các cơ sở xử lý lớn (lò đốt rác), đầu tư thiết bị cơ sở tiêu hủy/xử lý chất thải y tế.

### 4). Quản lý chất thải từ hoạt động nông nghiệp

- Đối với lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật cần tiếp tục thực hiện công tác BVMT trong lĩnh vực trồng trọt được giao đặc biệt kiểm tra việc thu gom, xử lý và sử dụng phụ phẩm cây trồng tại các vùng trên cả nước; đẩy mạnh các giải pháp, các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường, ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường; tiếp tục rà soát đề xuất loại bỏ các loại thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV, phân bón và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm ...

- Đối với lĩnh vực chăn nuôi, thú y: tiếp tục đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường; quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm; cải thiện và phục hồi môi trường; đẩy mạnh cơ cấu lại ngành chăn nuôi trên cơ sở điều chỉnh Chiến lược phát triển chăn nuôi; chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm và gia súc lớn, tạo sản phẩm an toàn; tiến tới xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi có tiềm năng; kiểm soát tốt dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, đẩy mạnh kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế sản phẩm động vật...

- Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, ngăn chặn hiệu quả hoạt động tác động tiêu cực tới môi trường như phá rừng, khai thác trái phép, cháy rừng; tăng cường sự hợp tác, phối hợp liên ngành ở trung ương và địa phương trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, ...

- Đối với lĩnh vực thủy sản: nâng cao năng lực quan trắc, cảnh báo môi trường lĩnh vực thủy sản bao gồm các nội dung: hoàn thiện mạng lưới hệ thống quan trắc môi trường trong nuôi trồng thủy sản; tăng cường nguồn lực (con người, thiết bị và tài chính) cho hệ thống quan trắc môi trường trong NTTS; xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp lý và văn bản kỹ thuật; quản lý và chia sẻ thông tin môi trường ...

- Đối với lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn rà soát, đánh giá thực trạng làng nghề hiện nay để xây dựng tiêu chí, đánh giá phân loại làng nghề; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT làng nghề, tăng cường năng lực cho các cán bộ làm công tác quản lý môi trường làng nghề cấp cơ sở. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về BVMT và hỗ trợ đầu tư nâng cấp các hệ thống xử lý môi trường tại cơ sở trong làng nghề; xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho làng nghề; xây dựng hệ thống thu gom, phân loại chất thải rắn. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện di dời các cơ sở sản xuất của làng nghề trong khu dân cư có nguy cơ cao ô nhiễm môi trường ....

### (3). Giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí (MTC3)

- Nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2023- 2025, tầm nhìn đến 2030.

- Ưu tiên bố trí ngay nguồn lực đầu tư, lắp đặt bổ sung hệ thống các trạm quan trắc môi trường để tăng số lượng các trạm quan trắc, bảo đảm cập nhật, cung cấp thông tin kịp thời về các chỉ số môi trường không khí. Trong thời gian thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng bổ sung các trạm quan trắc, các địa phương cần tiến hành quan trắc thường xuyên, liên tục, định kỳ, tăng tần suất trong các thời điểm giao mùa.

- Ban hành quy định kiểm soát chặt chẽ yêu cầu bảo vệ môi trường của các công trình xây dựng. Thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các chủ dự án, đơn vị quản lý, thi công các công trình xây dựng, giao thông thực hiện nghiêm các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh (che chắn công trình, phun nước, rửa đường, rửa xe ra vào công trình v.v...). Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, trường hợp cần thiết yêu cầu ngừng ngay hoạt động sửa chữa, xây dựng nếu không bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường. Cập nhật và công bố thường xuyên thông tin các cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn cho cộng đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng

- Ban hành quy định kiểm soát chặt chẽ yêu cầu bảo vệ môi trường..., rửa xe ra vào công trường v.v ... Kiểm tra, giám sát các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở phát thải khí nhà kính theo quy định. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Đẩy mạnh lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với các phương tiện giao thông, KCN, CCN và các cơ sở chế biến khoáng sản áp dụng công cụ kinh tế để hạn chế việc sử dụng các phương tiện cũ, lạc hậu tại các khu vực đô thị.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình tăng cường, phát triển hệ thống giao thông vận tải công cộng, thân thiện môi trường để thay thế việc sử dụng xe gắn máy, xe mô tô 2 bánh. Khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, giảm xe phương tiện cá nhân, tiến tới loại bỏ phương tiện cơ giới lạc hậu gây ô nhiễm môi trường; trong nội đô cần tăng cường sử dụng các loại xe điện; thu hồi, loại bỏ xe cũ nát không đủ tiêu chuẩn.

- Rà soát, đánh giá lại công tác quy hoạch tại các đô thị bảo đảm tính hợp lý, chú trọng quy hoạch cây xanh, mặt nước trong đô thị; trồng nhiều cây xanh tạo thành các vành đai xanh, khu phố xanh, thành phố xanh...

#### (4). Giải pháp quản lý môi trường đất (MTC4)

- Lập phương án, kế hoạch sử dụng đất, rà soát điều chỉnh phương án phù hợp với tình hình thực tế và các kế hoạch phát triển KT - XH ở cấp tỉnh huyện, xã.

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng, tránh mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực và tạo ra giá trị sử dụng đất cao nhất.

- Thực hiện tăng năng suất nông nghiệp bằng cách áp dụng nhiều loại gen chống chịu bệnh tật, sâu hại tốt, cho sản lượng cao để tránh việc phải sử dụng thuốc hóa học hàm lượng cao. Đồng thời, giúp các loại cây có khả năng chống chịu, thích nghi được với cả những dạng thời tiết cực đoan, duy trì tính phì nhiêu cho đất trồng.

- Cần áp dụng các biện pháp canh tác để chống xói mòn đất đai như: kết hợp canh tác nông – lâm nghiệp với các loại hình đa dạng; xây dựng mô hình trồng trọt – chăn nuôi hợp lý, xây dựng kênh tưới tiêu và thoát nước kịp thời.

#### (5). Giải pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học (MTC5)

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý về HST và ĐDSH để làm căn cứ cho định hướng trong quy hoạch/hoạch phát triển các ngành.

- Thực hiện bảo vệ và phát triển hiệu quả các diện tích rừng hiện có, ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Trên cơ sở chiến lược quốc gia về bảo tồn ĐDSH, tỉnh cần xây dựng một chương trình cụ thể với các dự án thực hiện để bảo vệ và phát triển các giống loài đặc trưng có trên địa bàn tỉnh.

- Lồng ghép nội dung bảo vệ HST và ĐDSH trong các chương trình phát triển du lịch địa phương.

- Xây dựng các hành lang ĐDSH và các đơn vị quản lý rừng trong tỉnh Tây Ninh và liên kết sinh cảnh tự nhiên với các tỉnh lân cận.

- Xây dựng nguồn nhân lực: Thành công của việc thực hiện chiến lược, chương trình, dự án bảo tồn ĐDSH tùy thuộc vào khả năng của đội ngũ cán bộ có liên quan. Cần thiết phải đào tạo đội ngũ cán bộ về nhiều lĩnh vực để thực hiện chương trình quản lý ĐDSH. Có đội ngũ cán bộ có năng lực thì mới có thể đề xuất và thực hiện các chương trình quản lý một cách hiệu quả.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách tỉnh. Đồng thời, huy động và kêu gọi tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để triển khai thực hiện chương trình bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy đúng theo quy định, đảm bảo hoạt động, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao theo tinh thần, mục tiêu định hướng của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và phù hợp yêu cầu thực tế đặt ra. Triển khai thực hiện Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án tổ chức lại bộ máy của Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát.

- Khuyến khích cán bộ, viên chức tham gia các khóa học nâng cao trình độ, mở các lớp huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao năng lực của cán bộ, viên chức.



Tổ chức thực hiện hoạt động nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ VQG thông qua các dự án do các tổ chức trong nước và quốc tế tài trợ; Ưu tiên xem xét tuyển dụng lao động địa phương, đặc biệt là các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; Tiếp tục thực hiện các nội dung của hoạt động quản lý của VQG có sự tham gia của cộng đồng địa phương, hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng.

- Bên cạnh việc tăng cường hiệu quả quản lý của VQG, thiết lập cơ chế phối hợp với UBND các xã vùng đệm trong việc tuyển dụng, thu hút nguồn lao động làm các công việc dịch vụ về du lịch sinh thái và tuyên truyền giáo dục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cơ chế phối hợp, báo cáo tình hình quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái với Chi cục Kiểm lâm, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh.

- Bổ trí nâng cấp, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng mới các hạng mục công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong quá trình thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới đặc biệt là trong khâu bảo tồn các loài động vật hoang dã, nhân giống và phòng cháy chữa cháy rừng; Ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai. Lập ô định vị theo dõi thay đổi tổ thành loài, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng. Chủ động hợp tác với các Viện nghiên cứu chuyên ngành, các trường Đại học và các tổ chức hợp tác quốc tế xây dựng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường, bảo vệ ĐDSH, bảo tồn và nâng cao các giá trị lịch sử, văn hóa của VQG.

- Huy động các nguồn vốn, kêu gọi đầu tư theo hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, xây dựng đề án và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng để tái đầu tư vào công tác quản lý bảo vệ rừng. Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước để thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học, và quản lý bảo vệ rừng.

- Tăng cường công tác quan trắc môi trường rừng và đa dạng sinh học; phòng chống và xử lý nghiêm các vi phạm về cháy, chặt phá và chiếm dụng đất rừng, khai thác trái phép tài nguyên đa dạng sinh học, nhất là đối với khu bảo tồn thiên nhiên Lò Gò-Ma Xát.

- Tăng cường kinh phí cho việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và nâng cao nhân lực cho công tác bảo vệ rừng; trong đó ưu tiên nâng cấp các phương tiện phòng chống cháy rừng.

- Về bảo vệ môi trường: Thực hiện các báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các hạng mục đầu tư xây dựng theo quy định. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường được phê duyệt trong báo cáo ĐTM và trong quá trình vận hành. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường chung, thông qua các phương tiện truyền thông, sách báo, tờ rơi, pano, hội thảo.

- Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp giáo dục môi trường nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học; Phát triển du lịch tâm linh, lễ hội, thể thao, vui chơi giải trí, tham quan, khám phá và du lịch sinh thái.

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch chính, gồm: văn hóa, tâm linh; tham quan, khám phá; vui chơi giải trí và thể thao. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch với các sản phẩm du lịch bổ trợ như: sinh thái; nghỉ dưỡng, cắm trại; nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử - cách mạng, văn hóa dân tộc... Kết nối với các địa điểm du lịch đặc trưng của tỉnh như

Tòa thánh Tây Ninh, tham quan mua sắm tại các cửa khẩu, tham quan Hồ chứa nước Dầu Tiếng, và căn cứ Trung ương Cục miền Nam.

- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện tốt công tác phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các hoạt động khai thác, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp có hiệu quả, bền vững, đẩy mạnh công tác trồng rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán để tăng độ che phủ của rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học gắn với giữ vững an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Thành lập Khu Bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Sài Gòn – Hồ chứa nước Dầu Tiếng theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia với diện tích 3.200 ha ; Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, nguồn lực và cơ chế hoạt động; Xây dựng, thực hiện kế hoạch quản lý và kế hoạch tạo nguồn tài chính bền vững.

- Phục hồi các vùng đất ngập nước quan trọng bị suy thoái: Điều tra, đánh giá mức độ suy thoái, nguyên nhân và khả năng phục hồi của các vùng đất ngập nước quan trọng có dấu hiệu bị suy thoái; Triển khai phục hồi các vùng đất ngập nước quan trọng bị suy thoái.

- Quan trắc, giám sát, xây dựng cơ sở dữ liệu về các vùng đất ngập nước: Quan trắc môi trường thủy sinh thường xuyên lồng ghép với kế hoạch hành động bảo vệ môi trường để phát hiện sớm những ảnh hưởng nguy hại đến đa dạng sinh học ở hệ thống sông Vàm Cỏ Đông và Sông Sài Gòn.

*(6). Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện các giải pháp về tổ chức, quản lý*

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, việc phân công trách nhiệm thực hiện và phối hợp thực hiện cũng được đề xuất dựa trên tính liên kết của các đơn vị. Các giải pháp đề ra phù hợp với khả năng kiểm soát của các cơ quan thực hiện và cơ quan phối hợp thực hiện nên các giải pháp sẽ có tính khả thi cao. Cụ thể như sau:

- Đối với giải pháp cải thiện chất lượng nước: Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ chủ trì các chương trình dự án thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng nước, tài nguyên nước. Cụ thể đối với phòng tài nguyên nước và khoáng sản cần tăng cường quản lý các nguồn thải vào môi trường nước. Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao Du Lịch, Ban quản lý khu công nghiệp cần phối hợp thực hiện các chương trình quản lý, giám sát nguồn thải thuộc quyền hạn quản lý của đơn vị với Sở Tài nguyên và Môi trường: các nguồn ô nhiễm từ nông nghiệp, làng nghề, nước thải của công trình xây dựng, nước thải từ doanh nghiệp, nước thải tại các khu du lịch,...

- Đối với giải pháp cải thiện chất lượng môi trường không khí: Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ chủ trì các chương trình dự án thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng không khí đô thị, KCN, khu vực khai thác khoáng sản,...việc tổ chức giám sát chất lượng môi trường nên được thực hiện định kỳ theo quy định. Đối với các KCN, CCN việc quan trắc chất lượng môi trường không khí được thực hiện bởi Ban quản lý khu công nghiệp và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ, riêng đối với khí thải của cơ sở nằm trong KCN, CCN phải xử lý đạt quy định kỹ thuật môi trường và chịu sự giám sát của cả Ban QLKKT và Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với giải pháp giảm thiểu CTR: việc tổ chức quản lý, giám sát tình hình thu gom, quản lý, xử lý chất thải được thực hiện bởi UBND tỉnh. Bên cạnh đó, những nơi

phát sinh CTR chủ yếu: đô thị, bệnh viện, KCN,...phải cùng phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện nghiêm túc các quy định về CTR đã được tỉnh phê duyệt, các Sở hỗ trợ phối hợp thực hiện đối với nội dung này: Ban QLKKT, Sở Công thương, Sở Y tế.

- Đối với giải pháp bảo vệ đa dạng sinh học: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện các chương trình duy tu, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh theo phương hướng xác định trong QH - tương ứng với các giải pháp đã đề xuất. Song song đó, cần có sự hỗ trợ phối hợp từ Sở NN&PTNT và Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch vì có các vấn đề liên quan đến đất rừng, các hoạt động du lịch sinh thái (theo QH, du lịch sinh thái là ngành kinh tế quan trọng trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

- Đối với giải pháp quản lý hạn chế rủi ro do tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường: Sở NN&PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp chủ trì các chương trình, dự án tổ chức quản lý công tác phòng ngừa ứng phó sự cố, khắc phục rủi ro môi trường, thiên tai, bão lũ,...nhất là đối với các tác động của BĐKH, cần hoạch định chiến lược rõ ràng, phải có dự báo cụ thể cho các kịch bản xảy ra nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại về môi trường, tài sản và con người.

- Đối với giải pháp cải thiện môi trường đất: Sở NN&PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp chủ trì các chương trình, dự án tổ chức quản lý giám sát các nguồn tác động đến ô nhiễm đất, nhất là đối với hoạt động nông nghiệp, khai thác khoáng sản. Định kỳ Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành quan trắc, đo đạc môi trường đất theo quy định, từ đó có các kiến nghị lên Sở NN&PTNT, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ban QLKKT về tình hình các nguồn gây tác động chính đến môi trường đất để có các giải pháp quản lý phù hợp, tương ứng.

Bảng 4.1. Nội dung giải pháp về tổ chức, quản lý đối với các vấn đề môi trường chính

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cách thức thực hiện
1	Giải pháp cải thiện chất lượng nước	Sở TN & MT	- Sở NN&PTNT; - Sở Xây dựng; - Sở Sở Văn hóa, thể thao và Du Lịch; - Ban QLKCN.	Hàng năm
2	Giải pháp giảm thiểu CTR	- Sở Xây dựng, - Sở TN & MT	-Sở Công Thương; - Ban QLKCN; - Sở Y tế.	Hàng năm
3	Giải pháp cải thiện chất lượng môi trường không khí	Sở TN & MT	- Sở Công thương; - Sở GTVT; - Ban QLKCN; - Sở NN&PTNT.	Hàng năm
4	Giải pháp cải thiện môi trường đất	- Sở NN&PTNT - Sở TN & MT	- Sở Sở Văn hóa, thể thao và Du Lịch; - Ban QLKCN.	Hàng năm

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cách thức thực hiện
5	Giải pháp bảo vệ đa dạng sinh học	Sở TN & MT	- Sở NN&PTNT; - Sở Văn hóa, thể thao và Du Lịch.	Hàng năm

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

#### **4.1.2.3. Các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích cực, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực do việc thực hiện Quy hoạch**

- Đẩy mạnh thực hiện kinh tế tuần hoàn, Kinh tế sinh học vào phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường và Đẩy mạnh phát triển KH&CN cho lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ, mô hình dự báo, giám sát, cảnh báo sớm diễn biến chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý chất thải; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong bối cảnh thế giới đang đẩy mạnh thực hiện kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, hướng đến mục tiêu phát thải khí nhà kính ròng bằng không.

- Nghiên cứu giải pháp tìm kiếm nguyên liệu, sản phẩm thân thiện hơn với môi trường; trong tuần hoàn chất thải trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hướng tới mô hình khu/cụm công nghiệp “không phát thải”; việc xây dựng các mô hình làng nghề xanh, sử dụng nguyên liệu thân thiện môi trường, tuần hoàn tái sử dụng chất thải...;

##### **(1). Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng nước (nước mặt, nước dưới đất)**

- Tăng cường việc đầu tư các giải pháp kỹ thuật như đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, tiên tiến; áp dụng các biện pháp cải tiến quản lý nội vi, hợp lý hóa quá trình sản xuất... tại các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Chú trọng hiện đại hóa đồng bộ các khâu sản xuất, ứng dụng công nghệ phát triển các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, giá trị gia tăng lớn và nâng nhanh tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm; tăng cường ứng dụng công nghệ quản lý chất lượng để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, nâng tỷ lệ sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng của quốc tế (ISO, GMP, HACCP...); đẩy mạnh phát triển các sản phẩm mới (sản xuất và sử dụng vật liệu mới, sản phẩm công nghệ thông tin, hóa phẩm sinh học...) sử dụng công nghệ tiên tiến và công nghệ cao (công nghệ nano, công nghệ sinh học...); thúc đẩy sản xuất và sử dụng năng lượng mới, nhất là các loại năng lượng sạch, năng lượng tái sinh.

- Các hoạt động chăn nuôi: Đối với các trang trại chăn nuôi quy mô lớn đòi hỏi phải xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đủ tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thải ra môi trường. Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải theo mô hình

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom nước thải đô thị, đặc biệt tại thành phố Tây Ninh, các thị xã, các thị trấn....

- Đầu tư xây dựng và đầu nôi thu gom nước thải từ các hộ gia đình về hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung tại các đô thị lớn của tỉnh.

- Các khu chợ, TTTM lớn trong thành phố, thị xã cần phải có HTXL nước thải riêng đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nôi vào HTXL nước thải chung của đô thị.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho các bệnh viện, trung tâm y tế, khu vực đô thị chưa có hệ thống XLNT.

- Các giải pháp về phòng ngừa, giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và xử lý nước thải phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định cụ thể quy định tại Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022.

- Phát triển thoát nước bền vững góp phần bảo vệ môi trường, cần có sự giám sát của cộng đồng và hợp tác chặt chẽ giữa các địa phương theo lưu vực sông, liên kết vùng, việc thu gom và xử lý nước thải đô thị cần tuân thủ các yêu cầu tại Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 4.2. Phương án quản lý nước thải đô thị tới năm 2030

Loại nước thải		Tỷ lệ thu gom %		Xử lý đạt quy chuẩn (%)		Tái sử dụng (%)	
		2025	2030	2025	2030	2025	2030
Nước thải sinh hoạt	Đô thị loại I	50	60	50	60	30	30
	Đô thị loại IV, V	20	36	20	36	30	30
Nước thải bệnh viện		100	100	100	100		
Nước thải làng nghề		80	84	80	84		

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

(2). Giải pháp giảm thiểu tác động chất thải rắn (MTC2)

- Thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn theo 03 loại chính:

+ CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế: hộp giấy, bì thư, thùng carton, các loại ghế nhựa, các loại vỏ lon nước ngọt...

+ Chất thải thực phẩm: các loại rau, củ quả bị hư, lá cây...

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác.

+ CTR sau khi phân loại sẽ được chuyển giao cho các đơn vị xử lý phù hợp.

- Xây dựng đơn giá dịch vụ thu gom CTRSH theo khối lượng phát sinh.

- Hỗ trợ các hộ gia đình kinh phí mua sắm các thùng rác 3 ngăn để thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn.

- Các đơn vị thu gom CTR thực hiện chuyển đổi phương tiện cơ giới trong công tác thu gom CTRSH phù hợp với điều kiện thực hiện phân loại CTR tại nguồn

- Ưu tiên, tăng cường tái sử dụng, tái chế CTR: Tái sử dụng các vật dụng sinh hoạt trong gia đình ở mức tối đa. Đẩy mạnh việc tái sử dụng chất thải công nghiệp.

- Cải thiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nhằm góp phần cải thiện giao thông công cộng đô thị, cảnh quan cũng như giảm lao động.

- Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn liên hợp, xây dựng các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh cho thị trấn các huyện và điểm dân cư nông thôn. Có các biện pháp đóng cửa các bãi rác gây ô nhiễm trên toàn địa bàn.

- Nghiên cứu lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư nhà máy đốt rác nhằm giảm thiểu lượng rác thải chôn lấp, kéo dài tuổi thọ của các bãi rác.

- Đề xuất triển khai các dự án ưu tiên tái chế, tái sử dụng chất thải, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Từng bước áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

### *(3). Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí (MTC3)*

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống lọc bụi, xử lý khí thải tại các nhà máy, các công ty, nhà máy phát thải ô nhiễm cao trong các KCN/CCN.

- Triển khai trồng cây tại các vành đai cây xanh cách ly các KCN/CCN với khu dân cư xung quanh theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Di dời các nhà máy gây ô nhiễm môi trường vào các KCN/CCN tập trung để dễ dàng kiểm soát và xử lý.

- Có chế độ ưu đãi, đối với các Nhà máy sử dụng công nghệ thân thiện, an toàn với môi trường.

- Sử dụng nhiên liệu sạch như: Năng lượng mặt trời, điện sinh khối... thay thế nhiên liệu hóa thạch trong các ngành công nghiệp.

- Tăng cường trồng xanh trong các khu công nghiệp, đô thị và các khu dân cư, các đoạn đường giao thông.

- Đối với kiểm soát mùi hôi từ chăn nuôi trang trại: Thiết kế, bố trí chuồng trại hợp lý; quạt thông gió làm mát; trồng cây xanh xung quanh; sử dụng các chế phẩm sinh học để khử mùi hôi; đậy kín mương thoát nước thải.

### *(4). Giải pháp giảm thiểu suy thoái và ô nhiễm môi trường đất (MTC4)*

- Trong sản xuất nông nghiệp sử dụng hợp lý lượng phân hữu cơ, các loại vi sinh vật đảm bảo sử dụng và nâng cao độ phì của đất, tránh thoái hóa. Nghiên cứu xây dựng cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng vùng, điều chỉnh cơ cấu mùa vụ để tận dụng tiềm năng, giảm thiểu các rủi ro.

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giảm thiểu sử dụng lượng phân bón hóa học như vùng trồng lúa nước ứng dụng CNC tập trung lớn nhất tại các huyện Tân Châu, Bến Cầu.

- Xây dựng các cánh đồng kiểu mẫu, hướng ứng sử dụng các sản phẩm hữu cơ sẽ tiếp thêm động lực cho nông dân sản xuất chúng. Nếu nhiều người mua các sản phẩm hữu cơ, nhu cầu về thực phẩm vô cơ sẽ giảm. Điều này có nghĩa là nông dân sẽ ít lý do và cơ hội để sử dụng các loại phân bón và thuốc trừ sâu rồi gián tiếp dẫn đến việc gây ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn nước...

- Tại khu vực chứa hàng hóa, kho, cảng cần phải có hệ thống kiểm soát việc rò rỉ nguyên nhiên vật liệu (đặc biệt là loại lỏng, khí). Đảm bảo xử lý hiệu quả khi có sự cố, đặc biệt là các sự cố rò rỉ, tràn nhiên liệu.

- Trong quá trình thực hiện và hoạt động các nội dung quy hoạch cần xem xét, lựa chọn các công nghệ, trang thiết bị ít phát sinh chất thải rắn. Tối đa hóa việc tái sinh, tái sử dụng sản phẩm từ chất thải không độc hại. Ưu tiên sử dụng các bao bì sản phẩm dễ phân hủy, không gây ô nhiễm.

#### *(5). Giải pháp bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học (MTC5)*

- Tiếp tục triển khai các đề tài/dự án điều tra, đánh giá ĐDSH tại các khu bảo tồn thiên nhiên; đánh giá các nguy cơ gây suy thoái ĐDSH, sự xâm nhập của các loài ngoại lai và xây dựng các biện pháp khắc phục.

- Tăng độ che phủ thông qua công tác trồng rừng, trồng cây phân tán.

- Thiết lập hệ thống quan trắc tại chỗ đã được trong các Khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia, thực hiện quan trắc sự phân bố và thay đổi các vùng đất ngập nước, theo dõi hiện tượng cháy rừng.

Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ viễn thám quản lý và đánh giá sự biến động tài nguyên rừng

- Thực hiện cải tạo phục hồi môi trường theo hình thức cuốn chiếu sau khi khai thác khoáng sản: Khi dự án đi vào hoạt động thì khả năng phục nguyên sinh thái khu vực sau khai thác là không thể thực hiện được hoặc nếu có thì cũng mất một thời gian rất dài. Biện pháp tốt nhất có thể áp dụng là trồng lại những loài cây phổ biến kết hợp với công tác hoàn thổ, phục hồi môi trường ngay sau khi khai thác xong một khu vực.

- Thực hiện giao đất giao rừng khoán bảo vệ rừng, tổ chức thực hiện cơ chế hưởng lợi của người làm rừng, sắp xếp lại lâm trường quốc doanh, đồng thời giải quyết vấn đề về ổn định người di cư tự do.

- Nâng cấp và thành lập Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật VQG Lò Gò Xa Mát thành cơ sở bảo tồn cấp tỉnh, giai đoạn sau 2030 đưa vào quy hoạch bảo tồn quốc gia. Mục tiêu của Trung tâm là nhằm cứu hộ, bảo tồn, phát triển các loài động, thực vật bản địa, đặc hữu của Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát cũng như khu vực chuyên tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, Trung tâm còn là nơi lưu trữ các nguồn gen phục vụ nghiên cứu khoa học, đồng thời phục vụ cho công tác giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái của Vườn quốc gia.

#### **4.1.2.4. Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật**

Để thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật đã đề xuất, căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, việc phân công trách nhiệm thực hiện và phối hợp thực hiện cũng được đề xuất dựa trên tính liên kết của các đơn vị. Các giải pháp đề ra phù hợp với khả năng kiểm soát của các cơ quan thực hiện và cơ quan phối hợp thực hiện nên các giải pháp sẽ có tính khả thi cao. Cụ thể như sau:

- Đối với giải pháp cải thiện chất lượng nước: Sở Xây dựng sẽ chủ trì các công trình dự án thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng nước, tài nguyên nước. Cụ thể sẽ là các công trình hạ tầng thủy lợi phòng chống ngập, lũ, xâm nhập mặn, các công trình điều hòa nước, chuyển nước đến các vùng khô hạn thiếu nước. Bên cạnh đó, Sở TN&MT chịu trách nhiệm đánh giá tác động môi trường và định kỳ giám sát môi trường tại các

công trình này. Các sở còn lại: Sở NN&PTNT, Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch, Ban QLKKT cần phối hợp thực hiện các chương trình quản lý, giám sát nguồn thải thuộc quyền hạn quản lý của đơn vị với Sở TN&MT: các nguồn ô nhiễm từ nông nghiệp, làng nghề, nước thải của công trình xây dựng, nước thải từ doanh nghiệp, nước thải tại các khu du lịch,...tránh gây ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng bảo vệ tài nguyên nước.

- Đối với giải pháp cải thiện chất lượng môi trường không khí: Sở Xây dựng phụ trách xây dựng các công trình cây xanh, công viên tại đô thị, đảm bảo mảng xanh đô thị; Sở TN&MT sẽ chủ trì các công trình dự án thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng không khí đô thị, KCN, các làng nghề, khu vực khai thác khoáng sản, ... tổ chức lắp đặt các hệ thống quan trắc tự động, giám sát chất lượng môi trường nên truyền thông tin trực tiếp về Sở. Đối với Ban QLKKT cần phối hợp với Sở Công thương ban hành các tiêu chí đầu tư vào KCN, ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, công nghệ BAT,... Sở NN&PTNT khuyến khích đầu tư các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, tận thu CH<sub>4</sub> làm nguồn cung cấp nhiên liệu sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất,...giảm thiểu phát thải mùi hôi.

- Đối với giải pháp giảm thiểu CTR: các dự án về công trình xử lý chất thải, trạm trung chuyển được thực hiện bởi Sở Xây dựng. Bên cạnh đó, những nơi phát sinh CTR chủ yếu: đô thị, bệnh viện, KCN,...phải được đầu tư trang thiết bị thu gom, lưu giữ đảm bảo vệ sinh môi trường đối với CTR, cùng phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện nghiêm túc các quy định về CTR đã được tỉnh phê duyệt, các Sở hỗ trợ phối hợp thực hiện đối với nội dung này: Ban QLKKT, Sở Công thương, Sở Y tế.

- Đối với giải pháp bảo vệ đa dạng sinh học: Sở NN&PTNT chủ trì thực hiện các dự án duy tu, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh theo hướng trồng rừng, đảm bảo độ che phủ rừng. Song song đó, cần có sự hỗ trợ phối hợp từ Sở TN & MT và Sở Văn hóa Thể thao và Du Lịch vì có các vấn đề liên quan đến đất rừng, các dự án xây dựng khu du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn.

- Đối với giải pháp quản lý hạn chế rủi ro do tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường: Sở NN&PTNT, Sở Xây dựng phối hợp chủ trì các công trình, dự án tổ chức quản lý công tác phòng ngừa ứng phó sự cố, khắc phục rủi ro môi trường, thiên tai, bão lũ,...nhất là đối với các công trình đê, kè, hạ tầng thủy lợi cấp thoát nước

- Đối với giải pháp cải thiện môi trường đất: Sở NN&PTNT, Ban QLKKT phối hợp chủ trì các công trình, dự án nhằm giảm thiểu tác động đến ô nhiễm đất, nhất là đối với hoạt động nông nghiệp, xả thải từ KCN. Định kỳ Sở TNMT tiến hành đánh giá tác động môi trường của các công trình này và quan trắc, đo đạc môi trường đất theo quy định, từ đó có các kiến nghị lên Sở NN&PTNT, Ban QLKKT về tình hình các nguồn gây tác động chính đến môi trường đất để có hướng điều chỉnh vận hành công trình.

Bảng 4.3. Nội dung giải pháp về kỹ thuật đối với các vấn đề môi trường chính

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cách thức thực hiện
1	Giải pháp cải thiện chất lượng nước			
-	Bảo vệ tài nguyên nước và cải thiện chất lượng nước mặt	Sở Xây dựng,	Sở TN & MT Sở NN&PTNT	Hàng năm



TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Cách thức thực hiện
-	Bảo vệ tài nguyên nước và cải thiện chất lượng dưới đất		Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch Ban QLKKT	Hàng năm Hàng năm
2	Giải pháp giảm thiểu CTR			
-	Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường	Sở Xây dựng	Ban QLKKT Sở Y tế Sở TN & MT	Hàng năm
-	Quản lý chất thải nguy hại			Hàng năm
-	Quản lý chất thải y tế (chất thải lây nhiễm)			Hàng năm
3	Giải pháp cải thiện chất lượng môi trường không khí	Sở Xây dựng Sở TN & MT,	Sở Công thương Sở NN&PTNT Ban QLKKT	Hàng năm
4	Giải pháp cải thiện môi trường đất	Sở NN&PTNT Ban QLKKT	Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch Sở TN & MT	Hàng năm
5	Giải pháp bảo vệ đa dạng sinh học	Sở NN&PTNT	Sở TN & MT Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch	Hàng năm

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

### 4.1.3. Các giải pháp ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu

#### 4.1.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ

##### (1). Lĩnh vực năng lượng

- Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng trong điều kiện BĐKH: Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm điện trong sinh hoạt hằng ngày tại các hộ gia đình và ở các cơ quan, công sở, trường học, bệnh viện... Đưa quy định sử dụng năng lượng điện hiệu quả vào quy định chung tại các tòa nhà, trung tâm thương mại.

- Bên cạnh việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, lợi ích của tiết kiệm năng lượng, cần phải xây dựng những hướng dẫn cụ thể về các hoạt động mà họ có thể thực hiện trong đời sống và sinh hoạt hằng ngày nhằm đảm bảo năng lượng được sử dụng hiệu quả, tránh gây lãng phí.

- Sử dụng hiệu quả và hợp lý các nguồn tài nguyên năng lượng, phát triển và khai thác tối đa các nguồn năng lượng hiện có; phát triển các dạng năng lượng tái tạo: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, điện sinh khối, điện khí sinh học...

- Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm bớt các phương tiện cá nhân; khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông có động cơ hiệu suất cao, hiện đại, tiết kiệm nhiên liệu; chuyển đổi sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường trong hoạt động giao thông, tăng cường sử dụng etanol trong giao thông vận tải.

- Thí điểm sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo cho phương tiện xe buýt phục vụ vận tải hành khách công cộng trên địa bàn tỉnh kết hợp xây dựng hệ thống trạm cấp nhiên liệu, năng lượng.

### *(2). Lĩnh vực nông nghiệp*

- Trồng cây xanh phân tán, cây xanh trong các khu đô thị (lâm nghiệp đô thị) giúp thu giữ cacbon và cũng có thể làm giảm các phát thải thông qua làm lạnh các khu dân cư đô thị và các toà nhà thương mại.

- Xây dựng chương trình thực hiện các biện pháp quản lý tưới, tiêu diện tích sản xuất nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với quy hoạch định hướng của tỉnh; xác định thời vụ hợp lý.

- Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH<sub>4</sub> phát tán ra không khí; áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N<sub>2</sub>O; tận dụng các sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm để giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

- Áp dụng kỹ thuật tưới ướt - khô xen kẽ (AWD) vào canh tác lúa: ruộng lúa được định kỳ tháo nước để tăng cường sự thoáng khí cho đất, ngăn cản vi khuẩn sản sinh mêtan, như vậy giúp giảm phát thải mêtan. Việc áp dụng phương pháp này thay thế cho phương pháp canh tác lúa truyền thống (ngập nước liên tục) mang lại hiệu quả làm giảm tiêu thụ nước tưới, giảm tiêu thụ năng lượng bơm nước, giảm phát thải mêtan.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng tiết kiệm điện sinh hoạt trong các công ty, xí nghiệp, nhà máy, công sở và trong sinh hoạt đời sống thường ngày của các hộ gia đình.

- Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng các-bon thấp, tái cấu trúc các ngành kinh tế theo hướng ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực tiêu tốn ít năng lượng, từng bước hạn chế phát triển các nhóm ngành kinh tế tiêu tốn nhiều năng lượng, phát thải nhiều khí nhà kính, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp.

- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ trong các ngành, lĩnh vực, đời sống dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển chăn nuôi gắn chặt với phát triển công nghiệp chế biến; đồng thời có chính sách xử lý chất thải chăn nuôi phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên cần khuyến khích các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH<sub>4</sub> làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân lợn, phân gia cầm trong canh tác nông nghiệp hữu cơ (rau, củ, quả hữu cơ).

- Quy hoạch sử dụng tài nguyên đất theo hướng phát triển bền vững gắn liền với phát triển đa dạng hóa cây trồng vật nuôi; xây dựng cơ chế chính sách và quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy hải sản theo hướng phát triển bền vững.

### *(3). Lĩnh vực công nghiệp*

- Đầu tư xây dựng, định hướng phát triển công nghiệp theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ưu tiên phát triển ở những nơi có ít dân cư sinh sống, những

nơi ít nhạy cảm... mà vẫn đáp ứng được yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Các KCN/CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời) và hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt.

#### *(4). Lĩnh vực xử lý chất thải*

Quản lý và xử lý chất thải là một trong những ưu tiên trong công tác bảo vệ môi trường, đồng thời cũng góp phần rất lớn trong việc giảm nhẹ phát thải KNK:

- Xây dựng kế hoạch áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý rác hữu cơ làm phân bón, giảm tình trạng chôn ủ gây ô nhiễm môi trường và hạn chế chất thải khí mêtan.

- Thực hiện các biện pháp thu hồi triệt để nguồn chất thải, rác thải trong quá trình sản xuất và sinh hoạt làm nhiên liệu.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích và giáo dục cộng đồng hiểu được tác hại của ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến BĐKH do các hoạt động xả thải chất thải, rác thải bừa bãi ra môi trường.

- Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng rác xử lý bằng chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý CTR sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện và cấp nhiệt):

+ Thu khí bãi rác để sản xuất điện và nhiệt: Khí bãi rác thu được có thể sử dụng để phát điện và/hoặc tạo nhiệt, điều này giúp giảm phát thải khí mêtan vào khí quyển. Nếu chỉ đốt khí bãi rác thu được thì cũng góp phần giảm phát thải mêtan. Công nghệ này có thể áp dụng cho nhiều loại bãi rác khác nhau (bãi đang vận hành, bãi đã đóng cửa, bãi xây mới).

+ Xử lý kỵ khí chất thải hữu cơ, thu hồi mêtan để sản xuất nhiệt và điện: Công nghệ này được thiết kế đặc biệt để xử lý chất thải hữu cơ từ các nguồn đa dạng như chợ đồ tươi sống, nhà hàng, khách sạn... và bùn thải của nhà máy xử lý nước. Công nghệ này xử lý chất thải hữu cơ trong hệ thống phân hủy kỵ khí để sản xuất phân bón chất lượng tốt, đồng thời, thu khí mêtan sinh ra để phát điện hoặc sản xuất nhiệt tùy vào lượng khí thu được.

#### *(5). Tăng cường năng lực hệ thống quản lý nhà nước*

- Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

+ Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ.

+ Đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật, đặc biệt là sử dụng đất đai sai quy định, khai thác khoáng sản trái phép và xả chất thải ra môi trường không qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu so với các tiêu chuẩn quy định hiện hành.

+ Thực thi tốt quy định pháp luật về quản lý nhà nước đối với ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đồng thời vận dụng linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế và tính đặc thù của một địa phương biên giới.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường các cấp theo hướng tập trung, tổng hợp và thống nhất đầu mối. Giải quyết những tồn tại, chông chéo trong công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu giữa các ngành liên quan.

- Tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo lực lượng chuyên nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn

+ Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn trong các tình huống thiên tai.

+ Tổ chức đào tạo, tập huấn, xây dựng lực lượng chuyên nghiệp, chính sách cán bộ phục vụ cho công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn trong các tình huống thiên tai. Từng bước hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa lực lượng tìm kiếm cứu nạn.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu

+ Nghiên cứu cơ sở khoa học, xây dựng phương pháp luận đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương và khả năng ứng phó trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực của ngành nông nghiệp, là một trong những ngành chịu tác động sâu sắc của biến đổi khí hậu.

+ Triển khai thực hiện Kế hoạch chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tỉnh Tây Ninh ở các giai đoạn tiếp theo.

+ Rà soát và xây dựng hệ thống giám sát chất lượng nước tự động tại vị trí tiếp giáp với biên giới Việt Nam – Campuchia để tăng cường tính chủ động trong việc phát hiện và phòng ngừa ô nhiễm xuyên biên giới;

+ Xây dựng cơ chế phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm đối với nguồn ô nhiễm từ nước ngoài;

- Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu

+ Kết hợp tăng chi từ ngân sách của địa phương với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

+ Hàng năm ưu tiên bố trí ngân sách phù hợp cho công tác điều tra cơ bản, xử lý ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ưu tiên bố trí nguồn vốn đối ứng nhằm thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án về ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và tăng dần tỷ lệ phân bổ cho hoạt động sự nghiệp môi trường theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

+ Bảo đảm sử dụng minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn hỗ trợ quốc tế khác cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

+ Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm xã hội hóa, khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tham gia hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, hỗ trợ người dân trồng và bảo vệ rừng (nhất là rừng

phòng hộ đầu nguồn, rừng sản xuất), người dân bị ảnh hưởng do khai thác tài nguyên quá mức.

(6). *Giải pháp thúc đẩy phát triển nền kinh tế tuần hoàn*

Để thúc đẩy phát triển nền kinh tế tuần hoàn, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

+ Hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ cho phát triển nền kinh tế tuần hoàn. Quy định trách nhiệm cụ thể của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại và tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường tương đương với nhóm các nước tiên tiến trong khu vực.

+ Xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, áp dụng khoa học công nghệ vào các ngành, đặc biệt là xử lý rác thải để tái tạo nguyên liệu mới. Quy định lộ trình thay thế các nhiên liệu, sản phẩm sử dụng nguyên liệu nguy hại, sản phẩm sử dụng một lần bằng các nhiên liệu, nguyên liệu thân thiện với môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều lần, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của sản phẩm.

+ Điều chỉnh quy hoạch năng lượng, giảm dần sự phụ thuộc vào các dạng năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch; kiểm soát, thu hút có chọn lọc dự án đầu tư trên cơ sở xem xét các yếu tố về quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất, kỹ thuật môi trường và vị trí thực hiện dự án. Xây dựng lộ trình chuyển đổi công nghệ dựa trên các tiêu chí tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, giảm thiểu chất thải.

+ Thực hiện kinh tế tuần hoàn cần gắn liền với phát triển công nghệ, kinh tế số. Công nghệ mới sẽ giúp việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, giảm tải ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên; đồng thời, tạo được cơ hội việc làm mới.

Xây dựng Chiến lược truyền thông về kinh tế tuần hoàn nhằm nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất và người dân về trách nhiệm đối với các sản phẩm trong suốt vòng đời của chúng. Cần tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về việc phân loại rác thải tại nguồn, tạo điều kiện cho công tác thu gom, vận chuyển đưa vào tái sử dụng, tái chế được thuận lợi và dễ dàng hơn.

**4.1.3.2. Các giải pháp thích ứng**

Theo Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thích ứng BĐKH là sự điều chỉnh các hệ thống tự nhiên và con người để phù hợp với môi trường mới hoặc môi trường bị thay đổi, nhằm mục đích giảm khả năng bị tổn thương do BĐKH và tận dụng các tác động tích cực do BĐKH mang lại. *Báo cáo kỹ thuật INDC* (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015) đã xác định 3 nhóm giải pháp thích ứng bao gồm: Chủ động ứng phó với thiên tai và tăng cường giám sát khí hậu; Đảm bảo an sinh xã hội; Ứng phó với nước biển dâng (NBD) và ngập lụt đô thị. Như vậy, trên cơ sở nội dung *Báo cáo kỹ thuật INDC* kết hợp với những đặc điểm thực tế của địa phương, báo cáo ĐMC đề xuất các giải pháp thích ứng với BĐKH, tăng cường khả năng thích ứng với BĐKH trong tương lai như sau:

(1). *Lĩnh vực tài nguyên nước*

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước thích ứng BĐKH; sử dụng nước một cách tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ

nước vào các mặt ruộng, các hệ thống sông, kênh trục nội đồng để cung cấp nước tạo nguồn cho các trạm bơm trong hệ thống.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hạn chế, hướng tới loại bỏ các loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; hạn chế, tiến tới không cấp phép đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng đối với các loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa có công nghệ xử lý chất thải phù hợp, đặc biệt tại các khu vực tập trung dân cư, lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, Hồ chứa nước Dầu Tiếng; khuyến khích các ngành kinh tế xanh, thân thiện;

- Quy hoạch đô thị và sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư trên cơ sở kịch bản ngập lụt; căn cứ vào các bản đồ ngập xác định hành lang an toàn làm cơ sở cho việc quy hoạch bố trí, sắp xếp lại dân cư, bố trí sản xuất.

- Giám sát chặt chẽ các hoạt động xả thải vào nguồn nước của các đơn vị sản xuất trong các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh và tại các cơ sở làng nghề; hoàn thiện mạng lưới quan trắc, giám sát chất lượng nguồn nước.

- Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn đối với các khu vực đô thị đảm bảo xử lý nước thải đạt chất lượng đầu ra đúng quy định. Ngoài ra, mỗi hộ gia đình có thể tự xây bể tự hoại để xử lý sơ bộ nguồn nước thải trước khi thoát vào công nhằm giảm thiểu các chất ô nhiễm gây ảnh hưởng đến môi trường nước mặt.

- Quản lý hiệu quả tài nguyên nước ngầm, giảm thiểu tối đa nguy cơ suy giảm về chất lượng và trữ lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh:

+ Hạn chế khai thác nguồn nước ngầm tự phát quy mô hộ gia đình để tránh tình trạng hạ thấp mực nước ngầm gây sụt lún nền đất.

+ Phân vùng khai thác nước ngầm hợp lý cho từng khu vực cụ thể, kiểm soát quá trình thăm dò, khai thác và sử dụng cũng như công tác bảo vệ nguồn nước ngầm.

+ Tăng cường công tác bổ cập nước cho các tầng nước ngầm thông qua việc tăng diện tích thấm của bề mặt đất trong mùa mưa tại những khu vực không hoặc ít chịu tác động của ngập úng.

- Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông; bảo đảm an toàn hồ chứa; tăng cường hợp tác liên vùng, liên tỉnh trong giải quyết các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước; đảm bảo an ninh nguồn nước.

- Hoàn chỉnh và thực thi hiệu quả "Hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh".

## *(2). Lĩnh vực nông nghiệp*

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi ở vùng trồng trọt để đáp ứng nhu cầu tưới nước đồng thời tiêu úng cho những khu vực ngập úng vùng trũng.

- Tăng cường đào kênh mương, nạo vét mương trữ nước ngọt (trữ nước mùa mưa và sử dụng vào mùa khô) tại những khu vực thiếu nước tưới nhằm đảm bảo sản xuất, thích ứng với tình trạng nắng hạn do BĐKH gây nên, đặc biệt là khu vực trồng lúa.

- Tiếp tục hoàn thiện việc duy tu, sửa chữa hệ thống hồ chứa, cống, kênh, củng cố đê, đập nhằm đảm bảo cung cấp đủ nước và tiêu thoát nước kịp thời.

- Đầu tư hệ thống tưới và công nghệ phù hợp cho những vùng cây trồng tập trung có hiệu quả kinh tế cao

- Quản lý chặt chẽ và tiết kiệm nước tưới cho cây trồng, hoàn chỉnh hệ thống tưới tiêu để giảm lượng nước thất thoát, rò rỉ bằng giải pháp bê tông hóa và kiên cố hóa kênh mương là điều ưu tiên trong chiến lược quản lý và sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tưới tiêu dạng nhỏ giọt để cung cấp nước một cách tiết kiệm cho cây trồng, đầu tưới dẫn nước sâu vào đất hạn chế thất thoát nước, đáp ứng nhu cầu sinh trưởng của cây, thích hợp cho cây trồng nông nghiệp và công nghiệp. Ưu điểm nổi trội của hệ thống tưới nhỏ giọt là tưới nước nhỏ giọt vào đúng bộ rễ cây, có thể tưới kèm phân bón, tiết kiệm nước và phân bón.

- Đảm bảo an ninh lương thực thông qua bảo vệ, duy trì hợp lý và quản lý bền vững quỹ đất cho nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tạo giống mới thích ứng với BĐKH; hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống dịch bệnh:

+ Chuyển đổi các loại cây trồng cần tiêu thụ nhiều nước (lúa) sang các loại cây sử dụng nguồn nước ít hơn nhưng vẫn mang lại hiệu quả kinh tế cao nhằm hạn chế thiếu hụt nguồn nước trong tương lai.

+ Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi (chú trọng đầu tư chọn lọc đưa vào trồng các giống có khả năng chịu rét, chịu mặn, chịu hạn, ngập úng...), điều chỉnh lịch mùa vụ, các phương thức canh tác đa mục tiêu nhằm thích ứng với BĐKH, đảm bảo an ninh lương thực và góp phần giảm phát thải.

+ Phát triển mạnh các trang trại chăn nuôi: Khi tập trung số lượng vật nuôi ở mức vừa đủ trong một trang trại sẽ tạo điều kiện quản lý vật nuôi, trang trại, thực hiện các quy trình kỹ thuật thích hợp. Việc cung cấp thức ăn, nước uống sẽ tốt hơn, tạo điều kiện cho gia súc thích ứng tốt hơn với các điều kiện của BĐKH.

+ Đẩy mạnh công tác chọn giống trong chăn nuôi: Đối với những loại vật nuôi cần lai tạo, sử dụng các loài có khả năng thích ứng với những thay đổi thời tiết, chịu được những yếu tố tác động của môi trường... đồng thời phải có hiệu quả kinh tế.

### *(3). Lĩnh vực công nghiệp*

- Tăng cường sự liên kết và có kế hoạch hỗ trợ các vùng nguyên liệu tập trung được dự báo sẽ chịu tác động của BĐKH để đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch các KCN/CCN, KKT trên địa bàn tỉnh theo hướng thích ứng với BĐKH, chú trọng tới năng lực phòng chống tác động do lũ lụt, sạt lở.

- Trong xây dựng công trình nhà máy, KCN /CCN cần đặt ra những quy định, tiêu chuẩn thiết kế mới phù hợp với tình hình BĐKH, đảm bảo khả năng chống chịu và thích ứng với sự tác động từ thiên tai.

- Đối với các KCN/CCN cần tính toán kỹ cốt nền xây dựng theo như các kịch bản ngập. Xây dựng quy chuẩn cao trình công trình để áp dụng cụ thể cho quy hoạch xây dựng các KCN/CCN hay tiến hành nâng cấp các công trình như đê chắn sóng, cầu cảng, đê bao các khu công nghiệp... để phù hợp với BĐKH.

### *(4). Lĩnh vực xây dựng*

- Ngập lụt là yếu tố hàng đầu tác động đến các công trình, cần tiến hành nâng cao cao độ nền trong quá trình xây dựng, đặc biệt là khu vực dân cư nông thôn, các KCN/CCN, đảm bảo phù hợp với dự báo của kịch bản BĐKH.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thoát nước trong các khu đô thị cần đảm bảo đáp ứng điều kiện thoát nước khi có mưa lớn xảy ra bất thường với cường độ cao; khuyến khích giải pháp công trình chứa, điều tiết nước mưa, sử dụng các loại hình công trình tăng khả năng thấm ở những khu vực có thể thấm tại chỗ: khu vực công cộng đô thị (vía hè, công viên, quảng trường...), khuôn viên trụ sở cơ quan, nhà ở...

- Ứng dụng các thành tựu nghiên cứu vật liệu xây dựng mới, đảm bảo thân thiện với môi trường và khả năng chống chịu tốt với điều kiện khí hậu khắc nghiệt.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra các công trình hạ tầng kỹ thuật để kịp thời tu bổ, sửa chữa đảm bảo đáp ứng khả năng chống chịu với tác động của BĐKH.

- Áp dụng các quy trình, công nghệ xây dựng tiên tiến, hiện đại, bảo đảm khả năng chống chịu với các tác động do lũ lụt, sạt lở, mưa bão...

- Hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng và dân sinh phù hợp với bối cảnh BĐKH.

#### (5). Lĩnh vực y tế và an sinh xã hội

- Có cơ chế ưu tiên hơn về mức hỗ trợ cho hộ nghèo trong các chương trình hỗ trợ rủi ro cho hoạt động sản xuất nông nghiệp để đảm bảo cho hộ nghèo có điều kiện tái đầu tư sản xuất.

- Sắp xếp và tổ chức lại, củng cố, nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất trong tình trạng BĐKH bất thường như hiện nay.

- Trang bị kiến thức, kỹ năng, tay nghề cho bộ phận lao động, đặc biệt là lao động nghèo về các việc làm phi nông nghiệp, đảm bảo điều kiện việc làm khi ngành nông nghiệp của tỉnh bị tác động do BĐKH.

- Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu, hỗ trợ việc làm cho người lao động có nhu cầu chuyển đổi việc làm do ảnh hưởng tiêu cực từ BĐKH.

- Huấn luyện, tập huấn, tuyên truyền nâng cao kiến thức về tác động và giải pháp ứng phó với BĐKH của cộng đồng dân cư, đảm bảo phát huy vai trò, khả năng ứng phó tại chỗ của người dân khi có thiên tai xảy ra, hạn chế tối đa thiệt hại.

- Trao đổi, học hỏi kinh nghiệm với các địa phương có mô hình sinh kế thành công trong điều kiện BĐKH, tiến tới áp dụng với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh; mở các lớp tập huấn kỹ thuật, vận động và hướng dẫn người dân sản xuất theo đúng kỹ thuật.

- Thu thập thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình dịch bệnh, các vấn đề về sức khỏe cộng đồng và BĐKH để làm cơ sở cho những đánh giá về tác động của BĐKH với sức khỏe người dân, từ đó đưa ra giải pháp ứng phó hiệu quả

- Triển khai các mô hình, chương trình chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng dân cư, nhất là những vùng bị ảnh hưởng trực tiếp của BĐKH, đặc biệt chú trọng đến các vấn đề về nước sạch, vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe ban đầu.



- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng về các vấn đề sức khỏe trong tình hình BĐKH; Đa dạng hóa các nội dung và hình thức tuyên truyền nhằm đảm bảo mọi người dân đều có thể tiếp cận thông tin.

#### (6). Lĩnh vực du lịch

Du lịch là ngành kinh tế nhạy cảm với các điều kiện môi trường tự nhiên vì vậy được xem là một trong những ngành chịu ảnh hưởng dưới tác động của BĐKH. Để thích ứng với BĐKH, ngành du lịch cần thực hiện một số giải pháp:

- Xây dựng một chiến lược phát triển du lịch bền vững dựa vào cộng đồng để góp phần đa dạng hóa sản phẩm, thu hút khách du lịch, tăng tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch. Củng cố mối quan hệ hợp tác, chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan, tạo cơ hội cho cộng đồng tham gia và làm chủ nguồn tài nguyên của chính họ, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ tài nguyên, thích nghi và làm giảm nhẹ tác động của BĐKH.

- Điều tra, khảo sát và có kế hoạch cải tạo, nâng cấp các địa điểm du lịch, các khu du lịch và cơ sở hạ tầng du lịch đảm bảo thích ứng tốt với các điều kiện NBD, nhiệt độ tăng cao, mưa bão, lũ lụt...

- Nâng cao vai trò của người dân có sinh kế dựa vào hoạt động dịch vụ du lịch trong việc bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH và phát triển các khu du lịch, hoạt động du lịch.

- Hoàn thiện và phát triển các loại hình du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, hướng tới các sản phẩm du lịch bền vững, thích ứng tốt với BĐKH.

- Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo phù hợp cho du lịch, bao gồm quang điện, sinh khối và tái tạo năng lượng từ rác thải.

- Tiến hành các nghiên cứu có hệ thống về tác động của BĐKH đối với phát triển du lịch ở Tây Ninh để từ đó xây dựng được những chính sách khả thi cũng như các biện pháp hữu hiệu hạn chế và thích ứng với tác động của BĐKH trong lĩnh vực du lịch.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến phát triển thể dục, thể thao

- Đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”, gắn với phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”; bảo tồn và phát huy các môn thể thao truyền thống, thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian nhằm phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong các hoạt động thể dục, thể thao.

- Phát triển thể dục, thể thao quần chúng, tăng cường tổ chức giải thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Chú trọng phát triển thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Quan tâm hoạt động thể dục, thể thao người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Nâng cao hiệu quả đào tạo tài năng thể dục, thể thao, chú trọng đội ngũ kế cận có chất lượng; đổi mới tổ chức, quản lý thể thao thành tích cao theo hướng chuyên nghiệp

- Thường xuyên chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí của tỉnh tăng cường phối hợp với các sở, ngành, địa phương để thông tin, tuyên truyền kịp thời về chủ trương

của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kết quả hoạt động của các cấp, các ngành trong tỉnh về phát triển thể dục, thể thao.

- Để thúc đẩy phát triển nền kinh tế tuần hoàn, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

+ Hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ cho phát triển nền kinh tế tuần hoàn. Quy định trách nhiệm cụ thể của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại và tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường tương đương với nhóm các nước tiên tiến trong khu vực.

+ Xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, áp dụng khoa học công nghệ vào các ngành, đặc biệt là xử lý rác thải để tái tạo nguyên liệu mới. Quy định lộ trình thay thế các nhiên liệu, sản phẩm sử dụng nguyên liệu nguy hại, sản phẩm sử dụng một lần bằng các nhiên liệu, nguyên liệu thân thiện với môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều lần, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của sản phẩm.

+ Điều chỉnh quy hoạch năng lượng, giảm dần sự phụ thuộc vào các dạng năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch; kiểm soát, thu hút có chọn lọc dự án đầu tư trên cơ sở xem xét các yếu tố về quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất, kỹ thuật môi trường và vị trí thực hiện dự án. Xây dựng lộ trình chuyển đổi công nghệ dựa trên các tiêu chí tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, giảm thiểu chất thải.

+ Thực hiện kinh tế tuần hoàn cần gắn liền với phát triển công nghệ, kinh tế số. Công nghệ mới sẽ giúp việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, giảm thải ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên; đồng thời, tạo được cơ hội việc làm mới.

- Xây dựng Chiến lược truyền thông về kinh tế tuần hoàn nhằm nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất và người dân về trách nhiệm đối với các sản phẩm trong suốt vòng đời của chúng. Cần tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về việc phân loại rác thải tại nguồn, tạo điều kiện cho công tác thu gom, vận chuyển đưa vào tái sử dụng, tái chế được thuận lợi và dễ dàng hơn.

#### *(7). Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu*

Thực hiện các nhóm giải pháp đề ra trong Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 19/5/2022, với các mục tiêu cụ thể như sau:

- Về thích ứng với biến đổi khí hậu:

+ Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai có độ tin cậy cao, đánh giá được các nguy cơ thiên tai để có giải pháp phòng ngừa kịp thời.

+ Nâng cao nhận thức hình thành ý tưởng thường trực ứng phó biến đổi khí hậu của các ngành các cấp và cộng đồng dân cư và người dân trên 80% cộng đồng dân cư và 100% công chức viên chức nhà nước hiểu biết cơ bản về biến đổi khí hậu

+ Chủ động phương án điều kiện phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực nhất là những vùng dễ bị tác động của thiên tai.

+ Nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống hạ tầng công trình thủy lợi, kinh tế-xã hội, cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu

- Về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

+ Đến năm 2030, giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường. Tầm nhìn đến năm 2050, giảm 25% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường nếu nhận được sự hỗ trợ của quốc tế, chủ động công tác điều tra, kiểm kê và thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

+ Phát huy và đẩy mạnh việc khai thác, sử dụng năng lượng mới và tái tạo.

## **4.2. ĐỊNH HƯỚNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch**

#### **4.2.1.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp**

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị các quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

#### **4.2.1.2. Định hướng áp dụng công cụ quản lý**

Để quản lý và bảo vệ môi trường, nhiều năm qua, Nhà nước đã sử dụng nhiều biện pháp kinh tế và pháp lý với việc ban hành các đạo luật liên quan đến môi trường, các quy phạm pháp luật thuế, phí về môi trường, chế tài dân sự, hành chính cũng như tăng cường áp dụng các biện pháp hình sự đối với các vi phạm pháp luật về môi trường. Tuy nhiên, hệ thống các chính sách, pháp luật về thuế, phí... liên quan đến môi trường vẫn chưa hoàn thiện, các biện pháp quản lý và cưỡng chế chưa được thực thi hiệu quả.

##### *(1). Sử dụng công cụ kinh tế*

Các công cụ kinh tế được xây dựng trên các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường với mục tiêu điều hòa xung đột giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Công cụ kinh tế hiện nay rất đa dạng, bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí, đặt cọc, ký quỹ, quỹ bảo vệ môi trường, trợ cấp môi trường, hệ thống các tiêu chuẩn ISO...

Công cụ kinh tế sẽ tạo điều kiện cho các chủ thể chủ động lập kế hoạch bảo vệ môi trường, tuân thủ pháp luật thông qua việc lồng ghép chi phí bảo vệ môi trường với chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm nhằm tăng hiệu quả chi phí, khuyến khích việc đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh. Các giải pháp kinh tế có vai trò điều chỉnh kinh tế vĩ mô theo hướng tích cực, có tác dụng buộc người gây ô nhiễm phải thực hiện các mục tiêu về môi trường bằng các phương tiện, chi phí hiệu quả nhất; kích thích

sự phát triển công nghệ mới và tăng cường chuyên sâu về kiểm soát ô nhiễm trong khu vực tư nhân, khuyến khích công tác nghiên cứu và phát triển “sản xuất sạch”.

- Thuế, phí môi trường.
- Ký quỹ môi trường.
- Chi trả hệ sinh thái tự nhiên
- Tổ chức và phát triển thị trường cacbon
- Bảo hiểm sự cố môi trường
- Hệ thống đặt cọc – hoàn trả.

#### (2). *Sử dụng công cụ luật pháp và chính sách*

Luật Thuế tài nguyên: đánh vào các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên bao gồm các hoạt động khai thác khoáng sản, kim loại và phi kim loại, dầu mỏ, khí đốt, sản phẩm của rừng tự nhiên và các loại tài nguyên thiên nhiên khác nhằm khuyến khích việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả. Tùy thuộc vào giá trị lâm sản và loại tài nguyên để áp dụng các mức thuế suất khác nhau.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường được ưu đãi thuế suất áp dụng là 10% theo văn bản quy định hiện hành; miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo đối với các doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực môi trường. Đánh thuế cao đối với hoạt động khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm. Mở rộng diện khấu hao nhanh đối với hoạt động đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ “sạch” và đối với việc đầu tư mới, nâng cấp, cải tiến máy móc thiết bị để giảm lượng chất thải độc hại.

Luật Thuế xuất nhập khẩu: thuế đánh vào các hoạt động nhập khẩu các mặt hàng ảnh hưởng đến môi trường với các mức thuế suất khác nhau. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định ưu đãi miễn, giảm thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

#### (3). *Sử dụng công cụ kỹ thuật quản lý môi trường*

Các công cụ kỹ thuật quản lý môi trường thực hiện vai trò kiểm soát và giám sát nhà nước về chất lượng và thành phần môi trường, về sự hình thành và phân bố chất ô nhiễm trong môi trường. Các công cụ kỹ thuật quản lý môi trường có thể bao gồm các đánh giá môi trường, kiểm toán môi trường, các hệ thống quan trắc môi trường, xử lý chất thải, tái chế và tái sử dụng chất thải. Các công cụ kỹ thuật được coi là những công cụ hành động quan trọng của các tổ chức trong công tác bảo vệ môi trường.

#### (4). *Sử dụng công cụ giáo dục và truyền thông môi trường*

Giáo dục môi trường là một quá trình thông qua các hoạt động giáo dục chính quy và không chính quy nhằm giúp con người có được sự hiểu biết, kỹ năng và giá trị tạo điều kiện cho họ tham gia vào phát triển một xã hội bền vững về sinh thái. Mục đích của giáo dục môi trường là nhằm vận dụng những kiến thức và kỹ năng vào giữ gìn, bảo tồn và sử dụng môi trường theo cách bền vững cho cả thế hệ hiện tại và tương lai.

Áp dụng truyền thông môi trường nhằm giúp cho những người có liên quan hiểu được các yếu tố môi trường then chốt, mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng và

cách tác động vào các vấn đề có liên quan một cách thích hợp để giải quyết các vấn đề về môi trường.

#### **4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường**

##### *(1). Vùng bảo vệ nghiêm ngặt*

- Khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh, bao gồm: các phường thuộc TP. Tây Ninh (đô thị loại II), các phường thuộc thị xã Hòa Thành và thị xã Trảng Bàng (Đô thị loại III);

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: vùng nước mặt cần bảo vệ hồ Dầu Tiếng.

- Các khu bảo tồn thiên nhiên: VQG Lò Gò Xa Mát (huyện Tân Biên), Khu DLQG Núi Bà Đen, bao gồm di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh núi Bà Đen (TP Tây Ninh);

- Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Sài Gòn – hồ chứa nước Dầu Tiếng (dự kiến), diện tích 3.200 ha theo Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, Quyết định Số 1479/QĐ-TTg năm 2008 và Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Quyết định số 45/QĐ-TTg năm 2014);

- Các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, bao gồm:

+ Di tích quốc gia đặc biệt: Di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (bao gồm cả Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam).

+ Các di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh:

- Ban quản lý các Khu di tích Cách mạng miền Nam tại Tây Ninh ( 5 di tích): Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời; Di tích Địa điểm Ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam thời kỳ 1969-1975; Di tích Căn cứ Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam; Di tích Địa điểm Căn cứ Đảng ủy Dân Chính Đảng Trung ương Cục Miền Nam; Di tích Địa điểm chiến thắng Tua Hai;
- Công an tỉnh Tây Ninh (1 di tích): Di tích căn cứ Ban An ninh miền;
- UBND thành phố Tây Ninh (2 di tích): Di tích Đình Hiệp Ninh; Di tích Đình Thái Bình.
- UBND thị xã Hòa Thành (1 di tích): Di tích Đình Long Thành.
- UBND huyện Gò Dầu (1 di tích): Di tích Căn cứ Lõm vùng ruộng Gò Dầu.
- Thị xã Trảng Bàng (6 di tích): Di tích Địa đạo An Thới; Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng Trảng Bàng tại Rừng Rong; Di tích Căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt; Di tích Đình Gia Lộc; Di tích Đình An Tịnh; Di tích Tháp Bình Thạnh.
- Huyện Bến Cầu (1 di tích): Di tích Địa đạo Lợi Thuận

- Huyện Châu Thành (3 di tích): Di tích Địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn; - Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng đầu tiên tại Giồng Nân; Di tích khảo cổ Gò Cỏ Lâm
- Huyện Dương Minh Châu (1 di tích) Di tích Căn cứ Dương Minh Châu.
- Huyện Tân Biên (1 di tích) Di tích Tháp Chót Mạt
- Huyện Tân Châu (2 di tích): Di tích Căn cứ Xứ ủy Nam bộ (X40 đồng Rùm); Di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City

(2). *Vùng hạn chế phát thải*

Vùng này bao gồm:

- Các vùng đệm của các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát, Khu DLQG núi Bà Đen;

- Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh diện tích đất ngập nước tự nhiên có tính đa dạng sinh học cao không còn nhiều chủ yếu tập trung vào nơi có địa hình trũng thấp cục bộ phân tán ở VQG Lò Gò - Xa Mát, RPH Dầu Tiếng, đều đã được đưa vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

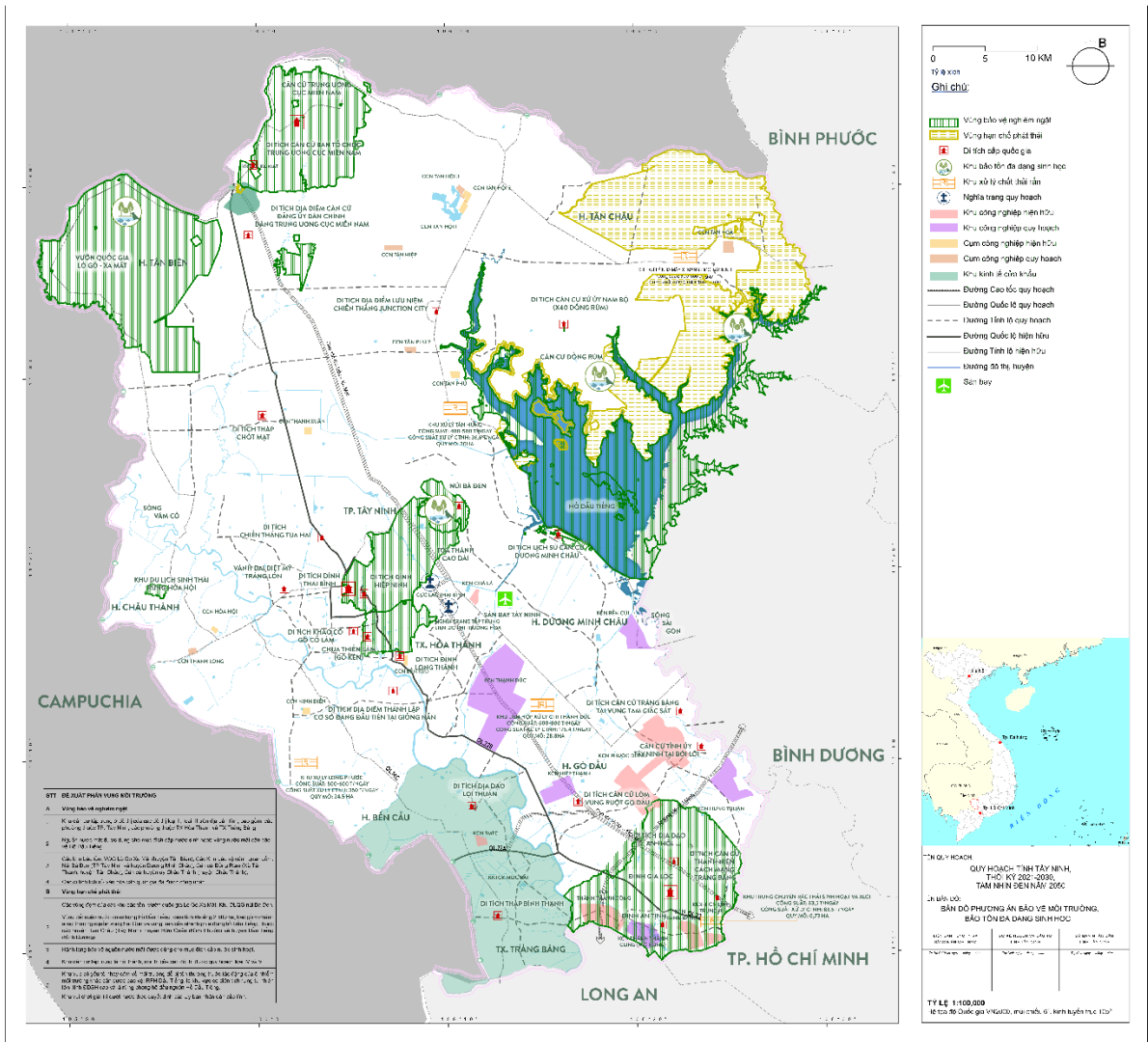
- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch loại IV và V: các thị trấn của 6 huyện Gò Dầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Bến Cầu, Tân Châu và Tân Biên và 8 khu đô thị loại V quy hoạch mới;

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: RPH Dầu Tiếng, khu vực có diện tích rừng tự nhiên lớn, tính ĐDSH cao và là rừng phòng hộ đầu nguồn hồ chứa nước Dầu Tiếng;

- Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(3). *Các vùng khác*

Đây là các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát thải.



Hình 4.1. Bản đồ phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học

### 4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch

#### 4.2.3.1. Định hướng yêu cầu về nội dung ĐTM đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch

Ô nhiễm, suy thoái đất, nước, không khí còn diễn ra nhiều nơi đang gây tổn hại cho nền kinh tế cũng như toàn xã hội. Nhiều dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường chưa được kiểm soát chặt chẽ, vẫn còn tình trạng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa có hạ tầng thu gom, xử lý nước thải tập trung, làng nghề gây ô nhiễm môi trường.

Trước những thách thức về môi trường và BĐKH, yêu cầu bảo đảm phát triển kinh tế đi đôi với BVMT, ứng phó với BĐKH càng trở nên cấp thiết. Quản lý Nhà nước về BVMT và ứng phó với BĐKH nói chung, đánh giá tác động môi trường (ĐTM) nói riêng và đề xuất các giải pháp phù hợp có tính dự báo cho xu hướng phát triển của Việt Nam trong tương lai.

- Sàng lọc môi trường và Đánh giá sơ bộ tác động môi trường:

+ Quy định về sàng lọc môi trường/đánh giá sơ bộ tác động môi trường kiểm soát được rủi ro tác động môi trường của các dự án đầu tư nhằm định hướng các hoạt động phát triển phù hợp với chức năng, mức độ nhạy cảm, khả năng chịu tải của môi trường.

+ Trên cơ sở khoanh định, xác lập các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái trên phạm vi cả nước, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được sắp xếp, bố trí phù hợp tại các vùng môi trường tương ứng, bảo đảm tận dụng tối đa các ưu thế về sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giúp tăng cường khả năng tuần hoàn, quay vòng xử lý chất thải tại các dự án có tính chất tương hỗ, liên kết với nhau.

+ Hoạt động phát triển theo kết quả khoanh định, xác lập các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái trên phạm vi cả nước sẽ tránh được những xung đột về môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên và xử lý chất thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên vùng đã được phân định.

+ Các tiêu chí sàng lọc dự án dựa trên các yếu tố tác động đến môi trường về mức độ ảnh hưởng của dự án, thay vì chỉ quan tâm tới quy mô vốn đầu tư, đảm bảo các quy định về quy hoạch BVMT được triển khai trên thực tế theo hướng khoa học và phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc sàng lọc dự án dựa trên cơ sở khoanh định, xác lập các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, công sức để xác định vị trí dự án.

- Định hướng về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong QH:

+ Căn cứ vào vị trí, đặc điểm và lĩnh vực hoạt động của các dự án cụ thể đã được định hướng phát triển trong điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

+ Căn cứ vào tính chất, quy mô và mức độ tác động của các dự án lớn đến môi trường của vùng, cụ thể đã được định hướng phát triển trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

+ Căn cứ vào đặc điểm sinh thái, đa dạng sinh học, phân bố dân cư và định hướng phát triển theo lãnh thổ của các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên (Chế độ thủy văn, hệ thống sông ngòi, địa hình, ...) tỉnh Tây Ninh.

Xác định danh mục các dự án thành phần sau đây cần định hướng về đánh giá tác động môi trường theo vùng, theo ngành cụ thể như sau:

Bảng 4.4. Định hướng về đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan

TT	Các vấn đề môi trường quan tâm	Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường
1	Các dự án xây dựng nhà máy công nghiệp	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá các tác động của việc lựa chọn địa điểm mở rộng, xây dựng KCN đối với hệ sinh thái rừng, tiêu thụ tài nguyên và các rủi ro môi trường liên quan.</li> <li>- Xác định các lưu vực tiếp nhận nguồn nước thải và mức độ chịu tải các sông, hồ.</li> <li>- Đánh giá nguồn phát sinh, thành phần và tải lượng các loại chất thải</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên (nước mặt và nước ngầm);</li> <li>- Xây dựng kế hoạch kiểm soát phát thải khí trong sản xuất, xử lý, hạn chế khí thải độc hại;</li> <li>- Yêu cầu bắt buộc đối với các KCN, khu dân cư, đô thị là nhất thiết phải có quy hoạch xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải;</li> </ul>



TT	Các vấn đề môi trường quan tâm	Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường
	<p>(nước thải, chất thải rắn, khí thải....) đến thành phần MT.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá các khía cạnh môi trường chính của một số ngành công nghiệp đặc thù đến các thành phần môi trường như: công nghiệp sản xuất xi măng, công nghiệp sản xuất, chế biến lâm sản, thực phẩm...</li> <li>- Đánh giá tác động an sinh xã hội, việc làm và tái định cư người dân.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch các vùng đệm, hành lang cây xanh giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn đối với các KCN.</li> <li>- Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với rủi ro sự cố từ hoạt động sản xuất;</li> <li>- Xây dựng khung pháp lý đền bù, di dân, tái định cư phù hợp với từng loại dự án để hạn chế tác động xấu do mất đất, mất nghề, thất nghiệp.</li> </ul>
2	Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, cảng sông, dịch vụ logistic	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá mức độ tác động đến địa hình cảnh quan, hệ sinh thái, đa dạng sinh học.</li> <li>- Đánh giá mức độ tác động đến môi trường xã hội: di dân, tái định cư....</li> <li>- Đánh giá quá trình xói lở và bồi tích xuất hiện trong giai đoạn thi công, liên quan đến các hoạt động bóc các lớp phủ thực vật, đào đắp làm mất độ kết dính của đất và mưa chảy tràn.</li> <li>- Đánh giá các tác động đến môi trường trong giai đoạn xây dựng và vận hành như: Ô nhiễm không khí (bụi, các chất ô nhiễm khác như NO<sub>x</sub>, CO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>...); tiếng ồn đến môi trường xung quanh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trồng cỏ trên những nơi có thể, Thực hiện công tác hoàn thiện và phủ xanh kịp thời. Thi công ở các khu vực dễ xói mòn hoặc lụt lội chỉ nên được tiến hành vào mùa khô.</li> <li>- Cần phải lập kế hoạch sử dụng và huy động phương tiện, thiết bị thi công hợp lý, tránh tập trung nhiều phương tiện tại công trường.</li> <li>- Trồng cây xanh hai bên đường tại các khu dân cư để giảm ồn, lọc bụi với khoảng cách các cây từ 6-8 m. Cây xanh sẽ được trồng tại các khu dân</li> <li>- Các công trình tiêu thoát nước mưa phải thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng, bảo đảm tốt cho việc tiêu thoát nước.</li> </ul>
3	Các dự án năng lượng	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá mức độ tác động đến địa hình cảnh quan, hệ sinh thái và mối liên hệ với thiên tai, rủi ro, sự cố môi trường tại các vị trí xây dựng nhà máy điện mặt trời</li> <li>- Đánh giá phạm vi và mức độ tác động bởi tác động nhà máy điện mặt trời, điện sinh khối...</li> <li>- Đánh giá mức độ phát sinh chất thải rắn, khí thải và nước thải;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí của dự án phải được lựa chọn sao cho các hoạt động của dự án không hay chỉ có ảnh hưởng tiêu cực tối thiểu lên cộng đồng dân cư, các công trình lịch sử, văn hóa, tôn giáo và phải tính đến tác động của BĐKH&amp;NBD.</li> <li>- Bảo vệ đa dạng sinh học, các hệ sinh thái dưới nước và trên cạn;</li> <li>- Đầu tư công nghệ hiện đại xử lý khí thải đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường.</li> </ul>
4	Các dự án phát triển thủy lợi	

TT	Các vấn đề môi trường quan tâm	Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo nhu cầu sử dụng nước theo từng vùng, đặc biệt nguồn nước dành cho sinh hoạt;</li> <li>- Thay đổi dòng chảy là nguy cơ gia tăng xói lở, bồi tụ ven sông.</li> <li>- Thay đổi sinh kế người dân do thay đổi kiểu canh tác truyền thống;</li> <li>- Mâu thuẫn do các hộ dùng nước (tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản) có nhu cầu phân bố theo thời gian lệch nhau.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái và đa dạng sinh học. Bảo vệ đa dạng sinh học, các hệ sinh thái dưới nước và trên cạn, hạn chế phá rừng;</li> <li>- Các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu sạt lở bờ sông khi mở cống xả lũ áp lực (điều tiết chế độ xả, khảo sát, gia cố kè bờ sông những nơi xung yếu...);</li> <li>- Xây dựng quy trình vận hành và sử dụng tài nguyên nước hợp lý đảm bảo quyền lợi của tất cả các bên liên quan;</li> <li>- Kiểm soát và cảnh báo ngập lụt và hạn hán vùng hạ du.</li> </ul>
5	Các dự án khai thác, chế biến khoáng sản	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá chi tiết mức độ tác động đến tài nguyên rừng và mức độ suy giảm đa dạng sinh học.</li> <li>- Xem xét khả năng phát sinh các chất thải độc hại trong quá trình chế biến khoáng sản;</li> <li>- Đánh giá các tác động của quá trình khai thác đến địa hình, cảnh quan và mức độ gia tăng xói lở, lũ quét, sạt lở...</li> <li>- Đánh giá tác động đến chất lượng không khí, tiếng ồn trong quá trình khai thác, vận chuyển...</li> <li>- Đánh giá phạm vi ảnh hưởng tới dân cư vùng hạ lưu từ hoạt động khai thác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trồng cây xanh, sử dụng hệ thống phun sương.... nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn trong khu vực chế biến và khai thác</li> <li>- Hệ thống giao thông sử dụng trong quá trình vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm phải được cải tạo, nâng cấp và tưới nước thường xuyên trong những ngày nắng.</li> <li>- Thu gom và xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước sau xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện hành về môi trường.</li> <li>- Các phương tiện vận chuyển phải che kín thùng, không chất nguyên liệu vượt thành xe, không chở quá tải, quy định vận tốc vận chuyển.</li> <li>- Xây dựng hệ thống đê bao quanh khai trường và mương thoát nước vào bể lắng nhằm giảm thiểu lượng chất lơ lửng vào môi trường nước.</li> </ul>
6	Các dự án xây dựng hạ tầng KCN	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá cụ thể phạm vi ảnh hưởng bởi dự án đến cuộc sống người dân khi thực hiện dự án;</li> <li>- Mức độ phát thải và khả năng tác động bởi nước thải, chất thải rắn, khí thải do hoạt động thi công, xây dựng gây ra;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng giải pháp tái định cư, bồi thường, giải phóng mặt bằng trước khi thực hiện dự án.</li> <li>- Xác định cụ thể các tuyến vận chuyển nguyên vật liệu và vị trí đổ chất thải khi xây dựng;</li> <li>- Đề xuất giải pháp thu gom, xử lý nước thải trong quá trình thi công, xây dựng.</li> </ul>

TT	Các vấn đề môi trường quan tâm	Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ ảnh hưởng đến giao thông, dân cư trong giai đoạn xây dựng dự án;</li> <li>- Các rủi ro sự cố môi trường trong quá trình hoạt động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí trong giai đoạn xây dựng.</li> <li>- Kiểm soát, phòng chống và ứng cứu sự cố liên quan đến cháy nổ, an ninh, trật tự trong khu vực dự án.</li> </ul>

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

Bảng 4.5. Các dự án tiềm ẩn tác động lớn đến môi trường cần lưu ý khi thực hiện quy hoạch

STT	Tên dự án	Yếu tố tác động môi trường
1	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Gia tăng nước thải, chất thải sinh hoạt, ô nhiễm môi trường nước mặt
2	Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, nước thải, ô nhiễm không khí, sự cố môi trường
3	Hạ tầng KCN Bến Cui	Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, nước thải, ô nhiễm không khí, sự cố môi trường
4	Hạ tầng KCN Hiệp Thạnh	Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, nước thải, ô nhiễm không khí, sự cố môi trường
5	Hạ tầng KCN Hưng Thuận	Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, nước thải, ô nhiễm không khí, sự cố môi trường
6	Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	Bụi, khí thải từ phương tiện thi công, bụi khí thải, tiếng ồn từ phương tiện tham gia giao thông
7	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát	Bụi, khí thải từ phương tiện thi công, bụi khí thải, tiếng ồn từ phương tiện tham gia giao thông
8	Sân bay Tây Ninh	Gia tăng chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, tăng độ ồn, gia tăng dân số cơ học
9	Trung tâm logistics, cảng cạn và cảng tổng hợp Tây Ninh tại xã Hưng Thuận	Ô nhiễm không khí từ các phương tiện ra vào cảng; gia tăng nguy cơ sạt lở, gia tăng lượng nước thải

#### **4.2.3.2. Những khía cạnh môi trường cần chú trọng, các vùng, ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện dự án**

Các vấn đề môi trường, các khía cạnh đặc trưng của từng ngành, lĩnh vực cần được đánh giá, dự báo chi tiết trong quá trình lập ĐTM cho dự án. Cần quan tâm đến các đặc điểm phát thải theo từng lĩnh vực để có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm cũng như có kế hoạch phòng ngừa rủi ro sự cố. Những khía cạnh môi trường cần quan tâm do các dự án thuộc Quy hoạch bao gồm các nội dung tại Bảng 4.5

Bảng 4.6. Những khía cạnh môi trường cần được chú trọng trong quá trình lập ĐTM

Thành phần QH	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
Công nghiệp	<p>Nước thải công nghiệp (nhiệt độ, pH, độ màu, BOD<sub>5</sub>, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng.</p> <p>Nước thải sinh hoạt từ KCN (pH, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N; NO<sub>3</sub>-N, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Tổng dầu mỡ thực vật, Chất hoạt tính bề mặt, Tổng Coliform).</p> <p>Khí thải độc hại (Bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, hơi acid, dung môi) phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành sản xuất;</p> <p>CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp, KCN, CCN.</p> <p>Chất thải nguy hại (bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc từ công nghệ sản xuất);</p> <p>BĐKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng phát thải khí CO<sub>2</sub>;</p> <p>Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hóa chất, cháy, nổ);</p> <p>Thu hồi đất chuyên đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, áp lực lên hạ tầng cơ sở...);</p> <p>Hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; axit hoá);</p>
Nông nghiệp	<p>Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và nuôi thủy sản;</p> <p>Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản;</p> <p>Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu quá hạn)</p> <p>Chất thải rắn (rom, rạ, cành và lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản.</p> <p>Phát thải CH<sub>4</sub> từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi;</p> <p>Áp lực lớn lên Tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới;</p> <p>Suy thoái đất đai</p> <p>Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả (Vải, nhãn, cam, na);</p> <p>BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>)</p>
Giao thông	<p>Bụi, khí thải CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub> và Hydrocarbon (Benzen, Toluen);</p> <p>Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông;</p> <p>CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây...).</p> <p>Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập);</p> <p>Tai nạn giao thông;</p> <p>Trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã truyền thống do xây dựng đường cao tốc.</p>

Thành phần QH	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
Du lịch và dịch vụ	<p>Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại. CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, Trung tâm thương mại, chợ truyền thống. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập và trật tự trị an); Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm...);</p>
Đô thị hóa	<p>Nước thải sinh hoạt từ thành phố, thị xã, thị trấn (pH, TSS, BOD,..). Rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố; Chất thải nguy hại từ sinh hoạt (pin, ắc quy, hộp sơn, mực in...); Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô); Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất (lao động, việc làm, thu nhập); Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm); Tai nạn giao thông</p>
Xử lý Chất thải rắn	<p>Nước rác rò rỉ từ BCL; Khí phát tán từ BCL (H<sub>2</sub>S, Mercaptan, CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>); Khí thải từ lò đốt chất thải (Nhiệt độ, Bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>,..) Tro xỉ từ lò đốt; Ô nhiễm sinh học (Ruồi, muỗi, chuột). Rủi ro môi trường từ công trình xử lý nước rác rò rỉ và khí thải. Thu hồi đất xây dựng bãi chôn lấp, cơ sở xử lý chất thải rắn; Tập trung những người kiếm sống bằng nghề nhặt rác.</p>

Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023

### 4.3. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH

#### 4.3.1. Chương trình quản lý môi trường

##### 4.3.1.1. Chương trình quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch

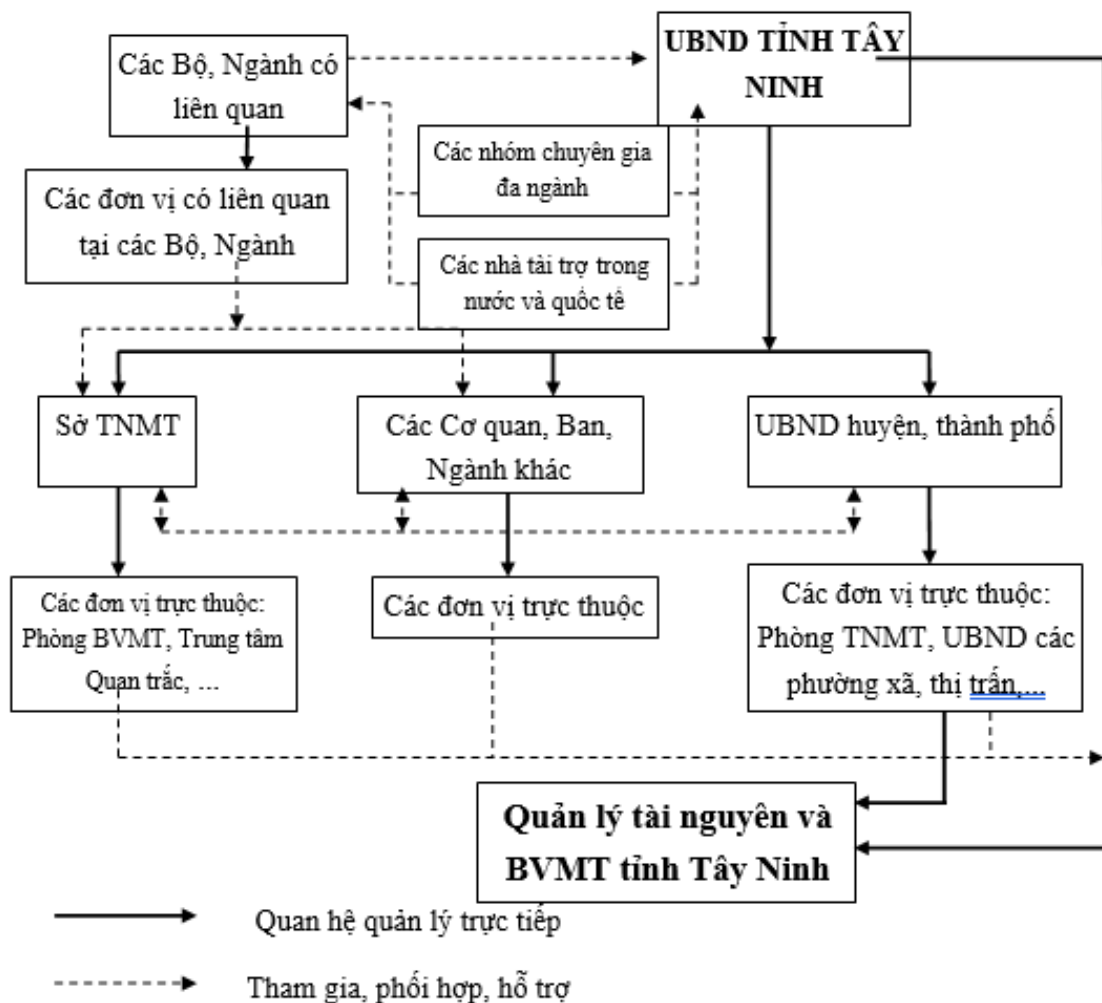
- Nội dung về quản lý môi trường khi triển khai Quy hoạch tỉnh Tây Ninh:
- + Quản lý việc tuân thủ và thực hiện các khuyến nghị nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường do thực hiện quy hoạch được nêu trong báo cáo ĐMC;
- + Quản lý các nguồn tài nguyên trên toàn bộ diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng để phát triển công nghiệp, sân golf và hạ tầng dân sinh;
- + Đảm bảo thực thi pháp luật về BVMT giai đoạn triển khai triển khai QH (giai đoạn thực hiện ĐTM) theo đúng pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trách nhiệm quản lý môi trường khi triển khai Quy hoạch: Triển khai thực hiện quy hoạch là Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh chịu trách nhiệm quản lý môi trường trên phạm vi tỉnh. UBND tỉnh Tây Ninh phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý môi trường đối với những dự án Quy mô lớn có tiềm năng gây tác động tiêu cực mạnh tới chất lượng môi trường.

#### 4.3.1.2. Tổ chức, trách nhiệm quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch

- Trung tâm Quan trắc và Phân tích Tài nguyên Môi trường thuộc Sở TN&MT tỉnh Tây Ninh có chức năng giúp Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, tổ chức xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên, môi trường, đồng thời tổ chức lập phương án và thực hiện các hoạt động, các chương trình quan trắc tài nguyên, môi trường; xây dựng các cơ sở dữ liệu về quan trắc tài nguyên, môi trường để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Cùng với hệ thống tổ chức quan trắc môi trường trên, đơn vị có chức năng, giao cho một số đơn vị thuộc hệ thống các trạm trong mạng lưới Quốc gia thực hiện các nhiệm vụ quan trắc chất lượng môi trường tại một số điểm hàng năm.



Hình 4.2. Cơ cấu tổ chức, phối hợp quản lý tài nguyên và BVMT tỉnh Tây Ninh

#### 4.3.2. Giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường gồm các nội dung:

#### **4.3.2.1. Mục tiêu giám sát**

- Cung cấp số liệu cho các cơ quan có thẩm quyền nhằm đưa ra những chính sách quản lý môi trường có hiệu quả, đồng thời đề các doanh nghiệp, cơ sở chủ động điều tiết các hoạt động của mình sao cho đảm bảo các yêu cầu về môi trường.

- Đánh giá hiệu quả của các biện pháp xử lý và khống chế ô nhiễm môi trường của các công nghệ xử lý môi trường đang sử dụng tại các đô thị, cơ sở công nghiệp, các KCN, các trung tâm năng lượng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh .

- Xây dựng hệ thống dữ liệu diễn biến chất lượng môi trường của tỉnh Tây Ninh và số liệu về chất lượng nước mặt, chất lượng nước theo thời gian và giai đoạn nhất định trong quá khứ, đây là cơ sở xây dựng các định hướng bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững..

#### **4.3.2.2. Trách nhiệm thực hiện giám sát**

*(1). Tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quá trình thực hiện giám sát*

- Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Sở TN&MT tỉnh Tây Ninh và Trung tâm quan trắc môi trường thuộc mạng lưới quan trắc TN&MT Quốc gia. Ngoài ra, các địa phương cũng cần hỗ trợ phối hợp với các cơ quan chuyên môn đã đề cập trong quá trình thực hiện giám sát: UBND các cấp, Mặt trận đoàn thể,...

- Kết quả quan trắc và phân tích các thành phần môi trường được xử lý và báo cáo về Sở Tài Nguyên và Môi Trường theo quy định thống nhất do Bộ TN&MT ban hành.

- Trạm quan trắc môi trường vùng: là tổ chức được Bộ TN&MT giao nhiệm vụ thực hiện quan trắc môi trường tại tất cả các tỉnh/thành phố trên toàn quốc, hiện Bộ Tài nguyên và Môi trường đã lập quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường Quốc Gia đến năm 2020.

- Điểm quan trắc môi trường: là vị trí được lựa chọn có tọa độ địa lý xác định tại đó tiến hành công việc quan trắc môi trường. Các điểm quan trắc sẽ được xác định và tiến hành quan trắc hàng năm bởi Trung tâm quan trắc môi trường.

- Mạng lưới các điểm quan trắc vùng: là số lượng các điểm quan trắc các thành phần môi trường để thu nhận dữ liệu chất lượng môi trường theo quy hoạch phát triển lãnh thổ cũng như kinh tế - xã hội, không xét đến cơ quan là chủ thể thực thi nhiệm vụ.

*(2). Cách thức phối hợp giữa các cơ quan liên quan, phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức khác hoặc với cộng đồng trong quá trình thực hiện giám sát*

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng một lần về các biến động môi trường nước, chất lượng không khí, chất lượng đất và biến động đa dạng sinh học, các rủi ro môi trường dưới tác động của các hoạt động phát triển KT - XH.

- Lập báo cáo theo quý về diễn biến môi trường nước, đất, không khí, đa dạng sinh học và việc thực thi các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của các dự án phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu du lịch, nuôi thủy sản,...

- Phân cấp báo cáo theo địa phương, các dự án cấp phường, huyện do phòng Tài nguyên quận, huyện quản lý; các dự án cấp tỉnh, thành phố do cơ quan chức năng của Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý. Các dự án do cấp Bộ quản lý sẽ được ủy quyền

cho Sở hoặc do thanh tra Bộ kiểm tra và lập báo cáo trình Bộ có gửi kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo dõi trong quá trình thực hiện các dự án

#### 4.3.2.3. Nội dung giám sát

(1). Các vấn đề môi trường chính cần chú trọng trong chương trình quản lý và giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch được đề cập dưới đây:

- Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.

- Nguy cơ ô nhiễm nước sông, ô nhiễm nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung,....

- Gia tăng chất thải rắn công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi chôn lấp chất thải.

- Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông;

- Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

(2). Thông số và tần suất giám sát

Các thông số giám sát đối với mỗi thành phần môi trường tuân thủ các QCVN Việt Nam hiện hành. Cụ thể như sau:

- *Môi trường không khí*: Thông số giám sát chất lượng không khí xung quanh được căn cứ các QCVN sau:

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

Tuy nhiên, nội dung chương trình ưu tiên giám sát các chất hạt (TSP, PM10, PM2.5), hàm lượng khí độc (CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>) và dung môi bay hơi (Benzene, Toluene).

- *Môi trường nước (nước mặt và nước dưới đất)*: Thông số giám sát nước mặt tuân thủ QCVN sau:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ Tuy nhiên, thông số giám sát ô nhiễm nước mặt tập trung chú ý thị về ô nhiễm gồm: tính chất vật lý (pH, Độ đục); ô nhiễm hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, P<sub>3</sub>O<sub>4</sub><sup>-</sup>); Độc chất (thuốc trừ sâu, Dầu mỡ khoáng, kim loại nặng As, Pb, Zn, CN<sup>-</sup>, Hg) và Vi sinh (tổng Coliform).

- Thông số giám sát nước dưới đất tuân thủ QCVN

+ QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Lựa chọn thông số giám sát tập trung chú ý vào những chỉ thị ô nhiễm gồm: tính chất vật lý (pH, Độ dẫn, TDS); Ô nhiễm hữu cơ (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>), tính độc (CN<sup>-</sup>, As, Cd, Pb, Cr, Ni, Hg) và ô nhiễm vi sinh (Coliform và E.Coli);

- *Trầm tích sông, hồ*: Giám sát trầm tích, sông hồ tuân theo quy chuẩn QCVN 43:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích sông, hồ. Tuy



nhiên, thông số giám sát cho từng đối tượng trầm tích phải căn cứ vào đặc thù nguồn tác động. Đối với sông hồ tiếp nhận nước mưa chảy tràn từ các sân golf nên tập trung chú ý tới dư lượng thuốc trừ sâu; nơi tiếp nhận nước thải công nghiệp tập trung giám sát các KLN (As, Cu, Pb, Zn, Cd, Hg, Cr, Ni) và các hợp chất Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs).

- *Nước thải*: Chương trình giám sát nước thải tập trung tới 04 nguồn chính gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải chăn nuôi và nước rác rò rỉ. Việc giám sát tuân thủ các quy chuẩn sau:

- + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.
- + QCVN 62-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải chăn nuôi.

- *Môi trường đất*: Giám sát chất lượng đất tuân thủ QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất; Đối với đất sân golf ưu tiên chú ý tới dư lượng thuốc trừ sâu và dinh dưỡng (Amonia, Nitrate, Nitrite và phosphat).

- *Tiếng ồn*:

- + QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- + QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

- *Khí thải*: Giám sát khí thải tuân thủ các QCVN dưới đây:

- + QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Tuy nhiên, với CN sản xuất hoá chất, phân bón phải tuân thủ QCVN 21:2009/BTNMT; với CN nhiệt điện tuân thủ QCVN 22:2009/BTNMT và Công nghiệp xi măng là tuân thủ QCVN23:2009/BTNMT.

- *Chất thải rắn, chất thải nguy hại (thành phần và lượng thải)*

+ Giám sát tính độc hại của chất thải tuân theo QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn về ngưỡng chất thải nguy hại và nước thải từ BCL tuân thủ QCVN 25:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải BCL chất thải rắn.

+ Theo dõi về lượng phát sinh CTR sinh hoạt đô thị, Chất thải Công nghiệp, chất thải nguy hại và giám sát việc tuân thủ về việc ngừng chôn lấp CTR vào thời điểm năm 2025.

- Địa điểm; phương tiện; trách nhiệm, kinh phí giám sát được UBND tỉnh Tây Ninh giao kế hoạch thực hiện hàng năm cho cơ quan chuyên môn của địa phương.

(3). *Chương trình quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2021*

Mạng lưới giám sát được thực hiện giai đoạn 2016 – 2020 bao gồm:

- Chất lượng nước mặt: 30 điểm với tần suất 01 lần/tháng;

- Chất lượng nước dưới đất: 39 điểm với tần suất 04 lần/năm;
- Chất lượng không khí: 26 điểm với tần suất 6 lần/năm;
- Chất lượng đất: 17 điểm với tần suất 01 lần/năm.

Theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh hiện tại có 22 cơ sở đã lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định

(4). *Phương án bố trí mạng lưới quan trắc trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030*

- Giai đoạn 2021 – 2025: Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường được thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm: 170 điểm, trạm quan trắc (trong đó có 06 trạm quan trắc nước mặt tự động liên tục, 02 trạm quan trắc không khí tự động liên tục).

- Giai đoạn 2026 -2030: tùy theo tình hình phát triển các khu công nghiệp và đô thị, bổ sung từ 1-3 điểm quan trắc chất lượng nước mặt để đánh giá chất lượng nước bị tác động bởi nước thải sau xử lý của Khu CN, đô thị đi vào hoạt động trong giai đoạn này.

#### 1). Quan trắc nước mặt

- Vị trí quan trắc: 50 vị trí (trong đó có 30 vị trí hiện hữu và 20 vị trí bổ sung mới), cụ thể như sau: thành phố Tây Ninh: 03 vị trí, thị xã Hòa Thành: 04 vị trí, huyện Châu Thành: 06 vị trí, huyện Dương Minh Châu: 06 vị trí, Huyện Tân Châu: 07 vị trí, Huyện Tân Biên: 06 vị trí, huyện Gò Dầu: 04 vị trí, huyện Bến Cầu: 05 vị trí và thị xã Trảng Bàng: 9 vị trí.

- Tần suất quan trắc: 12 đợt/năm (mỗi tháng mỗi vị trí lấy 1 mẫu). Riêng 07 điểm quan trắc liên vùng vào tháng 3, 6, 9, 12 lấy 02 mẫu/tháng/vị trí (triều lên và triều xuống).

- Thông số quan trắc: Phân tích 15 thông số gồm: Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Coliform, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, Xianua, Độ dẫn điện (EC), Clorua (Cl<sup>-</sup>). Riêng 07 điểm quan trắc liên vùng vào tháng 3, 6, 9, 12, phân tích 25 thông số bao gồm phân tích 25 thông số: Nhiệt độ, pH, DO, EC, độ đục, Cl<sup>-</sup>, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Chì, Fe, As, Tổng dầu mỡ, Chất hoạt động bề mặt, Cyanua (CN<sup>-</sup>), Hg, Coliform, E.Coli, Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, Nhóm hóa chất trừ cỏ.

- Tổ chức thực hiện: Việc giám sát môi trường nước mặt sẽ do Trung tâm Quan trắc TNMT tỉnh Tây Ninh thực hiện bằng các điểm quan trắc định kỳ và kết hợp với các đơn vị quan trắc khác

- Kinh phí quan trắc do ngân sách tỉnh bố trí hàng năm.

#### 2). Quan trắc nước dưới đất

- 51 vị trí (trong đó có 39 vị trí hiện hữu và 12 vị trí bổ sung mới), cụ thể như sau: thành phố Tây Ninh: 03 vị trí, thị xã Hòa Thành: 03 vị trí, huyện Châu Thành: 07 vị trí, huyện Dương Minh Châu: 08 vị trí, huyện Tân Châu: 08 vị trí, huyện Tân Biên: 06 vị trí, huyện Gò Dầu: 03 vị trí, huyện Bến Cầu: 06 vị trí và thị xã Trảng Bàng: 07 vị trí.

- Tần suất: 04 lần/năm (3 tháng/lần)
- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, TDS, chỉ số pecmanganat,  $\text{NH}_4^+$ ,  $\text{NO}_2^-$ ,  $\text{NO}_3^-$ , As, Fe, E.Coli, Coliform.
- Tổ chức thực hiện: Việc giám sát môi trường nước mặt sẽ do Trung tâm Quan trắc TNMT tỉnh Tây Ninh thực hiện bằng các điểm quan trắc định kỳ và kết hợp với các đơn vị quan trắc khác
- Kinh phí quan trắc do ngân sách tỉnh bố trí hàng năm.

### 3). Quan trắc môi trường không khí

- 34 vị trí (trong đó có 26 vị trí hiện hữu và 8 vị trí bổ sung mới), cụ thể như sau: thành phố Tây Ninh: 05 vị trí, thị xã Hòa Thành: 05 vị trí, huyện Châu Thành: 04 vị trí, huyện Dương Minh Châu: 04 vị trí, huyện Tân Châu: 04 vị trí, huyện Tân Biên: 03 vị trí, huyện Gò Dầu: 02 vị trí, huyện Bến Cầu: 03 vị trí và thị xã Trảng Bàng: 04 vị trí.

- Tần suất: 02 tháng/đợt (06 đợt/năm)
- Thông số quan trắc:
  - + Đối với khu vực thương mại dịch vụ, KCN: 13 thông số bao gồm hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ , CO,  $\text{O}_3$ .
  - + Đối với khu vực giao thông: 18 thông số bao gồm hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi PM2,5, Pb,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ , CO,  $\text{O}_3$ , benzen, xylen, toluen.
  - + Đối với khu vực gần bãi chôn lấp: 16 thông số hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ , CO,  $\text{O}_3$ ,  $\text{H}_2\text{S}$ ,  $\text{NH}_3$ , Mercaptan.
  - + Tổ chức thực hiện: Việc giám sát môi trường nước mặt sẽ do Trung tâm Quan trắc TNMT tỉnh Tây Ninh thực hiện bằng các điểm quan trắc định kỳ và kết hợp với các đơn vị quan trắc khác
  - + Kinh phí quan trắc do ngân sách tỉnh bố trí hàng năm.

### 4). Quan trắc môi trường đất

- Vị trí quan trắc: 20 vị trí (trong đó có 17 vị trí hiện hữu và 3 vị trí bổ sung mới), cụ thể như sau: thành phố Tây Ninh: 01 vị trí, thị xã Hòa Thành: 01 vị trí, huyện Châu Thành: 04 vị trí, huyện Dương Minh Châu: 02 vị trí, huyện Tân Châu: 02 vị trí, huyện Tân Biên: 03 vị trí, huyện Gò Dầu: 02 vị trí, huyện Bến Cầu: 01 vị trí và thị xã Trảng Bàng: 04 vị trí.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm (tháng 5 và tháng 10);
- Thông số quan trắc: 5 thông số, đối với điểm quan trắc chất lượng đất nông nghiệp phân tích thêm: dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (gồm Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolacolor, MPCA).
- Tổ chức thực hiện: Việc giám sát môi trường nước mặt sẽ do Trung tâm Quan trắc TNMT tỉnh Tây Ninh thực hiện bằng các điểm quan trắc định kỳ và kết hợp với các đơn vị quan trắc khác
- Kinh phí quan trắc do ngân sách tỉnh bố trí hàng năm.

#### 5). Hệ thống quan trắc tự động liên tục

- Bao gồm 6 trạm, bao gồm Trạm số 1 – Cầu Thái Hòa; Trạm số 2 – Cầu Gò Chai, Trạm số 3 – Cầu Tha La, Trạm số 4 – Rạch Trường Chùa, Trạm số 5 – Bến Vĩnh Thuận, Trạm số 6 – Cầu Gò Dầu.

- Thông số quan trắc: pH, nhiệt độ, BOD, COD, TSS, Amoni, Nitrat và Clorua;
- Quan trắc không khí tự động liên tục:

+ Bao gồm 02 trạm, cụ thể như sau: Trạm số 1 - Trạm quan không khí tự động thành phố Tây Ninh (TKK01); Trạm số 2 - Trạm quan không khí tự động thị xã Trảng Bàng (TKK02).

+ Quan trắc 10 thông số gồm: CO, NO, NO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, O<sub>3</sub>, Bụi TSP, Bụi PM10, PM 2.5, PM1. Ngoài ra, trạm còn quan trắc các thông số khí tượng, thủy văn: tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời;

+ Tổ chức thực hiện: Việc giám sát môi trường nước mặt sẽ do Trung tâm Quan trắc TNMT tỉnh Tây Ninh thực hiện bằng các điểm quan trắc định kỳ và kết hợp với các đơn vị quan trắc khác

+ Kinh phí quan trắc do ngân sách tỉnh bố trí hàng năm.

#### 6). Hệ thống quan trắc tự động nước thải do các doanh nghiệp đầu tư

- Hoàn thành việc thiết lập các trạm quan trắc tự động nước thải tại 87 đơn vị hiện nay thuộc đối tượng phải đầu tư quan trắc tự động nước thải theo luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, đồng thời tăng số lượng các quan trắc này đối những đơn vị thành lập mới thuộc diện này trong giai đoạn quy hoạch;

- Đồng thời, hoàn chỉnh hệ thống trên 200 điểm quan trắc cố định tại các doanh nghiệp (ngoài KCN, KCX và cụm CN), quan trắc hàng quý.

- Căn cứ vào mức độ tác động các ngành và lĩnh vực quy hoạch tới chất lượng môi trường tự nhiên, đề xuất nội dung chương trình giám sát môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2030 được trình bày tại Bảng sau:

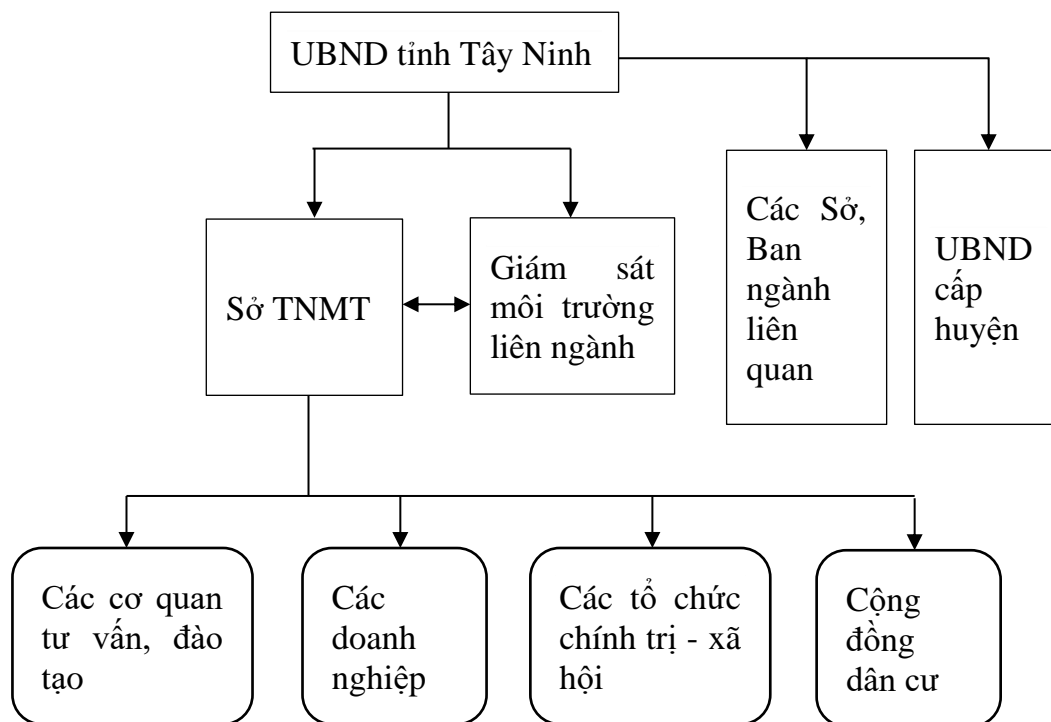
- Tổ chức thực hiện: Việc giám sát môi trường nước mặt sẽ do các doanh nghiệp thực hiện

- Kinh phí quan trắc do doanh nghiệp đầu tư tiến hành quan trắc.

### **4.3.3. Tổ chức, trách nhiệm quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch**

#### **4.3.3.1. Cơ cấu tổ chức quản lý môi trường**

Nhằm giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch, cần phải thiết lập cơ cấu tổ chức quản lý môi trường phù hợp xuyên suốt quá trình triển khai quy hoạch. Cơ cấu này được củng cố theo lộ trình triển khai cùng với các hoạt động tăng cường thể chế và được mô tả thông qua sơ đồ dưới đây. Trong đó, để chương trình quản lý môi trường mang lại kết quả thì nên đảm bảo các nguyên tắc phối hợp theo chiều dọc và chiều ngang nhằm hài hòa các hoạt động và đảm bảo mối liên quan chặt chẽ giữa các đơn vị, phát huy có hiệu quả và thực hiện nghiêm ngặt để đạt được mục tiêu đã đề xuất.



Hình 4.3. Cơ cấu tổ chức quản lý môi trường quá trình triển khai quy hoạch

Ghi chú:

- Mũi tên 1 chiều: quan hệ chỉ đạo;
- Mũi tên 2 chiều: quan hệ phối hợp.

#### 4.3.3.2. Trách nhiệm của các tổ chức

##### (1). UBND tỉnh

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện quy hoạch toàn tỉnh.
- Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, ngành và các địa phương triển khai công tác quản lý môi trường theo chức năng nhiệm vụ.
- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và hành chính liên quan về quản lý môi trường thuộc thẩm quyền của tỉnh.
- Phê duyệt các chương trình/kế hoạch chi tiết cho việc thực hiện quy hoạch và bảo vệ môi trường sau khi quy hoạch và ĐMC được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ hợp tác quốc tế trong triển khai quản lý môi trường, xử lý các hành vi gây tác hại nghiêm trọng đến môi trường.

##### (2). Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường đối với quá trình triển khai toàn bộ dự án quy hoạch; phối hợp với các cơ quan quản lý môi trường cấp trên; phân công tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát môi trường cho các cơ quan quản lý môi trường cấp dưới.
- Thực hiện cơ chế hợp tác, phối hợp hoạt động trong quá trình thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường với các cơ quan khác trong toàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan khác trong nhiệm vụ giám sát, đề xuất các quy chế, giải pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện quy hoạch.

- Chịu trách nhiệm chính trong việc thẩm định các kế hoạch quản lý môi trường của các ngành trong quá trình thực hiện quy hoạch; báo cáo tiến trình thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch; phối hợp với các cơ quan trong tỉnh trong việc hợp tác với các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước trong công tác bảo vệ môi trường của tỉnh, khu vực.

- Thực hiện cơ chế hợp tác, phối hợp hoạt động trong quá trình thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường với Sở Tài nguyên và Môi trường ở các tỉnh, thành khác vùng phụ cận.

- Chịu trách nhiệm trong việc quản lý, triển khai các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường trong phạm vi nhiệm vụ quản lý của mình.

- Chịu trách nhiệm đề xuất các định hướng và kế hoạch bảo vệ môi trường cho toàn tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh củng cố, kiện toàn thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

- Đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định, nguyên tắc bảo vệ môi trường, phát triển đa dạng sinh học, đảm bảo quy hoạch phát triển bền vững.

### *(3). Các Sở, Ban, ngành liên quan*

- Chịu trách nhiệm trong việc quản lý, triển khai các chương trình/dự án và thực hiện các giải pháp về quản lý bảo vệ môi trường; phối hợp với các ngành khác thực hiện các công việc trong phạm vi nhiệm vụ của mình.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong nhiệm vụ giám sát, đề xuất các quy chế, giải pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện quy hoạch liên quan đến lĩnh vực mà mình quản lý.

- Chịu trách nhiệm báo cáo tiến trình thực hiện các nội dung quy hoạch của ngành và tình hình, hiệu quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong ngành.

### *(4). UBND cấp huyện*

Chủ trì và phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về quản lý môi trường trên địa bàn của mình theo trách nhiệm đã được UBND tỉnh giao.

### *(5). Các cơ quan nghiên cứu, tư vấn, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp*

- Tham gia các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học góp phần hỗ trợ, nâng cao năng lực quản lý môi trường.

Tham gia vào các hoạt động quan trắc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác quản lý môi trường của các Sở, Ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp.

## **CHƯƠNG 5.**

### **THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

#### **5.1. THỰC HIỆN THAM VẤN**

Quá trình thực hiện tham vấn Báo cáo ĐMC của Dự án Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050 được thực hiện dưới sự chủ trì của Cơ quan Chủ dự án là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh và được tiến hành đồng thời với quá trình xây dựng báo cáo QH, dưới hình thức trao đổi thông tin 2 chiều, thực hiện tham vấn các bên liên quan để hoàn chỉnh báo cáo ĐMC.

Trong quá trình triển khai ĐMC và lập Báo cáo ĐMC tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện theo Phụ lục II, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Trong quá trình hoàn thiện Báo cáo ĐMC, nhóm công tác luôn bám sát tiến trình hoàn thiện báo cáo để nghiên cứu, bổ sung, cập nhật những ý kiến đóng góp của các Sở, Ban ngành trong tỉnh, các nhà khoa học hiện đang công tác trên địa bàn tỉnh. Nội dung báo cáo ĐMC được bổ sung, hiệu chỉnh và hoàn thiện theo tiến trình hoàn thiện nội dung Quy hoạch.

##### **5.1.1. Mục tiêu của tham vấn**

Xin ý kiến góp ý, bổ sung các nội dung chính về môi trường của Quy hoạch để hoàn chỉnh báo cáo ĐMC. Tham vấn cộng đồng trong báo cáo ĐMC nhằm mục tiêu xác định đúng và dự báo các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện và thực hiện quy hoạch đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương, trong đó có tính đến tác động của BĐKH. Tham vấn cộng đồng còn đảm bảo tính khả thi về các biện pháp giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.

##### **5.1.2. Nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này**

###### **5.1.2.1. Nội dung tham vấn**

- Tham vấn về vấn đề môi trường chính và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên theo danh mục vấn đề môi trường chính dựa trên phạm vi, điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội – môi trường của khu vực lập QH cũng như phương án mà QH lựa chọn.

- Tham vấn về xu thế, diễn biến và dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

- Tham vấn về xu thế, diễn biến và dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch.

- Tham vấn về nội dung dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, dự báo tác động của quy hoạch đến môi trường và dự báo xu hướng tác động của BĐKH trong trường hợp thực hiện.

- Tham vấn về các giải pháp giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch.

###### **5.1.2.2. Đối tượng tham vấn**

- Các sở ban ngành của tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương, Sở Xây Dựng, Sở Giao Thông vận

Tài, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế; Sở Thông tin truyền thông, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh ...;

- Các huyện, thị xã: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã;
- Các tổ chức khác chính trị, xã hội.

### **5.1.3. Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.**

Sau khi nhận được quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư giao lập báo cáo ĐMC cho “Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện dự thảo báo cáo ĐMC quy hoạch tỉnh. Ngày 22/06/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã gửi Công văn số 1580/CV-BCĐ tới các Sở, ngành, đơn vị trên địa bàn tỉnh về việc lấy ý kiến đối với dự thảo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (*Các văn bản góp ý của các Sở, ban ngành được đính kèm tại phụ lục*). Sau khi báo cáo ĐMC được hoàn thiện theo các góp ý nhận được từ các Sở, ban, ngành, đoàn thể địa phương và đơn vị liên quan thì nhóm lập báo cáo ĐMC tổng kết những kiến nghị cần phải điều chỉnh trong dự thảo Quy hoạch để nhóm lập Quy hoạch nghiên cứu, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Quy hoạch. Từ đó, báo cáo ĐMC được trình cùng với dự thảo của Quy hoạch đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến trước khi trình lên Bộ kế hoạch và đầu tư để được xem xét, thẩm định theo quy định hiện hành về bảo vệ môi trường.

Ngày 26/08/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã gửi Công văn số 2836/UBND-KT và 2837/UBND-KT về việc đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh lân cận, các Sở, ban ngành địa phương về việc xin ý kiến góp ý đối với Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đến hết ngày 29/12/2022, đã có 21 bộ, cơ quan ngang bộ; 07 địa phương; 24 cơ quan, đơn vị địa phương gửi ý kiến góp ý. Nội dung chi tiết văn bản được đính kèm tại phụ lục.

Ngày 01/12/2022, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã gửi Công văn số 9348/VP-KT về việc nghiên cứu, thẩm định và tham mưu UBND tỉnh về dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phúc đáp tại Công văn số 8250/STNMT-PBVM ngày 06/12/2022 về việc tham mưu UBND tỉnh về nội dung dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nội dung chi tiết văn bản được đính kèm tại phụ lục.

Nhóm công tác lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã tiến hành lấy ý kiến góp ý của chuyên gia PGS.TS Phạm Hồng Nhật, ngày 05/12/2022 PGS.TS Phạm Hồng Nhật đã có Bản nhận xét báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gửi nhóm công tác tổng hợp và chỉnh sửa báo cáo.

Ngày 14/3/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh đã phối hợp với Vụ Quản lý quy hoạch – Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Sau khi chỉnh sửa hoàn thiện các nội dung quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã gửi Văn bản số 392/BC-UBND ngày 14/9/2023 đến Hội đồng thẩm định Quy



hoạch tỉnh về tiếp thu, giải trình báo cáo thẩm định Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## **5.2. KẾT QUẢ THAM VẤN**

### **5.2.1. Ý kiến đánh giá chung**

Trong quá trình gửi văn bản tham vấn các Sở ngành, đơn vị tư vấn đã ghi nhận được ý kiến từ các đơn vị. Hầu hết các sở, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị có ý kiến thống nhất với nội dung báo cáo ĐMC Quy hoạch tỉnh, nhất là các nội dung liên quan đến bố cục, kết cấu của báo cáo; các nội dung về đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh; các nội dung đánh giá tác động môi trường chiến lược liên quan đến bối cảnh phát triển của tỉnh Tây Ninh, quan điểm, mục tiêu và các phương án phát triển trong kỳ quy hoạch; phương án phát triển các ngành kinh tế lớn, các lĩnh vực quan trọng của tỉnh; phương án tổng thể tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh; phương án tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn; phương án tổ chức hệ thống kết cấu hạ tầng... cũng như hệ thống các giải pháp thực hiện bảo vệ môi trường.

Qua các cuộc tham vấn, lấy ý kiến tổ công tác về Đánh giá môi trường chiến lược đã có sự trao đổi với nhóm lập quy hoạch, nêu lên những kiến nghị của các Sở ban ngành và kiến nghị chỉnh sửa bổ xung các vấn đề vừa nêu trên. Hầu hết các ý kiến trên đã được nhóm thực hiện ĐMC tiếp thu một cách tích cực và tiến hành bổ sung chỉnh sửa trong báo cáo cuối cùng.

#### **5.2.1.1. Về các ý kiến tiếp thu, bổ sung làm rõ**

- Đối với vấn đề môi trường chính: điều chỉnh, làm rõ các vấn đề môi trường chính đặc trưng của tỉnh Tây Ninh trong trường hợp thực hiện QH. Lựa chọn các vấn đề phù hợp với tiêu chí đặt ra.

- Trong trường hợp không thực hiện QH: điều chỉnh, làm rõ các nguyên nhân suy giảm chất lượng môi trường vẫn đang tiếp diễn và có thể xấu hơn do khi không thực hiện QH dẫn đến không có các phương án BVMT hợp lý

- Trong trường hợp thực hiện QH: Phân tích, đánh giá, rõ nội dung của từng vấn đề; dự báo xu hướng phù hợp với mục tiêu, phương án của QH và hiện trạng.

- Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực: đề xuất các giải pháp phù hợp với quan điểm, mục tiêu, ngành nghề có liên quan.

(Chi tiết các nội dung tiếp thu cụ thể được thể hiện tại bảng tổng hợp các ý kiến đóng góp)

#### **5.2.1.2. Về các ý kiến giải trình, bảo lưu**

Giữ nguyên cấu trúc báo cáo vì đã cập nhật lại theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

### **5.2.2. Tiếp thu ý kiến đóng góp**

Trong quá trình thực hiện tham vấn các sở, ban ngành tỉnh Tây Ninh và tham vấn Trung ương thông qua hình thức văn bản, đến hết ngày 31/12/2022 đã có 21 bộ, cơ quan ngang bộ; 07 địa phương; 24 cơ quan, đơn vị địa phương tham gia góp ý, trong đó có 17 đơn vị thống nhất theo nội dung báo cáo ĐMC dự án “Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời

kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050” bao gồm: Cục thống kê; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Thông tin và Truyền thông; UBND thành phố Tây Ninh, UBND thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành, UBND các huyện: Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.

Sau khi tham vấn các sở ban ngành tỉnh Tây Ninh, nhóm tư vấn đã tiếp thu các ý kiến, kiến nghị và cập nhật chỉnh sửa trong báo cáo cuối cùng trình phê duyệt.

Nội dung góp ý của các đơn vị có ý kiến tham gia về báo cáo ĐMC được trình bày tại bảng 5.1.

Bảng 5.1. Tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của quá trình tham vấn ĐMC tại địa phương

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	Nội dung báo cáo phải đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ yêu cầu, nội dung quy định về đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của Luật bảo vệ môi trường	Đã rà soát, đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ yêu cầu, nội dung quy định về đánh giá môi trường chiến lược theo hướng dẫn tại mục 1b phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT	Kết luận của đồng chí Nguyễn Thanh Ngọc – Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban chỉ đạo Quy hoạch tỉnh
	Nghiên cứu bổ sung đánh giá một cách toàn diện, khách quan, đúng, đủ các yếu tố liên quan đến môi trường chiến lược khi triển khai quy hoạch tỉnh, trong đó cần đánh giá cụ thể hơn các yếu tố tác động từ quy hoạch liên quan đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường văn hóa, môi trường đầu tư quốc phòng – an ninh,...	Đã bổ sung, đánh giá một cách toàn diện, khách quan các yếu tố liên quan đến môi trường chiến lược khi triển khai quy hoạch tỉnh và đánh giá các yếu tố tác động từ quy hoạch liên quan đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường văn hóa, môi trường đầu tư và quốc phòng – an ninh,...tại mục 3.4.1.	
	Xác định rõ cấp độ tác động đến môi trường chiến lược (thấp, trung bình, nghiêm trọng) để sớm có hướng xử lý	Báo cáo đã xác định rõ xu hướng các vấn đề môi trường chiến lược, môi trường chính có thể xảy ra trong trường hợp thực hiện Quy hoạch tại mục 3.4.2	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	Đề xuất cụ thể giải pháp hạn chế tác động của quy hoạch đến môi trường chiến lược. Đối với những tác động nghiêm trọng cần có khuyến cáo để xem xét, điều chỉnh định hướng lại nội dung quy hoạch (nếu cần thiết)	Báo cáo đã đề xuất cụ thể giải pháp hạn chế tác động của quy hoạch đến môi trường chiến lược tại chương 4	
<b>MỞ ĐẦU</b>			
	<p>- Rà soát, chỉnh sửa các lỗi chính tả, sai sót do kỹ thuật trình bày văn bản:</p> <p>+ Lỗi chính tả, định dạng văn bản: trang ix, 254.</p> <p>+ Sắp xếp danh mục chữ viết tắt, tài liệu tham khảo theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt.</p>	Đã chỉnh sửa lỗi chính tả và sắp xếp lại danh mục từ viết tắt theo thứ tự	
	<p>Trang 7,8: Bỏ bớt các Văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực hoặc bị thay thế:</p> <p>+ Nghị định 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại về môi trường.</p> <p>+ Quyết định 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.</p>	Đã lược bớt các Văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực hoặc bị thay thế	Ban quản lý Khu kinh tế
<b>CHƯƠNG 1</b>			
	Chương 1. Tóm tắt nội dung quy hoạch (trang 21 – 49): Nghiên cứu, chỉnh sửa theo góp ý tại nội dung 1 về dự thảo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Nội dung đã được cập nhật chỉnh sửa theo báo cáo QH tỉnh.	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn
	Đề nghị bổ sung vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia ĐMC (trang 18, mục 4.4) theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Đã bổ sung vai trò, nhiệm vụ của các thành viên tham gia lập ĐMC	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	<p>Phương hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao, phần 1.4.3.1. Định hướng phát triển các ngành kinh tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị thống nhất dùng từ “thể dục thể thao hoặc từ “TDTT”</li> <li>- Ở đoạn văn thứ nhất “...xây dựng chính sách thu hút các huấn luyện viên, vận động chuyên nghiệp...” đề nghị bổ sung cụm từ “thể thao thành tích cao có thành tích xuất sắc và vận động viên, huấn luyện viên thể thao” đoạn văn thành “xây dựng chính sách thu hút các huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao có thành tích xuất sắc và vận động viên, huấn luyện viên thể thao chuyên nghiệp...”</li> <li>- Đoạn văn thứ 2: đề nghị thay từ “Khuyến khích” bằng từ “Tăng cường</li> </ul>	<p>Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa theo góp ý tại mục 4.1.3.2- mục (6)</p>	<p>Sở Văn hóa Thể thao và Du Lịch</p>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung định hướng phát triển ngành du lịch</li> <li>- Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường du lịch, tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, tập trung khắc phục yếu kém nhằm thúc đẩy phát triển du lịch;</li> <li>- Tăng cường công tác quản lý môi trường du lịch văn minh, thân thiện. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp quản lý du lịch trên địa bàn, xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử về du lịch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.</li> <li>- Du lịch Tây Ninh luôn gắn với khẩu hiệu “Tây Ninh xanh” và “Du lịch bền vững”.</li> </ul>	<p>Đã bổ sung tại mục 1.4.3.1-(4)</p>	<p>Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật</p>
	<p>+ Bổ sung định hướng phát triển ngành giáo dục và đào tạo: Chú trọng đào tạo nghề cho ngành du lịch. Đào tạo nguồn nhân lực cho đội ngũ</p>	<p>Đã bổ sung tại mục 1.4.3.1-(6)</p>	<p>Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật</p>

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	nhân viên và cấp quản lý nhằm đủ tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trong nước và khách quốc tế.		
CHƯƠNG II			
	<p>Phần 2.2.2.2. Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số),</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu đề của phần này “Văn hóa – thể thao” đề nghị sửa thành “Văn hóa– Thể dục thể thao”</li> <li>- Ở đoạn thứ 4, đề nghị điều chỉnh đoạn “những năm gần đây chủ trương xã hội hóa về thể dục thể thao của Chính phủ được phát huy, thực hiện có hiệu quả hơn, nhiều cơ sở kinh doanh thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp hoạt động tốt, tạo ra nhiều sản phẩm và thành tích thể thao cho tỉnh nhà” thành “Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao không ngừng phát triển; những năm gần đây chủ trương xã hội hóa về thể dục thể thao được phát huy, thực hiện có hiệu quả hơn, nhiều cơ sở kinh doanh thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp hoạt động tốt, tạo ra nhiều sản phẩm và thành tích thể thao cho tỉnh nhà. Cơ sở vật chất cho ngành văn hóa, thể thao được chú trọng đầu tư xây dựng”</li> </ul>	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa tại mục 2.2.2.2	Sở Văn hóa Thể thao và Du Lịch
	Phần 2.2, chương 2, Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội đề nghị bổ sung thêm mục điều kiện địa lý, địa chất, thổ nhưỡng; điều kiện khí tượng, thủy văn/ hải văn.	Theo hướng dẫn tại mục 1b phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, điều kiện địa lý địa chất thổ nhưỡng, khí tượng, thủy văn không được mô tả trong báo cáo.	
	Phần đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội (trang 62 – 81), báo cáo ĐMC cơ bản lập lại các nội dung hiện trạng kinh tế - xã hội của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm	Các nội dung hiện trạng kinh tế - xã hội đã được trình bày tập trung vào các đối tượng chính có khả năng chịu tác động	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	nhìn đến năm 2050 mà chưa tập trung vào đối tượng có khả năng chịu tác động bởi việc thực hiện Quy hoạch theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	bởi việc thực hiện Quy hoạch.	
	Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường (trang 82) báo cáo mới chỉ liệt kê các nội dung trong nước, đề nghị cần bổ sung thêm các Điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Đã bổ sung thêm công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại mục 3.1.2.13	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn
<b>CHƯƠNG III</b>			
	Trang 108, đánh giá sự phù hợp của Quy hoạch với các văn bản pháp luật liên quan tại mục 2.11. Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới đạt >50% số huyện giai đoạn 2021-2025 báo cáo đánh giá chưa phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (80% đối với vùng Đông Nam Bộ) là chưa hợp lý, đề nghị chỉnh sửa lại là thấp hơn so với vùng Đông Nam Bộ.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa lại là thấp hơn so với vùng Đông Nam Bộ	
	Dự báo xu hướng suy giảm chất lượng đất (trang 126) báo cáo chỉ đưa ra được số liệu về việc thay đổi diện tích sản xuất nông nghiệp mà chưa đưa ra được dự báo về tải lượng các nguồn gây suy thoái đất (phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, chất thải trong hoạt động công nghiệp, sinh hoạt, phát triển đô thị, giao thông,...) ngoài ra cũng chưa nêu được dự báo diện tích đất nông nghiệp bị suy giảm chất lượng do các tác nhân trên, có so sánh giữa khi thực hiện quy hoạch và khi không thực hiện quy hoạch.	Dự báo được trình bày ở phần 3.4.2.4	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	<p>Xác định tiềm năng tác động đến môi trường của định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch (trang 133, bảng 3.10) đề nghị tách cột tác động tiềm năng đối với môi trường thành 2 cột nhỏ (tác động tích cực và tác động tiêu cực). Ngoài ra, mục chỉ tiêu khu vực nông – lâm – thủy sản có thể thấy tác động tích cực từ việc lựa chọn kịch bản phát triển cao là việc ứng dụng KHCN vào sản xuất giúp sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt cũng góp phần giảm lượng thuốc BVTV gây ảnh hưởng tới môi trường.</p>	<p>Đã bổ sung tác động tích cực mục nông – lâm – thủy sản tại bảng 3.10</p>	<p>Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn</p>
	<p>Ma trận đánh giá mức độ tác động đến môi trường tự nhiên và xã hội khi quy hoạch (trang 154, bảng 3.14) đánh giá việc sản xuất trồng trọt tác động tới chất lượng đất là +3 (có tác động tích cực ở mức cao nhất) đề nghị nên xem xét lại, không phù hợp với phần đánh giá ở phía trên của báo cáo. Ngoài ra, việc xác định các thang điểm cần có giải trình cụ thể đã thực hiện như thế nào? Trên cơ sở khoa học ra sao? Mức độ tin cậy?...</p>	<p>Việc xác định các thang điểm đánh giá trong bảng ma trận tổng hợp được tham khảo ma trận AIM1. Ma trận được dùng để đánh giá tác động lâu dài của các hoạt động KT-XH đến các mục tiêu môi trường.</p>	
	<p>Trang 197, mục 3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy đề nghị bổ sung thêm một số nội dung nhận định về các vấn đề môi trường trong báo cáo còn mang tính chất liệt kê, định tính chưa có số liệu cụ thể dẫn tới mức độ tin cậy vẫn còn chưa cao.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến và bổ sung tại mục 3.5.2</p>	<p>Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn</p>
	<p>Vấn đề duy trì, bảo vệ diện tích rừng nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng đặc dụng được báo cáo đề cập rất nhiều. Tuy nhiên về phần giải pháp cơ bản nhất để bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh là phải nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân sống bằng nghề rừng. Hiện nay các nội dung như chi</p>	<p>Đã bổ sung giải pháp về triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng tại mục 4.1.1– mục (5)</p>	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	<p>trả dịch vụ môi trường rừng, chứng chỉ rừng bền vững để thực hiện mua bán tín dụng carbon cần được cân nhắc và xem như giải pháp để giúp người dân sống bằng nghề rừng có thêm thu nhập từ đó mới đảm bảo công tác bảo vệ và phát triển rừng đạt được hiệu quả.</p>		
	<p>Về giải pháp kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi (trang 212) có nội dung “không sử dụng phân bón, thuốc BVTV hóa học” là rất khó thực hiện vì ngay cả trong quy trình sản xuất nông nghiệp tốt vẫn cho sử dụng với liều lượng hạn chế. Do vậy đề nghị thay nội dung trên bằng “hạn chế sử dụng phân bón, thuốc BVTV hóa học”.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa “không sử dụng phân bón, thuốc BVTV hóa học” thành “hạn chế sử dụng phân bón, thuốc BVTV hóa học”</p>	
	<p>Tổ chức tham vấn ý kiến của các đối tượng liên quan và tham vấn ý kiến của các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long để tạo sự thống nhất, đồng thuận trong báo cáo ĐMC hải Nam Trung Bộ; Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Bình Thuận ...).</p>	<p>Việc tham vấn báo cáo QH tỉnh đối với các vùng là cần thiết. Báo cáo ĐMC sẽ đánh giá lại các ý kiến này dựa trên báo cáo QH đã được lấy ý kiến các tỉnh lân cận.</p>	
	<p>Xem lại và điều chỉnh đoạn: "...hệ thống nước thải khu công nghiệp chưa được xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch, .... Nước thải từ các khu khai thác và chế biến của ngành thủy sản làm tăng lượng chất thải" (trang 120). Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 6 Khu công nghiệp (trong đó có 01 Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài) đi vào hoạt động, cả 06/06 Khu công nghiệp đều xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sau xử lý được xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Bên cạnh đó, ngành chế biến thủy sản không phải thế mạnh của tỉnh, do đó xem lại ảnh</p>	<p>Theo Quy hoạch, tiếp tục đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản do đó sẽ tác động đến nguồn nước mặt. Đã bổ sung thêm các hoạt động công nghiệp chế biến mì, cao su đến môi trường nước mặt.</p>	<p>Ban quản lý Khu kinh tế</p>



Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn	
	<p>hưởng từ các khu khai thác và chế biến của ngành thủy sản làm tăng chất thải đến chất lượng nước mặt có phù hợp không? Đề xuất bổ sung đánh giá ảnh hưởng từ hoạt động công nghiệp chế biến mì, cao su đến chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh.</p>			
	<p>Trang 120-121, để đánh giá chất lượng nước mặt, báo cáo trình bày diễn biến chất lượng nước mặt tại bến Vĩnh Thuận (sông Sài Gòn), trong trường hợp không có quy hoạch. Đề nghị trình bày bổ sung cơ sở để đưa ra diễn biến xu hướng hàm lượng chất thải tại bến Vĩnh Thuận trong giai đoạn 2020 – 2030. Xác định bến Vĩnh Thuận có thuộc địa bàn tỉnh Tây Ninh không?</p>	<p>Diễn biến chất lượng nước mặt tại bến Vĩnh Thuận, được dựa trên bộ số liệu quan trắc tự động năm 2020 và 2021 và dự báo cho giai đoạn 2020-2030. Bến Vĩnh Thuận thuộc xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh</p>	Ban quản lý Khu kinh tế	
	<p>Hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường (trang 152, mục 3), đoạn : "<i>Tác động tích cực: việc Đầu tư nâng cấp, xây dựng các nhà máy nước lớn như:.....</i>". Đề nghị bổ sung Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Mộc Bài, công suất 9.000 m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 1: 3000 m<sup>3</sup>/ngày).</p>	<p>Đã bổ sung tại mục 3.4.1.2. (3)</p>		
	<p>Tại trang 197 Quy hoạch tỉnh Tây Ninh có cần thiết căn cứ vào số liệu đầu vào, số liệu thống kê và phải phù hợp với các mục tiêu của Quy hoạch vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ không? Đề nghị điều chỉnh từ Quy hoạch vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ thành Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ.</p>	<p>Đã điều chỉnh từ Quy hoạch vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ thành Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ.</p>		
	<p>Nội dung đánh giá tác động của Quy hoạch đến môi trường (chương 3): bổ sung nội dung so sánh, đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường; kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường</p>	<p>Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường được trình bày tại mục 3.1.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch.	Kịch bản quy hoạch mang đến tính tích cực là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tuy nhiên sự phát triển kinh tế cùng gia tăng dân số sẽ mang lại áp lực cho môi trường. Các vấn đề môi trường chính đã được lựa chọn đảm bảo tính phổ quát đặc thù và thực tiễn tại tỉnh Tây Ninh.	
	<b>CHƯƠNG IV</b>		
	Trang 205, tại mục (2) Giải pháp cải thiện chất lượng môi trường không khí. Đoạn "Ban hành .....phương tiện thông tin đại chúng". Đề nghị bổ sung thêm nội dung về việc : Kiểm tra, giám sát các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở phát thải khí nhà kính theo quy định. Do đó, đoạn trên được điều chỉnh, bổ sung thành: "Ban hành quy định kiểm soát chặt chẽ yêu cầu bảo vệ môi trường ....., rửa xe ra vào công trường v.v ... Kiểm tra, giám sát các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở phát thải khí nhà kính theo quy định. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm ..... trên các phương tiện thông tin đại chúng"..	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
	Trang 209, 210, 211, 217: Đề nghị rà soát điều chỉnh " <i>Ban QLKCN</i> " thành " <i>Ban QLKKT</i> ".	Đã điều chỉnh " <i>Ban QLKCN</i> " thành " <i>Ban QLKKT</i> "	
	Trang 240, theo Quyết định 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh hiện tại có 22 cơ sở đã lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung tại mục (3)-4.3.2.3	Ban quản lý Khu kinh tế

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	Môi trường theo quy định. Tại đoạn cuối trang 240, đề nghị điều chỉnh số liệu từ 14 doanh nghiệp thành 22 doanh nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tế.		
	Nội dung giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường (chương 4): bổ sung cơ sở đề xuất các định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch, trong đó có định hướng phân vùng môi trường. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh cần phải nêu rõ nội dung giám sát, các thông số/chỉ thị giám sát về bảo vệ môi trường, địa điểm, trách nhiệm giám sát, tổ chức thực hiện, nguồn lực cần thiết (nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát).	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung. Định hướng phân vùng môi trường được đánh giá theo báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Phần 4.1.4.2. Các giải pháp thích ứng: - Ở phần Tổng quát, thực trạng thì có nêu nội dung về văn hóa, thể dục thể thao, tuy nhiên ở phần “Giải pháp” thì không có; mặc dù trong Quy hoạch này lấy du lịch làm điểm nhấn, làm mục tiêu lớn góp phần tăng tổng thu nhập của tỉnh; tuy nhiên ngoài các sản phẩm du lịch thì sản phẩm lĩnh vực văn hóa, thể thao có đóng góp lớn trong việc phát triển du lịch của tỉnh; đề nghị đơn vị soạn thảo đưa vào phần này một số nội dung ngắn gọn, xúc tích về giải pháp lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao.	Đã chỉnh sửa bổ sung một số giải pháp về lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
	Phần 4.1, chương 4, Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch Đề nghị bổ sung thêm mục các đề xuất, kiến nghị từ kết	Các giải pháp đề xuất đã là kết quả từ quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	quả của đánh giá môi trường chiến lược		
	Phần 4.2, chương 4, Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch” Đề nghị bổ sung thêm mục các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật, các giải pháp giảm nhẹ, các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.	Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu đã được trình bày ở mục 4.1.4. Giải pháp công nghệ kỹ thuật điển hình là: sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo cho phương tiện giao thông, trường học, bệnh viện, đầu tư công trình khí sinh học nhằm xử lý chất thải chăn nuôi đồng thời sử dụng triệt để khí mê tan phục vụ cho đun nấu, phát điện.	
<b>CHƯƠNG V</b>			
	Trang 242, Đối tượng tham vấn, tại đoạn " <i>Các Sở Ban ngành của tỉnh: .....</i> ", đề nghị bổ sung Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh tại mục 5.1.2.2.	
	Mô tả quá trình tham vấn (trang 242, mục 5.1.3): Đề nghị trình bày phương án/kế hoạch trong việc thực hiện tham vấn.	Quá trình tham vấn các Sở, ngành, đơn vị trên địa bàn tỉnh được thực hiện thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo công văn số 1580/CV-BCĐ ngày 22/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh	
	Trong báo cáo, kiến nghị cập nhật bổ sung các chương trình, kế hoạch về sử dụng tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo được UBND tỉnh ban hành trong thời gian qua như: Quyết định 1726/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Đã bổ sung tại mục 2.3. Tài liệu, dữ liệu thực hiện cho đánh giá môi trường chiến lược (tr.10)	Ban quản lý Khu kinh tế

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	<p>tỉnh Tây Ninh đến năm 2030; Quyết định 1964/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 về việc ban hành Chương trình phát triển năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch 2027/KH-UBND ngày 23/6/2021 về thực hiện Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ và Kế hoạch 188-KH/TU ngày 12/8/2020 của Tỉnh uỷ về việc thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn chiến lược đến năm 2045.</p>		
<b>KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ – CAM KẾT</b>			
	<p>Nội dung kết luận, kiến nghị và cam kết: bảng tổng hợp thể hiện các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường, kiến nghị phương hướng và giải pháp khắc phục: rà soát, bổ sung đầy đủ các nội dung cần lưu ý về bảo vệ môi trường đưa vào bảng; phương hướng và giải pháp khắc phục phải chỉ rõ cơ sở đề xuất. Về hiệu quả của đánh giá môi trường chiến lược, cần phân tích, đánh giá rõ hơn các vấn đề chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung tại bảng tổng hợp thể hiện các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>
	<p>Nội dung báo cáo phải đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ yêu cầu, nội dung quy định về đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của Luật bảo vệ môi trường</p>	<p>Đã rà soát, đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ yêu cầu, nội dung quy định về đánh giá môi trường chiến lược theo hướng dẫn tại mục 1b phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT</p>	<p>Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban chỉ đạo Quy hoạch tỉnh</p>
	<p>Nghiên cứu bổ sung đánh giá một cách toàn diện, khách quan, đúng, đủ các yếu tố liên quan đến môi trường chiến lược khi triển khai quy hoạch tỉnh, trong đó cần đánh giá cụ thể hơn</p>	<p>Đã bổ sung, đánh giá một cách toàn diện, khách quan các yếu tố liên quan đến môi trường chiến lược khi</p>	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	các yếu tố tác động từ quy hoạch liên quan đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường văn hóa, môi trường đầu tư quốc phòng – an ninh,...	triển khai quy hoạch tỉnh và đánh giá các yếu tố tác động từ quy hoạch liên quan đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường văn hóa, môi trường đầu tư và quốc phòng – an ninh,...tại Bảng 3.10	
	Xác định rõ cấp độ tác động đến môi trường chiến lược (thấp, trung bình, nghiêm trọng) để sớm có hướng xử lý	Báo cáo đã xác định rõ cấp độ tác động môi trường chiến lược tại chương 3	
	Đề xuất cụ thể giải pháp hạn chế tác động của quy hoạch đến môi trường chiến lược. Đối với những tác động nghiêm trọng cần có khuyến cáo để xem xét, điều chỉnh định hướng lại nội dung quy hoạch (nếu cần thiết)	Báo cáo đã đề xuất cụ thể giải pháp hạn chế tác động của quy hoạch đến môi trường chiến lược tại chương 4	
	<p>Các đơn vị thống nhất hoặc không có ý kiến với nội dung dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược dự án: “Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Cục thống kê, Sở Xây dựng, Sở Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND TP. Tây Ninh, UBND Thị xã Hòa Thành, UBND Thị xã Trảng Bàng, UBND huyện Châu Thành, Tân Châu, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Bến Cầu, Tân Biên. Các văn bản bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 950/STTTT-CNTTBCVT ngày 28/6/2022 của Sở Thông tin và truyền thông;</li> <li>- Văn bản số 1895/STC-TVBCĐ ngày 28/6/2022 của Sở Tài chính;</li> <li>- Văn bản số 411/CTK-TH ngày 29/6/2022 của Cục thống kê;</li> <li>- Văn bản số 2130/SLĐTBXH-VP ngày 28/6/2022 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội;</li> <li>- Văn bản số 1627/SXD-QHPTĐT ngày 01/7/2022 của Sở xây dựng;</li> <li>- Văn bản số 1522/SCT-VP ngày 29/6/2022 của Sở Công thương;</li> <li>- Văn bản số 659/KHCN-KH ngày 3/8/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ;</li> <li>- Văn bản số 2200/SGDĐT-KHTC ngày 5/7/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo;</li> </ul>		

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 735/BC-MTTQ-BTT ngày 09/9/2022 của UBMTTQVN tỉnh Tây Ninh;</li> <li>- Văn bản số 746/UBND ngày 28/6/2022 và Văn bản số 1150/UBND ngày 08/9/2022 của UBND TP Tây Ninh;</li> <li>- Văn bản số 730/UBND ngày 29/6/2022 và Văn bản số 393/UBND ngày 13/9/2022 của UBND thị xã Hòa Thành;</li> <li>- Văn bản số 1001/UBND ngày 28/6/2022 của UBND thị xã Trảng Bàng;</li> <li>- Văn bản số 1316/UBND ngày 24/6/2022 và Văn bản số 1933/UBND ngày 12/9/2022 của UBND huyện Châu Thành;</li> <li>- Văn bản số 1230/UBND-KTTH ngày 04/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu;</li> <li>- Văn bản số 2733/UBND ngày 28/6/2022 của UBND huyện Tân Châu;</li> <li>- Văn bản số 1477/UBND-TCKH ngày 12/9/2022 của UBND huyện Tân Biên;</li> <li>- Văn bản số 1723/UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Dương Minh Châu.</li> </ul>		

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

Bảng 5.2. Tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của quá trình tham vấn ĐMC tại Trung ương

STT	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Ghi chú
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường		Văn bản số 6171/BTNMT-KHTC ngày 17/10/2022
-	Tại mục 2.2.2. Di sản thiên nhiên, đề nghị xem xét lại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát không được phân loại là di sản thiên nhiên. Các vấn đề môi trường chính của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 chưa đồng nhất với nội dung tại Bảng 3.6. Cần rà soát thống nhất sử dụng tên các vấn đề môi trường chính, xuyên suốt trong báo cáo ĐMC	Đã rà soát chỉnh sửa thống nhất tên các vấn đề môi trường trong bảng 3.6 xuyên suốt trong báo cáo	
-	Tại mục 3.3.3.2, lưu ý sử dụng các thuật ngữ chính xác để mô tả các vấn đề môi trường, vấn đề môi trường	Đã chỉnh sửa lại các thuật ngữ mô tả vấn đề môi	

STT	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Ghi chú
	chính. Hiện nay “Suy thoái môi trường” được xác định là sự suy giảm cả về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên (khoản 13, Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14)	trường tại mục 3.3.3.2	
-	Bổ sung nội dung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu vào Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu	Nội dung đã được trình bày tại mục 3.4.3	
2	Bộ Kế hoạch và đầu tư		Văn bản số 7358/BKHĐT-QLQH ngày 14/10/2022
-	Rà soát các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đồng thời rà soát mục tiêu về bảo vệ môi trường trong báo cáo quy hoạch để đảm bảo tính thống nhất	Đã rà soát và thống nhất mục tiêu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và báo cáo quy hoạch tỉnh để đảm bảo tính thống nhất.	
-	Sử dụng các tài liệu công trình nghiên cứu có tính chính thống, được trích dẫn nguồn để đảm bảo độ tin cậy của số liệu.	Đã bổ sung trích dẫn nguồn để đảm bảo độ tin cậy của số liệu.	
-	Đề nghị lấy ý kiến của BTNMT về nội dung đánh giá môi trường chiến lược với quy hoạch theo quy định tại Khoản 5, điều 26 luật bảo vệ môi trường	Bộ TNMT đã phản hồi ý kiến tại văn bản số 6167/BTNMT-KHTC ngày 17/10/2022.	
3	Bộ Khoa học và Công nghệ		Văn bản số 2686/BKHCN-



STT	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Ghi chú
			ĐTĐ ngày 29/9/2022
-	Dự thảo Báo cáo đã đánh giá được sự phù hợp giữa các quan điểm mục tiêu của Quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, dự báo tác động phát triển bền vững và xu thế môi trường liên quan với quy hoạch	-	
4	Bộ Công an		Văn bản số 3530/BCA-ANKT ngày 06/10/2022
-	Đề nghị rà soát, cập nhật các văn bản cơ sở pháp lý liên quan đến Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh như: Quyết định số 2139/QĐ- TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ đã được thay thế bằng Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050; Quyết định số 1216/2012/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được thay thế bằng Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050....	Đã rà soát và cập nhật	
-	Đối với nội dung về giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch (trang 216), đề nghị bổ sung phần nhận xét, dự kiến phương án tổ chức thực hiện, cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp; bổ sung nội dung về quản lý	Đã rà soát và cập nhật	

STT	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Ghi chú
	chất thải nhựa trong phần các giải pháp quản lý chất thải rắn.		
5	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
	Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, chỉnh sửa dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược với các nội dung tương ứng đã được tham gia ý kiến tại mục II nêu trên.	Đã rà soát cập nhật, bổ sung.	Văn bản số 6638/NNNH-TD ngày 21/9/2022
6	Bộ Nội vụ	Không có ý kiến đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.	Văn bản số 4478/BNV-CQĐP ngày 12/9/2022
7	Bộ Tư pháp		Văn bản số 3271/BTP-PLDSKT ngày 05/9/2022
8	Bộ Thông tin và Truyền thông		Văn bản số 4533/BTTTT-VCL ngày 06/9/2022
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Văn bản số 6176/BNN-KH ngày 19/09/2022
10	Bộ Công thương		Văn bản số 6446/BCT-KH ngày 19/10/2022
11	Bộ Ngoại giao		Văn bản số 3902/BNG-THKT ngày 15/9/2022
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Văn bản số 3660/BVHTTDL-KHTC ngày 26/9/2022
13	Bộ xây dựng		Văn bản số 4615/BXD-QHKT ngày 12/10/2022
14	Bộ Giao thông Vận tải		Văn bản số 10143/BGTVT-

STT	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Ghi chú
			KHĐT ngày 30/9/2022
15	Bộ Tài chính		Văn bản số 10272/BTC-NSNN ngày 07/10/2022
16	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		Văn bản số 4069/LĐTBXH-KHTC ngày 11/10/2022
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo		Văn bản số 6051/BGDĐT-KHTC
18	Bộ Y tế		Văn bản số 6920/BYT-KHTC ngày 30/11/2022
19	Ủy ban dân tộc		Văn bản số 1495/UB/DT-KHTC ngày 12/9/2022
20	Thanh tra Chính phủ		Văn bản số 1648/TTCP-C.III
21	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		Văn bản số 8355/EVNSPC-KH ngày 07/10/2022
22	UBND tỉnh Tiền Giang		Văn bản số 2389/SKH&ĐT-THQH ngày 09/9/2022
23	UBND tỉnh Long An		Văn bản số 8979/UBND-THKSTTHC ngày 28/9//2022
24	UBND tỉnh Bình Phước		Văn bản số 2842/UBND-TH ngày 03/10/2022

STT	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Ghi chú
25	UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		Văn bản số 12696/UBND-VP ngày 12/10/2022
26	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương		Văn bản số 2911/SKHĐT-TH ngày 14/10/2022
27	UBND tỉnh Đồng Nai		Văn bản số 11131/UBND-THNC ngày 18/10/2022
28	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh		Văn bản số 13259/SKHĐT-DNKTTT&TN ngày 29/12/2022

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

Ngày 14/3/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh đã phối hợp với Vụ Quản lý quy hoạch – Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Với sự tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an, Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp và Ủy ban dân tộc và các Ủy viên phản biện tham gia thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định QH tỉnh Tây Ninh. Nội dung chi tiết kết quả Hội thảo được đính kèm tại phụ lục.

Sau khi chỉnh sửa hoàn thiện các nội dung quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã gửi Văn bản số 392/BC-UBND ngày 14/9/2023 đến Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh về tiếp thu, giải trình báo cáo thẩm định Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 5.3. Tổng hợp các ý kiến tại Hội thảo tham vấn Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, ngày 14/03/2023

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
I	PGS.TS.Nguyễn Thế Chinh, Viện khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu (IMHEN). Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE). Bộ tài nguyên và môi trường (MONRE)	
1	<i>Phần mở đầu.</i> “Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch” trang 1-6, mục này nên xem xét lại cách sắp xếp và cập nhật văn bản. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ quy hoạch chủ yếu là các văn bản pháp luật, các văn bản Nghị quyết của Đảng là chủ trương, định hướng. Do vậy chủ trương, định hướng trong văn kiện, Nghị quyết của Đảng nên đưa lên đầu và thành mục riêng. Quan trọng nhất đối với cơ sở pháp lý xây dựng quy hoạch tỉnh Tây Ninh chính là quyết định của Thủ tướng giao nhiệm vụ thực hiện Quy hoạch.	Báo cáo đã sắp xếp cập nhật các văn bản pháp lý tại mục 1 và mục 2.
2	+ Mục 2. “căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược” trang 6-11, mục này cần lưu ý không nên liệt kê quá nhiều, lan man, chỉ liệt kê các văn bản “làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch”.	Báo cáo đã rút gọn và chi liệt kê các văn bản “làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch
3	+ Mục 3. “Phương pháp thực hiện đánh giá môi trường Chiến lược” trang 12-15, nên rà soát xem xét lại còn có sự lẫn lộn giữa phương pháp và kỹ thuật sử dụng. Nên bổ sung phương pháp “song song” thực hiện ĐMC cùng với thực hiện quy hoạch, phương pháp dự báo, vì ĐMC là dự báo điều gì sẽ xảy ra đối với môi trường khi thực hiện phương án quy hoạch.	Đã rà soát lại các phương pháp ĐMC tại mục 3. Đã bổ sung phương pháp mô tả quá trình thực hiện ĐMC cùng với thực hiện quy hoạch diễn ra song song.
4	Chương 1: Tóm tắt nội dung quy hoạch. + Mục 1.3. “Mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các Chiến lược, Quy hoạch” trang 23-30, mục này còn thiếu liệt kê	Báo cáo đã bổ sung liệt kê các Chiến lược các chiến lược theo góp ý. Giữ nguyên nội dung báo cáo do việc tích mối quan hệ của Quy hoạch tỉnh với các Chiến lược, Quy hoạch khác có liên

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>các Chiến lược, nhất là: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia giai đoạn 2021-2030; Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững đến năm 2030 tầm nhìn 2050; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia..., đề nghị nhóm thực hiện ĐMC rà soát lại, bổ sung và xem xét các nội dung về quan hệ của BVMT cấp quốc gia liên quan đến quy hoạch tỉnh Tây Ninh. Tôi cho rằng mục này nên phân thành 2 nội dung, (i) Mọi quan hệ của quy hoạch tỉnh với các Chiến lược, (ii) Mọi quan hệ của quy hoạch tỉnh với các quy hoạch, ngoài ra cần chú ý Tây Ninh có biên giới khá dài với Cam Pu Chia, do vậy cần rà soát thêm các nội dung Chiến lược và quy hoạch quốc gia liên quan đến BVMT xuyên biên giới và hợp tác với CPC. Từ đó làm căn cứ cho phân tích xem xét các mối quan hệ để lồng ghép vào trong nội dung quy hoạch tỉnh của báo cáo ĐMC.</p>	<p>quan vẫn đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Mẫu số 01b Phụ lục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>
5	<p>Mục 1.4. “Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường” trang 31-90. Phần này liệt kê khá tốt, tuy nhiên còn mang tính dàn trải tóm tắt của quy hoạch, cần làm nổi bật những nội dung quy hoạch có khả năng tác động tới môi trường, nhất là quy hoạch của các ngành và quy hoạch theo lãnh thổ (vùng) trong phương án thực hiện tới đây.</p>	<p>Những nội dung có khả năng tác động tới môi trường là phương án quy hoạch được lựa chọn:</p> <p>Các kịch bản phát triển kinh tế của Tây Ninh được xây dựng dựa trên phân tích tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế trong cơ cấu GRDP bao gồm ngành Nông - Lâm - Thủy sản, Công nghiệp- Xây dựng và Thương mại – Dịch vụ trong giai đoạn 2015-2020 để từ đó đề xuất các tốc độ tăng trưởng của các ngành trong giai đoạn 2021-2030 ở mức hợp lý và có tính khả thi cao trong giai đoạn thực hiện. Giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng của các ngành ở mức ổn định, dẫn đầu là ngành Công nghiệp – Xây Dựng, tiếp theo là ngành Thương mại – Dịch vụ và sau đó là Nông –Lâm - Thủy sản. Năm 2020, do tác động của dịch Covid, tốc độ tăng trưởng các ngành Công nghiệp</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
		<p>– Xây Dựng và Thương mại – Dịch vụ sụt giảm mạnh, tăng trưởng chỉ đạt tương ứng 7,8% và 1% so với năm 2019. Mặc dù vậy, nền kinh tế cả nước cũng như Tây Ninh đã bắt đầu có sự phục hồi sau đại dịch, và hoàn toàn có thể cải thiện để giúp cho các chỉ tiêu tăng trưởng các ngành đạt được ít nhất tốc độ tăng trưởng của giai đoạn trước đó.</p> <p>Dựa trên việc phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố từ bối cảnh trong nước và quốc tế, cũng như tính khả thi về đáp ứng về nguồn lực của mỗi kịch bản, Kịch bản lựa chọn có các mục tiêu sau:</p> <p>(1) Tốc độ phát triển kinh tế vượt mức bình quân cả nước; kịch bản có tính khả thi cao về huy động nguồn lực, bao gồm vốn và lao động (có tính đến khả năng cải thiện năng suất lao động);</p> <p>(2) Kinh tế phát triển bền vững và hài hòa giữa các yếu tố Kinh tế- Xã hội Môi trường, được điều chỉnh bằng công cụ chính sách;</p> <p>(3) Lộ trình thực hiện vừa sức và có tính linh hoạt cao, hiện thực hóa tầm nhìn Tây Ninh Xanh. Kịch bản có mức phấn đấu vừa phải với các chỉ tiêu tăng trưởng các ngành kinh tế đặt ra ở mức hợp lý (đã xét đến tác động của dịch Covid vào các năm 2020,2021) và khả năng tỉnh có thể phấn đấu hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường thế chế trong giai đoạn 2021-2030.</p>
6	<p>Chương 2: Phạm vi đánh giá môi trường Chiến lược và thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch.</p> <p>+ Đối với mục 2.2.1. Thành phần môi trường trang 93-105, cần rà soát, xem xét lại tính đại diện của các con số đưa vào đối với</p>	<p>Dữ liệu thành phần môi trường không khí, nước và đất được lấy từ các báo cáo quan trắc môi trường, báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh. Hiện tại các vị trí đã được mô tả tuy nhiên do chưa có bản đồ để thể hiện các vị trí đã nêu nên báo cáo sẽ giữ nguyên nội dung.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>thành phần môi trường không khí, nước và đất ở mốc thời gian xác định, nên có bản đồ chỉ rõ điểm xác định đo lường các chỉ số, hoặc địa điểm tính toán của các chỉ số thành phần môi trường đã nêu.</p>	
7	<p>+ Đối với mục 2.2.2. “di sản thiên nhiên” trang 105-127. Trên cơ sở đã liệt kê, mô tả nên bổ sung “thể hiện đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trên bản đồ có tỷ lệ phù hợp”. Như vậy sẽ rõ ràng và dễ hình dung theo dõi và làm căn cứ để đến năm 2030, 2050 mức độ phát triển và suy giảm đến đâu đối với các hệ sinh thái tự nhiên, nhất là độ che phủ của rừng tự nhiên.</p>	<p>Hiện nay các loài nguy cấp, quý hiếm chủ yếu tập trung ở Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, Khu rừng Văn hoá - Lịch sử Núi Bà, các thông tin này chưa được thể hiện trên bản đồ. Đã bổ sung bản đồ diện tích che phủ rừng tại tỉnh Tây Ninh năm 2020. (Hình 2.10)</p>
8	<p>Chương 3: Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường. + Mục 3.1. “Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường” trang 128-153. Mục này đã thể hiện khá tốt, tuy nhiên cần rà soát và bổ sung thêm các loại văn bản (1) Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, bảo tồn đa dạng sinh học; (2) Quy hoạch tổng thể quốc gia; (3) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; (4) Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ; (5) Kịch bản biến đổi khí hậu” để làm căn cứ đối chiếu với sự phù hợp quy hoạch của tỉnh. Trong trường hợp những quy hoạch chưa có như quy hoạch BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học cần tham khảo những dự thảo hoặc các văn bản liên quan để đối chiếu với quy hoạch của tỉnh Tây Ninh.</p>	<p>Đã bổ sung Kịch bản biến đổi khí hậu - Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020 tại mục 2.3.1. Đã bổ sung các văn bản Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia tại mục 3.1.1.1 Đối với các văn bản chưa được phê duyệt như, Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.... không có đủ cơ sở để so sánh cũng như đánh giá với Quy hoạch tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>
9	<p>+ Mục 3.2. “Các vấn đề môi trường chính” trang 154-162. Nội dung thực hiện mục này yêu cầu “Nêu rõ kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của Quy hoạch”. So với việc xác định danh mục 5 vấn đề môi trường</p>	<p>Dựa trên cơ sở lựa chọn các vấn đề môi trường chính: (1) Là những vấn đề về môi trường và xã hội có tác động lớn khó đảo ngược và diễn ra trong thời gian dài;</p>



STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>chính của quy hoạch đưa ra ở trang 161 không có vấn đề môi trường nào đem lại tác động tích cực, vậy cần xem xét lại phương án quy hoạch thực hiện.</p>	<p>(2) Là những vấn đề môi trường đã được nghiên cứu và chứng minh từ nhiều tài liệu trong và ngoài nước đã được công bố mà có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh;</p> <p>(3) Là những vấn đề mang tính đặc thù đã được nghiên cứu, kiểm chứng trong thực tiễn trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>Báo cáo DMC tập trung vào các vấn đề môi trường chính gây ảnh hưởng đến môi trường của Quy hoạch.</p>
10	<p>+ Mục 3.3. “Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch (phương án 0)”. Về cơ bản mục này đã thực hiện khá đầy đủ, có phân tích đánh giá khá tốt, tuy nhiên đối với nội dung của mục 3.3.3. “Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch” trang 173-176 nhóm thực hiện ĐMC nên căn cứ vào kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ TN&amp;MT soi chiếu với tỉnh Tây Ninh để đưa ra được những đánh giá đầy đủ hơn đối với các vấn đề môi trường chính.</p>	<p>Đã bổ sung căn cứ vào kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ TN&amp;MT soi chiếu với tỉnh Tây Ninh để đưa ra được những đánh giá đầy đủ hơn đối với các vấn đề môi trường chính tại mục 3.3.3.3.</p>
11	<p>+ Mục 3.4. “Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch” trang 183-251. Về nội dung, mục này thực hiện khá tốt và bám sát yêu cầu thực hiện ĐMC đối với những dự báo các vấn đề môi trường chính trường hợp thực hiện quy hoạch cũng như những vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu. Tuy nhiên chất lượng của báo cáo sẽ tốt hơn nếu bổ sung thêm 2 bản đồ, bản đồ thứ nhất thể hiện được dự báo tác động đến môi trường của phương án thực hiện quy hoạch đến năm 2030 tầm nhìn 2050, bản đồ thứ hai thể hiện</p>	<p>Hiện trạng chưa có số liệu liên quan đến khu vực biên giới Cam Pu Chia, do đó chưa có cơ sở để đánh giá tác động của các vấn đề môi trường liên quan đến biên giới. Báo cáo đã đề xuất các giải pháp liên quan đến phòng ngừa các ô nhiễm xuyên biên giới tại mục 4.1.2.2.(1).</p> <p>Rà soát và xây dựng hệ thống giám sát chất lượng nước tự động tại vị trí tiếp giáp với biên giới Việt Nam – Campuchia để tăng cường tính chủ động trong việc phát hiện và phòng ngừa ô nhiễm xuyên biên giới;</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>được dự báo tác động quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại trên địa bàn lãnh thổ của tỉnh Tây Ninh. Cần lưu ý thêm những vấn đề môi trường liên quan đến biên giới giữa Tây Ninh và Cam Pu Chia. Phân tích sâu hơn quy hoạch phát triển du lịch tác động đến môi trường ở Tây Ninh, nhất là khu vực núi Bà Đen.</p>	<p>Xây dựng cơ chế phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm đối với nguồn ô nhiễm từ nước ngoài;</p> <p>Hợp tác với Campuchia, mà cụ thể là với 2 tỉnh Tbong Khmum và Svay Rieng, sẽ giúp Tây Ninh không chỉ khai thác và sử dụng hiệu quả hơn nguồn nước các sông biên giới (sông Beng Gô, rạch Cái Cậy), mà còn các vấn đề về ô nhiễm xuyên biên giới trên các sông cắt ngang biên giới và việc tranh chấp nguồn nước (nếu có) dọc biên giới. Ngoài ra, hợp tác Quốc tế, đặc biệt hợp tác trong quản lý tài nguyên nước và lưu vực sông sẽ giúp Tây Ninh có điều kiện nắm bắt kịp thời và hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ cũng như những thông tin, số liệu liên quan đến tài nguyên nước, thiên tai và biến đổi khí hậu của khu vực và quốc tế;</p>
12	<p>+ Mục 3.5. “Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo” trang 252-253, mục này theo tôi nên thiết kế lại cấu trúc 2 nội dung: (i) “<i>Xác định và nêu rõ những vấn đề còn không chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC</i>”; (ii) “<i>Lý do, nguyên nhân của từng vấn đề không chắc chắn, thiếu tin cậy</i>”, như vậy mới đúng quy định và đáp ứng yêu cầu của mục 3.5 trong chương 3.</p>	<p>Báo cáo đã trình bày những vấn đề chắc chắn, thiếu tin cậy và nêu ra lý do của từng vấn đề tại mục 3.5.2</p>
13	<p>Chương 4: Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.</p> <p>+ Mục 4.1. “ Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính” trang 254-277. Mục này khá chi tiết và đầy đủ, khá sát thực với tỉnh Tây Ninh, tuy nhiên trong nội dung tôi đề nghị rà lại, bổ sung và hoàn thiện phù hợp với quy hoạch của tỉnh đó là: (i) sử dụng công nghệ</p>	<p>Hiện tại theo quy định tại điểm đ, khoản 3, điều 8 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, UBND tỉnh có trách nhiệm “Ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này; tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn” .</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>giám sát ô nhiễm nước, không khí bằng hệ thống đo và báo tự động, công nghệ số kết hợp GIS và viễn thám, (ii) ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong các ngành, lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng, giảm thiểu chất thải. Mặt khác Tây Ninh là đầu nguồn của sông Vàm cỏ Đông và Sông Sài Gòn, có hồ chứa nước dầu tiếng nên cần có giải pháp đầy đủ hơn cho đảm bảo quy hoạch không có ảnh hưởng tới nguồn nước đầu nguồn của 2 con sông này và hồ Dầu Tiếng, vì như vậy sẽ tác động tới nguồn nước hạ lưu.</p>	<p>Do đó các vấn đề về môi trường nước mặt tại tỉnh Tây Ninh sẽ được nghiên cứu đánh giá kỹ lưỡng, nhất là đối với khu vực đầu nguồn là sông Vàm cỏ Đông và Sông Sài Gòn, hồ chứa nước Dầu Tiếng.</p>
14	<p>+ Mục 4.2. “Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch” trang 277-286, đối với mục này, nội dung 4.2.1.2 về “định hướng áp dụng công cụ quản lý” trang 277-279 nên rà soát viết lại cụ thể hơn cho tỉnh Tây Ninh áp dụng thế nào để người đọc không cảm thấy áp dụng nội dung này vào tỉnh nào cũng đúng. Đối với nội dung 4.2.2. “định hướng phân vùng môi trường”, trang 279-280, nên bổ sung bản đồ để thấy rõ được các vùng môi trường theo dự kiến (3 vùng).</p>	<p>Do các công cụ quản lý này công cụ chung cho toàn bộ máy quản lý nhà nước, vì vậy dễ dàng áp dụng cho các tỉnh khác. Đã bổ sung Bản đồ phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học tại hình 4.1.</p>
15	<p>+ Mục 4.3. “Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch” trang 287-296. Tôi cho rằng, nội dung mục này nên sắp xếp, cấu trúc lại và bổ sung hoàn thiện theo yêu cầu: (4.3.1). “<i>Nội dung giám sát</i>”. Trong đó thể hiện được các thông số/chỉ thị giám sát về bảo vệ môi trường, địa điểm, trách nhiệm giám sát, tổ chức thực hiện thực hiện, nguồn lực cần thiết (nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát); (4.3.2). “<i>Phương án phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện</i>”; (4.3.3). “<i>Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch</i>”. Trong đó yêu cầu Báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, thực hiện chương</p>	<p>Báo cáo đã trình bày nội dung giám sát bao gồm các thông số/chỉ thị giám sát về bảo vệ môi trường, địa điểm, trách nhiệm giám sát, tại mục 4.3.2.3 và việc tổ chức thực hiện, cơ cấu tổ chức quản lý môi trường trong việc quản lý, giám sát môi trường tại mục 4.3.3. Việc báo cáo kết quả thực hiện chương trình quản lý môi trường sẽ được tuân thủ theo quy định của luật Bảo vệ môi trường.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	trình quản lý môi trường và kết quả giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch.	
16	<p>Chương 5: Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường Chiến lược.</p> <p>Chương này yêu cầu có hai nội dung (i) Thực hiện tham vấn, (ii) Kết quả tham vấn. Trong báo cáo ĐMC quy hoạch của tỉnh Tây Ninh đã có đủ 2 nội dung này.</p> <p>Nội dung chương này thể hiện khá đầy đủ và khá tốt, tuy nhiên cần rà soát và hoàn thiện thêm để chất lượng tốt hơn nhất là đối với nội dung tham vấn thể hiện rõ của ĐMC quy hoạch tỉnh Tây Ninh chứ không phải của tỉnh khác</p>	<p>Trong quá trình thực hiện tham vấn các sở, ban ngành tỉnh Tây Ninh và tham vấn Trung ương thông qua hình thức văn bản, đến hết ngày 31/12/2022 đã có 21 bộ, cơ quan ngang bộ; 07 địa phương; 24 cơ quan, đơn vị địa phương tham gia góp ý, trong đó có 17 đơn vị thống nhất theo nội dung báo cáo ĐMC dự án “Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050” bao gồm: Cục thống kê; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Thông tin và Truyền thông; UBND thành phố Tây Ninh, UBND thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành, UBND các huyện: Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.</p>
17	<p>Kết luận, kiến nghị và cam kết.</p> <p>Nội dung thực hiện “kết luận, kiến nghị và cam kết” theo yêu cầu của mẫu 1b thông tư 02/2022/TT-BTNMT có 4 mục (1). Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường; (2) Kết luận; (3) Về hiệu quả của ĐMC; (4) Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch. Trong cấu trúc nội dung đã thể hiện đủ 4 phần.</p>	-
18	<p>+ Mục 1. “Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường” trang 319-321 cần xem xét lại, những vấn đề cần lưu ý BVMT không chỉ là 5 vấn đề môi trường chính đã được xác định, mà còn những vấn đề khác như hạ tầng cho BVMT, cơ cấu tổ chức thực hiện, nguồn nhân lực..., nhóm thực hiện cần xem xét lại mục này.</p>	<p>Các vấn đề môi trường chính cần lưu ý đặc biệt khi thực hiện quy hoạch. Đối với những vấn đề môi trường khác do không được đánh giá đầy đủ nên nhóm thực hiện không đưa vào phần kết luận của báo cáo.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
19	+ Mục 2. “Kết luận” trang 321-323, đối với mục 2.1 không yêu cầu phân tích “sự chưa phù hợp”, do vậy cần tập trung vào phân tích thật cụ thể và chi tiết, đầy đủ “về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững”, có sự so sánh với từng nội dung của quan điểm, mục tiêu. Đối với mục 2.2 trang 322-323, lưu ý đối với những vấn đề môi trường như suy giảm môi trường nước, gia tăng chất thải, suy giảm chất lượng môi trường không khí nên áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.	<p>Báo cáo đã tập trung phân tích sự phù hợp của mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tại mục 2.1.</p> <p>Đã so sánh với từng nội dung của quan điểm, mục tiêu tại chương 3, mục 3.1</p> <p>Đã bổ sung các giải pháp về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn đối với các vấn đề môi trường như suy giảm môi trường nước, gia tăng chất thải tại mục 2.2.</p>
II	GS. TS Võ Chí Mỹ, Giảng viên cao cấp Trường Đại học Mở-Địa chất - Phó Chủ tịch Hội Trắc địa-Bản đồ-Viễn thám Việt Nam. Hội Trắc địa-Bản đồ-Viễn thám Việt Nam	
1	<p>Chương 1. Tóm tắt nội dung quy hoạch</p> <p>1.3.1. Các chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất</p> <p>1) Cần liệt kê và phân tích các quy hoạch đã được phê duyệt hoặc đang được thực hiện (kể cả quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch chuyên ngành của tỉnh) có liên quan đến quy hoạch của Tây Ninh.</p> <p>2) Lược bỏ các qui hoạch chưa được phê duyệt.</p> <p>3) Yêu cầu nêu các qui hoạch đã được phê duyệt (đang thực hiện), không phải các qui hoạch mới có quyết định giao nhiệm vụ qui hoạch. Lược bỏ các qui hoạch đã hết thời kỳ qui hoạch.</p>	<p>Mục 1.3.1 chỉ trình bày Các chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất. Báo cáo đã liệt kê, bổ sung các quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch tỉnh Tây Ninh và lược bỏ các quy hoạch đã hết thời kỳ quy hoạch. Đã lược bỏ các quy hoạch mới có quyết định giao nhiệm vụ quy hoạch.</p>
2	1.3.2. Phân tích mối quan hệ của quy hoạch với các quy hoạch có liên quan	<p>Tại mục 1.3.2, báo cáo chỉ phân tích mối quan hệ của Quy hoạch đề xuất với các quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>1) Phân tích mối quan hệ của các quy hoạch như: Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có mối quan hệ đan xen với quy hoạch mới này của Tây Ninh như thế nào: đánh giá sự đồng thuận, phù hợp hoặc chồng chéo, mâu thuẫn v.v....</p> <p>2) Lược bỏ các quy hoạch đã hết kỳ quy hoạch cũ (đã thực hiện).</p>	Đối với các quy hoạch chiến lược khác được phân tích sự phù hợp của Quy hoạch với các văn bản pháp luật liên quan tại mục 3.1.3
3	1.4. Nội dung của quy hoạch có khả năng tác động tới môi trường	
4	Chỉnh sửa nội dung xúc tích hơn, đúng trọng tâm yêu cầu là: liệt kê các nội dung của quy hoạch (nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, logistics, hạ tầng v.v...) <u>có khả năng</u> tác động đến môi trường.	Báo cáo đã chỉnh sửa nội dung đúng trọng tâm trong việc liệt kê các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường
5	<p>Chương 2. Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch</p> <p>2.1.1. Phạm vi không gian của ĐMC</p> <p>1) Nhận định chưa đúng: Phạm vi nghiên cứu trong lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, <u>không thể</u> bao gồm tất cả phạm vi của các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh biên giới Campuchia và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (trang 91).</p>	Phạm vi không gian lập báo cáo ĐMC được xác định là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động tiêu cực và tích cực do thực hiện quy hoạch. Theo đó, phạm vi được xác định là khu vực được nghiên cứu lập Quy hoạch tức là toàn bộ lãnh thổ tỉnh bao gồm toàn bộ ranh giới quản lý hành chính tỉnh Tây Ninh với 9 đơn vị hành chính: Thành phố Tây Ninh, 2 thị xã (Hòa Thành, Trảng Bàng) và 6 huyện (Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Tân Biên, Tân Châu).
6	2) Khi quy hoạch được thực hiện, tùy thuộc vào vị trí và đặc điểm phát thải, quy mô và cường độ tác động của quy hoạch thành phần, tác động môi trường có thể sẽ vượt quá giới hạn ranh giới tỉnh Tây Ninh. Cần xác định phạm vi không gian ĐMC rộng hơn, bao gồm <u>một phần hành lang lãnh thổ phụ cận</u> với tỉnh Tây Ninh, bao gồm: Bình Dương và Bình Phước (phía Đông), Tp Hồ	Đã bổ sung phạm vi không gian rộng hơn, bao gồm các vùng lãnh thổ ngoài phạm vi tỉnh nhưng có khả năng gây tác động đến tỉnh như khu vực tiếp giáp các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh biên giới Campuchia.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	Chí Minh (phía Đông Nam), Long An (phía Nam). Đặc biệt Tây Ninh giáp giới 3 tỉnh Svay rieng, Prey veng và Tbong Khmun của vương quốc Campuchia (phía Bắc và Tây) với 240 km đường biên giới. Cần phải xác định hành lang vùng tác động phân lãnh thổ phụ cận của Campuchia với Tây Ninh để tiến hành <u>đánh giá tác động xuyên biên giới</u> phục vụ tranh tụng pháp lý quốc tế khi cần.	Chưa đánh giá dự báo các tác nhân xuyên biên giới do thiếu số liệu, thông tin về các vấn đề môi trường, kinh tế xã hội của các tỉnh biên giới Campuchia.
7	3) Xác định phạm vi ĐMC rộng hơn ranh giới tỉnh là để đánh giá tác động tương hỗ và tác động tích lũy của quy hoạch đối với một phần lãnh thổ phụ cận các tỉnh (hoặc các quốc gia) giáp giới. Cần bổ sung sơ đồ phạm vi không gian ĐMC.	Đã bổ sung sơ đồ phạm vi không gian ĐMC tại hình 2.1.
8	<u>1) Thành phần môi trường:</u> Môi trường có 4 thành phần: Thạch quyển (đất đai), thủy quyển (tài nguyên nước), khí quyển (không khí), sinh quyển (thảm thực vật và đa dạng sinh học). Yêu cầu mục này là mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng từng thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh <u>có khả năng bị tác động</u> bởi Quy hoạch.	Báo cáo đã mô tả điều kiện tự nhiên và thành phần diễn biến chất lượng từng thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm các thành phần: môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, đa dạng sinh học tại mục 2.2.1.
9	<u>2) Di sản thiên nhiên:</u> Bổ sung kết quả phân tích các di sản sản thiên nhiên của Tây Ninh <u>có khả năng bị tác động</u> bởi quy hoạch, ví dụ: Hệ sinh thái rừng nhiệt đới Lò Gò-Xa Mát, khu du lịch sinh thái Hồ Dầu Tiếng v.v...có bị tác động bởi quy hoạch không? Bị tác động như thế nào?	Báo cáo đã trình bày các hiện trạng các di sản thiên nhiên của tỉnh Tây Ninh. Tổng diện tích Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát theo quy hoạch đến năm 2030 là 29.997,67 ha. Trong đó diện tích có rừng là 27.929,51 ha, chưa có rừng là 2.068,19 ha; Như vậy so sánh hiện trạng và quy hoạch đến năm 2030 diện tích Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát giảm khoảng 24,33ha.
10	<u>3) Di sản và không gian văn hoá xã hội:</u> Phân tích khả năng các di sản văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng như khu Di tích và Danh thắng	Theo quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1099/QĐ-

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>núi Bà Đen, Toà thánh Tây Ninh, chùa Thiền Lâm v.v... có bị tác động bởi Quy hoạch không? Bị tác động như thế nào? Và không gian văn hoá của 21 dân tộc và 5 tôn giáo khác nhau ở Tây Ninh có bị tác động bởi Quy hoạch không? Bị tác động như thế nào?</p>	<p>TTg ngày 5 tháng 9 năm 2018, Khu DLQG Núi Bà Đen có tổng diện tích 2.903,79 ha, thuộc Xã Suối Đá, xã Phan (Huyện Dương Minh Châu); Phường Ninh Sơn, Ninh Thạnh và xã Thạnh Tân (TP. Tây Ninh). Diện tích rừng đặc dụng quy hoạch đến năm 2030 là 1.339,72 ha tăng gần 240ha so với hiện trạng.</p> <p>Tạo ra sản phẩm đặc trưng của du lịch văn hóa - lễ hội tại Tây Ninh, gắn với các trải nghiệm về văn hóa, lịch sử đạo Cao Đài, xây dựng sản phẩm văn hóa phi vật thể mang nét riêng của Tây Ninh, đồng thời tạo ra cơ sở trực quan đóng góp vào phát triển hoạt động giáo dục.</p>
11	<p>Chương 3. Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường</p> <p>3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch Tây Ninh với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường</p>	
-	<p>1) Khi đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch Tây Ninh, tư vấn ĐMC cần có tầm nhìn chiến lược và thời sự, vì vậy, báo cáo cần cập nhật các <u>chính sách mới</u> liên quan quan đến quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong bối cảnh mới, như:</p> <p>+ Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 Phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. (Quan điểm: Chủ động phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH); mục tiêu cụ thể : Góp phần cụ thể hóa mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP ít nhất 15% vào năm 2030 so với năm 2014, hướng tới mục tiêu phát thải ròng về “0” vào năm 2050).</p>	<p>Đã bổ sung phân tích sự phù hợp quan điểm, mục tiêu QH với Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam</p>
-	<p>+ Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 Phê duyệt chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. (Quan điểm: Thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát</p>	<p>Báo cáo đã bổ sung: Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 được ban hành tại Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 tại mục 1.3.1.1</p>



STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	thải ròng bằng “0” là cơ hội để phát triển bền vững. Mục tiêu: Đến năm 2030, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU).	
-	+ Quyết định số: 280/QĐ-TTg phê duyệt chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030	Báo cáo đã bổ sung: Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/03/2022 phê duyệt chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030 tại mục 1.3.1.1
-	<p>+ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ôzôn</p> <p>+ Quyết định 888/QĐ-TTg phê duyệt đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.</p> <p>+ Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị) về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, "tư duy mới - đột phá mới - giá trị mới".</p> <p>+ Nghị quyết số 154/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.</p>	Đã tiếp thu và bổ sung các văn bản pháp luật tại mục 2.1.1.
12	3.2. Các vấn đề môi trường chính	
-	<p>1) Tư vấn ĐMC chưa xác định đúng các vấn đề môi trường chính. Cần chỉnh sửa như sau:</p> <p>+ Suy thoái chất lượng không khí do Bụi và khí thải (SO<sub>x</sub>, NO<sub>x</sub>, CO). • Chỉnh sửa lại thành: <u>ô nhiễm không khí</u>. (Nếu cần phân</p>	Báo cáo đã chỉnh sửa lại thành: MTC3- Ô nhiễm không khí

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	tích thì cần tập trung cho thành phần ô nhiễm nguy hiểm nhất hiện nay là bụi mịn PM10, PM2.5, PM0.1)	
-	<p>+ Suy giảm trữ lượng và gia tăng ô nhiễm dinh dưỡng (TSS, BOD, COD, N, P) trong môi trường nước</p> <p>• <u>Chỉnh sửa thành: Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước.</u> Khi quy hoạch được thực hiện, nước bị ô nhiễm kể cả vật lý, hoá học, sinh học v.v... không chỉ ô nhiễm dinh dưỡng.</p>	Báo cáo đã chỉnh sửa lại thành: MTC1- Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước
-	<p>+ Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn.</p> <p>• <u>Vấn đề chính này không rõ: Suy giảm chất lượng môi trường nào?</u> Bản thân chất thải rắn không phải là vấn đề môi trường.</p>	Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn. Việc quản lý CTR không hợp lý, xử lý CTR không hợp kỹ thuật vệ sinh là những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Trong đó các tác động của chất thải rắn đến môi trường đất, nước, không khí, sức khỏe con người và sự phát triển kinh tế, xã hội.
-	+ Suy giảm đa dạng sinh học. <u>Chỉnh sửa thành: Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học</u>	Báo cáo đã chỉnh sửa lại thành: Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học
-	<p>+ Suy thoái đất do chất thải và hóa chất bảo vệ thực vật.</p> <p>+ <u>Chỉnh sửa thành: Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất</u> (Lưu ý phân tích suy thoái cả chất lượng đất và diện tích đất do chiếm dụng bởi quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá v.v...)</p>	Báo cáo đã chỉnh sửa “MTC 4: Ô nhiễm và suy thoái chất lượng đất” thành: Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất
-	<p>2) Khi xác định các vấn đề môi trường chính, cần lưu ý xem xét các vấn đề liên quan đến 4 thành phần môi trường theo thứ tự:</p> <p>(1). Suy thoái và ô nhiễm tài nguyên nước.</p> <p>(2). Suy thoái và ô nhiễm môi trường đất</p> <p>(3). Ô nhiễm không khí</p>	<p>Thứ tự các vấn đề môi trường sau khi chỉnh sửa như sau:</p> <p>Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước</p> <p>Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn.</p> <p>Ô nhiễm không khí</p> <p>Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>(4). Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học.</p> <p>Sau các thành phần cơ bản của môi trường mới xét đến các vấn đề môi trường khác trong điều kiện cụ thể của tỉnh Tây Ninh.</p>	<p>Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học.</p>
13	<p>Cần chỉnh sửa theo trọng tâm của mục này là: Liệt kê những quy hoạch lớn kể cả quy hoạch ngành, quy hoạch của tỉnh đã và đang thực hiện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Đánh giá và dự báo xu hướng của các quy hoạch đó đối với các vấn đề môi trường chính. Mục đích là để có chuỗi dữ liệu nền theo không gian và thời gian phục vụ công tác đánh giá tác động tích lũy và phân tích xu hướng, ngoại suy để dự báo tác động của qui hoạch đến các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch Lâm Đồng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Kết quả phương án 0 là cơ sở để so sánh với phương án có thực hiện quy hoạch</p>	<p>Các chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển khác liên quan đến QH quan trọng có thể tác động đến xu hướng của các vấn đề môi trường khi không thực hiện Quy hoạch cần phải kể đến, bao gồm:</p> <p>Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.</p> <p>Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến 2020, tầm nhìn đến 2030.</p> <p>Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p> <p>Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.</p> <p>Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.</p> <p>Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2025.</p> <p>Trong trường hợp không thực hiện dự án quy hoạch thì do nhu cầu của xã hội các hoạt động về kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn diễn ra, tuy có thể với mức độ thấp hơn nhưng mức độ tác động về môi trường cũng có thể còn cao hơn do thiếu sự tổ chức quản lý với mục tiêu phát triển bền vững.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
		Báo cáo đã đánh giá và dự báo xu hướng vấn đề môi trường chính khi không thực hiện quy hoạch từ đó là so sánh với phương án có thực hiện quy hoạch tại mục 3.3.
14	<p>3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện qui hoạch.</p> <p>1) Cần phân biệt cách trình bày mạch lạc ba vấn đề gây ra tác động của quy hoạch đối với từng vấn đề môi trường chính: + Nhận diện nguyên nhân tác động; Đánh giá mức độ, qui mô tác động; Dự báo tác động.</p>	Báo cáo đã bố cục trình bày các nguyên nhân tác động, đánh giá, dự báo mức độ tác động đối với từng vấn đề môi trường chính tại mục 3.4.1.2.
15	2) Cần đánh giá để xác định được nguồn phát sinh tác động, cơ chế tác động và đối tượng bị tác động theo phạm vi không gian và thời gian, từ đó để xác định mức độ tác động dẫn đến các vấn đề môi trường chính.	Đã xác định nguồn phát sinh tác động, cơ chế tác động và đối tượng bị tác động từ các định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch tại mục 3.4.1.1
16	3) Tổng hợp kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện Quy hoạch.	Các phần tổng kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính_khi thực hiện Quy hoạch đã được trình bày tại mục 3.4.1.2.
17	4) Cần sử dụng phương pháp phân tích xu hướng và ngoại suy để dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính_khi thực hiện quy hoạch. Kết quả dự báo là cơ sở để xây dựng các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.	Dựa trên các định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch và phân tích xu hướng báo cáo đã xác định các nguồn ô nhiễm chính, tính toán xu hướng cho các vấn đề môi trường chính và từ đó là cơ sở để xây dựng các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.
18	5) Vì các vấn đề môi trường chính xác định chưa đúng nên phần đánh giá tác động và dự báo xu hướng có độ tin cậy chưa cao.	Đã tiếp thu và xác định lại các vấn đề môi trường chính từ đó đánh giá tác động và dự báo xu hướng vấn đề môi trường chính.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
19	6) Vì mục tiêu của ĐMC là phát triển bền vững nên ĐMC <u>cần có đánh giá tác động xã hội</u> (SIA) kể cả tác động tích cực và tiêu cực do ảnh hưởng của quy hoạch	Hiện tại báo cáo ĐMC chỉ đánh giá sự phù hợp của các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển đối với các chương trình, nghị sự về phát triển bền vững. Việc đánh giá tác động xã hội cần có đề tài nghiên cứu đánh giá chi tiết cụ thể riêng biệt.
20	7) Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch Tây Ninh đến biến đổi khí hậu và ngược lại cần phân biệt hai nội dung sau đây: + Xác định và đánh giá tác động của <u>Quy hoạch Tây Ninh đến biến đổi khí hậu</u> : Ngoài phát thải khí nhà kính như đã đề cập, còn có hiện tượng đảo nhiệt đô thị, giảm kho chứa các bon v.v... + Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu mà cụ thể là các hiện tượng thời tiết cực đoan đối với quá trình thực hiện quy hoạch như bão tố, lũ lụt, hạn hán v.v... tác động đến quá trình thực hiện các quy hoạch thành phần.	Báo cáo đã bổ sung thêm đánh giá tác động của QH đối với hiện tượng đảo nhiệt đô thị tại mục 3.4.2.2 Báo cáo đã bổ sung đánh giá tác động biến đổi khí hậu bao gồm: kịch bản ngập lụt, kịch bản biến đổi lượng mưa, xâm nhập mặn theo đề tài “Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đề xuất các giải pháp thích ứng” thực hiện năm 2019. Chi tiết trình bày tại mục 3.4.2.3
21	4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính. 1) Theo kết quả nghiên cứu của tư vấn ĐMC cần áp dụng các giải pháp nào để duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch trong điều kiện thực tế của tỉnh Tây Ninh. 2) Cần bám sát <u>các vấn đề môi trường chính</u> để nghiên cứu đề xuất các giải pháp phù hợp. 3) ĐMC mang tính chiến lược nên các đề xuất này chỉ mang tính dự báo, vì vậy, tư vấn ĐMC cần có nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến phương án tổ chức thực hiện v.v... Ví dụ ĐMC đề xuất, kiến nghị trong quy hoạch Tây Ninh các giải pháp công	Các giải pháp để duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính bao gồm có các giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật và về tổ chức quản lý, công nghệ kỹ thuật  Các giải pháp cụ thể về quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch được trình bày tại mục 4.1.2.2.  Đã bổ sung các kế hoạch quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Đã bổ sung các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại mục 4.1.3.1.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	nghệ kỹ thuật như: khu kinh tế sinh thái (eco-industry), kinh tế tuần hoàn, giải pháp kiểm soát khí nhà kính v.v...	
22	4.2. Định hướng bảo vệ môi trường. Quản lý môi trường	
-	Quản lý môi trường cần có 03 công cụ: Công cụ chính sách pháp luật, Công cụ kinh tế (chế tài), Công cụ kỹ thuật. Tư vấn ĐMC cần nêu cụ thể hơn về các công cụ này trong điều kiện cụ thể của Tây Ninh.	<p>Các công cụ kỹ thuật quản lý môi trường tại Tây Ninh bao gồm các đánh giá môi trường, kiểm toán môi trường, các hệ thống quan trắc môi trường, xử lý chất thải, tái chế và tái sử dụng chất thải.</p> <p>Ngoài ra một số công cụ như Ký quỹ môi trường, Tổ chức và phát triển thị trường cacbon, Hệ thống đặt cọc – hoàn trả hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên các công cụ này dự kiến sẽ mang lại hiệu quả đột phá trong công tác quản lý môi trường tại Tây Ninh.</p>
-	Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và hạ tầng dữ liệu không gian quốc gia (NSDI) cần bổ sung nội dung xây dựng <u>cơ sở dữ liệu môi trường</u> thành một cấu phần dữ liệu (một lớp) tích hợp trong cơ sở dữ liệu quy hoạch Tây Ninh để phục vụ thuận lợi cho vấn đề quản lý và giám sát trong suốt quá trình thực hiện quy hoạch.	Đã tiếp thu ý kiến và bổ sung vào các giải pháp về tổ chức quản lý trong thực hiện quy hoạch.
-	Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM): đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch, tư vấn ĐMC phải chỉ ra những vấn đề môi trường cần tập trung đánh giá, nhóm đối tượng có khả năng bị tác động và dự báo quy mô, mức độ bị tác động. Cần chỉ ra các dự án tiềm ẩn tác động lớn đến môi trường cần lưu ý thực hiện ĐTM và các yếu tố môi trường cần chú trọng trong quá trình ĐTM. Trong ĐMC không cần phải nêu	<p>Báo cáo đã trình bày tổng hợp các định hướng về đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư đề xuất trong Quy hoạch.</p> <p>Đã bổ sung một số dự án tiềm ẩn tác động lớn đến môi trường cần lưu ý thực hiện ĐTM và các yếu tố môi trường cần chú trọng trong quá trình ĐTM tại bảng 4.5.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	tất cả các dự án vì các dự án đầu tư nằm trong qui định nghị định số 08/2022 đều phải làm ĐTM	
23	Chương 5. Tham vấn trong quá trình thực hiện ĐMC	
-	Mục tiêu tham vấn là xin ý kiến về các nội dung thực hiện ĐMC, không phải để lập báo cáo ĐMC. Cách diễn đạt sai: “Báo cáo ĐMC của Dự án Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050 được thực hiện dưới sự chủ trì của Cơ quan Chủ dự án là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh” (trang 297).	Đã chỉnh sửa lại cách diễn đạt. Quá trình thực hiện tham vấn Báo cáo ĐMC của Dự án Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050 được thực hiện dưới sự chủ trì của Cơ quan Chủ dự án là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh
-	Bổ sung đối tượng tham vấn là những bộ phận xã hội (đơn vị tập thể, cơ quan và cá nhân) trực tiếp bị tác động do quy hoạch để tham khảo ý kiến trong quá trình thực hiện quy hoạch. Sở Kế hoạch và Đầu tư Tây Ninh là cơ quan chủ trì lập quy hoạch và thực hiện ĐMC không thể là đối tượng tham vấn.	Báo cáo ĐMC đã thực hiện tham vấn đầy đủ các cơ quan địa phương trực tiếp bị tác động do quy hoạch. Các văn bản tham vấn được đính kèm tại phụ lục của báo cáo.
24	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần biên tập lại cách trình bày các mục và tiêu mục;</li> <li>- Rà soát lỗi biên tập;</li> <li>- Bổ sung giải thích nhiều từ viết tắt;</li> <li>- Cần viện dẫn nguồn đối với các dữ liệu, số liệu, hình vẽ, bảng biểu trích dẫn từ các tài liệu tham khảo khác.</li> </ul>	Đã biên tập, rà soát lỗi chính tả, bổ sung giải thích các từ viết tắt, và trích dẫn nguồn đối với các tài liệu tham khảo trong toàn bộ báo cáo
III	Trần Thục, Giáo sư, Tiến sĩ, Chủ tịch Hội Khí tượng Thủy văn Việt Nam	
1	Nhận xét chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các số liệu, các nhận định, các biểu bảng, hình vẽ trong báo cáo nếu lấy từ nguồn khác thì cần trích dẫn đầy đủ nguồn tài liệu để</li> </ul>	Đã bổ sung trích dẫn nguồn đối với các tài liệu tham khảo trong toàn bộ báo cáo.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	bảo đảm tính trung thực và dễ xác minh tính đúng đắn của dữ liệu.	
2	<b>Phần Mở đầu - Mục 1:</b> Cần cập nhật và sử dụng trong phân tích của báo cáo: Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được Quốc Hội thông qua.	Đã bổ sung và Quy hoạch tổng thể quốc gia tại mục 3.1.1.1.
3	<p>- <b>Mục 2:</b> Cần sửa chữa theo nội dung được quy định trong Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, như sau:</p> <p>“Trích dẫn Thông tư 02:</p> <p>2.1. Căn cứ pháp luật</p> <p>- Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch, trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản.</p> <p>2.2. Căn cứ kỹ thuật</p> <p>- Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của Quy hoạch.</p> <p>- Liệt kê các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của Quy hoạch.</p> <p>2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC</p> <p>- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC.</p> <p>- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC.</p>	Báo cáo đã sửa chữa theo nội dung được quy định trong Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan lập Quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, tham vấn...)."</p>	
4	<p>- Cần ngắn gọn, trình bày những căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần bổ sung các văn bản quan trọng liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ đánh giá môi trường chiến lược.</li> <li>+ Đã liệt kê quá nhiều tài liệu, văn bản nhưng có những văn bản không được dùng hoặc đề cập trong báo cáo. Tuy nhiên lại thiếu quyết định giao nhiệm vụ thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.</li> <li>+ Bổ sung Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022).</li> <li>+ Bổ sung Thông tư số: 01/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.</li> <li>- Về tài liệu, dữ liệu cho thực hiện đánh giá môi trường chiến lược: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bổ sung Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020.</li> <li>+ Bổ sung Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh và các báo cáo khác của Tỉnh có liên quan đến biến đổi khí hậu.</li> </ul> </li> </ul>	<p>Đã rút gọn và chỉ liệt kê các văn bản “làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch.</p> <p>Báo cáo đã tiếp thu và bổ sung các văn bản pháp lý, tài liệu, dữ liệu cho thực hiện đánh giá môi trường chiến lược tại phần mở đầu, mục 2.1-2.3.</p> <p>Báo cáo đã tiếp thu và bổ sung Bổ sung Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại phần mở đầu, mục 2.1-2.3</p>
5	<p>- <b>Mục 3:</b> Không chỉ liệt kê các phương pháp, mà cần trình bày rằng phương nào đã được sử dụng ở phần nào của Báo cáo.</p>	<p>Đã trình bày các phương pháp và trình bày sử dụng ở các phần của báo cáo.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
6	<u>Chương 1</u> : Tóm tắt nội dung quy hoạch	
-	<p>- Mục 1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường:</p> <p>+ Báo cáo đã trình bày khá dài các nội dung của Quy hoạch (60 trang, từ trang 31 đến trang 90). Tuy nhiên, lại thiếu phần “<b>Liệt kê các nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường</b>” như yêu cầu của Phụ lục II Trong thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.</p> <p>Vì thế, cần phân tích để chỉ rõ những nội dung nào của Quy hoạch có thể làm ảnh hưởng <b>tiêu cực và tích cực</b> đến môi trường để làm tiền đề cho đánh giá về “<i>thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch</i>” trong mục 2.2.</p>	<p>Các nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường bao gồm có các quan điểm, mục tiêu và phương án thực hiện của quy hoạch</p>
7	<u>Chương 2</u> : Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội	
-	<p>- Mục 2.2. là mục rất quan trọng của Chương 2 “Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch”.</p> <p>- Báo cáo đã trình bày khá chi tiết các thành phần môi trường trong địa bàn tỉnh (35 trang, từ trang 93 đến trang 127), tuy nhiên chưa nhận dạng được “<b>có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch</b>”. Vì thế, ở cuối chương 2 <b>cần có tiểu kết</b> của chương để nhận định trong số các thành phần môi trường thì thành phần nào có khả năng bị tác động bởi quy hoạch.</p>	<p>Báo cáo đã bổ sung thêm hiện trạng điều kiện tự nhiên tại tỉnh Tây Ninh. Đã bổ sung tiểu kết nhận dạng các thành phần môi trường tại mục 2.2.1.3.</p>
8	<u>Chương 3</u> : Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường	

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
-	<p>- Mục 3.1. Báo cáo đã liệt kê khá dài về quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu của chính sách bảo vệ môi trường (26 trang, từ trang 128 đến trang 153). Theo tôi nên ngắn gọn đề làm nổi bật “sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm mục tiêu về bảo vệ môi trường”</p>	<p>Bảo lưu ý kiến do trong quá trình tham vấn một số cơ quan, chuyên gia yêu cầu trình bày liệt kê đầy đủ.</p>
-	<p>Báo cáo đã phân chia các chính sách liên quan đến bảo vệ môi trường thành 2 mục là: (1) Các quan điểm, (2) Mục tiêu. Vì thế, tên của văn bản bị lặp lại 2 lần, cả ở phần quan điểm và phần mục tiêu (thí dụ Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu được lặp lại 2 lần). Theo tôi nên ghép hai mục này thành một, bao gồm cả quan điểm và mục tiêu.</p>	<p>Báo cáo đã tiếp thu ý kiến và ghép 2 mục thành một tại mục 3.1.1.</p>
-	<p>- Nên phân tích thêm sự phù hợp của quy hoạch với Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu năm 2022 thay cho phiên bản năm 2011.</p>	<p>Đã bổ sung phân tích sự phù hợp của quy hoạch với Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu năm 2022 tại bảng 3.1- mục 1.4.</p>
9	<p>Mục 3.2. Các vấn đề môi trường chính:</p> <p>1) Trong mục 3.2 về “Các vấn đề môi trường chính”, Báo cáo đã xác định các vấn đề chính <b><i>có tính tích cực và tiêu cực của Quy hoạch</i></b> và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, bao gồm: MTC1. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước mặt, nước dưới đất; MTC2. Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn; MTC3. Suy thoái chất lượng không khí; MTC4. Ô nhiễm và suy giảm chất lượng đất; MTC5. Suy giảm đa dạng sinh học.</p> <p>- Nên sửa tiêu đề của MTC1 cho phù hợp hơn, vì thuật ngữ “trữ lượng nước” thường được dùng đối với nước ngầm. Đối với tài nguyên nước (bao gồm cả nước mặt và nước ngầm) thì thuật ngữ hay được dùng là “số lượng và chất lượng nước”</p>	<p>Báo cáo đã chỉnh sửa lại tiêu đề MCT1: Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước tại bảng 3.6.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
10	<p>- MTC2 (Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn) có vẻ không cùng thứ nguyên với các MCT khác. Cần xác định “Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn” là suy giảm môi trường gì? Nếu chất thải rắn gây giảm chất lượng môi trường nước, không khí, đất hay sinh học thì đã được bao gồm trong các thành phần nêu trên. Chính vì thế nên trong phần phân tích, Báo cáo chi nêu được là gia tăng chất thải rắn, nhưng không phân tích là sự gia tăng này gây suy giảm chất lượng môi trường như thế nào</p>	<p>Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn. Việc quản lý CTR không hợp lý, xử lý CTR không hợp kỹ thuật vệ sinh là những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Trong đó các tác động của chất thải rắn đến môi trường đất, nước, không khí, sức khỏe con người và sự phát triển kinh tế, xã hội.</p>
11	<p>- Thông tư 02 yêu cầu Nêu rõ kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của Quy hoạch, vì thế nên chú trọng đến những vấn đề liên quan đến quy hoạch chứ không phải là các vấn đề môi trường chính của tỉnh.</p>	<p>Báo cáo đã nhận diện các vấn đề liên quan đến quy hoạch tại mục 3.2.2. Tuy nhiên cần chú trọng vào phân tích các vấn đề môi trường chính có tác động lớn nhất của Quy hoạch.</p>
12	<p>2) Trong mục 3.3.3 về Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính: Cần trích dẫn cụ thể nguồn tài liệu, dữ liệu được dùng trong đánh giá, nhận định.</p>	<p>Đã bổ sung trích dẫn nguồn tài liệu dùng trong đánh giá nhận định. Một số đánh giá dựa trên phân tích tổng hợp của đơn vị tư vấn.</p>
13	<p>Cần sử dụng số liệu của các trạm khí tượng thủy văn trong tỉnh hoặc lân cận để đánh giá xu thế thay đổi của các yếu tố khí hậu, thủy văn (như nhiệt độ bình quân năm, nhiệt độ cực đoan; số ngày nắng nóng; lượng mưa năm, mưa cực đoan... dòng chảy năm, lũ lụt, hạn hán) trong thời gian dài (theo số liệu hiện có). Điều này sẽ giúp hiểu rõ hơn về biểu hiện của biến đổi khí hậu trong địa bàn tỉnh</p>	<p>Các số liệu được tham khảo trong báo cáo nghiên cứu biến đổi khí hậu tại tỉnh Tây Ninh năm 2019 và Kịch bản Biến đổi khí hậu Việt Nam năm 2020.</p>
14	<p>Phần đánh giá tác động của biến đổi khí hậu cần chi tiết và cụ thể hơn đối với tỉnh Tây Ninh. (có thể tham khảo báo cáo “Kế hoạch</p>	<p>Báo cáo đã bổ sung thêm đánh giá tác động của QH đối với hiện tượng đảo nhiệt đô thị tại mục 3.4.2.2.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh 2021 - 2030, tầm nhìn 2050”).	Báo cáo đã bổ sung đánh giá tác động biến đổi khí hậu bao gồm: kịch bản ngập lụt, kịch bản biến đổi lượng mưa, xâm nhập mặn theo đề tài “Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đề xuất các giải pháp thích ứng” thực hiện năm 2019. Chi tiết trình bày tại mục 3.4.2.3
15	<p>3) Trong mục 3.4.2. về “Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại” cần chú ý là có 2 nội dung riêng lẻ là:</p> <p>- <i>Xác định tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu</i>: Có nghĩa là Quy hoạch có làm trầm trọng thêm vấn đề biến đổi khí hậu hay không, có nghĩa là có làm gia tăng/giảm phát thải khí nhà kính so với trường hợp không thực hiện quy hoạch hay không?</p>	<p>Phát triển kinh tế và đô thị hóa thường song hành với nhau cùng với đó là việc phát thải khí nhà kính (nguyên nhân của BĐKH) do hầu hết các hoạt động kinh tế tập trung tại khu vực đô thị. Lựa chọn mô hình, định hướng phát triển kinh tế xã hội có liên quan mật thiết với phát thải khí nhà kính.</p> <p>Trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay và theo xu hướng kịch bản phát triển hiện hữu (không có can thiệp, thay đổi trong phát triển) thì lượng phát thải khí nhà kính sẽ tiếp tục gia tăng đáng kể.</p>
16	Trong mục 3.3.4, Báo cáo đã tính toán lượng phát thải khí nhà kính theo Phương án 0 (trang 176) và trong mục 2.4.2.1 đã tính toán lượng phát thải khí nhà kính trong trường hợp thực hiện quy hoạch. Vì vậy, Báo cáo nên so sánh lượng phát thải của 2 Phương án để có thể nhận định là nếu thực hiện Quy hoạch thì sẽ làm tăng hay làm giảm lượng phát thải khí nhà kính	Đã bổ sung so sánh lượng phát thải của 2 Phương án. Kết luận: Khi thực hiện Quy hoạch thì sẽ làm tăng lượng phát thải khí nhà kính khoảng 1,25 lần so với khi không thực hiện quy hoạch.
17	<i>Đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với Quy hoạch</i> : Có nghĩa là dựa vào kịch bản biến đổi khí hậu để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các thành phần của quy hoạch. Vì vậy, Báo cáo nên đánh giá cụ thể tác động của biến đổi khí hậu đến các thành phần của Quy hoạch, đặc biệt là các dự	Báo cáo đã bổ sung đánh giá tác động biến đổi khí hậu bao gồm: kịch bản ngập lụt, kịch bản biến đổi lượng mưa, xâm nhập mặn theo đề tài “Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đề xuất các giải pháp thích ứng” thực hiện năm 2019. Chi tiết trình bày tại mục 3.4.2.3.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	án, công trình có tính vĩnh cửu, các công trình cần phải chú ý đến tác động của biến đổi khí hậu.	Các dự án đầu tư nằm trong qui định nghị định số 08/2022 đều phải làm ĐTM và sẽ có đánh giá tác động của biến đổi khí hậu.
18	- Theo Thông tư 02 “Đề ra các giải pháp nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực <b>do việc thực hiện Quy hoạch</b> .”. Vì thế, các giải cần cụ thể để giải quyết vấn đề <b>“do việc thực hiện Quy hoạch”</b> .	Các giải pháp để duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính bao gồm có các giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật và về tổ chức quản lý, công nghệ kỹ thuật Đã bổ sung các kế hoạch quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Đề bổ sung các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại mục 4.1.3.1.
19	- Cần có giải pháp cụ thể cho việc thực hiện tích hợp biến đổi khí hậu vào ĐMC một cách đầy đủ hơn: (i) Xác định các vấn đề chính, những xung đột do BĐKH trong tương lai; (ii) Đề xuất các phương án ứng phó với các vấn đề liên quan đến BĐKH, tích hợp các biện pháp giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu vào Quy hoạch; (iii) Đánh giá ảnh hưởng của quy hoạch đến phát thải khí nhà kính và tính dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH.	Báo cáo đã trình bày các giải pháp cụ thể cho việc thực hiện ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng đối với các ngành nghề chính dễ tổn thương do tác động của BĐKH.
IV	Nguyễn Danh Sơn, PGS.TS., Nguyên Viện trưởng Viện Phát triển bền vững vùng, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Giảng viên khoa Chính sách công, Học viện khoa học xã hội	
1	<i>Vấn đề cụ thể:</i> - Về xác định các vấn đề môi trường chính: Báo cáo ĐMC xác định 5 vấn đề môi trường chính (Bảng 3.6, tr. 161). Đó là các vấn đề liên quan tới chất lượng các thành phần môi trường (nước, không khí, đất, đa dạng sinh học) và chất thải rắn. Riêng đối với nước thì có cả tài nguyên nước (trữ lượng). Phương án tăng trưởng rất cao, tập trung nhiều vào công nghiệp (cơ cấu	Đã chỉnh sửa tiêu đề các vấn đề môi trường chính theo ý kiến của các chuyên gia tại bảng 3.6.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong GRDP, từ 37,78% năm 2020 lên 46% năm 2025 và 54% năm 2030), nên sức ép lên tài nguyên thiên nhiên sẽ rất lớn (Bảng 3.26, tr. 184). Do vậy, chắc chắn suy giảm (thậm chí cạn kiệt) tài nguyên thiên nhiên phải là một vấn đề môi trường chính của tỉnh Tây Ninh cần được quan tâm. Thêm nữa, không chỉ chất thải rắn mà nước thải, khí thải cũng là vấn đề môi trường lớn, đáng quan tâm khi thực hiện quy hoạch, nhất là công nghiệp chế biến là trọng tâm của phát triển công nghiệp trong Quy hoạch của tỉnh Tây Ninh.</p>	
2	<p>- Về đánh giá tác động tiêu cực đến môi trường khi thực hiện Quy hoạch (tổng hợp tại Bảng 3.26, tr. 184):</p> <p>+ Nội dung đánh giá ở đây không đi theo “mạch” các vấn đề môi trường chính đã xác định mà lại theo các chỉ tiêu phát triển vĩ mô và ngành, vừa thiếu logic vừa chưa bao quát đầy đủ 5 vấn đề môi trường chính. Ví dụ: với các chỉ tiêu phát triển vĩ mô chỉ nêu tác động tiêu cực liên quan đến tài nguyên thiên nhiên và chất thải mà không có đề cập gì tới tác động môi trường chính khác (nước, đa dạng sinh học, đất, ...).</p>	<p>Đã bổ sung thêm các tác động tiêu cực liên quan đến đầy đủ 5 vấn đề môi trường chính tại bảng 3.26.</p>
3	<p>+ Các đánh giá tuy bao quát đến tận các ngành nhưng có điểm hạn chế chung là mới dừng ở đánh giá chung (tăng, giảm), mà chưa cụ thể tác động tiêu cực ở mức độ nào (cao, trung bình, thấp). Chính mức độ tác động tiêu cực cụ thể như vậy mới là căn cứ thuyết phục và giúp hoàn thiện Quy hoạch, nhất là khi mức độ tác động tiêu cực được cảnh báo là có thể “vượt giới hạn sức chịu tải của môi trường” (tr. 184).</p>	<p>Báo cáo đã bổ sung đánh giá tiêu cực, tích cực cho từng ngành</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
4	+ Đối với các chỉ tiêu về môi trường thì không thể có tác động tiêu cực để đánh giá vì lý do cả 2 chỉ tiêu được đánh giá (cung cấp và sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh) đều ở mức đạt 100%.	Đã lược bỏ tác động tiêu cực đối với chỉ tiêu về môi trường.
5	- Về đánh giá tác động tích lũy đến môi trường khi thực hiện Quy hoạch (tổng hợp tại Bảng 3.28, tr. 207): theo quy định chung, cần có mô tả căn cứ xác định các con số (điểm đánh giá) cụ thể trong Bảng này (phương pháp, phương thức thực hiện, ngưỡng đánh giá, ...) để có căn cứ thẩm định và sau đó cũng cần có những bình luận cụ thể về các con số, nhất là những con số gây ấn tượng mạnh. Tuy vậy, xét theo những gì thể hiện tại Bảng này thì tác động tích lũy tiêu cực (dấu -) đối với môi trường tự nhiên chiếm đa số gần như tuyệt đối lại càng cần có những bình luận xác đáng.	<p>Căn cứ xác định điểm đánh giá các khía cạnh môi trường cho từng hoạt động</p> <p>(-) Tác động tiêu cực mang dấu âm ; (+) Tác động tích cực mang dấu dương.</p> <p>Thành phần môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội có xu hướng chịu tác động bởi các hoạt động kinh tế sẽ có trọng số:</p> <p>Cao nhất; điểm đánh giá là: 3 điểm;</p> <p>Trung bình; điểm đánh giá là đạt: 2 điểm;</p> <p>Thấp; điểm đánh giá là đạt: 1 điểm;</p> <p>Không có khả năng tác động: 0 điểm.</p> <p>Sau khi nhóm thực hiện xác định điểm tiến hành tính toán trọng số và khi đánh giá tích lũy nhân trọng số với điểm đã đánh giá. tác động tích lũy tiêu cực (dấu -) đối với môi trường tự nhiên chiếm đa số gần như tuyệt đối do nhóm xét theo kịch bản phát triển kinh tế, các đối tượng này sẽ chịu tác động tiêu cực nhiều nhất như suy giảm tài nguyên và ô nhiễm môi trường nước, đất, không khí, suy giảm đa dạng sinh học.</p>
6	Về các giải pháp đề xuất (Chương 4):	
-	+ Các giải pháp được đề xuất theo 5 vấn đề môi trường chính đã xác định có ưu điểm là logic với các phát hiện ở các chương trước và chi tiết, nhưng có nhược điểm là không có loại giải pháp nhằm vào các vấn đề môi trường chung, mang tính tổng thể, nhất là vấn	Đã bổ sung các kế hoạch quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. bổ sung các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại mục 4.1.3.1.



STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>đề môi trường mới, cần thiết được yêu cầu bao quát trong các quy hoạch là tạo dựng, phát triển kinh tế tuần hoàn cũng như các giải pháp nhằm vào hạn chế các tác động tiêu cực tới các tài nguyên thiên nhiên (riêng tài nguyên nước đã được đề cập).</p>	
-	<p>+ Tác động tiêu cực tới môi trường lớn từ phương án tăng trưởng rất cao nên cần có giải pháp về tài chính cho bảo vệ môi trường, cụ thể là dành bao nhiêu tiền và cơ cấu nguồn huy động giống như đối với tăng trưởng kinh tế (vốn đầu tư thực hiện tính trên GRDP của tỉnh Tây Ninh được xác định trong Quy hoạch là đạt 54,1% vào năm 2025 và 64,5% vào năm 2030).</p>	<p>Dựa trên các giải pháp về quản lý, công nghệ kỹ thuật, nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường sẽ được phê duyệt cho từng dự án đầu tư.</p>
-	<p>- Về phân vùng môi trường (mục 4.2.2, tr. 279): nội dung đề cập ở mục này vừa sơ sài (chỉ hơn 1 trang) vừa chưa bao quát đầy đủ phạm vi quản lý (lãnh thổ) của tỉnh, nhất là các khu vực, vùng có các hoạt động phát triển kinh tế. Tuy rằng báo cáo ĐMC có nêu lý do là “Do Quy hoạch chưa thật cụ thể vị trí, quy mô, diện tích ở từng vùng ...” (tr. 253) nhưng cần xác định các vùng môi trường tổng thể, bao quát hết diện tích tự nhiên thuộc lãnh thổ của tỉnh để vừa đáp ứng yêu cầu về nội dung phân vùng môi trường của ĐMC vừa phục vụ xây dựng Quy hoạch, thậm chí có những cảnh báo, kiến nghị điều chỉnh Quy hoạch nếu các hoạt động phát triển tập trung quá mức ở những khu vực nhạy cảm về môi trường. Một bản đồ màu thể hiện các vùng môi trường của tỉnh là cần thiết ở mục này.</p>	<p>Bản đồ phân vùng môi trường được đính kèm theo bộ sản phẩm báo cáo QH tỉnh.</p>
7	<p>Một số gợi ý hoàn thiện báo cáo ĐMC</p>	
-	<p>- Bổ sung quan điểm của Quy hoạch về “Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã</p>	<p>Các nội dung góp ý bổ sung thuộc yêu cầu của QH không thuộc phạm vi chỉnh sửa của ĐMC.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	<p>hội ... không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế” và về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp.</p> <p>- Bổ sung một số chỉ tiêu phát triển trong Quy hoạch về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp, cụ thể như sau:</p> <p>+ Về kinh tế tuần hoàn: Tỷ lệ tái chế hay tuần hoàn chất thải hoặc ít ra là Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (như hiện có trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050).</p> <p>+ Về kinh tế xanh: Tỷ lệ sản phẩm sản xuất trên địa bàn Tỉnh đạt chứng nhận nhãn xanh hay cũng có thể dùng kết hợp với chỉ tiêu về kinh tế các bon thấp nêu dưới đây.</p> <p>+ Về kinh tế cac-bon thấp: Mức giảm phát thải khí nhà kính.</p>	<p>Giữ nguyên các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển của Quy hoạch. Các quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh cơ bản thể hiện định hướng phát triển xanh, tuần hoàn và dựa trên nền tảng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Đối với các chỉ tiêu cụ thể về kinh tế số tỉnh bổ sung thêm chỉ tiêu: “<i>Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30%</i>”.</p>
-	<p>- Bổ sung thêm vấn đề môi trường chính thứ sáu (MTC6) về suy giảm tài nguyên thiên nhiên (nước, khoáng sản, vật liệu xây dựng, ...).</p>	<p>Đã trình bày vấn đề môi trường MTC1- Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước. Theo QH khoáng sản, vật liệu xây dựng chưa phải là vấn đề môi trường chính cần quan tâm</p>
V	<p>Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>	
1	<p>Phần mở đầu: căn cứ kỹ thuật là các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật có liên quan đến các bước và các phương pháp được sử dụng để thực hiện ĐMC; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, không phải là căn cứ kỹ thuật. Vì vậy, cần rà soát để xác định đúng các căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện ĐMC. Mặt khác, cần rà soát lại sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây</p>	<p>Báo cáo đã rà soát để xác định các căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện ĐMC, mối liên kết giữa quá trình xây dựng Quy hoạch và ĐMC tại phần mở đầu.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	dụng Quy hoạch và ĐMC và chỉnh sửa những nội dung liên quan đến các bước xây dựng Quy hoạch.	
2	Về mối quan hệ với các quy hoạch có liên quan, đề nghị bổ sung Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và rà soát các nội dung liên quan để bảo đảm tính thống nhất. Bên cạnh đó, đề nghị rà soát, bổ sung và phân tích mối quan hệ của quy hoạch tỉnh với các quy hoạch ngành quốc gia cùng kỳ quy hoạch 2021 - 2030 có liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.	Báo cáo đã liệt kê, bổ sung các quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch tỉnh Tây Ninh và lược bỏ các quy hoạch đã hết thời kỳ quy hoạch. Đã lược bỏ các quy hoạch mới có quyết định giao nhiệm vụ quy hoạch.
3	Chương 2: cần rà soát lại các nội dung của quá trình thực hiện ĐMC, bao gồm thời gian nhận dạng các vấn đề tác động trong quá khứ và thời gian dự báo các tác động của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện Quy hoạch để xác định thời gian thực hiện ĐMC theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT	Thời gian nhận dạng các vấn đề tác động trong quá khứ dựa trên dữ liệu diễn biến chất lượng môi trường 2016-2020. Thời gian dự báo các tác động của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện Quy hoạch theo đúng thời gian của QH: 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
4	Chưa có sự kết nối giữa các vấn đề môi trường chính được lựa chọn và nội dung đánh giá, dự báo các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện và thực hiện Quy hoạch. Đề nghị rà soát lại và chỉnh sửa để đảm bảo tính hợp lý và khoa học trong các nội dung của chương này theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	Đã thống nhất trình bày kết nối các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện và thực hiện Quy hoạch.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
5	<p>- Lưu ý nội dung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính đã được xác định trong trường hợp không thực hiện quy hoạch cũng như đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến quy hoạch và ngược lại. Vì vậy, cần rà soát lại các nội dung của phần này và bổ sung nội dung liên quan về tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu.</p>	<p>Đã bổ sung so sánh lượng phát thải của 2 Phương án. Kết luận: Khi thực hiện Quy hoạch thì sẽ làm tăng lượng phát thải khí nhà kính khoảng 1,25 lần so với khi không thực hiện quy hoạch.</p>
6	<p>Chương 4: Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính: Nội dung này chưa bám sát theo các vấn đề môi trường chính; có sự chòng chéo và nhầm lẫn trong việc nhận dạng các các giải pháp cơ chế, chính sách pháp luật và tổ chức quản lý với giải pháp công nghệ - kỹ thuật, lưu ý các phương án quản lý môi trường không phải là giải pháp công nghệ - kỹ thuật. Cần bổ sung nội dung tổ chức thực hiện và cơ quan chủ trì thực hiện theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.</p>	<p>Giải pháp cụ thể về quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường trong từng nội dung quy hoạch được trình bày tại mục 4.1.2.2.</p> <p>Báo cáo đã bổ sung nội dung tổ chức thực hiện và cơ quan chủ trì thực hiện tại mục 4.3.3.</p>
-	<p>Chưa xác định được các công cụ quản lý môi trường để định hướng áp dụng các công cụ này trong quá trình thực hiện Quy hoạch. Cần chỉ ra các vấn đề môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch trên cơ sở phân bố các loại hình dự án theo không gian và thời gian để định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường, từ đó chỉ ra những vấn đề môi trường để đánh giá, xác định nhóm đối tượng chịu tác động và dự báo khu vực bị tác động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.</p>	<p>Báo cáo đã trình bày tổng hợp các định hướng về đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư đề xuất trong Quy hoạch.</p> <p>Đã bổ sung một số dự án tiềm ẩn tác động lớn đến môi trường cần lưu ý thực hiện ĐTM và các yếu tố môi trường cần chú trọng trong quá trình ĐTM tại bảng 4.5. Ngoài ra tất cả các dự án cần phải xem xét tuân thủ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.</p>
-	<p>- Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch: bổ sung nội dung liên quan đến nguồn lực (nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát); bổ sung nội dung báo cáo kết quả</p>	<p>Báo cáo đã bổ sung nội dung liên quan đến nguồn lực cần thiết cho hoạt động giám sát tại mục 4.3.2.</p>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	thực hiện Quy hoạch, thực hiện chương trình quản lý môi trường và kết quả giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch.	Các nội dung giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch tại mục 4.3.2.3.
	Những vấn đề khác cần lưu ý: Rà soát lại các nội dung của ĐMC để cụ thể hóa các nội dung liên quan đến các vấn đề môi trường chính theo vùng lãnh thổ, từ đó đề xuất các giải pháp, chương trình và giám sát để đảm bảo duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch.	Báo cáo tiếp thu ý kiến và rà soát lại các nội dung của ĐMC để cụ thể hóa các nội dung liên quan đến các vấn đề môi trường chính theo vùng lãnh thổ, các giải pháp, chương trình và giám sát để đảm bảo duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch.
	- Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Quy hoạch năm 2017: quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay nhiều quy hoạch cấp quốc gia đang được lập, chưa được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Vì vậy, cần làm rõ các vấn đề có liên quan chưa được xác định để đề xuất định hướng xử lý nhằm đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống quy hoạch, trong đó có nội dung liên quan đến sự phù hợp của phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quan trắc môi trường trong Quy hoạch tỉnh với định hướng phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia; nhiệm vụ, giải pháp về quan trắc môi trường trong Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.	Những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch được trình bày tại mục 3.5.2
	Đề nghị tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện cấu trúc báo cáo theo mẫu số 01b Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài	Báo cáo đã chỉnh sửa và hoàn thiện cấu trúc báo cáo theo mẫu số 01b Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.	
VI	Đoàn Thị Hồng Thắm - Chuyên viên Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Nhìn chung, báo cáo ĐMC của quy hoạch tỉnh Tây Ninh đã đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; việc tham vấn báo cáo ĐMC của quy hoạch tỉnh Tây Ninh được thực hiện tương đối đầy đủ và bao quát.	-
2	Đề nghị cập nhật, bổ sung các nội dung tại Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải; xem xét, bổ sung ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại văn bản số 10143/BGTVT-KHĐT ngày 30/9/2022.	Báo cáo đã bổ sung Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải tại mục 2.1.1. Đối với ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại văn bản số 10143/BGTVT-KHĐT ngày 30/9/2022 không có ý kiến góp ý đối với báo cáo ĐMC.
VII	Ông Trần Hoàng Hiệp - Chuyên viên Vụ Kế hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Báo cáo ĐMC của quy hoạch tỉnh Tây Ninh cơ bản đã đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	-

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
2	Đề nghị sàng lọc danh mục dự án đầu tư trong quy hoạch có địa điểm, vị trí có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương do ô nhiễm môi trường; xây dựng lộ trình di dời các khu xử lý chất thải tập trung, các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường.	Đã bổ sung một số dự án tiềm ẩn tác động lớn đến môi trường cần lưu ý thực hiện ĐTM và các yếu tố môi trường cần chú trọng trong quá trình ĐTM tại bảng 4.5. Ngoài ra tất cả các dự án cần phải xem xét tuân thủ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.
3	Đề nghị rà soát, bổ sung các giải pháp để giải quyết vấn đề phát sinh chất thải từ các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và nông thôn, đặc biệt vấn đề lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất kích thích tăng trưởng, hóa chất bảo quản, chất thải trong chăn nuôi, làng nghề.	Báo cáo đã bổ sung các giải pháp để giải quyết vấn đề phát sinh chất thải từ các hoạt động nông nghiệp tại mục 4.1.2.2.(2)
VIII	Ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1646/BKHĐT-QLQD ngày 09/3/2023	
1	Cấu trúc của báo cáo ĐMC của quy hoạch tỉnh Tây Ninh cơ bản đã đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	-
2	Đề nghị rà soát, cập nhật, bổ sung một số văn bản làm cơ sở cho việc xây dựng Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Tây Ninh như Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch ngành quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt...	Báo cáo đã bổ sung các văn bản tại mục 1.3.1.1

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
3	Về mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các chiến lược, quy hoạch khác có liên quan: đề nghị làm rõ sự phù hợp của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các chiến lược cấp quốc gia như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050; phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.	Báo cáo đã bổ sung làm rõ sự phù hợp của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 tại mục 3.1.2.2, bảng 3.1.
4	Về thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch: đề nghị làm rõ hơn các di sản thiên nhiên, di sản và không gian văn hóa - xã hội có bị tác động bởi quy hoạch hay không, nếu có thì tác động như thế nào. Báo cáo quy hoạch lựa chọn kịch bản tăng trưởng rất cao nên sẽ gây ra áp lực lớn đối với môi trường, do vậy, đề nghị rà soát, đánh giá đầy đủ 05 thành phần môi trường chính bị tác động bởi quy hoạch.	Báo cáo đã trình bày các hiện trạng các di sản thiên nhiên của tỉnh Tây Ninh. Tổng diện tích Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát theo quy hoạch đến năm 2030 là 29.997,67 ha. Trong đó diện tích có rừng là 27.929,51 ha, chưa có rừng là 2.068,19 ha; Như vậy so sánh hiện trạng và quy hoạch đến năm 2030 diện tích Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát giảm khoảng 24,33ha. Quy hoạch lựa chọn kịch bản tăng trưởng cao nhằm thúc đẩy tối đa tiềm lực phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh.
5	Phân tích cụ thể, chi tiết nội dung của các giải pháp để giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên, các khu vực dễ bị tổn thương dưới tác động của biến đổi khí hậu.	Báo cáo đã đề xuất các giải pháp để giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch. Chi tiết tại mục 4.1.
6	Bổ sung, làm rõ các đề xuất, kiến nghị cụ thể từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh; những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh.	Báo cáo đã rà soát và chỉnh sửa bổ sung, tiếp thu các đề xuất, kiến nghị cụ thể từ quá trình tham vấn, hội thảo ĐMC và những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh
IX	Phạm Thế Anh – Phó vụ trưởng, Vụ tổng hợp kinh tế, Bộ Ngoại giao (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	



STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
1	Tiếp tục hoàn thiện báo cáo trên cơ sở tham khảo, tiếp thu các ý kiến của các chuyên gia, thành viên tham dự hội thảo.	Báo cáo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến trên cơ sở tham khảo các ý kiến của các chuyên gia, thành viên tham dự hội thảo.
2	Đề nghị nghiên cứu và bổ sung thêm phiếu đánh giá tác động có tính xuyên biên giới (do tỉnh Tây Ninh là tỉnh có tiếp giáp với nước bạn) và có tính bền vững (với các địa phương tiếp giáp, có liên quan)	Hiện trạng chưa có số liệu liên quan đến khu vực biên giới Cam Pu Chia, do đó chưa có cơ sở để đánh giá tác động của các vấn đề môi trường liên quan đến biên giới. Tuy nhiên báo cáo đã đề xuất các giải pháp liên quan đến phòng ngừa các ô nhiễm xuyên biên giới tại mục 4.1.2.2.(1).
X	Nguyễn Tuấn Anh – Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
	Đề nghị rà soát tiếp thu hoàn thiện theo ý kiến góp ý của Bộ Tài nguyên Môi trường, ý kiến của các chuyên gia và thành viên hội đồng trước khi trình Hội đồng xem xét thẩm định.	Báo cáo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến trên cơ sở tham khảo các ý kiến của các chuyên gia, thành viên tham dự hội thảo.
XI	Phùng Văn Tiến, Vụ Khoa học Công nghệ &MT, Bộ VHTTDL (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Theo Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch năm 2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thì mỗi khách du lịch lưu trú có lượng rác thải trung bình là 1,2 kg/ngày đêm, khách không lưu trú là 0,5 kg/ngày đêm. Do đó, đề nghị xem xét lại số liệu thống kê rác thải tại Bảng thống kê dự báo về lượng rác thải từ Du lịch (trang 223) để có biện pháp xử lý rác thải phù hợp thực tế.	Báo cáo đã cập nhật số liệu và tính toán thống kê lại rác thải từ du lịch tại mục 3.4.1.2.(2).1.e.
2	Tại mục 3 Phương pháp thực hiện ĐMC (trang 12) cần làm rõ việc sử dụng các phương pháp ĐMC vào từng nội dung cụ thể của Báo cáo.	Đã làm rõ việc sử dụng các phương pháp ĐMC vào từng nội dung cụ thể của Báo cáo tại mục 3. Phương pháp thực hiện ĐMC

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
3	Mục 3.1 Đánh giá sự phù hợp của quan điểm mục tiêu QH với quan điểm mục tiêu, chính sách bảo vệ môi trường (trang 182) cần làm rõ hơn sự phù hợp, quan điểm bảo vệ môi trường của QH với quan điểm bảo vệ môi trường của các chiến lược quy hoạch, đề án như: Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam.	Báo cáo đã bổ sung đánh giá Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam tại mục 3.1.1.16.
XII	Võ Văn Hải, Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và xã hội (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Về căn cứ pháp lý: Đề nghị bổ sung NQ24-NQ/TW ngày 07/10/2022; NQ 154/NQ-CP ngày 23/11/2022; NQ 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023; Luật giáo dục nghề nghiệp; quyết định số 2239/QĐ-TT ngày 30/12/2021 ; Quyết định số 73/QĐ-TT ngày 10/02/2023	Đã bổ sung các căn cứ pháp lý tại mục Mở đầu -2.1.
2	Về nội dung: Đề nghị rà soát chỉ tiêu lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ phù hợp với NQ 154/NQ-CP. Về danh mục dự án ưu tiên: đề nghị bổ sung các dự án thuộc lĩnh vực lao động, người có công với xã hội (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ việc làm, trợ giúp xã hội)	Các chỉ tiêu lao động, danh mục dự án ưu tiên đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất trước khi trình thẩm định.
XIII	Ngô Thị Vân, chuyên viên vụ đánh giá, thẩm định và giám định VN (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Bổ sung cơ sở pháp lý để thực hiện ĐMC	Căn cứ khoản 5 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020 thì đánh giá môi trường chiến lược chính là quá trình nhận dạng, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, làm cơ sở để tích hợp, lồng ghép giải pháp bảo vệ môi trường trong chính sách, chiến lược, quy hoạch.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
2	Đề nghị chuẩn xác lại các phương pháp đánh giá ĐMC	Đã chuẩn xác lại các phương pháp đánh giá ĐMC tại mục Mở đầu-3.1 và 3.2.
3	Xác định lại việc xác định 05 nhóm vấn đề môi trường chính nên chỉnh sửa “suy giảm” => “ô nhiễm”	Báo cáo giữ nguyên nội dung, các vấn đề môi trường chính đã được thống nhất xuyên suốt trong quá trình tham vấn các cơ quan, chuyên gia hội đồng.
4	Kiến nghị với Quy hoạch về tăng cường công tác lựa chọn công nghệ trong các dự án đầu tư để giảm thiểu ô nhiễm tới môi trường.	Các dự án đầu tư trước khi triển khai sẽ phải tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường.
XIV	Đình Xuân Sơn, Cục An ninh kinh tế, Bộ Công an (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến các chuyên gia, đại biểu và thực hiện theo kết luận của chủ trì hội nghị để bổ sung, hoàn thiện Báo cáo ĐMC theo quy định.	Báo cáo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến của các chuyên gia, thành viên tham dự hội thảo.
X	Đại tá Nguyễn Đức Hòa, Phó trưởng phòng QH Cục tác chiến. Bộ tổng tham mưu, Bộ Quốc phòng, thành viên HĐTĐ QH tỉnh (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến của các chuyên gia phản biện về ĐMC tại phiên họp.	Báo cáo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến của các chuyên gia, thành viên tham dự hội thảo.
XV	Trần Duy Phương, Ủy ban dân tộc (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Đề xuất cần phải có đánh giá, phân tích và đưa ra phương án xử lý do tác động của phát triển XH làm ảnh hưởng đến môi trường	Báo cáo đã đánh giá phân tích các vấn đề môi trường chính và giải pháp bảo vệ khi thực hiện Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tại mục 3.4 và mục 4.1
2	Cần có kế hoạch và phương án xử lý sự cố môi trường do ngoài địa giới hành chính của tỉnh tác động đến tỉnh khi sự cố xảy ra.	Báo cáo đã đề xuất các giải pháp liên quan đến phòng ngừa các ô nhiễm xuyên biên giới tại mục 4.1.2.2.(1).

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	Cụ thể như sự cố môi trường từ phía Campuchia làm ảnh hưởng đến môi trường của tỉnh.	
3	Cần tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư tại các điểm nhạy cảm về môi trường	Không thuộc đối tượng tham vấn cộng đồng dân cư.
XVI	Nguyễn Thị Huyền Trang, Bộ tư pháp (Bản nhận xét ngày 14/3/2023)	
1	Đánh giá kỹ và rõ hơn về các nguyên nhân gây ra tác động môi trường; các dự báo tác động đến môi trường để đưa ra các giải pháp phù hợp (tích cực và tiêu cực).	Báo cáo đã đánh giá phân tích các vấn đề môi trường chính và giải pháp bảo vệ khi thực hiện Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tại mục 3.4 và mục 4.1
2	Rà soát đảm bảo các nội dung nêu tại dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường phù hợp với luật Tài nguyên và Môi trường; các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn Luật này; các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, trong đó làm rõ việc tích hợp với quy hoạch để hoàn thiện dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh.	Báo cáo đã rà soát các căn cứ pháp lý, văn bản pháp luật tại mục Mở đầu -2.1.
3	Đề nghị tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến tham gia tại cuộc họp ngày 14/03/2023 để hoàn thiện dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh.	Báo cáo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến của các chuyên gia, thành viên tham dự hội thảo.
XVII	Kết luận Hội thảo tham vấn ý kiến đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Tây Ninh 14/3/2023, tại trụ sở Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
1	Cập nhật, bổ sung một số văn bản làm cơ sở cho việc xây dựng Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Tây Ninh như Nghị quyết số 24- NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh	Báo cáo đã bổ sung các văn bản tại phần mở đầu mục 2.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch ngành quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam...	
2	Về mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các chiến lược, quy hoạch khác có liên quan: đề nghị làm rõ sự phù hợp của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với chiến lược (như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050...), quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.	Báo cáo đã bổ sung làm rõ sự phù hợp của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 tại bảng 3.1 và mục 3.1.1.
3	Về phạm vi đánh giá môi trường chiến lược: đề nghị cân nhắc, bổ sung phạm vi đánh giá môi trường chiến lược đối với khu vực biên giới giữa Tây Ninh với Campuchia.	Phạm vi không gian lập báo cáo ĐMC được xác định là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động tiêu cực và tích cực do thực hiện quy hoạch. Theo đó, phạm vi được xác định là khu vực được nghiên cứu lập Quy hoạch tức là toàn bộ lãnh thổ tỉnh bao gồm toàn bộ ranh giới quản lý hành chính tỉnh Tây Ninh với 9 đơn vị hành chính: Thành phố Tây Ninh, 2 thị xã (Hòa Thành, Trảng Bàng) và 6 huyện (Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Tân Biên, Tân Châu). Phạm vi nghiên cứu của ĐMC còn bao gồm các vùng lãnh thổ ngoài phạm vi tỉnh nhưng có khả năng gây tác động đến tỉnh như khu vực tiếp giáp các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh biên giới Campuchia.
4	Về thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch: đề nghị làm rõ hơn các di sản thiên nhiên,	Báo cáo đã trình bày các hiện trạng các di sản thiên nhiên của tỉnh Tây Ninh.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	di sản và không gian văn hóa - xã hội có bị tác động bởi quy hoạch hay không, nếu có thì tác động như thế nào.	Tổng diện tích Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát theo quy hoạch đến năm 2030 là 29.997,67 ha. Trong đó diện tích có rừng là 27.929,51 ha, chưa có rừng là 2.068,19 ha; Như vậy so sánh hiện trạng và quy hoạch đến năm 2030 diện tích Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát giảm khoảng 24,33ha.
5	Về sự phù hợp của mục tiêu quy hoạch với mục tiêu bảo vệ môi trường: đề nghị rà soát mục tiêu trong quy hoạch đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; bổ sung một số chỉ tiêu phát triển trong Quy hoạch về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp. Báo cáo quy hoạch lựa chọn kịch bản tăng trưởng rất cao nên sẽ gây ra áp lực lớn đối với môi trường, do vậy, đề nghị rà soát, đánh giá đầy đủ 05 thành phần môi trường chính bị tác động bởi quy hoạch.	Đã rà soát mục tiêu trong quy hoạch đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chi tiết tại bảng 3.1 Báo cáo đã rà soát, đánh giá đầy đủ 05 thành phần môi trường chính bị tác động bởi quy hoạch tại mục 3.4.1.2
6	Bổ sung đầy đủ nội dung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch; bổ sung đánh giá, dự báo đầy đủ tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Báo cáo đã tiếp thu và bổ sung các đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch; bổ sung đánh giá, dự báo đầy đủ tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại theo quy định.
7	Phân tích cụ thể, chi tiết nội dung của các giải pháp để giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên, các khu vực dễ bị tổn thương dưới tác động của biến đổi khí hậu.	Chi tiết nội dung của các giải pháp để giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên, các khu vực dễ bị tổn thương dưới tác động của biến đổi khí hậu được trình bày tại mục 4.1.2 và 4.1.3.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
8	Bổ sung, làm rõ các đề xuất, kiến nghị cụ thể từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch; những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch.	Những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch được thể hiện tại mục kết luận, mục 4.
XVII I	PGS.TS.Nguyễn Thế Chinh, Viện khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu (IMHEN). (Bản nhận xét ngày 26/10/2023)	
1	Nhóm tư vấn đã gửi bản tiếp thu giải trình và bản chỉnh sửa ĐMC phần tôi góp ý, như vậy bản mới đã đáp ứng yêu cầu đưa vào hồ sơ trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh để xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Báo cáo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến của các chuyên gia, thành viên tham dự hội thảo.
XIX	GS. TS Võ Chí Mỹ, Giảng viên cao cấp Trường Đại học Mở-Địa chất - Phó Chủ tịch Hội Trắc địa-Bản đồ-Viễn thám Việt Nam. Hội Trắc địa-Bản đồ-Viễn thám Việt Nam, (Bản nhận xét ngày 9/10/2023)	
1	Phương pháp ĐMC: Chỉ cần nêu các phương pháp ĐMC có trong danh mục các phương pháp ĐMC chính thống đã sử dụng ở nội dung nào? Lược bỏ các phương pháp không phải là phương pháp ĐMC chính thống hoặc gọi không đúng tên phương pháp.	Báo cáo đã rà soát và mô tả đầy đủ các phương pháp ĐMC theo ý kiến hội đồng. Trích dẫn rõ từng phương pháp được sử dụng ở nội dung trong ĐMC.
2	Tổ chức thực hiện ĐMC: Cần khẳng định ĐMC làm đồng thời với quy hoạch (theo đúng điều 26 luật Bảo vệ môi trường);	Đã khẳng định ĐMC làm đồng thời với quy hoạch tại mục 4.1.
3	Các vấn đề môi trường chính: Đã chỉnh sửa đúng các vấn đề môi trường chính do tác động của quy hoạch.	Báo cáo đã tiếp thu ý kiến góp ý của chuyên gia.
4	Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính cần đề xuất lồng ghép các	Các giải pháp pháp về công nghệ kỹ thuật dựa trên định hướng giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn được đề xuất tại mục 4.1.2.3.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	giải pháp cụ thể trong điều kiện cụ thể của quy hoạch Tây Ninh dựa trên các mô hình tăng trưởng xanh như: Kinh tế tuần hoàn, công nghệ ít phát thải, giám sát khí nhà kính v.v...	
5	Quản lý môi trường: Cần đề xuất với tư vấn quy hoạch <i>xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường</i> thành một lớp trong hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch phục vụ thuận lợi cho công tác quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.	Đã bổ sung ý kiến đề xuất tại mục 3.1. Kết luận và kiến nghị
XX	Nguyễn Danh Sơn, PGS.TS., Nguyên Viện trưởng Viện Phát triển bền vững vùng, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Giảng viên khoa Chính sách công, Học viện khoa học xã hội. (Bản nhận xét ngày 9/10/2023)	
1	<i>Về quan điểm:</i> các quan điểm của Quy hoạch đã hoàn thiện (tr. 391-392) không có gì thay đổi so với trước, trong đó vẫn còn chưa thể hiện rõ ràng quan điểm phát triển mới được yêu cầu quán triệt và thể hiện trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới (NQ của Bộ Chính trị số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045), cụ thể là chưa thể hiện xây dựng và phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế cac-bon thấp.	Giữ nguyên các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển của Quy hoạch. Các quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh cơ bản thể hiện định hướng phát triển xanh, tuần hoàn và dựa trên nền tảng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Đối với các chỉ tiêu cụ thể về kinh tế số tỉnh bổ sung thêm chỉ tiêu: “ <i>Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30%</i> ”. Báo cáo ĐMC đã bổ sung các khâu đột phá lược của QH, trong đó đã thể hiện rõ các chương trình sẽ thực hiện trong đó đã nêu chương trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, giảm khí thải và tạo nguồn thu từ quỹ carbon. Chi tiết tại mục 1.4.1.3.
2	Tại Báo cáo ĐMC đã được chỉnh sửa (Bảng 3.1, tr. 165 - 168) xem xét về sự phù hợp các quan điểm của quy hoạch không đề cập gì tới kinh tế tuần hoàn, kinh tế cac-bon thấp. Lưu ý rằng trụ cột (được hiểu như quan điểm) “Tây Ninh xanh” và trụ cột “Giảm sự lệ thuộc vào tài nguyên” với sự giải thích như ở cột 2 (tr. 166	Báo cáo ĐMC đã bổ sung các khâu đột phá lược của QH, chương trình đột phá hướng tới phát triển bền vững: tây ninh xanh tại mục 1.4.1.3. Chương trình đã trình bày các phương hướng chính như: Phát triển năng lượng tái tạo; giảm khí thải và tạo nguồn thu từ quỹ carbon: Tây Ninh xanh để cải thiện vi khí



STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	và 167, Báo cáo ĐMC đã chỉnh sửa) không thể hiện hàm ý cụ thể gì tới kinh tế tuần hoàn, kinh tế cac-bon thấp. Từ phía ĐMC, nên có kiến nghị quy hoạch bổ sung thêm vào giải thích ở 2 trụ cột này.	hậu và thích ứng với Biến đổi khí hậu; Phát triển mô hình Kinh tế tuần hoàn; Nông nghiệp sạch và nông nghiệp công nghệ cao.
3	<i>Về chỉ tiêu môi trường:</i> tiếp thu và bổ sung nêu tại tr. 65, Báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉ xác định tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải theo quy định cũng chưa thể hiện rõ ràng mục tiêu kinh tế tuần hoàn. Tại bản góp ý của tôi đã có gợi ý cụ thể về thể hiện chỉ tiêu kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp đã được xác định trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Giữ nguyên các chỉ tiêu môi trường của Quy hoạch. Các quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh cơ bản thể hiện định hướng phát triển xanh, tuần hoàn và dựa trên nền tảng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.
4	Khi đã lựa chọn điều chỉnh kịch bản tăng trưởng (từ “rất cao” xuống “cao”) thì tất yếu các tác động này cũng sẽ thay đổi, nhất là mức độ tác động (Bảng 3.27 Ma trận tổng hợp đánh giá mức độ tác động, tr. 224, Báo cáo ĐTM đã chỉnh sửa và tr. 205, Báo cáo ĐTM trước đây). Thế nhưng tại Báo cáo ĐTM đã hoàn thiện, nội dung đánh giá các tác động môi trường (mục 3.4.1, từ tr. 203) vẫn giữ nguyên si như Báo cáo ĐTM trước đây cùng mục. Cần thiết đánh giá lại cụ thể theo kịch bản tăng trưởng mới đã lựa chọn lại.	Đã cập nhật chỉnh sửa đánh giá mức độ tác động tại bảng 3.27 và bảng 3.28. Báo cáo đã cập nhật các số liệu đánh giá vấn đề môi trường chính theo đúng QH và kịch bản tăng trưởng cao đã được lựa chọn lại tại mục 3.4.1 và mục 3.4.2.
XXI	GS. Trần Thục- Chuyên gia phản biện (Bản nhận xét ngày 27/10/2023)	
-	Về cơ bản, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh Tây Ninh đã được hoàn thiện theo yêu cầu. Đơn vị lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cũng giải trình và tiếp thu các ý kiến nhận xét của chuyên gia phản biện.	Đơn vị tư vấn đã trình bày làm rõ, chi tiết hơn các nội dung giải trình và tiếp thu các ý kiến nhận xét của chuyên gia phản biện tại mục III – Bảng 5.3.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	Tuy nhiên, phần này rất vắn tắt. Đề nghị Đơn vị lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược nên chi tiết hơn trong báo cáo tiếp thu, giải trình.	
XXII	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số 9093/BKHĐT-QLQH ngày 31/10/2023)	
1	Lược bỏ các phương pháp không phải là phương pháp ĐMC chính thống hoặc gọi không đúng tên phương pháp; Làm rõ việc thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện đồng thời với quá trình lập quy hoạch; bổ sung đề xuất về việc lồng ghép các giải pháp cụ thể trong điều kiện cụ thể của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh dựa trên các mô hình tăng trưởng xanh như: kinh tế tuần hoàn, công nghệ ít phát thải, giảm sát khí nhà kính; bổ sung yêu cầu về việc xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường thành một lớp trong hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch để phục vụ thuận lợi cho công tác quản lý môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch	Báo cáo đã lược bỏ một số phương pháp không phù hợp và liệt kê các phương pháp ĐMC chính thống tại phần mở đầu, mục 3. Đã làm rõ việc thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện đồng thời với quá trình lập quy hoạch tại phần mở đầu, mục 4.1. Các giải pháp pháp về công nghệ kỹ thuật dựa trên định hướng giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn được đề xuất tại mục 4.1.2.3. Đã bổ sung ý kiến đề xuất tại mục 3.1. Kết luận và kiến nghị
2	Nghiên cứu, điều chỉnh lại mức độ tác động đối với môi trường do báo cáo quy hoạch đã có sự điều chỉnh kịch bản tăng trưởng (từ “rất cao” xuống “cao”)	Báo cáo đã điều chỉnh đánh giá tác động môi trường theo kịch bản tăng trưởng cao của Quy hoạch.
3	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo các ý kiến của chuyên gia phản biện.	Báo cáo đã rà soát, hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo các ý kiến của chuyên gia phản biện.
XXII I	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 9329 /BTNMT-KHTC ngày 01/11/2023)	
	Chương 3: Đánh giá tác động của Quy hoạch đến môi trường: Lưu ý nội dung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính đã được xác định trong trường hợp	Báo cáo đã rà soát, tiếp thu ý kiến góp ý, bổ sung tại mục 3.3 và mục 3.4.

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
	không thực hiện quy hoạch cũng như đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến quy hoạch.	
	Chương 4: Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính: Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch: bổ sung nội dung liên quan đến nguồn lực cần thiết (ngoài nhân lực, kinh phí là các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát); bổ sung nội dung báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, thực hiện chương trình quản lý môi trường và kết quả giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch.	Nguồn lực cần thiết thuộc tổ chức được giao nhiệm vụ quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch. Báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, thực hiện chương trình quản lý môi trường và kết quả giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch tại mục 4.3.1.
	Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Quy hoạch năm 2017: quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay nhiều quy hoạch cấp quốc gia đang được lập, chưa được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Vì vậy, cần làm rõ các vấn đề có liên quan chưa được xác định để đề xuất định hướng xử lý nhằm đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống quy hoạch, trong đó có nội dung liên quan đến sự phù hợp của phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quan trắc môi trường trong Quy hoạch tỉnh với định hướng phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia; nhiệm vụ, giải pháp về quan trắc môi trường trong Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Quy hoạch tỉnh xây dựng phải phù hợp với Quy hoạch môi trường quốc gia, Quy hoạch vùng. Tuy nhiên, Quy hoạch môi trường quốc gia, Quy hoạch vùng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa ban hành, vì vậy Quy hoạch tỉnh cần phải điều chỉnh phù hợp với Quy hoạch môi trường quốc gia, Quy hoạch vùng khi chúng được ban hành.</li> <li>- Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 phải nằm trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đảm bảo thống nhất, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước giai đoạn 2021 - 2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.</li> <li>- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch lưu vực sông; Phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, đặc biệt, phù</li> </ul>

STT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
		<p>hợp với quy hoạch phát triển các ngành trong quy hoạch tỉnh, vừa tạo tiền đề, vừa phục vụ hiệu quả cho phát triển, làm cơ sở thực hiện quy hoạch chuyển đổi sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và những ngành liên quan đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.</p> <p>- Báo cáo ĐMC đã đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.</p>

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

## KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

### 1. VỀ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp khắc phục được trình bày như sau:

Bảng 0.4. Tổng hợp thể hiện các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh

Stt	Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
1	Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt cấp tỉnh theo quy định của luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14</li> <li>- Đầu tư, xây dựng, hoàn thiện các công trình XLNT đô thị, KCN/CCN,..</li> <li>- Có phương án tái sử dụng nước thải sau xử lý;</li> <li>- Tăng cường công tác bảo vệ nước đầu nguồn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Xây dựng</li> <li>Sở Tài nguyên và môi trường;</li> <li>Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh.</li> </ul>
2	Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn	<p>Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, tái chế và tái sử dụng rác thải.</p> <p>Thực hiện thu gom, chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.</p> <p>Triển khai xây dựng khu liên hợp CTR, các bãi rác và trạm trung chuyển theo quy hoạch quản lý CTR trên địa bàn tỉnh.</p> <p>Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cộng đồng về những tác hại và tồn thất kinh tế do chất thải rắn tạo ra.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sở Tài nguyên và môi trường;</li> <li>Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn tỉnh;</li> <li>Các hộ gia đình.</li> </ul>
3	Quản lý, kiểm soát các nguồn thải lớn gây suy thoái chất lượng môi trường không khí tại các khu vực trung tâm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh theo quy định của luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp có trách nhiệm tuân thủ các quy định về xả thải, đảm bảo đạt các QCCP về chất lượng không khí;</li> </ul>

Stt	Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
	đô thị, khu công nghiệp khai thác khoáng sản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý các nguồn thải lớn, giao thông,...</li> <li>- Khuyến khích sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo, ưu tiên các dự án có công nghệ sản xuất sạch hơn, cơ chế phát triển sạch,...</li> <li>- Áp dụng các biện pháp chế tài quy định xử phạt, thường xuyên thanh-kiểm tra các khu vực nhạy cảm về môi trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện kiểm tra công tác BVMT định kỳ các nguồn thải lớn.</li> <li>- Sở Công thương, UBND các huyện/thị/TP phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>
4	Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn tỉnh.</li> <li>Lập phương án, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với thực tế.</li> <li>Sử dụng phân bón hợp lý trong sản xuất nông nghiệp.</li> <li>Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn VietGAP.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> <li>- Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Các hộ sản xuất nông nghiệp</li> </ul>
5	Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện bảo vệ và phát triển hiệu quả các diện tích rừng hiện có, ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, phòng hộ.</li> <li>Tăng cường bảo tồn nguyên vị đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng; Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học như tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> <li>- Sở Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>

Stt	Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý, giám sát các cơ sở bảo tồn chuyên chở các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm</li> <li>- Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích từ các dịch vụ hệ sinh thái</li> <li>- Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học.</li> </ul>	

*Nguồn: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường, năm 2023*

## **2. KẾT LUẬN**

### **2.1. Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững**

#### **2.1.1. Sự phù hợp**

Quá trình thực hiện ĐMC đã đánh giá khả năng phù hợp của quy hoạch đối với đối với các quan điểm, mục tiêu BVMT, tài nguyên, phát triển bền vững. Kết quả đối chiếu cho thấy các quan điểm, mục tiêu của “Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” với các quan điểm, mục tiêu BVMT, tài nguyên, PTBV trong các văn bản do Đảng, Nhà nước ban hành của quốc gia và của tỉnh là đúng đắn, phù hợp. Các ngành phát triển có vị trí quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh, đồng thời cũng là thực hiện chính sách chung về phát triển kinh tế và BVMT của quốc gia.

- Đối với các mục tiêu về bảo vệ môi trường của QH được xây dựng dựa trên các Quy hoạch, Chiến lược của Quốc gia, định hướng của Đảng và Nhà nước. Nhìn chung, mục tiêu về nội dung bảo vệ môi trường của QH tỉnh Tây Ninh phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong bộ luật của nhà nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, chiến lược BVMT quốc gia, bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (TNTN).

- Phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập QH nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Các mục tiêu và nội dung của quy hoạch nhìn chung phù hợp với các mục tiêu về BVMT trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập QH nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

#### **2.1.2. Sự chưa phù hợp**

- Quy hoạch sẽ mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lao động Công nghiệp, xây dựng, dịch vụ; giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững; Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử

dụng đất có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân có trình độ văn hóa thấp, có đất nông nghiệp bị thu hồi cho mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, các giải pháp để ứng phó cần được đề cập trong quy hoạch của tỉnh Tây Ninh.

- Một số chỉ tiêu phấn đấu cụ thể về môi trường của tỉnh cần bổ sung, tương ứng với chỉ tiêu phương hướng phát triển của ngành như: tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; Tỷ lệ cây xanh tại các đô thị phù hợp với tinh thần Nghị Quyết Đại hội Đảng, Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, một số vấn đề mục tiêu về bảo vệ môi trường của QH còn thiếu chưa được lồng ghép vào Quy hoạch.

## **2.2. Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính và giải pháp**

Có thể thấy rằng các mục tiêu phát triển và các hoạt động phát triển được đề xuất trong “Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đáp ứng và đảm bảo phù hợp với những yêu cầu của phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Dựa trên những căn cứ về kết quả đánh giá tác động môi trường của Quy hoạch đã cân nhắc, đánh giá các tác động tích cực, tiêu cực trong quá trình thực hiện đến các vấn đề môi trường và BĐKH. Các tác động này cụ thể như sau:

- Suy thoái tài nguyên nước và ô nhiễm môi trường nước: Chất lượng nước mặt và nước dưới đất của một số sông, lưu vực chính của tỉnh Tây Ninh bị tác động mạnh do các hoạt động phát triển kinh tế và các nguồn nước thải, chất thải từ hoạt động phát triển nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ - du lịch, kết cấu hạ tầng kinh tế, đô thị và khu dân cư, phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe người dân,... Với lưu lượng nước thải khá lớn sẽ gây ô nhiễm và suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất. Bên cạnh đó, trữ lượng nước sẽ suy giảm do gia tăng khai thác. Các giải pháp khai thác nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm và các giải pháp quản lý kiểm soát ô nhiễm phát sinh từ các hoạt động (xử lý nguồn nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn nước), sẽ kiểm soát được việc ô nhiễm nguồn nước. Triển khai các mô hình về kinh tế tuần hoàn trong quản lý tài nguyên nước, giảm thiểu tiêu thụ nước, tuần hoàn tái sử dụng nước.

- Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn: Thực hiện các hoạt động của quy hoạch sẽ làm gia tăng phát sinh một số loại chất thải như rác thải công nghiệp, xây dựng, y tế, sinh hoạt. Quy hoạch cũng đã có những giải pháp hiệu quả như áp dụng công nghệ xử lý rác hiện đại. Ngoài ra, việc thực hiện nghiêm túc yêu cầu ĐTM đối với các dự án đầu tư cũng là giải pháp quan trọng làm giảm tác động xấu đến môi trường khi thực hiện quy hoạch. Đề xuất triển khai các dự án ưu tiên tái chế, tái sử dụng chất thải, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Từng bước áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Ô nhiễm không khí: Các hoạt động sản xuất như phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, đô thị và khu dân cư sẽ làm gia tăng các chất thải vào môi trường không khí. Các giải pháp về quản lý và kiểm soát ô nhiễm khí thải cho công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động khác trong quy hoạch có thể sẽ hạn chế mức độ ô nhiễm không khí. Một vấn đề cũng cần được quan tâm đó là KNK trong sản xuất nông nghiệp mà đã được phân tích, đánh giá trong ĐMC. Đây là hoạt động phát sinh không thể tránh khỏi và khó kiểm soát trong tương lai. Một số giải pháp cho vấn đề này là xây dựng cơ cấu cây trồng hợp lý, áp dụng



tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp (cả trồng trọt và chăn nuôi), hạn chế sử dụng phân hóa học, hóa chất BVTV, tuyên truyền hạn chế đốt chất thải sẽ góp phần giảm thiểu khí thải nhà kính.

- Suy thoái tài nguyên đất và ô nhiễm môi trường đất: Do mục đích phát triển KT - XH nên quỹ đất nông nghiệp, lâm nghiệp sẽ giảm dần, quá trình canh tác không hợp lý (như cơ cấu cây trồng, sử dụng phân hóa học, hóa chất BVTV), quá trình hoang hóa, ô nhiễm đất (chất thải của các hoạt động phát triển) dẫn đến khả năng suy thoái môi trường đất rất cao và mức độ tích hợp theo thời gian là rất lớn. Tuy nhiên, suy thoái môi trường đất sẽ được giảm thiểu do việc quy hoạch sẽ thực hiện các giải pháp phù hợp (cả trong quy hoạch và ĐMC) để cải thiện môi trường đất như xem xét cơ cấu đất đai, cây trồng hợp lý, có kế hoạch xây dựng phát triển công nghiệp, phát triển các ngành khác trên cơ sở tiết kiệm đất đai, cải tiến quy trình canh tác nông lâm nghiệp; áp dụng các tiến bộ khoa học trong khai thác tài nguyên và sản xuất; xử lý triệt để chất thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường đất.

- Suy thoái thảm thực vật và đa dạng sinh học: Việc thực hiện các hoạt động phát triển của quy hoạch sẽ ảnh hưởng đến một phần diện tích rừng đầu nguồn (như các hoạt động phát triển giao thông tại các vùng ven rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang nông nghiệp, công nghiệp, đô thị,...), trong khi một số hoạt động khác có thể tác động sâu vào trong các khu rừng như phát triển du lịch, du lịch sinh thái; việc thải các chất thải (khí thải, nước thải kể cả tiếng ồn) từ các hoạt động phát triển vào nguồn nước, đất..., tất cả đều có tác động và làm suy giảm hệ sinh thái và ĐDSH. Đây được xem là tác động mạnh đến môi trường thiên nhiên và cảnh quan của tỉnh. Thực hiện các giải pháp của quy hoạch và ĐMC có thể kiểm soát được mức độ ảnh hưởng đến hệ sinh thái và suy giảm ĐDSH như gia tăng phát triển trồng rừng, thực hiện các chương trình/dự án nhằm bảo vệ và phát triển các loài và cá thể trong hệ sinh thái. Thực hiện nghiêm ngặt các giải pháp chống phá hủy, săn bắt và kiểm soát việc thải chất thải vào rừng và các hệ sinh thái rừng. Thực hiện kinh tế tuần hoàn cần gắn liền với phát triển công nghệ, kinh tế số. Công nghệ mới sẽ giúp việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, giảm thải ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên; đồng thời, tạo được cơ hội việc làm mới.

### **3. VỀ HIỆU QUẢ CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

#### **3.1. Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch**

Quá trình ĐMC đã tập trung nghiên cứu các tác động của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo giảm thiểu tối đa các tác động lớn đến môi trường trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, các lĩnh vực... Căn cứ vào đặc thù của các hoạt động kinh tế xã hội đối với mỗi vùng, mỗi khu vực trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, xây dựng các tiêu chí bảo vệ môi trường đối với từng phân vùng nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh từng vùng gắn với công tác quản lý, bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình ĐMC cho thấy một số vấn đề trong định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực đề xuất còn chưa có sự thống nhất với mục tiêu bảo vệ môi trường như:

- Bổ sung quan điểm của Quy hoạch về phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp.

- Cần có sự giải thích rõ đối với trụ cột “Tây Ninh xanh” và “Giám sự lệ thuộc vào tài nguyên”

- Bổ sung một số chỉ tiêu phát triển trong Quy hoạch về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp, cụ thể như sau:

+ Về kinh tế tuần hoàn: Tỷ lệ tái chế hay tuần hoàn chất thải hoặc tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (như hiện có trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

+ Về kinh tế xanh: Tỷ lệ sản phẩm sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt chứng nhận nhãn xanh hoặc mức giảm phát thải khí nhà kính.

- Trong lĩnh vực môi trường với định hướng đến năm 2030, 100% rác thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn và thu gom đúng quy định, trong đó 80% CTR xây dựng phát sinh được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp và tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống nước thải tập trung đạt 100% đã được điều chỉnh cho phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia, nhờ đó giảm thiểu các tác động ô nhiễm do nước thải và CTR đến chất lượng môi trường..

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường thành một lớp trong hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch phục vụ thuận lợi cho công tác quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.

- Về tổ chức phân bố không gian, QHT cần bổ sung phân vùng môi trường, phân vùng chức năng nguồn nước, phân vùng xả thải là các cơ sở để tổ chức không gian phát triển các ngành kinh tế, xã hội. Cần làm rõ phân bố không gian phát triển kinh tế-xã hội tỉnh phải dựa trên phân vùng môi trường, phân vùng chức năng nguồn nước, phân vùng rủi ro thiên tai và kịch bản và tác động của BĐKH

- Về phân vùng môi trường, Báo cáo Quy hoạch cần bám sát các tiêu chí về phân vùng môi trường được quy định trong Luật BVMT 2020 và Nghị định hướng dẫn thi hành.

### **3.2. Các nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh**

#### ***3.2.1. Các điều chỉnh về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu của quy hoạch***

Phát triển KT-XH tỉnh Tây Ninh trong tổng thể phát triển chung của cả nước, trong sự tác động qua lại trên cơ sở khai thác có hiệu quả các mối quan hệ chặt chẽ về kinh tế, khoa học, công nghệ, lao động, xã hội và chính sách phát triển với vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam, vùng Đông Nam Bộ sẽ thúc đẩy thế mạnh và tiềm năng mỗi vùng, tăng sức cạnh tranh, lợi thế phát triển đảm bảo thống nhất chiến lược phát triển kinh tế cấp vùng, cấp địa phương, là cơ sở cho phát triển kinh tế bền vững.

Quan điểm phát triển luôn xác định kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, thực hiện công bằng xã hội; gắn phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên và môi trường là cơ sở xuyên suốt mục tiêu phát triển ngành giúp duy trì ổn định hệ sinh thái, đa dạng sinh học và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

#### ***3.2.2. Các điều chỉnh về các dự án thành phần***

a) Về phát triển công nghiệp

- Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính gắn với bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.

- Lựa chọn một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển theo hướng khai thác tốt lợi thế của tỉnh; có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác; sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà tỉnh có lợi thế. Việc xác định các ngành công nghiệp ưu tiên phải có tính linh động và linh hoạt cần thiết, định kỳ đánh giá để điều chỉnh cho phù hợp với các tiêu chí đề ra.

#### b) Về phát triển hạ tầng xử lý chất thải

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh với các công nghệ xử lý hiện đại phục vụ xử lý liên huyện, liên đô thị.

- Tổ chức các khu xử lý chất thải rắn cấp huyện trở thành các trung tâm phân loại và xử lý chất thải vô cơ không thể tái chế, tái sản xuất với quy mô khoảng 10-20ha/cơ sở. Bố trí các khu xử lý chất thải rắn liên xã cho các khu vực khó tiếp cận.

### **3.3. Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường**

Dựa trên những căn cứ về kết quả đánh giá tác các động môi trường của “Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030; tầm nhìn đến năm 2050” có thể thấy rằng các mục tiêu phát triển và các hoạt động phát triển được đề xuất trong quy hoạch đáp ứng được những yêu cầu của phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế với BVMT. Bên cạnh đó, những vấn đề môi trường nảy sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, những vấn đề này có thể kiểm soát, giảm thiểu đến mức chấp nhận được. Quy hoạch cũng đã đề xuất được những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp BVMT phù hợp nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường. Vì vậy xem xét trên quan điểm bảo vệ môi trường quy hoạch này có thể phê duyệt được.

## **4. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG XỬ LÝ**

### **4.1. Những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch**

- Với tình hình hiện nay, quản lý tài nguyên nước thực sự là một thách thức và đòi hỏi phải được đổi mới mạnh mẽ, sâu sắc. Muốn làm được như vậy, cần chú trọng đầu tư không chỉ vào nguồn nhân lực, mà còn phải đầu tư và ứng dụng những đổi mới về khoa học công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, hệ thống thông tin truyền thông... để đạt hiệu quả cao trong quản trị tài nguyên nước. Tăng cường tính chủ động trong việc phát hiện và phòng ngừa ô nhiễm xuyên biên giới

- Diễn biến ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt là bụi tại các, điểm nóng môi trường, nút giao thông, khu dân cư nằm gần cơ sở khai thác khoáng sản, ô nhiễm mùi xung quanh các cơ sở chế biến thực phẩm, chăn nuôi cần tiếp tục được nghiên cứu, đánh giá và có kế hoạch quản lý chặt chẽ.

- Các vấn đề môi trường từ CTR, đặc biệt là CTNH, cần phải có ý thức và trách nhiệm trong việc giám phát sinh và hạn chế các ảnh hưởng mà CTR gây ra. Vấn đề về công nghệ xử lý và quản lý CTR cần được quan tâm đặc biệt. Khuyến khích nghiên cứu

mô hình công nghệ xử lý CTR sinh hoạt hoàn thiện đạt được cả các tiêu chí về kỹ thuật, kinh tế, xã hội và môi trường và xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ về quản lý CTR.

- Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Quy hoạch tỉnh xây dựng phải phù hợp với Quy hoạch môi trường quốc gia, Quy hoạch vùng. Tuy nhiên, Quy hoạch môi trường quốc gia, Quy hoạch vùng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa ban hành, vì vậy Quy hoạch tỉnh cần phải điều chỉnh phù hợp với Quy hoạch môi trường quốc gia, Quy hoạch vùng khi chúng được ban hành.

#### **4.2. Kiến nghị hướng xử lý**

Những vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình phát triển các kinh tế xã hội là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, những vấn đề này có thể kiểm soát, giảm thiểu đến mức chấp nhận được. Quy hoạch cũng đã đề xuất được những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường. Vì vậy xem xét trên quan điểm bảo vệ môi trường quy hoạch này có thể phê duyệt được. Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh hướng tuyến tránh các khu vực nhạy cảm hoặc các phương án thiết kế hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các khu vực nhạy cảm về môi trường.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## 1. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Dự thảo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm từ 2016 – 2020.
3. Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh 2020.
4. Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.
5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020
6. UBND tỉnh Tây Ninh, Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp đến cuối năm 2021.
7. UBND tỉnh Tây Ninh, Quyết định 2214/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 về việc phê duyệt quy hoạch Thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035.
8. UBND tỉnh Tây Ninh, Quyết định 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035.
9. Báo cáo Thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch chất thải rắn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.
10. UBND tỉnh Tây Ninh, Báo cáo 355/BC-UBND đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
11. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, năm 2020.
12. Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
13. Lê Thị Thảo, Nguyễn Quang Tuấn, *Sử dụng công cụ kinh tế và pháp lý trong quản lý, bảo vệ môi trường*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 13, tháng 8/2008.

## 2. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Intergovernmental Panel on Climate Change - IPCC (2019), IPCC guideline – Vol 1,2,3,4,5.

2. UNEP (2013), Emission inventory manual.
  3. JICA (2017), Manual on the preparation of GHG Inventory.
3. Tài liệu tham khảo qua Internet
1. Cổng thông tin điện tử tỉnh Tây Ninh <https://www.tayninh.gov.vn/>
  2. Tổng cục môi trường, Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, 2021 [http://vea.gov.vn/detail?\\$id=1169](http://vea.gov.vn/detail?$id=1169)
  3. <http://redsvn.net/san-xuat-nong-nghiep-va-tinh-trang-o-nhiem-moi-truong-dat2/>

## PHỤ LỤC

**PHU LUC I.**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN**

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
I	Dự án giao thông	
	Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài	
	Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát	
	Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Dương - Tây Ninh: tuyến đường sắt Bàu Bàng - Mộc Bài; tuyến đường Bến Củi – Đất Sét – Trà Vở - Mộc Bài (Đường ĐT.789B đoạn từ ĐT.784 đến QL.22 (cửa khẩu Mộc Bài))	huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu và Bến Cầu
	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	
	Đường Trường Chinh mở rộng	
	Đường kết nối đến cửa khẩu quốc tế Tân Nam (ĐT.791)	
	Đường và cầu kết nối từ ĐT.789 (Tây Ninh) đến ĐT.744 (Bình Dương)	
	Đường và cầu kết nối Tây Ninh - Bình Phước	
	Đường Trường Hòa – Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT.784)	TX. Hòa Thành, huyện Dương Minh Châu
	Ngầm hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	TP. Tây Ninh
	Đường ĐT.784C (Bàu Năng – Bàu Cóp)	huyện Dương Minh Châu
	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	TP. Tây Ninh
	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên	huyện Tân Biên
	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Cà Tum QL.14C)	huyện Tân Châu
	Đường nối Bình Minh – Tân Bình (đi qua xã Trà Vong, huyện Tân Biên)	TP. Tây Ninh, huyện Tân Biên
	Đường ĐT.790B (Đường Suối Đá-Khedol)	TP. Tây Ninh, huyện Dương Minh Châu



<b>STT</b>	<b>Tên dự án dự kiến</b>	<b>Địa điểm dự kiến</b>
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	huyện Bến Cầu
	Đường và cầu bắc qua rạch Đường Xuông kết nối từ đường An Thạnh – Trà Cao (Tây Ninh) đến ĐT.838C (Long An)	TX. Trảng Bàng (Tây Ninh), huyện Đức Hòa (Long An)
	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Phước Vinh đến cầu Bến Cây Ôi (QL.14C)	huyện Châu Thành
	Đường Trung Nữ Vương nối dài	TP. Tây Ninh, huyện Châu Thành
	Đường ĐT.787 (đường Bình Thủy)	TX. Trảng Bàng
	Đường ĐT.787D (Đoạn từ ngã ba Cây Trắc – ĐT.784 đến ranh TP. Hồ Chí Minh – Hương lộ 2)	huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng
	Đường và cầu Bến Bàng Dung (từ Phước Vinh đi biên giới)	huyện Châu Thành
	Đường ĐT.781C (Đoạn từ ngã ba Suối Đá đến đường ĐT.784B) – Mở mới	huyện Dương Minh Châu
	Khu đô thị, sân golf, cảng hàng không, sân bay Tây Ninh	huyện Dương Minh Châu
	Trung tâm logistics cửa khẩu Mộc Bài	KKTCK Mộc Bài
	Trung tâm logistics, cảng cạn và cảng tổng hợp Tây Ninh tại xã Hưng Thuận	TX. Trảng Bàng
<b>II</b>	<b>Dự án hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cửa khẩu, năng lượng</b>	
	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	TX. Trảng Bàng, huyện Bến Cầu
	Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	huyện Tân Biên
	Khu công nghiệp Hiệp Thạnh	huyện Gò Dầu
	Khu công nghiệp Thạnh Đức	huyện Gò Dầu
	Khu công nghiệp Bến Củi	huyện Dương Minh Châu
	Khu công nghiệp Hưng Thuận	TX. Trảng Bàng

<b>STT</b>	<b>Tên dự án dự kiến</b>	<b>Địa điểm dự kiến</b>
	Khu công nghiệp Thành Thành Công mở rộng	TX. Trảng Bàng
	Hạ tầng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	huyện Tân Biên
	Hạ tầng cửa khẩu chính Phước Tân	huyện Châu Thành
	Cụm công nghiệp Tân Hội 2	huyện Tân Châu
	Cụm công nghiệp Tân Phú	huyện Tân Châu
	Dự án Điện mặt trời Dầu Tiếng 5	huyện Dương Minh Châu
<b>III</b>	Dự án sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi	
	Dự án sản xuất, chế biến sản phẩm trang trí nội thất Trảng Bàng	TX. Trảng Bàng
	Dự án chế biến gỗ công nghiệp xuất khẩu Tân Châu	huyện Tân Châu
	Dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm cỏ Đông giai đoạn 2	huyện Châu Thành
	Các dự án nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao	toàn tỉnh
<b>IV</b>	Dự án khu đô thị, khu dân cư	
	Khu đô thị Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh
	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	TP. Tây Ninh
	Các khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, phía Nam đường ĐT.790	TP. Tây Ninh
	Các khu đô thị mới, thương mại, dịch vụ tại phường 1, xã Bình Minh, TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh
	Các khu đô thị mới, kết hợp chức năng thể thao, sân golf, sinh thái, nghỉ dưỡng	TP. Tây Ninh, huyện Gò Dầu
	Các khu đô thị thương mại, dịch vụ theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu thuộc TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng và huyện Gò Dầu	TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng và huyện Gò Dầu

<b>STT</b>	<b>Tên dự án dự kiến</b>	<b>Địa điểm dự kiến</b>
	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, tái định cư Bàu Nặng	huyện Dương Minh Châu
V	Dự án đầu tư lĩnh vực thương mại, dịch vụ	
	Các trung tâm thương mại	TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng
	Dự án không gian mở vui chơi giải trí trung tâm	TP. Tây Ninh (tại khu vực sân bóng đá tỉnh cũ)
	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh
VI	Dự án giáo dục, y tế, khoa học công nghệ	
	Dự án xã hội hóa giáo dục	TP. Tây Ninh; huyện Châu Thành
	Dự án xã hội hóa giáo dục tại khu đất cầu K13, xã Bàu Nặng	huyện Dương Minh Châu
	Xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	TP. Tây Ninh, huyện Dương Minh Châu
	Bệnh viện Sản Nhi Tây Ninh	TP. Tây Ninh
	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo (Nâng cấp Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh)	TP. Tây Ninh
VII	Dự án lĩnh vực thông tin, truyền thông, chuyển đổi số	
	Đề án xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số	
	Đề án xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	
	Đề án xây dựng nền tảng bản đồ số dùng chung	
VIII	Dự án văn hóa, du lịch	

<b>STT</b>	<b>Tên dự án dự kiến</b>	<b>Địa điểm dự kiến</b>
	Tu bổ Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam; phát triển Khu du lịch sinh thái về nguồn gắn với quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam	huyện Tân Biên
	Du lịch sinh thái, dã ngoại, vui chơi giải trí tổng hợp kết hợp với tham quan Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời	TX. Trảng Bàng
	Khu phức hợp văn hóa, thể thao, quảng trường trung tâm	TP. Tây Ninh
	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh núi Bà Đen	TP. Tây Ninh
	Các dự án theo phân khu chức năng thuộc quy hoạch chung phát triển Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen theo Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ	TP. Tây Ninh
	Khu du lịch sinh thái - thương mại - dịch vụ Đảo Nhím, Hồ Dầu Tiếng	huyện Dương Minh Châu
	Khu du lịch sinh thái tại Tiểu khu 63 và vùng đất bán ngập xung quanh thuộc xã Suối Đá	huyện Dương Minh Châu
	Dự án trồng dược liệu dưới tán rừng kết hợp du lịch sinh thái và dịch vụ y khoa tại xã Hòa Hội	huyện Châu Thành

*Ghi chú:*

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án;

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

**PHU LUC II.**  
**BẢN SAO CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THAM VẤN THÔNG QUA  
HỘI THẢO, TỌA ĐÀM**

**PHỤ LỤC III.**  
**GIẢI TRÌNH CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN**